NGUYỄN Q. THẮNG

ĐÀO TRINH NHẤT

Nhà văn, Nhà báo bực thầy

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Chân dung Đào Trinh Nhất
(1900 - 1951)

Thủ bút và chữ kí

LỜI DẪN

*Bộ sách (nếu in đủ) này có thể xem như là một **Toàn tập Đào Trinh Nhất** (1900-1951) một nhà văn, một học giả, một "nhà báo số một" của làng văn, làng báo Việt Nam hiện đại.*

*Trong văn học Việt Nam hiện đại rất ít nhà nghiên cứu giới thiệu nhà văn họ Đào đến với độc giả trong và ngoài nước; duy nhất chỉ có Vũ Ngọc Phan - trong **Nhà văn hiện đại** – có giới thiệu, phê bình một số tác phẩm Đào Trinh Nhất, nhưng cũng rất sơ lược (vì sách của ông Vũ in từ năm 1942).*

Từ năm 1945 đến nay (2010) cũng không có nhà biên khảo nào nhắc đến Đào Trinh Nhất, tuy rằng ông là một nhà văn đa dạng, đa diện có số tác phẩm đáng kể, cả về số lượng lẫn chất lượng.

*Nhận thấy sự hụt hẫng, thiếu vắng này, chúng tôi đã gia công sưu tầm, và khai thác các tác phẩm Đào Trinh Nhất từ các tủ sách gia đình cũng như các thư viện – Sài Gòn [cũ] – để viết nên bộ sách có tên **Văn học Việt Nam nơi miền đất mới** (hơn 5000 trang khổ 16x24cm) NXB Văn học, 2007, trong đó có **mục từ Đào Trinh Nhất**. Nhưng với mục từ vừa dẫn, chúng tôi vẫn chưa nói lên được tham vọng cá nhân khi đề cập đến thân thế, sự nghiệp văn hóa của học giả Đào Trinh Nhất trong tiến trình văn học Việt Nam. Do vậy, lần này, chúng tôi đọc, phân tích, nghiên cứu lại toàn bộ tác phẩm Đào Trinh Nhất, từ văn biên khảo lịch sử, xã hội, triết học... đến dịch thuật, sáng tác văn chương, báo chí của nhà văn họ Đào. Từ đó, chúng tôi nảy ra ý định viết chi tiết về đời văn cũng như sự nghiệp văn học của ông. Sự nghiệp văn học ấy khởi đi từ nghề làm báo, viết văn trong 30 năm mà ông có mặt trên trường văn trận bút Việt Nam. Chính với thành quả đó, trên diễn đàn văn hóa Việt Nam, các nhà văn, nhà báo đều nhất trí xưng tụng ông, nào là "nhà báo số một", là "ngôi sao bắc đẩu của làng báo Việt Nam hiện đại", "một tài tử có đặc tài đóng được rất nhiều vai khác hẳn nhau trên sân khấu"... Từ những dư luận và ý niệm vừa dẫn, chúng tôi nảy ra ý đặt cho nhan đề cuốn sách có trên tay bạn đọc: **Đào Trinh Nhất – Nhà văn, nhà báo bực thầy** mà các văn thi sĩ đàn anh, đồng thời đã vinh danh ông.*

Với số tác phẩm của ông, chúng tôi sưu tầm được 20/22 cuốn từ mấy chục năm nay; như vậy cũng xem như tạm đủ, có thể in một Toàn tập Đào Trinh Nhất. Tuy nhiên, hiện nay giá giấy trên thị trường tăng đột biến, nên nhà xuất bản nào cũng khó kham với số giấy in. Do vậy, chúng tôi chọn in một phần nhỏ, khoảng 500-600 trang. Phần còn lại xin chờ một dịp thuận tiện!

Hoàn thành được bộ sách này, chúng tôi xin ngỏ lời chân thành cám ơn các thân hữu đã sốt sắng giúp đỡ chúng tôi trong việc sưu tầm tài liệu liên quan đến tác phẩm Đào Trinh Nhất, trong đó có các vị: anh Hoàng Minh (người chơi sách cũ), tác giả Thiện Mộc Lan (Đinh Công Thành) đã gởi tặng chúng tôi vài tài liệu về nhà văn, học giả Đào Trinh Nhất cùng một vài bản photo sách của ông Đào. Nhất là ông bà Bác sĩ Đào Quốc Anh trưởng nam cụ Đào Trinh Nhất đã cung cấp cho một số tư liệu và hình ảnh gia đình; đồng thời cho phép chúng tôi sử dụng các tư liệu ấy để gởi đến độc giả xa gần.

Bản thảo sách vừa hoàn tất thì tác giả (NQT) bị bệnh nặng nên không thể đọc lại các chi tiết; do đó sách khó tránh khỏi một số sai sót, tác giả mong các học giả đàn anh, bạn đọc hạ cố chỉ giáo. Tác giả xin "nghiêng tai nghe dạy".

Nguyễn Q. Thắng (P.T)
Sài Gòn hạ chí Canh dần, 2010

CHƯƠNG I

TIỂU TRUYỆN VĂN HỌC VÀ THƯ TỊCH

Trước khi tìm hiểu nhà báo bực thầy Đào Trinh Nhất của làng báo Việt Nam trước và sau thế chiến II, tưởng chúng ta cần biết qua cuộc đời và sự nghiệp ông trên diễn đàn văn học, báo chí Việt Nam vào thời cận đại.

1- Tiểu truyện

Đào Trinh Nhất (1900-1951): *Nhà văn, kí giả, học giả,* con trai Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ. Ông là một nhà báo nổi tiếng thời cận đại, tự Quán Chi[1], với rất nhiều bút hiệu: *Tỉnh Vệ, Vô Nhị, Nam Chúc, Hồng Phong, Hậu Đình, Vân Anh, Trường Thiệt, Viên Nạp, Anh Đào, Trương Văn Thu, Doãn Chu, XYZ*... Ông sinh ở Thuận Hóa (Huế) nguyên quán xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình, sống và làm việc ở Hà Nội, Sài Gòn cho đến ngày qua đời (1951).

Trong 30 năm làm báo và viết văn ông từng làm chủ bút, đã viết ở các báo: *Thực nghiệp dân báo, Hữu Thanh, Trung Hòa nhật báo, Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Phụ nữ Tân văn, Mai, Trung Bắc chủ nhật, Cải Tạo*... là những tờ báo nổi tiếng ở Hà Nội và Sài Gòn trước năm 1945 (thời Pháp thuộc). Ông cũng đã viết nhiều tác phẩm về lịch sử, triết học...

Thuở nhỏ ông học vỡ lòng tại nhà, bắt đầu vào chương trình

(1) *Quán Chi:* tên tự của ông là chữ rút gọn từ câu trong sách *Luận ngữ* lời của Khổng tử nói với các môn sinh *"ngộ đạo nhất dĩ quán chi"* (đạo của thầy thu về một mối)

tiểu học ông là môn sinh của trường Đông Kinh nghĩa thục ở phố Hàng Đào Hà Nội. Trường do các chiến sĩ phong trào Duy tân lập ra ở Hà Nội do gợi ý của nhà yêu nước Phan Châu Trinh (1872-1926) và các thân sĩ đất Thăng Long. Trường do chí sĩ Lương Văn Can (1854-1927) làm Thục trưởng, Nguyễn Quyền (1869-1941) làm Giám học cùng các vị Dương Bá Trạc (1884-1944) Hoàng Tăng Bí (1883-1939) Võ Hoành (1873-1946), Lê Đại (1875-1951)… là các sáng lập viên và cũng là ban giảng huấn.

Năm 1908 Trường bị đóng cửa, Đào Trinh Nhất về học tại trường Tiểu học của *Quan đốc học Nguyễn Đình Tuân* ở Phúc Yên trong năm 1909.

Thân phụ Đào Trinh Nhất là Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ (1861-1907) cụ là một nhà cải cách duy tân, nhưng những năm 1906, 1907 sức khỏe ông đã yếu và bị thuốc phiện hành. Trong một lần đàm đạo cùng các vị sáng lập Trường Đông Kinh nghĩa thục, cụ Đào Nguyên Phổ ngậm ngùi tâm sự cùng các bạn:

"Ai cũng biết duy tân, sao tôi còn thủ cựu, chẳng khiếp nhược lắm ư?

Rồi cụ đập bàn đèn. Thuốc phiện hành cụ dữ, cụ đau ốm cả tháng. Nhiều người ái ngại cho cụ, khuyên cụ hút lại, cụ giận:

-Tử sinh hữu mạng. Con đĩ phù dung làm ma bắt tôi sao?

Ngừng một chút, cụ rầu rầu nét mặt, giọng rất cảm động:

-Tôi chỉ vì lúc nhỏ đậu sớm[1] , nên đâm ra chơi bời hút xách, rượu chè đủ tật. Cổ nhân nói: "*Thiếu niên cao khoa, nhất bất hạnh dã"*[2] thật đúng vậy.

Cụ nghỉ để lấy hơi – lúc đó cụ đau nặng, bạn bè tới thăm đông – rồi cụ nhìn cụ Lương Văn Can tiếp:

(1) Cụ Đào Nguyên Phổ mới 17 tuổi đậu cử nhân, người nhà phải gấu áo thụng lên cho khỏi quét đất, sau cụ đậu Đình nguyên năm 1898.
(2) *Nhỏ tuổi đậu cao là điều bất hạnh,* lời của Trình Y Xuyên đời Tống chép trong cuốn *Lã thị Đồng mông huấn*

-Các ông gắng hô hào bỏ được lối học cử nghiệp đi, và giúp thanh niên xuất dương du học, sau rất ích quốc. Tiếc rằng tôi già rồi không thấy được ngày thành công.

Nói xong cụ ôm mặt khóc, cụ Lương cũng sa lệ - Một lát sau, cụ lại hổn hển dặn dò cụ Lương:

-Tôi còn thằng nhỏ này – cụ chỉ Đào Trinh Nhất – tư chất nó cũng được, xin ông chỉ bảo giùm nó cho tôi. Do đó, Đào Trinh Nhất thành một học sinh của trường và sau cưới một người cháu cụ Lương".[1]

Về các bút danh của Đào Trinh Nhất, kí dưới mỗi bài báo đều phù hợp với nội dung từng bài như *Hậu Đình, Tinh Vệ, Viên Nạp, Nam Chúc, Anh Đào*… các bút danh này thường là mục *Câu chuyện hàng ngày.* Còn những vụ việc quan trọng ông mới kí tên thật: Đào Trinh Nhất.

"Hậu Đình" ngụ ý là kẻ đến sau, nối chí "Lan Đình" lại còn ẩn một ý rõ rệt đã phát tiết trong hai câu thơ:

Thương nữ bất tri vong quốc hận,
Cách giang do xướng Hậu Đình Hoa

Cái nghề cầm bút đã được một văn sĩ Pháp mệnh danh là nghề "làm đĩ". Vậy thì kẻ viết báo dưới thời thực dân áp bức, cũng chẳng hơn gì cô "thương nữ". Ấy mà vẫn cứ phải viết, chẳng khác nào nàng ca kỹ "chẳng biết hận nước mà cứ đứng bên sông ca mãi khúc *"Hậu Đình Hoa"*.

Ta suy nghĩ thấy cái hay của bút hiệu u buồn ấy. Lại nữa, trong lúc viên thủ lãnh thuộc địa Nam kỳ nổi giận đuổi Bùi Thế Mỹ về Huế, thì ký giả họ Đào chẳng lo gì có kẻ "thọc mét" sẽ cắt nghĩa bút hiệu của ông với "quan thầy" chúng và có thể làm cho ông cuốn gói ra Hà Nội sớm.

(1) Theo Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh nghĩa thục,* NXB Lá Bối, 1968, Sài Gòn

Mặc kệ! Hàng ngày Đào Trinh Nhất vẫn phải ca hát và tạm quên cái hờn nước mất.

Khi mới xuất thân trong làng báo Bắc Hà, năm 1921 ông viết cho *"Thực Nghiệp Dân Báo"* họ Đào đã ký bút hiệu *"Tinh Vệ"* cũng hàm xúc một dụng ý như bút hiệu *"Hậu Đình"*.

"Tinh Vệ" khêu gợi trong đầu óc người đọc cái ý nghĩa một người dân mất nước, mang nặng một mối căm hờn. Chim Tinh Vệ là hồn con gái Viêm Đế bị chết đuối oan dưới biển, quyết tâm tha đá để lấp biển báo thù. Còn *Viên Nạp* là nói lái chữ Việt Nam, *Nam Chúc* là dịch nghĩa Đuốc Nhà Nam.

Vốn lại là con của một nhà túc nho Cách mạng, cụ Đào Nguyên Phổ đã có tên tuổi trong vụ "Đông Kinh nghĩa thục" Đào Trinh Nhất lấy bút hiệu *"Tinh Vệ"* trong thời thực dân cũng là một sự dụng ý.

Đó cũng là cái khí tiết chung của con người ký giả không quên được nước.

Ngoài ra, ông còn một bút danh khác nữa là Vân Anh với thiên du kí về Côn Đảo. Ông Đào Trinh Nhất chủ bút báo *Phụ nữ tân văn*. Ông đã đem hết tài, trí để phục vụ tờ báo, gây cho báo một tiếng tăm lớn mà không cần cho độc giả biết tới sự đóng góp sóng gió của cá nhân mình.

Sau khi Trường Đông Kinh nghĩa thục bị đóng cửa (1908) Đào Trinh Nhất về học tại một Trường Tiểu học Pháp Việt ở Phúc Yên. Sau đó vào Huế học trường Quốc tử giám (vì là con quan triều Nguyễn). Từ năm 1921-1925 ông viết báo *Hữu Thanh, Thực nghiệp dân báo, France-Indochine,* ở Hà Nội. Ngày 14-11-1925 tới Sài Gòn làm thư ký tại Chez Phan Châu Trinh, số 5 Catinat.

Năm 1926, ở Sài Gòn ông tìm cách sang Pháp bằng cách xin làm bồi tàu chạy đường Sài Gòn - Marseille đến Paris tìm trường học về nghề báo. Năm 1926 ông theo học với tính cách *"bàng thính viên"* tại một trường về báo chí ở đường Sorbone ,Paris (chứ không phải trường Đại học Sorbonne). Thời gian ở Pháp ông cộng tác với

Nguyễn Thế Truyền viết báo *Việt Nam hồn.* Năm 1929-1930 ông trở về Sài Gòn tiếp tục làm nghề báo. Tại đây ông cộng tác với các báo *Công Luận, Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Việt Nam, Phụ nữ tân văn,* chủ nhiệm tuần báo *Mai*... Và chính ông là người đã mở ra một kỉ nguyên làm *báo Xuân* với tờ *Đuốc Nhà Nam*.

Thân phụ ông là Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ như đã viết ở trên, đậu Hoàng giáp năm 1898, lúc đã 37 tuổi, thụ chức *Hàn lâm viện thừa chỉ*. Ông giữ chức này chỉ hơn một năm, rồi từ chức ra Hà Nội làm báo *Đăng Cổ tùng báo,* năm 1905 ông làm chủ bút tạp chí *Đại Việt tân báo* cũng ở Hà Nội.

Từ năm 1929 Đào Trinh Nhất định cư ở Sài Gòn và làm báo tại đây. Sau khi giữ chức chủ bút nhật báo *Việt Nam* của ông Nguyễn Phan Long (1889-1960), tiếp theo ông làm chủ bút tuần báo *Phụ nữ Tân văn* của ông bà Nguyễn Đức Nhuận (1900-1968) bà Nhuận nhũ danh Cao Thị Khanh (1900-1962).

Tại Sài Gòn vào các năm 1930, 1932… làng báo tại đây có nhóm *"tứ đại"* (tức bốn nhà báo lớn xuất sắc). Đó là các ông Phan Khôi (1887-1959), *Diệp Văn Kỳ* (1895-1945), *Bùi Thế Mỹ* (1904-1943) và Đào Trinh Nhất (1900-1951) mà giới báo chí xem các ông là "bậc thầy" của làng báo Nam Kì.

Tại tòa soạn báo *Phụ nữ Tân văn* ông giữ chức chủ bút trông nom bài vở[1], (1929) trong khi đó ông làm chủ báo điều hành tuần báo *Mai* do ông đứng tên Quản nhiệm vào năm 1936.

Tuần báo *Phụ nữ Tân văn* là nơi tập trung nhiều cây bút sáng giá của toàn quốc, cùng hội tụ nơi tòa soạn tuần báo này, như Trịnh Đình Thảo (1901-1986), Hồ Biểu Chánh (1885-1958), Bùi Thế Mĩ (1904-1943), Tản Đà (1888-1939), Thiếu Sơn (1908-1978), Phan Văn Hùm (1902-1946), Sào Nam (1867-1940), Nguyễn Thị Kiêm (1914-…), Phương Lan Bùi Thế Mĩ… nhất là Phan Khôi (1887-1959) và Đào Trinh Nhất (1900-1951).

(1) Số 1 *Phụ nữ Tân văn* ra ngày 2-5-1929, tòa soạn đặt tại số 42 đại lộ Catinat, Sài Gòn

Đến năm 1932, Đào Trinh Nhất bị một nhóm người vô danh vu cáo về hai vụ[1]:

1- Hăm dọa tên khách trú ở chợ Thầy Phó (Long An)

2- Gởi thơ tống tiền cho một cô thiếu nữ giàu có ở Trà Ôn (Cần Thơ) nhưng cả hai đều do bọn xấu vu cáo ông, ra tòa ông được trắng án và được tha bổng.

Sau vụ vu khống trên (năm 1933) ông Đào không còn cộng tác với tờ *Phụ nữ Tân văn,* ông Phan Văn Hùm thay ông giữ chân chủ bút PNTV. Đến đầu năm 1933 ông sang tiếp sức cho ông LS Phan Văn Thiết (1902-1987)[2] báo *Tân Văn*, sau đó ông (ĐTN) cộng tác với tờ *Việt Nam, Đuốc Nhà Nam* của GS Nguyễn Phan Long.

Năm 1936 Đào Trinh Nhất chủ trương, điều hành tuần báo *Mai* (đã viết ở trên) thì đến cuối năm 1939, ông Đào lại bị một tai nạn nữa. Lần này ông bị thực dân Pháp [ở Nam Kì] lấy lí do tình hình

(1) Theo một số vị cao niên hồi đó ở Sài Gòn, nhân Đào Trinh Nhất có cuốn sách nhan đề: *Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam kì,*NXB Thụy Kí, 1924, Hà Nội. Nội dung sách, tác giả vạch trần thế lực kinh tế và thủ đoạn của khách trú lũng đoạn kinh tế Việt Nam. Sách bị gian thương Hoa kiều thu mua tiêu hủy. Lần này (1932) họ tổ chức vụ vu khống nhằm hạ uy tín Đào Trinh Nhất, nhưng đều thất bại.

(2) *Phan Văn Thiết* (1902-1987) *Luật sư,* giáo sư luật học, bút danh Thân Việt, quê làng Mỹ Trà, huyện Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), thuở trẻ ông du học Pháp đỗ cử nhân Luật, luật sư. Tại Sài Gòn ông từng làm chủ bút hai tuần báo *Tân Văn* và *Thế giới Tân văn* nổi tiếng ở Sài Gòn trước năm 1945.

Những năm 50 ông làm chánh án một tòa án ở miền Tây Nam bộ, sau năm 1960 ông giữ chức chánh án tòa án Lao động Sài Gòn, và giáo sư tại Đại học Luật khoa Huế (1958-1975).

Sauk hi về hưu, ông sống trọn tuổi trời tại Sài Gòn, đến ngày 10-10-1987 ông mất, thọ 85 tuổi, các tác phẩm của ông:

-Nam thi hiệp tuyển

- Dân luật tu tri,

- Hình luật tu tri

- Các tranh tụng về dân sự

- Kiểu mẫu văn khế,

- Hộ tịch chỉ nam

- Phụ nữ Việt Nam trước Pháp luật,

- Pháp luật thực hành,

- Nhân viên công lực cẩm nang…

chiến tranh thế giới lần thứ II sắp xảy ra. Với lí do ngụy tạo này, thực dân có lịnh *"trục xuất khẩn cấp"* vừa khủng bố các nhà yêu nước, trí thức chống Pháp – trong đó có Đào Trinh Nhất – vừa đóng cửa tuần báo *Mai* của ông. Ở đây thực dân tỏ ra rất thâm độc, xảo quyệt; vì họ muốn làm hai việc một lần, nhưng thực dân chỉ cần làm một việc là trục xuất họ Đào về Bắc, tất nhiên báo *Mai* sẽ tự đình bản [vì không còn người điều hành báo] để khỏi mang tiếng là "khớp mỏ báo chí". Đúng là chính sách xảo quyệt, tráo trở của thực dân!

Trước khi bị "Trục xuất khẩn cấp" về Bắc, ngay trong đồn công an Sài Gòn, ông đã viết thư nhờ người bạn chí thân là một nhà báo, mà cũng là một nhà luật học (Ls Phan Văn Thiết) thay ông trông nom tạm thời tuần báo *Mai*. Nhưng sau đó luật sư Phan Văn Thiết cũng bị Pháp tống giam hơn 4 năm, mãi đến năm 1943 mới được trả tự do. Còn ông Đào thì "ngày 1-8-1939 bị đưa xe hỏa tống về Hà Nội" như LS Phan Văn Thiết đã viết trên báo *Dân Chúng* số xuân năm Canh tí (1960).

Trong một lá thư ngắn ông Đào viết tại đồn công an như sau:

"Tôi (ĐTN) bị chánh phủ trục xuất về Hà Nội, phải đi ngay bây giờ, xin anh (PVT) trông nom dùm báo *Mai* trong lúc tôi vắng mặt, tiền bạc về phần Thắng (quản lý báo *Mai*) đảm đương, anh chỉ phải lo việc biên tập mà thôi. Số tuần này tôi đã viết xong, bài, film tại tòa soạn thì chưa có chi hết. Xin anh viết giùm bài xã thuyết và xem trong hồ sơ bài mà soạn đưa thêm cho nhà in thì đủ". (*Bđd*)

"Những bài về mục "tin tức" Thắng sẽ đưa anh xem. Xin anh rán giúp tôi trong độ một tháng, tôi chắc rằng khi về đến Hà Nội tôi vận động sẽ được trở vô ngay…"[1] ông Đào viết *"tôi vận động sẽ được trở vô ngay!"* nhưng có lẽ "vận động" mà chẳng được chi. Và sau năm 1945 do tình hình chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, dây dưa mãi đến năm 1949 ông Đào mới đặt chân lên lại đất Sài Gòn. Tính ra từ ngày 1-8-1939 đến tháng 7 năm 1949 còn thiếu 5 ngày nữa là đúng… mười năm ông xa đất Sài Thành.

(1) Bạch Diện, *Bức thư cuối cùng của ông Đào Trinh Nhất, báo Dân chúng* xuân Canh Tí – 1960 SG

Sau khi ở Hà Nội có lẽ ông đã "vận động" các giới chức cầm quyền không có kết quả, nên ông có điều kiện và thời gian ở Hà Nội cộng tác với Nguyễn Doãn Vượng giữ chân chủ bút tuần báo *Trung Bắc chủ nhật* hơn 5 năm (1940-1945) cho đến ngày kháng chiến toàn quốc (19-12-1946) và báo *Nước Nam* của Lương Ngọc Hiển ở Hà Nội rồi tản cư ra khỏi vùng Pháp kiểm soát. Năm 1947-48 về Hà Nội viết báo *Việt Thanh, Cải tạo* ở Hà Nội.

Năm 1949, nhân ông Nguyễn Phan Long được đề cử giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ do Bảo Đại làm thủ tướng, Bộ trưởng Nguyễn Phan Long mời ông từ Hà Nội vào Sài Gòn cùng làm việc ở văn phòng Bộ trưởng (phụ trách báo chí). Đến năm 1950 (ngày 18-1) ông Nguyễn Phan Long nhận chức thủ tướng chính phủ, ông Đào cùng phụ trách công tác báo chí tại Phủ Thủ tướng cho đến tháng 5 năm 1950 mới chấm dứt nhiệm vụ công quyền. Sau đó ông lui về sống ở gần chợ Hòa Hưng nơi nhà một người bạn cho thuê mà *không lấy tiền tháng*.

Trong thời gian giúp ông Nguyễn Phan Long là Bộ trưởng, Thủ tướng, ông Đào vẫn ở phòng trọ nhỏ của người bạn thân "cho mướn". Tại đây ông từng tâm sự, khuyên ông luật sư Phan Văn Thiết không nên làm báo nữa vì nghề báo quá bạc bẽo – và nên nhận một công việc gì đấy khỏi liên lụy đến nghề báo. Ông khuyên ông Phan nên ra giúp dân trong lĩnh vực luật pháp mà luật sư Phan Văn Thiết am tường. Do đó, ông Phan ra làm Chánh án một tòa án ở miền Tây Nam bộ (tỉnh Bạc Liêu – bây giờ vẫn là tỉnh Bạc Liêu)

Đến năm 1951[1] (ngày 29 tết Tân sửu) ông Đào được thư của một người bạn chí thân là LS Phan Văn Thiết đang giữ chức chánh

(1) Về ngày và năm mất của Đào Trinh Nhất thì ông Phan Văn Thiết và Bạch Diện viết năm 1953(?) có lẽ ông Bạch Diện (tác giả bài báo trên *Dân chúng Xuân* 1960) nhớ lầm chăng? Vì vậy trước đây khi viết mục từ *Đào Trinh Nhất*... trong bộ sách *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới,* NXB Văn học 2007 chúng tôi viết năm mất của Đào Trinh Nhất là năm 1953. Nay (2010) gia đình ông Đào cho biết năm mất chính xác là *năm 1951*. Nay chúng tôi xin rút lại năm mất của ông Đào trong sách vừa dẫn. (NBS)

án một tòa án ở miền Tây Nam Bộ mời ông xuống Bạc Liêu nghỉ và ăn tết với gia đình ông Phan.

Sau mấy ngày ông Phan được thư ông Đào viết:

"Tôi đã chuẩn bị xong cả chỉ còn xách va li ra bến xe mà thôi. Bỗng nhiên, đêm ấy tôi lại xán bệnh đau suyển quá lẽ, mệt đuối, bỏ ăn bỏ uống. Mãi đến nay vừa bớt..."

(...)

Ông Phan viết tiếp:

"Hôm sau, tôi ngồi xe đến Sóc Trăng lên phi cơ đi Sài Gòn.

Độ một giờ sau (lúc 10 giờ hay 11 giờ trưa) tôi ở Tân Sơn Nhứt đến ngồi tại một nhà hàng mà giải khát thì thấy một bạn kí giả đi xe xích lô đi ngang. Thấy tôi người bạn ấy ngừng xe bước vào chào hỏi, rồi nói:

-Anh có hay anh Nhất đã qua đời không?

-Hồi nào, tôi lật đật hỏi:

- Ảnh mới tắt hơi hồi 9 giờ ngoài. Nếu anh lên sớm chừng bốn giờ thời còn thấy mặt anh ấy. Nay thì ảnh đã ra người thiên cổ!

Tôi đứng ngay dậy, chạy lại báo quán *Tiếng Dội*, bạn Trần Tấn Quốc "xác nhận tin này và cùng tôi ngồi xe lên nhà con rễ của Đào quân ở Hòa Hưng mà viếng tang. Đến nơi thì thấy ông đã được khâm liệm xong xuôi rồi!

Con và rể của ông đều nói:

-Hôm 29 tết, cha cháu đã sắp va li sẵn, định sáng sớm ra xe đò mà xuống dưới chú, bỗng đêm ấy xán bệnh, mãi cho đến chết...

Nói tới đây Phan quân tỏ vẻ bùi ngùi, đứng dậy đi tới đi lui... đôi mắt đượm ướt. Rồi thở khì khì nói: *tiếc thay một đời tài hoa!* (...)

"Có thể nói rằng Đào Trinh Nhất là một tay kiện tướng trong

làng báo ở Nam phần. Trong thời ông và các bạn ông làm báo, báo chí đã vượt qua hẳn giai đoạn rụt rè từ trước mà bước đến một trình độ khả quan rõ rệt vừa hình thức lẫn tinh thần. Cho đến đỗi so sánh với báo chí ngày nay, ngót 25 năm sau, chúng tôi cũng chưa dám định hẳn bên nào hơn bên nào kém và có lắm kí giả cũng đồng ý với chúng tôi.

Đào quân chết trong cảnh thanh bần.

"Điều làm cho an hem kí giả được hài lòng một phần nào đối với vong hồn của bực đàn anh xứng đáng ấy là: do nơi sáng kiến may mắn của ông Trần Tấn Quốc, những bạn và những đồng bào có bụng liên tài đối với Đào quân đã hùn tiền nhau mà xây dựng được cho ông một ngôi mộ vẻ vang, ấm cúng. Ngôi mộ mà anh chị em kí giả không bao giờ quên đến dâng cúng nhang đèn, hoa quả trong các ngày lễ thanh minh và nguyên đán".[(1)]

Như vậy ngày mất chính thức của Đào Trinh Nhất là ngày 18 tháng giêng năm Tân mão tức ngày 23-2-1951.

Ngôi mộ Đào Trinh Nhất tọa lạc tại nghĩa địa Chí Hòa (Hòa Hưng). Sau năm 1975, toàn bộ khu nghĩa địa này bị giải thể dùng làm công viên [Lê Thị Riêng]. Gia đình và thân hữu cải táng, hỏa thiêu hài cốt, tro cốt đem về thờ tại chùa Vĩnh Nghiêm, Quận 3, TP.HCM.

Về đời tư ông Đào Trinh Nhất có hai phòng:

Bà thứ nhất là Lương Thị Hòa (1901-1976) ái nữ của nhà yêu nước, liệt sĩ Lương Ngọc Quyến (1890-1917), cháu nội cụ Lương Văn Can ở phố Hàng Đào Hà Nội.

Bà Hòa kết duyên với ông Đào Trinh Nhất có được một con gái

(1) Bạch Diện: viết theo lời kể và thư từ của ông Đào gởi cho ông Phan trong bài *Bức thư cuối cùng của ông Đào Trinh Nhất,* Báo *Dân chúng xuân Canh tí* – 1960, trang 11-12, Sài Gòn

tên Đào Thị Phúc (1921-1984) sinh sống tại phố Hàng Đào Hà Nội. Khoảng năm 1948(?) bà từ Hà Nội vào Sài Gòn đưa ông Đào Quốc Anh ra Bắc ăn học. Đến sau năm 1975 bà Phúc và mẹ là bà Lương Thị Hòa vào sống với con tại gần chợ Hòa Hưng Quận 3 Sài Gòn (TP.HCM). Đến năm 1984 bà cũng qua đời tại TP.HCM tro cốt hiện trân thờ tại chùa Vĩnh Nghiêm TP.HCM.

Bà thứ tên Nguyễn Thị Tươi (1908-1938) quê ở huyện Bình Chánh (Chợ Đệm). Ông Đào cưới bà Tươi tại Sài Gòn và có với nhau 6 người con, 4 gái và 2 trai. Trưởng nam là bác sĩ Đào Quốc Anh (1928-…) hiện định cư tại bang Texas Hoa Kì. Các bà em hiện nay vẫn sống tại Việt Nam, ông con trai thứ, mất hồi còn nhỏ,các bà con gái hiện sống ở Sài Gòn (TP.HCM).

Nguyên Bác sĩ Đào Quốc Anh là con trai của bà Nguyễn Thị Tươi, nhưng khai sinh ghi là con trai trưởng của bà Lương Thị Hòa (vì theo truyền thống Việt Nam, bà chánh thất không có con trai thì con trai bà thứ trở thành trưởng nam ông bà Đào). Do đó, trong gia đình và xã hội xem bác sĩ Đào Quốc Anh là trưởng nam của ông bà Đào Trinh Nhất dù con của bà nào.

Ông bà Bác sĩ Đào Quốc Anh [bà Anh nhũ danh là Đỗ Thị Như Tuyết] trước năm 1975 làm việc tại Tổng Y viện Cộng hòa Sài Gòn, từng đi tu nghiệp ở Hoa Kì. Có lúc ông (ĐQA) *làm Chủ tịch Nghiệp đoàn Bác sĩ Việt Nam* đồng thời là *Tổng thư kí Quốc gia y sĩ đoàn (Nam) Việt Nam.*

*

Sau khi ông Đào Trinh Nhất qua đời, các báo Sài Gòn, Hà Nội, các văn thi sĩ thân hữu ông – vừa vong niên, vừa đồng thời – có rất nhiều thơ, văn phúng điếu ông.

Ở Hà Nội sau khi được tin nhà văn Đào Trinh Nhất từ trần, tuần báo *Cải tạo* ấn hành một số đặc biệt truy niệm về sự nghiệp nhà văn với nhiều thơ phúng điếu học giả Quán Chi.

Chí sĩ, nhà văn Từ Long (Lê Đại: 1875-1951) có câu đối chữ Hán viếng Đào Trinh Nhất:

"Tân cựu giao thời thiện dụng văn minh tam lợi khí;

Bắc Nam tùng báo tranh truyền ngôn luận nhất danh gia!

Nghĩa là:

Lúc cũ và mới giao nhau, ông khéo dùng được ba món sắc bén để truyền bá văn minh [như làm báo, diễn thuyết, dạy học];

Các nhà báo tranh nhau truyền tụng, một nhà ngôn luận có tiếng xưa nay.[1]

Nhà báo, học giả Biệt Lam Trần Huy Bá điếu câu đối Quốc ngữ:

Vì đất nước phải bôn ba, lúc hải ngoại, khi tù đồ tranh đấu góp nên thanh thế đảng;

*Lấy văn minh mà cổ động, tờ **Thần chung**, báo **Cải tạo** giải bày lay tỉnh mộng hồn dân*[1].

Trong Nam (Sài Gòn) thi sĩ Đông Hồ Lâm Tấn Phác (1906-1969) viếng:

"Đàn tân văn nổi tiếng tài danh, ra Bắc vào Nam, giọt máu còn noi dòng Nghĩa thục;

Làng hãn mặc nhiều duyên tri kỉ, vàng rơi ngọc sót, nửa đời giờ tỉnh giấc Liêu trai[2].

Nhà văn Tam Lang (Vũ Đình Chí: 1901-1986) có thơ khóc ông:

Tin về: anh mất buổi xuân sang,
Gang tấc, thương ôi! Mấy dặm đàng.
Cán viết Tự do treo sợi tóc,
Cửa đàn Ngôn luận rủ cờ tang.
Mất anh, nước mất trang cao sĩ,
Còn nước, anh còn tiếng Đại lang.

(1) Tuần báo *Cải tạo* số 13 10-3-1951, Hà Nội (số đặc biệt truy điệu nhà văn Đào Trinh Nhất).

(2) Trích từ bài *Tiểu truyện dịch giả* in trong *Liêu trai chí dị*, NXB Bốn phương Sài Gòn, 1950

Đồng nghiệp, xiết bao tình cảm kích,
Khóc anh, đâu phải lệ đôi hàng![1]

Bậc đàn anh, Phó bảng Nguyễn Can Mộng (1885-1953) cũng có bài thơ điếu họ Đào:

Hồng phong dễ chán cuộc tang thương,
Mới nửa đời sao đã vội vàng!
Nghĩa thục đúc nên người chí khí,
Đình nguyên sót lại mạch thư hương.
Gió mây bao dặm hồn vơ vẩn,
Mai tuyết từng phen bước nhỡ nhàng
Riêng được một phần yên ủi vậy
Thọ cùng non nước có văn chương[1].

Các thơ văn trên có thể phần nào chứng minh cho thân thế và sự nghiệp nhà văn, học giả Đào Trinh Nhất trong lòng bạn bè và văn đàn Việt Nam.

Hiện nay, tên ông được đặt cho một con đường tại quận Thủ Đức, TP.HCM.

2-Thư tịch:

Về đời văn, đời báo, ông Đào có các tác phẩm:

Văn (xếp theo thứ tự năm xuất bản)

1-*Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kì,* Nhà in Thụy Ký, 1924, Hà Nội

2- *Cái án Cao đài,* Imprimerie Rey et Curiol, 1929, Sài Gòn

3- *Việt sử giai thoại,* NXB Cộng lực, 1934, Hà Nội, tái bản, 1943

4- *Nước Nhựt Bổn 30 năm duy tân,* Nhà in Đắc Lập, Huế, 1936

5- *Đời cách mệnh của Phan Bội Châu* (dịch cuốn *Ngục trung thư,* 1938)

6- *Phan Đình Phùng nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến (1886-*

(1) Tuần báo *Cải tạo* (*Bđd*) số 134 ngày 10-3-1951, Hà Nội.

1895) ở Nghệ Tĩnh, Cao Xuân Hữn, Hải Phòng 1936, NXB Đại La tái bản 1945, Nhà Tân Việt tái bản, 1957, Sài Gòn

7- *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917,* Quốc dân thư xã, 1946, Hà Nội, NXB Tân Việt 1957, Sài Gòn tái bản.

8- *Việt Nam Tây thuộc sử,* Đỗ Phương Quế xuất bản, 1937, Chợ Lớn

9- *Đông Kinh Nghĩa Thục,* Mai Lĩnh xuất bản, 1938, Hà Nội

10- *Vương Dương Minh (người xướng ra học thuyết lương tri và tri hành hợp nhất)* 1944, Hà Nội, NXB Tân Việt, 1950 (?) Sài Gòn tái bản.

11- *Con trời ngã xuống đất đen,* Người Bốn phương xuất bản, 1944, Hà Nội

12- *Chu Tần tinh hoa*, NXB Công Lực, 1944, Hà Nội

13- *Vương An Thạch*, 1943, HN, NXB Tân Việt, tái bản 1960, Sài Gòn

14- *Liêu trai chí dị,* Bốn phương xuất bản, 1950, Sài Gòn (dịch của Bồ Tùng Linh)

15- *Thần tiên kinh* (dịch của A lan Kardec, 1930)

16- *Đông Chu liệt quốc*, (3 cuốn), 1929

Và một số tiểu thuyết

17- *Cô Tư Hồng* (1942)

18- *Kẻ bán trời* (1942)

19- *Bùi Thị Xuân* (1944)

20- *Lê Văn Khôi* (1944)

21- *Con quỉ phong lưu* (1943

22- *Đóng cửa dạy chồng, (?)*

CHƯƠNG II

KHẢ NĂNG VIẾT VĂN, LÀM BÁO CỦA ĐÀO TRINH NHẤT

1- Văn cùng hòa đồng Báo

Với 30 năm "bút canh" Đào Trinh Nhất xuất bản được hơn 22 tác phẩm vừa dẫn và rất nhiều bài báo đăng trong các báo (Nam Bắc): *Việt Nam hồn,* tạp chí *Hữu Thanh, Thực nghiệp dân báo, Trung Hòa nhật báo, France Indochine, Đuốc Nhà Nam, Thần Chung, Mai, Phụ nữ Tân văn, Tân văn, Sài Gòn tân văn, Việt Nam, Đông Pháp thời báo, Công luận (*Sài Gòn) *Trung Bắc chủ nhật, Cải Tạo, Việt Thanh* (Hà Nội), *Ánh sáng, Sài Gòn mới, Dân Thanh* (Sài Gòn) cho đến ngày tạ thế dù tuổi đời, sức văn vẫn còn rất sung mãn.

Khi cộng tác với các báo vừa dẫn, Đào Trinh Nhất không phải là người cộng tác bình thường mà ông là người giữ các chức vụ điều hành, trông nom tòa soạn hoặc chủ bút, chủ nhiệm. Với công việc đa đoan, phức tạp, nhiêu khê mà số báo nào ông cũng đều có bài ; nhất là những bài quan trọng, quyết định cho chủ trương của tờ báo. Đó là nhờ khả năng và tài trí của ông; nhất là với bộ óc khoa học, sắp xếp công việc hàng ngày, hằng tuần của một tờ báo hoặc quyển sách.

Nhận xét về tài viết của Đào Trinh Nhất, nhà văn Thiếu Sơn (1908-1978) rất đỗi kinh ngạc khi được chứng kiến cảnh viết văn của nhà báo họ Đào như thấy chiêm bao:

"Ông Đào Trinh Nhất là con cụ Đào Nguyên Phổ, một vị danh nho. Ông nhớ truyện xưa tích cũ nhiều, thông nho và đọc được sách báo chữ Pháp.

"Ông có cây viết linh động, lẹ làng mà tôi chưa từng thấy. Có một lần tôi ghé thăm ông ở tiệm hút và được thấy tài ông. Ông nằm chéo ngoảy, một tay cầm cây viết máy viết lia lịa, hết trương này qua trương khác, họa hoằn mới bôi bỏ hay sửa chữa một vài chữ. Người làm thuốc tiêm xong một điếu, đập nhẹ ống hút lên vai ông, ông nhẹ nhàng buông cây bút, cầm ống hút kéo một hơi, phà khói rồi lại cầm sang cây viết, ông nằm viết, viết ở đâu cũng được, dài hay ngắn tùy theo khuôn khổ tờ báo, hay tùy theo ý muốn của ông hay bà chủ nhiệm.

"Hồi đó ông làm chủ bút tờ *Phụ nữ tân văn* và sau đó ít lâu ông còn lãnh làm thêm một tờ báo hằng ngày nữa mà vẫn thấy ông ung dung nhàn hạ, không bê bối chút nào. Ông không thích người ta khen ông ở trước mặt ông và đọc văn ông ở bên tai ông. Nhưng không phải là ông khiêm tốn đâu. Có lẽ ông đã qua khỏi bịnh ấu trĩ của nhà văn thích khoa trương và tự phụ. Ông chỉ cần báo ông bán chạy và ông được trả lương xứng đáng với công phu và tài trí của ông. Ông có những ngón đòn độc hiểm khi bút chiến, nhưng chỉ kiêng nể có một người. Người ấy là ông Phan Khôi, tuy ít khả năng hơn ông khi làm báo hằng ngày, nhưng chắc chắn hơn ông khi dẫn chứng tài liệu và điển cố. Sau ông có ra tờ báo *"Mai"* ở Sài Gòn và bị trục xuất về Bắc ông đã tô điểm cho tờ *"Trung Bắc chủ nhật"* thêm khởi sắc. Ngoài sự nghiệp làm báo ông Đào còn để lại một sự nghiệp văn chương đáng nể: *Ba mươi năm duy tân của Nhựt Bổn", "Phan Đình Phùng", "Vương Dương Minh"*, v.v...

"Ông Đào không thích thù tạc, giao du, ít biểu lộ tâm tình, nhưng ông đã để lại cho tôi nhiều kỉ niệm về một sự nâng đỡ tận tình và kín đáo của một bậc đàn anh".[1]

(1) Thiếu Sơn, *Một đời người*, tạp chí *Phổ thông*, số 12 ngày 31 tháng 5 năm 1959, Sài Gòn. Loạt bài này sau in lại trên báo *Đuốc Nhà Nam*, Sài Gòn, 1971 và gần đây in chung trong *Nghệ thuật và nhân sinh* với tiết: *Bài học Đào Trinh Nhất*, NXB Văn Hóa-TT, 2000, Hà Nội

Chính vì tài trí và cá tính ít biểu lộ tâm tình một cách vồ vập, nhưng gặp những việc bất bình cá nhân cũng như xã hội là ông vẫn dùng "những ngón đòn độc hiểm" để "hơn thua" với những kẻ hợm mình, hách dịch, nhất là giới cầm quyền. Ngay trong đời sống hằng ngày hoặc lúc hành nghề báo chí, ông nhân danh nhà báo trả lời cho những "kẻ cầm cán cân công lí" như *vụ thừa phát lại Sicot – Đào Trinh Nhất* trên báo *Việt Nam* của ông Nguyễn Phan Long với bài báo *"Bẩm Nhà nước"* mà ông chủ nhiệm đã hân hoan tặng ông chủ bút Đào Trinh Nhất một số tiền bằng một tháng lương của chủ bút. Đó là việc thật 100% khi ông nhân danh là chủ bút báo.

Vụ sau đây cũng là sự thật mà sự thật này liên quan đến việc hành nghề báo chí và luật pháp của ông.

Một cử chỉ nữa làm cho ai cũng phục Đào Trinh Nhất là trong khi viết báo *"Đuốc Nhà Nam"* dưới bút hiệu Nam Chúc và giữ mục *"Câu chuyện hàng ngày"* cũng châm biếm thế sự, Đào Trinh Nhất chọc gan mấy ông trưởng tòa (thừa phát lại) vì thái độ khiếm nhã của mấy ông[1].

Nguyên là hồi đó, Trưởng Tòa được ai nhờ tống đạt trát cho một người nào, họ cũng gọi là *"tên"* nọ *"tên"* kia hoặc *"nó"* và xưng mình là *"ta"* dầu người nhận trát có địa vị đi nữa.

Nam Chúc tức về chỗ khinh người ấy, - có lẽ là lỗi của thông dịch viên tòa án; - ông bèn đặt ra một bức thơ tưởng tượng gởi cho trưởng tòa, đại ý như sau đây:

"Ta là ông Nguyễn Văn Mít trả lời cho "tên" trưởng tòa Hoàng Văn Xoài rằng "ta" đã nhận được trát của "nó" đòi nợ cho thân chủ "nó". Song "ta" chưa có tiền nên "ta" đề nghị với "nó" để cuối tháng "ta" lãnh lương rồi sẽ trả nợ cho".

Trưởng tòa có thể gọi cá nhơn là *"nó"* và tự xưng là *"ta"* thì cá nhơn Nam Chúc sợ gì mà chẳng *"trả đũa"* bằng chính những danh từ vô lễ ấy.

(1) Xem bài báo *Bẩm nhà nước*, trang 36 ở sau

"Hồi đó, Chưởng lý các tòa án là ông Lafrique có tiếng là gắt gao nghiêm khắt với làng báo; vậy mà thấy tờ báo công kích trưởng tòa vô lễ, ông không buồn mà còn cho lệnh trưởng tòa thay đổi văn tự trong công văn, không được *"ta, mày"* nữa[1].

Con người và cá tính của Đào Trinh Nhất là như trên: một con người bất khuất, dầu có phải bẻ bút liệng đi, cũng còn hơn nịnh bợ kẻ giàu tiền nhiều thế. Theo các kí giả hồi đó, ông Đào về hình thức bề ngoài thì có vẻ lạnh lùng, thận trọng, không vội gây thiện cảm với người sơ giao, nhưng ai đã quen biết với ông lâu năm, đều thấy lòng ông rất tốt. Ông thân mật, cởi mở với ai đã thành bạn tri âm của ông.

Đối với nhà cầm quyền thực dân, ngòi bút của ông "đâm thẳng mấy thằng gian" mà chẳng bao giờ sợ "tà". Chính vì ông trực diện đâm thẳng chúng mà thực dân phải nao núng bởi sức mạnh của ngòi bút viết cho công lí và công bằng… của người dân thấp cổ bé miệng.

Đàng khác, ông đối mặt với kẻ "cầm cán cân công lí" mà ta thấy rõ qua bài báo *"Bẩm nhà nước"* trên báo *Việt Nam* của Nguyễn Phan Long với ngòi bút Đào Trinh Nhất. Một lần nữa với bút danh *Nam Chúc* qua bài có tính hư cấu trên báo *Đuốc nhà Nam* cùng chủ đề như vừa dẫn ở trên.

Quả ngòi bút của kí giả họ Đào đã khiến nhà đương cuộc phải thay đổi cách xưng hô xấc xược, ngạo mạn của họ.

Cứ vậy, từ báo này sang báo khác (toàn là các báo có tiếng chống thực dân), ông Đào không bao giờ quên thiên chức cao cả của một tờ báo là nói lên tiếng nói chân chính của quần chúng.

Cộng tác với tờ *"Đông Pháp Thời Báo"* rồi *"Thần Chung"* – hai tờ báo do ông Diệp Văn Kỳ khai thác - Đào Trinh Nhất đã cùng

(1) Theo Tế Xuyên, *Kí giả thủa trước*, tạp chí *Phổ thông* số 76 ngày 15/3/1962, Sài Gòn.

một nhóm kí giả cả tân học cả cựu học – *làm một cuộc cách mạng trong làng báo Việt Nam.* Học được những kĩ thuật mới của nghề làm báo ở Paris, ông đã đem áp dụng một phần nào cho báo chí nước nhà. Nhờ vậy mà từ tờ *Đông Pháp Thời Báo"* do ông Diệp Văn Kỳ mướn của người khác, đến tờ *"Thần Chung"* do chính ông Kỳ được phép xuất bản, Đào Trinh Nhất cùng các bạn đồng sự đã tung ra một tờ báo mới với bộ mặt cùng nội dung hoàn toàn mới, chưa từng thấy trong làng báo Việt Nam từ Sài Gòn tới Hà Nội.

Cả hai tờ báo ấy đã mở một kỉ nguyên mới cho làng báo nước nhà.

Sau khi *"Thần Chung"* bị rút giấy phép vì những tư tưởng quốc gia, Đào Trinh Nhất nghỉ ít lâu rồi được ông bà Nguyễn Đức Nhuận, chủ nhiệm tuần báo *"Phụ Nữ Tân Văn"* mời về cộng tác; tất cả những cây bút có tiếng trong tòa soạn cũ *"Thần Chung"* cùng ông gia nhập tòa soạn tuần báo của ông bà Nhuận.

Đào Trinh Nhất có nhiều sáng kiến làm *"Phụ Nữ Tân Văn"* thành một cơ quan chung của phụ nữ từ Nam ra tới Bắc. Đây là lần thứ nhất, một tờ báo có số độc giả kỉ lục, phổ biến trong toàn quốc (Hồi ấy còn có tờ *"Tiếng Dân"* của cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng có bán ở Hà Nội và Sài Gòn, song không phổ biến rộng rãi bằng P.N.T.V.).

Sở dĩ có nhiều độc giả thích đọc *"Phụ Nữ Tân Văn"*, vì ngoài những vấn đề phụ nữ, tòa soạn còn viết những vấn đề học thuật, tư tưởng có ích chung và vừa với trình độ các tầng lớp dân chúng, nhứt là phái thanh niên đang muốn học hỏi.

Viết về ông, cũng nhà văn Thiếu Sơn đã không hết lời ca tụng văn tài cũng như cách tổ chức, điều hành một nhật báo hoặc tuần báo sao cho các bài trong tờ báo phải *cân đối,* phải *mới;* nhất là "gãi nhằm chỗ ngứa" của độc giả. Thiếu Sơn viết:

"Tôi kinh ngạc trước sức làm việc phi thường, trước bộ óc

ngăn nắp, trước một thái độ ung dung nhàn hạ của một nhân tài trong làng báo tới nay cũng chưa có người nào sánh được.

"Trong một tờ báo hằng ngày vai tuồng quan trọng là vai tuồng của ông đầu bếp tức là ông thơ kí tòa soạn. Tất cả bài vở tin tức đều tập trung nơi ông để ông trình bày lên tờ báo mà phải trình bày sao cho hấp dẫn, cho cân đối, cho lộ ra những trọng tâm cần thiết (…). Ông Đào Trinh Nhất vừa biết phân công, biết tổ chức, biết trình bày và cũng biết nấu nướng.

"Và những món ăn của ông phần nhiều là những món ăn bổ nhứt trong thực đơn. Ông viết *bài bình luận* và viết luôn *câu chuyện hằng ngày*. Bài bình luận thường là viết cho ông chủ nhiệm, theo lập trường của tờ báo.

Câu chuyện hằng ngày mới để lộ bản chất của ông, bản chất của một người ít chịu tha thứ, nhân nhượng đối với những cái dốt nát, những cái lố bịch, những cái ngông cuồng của kẻ khác, nhứt là khi những kẻ đó lại đối lập với ông.

Ông Đào Trinh Nhất đã góp một phần quan trọng cho những tờ báo *Đông Pháp thời báo* và *Thần Chung* của ông Diệp Văn Kỳ" (…).

Nhưng sự đóng góp của ông cho tờ *Phụ Nữ Tân Văn* [khi ông bà Nguyễn Đức Nhuận] chọn ông Đào Trinh Nhất làm chủ bút, và tờ báo của ông bà càng ngày càng khởi sắc, có ảnh hưởng lớn ở trong Nam và ra cả miền Trung và miền Bắc". (…).

Có người làm báo hằng ngày được mà làm báo hằng tuần không được. Có người viết báo hằng tuần hay mà viết báo hằng ngày dở. Nhưng ông Đào Trinh Nhất làm được cả hai thứ, viết được cả hai loại.

Trong khi ông làm chủ bút *Phụ Nữ Tân Văn*, ông kiêm luôn chủ bút tờ *Đuốc Nhà Nam* mà công việc vẫn chạy đều, ông vẫn ung dung nhàn hạ.

Được vậy là nhờ ông có lối viết lẹ làng mà cũng có cái học quảng bác, biết nhiều, nhớ nhiều, đọc nhiều và có nhiều ý kiến.

Bị đuổi về Bắc, ông hợp tác với ông Nguyễn Doãn Vượng xuất bản tờ *Trung Bắc Chủ nhật,* (có kì in tới 20.000 số) cũng là một tờ báo có nhiều độc giả, mặc dầu không bằng Phụ nữ Tân Văn. Trước đó tuần báo *Mai* của ông cũng là một tờ báo giá trị (…).

Nay ông đã ra người thiên cổ. Những điều mà ta học tập được ở ông là đức làm việc, sự siêng năng, yêu nghề và tận tụy với nghề. Ngoài ra, ông còn biết hi sinh tên tuổi, đã âm thầm nâng đỡ những người có thiện chí muốn gia nhập làng báo và muốn dùng tờ báo giúp ích cho đời.

Riêng tôi (TS) trong những bước đầu bỡ ngỡ đã được những bậc đàn anh nâng đỡ nhiều. Trong đó có ông Đào Trinh Nhất"[1].

Nhà văn Nguyễn Huyền Linh [ở Hà Nội] khi *"Thử bàn về văn phẩm của Đào Trinh Nhất"* cũng hết lời tán tụng văn tài, văn tâm nhà văn, nhà báo họ Đào. Nguyễn Huyền Linh viết.

"Xem qua những tác phẩm của Đào quân từ năm 1924 đến năm

(1) Thiếu Sơn, *Bài học Đào Trinh Nhất*, báo *Đuốc Nhà Nam,* 1971. Năm 2000 in lại trong *Nghệ thuật và nhân sinh* (của Thiếu Sơn) NXB Văn hóa – TT 2000

* Thiếu Sơn (1908-1978) tên thật là Lê Sĩ Quí, nhà văn, bút danh Thiếu Sơn, nguyên quán tỉnh Hải Dương, sinh sống, hành nghề tại Sài Gòn hơn 50 năm.

Ông bước chân vào làng văn từ năm 1928 trên các báo Nam phong (Hà Nội), Phụ nữ tân văn, Đuốc Nhà Nam, Công lí, Mai, Phổ thông... (Sài Gòn).

Là công chức (ngành bưu điện) trong guồng máy Pháp thuộc, nhưng ông không xu phụ thực dân. Sau năm 1945 ông bỏ đời sống công chức tham gia đánh Pháp ở chiến khu. Năm 1954 ông về sống tại Sài Gòn, tiếp tục hoạt động văn hóa tại nội thành và cộng tác công khai với các báo đối lập: *Đuốc nhà Nam, Dân chủ mới, Tiếng nói dân tộc, Phổ thông, Thần Chung, Tin văn...* tại nội thành Sài Gòn.

Năm 1971-1972 ông bị bắt, năm 1973 ông được "trao trả tù binh" với Chính phủ cách mạng lâm thời. Từ đó ông sang Pháp vận động chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Sau năm 1975 ông trở về đoàn tụ với gia đình tại Sài Gòn. Ông mất ngày 5-1-1978 tại tư thất.

Các tác phẩm chính: *Phê bình và cảo luận* (1933), *Câu chuyện văn học* (1933), *Đời sống tinh thần* (1934); *Người bạn gái* (1942), *Giữa hai cuộc cách mạng 1789 và 1945, Nghệ thuật và nhân sinh* (2000) và rất nhiều bài báo giá trị.

1946, chúng ta nhận biết bao công trình lớn lao và vĩ đại. Tác giả đã duy nhất theo con đường văn chương và đã thành công trong sứ mệnh thiêng liêng. Tập trung tâm lực, và rút kinh nghiệm, tác giả đã thẳng tiến, xây từng tác phẩm một cho nền văn hóa nước nhà. Chịu ảnh hưởng của Lương Khải Siêu và Alexandre Dumas, Đào quân có một lối viết minh bạch, giản dị, gãy gọn mà hùng hồn (...)

Xét qua những tác phẩm của tiên sinh, chúng ta nhận thấy rằng tiên sinh rất thành thạo trong ngành sử liệu. Ngày nay, tiên sinh không còn nữa, và sự nghiệp của tiên sinh, khó mà có người kế tiếp và thành công rực rỡ được như tiên sinh”[1].

(1) Nguyễn Huyền Linh, Tuần báo *Cải tạo*, số 134 ngày 10-3-1951, Hà Nội.

CHƯƠNG III

CON NGƯỜI VÀ CÁ TÍNH

[qua văn chương]

1- Báo chí - Mấy bài học

Đào Trinh Nhất là một nhà báo, nhà văn có cá tính. Hầu hết tác phẩm ông được xây dựng và vun đắp cho “tòa nhà Quốc học Việt Nam”. Bằng ngòi bút biên khảo pha chất kí sự lịch sử, ông khôi phục lại truyền thống vẻ vang, quật cường của tiền nhân ta nói riêng và tinh thần thâm thúy phương Đông nói chung.

Các tác phẩm *Vương Dương Minh* (1944), *Vương An Thạch* (1943), *Chu Tần tinh hoa* (1944), *Nước Nhật Bản ba mươi năm duy tân* (1936), *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kì* (1924), *Cái án Cao Đài* (1929), *Việt Nam Tây thuộc sử* (1937), *Việt sử giai thoại* (1942), *Đời cách mạng Phan Bội Châu* (1938), *Đông Kinh nghĩa thục* (1938), *Phan Đình Phùng* (1937) cho đến các tiểu thuyết đều nằm trong ý hướng đó.

Về phương pháp, Đào Trinh Nhất có cách làm việc một cách nghiêm túc, thận trọng; khiến khi đọc ông, dù không rõ tận nguồn xuất xứ độc giả vẫn có được một sự tin cậy.

Hơn 30 năm cầm bút, Đào Trinh Nhất từng viết báo, làm chủ bút nhiều tờ báo lớn có tiếng tăm (nhất là các tờ: *Đông Pháp thời báo, Trung Bắc chủ nhật, Cải tạo, Việt Nam, Đuốc Nhà Nam, Phụ Nữ Tân Văn, Thần Chung*...) đều được ông thể hiện bằng một bút pháp độc đáo đầy cá tính Đào Trinh Nhất, mà nhà báo có tiếng nào cũng khâm phục. Đó là văn viết báo phải gọn gàng, trôi chảy, ngắn,

súc tích; nhất là phải trung thực với mình và độc giả. Về việc giữ cá tính phục vụ sự thật, văn ngắn gọn, súc tích. Nhà báo mà cũng là nhà văn Trần Tấn Quốc (1914-1987) có kể lại câu chuyện sau:

"Ông Đào Trinh Nhất, chủ bút báo *Việt Nam* thường viết bài đả kích thái độ phách lối, tự tôn của các ông Thừa phát lại người Pháp, thể hiện bằng những danh từ quá đáng trong các giấy tờ *tống đạt.* Nhưng ghét của nào trời trao của ấy. Thì một hôm, ông Đào Trinh Nhất nhận được giấy tống đạt của "trưởng tòa" tên là Sicot như sau:

Sài Gòn, ngày... tháng... năm 1936

Tờ tống đạt

"Bổn chức" là "quan trưởng tòa" Jean Sicot ở Sài Gòn theo lời thỉnh cầu hợp lí của thân chủ "ta" là ông HBH sở hữu căn phố số... đường Lagrandière Sài Gòn mà "tên" Đào Trinh Nhất, viết báo, đang chiếm ngụ, nên "ta" gởi tờ giấy này cho "tên" Đào Trinh Nhất, hay rằng, nội trong 48 tiếng đồng hồ kể từ khi nhận tờ tống đạt của "ta", nó phải dọn đi nơi khác để hoàn trả nguyên vẹn căn phố nói trên cho thân chủ "ta".

Nếu "nó" không thi hành đúng theo thời gian qui định thì "ta" sẽ dùng đến quyền tống khứ "nó"...

Xem xong tờ tống đạt, ông Đào Trinh Nhất liền trả đũa bằng một bài báo ngắn dưới mục *"Chuyện hằng ngày"*. Bài ấy như vầy:

Sài Gòn, ngày... tháng... năm 1936

"Bẩm nhà nước"

"Ta" là Đào Trinh Nhất, chủ bút nhựt báo Việt Nam *vừa nhận được tờ tống đạt của "tên" trưởng tòa Sicot, "nó" buộc "ta" trong 48 tiếng đồng hồ phải dọn ra khỏi căn phố số... đường Lagrandière Sài Gòn. "Nó" còn cho "ta" hay rằng, trong thời gian do "nó" qui định, nếu "ta" không thi hành theo lịnh của "nó" thì "nó" sẽ dùng biện pháp tống khứ "ta".*

Vậy "ta" bẩm cho nhà nước hay, v.v...[1]

Sáng hôm sau báo phát hành, ông Nguyễn Phan Long (1889-1960) chủ nhiệm báo hân hoan thưởng ông Đào một trăm đồng bạc Đông Dương vì bài báo ngắn gọn, súc tích, có cá tính và quá hay (nên biết lương chủ bút lúc đó mỗi tháng là 120 đồng).

Cá tính, phong cách và nghệ thuật viết văn, viết báo của Đào Trinh Nhất quả thật độc đáo, ít người có được.

Trước đây trong làng báo Sài Gòn, Hà Nội nhà báo nào cũng thán phục văn của Đào Trinh Nhất là một loại *văn cổ điển* có thể làm mẫu mực cho giới cầm bút, nhất là văn viết báo, hoặc văn bút chiến, hài biếm... Thế cho nên có người cho rằng:

"Văn của tiên sinh (ĐTN) có... kích thước, vắn dài có thể như cao su... Báo lên khuôn, ông cai nhà chữ tính nhẩm thì có thiếu 2 cột rưỡi... Quán Chi viết một số giấy đã được tính sẵn, chấm một cái dấu hết đưa cho nhà in, thì nhà in vừa vặn có một bài báo đủ hai cột rưỡi. Đáng lẽ bài văn còn dài, nhưng báo thiếu chỗ, ông cô văn rất tài, vừa đủ mà không thiếu ý.

Các bạn đọc đến chỗ này có lẽ cho đặc điểm ấy là thường; nhưng có ai đã từng làm báo mới biết rằng đứng về phía phương diện kĩ thuật, cái điểm đó rất đáng cho ta phục. Viết được đến như thế, một nhà văn, nhà báo mới có thể gọi là làm chủ được ngòi bút mình.

Ngoài ra, những ông nhà in, những ông "xếp đặt báo" mà được một người viết văn kích thước như thế, sướng như người được của; bởi vì, về phương diện ấn loát, không còn gì phiền phức hơn là xếp chữ xong mà bài lại quá dài hay quá ngắn – nhất là làm báo hằng ngày – phải cắt ngắn hay cho thêm ra, mất công và mất thì giờ lắm, không kể rằng nhiều khi vì thế mà làm xấu tờ báo là khác"[2].

---

(1) Theo Trần Tấn Quốc, Nguiễn Ngu Í thuật buổi nói chuyện của nhà báo Trần Tấn Quốc do tuần báo *Văn Đàn* và *Tinh Việt văn đoàn* tổ chức ngày 7-4-1964 tạp chí *Bách Khoa* số CLI, Sài Gòn.

(2) Văn Lang, *Quán Chi bút tự cuối cùng của Đào Trinh Nhất*... Tuần báo *Cải tạo* số 134, ngày 10-3-1951, số truy điệu Đào Trinh Nhất qua đời năm 1951 tại Sài Gòn.

2- Văn - vài kinh nghiệm

Theo nhiều thân hữu và đồng nghiệp, thì nhà báo Đào Trinh Nhất là một người có cá tính, kiên định lập trường, không chạy theo tiền tài danh vọng hão huyền. Cái gì ông cho là sai trái, ai có ý lường gạt quần chúng là ông thẳng thừng tố cáo không chút sợ hãi. Những điều sai trái ấy dù cho ai nhân danh tập thể, hội đoàn, thậm chí lợi dụng tôn giáo ông cũng thẳng thắn lên án.

Trường hợp "các thế lực khách trú" lắm tiền nhiều bạc từng lủng đoạn nền kinh tế Việt Nam ông đã cực lực lên án dù cho hậu quả thế nào? Và như độc giả từng biết việc làm của ông, ngòi bút của ông đã gây nên dư luận tốt trong cộng đồng dân tộc. Hoặc khi nghiên cứu về đạo Cao đài ông cũng vận dụng cây bút của mình để phê phán những hiện tượng sai trái cho dầu người chủ trương thiếu trung thực, đứng đắn…

Đó có lẽ là do truyền thống gia đình, nền học vấn… mà chủ thể ấy hấp thụ được để tạo nên cá tính mình (Đào Trinh Nhất). Điều đó được thấy rõ qua nhận xét của một bạn học từ tuổi niên thiếu – ông Nguyễn Đắc Lộc chủ nhiệm báo *Cải tạo* ở Hà Nội (1947-1954). Ông Nguyễn viết về người bạn học từ tuổi xanh cho đến ngày ông Đào đã bạc:

"Được hân hạnh quen biết cậu thư sinh học trò trường "Quan Đốc học Nguyễn Đình Tuân" tỉnh Đơ từ năm 1909, - cậu Nhất mới 10 tuổi, - tôi đã hâm mộ tài học của Nhất mà tôi rất lấy làm sung sướng kết bạn từ bấy đến nay; từ tuổi thanh mi cho đến lúc bạch phát, chúng tôi vẫn thân mến mà vẫn kính trọng nhau, hoàn toàn giữ lễ độ trong Nho giáo.

"Không suồng sã, không vồ vập, không quá thân, không quá sơ, lúc nào cũng hồn nhiên, lúc nào cũng hiền hậu, lúc nào cũng chung thỉ, lúc nào cũng kín đáo vui vẻ, Nhất không thay đổi tính tình…

"Cái tính thực thà tự nhiên của anh làm cho người ta khó chịu mà ngộ nhận ở anh một nết xấu: làm bộ, làm phách, khiến người ta

dễ ghét hơn dễ thương. Anh có ít bạn bởi sự xã giao vụng về của anh; chỉ tại anh quá thực thà đối với anh và đối với đời nữa. Đời thích nịnh hót, anh không ưa nịnh hót; đời thích giả dối, anh không ưa giả dối. Anh ưa tự nhiên đối ngộ cùng bạn hữu, cùng người sống chung quanh, cùng người đời… Nhưng mà đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, đã là tri kỉ thì anh cũng tri kỉ như ai; đã là chỗ tri âm thì cũng tri âm như ai. Anh không cầu ai mà cũng chẳng cạnh ai"[1].

Và cũng theo các nhà báo đàn anh hồi những năm 1930, 1936 ở Sài Gòn, là mỗi khi họ Đào làm việc tại tòa soạn báo nào, ông Đào nếu không *chủ bút* thì cũng *Tổng thư kí tòa soạn*. Vậy mà không bao giờ ông ghi chức vụ của mình trong danh thiếp, cùng lắm thì chỉ ghi *trợ bút* như ở các báo *Trung Hòa, Trung Bắc Chủ nhật, Cải tạo, Đuốc Nhà Nam, Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn*… nhưng những người quen biết ông đều cho rằng chính họ Đào là linh hồn của tờ báo.

Thật vậy, thực chất, khả năng, cái nét riêng và kinh nghiệm của nhà báo Đào Trinh Nhất thật quả giàu cá tính, độc đáo với ba mươi năm tung hoành trên trường văn trận bút từ Bắc vào Nam, rồi từ Nam ra Bắc và ngược lại. Để tổng kết lại đoạn đường đã kinh qua, nhà báo họ Đào ghi lại xem như một bài học làm báo đối với các nhà báo lớp sau.

Bài báo cuối đời trên đất Bắc có nhan đề: *Tám phương thuốc cho các bạn trẻ muốn thành nhà văn chân chính* đăng trên tạp chí *Việt Thanh* ở Hà Nội từ số 1 ngày 28-5-1948. Đây là "một số kinh nghiệm lâu năm của mình đã được giáo huấn trong khi theo đuổi nghề văn mà thu dọn lại", kí giả họ Đào viết:

"Văn nghệ là chức nghiệp thiêng liêng để truyền đạt tiếng nói của đời người và của đại chúng. Bổn phận của nhà cầm bút là phải đem văn chương ra phụng sự quốc gia một cách ngay thẳng, cứng cỏi, chớ có thấy uy vỡ mà sợ hãi, chớ có thấy phú quí mà động lòng…

(1) Nguyễn Đắc Lộc sáng lập, chủ nhiệm báo *Cải tạo* ở Hà Nội trong các năm 1947-1954) Điếu văn trong lễ truy điệu Đào Trinh Nhất do báo *Cải tạo* tổ chức tại Hà Nội ngày 4-3-1951

Nhà văn phải lấy chủ nghĩa cứu nước làm căn bản, làm mục đích rèn luyện lấy cốt cách tốt đẹp, nhận biết công việc mình làm là thiêng liêng, trách nhiệm là trọng yếu, quyền lực là to tát. Có thế, tác phẩm của các bạn mới có giá trị, có bổ ích và có vẻ thanh cao.

Muốn đạt được trình độ ấy cần phải tập trung tâm lực: Đó là yếu tố để thành công.

Ta phải có ý chí thật kiên cường rồi sau đem hết công phu ra mà theo đuổi với lòng nhẫn nại, khắc khổ để đi đến chỗ cao xa trong nghề.

Cần phải rèn tập kĩ xảo, chăm đọc, chăm viết; cốt nhứt là lãnh hội được ý người và làm cho văn của mình có tinh thần.

Muốn văn có tinh thần, cần phải có kinh nghiệm, trăm hay không bằng tay quen.

Lời văn phải chân thực mới cảm động được lòng người. Vậy thì cần phải nhảy vào cuộc sống để diễn đạt mọi cảnh đã sống một cách rõ ràng. Bất cứ làm một việc gì không được lìa khỏi nhân sinh! Nhưng cần phải có tư tưởng vĩ đại để cải tạo tinh thần. Thế chưa là đủ, còn phải trau giồi nhân cách vì văn là người, là phản ảnh của linh hồn vậy. "Người có hoàn hảo văn mới được hoàn hảo".

Một khi đã đi đến trình độ ấy, cần phải mở trói tâm linh để cho tinh thần được phóng khoáng, tự do không chịu theo tập tục cổ nhân, cũng chẳng cần để cho ngoại vật trói buộc. Phải có nhân cách cao thượng, sống cùng thiên nhiên để cho lời văn đầy tình cảm nồng nàn, cuồn cuộn, dồi dào, biểu hiện chính mình, mới đạt được mục đích vậy...

Liều thuốc làm cho các nhà văn trẻ là chịu khó đọc sách, cố tiêu hóa những cái hay, tìm chỗ hữu ích để cố gắng sáng tác"[1].

---

(1) Hồng Phong (Đào Trinh Nhất), *Tám phương thuốc cho các bạn trẻ muốn thành nhà văn chân chính,* Tạp chí *Việt Thanh* số 1 ngày 28-5-1948, Hà Nội.

Tạp chí *Việt Thanh* ngày 28-5-1948, Hà Nội, đăng lại trong Tuần báo *Cải tạo* ngày 10-3-1951, tạp chí *Phổ thông* ngày 1-5-1962 (số 7), trong loạt bài *Kí giả thuở trước* của Tế Xuyên.

CHƯƠNG IV

TÁC PHẨM

A- Biên khảo

Sau đây chúng tôi lần lượt giới thiệu nội dung từng cuốn của ông (ĐTN) theo mỗi chủ đề (không theo thời điểm xuất bản sách) mà tác giả trình bày.

*- ***Lịch sử cận đại Việt Nam*** (chống Pháp)

1- *Việt Nam Tây thuộc sử,* Đỗ Phương Quế, Chợ Lớn XB, 1937

2- *Phan Đình Phùng một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời*, Cao Xuân Hữu, Hải Phòng, 1936, Đại La tái bản 1945, HN, Tân Việt SG tái bản, 1957.

3- *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên* 1917, Quốc Dân thư xã, 1946, Hà Nội, Tân Việt tái bản, 1957, SG.

4- *Ngục trung thư* (Đời cách mệnh Phan Bội Châu), 1938, Tân Việt SG tái bản 1950.

5- *Đông Kinh nghĩa thục,* 1938, HN

6- *Việt sử giai thoại,* 1934, HN

7- *Con trời ngã xuống đất đen,* 1944, HN

*- ***Triết học Trung Hoa*** *(cổ),* **Nhật Bản**

1- *Vương An Thạch,* 1943, Tân Việt tái bản, 1960, SG

2- *Vương Dương Minh – Người xướng ra học thuyết lương tri và tri hành hợp nhất,* 1944, HN, Tân Việt tái bản, 1950, SG.

3- *Chu Tần tinh hoa* (dịch triết học), 1944, HN

4- *Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam kì,* 1924, HN

5- *Nước Nhựt Bổn 30 năm duy tân,* 1936, Huế

***- Tôn giáo**

1- *Cái án Cao Đài,* 1929, SG

***- Sáng tác, dịch thuật văn chương**

1- *Liêu trai chí dị* (dịch), Bốn Phương XB, 1950, Sài Gòn

2- *Cô Tư Hồng* (tiểu thuyết), 1944, TBCN, Hà Nội

Còn các cuốn *Bùi Thị Xuân, Lê Văn Khôi, Con quỉ phong lưu, kẻ bán trời, Đóng cửa dạy chồng* (hiện nay đã tuyệt bản, chỉ còn lại phần đăng trên tuần báo *TBCN* ở Hà Nội)

* Lịch sử cận đại Việt Nam

1- Việt Nam Tây thuộc sử

Việt Nam Tây thuộc sử thuộc tủ sách *Khảo cứu tòng thơ* của nhà xuất bản Đỗ Phương Quế. Sách do nhà này xuất bản năm 1937, 41 đại lộ Tổng đốc Phương Chợ Lớn (nay là đường Châu Văn Liêm, Quận 5, TP.HCM).

… *Tây thuộc sử* là một tác phẩm nghiên cứu về sự bại vong của nước ta từ thế kỉ XVII về sau. Đó là thời điểm người *Tây phương* đến buôn bán, làm ăn cùng một số giáo sĩ các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý… nhất là người Pháp và các nhà truyền giáo của họ đến Việt Nam thăm dò thị trường.

Theo tác giả, bộ sách này gồm *6 tập* nghiên cứu về thời gian nước ta bị *"Tây thuộc"*. Theo nội dung sách thì tập I này tác giả xem xét thời điểm người Tây phương đến Phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam) giao thương, buôn bán với người bản địa và triều đình Đàng Ngoài, Đàng Trong.

Với nhan đề này (*Việt Nam Tây thuộc sử*) một số ít độc giả hiểu lầm đây là một cuốn sử về thời điểm nước ta là thuộc địa của nước

Pháp, vì từ sau Thế chiến II (1950), giáo sư Phan Khoang (1906-1972) có một tác phẩm với tên *Việt Nam Pháp thuộc sử* (1950, Huế). Vì vậy có một số ít độc giả cho rằng nội dung hai cuốn sách giống nhau. Thực sự, cuốn *Việt Nam Tây thuộc sử* này Đào Trinh Nhất nghiên cứu về thời điểm Việt Nam bang giao với các nước phương Tây nói chung (Anh, Pháp Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý…) chứ không riêng gì nước Pháp.

Như đã viết, nội dung sách này tác giả xét về giai đoạn thứ nhất mà ông Đào gọi là đi *"tìm dấu bàn chân da trắng"* nghĩa là lúc người Tây phương đặt chân lên đất nước ta từ bao giờ? Đó là sự có mặt của người Ý (Italie) tên Marco-Polo, sinh trưởng tại châu thành Venise (1254-1326). Ông này vượt đất nước Mông Cổ, đi suốt châu Á tới các nước Chiêm Thành, Chân Lạp, (sau các nước này bị diệt vong) và rồi trở về cố quốc viết sách về chuyến du lịch, quan sát của mình. Trong cuốn du kí này *(Le livre du Marco-Polo)* ông có mấy chương mô tả về xứ *Caucigu* tức xứ Thuận Quảng của xứ Đàng Trong (Nam Hà) của ta. Đó chính là xứ *Giao Chỉ quốc* (Nước Giao Chỉ) cho tới thế kỉ XV – XVII khi người Tây phương đến Phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam) đặt cơ sở thương nghiệp, buôn bán với nước ta.

Vào những năm 1751-1802 nội chiến ở xứ Đàng Trong, tiếp đến ở Đàng Ngoài mãi đến năm 1802 đất nước mới thống nhất dưới chính quyền đời vua Gia Long, đất Việt từ đó mới hết nạn binh đao.

Sang giai đoạn kế tiếp, tác giả gọi là thời kì *"Tây Nam đắc bằng"*. Đây là thời kì giao tiếp, "bản lề" tức thời điểm trong nước có "loạn" Tây Sơn mà tác giả cho phong trào Tây Sơn là một *"cuộc bình dân cách mạng"* vì anh em nhà Tây Sơn, nhất là Nguyễn Huệ - Quang Trung "lấy thân áo vải, bỗng chốc quật cường, một tay xô ngã hai nghiệp chúa (Nguyễn, Trịnh) và một ngôi vua (Lê), ba mươi năm tung hoành Nam Bắc. Tây Sơn với việc làm của họ, bày tỏ ra một lần thứ nhứt trong lịch sử nước ta, bình dân cất đầu ra chống chỏi với chính quyền chuyên chế của vua quan. Nói gì Nguyễn Huệ đánh đuổi quân Tàu toan mượn cớ cứu viện nhà Lê, để chiếm cứ nước ta. Thế là Nguyễn Huệ có công cứu quốc đối với dân tộc và

lịch sử, ta phải kính trọng ngang như Trần Quốc Tuấn và Lê Thái Tổ kia vậy"[1].

Tuy thế, "cuộc bình dân cách mạng" này không tồn tại lâu dài vì cái chết bất ngờ của vua Quang Trung. Từ đó Nguyễn Ánh từ từ khôi phục lại cơ đồ của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, thống nhất đất nước như vừa viết. Và cũng từ những bước phong trần của Nguyễn Ánh trên đường chiến đấu với anh em nhà Tây Sơn, ông ta gặp mặt nhà truyền giáo người Pháp hồi đó là Giám mục Pigneau Béhaine mà dân gian ta gọi là *Cha cả* Bá Đa Lộc đã một lòng theo phò giúp Nguyễn Ánh cho đến ngày toàn thắng. Đó là một trong các nguyên nhân chính khiến nước Pháp can thiệp sâu vào nội tình Việt Nam, mà cũng là cái mốc mở đầu cho việc *Tây thuộc sử* của dân tộc ta.

Sự kiện trên đã phần nào giúp Nguyễn Ánh thống nhất tổ quốc rồi lên ngôi vua trị vì quốc dân gần 20 năm (1802-1820). Trong thời điểm này vua Gia Long cũng đã tin dùng một số người Pháp từng xông pha lửa đạn trong quân ngũ Nguyễn Ánh như: Emmanuel (Mạn Hòe), Vanier (Lê Văn Lang), Guilloux, De Forçant (Nguyễn Văn Chấn) Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng)… có người làm quan lớn tại triều đình, lấy vợ người Việt. Suốt thời gian vua Gia Long trị vì, mối giao hảo giữa triều Nguyễn và Pháp hoàng luôn tốt đẹp.

Sau khi vua Gia Long băng hà (25-1-1820) hoàng tử Đảm lên ngôi, hiệu năm là Minh Mạng thì nhà vua trở nên nghi kị người Tây phương (Pháp) và ghét đạo Thiên Chúa. Chính não trạng, và tâm lí nhà vua trẻ này phần nào đưa đến thảm trạng cho lịch sử Việt Nam. Thế cho nên, một số đại thần người Pháp như: Vannier, Chaigneau… chán nản xin về nghỉ lâu dài và không qua Việt Nam nữa. Từ đó, vua Minh Mạng càng trở nên nghi kị người Pháp và căm ghét các giáo dân cũng như giáo sĩ người nước ngoài. Do đó, đến năm 1825

(1) *Việt Nam Tây thuộc sử*, trang 42.

vua Minh Mạng hạ dụ cấm đạo lần thứ nhất, trong dụ cấm đạo ấy có câu:

"Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều chiếc tàu Tây đến buôn bán và đưa những giáo sĩ Gia tô vào nước ta. Giáo sĩ ấy làm tà vạy nhơn tâm, phá hoại mĩ tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy trẫm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu giữ gìn dân ta không lầm lạc chánh đạo"

Khâm thử.[1]

Ngoài ra, chỉ dạy các quan địa phương ba việc:

1- Bất cứ quan lại, quân dân, ai đã lỡ theo tà đạo, thì rán khuyên họ phải bỏ;

2- Phúc bẩm những địa phương, thôn ấp nào có nhà thờ Gia tô và phải phá hủy cho hết;

3- Tróc nã các giáo sĩ người Tây, nên dùng mưu kế hơn là sức mạnh. Đưa hết các giáo sĩ này về kinh đô, nói rằng nhà vua cần dùng họ dịch sách. Còn giáo sĩ người mình, thì ở tỉnh nào giam cầm ở tỉnh đó, không cho họ đào thoát hay bí mật giao thông với dân [2].

Từ đó sang triều Thiệu Trị, Tự Đức, việc cấm đạo và ngược đãi tín đồ Gia tô ngày càng khốc liệt hơn bao giờ hết. Có thể đó là lí do khiến người Pháp dùng chiêu bài "bảo vệ tôn giáo" can thiệp sâu vào nội tình Việt Nam. Họ cho rằng Pháp can thiệp quân sự vào Việt Nam là bảo vệ giáo dân. Nhưng lại gây ra bao thảm cảnh mà dân Việt Nam phải gánh chịu dù *lương* hay *giáo*.

"Giữa đường mang ách, ách khi không!
Ách trắc lạ đời, ách quá hung.
Kẻ ở Tây dương qua bắn súng,
Người bên Nam Việt lại mang gông!
Trời cao cổ vắn kêu không thấu,

(1) *Sách đã dẫn*, trang 84, 85
(2) *Sdd*, trang 85

Lẽ vạy, tình ngay phải xét cùng.
Đồng đạo nào hề đồng chức tước
Khác trời khác biển khác Tây Đông[1]
(Lịch mục Đặng Đức Tuấn)

Đó là chiêu bài của các thế lực cầm quyền về chính trị, kinh tế… mà các nước phương Tây (Pháp) hầu can thiệp sâu vào Việt Nam để chiếm miếng mồi kinh tế mà họ âm thầm cạnh tranh với người Anh. Trên đây là những lí do *nổi, chìm* của các thế lực đế quốc, thực dân thế giới hồi đó khiến dân ta phải bị bước vào vòng *"Tây thuộc"*. Để thuyết minh cho nội dung bộ sách (theo tác giả thì bộ sách này gồm 6 cuốn, nhưng trên thư tịch Việt Nam và các thư viện công, tư… thì chỉ có cuốn I. Có thể tác giả chưa xuất bản, hay đã in rồi mà đã *tuyệt bản*). Sách có bài mào đầu của tác giả gọi là tựa như sau:

Gọi là Tựa

Hình như trong thế gian không có một nước nào trải qua nhiều phen vong quốc cho bằng nước Nam mình.

Thuở xưa Bắc thuộc 3 lần trước sau 1050 năm.

Ngày nay Tây thuộc chưa biết đến bao giờ.

Vậy thì sự bại vong của ta có lai lịch và duyên do thế nào, ta càng phải nên tìm tòi hiểu biết.

Song chuyện bại vong dĩ vãng đã có những khúc văn hồi của lịch sử và mây mù thời gian che khuất đi lâu rồi, không cần bươi móc trở lại nữa. Sự cần thiết là nên tìm tòi câu chuyện bại vong gần đây.

Vì đó mà cuốn *"Việt Nam Tây thuộc sử"* này viết ra, chỉ

(1) Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* 2006, mục từ Đặng Đức Tuấn.

cốt nghiên cứu biên chép về đoạn lịch sử từ lúc bắt đầu có người Tây phương để gót cẳng vào đất nước ta, cho đến lúc có chánh sách đóng cửa và cấm đạo của vua quan mình, làm nguyên nhân cho nước Pháp phải can thiệp vào việc nước Nam rồi chinh phục, bảo hộ.

Trừ ra một số ít đồng bào biết chữ Tây, đọc sách Tây và lưu tâm về sử học không nói, phần đông bà con mình đứng trước sự dĩ nhiên thế nào thì hay thế ấy, cũng như có những sự yên ổn sung sướng của Pháp quốc đem qua cho hưởng thì hưởng, chớ không mấy ai chịu ngó lại vãng sự cho biết: vì sao mình trở nên xứ bảo hộ của một nước văn minh nhứt nhì Tây phương, và là ông tổ dân chủ cách mạng trong thế giới.

Có lẽ tại hồi nào tới giờ, chưa thấy một quyển sách thuật chuyện này bằng quốc văn, thành ra nhiều người không đọc những sách Pháp văn và Hán văn, dầu muốn biết mười phần cũng không bao giờ biết đặng.

Ở đời, bất cứ việc gì hư hỏng cũng tại mình trước: một người hay một nước cũng thế.

Nước ta đến hồi thế kỉ 17 và 18, là hồi Tây phương bắt đầu phát triển thực lực sang Đông, vị trí mình lại nằm ngay giữa chỗ xung yếu, mà dân trí mình, vua quan mình vẫn khư khư bảo thủ không tri bỉ tri kỉ, không chấn hưng võ bị, không biết tình thế thiên hạ là ai, sự thế tất nhiên là nước phải mất. Nếu không mất về tay nước Pháp thì cũng phải mất về tay một cường quốc khác của Âu châu, chẳng tránh đâu khỏi.

Thủy chung nước Pháp chỉ muốn thông thương giao hảo với nước Nam, nhưng vua quan mình cự tuyệt. Ngay lúc Đề đốc R. de Genouilly cốt đem binh tới cửa Hàn vấn tội, nếu trào đình ta biết lẽ nhượng khôn khéo, chỉ mở một cửa Hàn làm tô giới cho nước Pháp, rồi nhân đó mình dựa vào nước Pháp mà cải cách duy tân, có lẽ chủ quyền của mình vẫn còn, không đến đỗi mất.

Để tới khi sự thế buộc nước Pháp phải chiếm lãnh Nam kì

rồi, thì Trung Bắc cũng phải kế tiếp luân vong, không thế gì cứu vãn lại được nữa.

Trong khoảng 37 năm – từ 1858 tới 1884 – Pháp quốc chinh phục xứ ta, có bao nhiêu việc chỉ tỏ ra binh Pháp kiên nhẫn gian nan, bao nhiêu việc chỉ tỏ ra trào đình ta vụng về thất sách, bao nhiêu việc chỉ tỏ ra dân khí ta khẳng khái ưu thương; ngày nay chúng ta nên chép, nên tìm, nên nghe, nên biết.

Chúng tôi không dám tự khoe, sự sưu tầm tài liệu thật là vất vả công phu, ngày nay cầm viết đặt xuống tờ giấy, là kết quả của con mắt trải mấy năm trường đã xem xét lục lại sách này sách kia. Về chữ Pháp, biết bao cố đạo, quan binh, nhà chánh trị, nhà văn học, từng viết ra hàng trăm quyển sách nói về công cuộc chinh phục nước Nam. Chúng tôi rất lấy làm tiếc chỉ xem được ít nhiều, vì có lắm quyển hiện nay ở xứ ta không thơ viện hay tư gia nào còn. Rất đỗi lúc bấy giờ có một người Đức (Radolphe Lindau) nhờ có những người Đức ở Sài Gòn thông tin mà viết bài đăng tải trong *"Revue des Deux Mondes"* tại Paris và một người Nhựt (Hải quân đại tá Tăng Căn Tuấn hổ) đã từng sang tận nước Nam xem việc giao chiến rồi viết ra 6 cuốn *"Pháp Việt giao binh kí"*. Ấy là chưa nói tới các báo Âu Mĩ thuở đó mỗi ngày đều có thông báo tin tức về việc chinh phục nước Nam.

Thế mà sách ta chỉ lơ thơ có một tập *"Dương sự thủy mạt kí"* là sách chữ Hán sao lục bằng tay, cất giấu trong một vài danh gia ở Huế, thêm một vài tập dã sử hay truyện kí, lẫn mất trong dân gian. Mấy món tài liệu vụn vặt mà quí hóa đó, sưu tầm ra được không biết công phu đáng mấy mà nói.

Tuy vậy, muốn đối chiếu mỗi việc quan hệ, muốn cho độc giả được nghe cả hai tiếng chuông, chúng tôi đã đem hết tâm lực ra sưu tập vừa tài liệu sách Tây, vừa tài liệu chữ Hán, càng nhiều chừng nào càng hay chừng nấy.

Vì tài liệu phức tạp và sự tích dồi dào, nên chúng tôi phải in ra làm 6 tập mới đủ. Khởi sự từ lúc người Tây phương mới đến

nước ta cho tới điều ước bảo hộ 1884 là kết liễu. Phàm một việc gì có chi tiết quan hệ xa gần đến lịch sử ta vong quốc, trải qua những trận đánh trong Nam ngoài Bắc, những việc giao thiệp của hai bên, chúng tôi rán thâu góp cho được thỏa lòng muốn biết nhiều nghe rộng của chư vị độc giả.

Chúng tôi nói là: *thâu góp.*

Phải, bộ sách này viết ra, chỉ là một việc *tìm tòi thâu góp tài liệu* tản mát các nơi mà ráp lại, chúng tôi chẳng hề có ý tự cho là một tác phẩm hoàn toàn. Chẳng qua chúng tôi chỉ tạm đắp lên một cái nền móng gọi là, mong đợi một ngày kia có người cao minh bác lãm ra tay viết bộ sử này trọn vẹn trăm phần.

ĐÀO TRINH NHẤT
Ngày 1er Août 1937

Giá trị và thực chất *Việt Nam Tây thuộc sử* của Đào Trinh Nhất là những chi tiết và suy nghĩ cá nhân mà tác giả rút ra từ mớ tư liệu lịch sử cận đại trong và ngoài nước.

2- Phan Đình Phùng một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời

Sách do NXB Cao Xuân Hữu, Hải Phòng in năm 1936, nhà sách Mai Lĩnh, Hà Nội tái bản năm 1937, bản in lần thứ nhất có nhan đề như trên. Đến năm 1957 NXB Tân Việt Sài Gòn in lại (bản in lần thứ tư) với nhan đề *Phan Đình Phùng nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến (1886-1895) ở Nghệ Tĩnh,* theo NXB thì bản in lần thứ tư *"Có nhiều đoạn bổ thêm tài liệu trước kia chưa in"*. Sách in lần này vào ngày 31-1-1957, giấy phép số 969-TXB của Nha Thông tin Nam phần Việt Nam.

Theo ghi chú của NXB vừa dẫn, nhưng đọc kĩ cả hai cuốn sách thì thấy quyển in thứ tư lại ít tài liệu hơn so với cuốn in năm 1937 của nhà in Mai Lĩnh; chẳng hạn về ảnh tư liệu thì cuốn in lần thứ tư của NXB Tân Việt, Sài Gòn không có, như các ảnh *chân dung vua*

Tự Đức, hình sứ bộ Phan Thanh Giản đi Paris xin chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam kì, Đề đốc R. de Genouilly, hình cửa biển Đà Nẵng hồi Pháp vào uy hiếp Việt Nam 1858, hình ảnh lính Cờ Đen, chân dung Nguyễn Văn Tường, Quang cảnh triều đình Hàm Nghi tiếp sứ thần Pháp tại điện Cần Chánh, cảnh lính Pháp đánh thành Hà Nội năm 1882, hình Đội quân của Đại tá Henri Rivière đang xe súng lớn bắn vô thành Hà Nội, hình nhà thờ Phát Diệm và chân dung giáo sĩ Trần Lục, chân dung vua Thành Thái, Hoàng Cao Khải, cảnh sinh hoạt của Thổ dân Lào ở Khê Ta Bao (nơi vua Hàm Nghi tá túc) *chân dung vua Hàm Nghi, vua Hàm Nghi trên pháo thuyền Comête vào Sài Gòn để đi đày, chân dung Nguyễn Thân, Cảnh một đồn lính tập ở Hà Tĩnh, Lính tập An Nam trong việc đánh nghĩa quân họ Phan, ảnh Trần Bá Lộc, Cảnh thành cổ VN ở Trung kì, Bắc kì, ảnh nhà việc của người Lào giáp với Hà Tĩnh, ảnh khe núi Vụ Quang, Ảnh cửa Ngọ Môn Huế, chân dung Toàn quyền Rousseau* (hồi Phan Đình Phùng đánh Pháp) *Một điểm cảnh của dân làng ở huyện Hương Sơn* (Hà Tĩnh), *chân dung vua Xiêm Chu La Long Korn, chân dung vua Thành Thái, chân dung toàn quyền Paul Doumer, Toàn quyền De Lanessan...*

Riêng về mục lục cuốn đầu và cuốn sau cũng có một số nhỏ dị biệt, như:

Về mục lục giữa 2 bản cũng có dị biệt

Bản 1937	Bản 1957
I- *Gia tộc Phan Đình Phùng*	I- Một làng có nhiều mũ cánh chuồn
II- *Thi đậu*	II- Toan liều chết vì chưa được đi thi

So sánh giữa hai bản (1937 và 1957) cho thấy bản 1937 có nhiều tư liệu, hình ảnh hơn so với bản 1957. Chính số tư liệu hình ảnh này giúp độc giả biết được một phần sinh hoạt các thổ dân sinh sống trên vùng cao tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh; nhất là các chân dung vua Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái cùng một số viên chức hàng

đầu người Pháp ở Đông Dương thuở đó. Đặc biệt là chân dung ba nhân vật làm tay sai cho Pháp đi đánh dẹp nghĩa quân: Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Trần Bá Lộc.

Bản in năm 1957 của NXB Tân Việt ghi nơi trang bìa *"in lần thứ tư có nhiều đoạn bổ thêm tài liệu trước kia chưa tìm thấy"*. Nhưng chúng ta nhớ lại là tác giả Đào Trinh Nhất mất năm 1951 (1900-1951) thì đến năm 1957 ai là người *"bổ thêm tài liệu trước kia chưa tìm thấy"*. Đó là điều đáng ngờ, nhất là NXB đã gạt bỏ *tất cả* hình ảnh, chân dung các người trong cuộc?

Chính vì các tư liệu và việc làm của NXB như trên, khiến chúng tôi chọn bản in năm 1937 để khảo sát, nhằm giới thiệu đến độc giả hiểu tường tận về cuộc kháng chiến 10 năm (1886-1895) do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Đồng thời hiểu thêm khả năng tác giả đã vẽ lại *chân diện mục* cuộc kháng chiến trên.

Nhan sách tuy là *Phan Đình Phùng một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời*, nhưng tác giả thuật lại các sự kiện có liên quan đến cuộc kháng Pháp do Phan Đình Phùng lãnh đạo suốt mười năm (1886-1895), như các việc Cao Thắng (1865-1893) đúc súng theo phương pháp Âu tây. Nhất là bài văn tế mà lãnh tụ họ Phan đọc trước linh sàng Cao Thắng. Đây là áng bi hùng văn hiếm có trên chiến trường giữa lúc nghĩa quân trước cảnh "ngàn cân treo sợi tóc".

Việc nghĩa quân bắt tên tay sai khét tiếng Đinh Nho Quang để dạy hắn ta một bài học đích đáng vì ông ta từng mạt sát ngạo mạn người anh hùng họ Phan bằng lời thơ gởi cho Phan Đình Phùng: "Ông (PĐP) chỉ nằm bẹp trong núi, không chịu ra hàng để ban đêm thì làm hùm, làm beo; còn ban ngày thì làm chồn, làm cáo; tưởng không phải là kế bền vững được đâu?"[1]. Đây là một trong các lí do mà nghĩa quân trừng trị kẻ làm tay sai cho giặc!

(Xem bài văn tế nơi các trang 200, 201, 202).

(1) Trích lại trong *Sách đã dẫn*, trang 183, NXB Mai Lĩnh

Trong chương XV viết về một nhân vật cũng làm tay sai cho giặc là Hoàng Cao Khải (1850-1933), nhân vật này một lòng cúc cung tận tụy với quan thầy mong có chút bơ thừa… và con cháu gia đình vẻ vang! Ông ta cam chịu làm kẻ "trành hổ" cho giặc, ngang nhiên viết cho lãnh tụ họ Phan - một bức thơ dụ hàng người anh hùng dân tộc. Đây đúng là hành động vô sỉ của một người thường, chứ chưa nói đến tư cách một người từng được tắm gội nơi "cửa Khổng sân Trình" (xem bức thư trong *sđd*, trang 211, 212, 213, 214, 215)[1]. Hoàng Cao Khải đúng là một kẻ vô liêm sỉ! Tuy vậy, cụ Phan vẫn thản nhiên tự tại viết một bức thư hồi đáp với "lời ý thật nhẹ nhàng thâm tình (vì cùng làng) mà thật đau đớn, tử tế mà cương quyết, tỏ ra mình đến chết thì thôi, chứ không chịu bãi binh quy hàng".

Cũng trong chương XVI viết về việc tên tay sai gian ác Nguyễn Thân (1840-1914), Thân nhận lệnh quan thầy Pháp ra Hà Tĩnh truy lùng, càn quét nghĩa quân. Thân ra Hà Tĩnh chẳng bao lâu thì lãnh tụ họ Phan bị bệnh [kiết lị] rồi mất trong căn cứ Đại Hàm (núi Quạt). Thân chưa hề có cuộc truy lùng nghĩa quân lần nào. Thế mà y làm một việc đê tiện là may một lá cờ lụa đỏ thiệt lớn, trên viết bốn chữ:

Tặc Phùng bố tử

Nghĩa là *"giặc Phùng sợ quá chết rồi"* và "sai lính thủ hạ vác cờ ấy, cỡi ngựa lưu tinh chạy đêm ngày về kinh đô báo tin thắng trận"[2]. Y càng gian hùng hơn, tự cho mình là kẻ đem lại chiến thắng để dâng công với quan thầy [Pháp]. Hắn ta tự dựng bia đá khoe khoang công trạng mình (NT) trên núi Tùng Sơn, Hà Tĩnh. Y ta sai tuần phủ Đinh Nho Quang [bị nghĩa quân bắt, sau được quân Pháp giải cứu] soạn bài văn bia kể công với 8 câu thơ du mị, khoát lác (xem sau)

Việc làm có lẽ xấu xa đê tiện nhất là Nguyễn Thân đã tự phô bày tội ác đối với dân tộc qua bức thư gởi cho toàn quyền Paul

(1) *Sđd* trang 219.
(2) *Sđd,* trang 288

Doumer kể công lao khuyển mã của mình. Đây là bản cáo trạng tự y kết tội mình. Nguyễn Thân viết, có đoạn:

"Lúc ấy (1886) tôi ra Quảng Nam đánh đám giặc Văn thân là Hường Hiệu chống cự với nhà nước Bảo hộ bấy lâu… tôi bắt được 25 tên phó tướng, Hường Hiệu trốn thoát, chạy vô núi Ngũ hành, sau tôi cũng bắt sống được bỏ vô trong cũi mà giải về Huế.[1]

Thưởng đền tấm lòng tận trung của tôi đối với nước Pháp, chính phủ cộng hòa lúc bấy giờ ban tặng Bắc đẩu bội tinh ngũ hạng cho tôi.

Cách đó ít lâu, tỉnh Bình Định lại có loạn dấy lên nữa; nhà nước sai tôi đi tiễu phỉ lần thứ nhì, tôi dẹp được giặc giã, tỉnh này yên hẳn từ đó. Nhân việc đánh giặc thành công, quan Toàn quyền Picquet và Khâm sứ Hector tư xin chánh phủ cộng hòa ban thưởng cho tôi Bắc đẩu bội tinh tứ hạng…

Về sau tôi được chỉ triệu về Huế, lãnh chức Binh bộ Thượng thư. Quan Toàn quyền De Lanesan thương thuyết với trào đình khâm phái tôi vô làm Tổng thống tỉnh Bình Định. Rồi đó tôi được phong chức Khâm sai đại thần đem quân ra đánh dẹp Văn thân Nghệ Tĩnh. Vì có quan Toàn quyền Rouseau và Khâm sứ Brière nói với triều đình, nên chi tôi lãnh cái trọng trách ấy.

Sở dĩ tôi phụng mạng đem quân ra Nghệ Tĩnh là cốt để tróc nã tướng giặc Văn thân Phan Đình Phùng khởi loạn ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã 10 năm, mặc dầu nhà nước đã ra sức đánh dẹp mãi mà không được.

(…) Nhân tôi có công lao như thế, chánh phủ cộng hòa thưởng cho tôi Bắc đẩu bội tinh tam hạng và đức hoàng đế vời tôi về kinh làm Phụ chính đại thần".[2]

(1) Đúng ra là Nguyễn Duy Hiệu tự nộp mình cho quân triều.
(2) Theo Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* NXB Văn Hóa TT, 1998.

Có thể xem cuốn *Phan Đình Phùng một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời* là một tác phẩm của lịch sử vong quốc Việt Nam. Tác giả vận dụng ngòi bút biên khảo pha chất kí sự lịch sử, ông đã khôi phục lại truyền thống vẻ vang, quật cường của tiền nhân ta cùng tinh thần thâm thúy phương Đông vào lịch sử nước nhà. Đúng, đây là tác phẩm lớn của Đào Trinh Nhất.

Trong chương *"Chết ở giữa rừng"* (kết) tác giả viết:

Nói về quân Pháp biết chỗ, khai quật được mả cụ Phan lên, đem di thể về đồn Linh Cảm giao cho Nguyễn Thân xem xét có phải thiệt là di thể Phan Đình Phùng không.

Bấy giờ Nguyễn Thân mới biết cụ Phan mất rồi, đắc chí, miệng cười ha hả, giơ tay lên ngang trán mà nói:

- Từ nay ta được ngủ yên rồi!

Hôm sau, lão sức đòi các phụ lão ở làng Đông Thái và họ hàng bà con cụ Phan lên đồn Linh Cảm nhìn nhận đích xác. Rồi đó Nguyễn Thân giở thủ đoạn "anh hùng" của lão để hành hạ tới nắm xương khô thịt nát của người cừu địch với lão mà lúc người ấy còn sống, lão không dám xuất trận giao phong, bây giờ người ta chết rồi mới lên mặt dương oai diệu võ.

Mà lão dương oai diệu võ cách nào?

Không nói ra thì bỏ quên mất sự thật, mà nói ra thì mình phải thương tâm và gớm ghiếc.

Nguyễn Thân sai đem di thể cụ Phan ra chỗ địa đầu của tổng Việt Yên, đổ dầu châm lửa mà đốt cho xương thịt cháy ra tro, rồi tro ấy trộn vào thuốc súng, nhồi trong súng thần công của ta mà bắn xuống La Giang.

Dân xã quanh miền, phải tuân lời sức của Nguyễn Thân ra đứng chứng kiến việc làm tàn nhẫn này; ai thấy cũng phải đau lòng và khinh thầm Nguyễn Thân trong bụng. Nguyễn Thân nay cũng qua đời lâu rồi, nếu ở dưới cửu tuyền có gặp cụ Phan, chắc lão không dám nhìn mặt.

Cụ Phan đã chết, nghĩa binh tự tan, Nguyễn Thân tự cho cái kết quả ấy là công trạng như trời của mình, mặc dù sự thật trận mạc gian nan chỉ là lính tập bảo hộ và các quan võ Pháp chỉ huy, còn Nguyễn Thân kéo đại binh ra từ tháng 5 tới giờ, không hề giao phong giáp trận với nghĩa binh họ Phan lần nào. Thế mà Nguyễn Thân tự nhận là công trận của mình, cho nên sai may một lá cờ bằng lụa đỏ thiệt lớn, trên viết bốn chữ thật lớn:

"Tặc phùng bố tử"

nghĩa là "tên giặc Phùng sợ quá chết rồi", rồi sai lính thủ hạ vác cờ ấy, cỡi ngựa lưu tinh chạy đêm ngày về kinh đô báo tin thắng trận.

Còn gan hơn nữa, Nguyễn Thân tự dựng lấy bia đá khoe khoang ghi chép công nghiệp của mình ở trên đỉnh núi Tùng Sơn, sai tuần phủ Đinh Nho Quang soạn bài văn bia kể công có 8 câu 32 chữ như vầy:

Vệ Giang chi anh,
Thạch Trụ chi linh.
Thế xuất tuấn kiệt,
Vị xã tắc sinh.
Tây binh hữu tử,
Đẩu Nam đại danh
Hồng Lam thiên cổ
Bi kệ tranh tranh[1].

Nhưng bia đá ấy có đứng được ở giữa non nước Hồng, Lam muôn đời, như câu văn nịnh hót của Đinh Nho Quang và cái kiêu khí mạo công của Nguyễn Thân đâu! Vì ba năm sau, bia đá ấy bị sét đánh bể ra mấy mảnh, rồi thì cỏ mọc rêu phong, ruồi bâu chuột ở; kế đó người Pháp phá trái núi ấy để cắm đường, thành ra bia đá mất hẳn

(1) *Đại ý nói khí thiêng sông núi Vệ Giang, Thạch Tru (quê hương Nguyễn Thân) chung đúc ra bậc người anh tài, cha truyền con nối, vì giang sơn xã tắc mà đẻ ra giúp giang sơn xã tắc. Ngày trước cha đã anh hùng, giờ tới con cũng anh hùng, lập nên công nghiệp to tát, ghi chép ở khoảng sông Lam núi Hồng muôn đời.*

tăm tích, không còn ai nhìn biết hồi trước nó tọa lạc ở chỗ nào nữa. Ý hẳn ông trời ghét kẻ tàn sát đồng loại, mạo nhận công lao, cho nên sai thiên lôi đánh tan bia đá ấy đi chăng?

Nói gì sau lúc họ Phan qua đời rồi, tình thế bắt buộc nghĩa binh phải tự ra hàng đầu Nguyễn Thân; trong ý không khỏi có chỗ tin cậy và trông mong một người đồng bào quyền thế, tất sẽ bao dung che chở cho mình khỏi chết. Không dè Nguyễn Thân lại ra oai, tự tay chém giết hạng người bại trận qui hàng đó rất nhiều, không đợi tâu trình xét xử gì hết. Vì trong tay lão lúc ấy có thanh kiếm thượng phương, cho phép "tiện nghi hành sự, tiền trảm hậu tấu" kia mà. Người ta oán hận lão không biết thế nào mà nói.

Thuở đó, văn thân Nghệ Tĩnh họp nhau, soạn ra câu đối truy điệu cụ Phan, ý tứ bao quát, văn tự hùng hồn, có thể gọi là một tiểu sử tóm tắt thân thế và sự nghiệp cụ Phan cũng được. Tôi muốn mượn ngay câu đối này làm câu kết thúc *"Truyện Phan Đình Phùng"* của tôi (ĐTN).

"Thành bại anh hùng mạc luận, thử cổ trung, thử đại nghĩa, thệ dữ chư quân tử thỉ chung. Châu chi anh, Mạc chi linh, độc thư mỗi niệm cương thường trọng. Khả hận gia thủy điên đại hạ, nhất mộc nan chi ? Cung lãnh yêu tiêu, thủy nhân bất tác thâm sơn oán. Huống đương nhật long phi vân ám cộng. Ta nhân sự vô thường khả lân La Việt giang sơn bách niên văn hiến phiên cung mã.

Cổ kim thiên địa vô cùng, nhi lưu thủy, nhi cao phong, đồng thử đại trượng phu Vũ trị, Lam chi phong, Hồng chi tuyết, xung hàn vô nại bách tùng điêu. Vị hà tai, hội quyết đồi ba, trung lưu đê trụ ! Tinh di vật hoán, hà nhân bất khởi cố viên tinh? Cập thử thời nhạn tán phong xuy, khâm thán thiên tâm mạc trợ. Độc thư Tùng Mai khí tiết, nhất tử tinh thần quán đẩu ngưu.

Chúng tôi (ĐTN) tạm dịch như sau này :

"Anh hùng thành bại kể chi? Dạ sắt son, lòng vàng đá, thề cùng các bạn giữ trước sau. Mặc Châu đúc khí linh anh, trung hiếu

hẹn hòa cùng sử sách. Ngao ngán nhẽ, lầu cao sắp đổ, một cột khó nâng; phòng vắng khói tan, liếc mắt non xanh thêm tức tối. Vả bây giờ rồng bay mây ám, xót xa việc thế khôn lường, những thương La Việt giang sơn, văn hiến trăm năm thành trận mạc.

Trời đất xưa nay thế mãi. Đá dựng ngược, nước chảy xuôi, đó vẫn non sông phường tuấn kiệt. Lam Hồng nổi cơn bão tuyết, bách tòng ứa rụng luống xông pha. Đau đớn thay! đê vỡ sóng vồ, giữa dòng trụ đứng; sao dời vật đổi, ngãnh đầu người cũ phải bôn chôn. Đương lúc này gió thổi nhạn lìa, căm giận lòng trời cay nghiệt, riêng cảm Tùng Mai khí tiết, tinh thần một thác rạng trăng sao".

3- Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917

Sách do Quốc dân thư xã Hà Nội xuất bản, 1946, 1957 nhà Tân Việt (Sài Gòn) tái bản, bản in lần thứ nhất vào ngày 15-6-1957 trong tủ sách *Những mảnh gương* do chủ nhân NXB Lê Văn Vang chủ trương.

Sách viết đầy đủ, chi tiết về cuộc đời nhà yêu nước, liệt sĩ Lương Ngọc Quyến cùng diễn biến cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 do Trịnh Văn Đạt (Trịnh Văn Cấn: ...-1918) làm chủ soái với sự cộng tác của "quân sư" Lương Ngọc Quyến (1890-1917), [còn có tên khác là Lương Lập Nham].

Liệt sĩ Lương Ngọc Quyến xuất thân trong một gia đình khoa bảng, yêu nước, ông là con trai thứ của nhà chí sĩ Lương Ngọc Can (Lương Văn Can: 1854-1927), em ruột nhà yêu nước Lương Trúc Liệu, sau lấy hiệu làm tên gọi là Lương Trúc Đàm (1879-1908).

Cuộc đời Lương Ngọc Quyến được tác giả viết rất rõ và chi tiết (vì Đào Trinh Nhất là con rể Lương Ngọc Quyến, chồng bà Lương Thị Hòa (1901-1976). Bà sống ở Hà Nội từ khi chào đời, lấy chồng mãi đến năm 1975 mới vào sống tại Sài Gòn (TP.HCM) với con cháu, đến năm 1976 bà qua đời.

Sách được cấu tạo như sau:

I- *Người học sinh Đông du thứ nhất*

II- *Thực nghiệm binh học trên trận địa nước Tàu*

III- *Cuộc mật hội ở Long Xuyên*

IV- *Bị bắt ở Hương Cảng*

V- *Một người hiệp nữ*

VI- *Thái Nguyên khởi nghĩa*

VII- *Hai bài hịch của cách mạng quân*

VIII- *Anh hùng mạt lộ*

IX- *Ba thiên văn chương tuyệt mệnh của người anh hùng*

Nhan đề của sách là *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917,* tác giả trình bày khá đầy đủ hành trạng cùng ý chí mạo hiểm cộng với tinh thần yêu nước nồng nhiệt tha thiết đối với tổ quốc khi đất nước bị quân thù dày xéo. Ở đây tác giả đã vẽ lại đầy đủ con đường cứu nước của Lương Ngọc Quyến. Từ khi bước xuống tàu biển vượt biên qua Quảng Đông đến Hương Cảng rồi thẳng đường sang Đông Kinh (Tokyo) Nhật Bản học hỏi, trong khi túi đã cạn! Ý chí hoài vọng cùng mục đích của ông là học tập theo gương Nhật Bản – nhất là võ bị - để cứu nước, cứu dân.

Tại Nhật Bản (trường Chấn Võ) ông lo học Nhật ngữ, đến năm 1907 được vào học trường Chấn Võ. Bạn cùng khóa với họ Lương gồm các vị Trần Hữu Công (?) Nguyễn Điển, còn anh ruột ông là Lương Nghị Khanh học ở Đồng Văn thư viện.

Do sự mật ước giữa Nhật và Pháp về quyền lợi riêng từng nước năm 1908 họ toa rập nhau khủng bố cách mạng Việt Nam. Khi ấy trong nước có phong trào Duy tân phát triển rầm rộ, Trường Đông kinh nghĩa thục ở Hà Nội hoạt động mạnh, trường có đến hàng ngàn học sinh (theo Đào Trinh Nhất in trong *Đông Kinh nghĩa thục* xuất bản năm 1937). Từ đó Pháp Nhật cấu kết nhau: trong nước Pháp khủng bố trắng các trường học, bắt đày, giết các nhân sĩ các vị lãnh đạo; ngoài nước Pháp mật ước với Nhật trục xuất tất cả các du học

sinh và Phan Bội Châu phải rời khỏi đất Nhật. Tuy vậy hai anh em Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh nhờ có quốc tịch Trung Quốc (khai man) nên được ở lại Nhật, đến năm 1911 Lương Ngọc Quyến tốt nghiệp thủ khoa được hội đồng giám khảo hết lời khen ngợi.

Sau đó ông lên đường trở lại Trung Quốc cùng với Đường Kế Nghiêu (sau đó là đô đốc Vân Nam) gia nhập quân đội Trung Quốc với cấp bực thiếu tá quân cách mạng Trung Hoa. Tại đây họ Lương chỉ huy quân đội Cách mạng lập được nhiều chiến công. Sau đó ông từ giã quân đội cách mạng Trung Hoa, qua Hương Cảng nhằm quan sát, liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam đang tá túc, hoạt động ở đây; nhất là gặp lãnh tụ Phan Bội Châu, rồi trở về Việt Nam qua ngã Thái Lan. Tại Nam Kì, Long Xuyên (nơi có các đồng chí như Dương Bá Trạc, Võ Hoành, Nguyễn Quyền…) đang bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo, nay họ đem về quản thúc người tại Bến Tre, Sa Đéc, Long Xuyên… cùng mật hội với các đồng chí, chiến hữu. Đầu năm 1914, ông từ giã Long Xuyên sang Thái Lan để xem xét tình hình sản xuất của lực lượng cách mạng hải ngoại.

Nguyên lúc từ giã Long Xuyên, tiện đường ông ghé qua Nam Vang (Phnom penh) thăm cha già là cụ Lương Ngọc Can đang bị Pháp an trí tại đây. Sau đó ông thẳng đường sang Thái Lan rồi về lại Hương Cảng ngụ tại tô giới Anh. Tại đây ông bị cảnh sát Anh bắt giam ở Quảng Châu Loan mấy tháng, mật tin cho Pháp đón bắt ông tại tô giới Anh. Ông bị giam ở Quảng Châu Loan mấy tháng rồi Pháp giải về Đông Dương năm 1915 (Ất mão) để tra xét về các cuộc vận động chống Pháp trong nước.

Về Việt Nam, Pháp giải ông tới nhiều nơi, như Cao Bằng để ra tòa trả lời về vụ đánh cướp đồn lính Pháp ở biên giới Tàu - Việt mà họ cho ông là một tay chủ động. Sau đó chúng giải ông về Hà Nội đưa ra tòa kết án ông *chung thân cấm cố,* xong giải về Nam Định để viên công sứ Tissot dụ dỗ, nhưng không như ý muốn của Pháp. Sau đó chúng phát vãng ông lên nhà lao Sơn Tây, Tuyên Quang và

cuối cùng là nhà lao *Thái Nguyên* để công sứ Darles khủng bố ông. Với Darles, Tissot… mà nhân dân Bắc Kì gọi bọn này là *Tứ hung* với câu*: nhất Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích,* tức Darles, Bekert, Delamarre, Bride. Chúng tra khảo dữ dội, khiến ông bị liệt cả hai chân, đi lại rất khó khăn.

Phần hai của quyển sách tức từ chương V về sau, tác giả thuật lại cuộc gặp gỡ giữa tù nhân yêu nước Lương Ngọc Quyến và viên đội lính khố xanh chỉ huy bảo vệ tỉnh lị Thái Nguyên. Qua các lần bí mật gặp gỡ tại nhà lao, ông được Đội Cấn kính mến và trao đổi về nhiều việc liên quan đến vận nước. Từ đó hai bên nhất trí sẽ tham gia khởi nghĩa diệt Pháp chiếm lĩnh cả tỉnh Thái Nguyên làm cơ sở cho cuộc cánh mạng tiếp theo. Tại đây có hơn 200 tù nhân hưởng ứng tham gia nghĩa quân *Quang Phục, cách mệnh* ….

Tuyên ngôn của nghĩa quân đều do ông soạn thảo. Mùa hè năm Đinh tị vào ngày 30 tháng tám 1917; cờ cách mạng tung bay trên cột cờ thành Thái Nguyên.

Cuộc khởi nghĩa chiếm đồn quan và tỉnh lị Thái Nguyên đã hoàn tất trong hai ngày đầu, qua ngày thứ tư Pháp bắt đầu tấn công nghĩa quân đang chiếm toàn tỉnh Thái Nguyên, nhất là tỉnh lị, đồn quân được nghĩa quân bảo vệ chắc chắn, anh dũng, kiên cường. Nhưng với lực lượng và vũ khí hai bên quá chênh lệch, bấy giờ hàng ngũ nghĩa quân lớp bị thương, lớp tử trận chỉ còn hơn 300 chiến sĩ. Đến trưa ngày mùng 5 tháng 8 DL nghĩa quân phân tán thành các đơn vị nhỏ, bỏ thành Thái Nguyên rút vào rừng sâu. Như vậy nghĩa quân chiếm thành Thái Nguyên từ đêm ngày 30 tháng 8 (dương lịch) cho đến trưa ngày mùng 5 tháng 9, tính ra được 7 ngày.

Sau khi rút vào rừng sâu ông và Trịnh Văn Cấn chủ trương một cuộc kháng chiến lâu dài, nhưng vì Pháp tấn công khắp nơi, nghĩa quân phải cáng ông di chuyển. Cảm vì nỗi khổ của nghĩa quân, Lương Ngọc Quyến bàn với thủ lãnh, ông đề nghị Trịnh Văn Cấn giúp *ông tuẫn tiết bằng cách tự tay thủ lãnh bắn vào ngực ông để nghĩa quân có thể tiếp tục chống cự với Pháp.* Sau nhiều lời can

ngăn, ông một mực quyết hi sinh vì tổ quốc cho nghĩa quân có điều kiện chiến đấu lâu dài! Trịnh Văn Cấn buộc lòng phải làm theo ý muốn ấy. Đội Cấn chỉ huy nghĩa quân đứng thẳng hàng chào vĩnh biệt vị "quân sư" anh hùng. Tiếp đó một tiếng nổ chấm dứt đời một chiến sĩ yêu nước rất mực kiên cường. Sau đó, nghĩa quân đào hố chôn lấp tử tế và san phẳng mặt đất để quân thù khỏi biết nơi chôn cất nhà chiến sĩ, lãnh tụ nghĩa quân.

Cảm vì cái chết bi hùng của ông, nhà yêu nước Dương Bá Trạc (1884-1944) khóc ông mà sau này nhân dân còn truyền tụng. Họ Dương viết:

Đoạn tuyệt gia đình với núi sông,
Phất cờ Đông học trẩy tiên phong.
Lục quân Nhật Bản tinh thao luyện,
Chiến địa Trung Hoa thỏa vẫy vùng.
Bắc hải vẫn ghi lời thoại biệt,
Long Xuyên bao xiết truyện trùng phùng.
Thái Nguyên độc lập năm ngày trọn,
Cho biết tay đây cọp xổ lồng.

Ngô Đức Kế (1878-1929) lúc bị đày Côn Đảo, nghe tin trên, cụ có viết bài kí nhan đề *Thái Nguyên thất nhật Quang Phục kí* tán dương cuộc khởi nghĩa!

Bài 1: Hận địa hà lai tịch lịch thanh,
Sổ trùng địa ngục kiếm năng minh.
Ngã Nam cách mạng anh hùng sử,
Thiên cổ thùy san Trịnh Đạt danh.

Bản dịch: *Giữa đất bằng nghe tiếng sét rền,*
Tiếng ngâm ngục tối dội rầm lên.
Sử Nam cách mạng nào ai đấy,
Trịnh Đạt ngàn năm hẳn có tên.

(Minh Viên dịch)

Bài 4: Cự sưu hoạt kịch tái vô văn,
Tạc đạn thanh trần đế đảng phân.
Hảo vị hà sơn nhất thổ khí,
Cường nhân ý thị Thái Nguyên quân.

Bản dịch: *Tấn kịch xin xâu đã hạ màn*
Quả bom ngòi tắt đảng vua (Duy Tân) tan.
Non sông còn có mùi sanh khí,
Tuồng Thái Nguyên lưa một tiếng vang.

(Mính Viên dịch)

Đó là cuộc đời bi hùng mà quang vinh của nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến. Máu ông đã nhuộm cờ độc lập Thái Nguyên cũng như trang sử chói lòa của dân ta. Đào Trinh Nhất là người (tác giả) duy nhất ghi lại trang sử vong quốc Việt Nam thấm đẫm máu đào dân tộc.

4- Ngục trung thư (dịch) tức *Đời cách mệnh Phan Bội Châu* là một cuốn *tự truyện* về một phần cuộc đời hoạt động yêu nước của cụ Phan.

Sách do Đào Trinh Nhất biên dịch 1938, NXB Tân Việt, 1950, Sài Gòn (bản in lần thứ hai)

Ai đã từng theo dõi cuộc đời chìm nổi của Phan Bội Châu, ắt biết từ năm 1903 ông đã từng lê chân khắp "ba kì" đất nước. Bước chân ông từng kinh qua khắp tỉnh Nghệ An, Nam Định, Hà Nội… Năm 1903 ông vào Quảng Nam mật hội với Nguyễn Thành (1863-1911) thành lập *Duy tân hội* rồi ra Bắc lên tận chiến khu Yên Thế gặp Hoàng Hoa Thám (1858-1913).

Từ đó ông thẳng đường sang Hương Cảng (Hồng Kông) rồi vượt biển đến Hoành Tân - Nhật Bản. Tại đây ông gặp nhà cách mạng Trung Hoa đang tá túc tại Nhật, vận động tổ chức đưa một số du học sinh Đông học. Mọi việc diễn ra suôn sẻ, tốt đẹp; nhất là việc học tập có kết quả tốt…

Đến các năm 1907-1908 tình hình trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là *phong trào Đông du, phong trào Duy tân,* vụ *Hà thành đầu độc…* người Pháp thẳng tay đàn áp, khủng bố hai phong trào bằng cách đưa đi chém., hoặc lưu đày Lao Bảo, Côn Đảo. Trong khi ấy thực dân Pháp cấu kết với chính quyền Nhật Bản trục xuất tất cả du học sinh đang học tập trên đất Nhật, trong số đó có cụ Phan Bội Châu. Từ Đông Kinh (Tokyo) Sào Nam trở lại Trung Quốc, sang Thái Lan đôn đốc các đồng chí tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Năm 1913, Sào Nam trở lại Trung Hoa [sau cách mạng Tân hợi năm 1911] thì bổng đô đốc Quảng Đông nhận tiền đút lót của Pháp bắt Phan Bội Châu tống ngục toan giao cho Pháp. Lúc ấy, cụ Phan nếu không được sự giúp đỡ của Hồ Hán Dân thì cụ Phan đã bị dẫn độ về Việt Nam từ năm 1913.

Lúc ở trong ngục Quảng Châu, Sào Nam vẫn thản nhiên tự tại "viết ra tập sách tuyệt mạng" có tựa là *Ngục trung thư* (Sách trong tù) thuật lại việc cá nhân mình lê bước phong trần, bôn tẩu quốc sự đã mấy mươi năm trên đường cứu nước.

Năm 1914 các đồng chí trong tổ chức cách mạng hải ngoại từng xuất bản một lần trên đất Trung Hoa. Đến năm 1938, khi cụ Phan bị giam lỏng ở Huế, sách được in một lần nữa với bản dịch của Đào Trinh Nhất. Độc giả đọc tác phẩm này đều nhận đây là một tập có giá trị lịch sử, văn chương. Đến năm 1950, cũng dịch giả Đào Trinh Nhất cho công bố dịch phẩm này thêm một lần nữa. Sách ra đời được đông đảo độc giả cùng đồng bào yêu nước cho đây là một tác phẩm có giá trị văn chương, lịch sử, có tiếng vang lớn trong toàn quốc.

Cũng vì sách có giá trị như vừa dẫn, đến năm 1939 nhân vì tình cảnh và đời sống cụ Phan ở Huế "rất thê thảm" nên một số trí thức, nhà văn, nhà báo có lời kêu gọi đồng bào toàn quốc hưởng ứng cuộc *"bán đấu giá"* hai cuốn sách: *Sào Nam văn tập* và *Ngục trung thư* lấy tiền đấu giá đó gởi giúp cụ Phan sống trọn ngày tàn. Lời *"Kêu*

gào giúp cụ Phan Sào Nam" của luật sư Dương Văn Giáo (1892-1945) được các chủ báo Sài Gòn hưởng ứng nhiệt tình.

Nhân đây, chúng tôi xin đăng lại lời *"kêu gào..."* và bài *hưởng ứng* của chủ báo *Tự do* Sài Gòn Nguyễn Văn Sâm (… - 1947) để làm tư liệu văn học, nguyên văn như sau:

MỘT TIẾNG DỘI RẤT QUÍ BÁU

Ông bạn Dương Văn Giáo kêu gào giúp cụ Phan Sào Nam

Sài Gòn, le 26 Janvier 1930 *Thơ gởi ông Nguyễn Văn Sâm, chủ nhiệm tuần báo* Tự Do, *ở Sài Gòn.*

Thưa ngài,

Tôi đọc quí báo số15 ra ngày thứ bảy 21 tháng này, trong trang 5, bài *"Những ngày sống thê thảm của cụ Phan Bội Châu"* do ông Đoàn Văn Phong viết tôi rất cảm xúc.

Tôi đau lòng nhất là khi tôi nhớ lại "những ngày sống thê thảm" của cụ Sào Nam đã dài lắm rồi mà hiện nay cũng hãy còn kéo dài ra mãi mãi…

Té ra đứng trước một cái vấn đề không lấy gì làm khó giải mà đến ngày nay 25 triệu người Việt Nam vẫn chưa giải quyết được!

Cách chừng mười năm nay tôi có dịp đi Huế ghé thăm cụ thì đã thấy cụ chịu nghèo cực rồi. Tôi nhớ hồi ấy các hạng thanh niên trí thức ở Huế cũng đã có người lo toan công cuộc giúp đỡ cụ rồi.

Lại mấy năm về trước đây trong Nam cũng có nhiều nhà hảo tâm, như ông Hồ Hữu Nhã, chủ hiệu Thanh Thanh, đã xuất bản quyển *Sào Nam Văn tập,* và ông Đào Trinh Nhất, chủ nhiệm báo Mai cũng đã xuất bản quyển *Đời cách mệnh của Phan Bội Châu* (lược dịch cuốn *Ngục trung thư* của cụ Phan). Mục đích của hai ông – nếu tôi không lầm, - là hai pho sách ấy để bán lấy tiền châu cấp cho "cụ già Sông Hương".

Vì đã mục kích các việc vừa nói trên nên chi trong trí tôi bấy lâu chắc chắn rằng cụ đã đỡ khổ lắm rồi, ít nữa cũng được yên sống rồi. Dè

đâu ngày nay ông Đoàn lại báo tin cho chúng ta biết cụ cũng vẫn khổ, cũng vẫn sống một cách thê thảm như trước.

Ông Đoàn có tiếng gọi đồng bào hỏi: *"Làm thế nào để đem lại cho cụ một điểm hạnh phúc, làm thế nào để trước khi nhắm mắt vĩnh biệt non sông, cụ Phan Bội Châu thấy biểu diễn trên sân khấu xã hội cái phản ảnh của đồng bào biết đền ơn và nhớ ơn cụ?..."*

Bây giờ ta phải làm sao đây?

Phần riêng tôi, lấy trí ngu, xin quí báo thử làm việc này:

1- Tòa soạn *Tự Do* sẽ chủ trương đấu giá bán độ vài chục quyển sách nói trên. Chắc ông Đào và Hồ sẵn lòng để dành cho cụ mỗi ông mười quyển sách của mình. Hai ông gởi hai chục sách ấy ra Huế cho cụ để ngày và ký tên tặng cho người mua. Cũng trong lúc ấy thì Tự Do (nếu các báo quốc âm đều hưởng ứng càng hay) đăng báo rao đấu giá bán sách. Ai muốn mua cuốn nào bao nhiêu thì gởi thơ nói cho tòa soạn Tự Do biết. Kì hạng một tháng hoặc ba tháng thí dụ thì cuộc đấu giá bế mạc. Chừng ấy Tự Do soạn cả thơ đấu giá chọn lấy hai chục giá cao hơn hết, rồi cho ai đó đã bằng lòng mua hay để gởi mandat đến lấy sách. Thứ nữa thì thơ cho cụ Phan biết tên hai mươi vị đồng bào hảo tâm ấy để cụ đề tên tặng sách gởi vô.

Làm cách này có thể thâu được một số tiền khá khá rồi. Cụ lấy đỡ xài cấp thời.

2- Thêm một cách nữa là Tự Do cổ động xin các nhà từ thiện ra tay giúp cụ mỗi người mỗi tháng bao nhiêu tùy lòng tốt, nhưng phải lấy danh dự hứa chắc chắn cứ giúp như vậy mãi đến ngày cụ mãn phần mới thôi.

Cách này có lẽ sẽ đẻ ra mỗi tháng một số tiền đủ cho cụ sống và nuôi sống bạn với con cháu bạn đồng chí của cụ bên bờ sông Hương một cách đầy đủ lâu ngày.

Ngài được thơ này nghĩ sao xin cho tôi biết rất cám ơn.

Trân trọng chào ngài.

Dương Văn Giáo

Lời kêu gọi trên của L.S Dương Văn Giáo được sự hưởng ứng của chủ báo *Tự Do* Nguyễn Văn Sâm (… - 1947). Ông Sâm viết:

Cái tin cụ Phan Sào Nam đương ở trong một cảnh đời nghèo khổ túng thiếu vừa đăng trên mặt báo vài hôm, thì chúng tôi liền đã đáp ứng bức thơ dưới đây do ông bạn Dương Văn Giáo gởi đến.

Tất nhiên, bổn báo đồng nhơn hết sức tán thành và hi vọng các bạn đồng nghiệp Trung, Nam, Bắc sẽ đều hưởng ứng theo tiếng kêu gào thống thiết ấy.

Năm cùng, tháng tận, ngày xuân vừa vắn vỏi vừa quạnh hiu của một vĩ nhơn ái quốc chắc sẽ được an ấm trong nước tô điểm sao cho Tết sắp đến đây có vẻ lạc thú hơn những cái Tết vừa qua. Và nếu về phương diện vật chất, cụ Sào Nam nhờ sự bất vong ân của đồng bào mà được thảnh thơi ít nhiều thì tinh thần cụ thế nào cũng do đó mà phấn khởi. Phấn khởi để họa may kịp trông thấy những sự thay đổi lớn lao trong thế giới và ở giữa non sông nòi giống đặng chết nhắm mắt cho yên với cái sơ tâm chưa thù báo.

Đối với nghĩa cử này, chúng tôi tưởng khỏi cần khơi gợi dông dài, lòng từ ái của anh em trong nước luôn luôn sẵn có.

Vậy kể từ bữa nay, bổn báo xin nhận liền những thơ của các bạn gởi đến đấu giá và kì đến 20 tháng chạp là hết hạn. Ngoài bao thơ xin nhớ đề:

"Dự cuộc đấu giá sách của cụ Sào Nam"[1]

Chúng tôi sở dĩ định kì hạn vắn vỏi như thế là vì muốn cho kịp trước Tết đặng mừng năm mới cụ.

Tiếng gọi này hỏi còn ai nhẫn tâm không hưởng ứng?

Tự Do đồng nhơn khải

Sau đó, cả hai ông Hồ Hữu Nhã, Đào Trinh Nhất cùng đáp ứng

(1) Trong thơ dự đấu chỉ để rõ tánh danh địa chỉ và giá tiền đấu giá cả hai cuốn sách hay là một trong hai cuốn bao nhiêu là đủ.

bức thư của L.Sư Dương Văn Giáo. Lời kêu gọi, hưởng ứng, cuộc đấu giá hai cuốn: *Sào Nam Văn tập, Đời cách mệnh của Phan Bội Châu* (Ngục trung thư)[1] xuất bản năm 1938 tại Sài Gòn.

Quyển sách *(Ngục trung thư)* với nhan đề vừa dẫn do Đào Trinh Nhất dịch có tiếng vang rất lớn cũng nhờ một phần do *cuộc đấu giá sách* này.

5- Đông Kinh nghĩa thục:

Đông Kinh nghĩa thục là một tài liệu lịch sử, được tác giả viết theo phương thức phỏng vấn giữa tác giả (ĐTN) với vị Giám học kiêm sáng lập Trường Đông kinh nghĩa thục Nguyễn Quyền (1869-1941) nơi ông bị "an trí" tại Bến Tre.

Sách do nhà in Mai Lĩnh Hà Nội xuất bản vào đầu năm 1938 (ngày 25 tháng 1), tác giả nguyên là cựu môn sinh của Trường Đông Kinh nghĩa thục, nay (1938) một phần được tác giả kể lại rành mạch.

Đối với tác giả, sách này nếu không có cụ Nguyễn Quyền (tục gọi là *Huấn* Quyền, vì cụ từng giữ chức Huấn đạo Lạng Sơn trước năm 1907) trả lời các câu hỏi tường tận về trường Đông Kinh nghĩa thục từ khi mới thành lập cho đến ngày bị Pháp buộc đóng cửa (1908) thì độc giả ngày nay khó biết rõ nguồn gốc và tổ chức của Trường này.

Chủ trương của nhà trường là sẽ mở khắp trong nước, tỉnh nào cũng có Đông kinh nghĩa thục. Trường có một ban tổ chức, điều hành về việc học hành, chương trình từng học khóa, Ban Giáo sư, Ban Giám hiệu… Mục đích chính và tôn chỉ giáo hóa của Trường có mấy điểm chính:

1- Dạy kiêm cả ba thứ chữ: Pháp, Hán, Việt, nhưng phổ thông thì chuyên về Quốc văn; lấy Quốc văn để diễn giải những thường thức và tư tưởng mới (tức dân chủ, dân quyền).

(1) Tuần báo *Tự Do* số 16 ngày 28-1-1939, trang 10, Sài Gòn.

2- Các lớp trung học, đại học thì học chữ Pháp, chữ Hán, còn tiểu học trở xuống đều học Quốc ngữ.

3- Nhà trường cốt dạy, học sinh không đóng học phí ["dạy bố thí"] và cho không cả sách vở, bút giấy…

4- Dạy những môn khoa học thường thức, công nghệ thường thức để người học lấy đó làm kế mưu sinh sau khi tốt nghiệp.

5- Nhà nước cho phép nhà trường (ĐKNT) mỗi tuần được diễn thuyết công khai về các vấn đề giáo dục, khoa học…

6- Mục đích chính của Trường là cốt *thực nghiệm,* mỗi tỉnh, mỗi *Kì* sẽ có một Đông kinh nghĩa thục.

7- Trường có cả con gái, có nữ giáo viên phụ trách các lớp nữ sinh. Đây là chủ trương, mục đích của phong trào Duy tân mà linh hồn của phong trào Duy tân là Phan Châu Trinh (1872-1926). Thế cho nên, người vận động tổ chức… có cả Phan Châu Trinh, ông là người diễn thuyết đầu tiên tại Trường.

Tôn chỉ và mục đích của trường được tóm tắt qua các tác phẩm Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quí Cáp, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền… như: *Tỉnh quốc hồn ca,* các bài ca theo thể lục bát hoặc song thất lục bát về *Hợp thương, Quốc thương, Nông ca, Bài ca cắt tóc, Học hội, Thương hội,* như bài ca *"Phen này cắt tóc đi tu"* của Giám học Nguyễn Quyền:

"Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh độc lập ở chùa duy tân.
Đêm ngày khấn vái chuyên cần
Cần cho ích nước lợi dân mới là
Quyết tu sao cho mở trí dân nhà
Tu sao độ được nước ta phú cường
Lòng thành thắp một tuần nhang
Nam mô Phật tổ Hồng Bàng chứng minh"

(…)
(Huấn Quyền)

Ban Giám hiệu Trường gồm:

Thục trưởng Lương Văn Can (1854-1927)

Giám học Nguyễn Quyền (1869-1941)

Ban giáo sư, Hán và Quốc ngữ gồm: Hoàng Tăng Bí (1883-1939), Dương Bá Trạc (1884-1941), Nguyễn Hải Thần (1878-1954), Lương Trúc Đàm (1879-1908), Đỗ Chân Thiết (1878-1941), Nguyễn Bá Học (1857-1921)…

Ban Pháp văn gồm: Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Phạm Duy Tốn (1881-1924), Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá, Phạm Đình Đối…

Nhưng trường chỉ hoạt động mới tròn 9 tháng thì có lệnh của Thống sứ Bắc kì buộc trường phải đóng cửa (tuy có giấy phép đàng hoàng), bắt giam, đày Côn Đảo một số giáo sư của Trường. Số người bị bắt đày ra Côn Đảo gồm các vị: Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí (cụ Hoàng là rể Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục) được Nhạc gia bảo lãnh nên chỉ bị "chỉ định nơi cư trú" ở Huế để Pháp theo dõi, Võ Hoành, Phan Châu Trinh,… riêng Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... vẫn giam tại Côn Đảo...

Năm 1908 Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Võ Hoành, Lê Đại… bị bắt đày ra Côn Đảo, nhưng 3 năm sau (1911) ông được chính phủ Pháp và Nam triều trả tự do với điều kiện phải cư ngụ tại Nam kì không được về bản quán. Nguyễn Quyền ở Bến Tre, Dương Bá Trạc ở Long Xuyên, Võ Hoành ở Sa Đéc. Riêng cụ Lê Đại (Từ Long) đến năm 1927 mới được ân xá, cụ Lê Đại về sinh sống ở Hà cho đến ngày qua đời (1875-1951)…

Hồi tưởng lại đoạn đường đã qua cụ Nguyễn Quyền tâm sự cùng tác giả Đào Trinh Nhất:

"Từ lúc tôi bị án đày ra Côn Đảo tới mấy tháng sau được nhìn nhận vô tội mà phải giam lỏng ở Bến Tre, đến nay đã 29 năm rồi. Nhiều lần tôi gởi thơ xin về Bắc Hà mưu sinh cho dễ, nhưng mà nhà đương cuộc làm lơ, không nói sao hết.

Họ làm tôi tan một trường học, vỡ một hiệu buôn và chịu cảnh gian nan, lưu lạc 29 năm mà họ quên!"[1]

Cảm về cuộc khủng bố trắng, làm tan vỡ một trường học, hiệu buôn do các chiến sĩ thuộc phong trào Duy tân phát động, tổ chức, một tác giả khuyết danh đã sáng tác một bài ca có tên *Nam thiên phong vân ca,* viết:

Cơn mây gió trời Nam bằng lặng.
Bước anh hùng nhiều chặng gian truân.
Gẫm xem máy tạo xoay vần,
Gây nên một cuộc duy tân cũng kì!
Khắp thân sĩ lưỡng kì Trung Bắc,
Bỗng giựt mình chợt tỉnh cơn mê.
Học thương xoay đủ mọi nghề.
Cái hồn ái quốc, gọi về cũng mau!
Hồn đã tỉnh bảo nhau cùng dậy,
Chưa học bò vội chạy đua theo.
Khi lên như gió thổi diều
Trong hò cự thuế, ngoài reo phá thành[2]
Việc tự lập người mình còn dại,
Sức cường quyền ép lại càng đau!
Tội danh đổ đám nho lưu,
Bắc kì thân sĩ đứng đầu năm tên[3]

---

(1) Đào Trinh Nhất, *Đông kinh nghĩa thục*, Mai Lĩnh, Hà Nội xuất bản, 1938.

(2) *Cự thuế*: tức các cuộc biểu tình chống thuế ở các tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú do phong trào Duy tân phát khởi.

Phá thành: tức tổ chức thuộc phong trào Đông du phát động mưu đầu độc lính tập ở Hà Nội.

(3) *Năm tên:* tức năm vị trong Ban điều hành Đông kinh nghĩa thục bị Pháp kết án đày Côn Đảo là Dương Bá Trạc (1884-1944), Nguyễn Quyền (1869-1941), Lê Đại (1875-1951), Võ Hoành (1873-1946) và Hoàng Tăng Bí (1883-1939). Riêng Hoàng Tăng Bí được nhạc gia là Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục (1842-1923) bảo lãnh nên họ Hoàng chỉ bị an trí tại Huế. Tại đây ông dự thi Hội đỗ Phó bảng năm 1910. Còn Lương Văn Can (1854-1927) cao niên nhất cũng phải ra tòa đề hình, bị Pháp cưỡng bức lưu trú ở Phnompel (Campuchia). Theo *Châu bản triều Nguyễn* – Duy Tân thì số người bị bắt trong vụ án này lên đến 435 người, chưa

(Quên một đoạn)

Cơn nhiệt thành lửa đốt buồng gan
Đùng đùng gió cuốn mây tan.
Long thành giáo chức từ quan cáo về.
Mở tân giới, xoay nghề tân học
Đón tân trào, dựng cuộc tân dân.
Tân thư, tân báo, tân văn,
Chưn đi miệng nói xa gần thiếu đâu!
Trường Nghĩa thục đứng đầu dạy dỗ.
Khắp ba mươi sáu phố Hà thành,
Gái trai nô nức học hành,
Giáo sư mấy lớp, học sinh dư ngàn.
Kì diễn thuyết người đông như hội.
Buổi bình văn khách đến như mưa.
Nôm, Quốc ngữ, chữ Hán thư,
Bài ca yêu nước, câu thơ hiệp đoàn.
Trong chín tháng sóng tràn gió dập,
Tiếng Đông kinh lừng khắp Đông Dương.
Khắp đâu đâu cũng học đường,
Cùng nhau đua bước lên đường văn minh.
Học càng thấy người mình càng ghét
Càng bảo nhau đè nẹt càng già.
Than ôi! Ấu trĩ san hà,
Nước chưa lặng sóng, gió đà rung cây.
Trong sóng gió nhưng tay vẫn vững,
Bế học rồi ra đứng khai trương
Rủ nhau một hội Hồng Bàng.
"Hồng Tân hưng" mở ngôi hàng buôn chung
Đồ Nam hóa bá công kĩ xảo,

---

kể một số bị giết, như: Trần Quí Cáp, Lê Lượng (Quảng Nam), Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Hàn Chi (Hà Tĩnh).

Khách Bắc hà thập hiệu vãng lai.
Sửa sang trong cái khuôn trời,
Mở mang trí não cho người nước ta.
Trời đang buổi nắng mưa tầm tã
Dấn thân mình đứng giữa cơn giông.
Cả gan cho biết anh hùng
Hỏi xem mấy mặt trong vòng trần ai
(...)
Xã Đông Ngạc, Hoàng quân Tăng Bí,
Tánh thông minh tuổi trẻ khác thường.
Tướng môn dòng dõi họ Hoàng
Á nguyên giá cũng xem đường như không!
Đêm ngày dốc một lòng vì nước,
"Đông Thành xương" đứng trước ra buôn...
(...)
Cuộc hoàn hải triền miên thế giới.
Hội phong trào nhứt giới thư sinh.
Cho hay những bực tài danh,
Vì giang san phải dấn mình bước ra"[1]

(***Nam thiên phong vân ca*** – khuyết danh)

Đây là cuốn sách đầu tiên nghiên cứu về *Trường Đông kinh nghĩa thục,* trường này là một bộ phận của Phong trào Duy tân năm 1903-1908 nói chung. Cuốn thứ hai cũng viết về đề tài này cũng có nhan đề là *Đông Kinh nghĩa thục*[2]của học giả Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) khảo sát về trường này khá tường tận. Quyển thứ ba đề cập về phong trào này rộng lớn có tên là *Phong trào Duy tân*[3] ở các tỉnh miền Trung. Quyển thứ tư nhan là *Phong trào Duy tân với*

(1) Trích lại trong, Nguyễn Q. Thắng, *Phong trào Duy tân với các khuôn mặt tiêu biểu,* NXB Văn Hóa – TT, 2006.
(2) Nguyễn Hiến Lê, *Đông kinh nghĩa thục,* NXB Ban Mai, 1956, Sài Gòn.
(3) Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy tân,* NXB Lá Bối, 1968, Sài Gòn.

các khuôn mặt tiêu biểu[1]. Tác phẩm sau khảo sát phong trào này rộng hơn; nghĩa là đề cập đến sự ra đời, phương thức hoạt động, các khuôn mặt tiêu biểu trên cả ba miền đất nước. Bên cạnh đó còn có hai cuốn khác cũng đề cập đến phong trào Duy tân là:

- *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn* (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972)

- *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm* (NXB TP.HCM, 1986).

Thật vậy, đúng như người xưa từng nói *"mệnh yểu danh thọ"*. Danh ấy thọ là nhờ những bậc chí sĩ vì dân vì nước mà đem cả cuộc đời hiến dâng cho tổ quốc, đồng bào để mong có ngày "tấn hóa văn minh như các dân tộc tiên tiến khác".

6- Việt sử giai thoại

Việt sử giai thoại là tập sách viết về các *giai thoại* trong lịch sử Việt Nam vào thời cận đại (thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX) khởi đi từ khi chúa Nguyễn vào trấn đóng xứ Đàng Trong.

Sách do nhà xuất bản Cộng Lực Hà Nội ấn hành và xuất bản trong năm 1934, bản chúng tôi giới thiệu ở đây là bản do NXB Tân Việt tái bản ở Sài Gòn. Sách có lời tựa của học giả Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố (1889-1947) một phụ khảo thường trực tại Trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội.

Nội dung tác phẩm viết về các giai thoại của lịch sử Việt Nam vì theo nghĩa thì từ *giai thoại* là những *việc tốt đẹp, chuyện hay* được truyền tụng trong dân gian qua nhiều thế hệ. Các giai thoại này có thể dùng làm bài học sinh động trong cuộc sống nhân sinh. Đây là tập giai thoại lịch sử Việt Nam đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ khác hẳn với những chuyện có tính cách huyền thoại trong *Việt Điện u linh, Lĩnh Nam chích quái*... vào thế kỉ XIV, XV. Những chuyện có thể tin và có thể không đáng tin. Trái lại những chuyện tác giả kể

(1) Nguyễn Q. Thắng, như chú thích số (1)

trong sách (Giai thoại Việt sử) đều rút ra từ chánh sử hoặc các kí sự của các nhà truyền giáo phương Tây đến hai xứ Đàng Ngoài, Đàng Trong truyền đạo. Đây là tập sử đầu tiên, tác giả gọi là *"Giai thoại"*, nhưng thực sự là chính sử Việt Nam như nội dung sách đã trình bày. Các giai thoại này có truyện chính sử không chép, hay chép quá ngắn gọn, độc giả khó có thể lãnh hội đầy đủ. Sách được tác giả viết với một bút pháp ngắn gọn mà không khô khan là điều vốn có của môn sử! Có thể nói các *giai thoại* đều xuất phát từ sự thật lịch sử cận đại xảy ra trong các thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX (1816) là những việc mà chính sử có chép lại cẩn thận, hoặc các việc này còn lưu truyền trong dân gian qua nhiều đời.

Sách gồm các chương (mỗi chương là một truyện)

I. *Sắc đẹp và tấc lưỡi đàn bà*

II. *Trận hải chiến với Hòa Lan năm 1643 hay 1644*

III. *Đời Lê, ta tự chế ra đồng hồ có máy*

IV. *Vương Dương Minh đi qua cửa?*

V. *Những truyện nhân duyên Pháp Việt trong lịch sử*

VI. *Một bài thơ giết người.*

Mỗi truyện (chương) được tác giả kể lại rất rành mạch, ngắn gọn và cũng giàu tính nhân văn, nghệ thuật bởi ngòi bút của một *nhà biên khảo* kiêm *nhà báo.*

Sách được học giả Nguyễn Văn Tố viết lời *Tựa* bằng ngôn từ rất trân trọng, nồng nàn.

Nguyên văn bài Tựa như sau:

Tựa

Người ta gọi "giai thoại" là việc tốt, chuyện hay, thường truyền tụng ở dân gian. Sách Tàu ngày xưa cũng có một quyển đề là "Tùy Đường giai thoại", chép những chuyện hay trong đời Tùy Đường. Theo

nghĩa chữ Pháp thì "giai thoại" (anecdote) là chuyện vặt, chuyện dật sử, có cái không đáng tin.

Nhưng quyển này thì đáng tin, tác giả thuật theo chuyện cổ nước nhà, độc giả không tốn công mà thích đọc, lại biết được nhiều chuyện hay. Đoạn thì dẫn sách ta, đoạn thì dẫn sách Tàu, sách Tây, đủ cả, y như một bài khảo cứu. Lời văn lại lưu loát, câu văn có thú vị, không đến nỗi khô khan như văn khảo cứu.

Xưa nay tôi vẫn ước ao rằng: những nhà lưu tâm đến sử học, mà có tài văn chương, nên đem những chuyện hay trong sử nước ta, viết thành sách như quyển giai thoại này. Ở bên Pháp, nhờ có loại sách như thế, mà có người nhân đấy xem rộng, rồi cũng làm sách, nổi tiếng sử học; hỏi ra cũng vì lúc đầu xem một quyển giai thoại, rồi sinh ra ham sử học.

Biết đâu quyển giai thoại này lại chẳng thế, rồi cũng có người xem đến, nhân đó cũng thành ra một nhà sử học, văn chương.

Ngay trong đầu tập này thấy chép chuyện Huyền Trân Công chúa, tác giả đề vào mục "mở mang cõi đất miền Nam buổi đầu": lời văn giản dị, khác hẳn với lối văn chép sử, là lối văn đã nhạt nhẽo, lại rườm rà, phải chú thích xuất xứ nhiều chỗ.

Tôi theo ba quyển sử chữ nho, thuật sau đây để độc giả so sánh thì biết rằng tác giả đã tốn công phu mới viết được như thế.

"Tháng ba năm Tân sửu (1301), hiệu Hưng Long thứ chín, đời vua Trần Anh Tôn; khi ấy đức Thượng hoàng là (Trần Nhân Tôn) đã truyền ngôi cho con, ra tu ở núi Yên Tử, thường muốn lịch lãm khắp sông núi trong thiên hạ nên mới du phương, rồi sang Chiêm Thành (Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 8, tờ 38b).

"Trong khi ở Chiêm, hẹn gả Công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân (Jaya Simhavarman III). Chế Mân mới sai bầy tôi là Chế Bồ Đài (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 43b) *và bộ đảng hơn một trăm người* (Đại Việt sử kí toàn thư, quyển sáu, tờ 20a) *dâng biểu tiến vàng bạc, hương quí, vật lạ, làm lễ cầu hôn... Triều thần nước ta đều nói là không*

nên, duy một mình Văn Túc Vương là Đạo Tái chủ trương việc gả ấy; Trần Khắc Chung thì tán thành.

"Đến tháng sáu năm Bính ngọ (1306), hiệu Hưng Long thứ 15, vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng châu Ô và châu Lí làm sính lễ. Vua Anh Tôn bèn quyết định gả em gái là Huyền Trân Công chúa cho Chế Mân. Lúc bấy giờ văn nhân trong nước phần nhiều mượn chuyện Chiêu Quân cống Hồ đặt làm thơ nôm để chế giễu.

"Khi Chế Mân đã dâng hai châu cho nước ta, thì có những dân ở thôn La Thủy, Tác Hồng và Đã Bồng không phục, cho nên đến tháng giêng năm Đinh mùi (1307) vua Anh Tôn đổi tên hai châu là Thuận và Hóa, sai quan hành khiển là Đoàn Nhữ Hài đến hiểu dụ ân đức, chọn người giỏi trong mấy thôn ấy cho làm quan, cấp cho ruộng đất cày cấy, tha thuế ba năm (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 43b – 44b).

"Đến mùa hạ tháng năm năm ấy (1307) vua Chiêm Thành là Chế Mân mất (Đại Việt sử kí toàn thư, quyển 6, tờ 242b).

"Tháng chín năm ấy, thế tử Chiêm Thành là Chế Đa Đa (Harijitâmaja) sai bầy tôi là Bảo Lộc Kê sang dâng voi trắng và cáo về việc tang (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 45a).

"Tục nước Chiêm, vua mất thì chúa hậu (Việt Nam phong sử chép là cung phi) *phải vào hỏa đàn để tuẫn táng. Vua Trần Anh Tôn biết thế, sợ công chúa bị hại, mới sai quan nhập nội hành khiển thượng thư tả bộc xạ là Trần Khắc Chung và an phủ sứ là Đặng Văn sang Chiêm Thành nói thác là điếu tang* (Đại Việt sử kí toàn thư, quyển 6, tờ 22b).

"Vua lại dặn bày mưu kế để đem công chúa về. Trần Khắc Chung sang đến nơi, nói với thế tử Chiêm Thành rằng: "Bản triều (tức Trần triều) sở dĩ kết hiếu với Vương Quốc (tức Chiêm Thành) vì vua trước là Hoàn vương, người ở Tượng lâm, thành Điển xung, là đất Việt Thường: hai bên cõi đất liền nhau thì nên yên phận, để cùng hưởng hạnh phúc thái bình, cho nên gả công chúa cho Quốc Vương. Gả như thế là vì thương dân, chứ không phải mượn má phấn để giữ trường thành đâu! Nay hai nước đã kết hiếu thì nên tập lấy phong tục tốt. Quốc Vương đây mất, nếu đem Công chúa tuẫn táng ngay, thì việc tu, trai không người chủ trương. Chi bằng theo lễ tục bản quốc (nước Nam) trước hẵng ra bãi bể chiêu hồn ở bên trời, đón linh hồn cùng về rồi mới vào hỏa đàn".

"Lúc bấy giờ các cung nữ của Huyền Trân biết rằng Công chúa sẽ bị hỏa táng, nhưng không biết làm thế nào, nhân thấy sứ nhà Trần là Khắc Chung tới, mới hát một câu rằng:

"Đàn kêu tích tịch tình tang",
"Ai đem công chúa lên thang mà ngồi".

Thang tức là hỏa đàn, có ý nói cho sứ ta biết (Việt Nam phong sử, tờ 42a, 42b).

"Người Chiêm Thành nghe theo như lời Trần Khắc Chung... Khi thuyền công chúa ra đến giữa bể, Trần Khắc Chung đem một chiếc thuyền nhẹ cướp công chúa đem về, rồi cùng công chúa tư thông, quanh quất trên bể, đi hơn một năm mới về đến kinh sư. Hưng Nhượng vương là Quốc Tảng rất ghét về chuyện ấy, hễ trông thấy Khắc Chung thì mắng rằng: "Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này chăng!" cho nên Khắc Chung, hễ trông thấy Quốc Tảng đâu thì tránh mặt (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 45b).

"Vì Huyền Trân Công chúa trước gả cho Chế Mân là việc bất đắc dĩ, nay lại bị Khắc Chung tư thông, nên dân bấy giờ có câu ca dao rằng:

"Tiếc thay hột gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục, lại vần lửa rơm!"

Gạo trắng ví vào công chúa, nước đục ví Chế Mân, lửa rơm ví Khắc Chung. (Việt Nam phong sử, tờ 43a)

Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố.

Tiếp theo *Việt sử giai thoại* này, mười năm sau (1941) ông còn có cuốn: *Con trời ngã xuống đất đen,* NXB Người Bốn phương, Hà Nội, 1944 cùng chủ đề với cuốn Việt sử giai thoại vừa giới thiệu ở trên mà tác giả gọi là "Việt sử chí dị".

Con trời ngã xuống đất đen, gồm các truyện:

I- Một vài dấu vết vua Lê Chiêu Thống trốn tránh ở vùng Thái Bình.

II- Trịnh Tráng định chiếm lấy Quảng Đông

III- Một người đàn ông có chửa

IV- Bánh xe quan sử

V- Hai vụ nghi án (tức vụ Nguyễn Thị Lộ đời Lê và cha con Nguyễn Văn Thành đời Nguyễn)

Tuy là *"Việt sử chí dị"* (chuyện lạ Việt sử), nhưng tất cả đều là các việc thật của lịch sử Việt Nam từ thời hậu Lê đến sơ Nguyễn. Các chuyện lạ này cho đến ngày nay vẫn được các vị cao niên, học giả truyền khẩu hoặc đề cập trong các sử liệu nước nhà. Đây là phần bổ khuyết cho nền sử học Việt Nam.

Có lẽ tác giả là một nhà báo, nên các đề tài này ông gom chung lại và đặt một nhan đề rất *nghệ thuật* có tính cách tiểu thuyết khiến người đọc không khỏi thích thú, bất ngờ khi tiếp cận tác phẩm. Phải chăng đây là điểm độc đáo của ngòi bút Đào Trinh Nhất.

Đây là loại sách *khảo cứu,* vì như chúng ta biết loại sách khảo cứu là sách phải viết ra bởi nhiều tài liệu đáng tin. Mỗi chương, mỗi tiết; thậm chí từng đoạn văn, câu văn… phát xuất từ nguồn tư liệu nào mới có thể thuyết phục người đọc.

Như nhiều người biết sách *khảo cứu* là loại sách đứng ngang hàng với sách tư tưởng (Ouvrages d'esprit) vì gốc rễ của vấn đề đem ra bàn xét như gốc rễ cây ăn ngầm trong lòng đất. Còn sách văn chương thuần túy (thơ ca, tiểu thuyết) là những cánh hoa rực rỡ trên cành. Thí như trích một đoạn văn, một câu văn phải ghi rõ xuất xứ và không được sửa nguyên văn của tác giả, ghi rõ câu văn trích ở sách nào, tài liệu nào? Sách xuất bản năm nào, NXB nào… kèm với bản thư mục tham khảo.

Đối với Đào Trinh Nhất, *Việt sử giai thoại Con trời ngã xuống đất đen;* tuy tác giả không ghi tỉ mỉ như vừa dẫn, vì nhờ lối văn kí sự

pha lẫn bút pháp, phương pháp sử của tác giả. Ở đây (sách VSGT) tác giả dùng ngòi bút biên khảo pha chút kí sự lịch sử đã làm cho độc giả hài lòng với các chủ đề mà sách giải bày. Đó là điều độc đáo của ngòi bút Đào Trinh Nhất – nói chung – và *Việt sử giai thoại* nói riêng.

Đọc Việt sử giai thoại Con trời ngã xuống đất đen, độc giả tự mình xem như tác phẩm là một *tập lịch sử.* Tập lịch sử này gồm một số sự kiện đã được Quốc sử Việt Nam ghi lại một cách vắn tắt, khô khan. Ở đây với nét đặc biệt của một nhà sử học kèm với bút pháp pha lẫn văn kí sự nên rất dễ đi vào tâm hồn, trí óc người đọc.

Đó là thành công của *Việt sử giai thoại, Con trời ngã xuống đất đen.*

TRIẾT HỌC TRUNG HOA

Loại này gồm các cuốn:

1- Vương An Thạch

Vương An Thạch là một Tể tướng triều đình, một trí thức lớn, một nhà cải cách có tính xã hội của lịch sử trung đại Trung Quốc (thế kỉ X – XI). Ngoài một nhà cải cách lớn từng giữ một chức cực lớn trong triều Tống Thần tông.

Sách xuất bản tại Hà Nội năm 1943, sau do nhà Tân Việt, Sài Gòn (vì sau năm 1954 NXB này chi nhánh Hà Nội dời vào Sài Gòn) tái bản trong năm 1960 (ngày 30-11). Theo chỗ chúng tôi được biết, sách này tác giả hoàn tất cảo bản trước năm 1940 xuất bản năm 1943 tại Hà Nội. Sau đó ông bị Pháp trục xuất về Bắc (Pháp vin vào lí do an ninh và muốn đóng cửa tuần báo *Mai* của ông) nên chưa tái bản được cho mãi đến năm 1943 có lẽ con cháu tác giả trao cho chủ nhân NXB Tân Việt là ông Lê Văn Vang ấn hành.

Đây là sách thuộc loại biên khảo văn hóa trong hành trình nghiên cứu về Đông phương của tác giả, như: các cuốn *Vương Dương Minh*

(người xướng ra học thuyết tri lương tri và tri hành hợp nhất), Nước Nhật Bổn 30 năm duy tân, Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam kì và cuốn *Vương An Thạch...* này.

Tác giả dùng ngòi bút mình với một cách nhìn về một số lĩnh vực, như: Chính trị học, hành chánh, cải cách (chưa nói là cách mạng) học hành, thi cử, binh bị, nông nghiệp, thủy lợi, tiền tệ... của sinh hoạt xã hội Trung Hoa trong thế kỉ X, XI. Chẳng hạn họ Vương chủ trương cải cách sâu rộng về sinh hoạt vật chất, tinh thần của người Trung Hoa. Các cải cách của Vương An Thạch có thể kể:

Phép thị dịch: Vương sáng lập ra một cơ quan coi về việc buôn bán gọi là *thị dịch,* triều đình bỏ ra một số tiền lớn làm vốn. Hàng hóa nào do đường giao thông trắc trở, tới nơi trái mùa, bán không được thì cơ quan thị dịch mua tất cả, trả cho người có hàng một giá phải chăng không đến nỗi lỗ vốn; Nhà nước tích trữ số hàng đó lại, đợi lúc có giá sẽ bán ra lấy lời.

Nếu người bán có hàng hóa không muốn *bán đứt* cho chính phủ thì có thể gởi số hàng đó ở cơ quan *thị dịch* làm vật thế chưn để vay tiền, lời 6 tháng là 10 phân, cả năm là 20 phân. Như vậy cũng là cách giúp thương gia, nếu không họ sẽ bán đổ bán tháo, hoặc phải vay lãi nặng hơn nhiều.

Phép quân thân: là phép về phương thức thu thuế của triều đình. Dân không phải nộp thuế bằng tiền mà được nộp bằng sản vật, nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi mà thu rồi bỏ vào kho dự trữ (gọi là *thương bình sương*). Hoặc cho các cơ quan thị dịch để đợi giá mà bán ở ngay trong miền hay ở các địa phương khác. Như vậy đến vụ thuế dân khỏi bán tháo bán đổ lấy tiền đóng thuế!

Biện pháp này có mục đích giúp dân và tăng lợi tức cho quốc gia, nhưng bọn thừa hành mà không có lương tâm thì cũng dễ bóc lột dân bằng cách chê sản vật của dân xấu mà định giá quá thấp.

Phép mộ dịch: Từ cổ thời người dân có bổn phận đi lính, làm xâu (đào kênh, đắp đường...) mà không được trả công gì cả; chỉ có nhà quan, nhà chùa, đàn bà, nhà độc đinh là được miễn dịch này. Như vậy đã bất công mà có hại cho sức sản xuất của dân chúng, vì họ phải bỏ công việc đồng áng để phục dịch các việc ấy.

Họ Vương bèn đặt ra thứ *tiền miễn dịch,* người nào không làm sưu dịch thì tùy giàu nghèo phải nộp một số tiền nhiều hay ít để triều đình lấy tiền đó mướn người làm thay. Vậy là thêm công ăn việc làm cho một số người thất nghiệp. Những người trước đây được miễn dịch, bây giờ phải nộp một thứ tiền gọi là *tiền trợ dịch* (giúp xâu) và phải đóng thêm hai phân số tiền trợ dịch đó để phòng những năm thiên tai thì triều đình có sẵn mà dùng, khỏi phải bổ thêm vào dân chúng.

Biện pháp này còn có mục đích làm cho nền tài chánh trong nước thêm dồi dào mà lại có tính công bằng xã hội nữa.

Phép thanh miêu: mỗi năm có hai mùa cày cấy, khi lúa còn xanh (thanh miêu), quan địa phương xem xét tình hình rồi lấy lúa trữ trong kho (gọi là *thương bình sương*) cho nông dân vay để chi dùng; tới ngày mùa. Gặt hái xong, nông dân đem lúa trả lại cho triều đình, thêm *hai, ba phân tiền lời* mỗi tháng; còn địa chủ cho vay có khi *lời tới hai mươi phân mỗi tháng.*

Như vậy, phép thanh miêu này có hai cái lợi: số thu nhập của triều đình tăng lên mỗi năm được *hai ba chục phần trăm;* mà dân nghèo khỏi bị nạn cho vay nặng lãi.

Ngoài ra, còn có các phép *Phương điền quan thuế, Phép bảo giáp, Phép quân khí giám, Phép tam xá, Phép nông điền thủy lợi* (xin xem nội dung năm phép này có in trong sách sẽ rõ).

Trên đây là *9 phép* trong chương trình của *tân pháp* do ông đề xướng, thực hành. Bên cạnh đó việc giáo dục, thi cử họ Vương "chủ trương mở mang trường học, dạy theo chương trình mới, sách giáo khoa mới, trọng về thực học, bớt phần hư văn. Lại ra tay sửa đổi cả lề lối kén chọn nhân tài, sáng lập những trường chuyên môn

về y học, võ học, luật học… để rèn đúc nhân tài thực học chuyên khoa"(1).

Có thể nói cuộc đời, tư tưởng, chương trình tân pháp của họ Vương – nếu không sợ quá lời – thì đây là Cương lĩnh của một cuộc cách mạng xã hội nông nghiệp hồi thế kỉ X, XI ở Trung Hoa. Tuy vậy công cuộc tân pháp này đã thất bại vì các nhân vật trong phe thủ cựu (gọi là cựu pháp) chống đối kịch liệt, tuy rằng nhà vua hết lòng tán trợ. Vả lại chương trình cải cách này họ Vương chưa đủ thời gian huấn luyện những kẻ thừa hành nên đi vào ngõ cụt đưa đến thất bại. Nhận định về Vương An Thạch, học giả Lương Khải Siêu cho rằng:

"Vương Công An Thạch đức lượng mênh mông như sóng bể, khí tiết vòi vọi như núi cao, học thuật gồm cả tinh túy chín phái, văn chương sửa lại suy kém tám đời(2), công việc dựng đặt, hợp với chỗ cần dùng của thời đại mà cứu được tệ, những ý tốt nghiệp hay, phần nhiều truyền mãi đến đời nay mà không ai bỏ được"(3).

Sách được cấu tạo như sau:

Thưa, có mấy lời

I. Tình cảnh nhà Tống hèn yếu thế nào

II. Một nhà nho có óc duy tân

III. Tân pháp là gì

- Các phép của tân pháp *Nông điền thủy lợi, Thanh miêu, Quân thân, Mộ dịch, Thị dịch*

Phương điền quan thuế, Bảo giáp, Quân khí giám, Tam xá

IV. Vấn đề giáo dục nhân tài

- Bốn việc quan hệ rèn đúc nhân tài: dạy, nuôi, lấy, dùng

---

(1) Đào Trinh Nhất, *Vương An Thạch,* NXB Tân Việt, 1960, Sài Gòn.

(2) Là *Nho gia Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia, Nông gia, Tạp gia, Tung hoành gia. Tám đời là Đông Hán, Nguỵ, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy trong lịch sử Trung Hoa*

(3) Đào Trinh Nhất, *Vương An Thạch,* trang 129, NXB Tân Việt, 1960, Sài Gòn.

- Đời nay người ta làm cho nhân tài bại hoại ra thế nào?

- Con trai nên học võ

- Vì sao bọn quan lại tham tàn, hối lộ đủ trò?

- Không phải cứ đỗ ông Nghè là có tài năng chăn dân giúp nước

Đem râu ông nọ cắm vào cằm bà kia

V. Những người ở bên kia chiến lũy

VI. Bức thư của Tư Mã Quang

VII. Ba cớ thất bại

VIII. Nước Nam ta đánh ngã họ Vương?

IX. Văn và người

Đọc truyện Mạnh Thường Quân

Chu Công

Bài kí đi chơi núi Bao Thuyền

Chơi núi tức sự

Đưa Trường An Quân

Vịnh Tây Thi

X. Kết luận

Mục lục

2- *Vương Dương Minh* (người xướng ra học thuyết lương tri và tri hành hợp nhất)

Sách do Trung Bắc thư xã xuất bản, 1944, Hà Nội. Sau 1950 NXB Tân Việt tái bản, giấy phép số 506 T.X.B của Bộ Thông tin Nam Việt, không ghi năm tái bản (có thể là năm 1950 vì vào thời điểm mới có Bộ Thông tin).

Sách nguyên phần lớn là những thiên khảo cứu triết học Trung Hoa in trên báo *Trung Bắc chủ nhật* của Nguyễn Doãn Vượng, (Đào Trinh Nhất giữ chân *chủ bút*). Các bài báo này sau đó (khoảng các năm 1942, 1944) được tác giả sắp xếp, biên tập lại thành một cảo

bản. Có thể sau khi trở lại Sài Gòn (từ 1940 – 1949). [Ông bị Pháp trục xuất về Bắc] tác giả giao cho nhà Tân Việt tái bản.

Tại Việt Nam người đầu tiên (Lê Quí Đôn) viết trong sách *Vân đài loại ngữ* trong đó chỉ có mấy hàng nhắc đến triết học của họ Vương. Và theo Sở Cuồng Lê Dư (1885-1957) thì mãi đến triều Tự Đức mới có dật sĩ *Hải Chu Tử* tên là Nguyễn Văn San hiệu *Vân Du cư sĩ* (quê làng Đa Ngưu tỉnh Bắc Ninh) bắt đầu nghiên cứu về *Vương học,* nhưng cũng rất sơ sài.

Như vậy, gần một thế kỉ (khoảng năm 1840) thế kỉ XIX mới có lác đác vài học giả giới thiệu học thuyết *tri hành hợp nhất.* Đó là các ông Nguyễn Đôn Phục (…-1954) viết trên tạp chí *Nam Phong* của Phạm Quỳnh một số tiểu luận về Vương Dương Minh.

Tình hình nghiên cứu *Vương học* ở nước ta, các học giả quan tâm đến họ Vương chỉ mới lác đác như sao băng, mà phần lớn các vị này vừa thông Tây học kiêm Hán học, như: Phan Khôi (1887-1959), Nguyễn Đôn Phục, Trần Trọng Kim (1882-1953) [với quyển *Vương Dương Minh và cái học trí lương tri*]; cũng do nhà Tân Việt xuất bản năm 1934. Trong số các tác giả vừa dẫn thì chỉ có Phan Văn Hùm (1902-1946) với cuốn *Vương Dương Minh, Thân thế và học thuyết* (nhà Tân Việt xuất bản năm 1944) và Đào Trinh Nhất với cuốn sách mà chúng tôi đang giới thiệu. [Cuốn của họ Phan sau khi phát hành được ban Giám khảo của *Hội khuyến học Nam kì* tặng giải thưởng].

Với Đào Trinh Nhất thì cuốn *Vương Dương Minh*… được tác giả nghiên cứu và giới thiệu trên báo *Trung Bắc chủ nhật* như vừa dẫn.

Sách được cấu tạo như sau:

Vài lời tâm sự

Phần thứ nhất

Từ Khổng Lão đến Vương Dương Minh

I. Trời đất bất nhân

II. Tử Lộ bị mắng là nhà quê

III. Thằng mù và vật đen trắng

IV. Cây trúc làm cho hai người phát ốm.

Phần thứ hai

Thân thế và sự nghiệp

V. Chú rể quên bẵng cả đêm tân hôn

VI. Cọp không nỡ ăn thịt ông thánh

VII. Vừa đánh giặc, vừa giảng học

VIII. Trời nghe lời, xoay lại chiều gió

IX. Quan phủ cháy mất cả hàm râu

X. Cầm gậy đuổi cọp như đuổi trâu

XI. Chết ở giữa đường

Phần thứ ba

Lí học đời Tống

XII. Một người thờ luôn bốn nước, lạy cả 10 vua

XIII. Trương Hoa mê sách hơn mê gái

XIV. Vì sao không nên nhìn gái đẹp

XV. Nắm lấy con Tâm cho chắc

XVI. Như chuyện đánh cướp để giữ lấy con tâm

XVII. Chu Tử bắt giam một cô có tài thi họa

Phần thứ tư

Tâm học của Vương Dương Minh

XVIII. Có thể nào thắp thêm một ngọn đèn trong mặt trời

XIX. Con Tâm đi trốn bắt nó trở về

XX. Trong mình ta có một triều đình hay chính phủ

XXI. Không có ta thì không có trời đất quỷ thần

Sách có bài *"Vài lời tâm sự"* của tác giả như sau:

Vài lời tâm sự

Lớp người cựu học như chúng tôi, những lúc còn phải mải miết theo đuổi lối học lều chõng, thú thiệt ai nấy cũng mang nhiên, chưa rõ Vương Dương Minh học thuyết là cái quái gì, rất đỗi cũng không hề nghe nói đến tên Vương Dương Minh là ông trời đất mô tê gì cả. Sự mang nhiên đó không phải lạ, chắc hẳn chỉ tại họ Vương không có ích lợi cho mình trong nghề mài vần gọt chữ, trích cú tầm chương, để hòng kiếm chút khoa danh, thành ra chẳng cần biết đến ông, và cũng chẳng thầy nào mách bảo hay là đem sách ông ra giảng dạy.

Có biết chăng là mãi về sau.

Còn nhớ hồi đó, ông bạn Phan Khôi đã ném bút ở báo **Nam Phong** *đang làm việc phiên dịch Thánh kinh cho một hội Tin lành, một hôm nhận được gói sách mua từ Thượng Hải gởi qua; trong đó có bộ Vương Dương Minh in mộc bản, gồm 16 hay 20 quyển. Tôi thấy tên lạ, hỏi: "Ai đây?", Phan quân chầm rãi trả lời, như có ý than tiếc:*

- Uổng quá! Bọn mình đến bây giờ mới nghiên cứu cái học của ông thánh này, đã muộn mất rồi. Nhưng muộn cũng cứ nghiên cứu còn hơn là không.

Đoạn, ông thu gọn vào ít câu, tóm tắt Vương học là thế nào, khiến tôi phải để ý từ đó. Song, tác phẩm họ Vương thì vẫn chưa đọc.

*

Về sau được xem những sách báo ngoại quốc nói đến tư tưởng họ Vương: hoặc là bài lịch sử Nhật Bản duy tân, ca tụng phái nhà nho Vương học có công thúc giục rất nhiều; hoặc là thiên bình luận của một nhà bác học phương Tây khảo về triết học Trung quốc, khen Dương Vương Minh là một người vĩ đại nhất, sau Khổng Tử. Tôi nghĩ một bậc đại nho được nổi tiếng ở ngoại quốc như thế, chúng ta sinh trưởng ở đất nghìn năm Nho giáo un đúc, lại mờ mịt không biết, là nghĩa làm sao? Thế rồi vội vàng tìm mua cho được một bộ sách Vương Dương Minh toàn tập về đọc cho khỏi tự thẹn.

Nhưng vừa mở ra xem đại lược, đã có cảm giác hồi hộp, ngại ngùng, như một người sắp phải đi bộ trên con đường xa biệt mù, chưa biết ngày nào tới nơi vậy.

Đây là một bộ dày, lớn, do đám môn nhân ghi chép những lời tiên sinh giảng dạy bình nhật, duy có một phần là được tiên sinh duyệt lại, còn thì mạnh ai nhớ nấy biên, rồi thu thập lại thành sách. Cố nhiên là sách soạn theo lối xưa, không xếp đặt rành rẽ và có hệ thống tư tưởng theo phép khoa học như sách đời nay. Cho nên tư tưởng triết lí của tiên sinh tản mác gần khắp toàn tập, đố ai mới đọc mà khỏi rối trí, khó hiểu.

Bởi vậy, tưởng ai minh mẫn đến đâu cũng phải mất công đọc đi đọc lại nhiều lượt và chịu khó tìm tòi suy nghĩ, không kể gì ngày tháng, có thể mới tế nhận ra chỗ liên lạc của tư tưởng, lĩnh hội được nghĩa lí khó khăn.

Tôi tự biết sức hiểu chậm, trí nhớ kém, nên đã phải mất

nhiều công phu trong việc nghiên cứu bộ sách đó. Tuy thế, cũng không dám tự tin tự phụ mình đã đi tới chỗ thấy xa hiểu suốt Vương học.

Có điều, sau khi lĩnh hội được nhiều ít, tôi thấy hứng thú lạ lùng. Vương học đưa chúng ta đến chân trời Nho học mới lạ, khác hẳn tầm con mắt ta quen dòm bấy lâu. Thì ra đạo Nho chỉ mang tiếng oan, chẳng qua người học tự do tư tưởng, cũng chẳng cản đường rào ngõ tiến hóa của người ta bao giờ. Cái học ***Tri lương tri*** *của họ Vương xướng khởi, là chứng cớ tư tưởng tự do, và thực hành tiến hóa vậy.*

Tôi đọc Vương Dương Minh có thu hoạch được một phần nào, đã viết lần hồi trên báo ***Trung Bắc chủ nhật*** *khoảng 1942-1943; nay đem bổ chính và kiểm điểm lại, in ra thành tập sách này, gọi là giới thiệu các bạn hiếu học một nhà tư tưởng vĩ đại đã làm rạng rỡ, nổi tiếng cho đạo Nho ở các nước ngoài, mà chính ở Trung Quốc cùng nước nhà bấy lâu không mấy ai biết.*

Sách này nếu có bổ ích đôi chút, bất quá để giúp các bạn biết qua đại cương Vương học, thế thôi. Sau này tất có những người tài học uyên bác, sẽ khảo cứu học thuyết này một cách tường tận, tinh vi: chừng đó các bạn có lẽ đỡ tốn công phu nghiền ngẫm, vì đã nắm qua đầu giây mối nhợ từ đây rồi chăng? Thâm vọng của tôi chỉ có thế.

Sau hết, xin cảm tạ chung các bạn còn giữ được những tập báo T. B. C. N đã có nhã ý gởi đến cho tôi, khi thấy lời rao trưng cầu. Thế cho biết cảm tình văn chương vẫn khắng khít giữa những người đồng điệu xa gần vậy.

Đào Trinh Nhất

Thật vậy, *Vương Dương Minh*... là một *tổng hợp* mà cũng mang tính *phân tích* học thuyết "tri hành hợp nhất" của triết gia "tri hành" bậc nhất của triết học và tư tưởng học Trung Quốc. Và oái oăm thay! Học thuyết này đã giúp cho tư tưởng cũng như văn hóa Nhật Bản vượt hẳn các nước Đông Á, nhất là đất nước Trung Hoa đã sản sinh

ra học thuyết này. Đó là sự truyền bá học thuyết này do nhà học thuật Chu Thuấn Thủy[1] xiển dương ở Nhật Bản hồi thế kỉ XVII.

Vào cuối đời Minh ở Trung Quốc có một số giáo sĩ, học giả Tây phương đến truyền đạo Gia tô và làm quan trong triều. Các học giả này mới phát hiện được tinh túy của cái học *"tri lương tri", "tri hành hợp nhất"* này.

Người đầu tiên phát hiện là Matteo Ricci (Trung Quốc phiên âm là Lợi Mã Đậu), rồi đến P.A. Schall (Thang Nhược Vọng), P.F. Verbiest (Nam Hoài Nhân) thấy rằng tư tưởng họ Vương *"rộng rãi thiết thực, đúng nghĩa Khổng giáo"*. Matteo Ricci cho rằng Dương xướng ra "lương tri" không khác gì thuyết của Cicéron là *"luật pháp không viết ra thành văn, chỉ ghi chép ở trong tim"*. (Loi non écrite, mais inscrite dans le Coeur).

Với họ Đào, học thuyết của Vương Dương Minh được ông trình bày với một bộ óc minh mẫn cộng với con tim nồng cháy.

Đánh giá về các tác phẩm Đào Trinh Nhất, nhà phê bình nào cũng cho rằng tác phẩm của họ Đào là do cá nhân ông: một con người hiếu học, ham trau giồi nghề nghiệp, giữ độc lập. Ông đã làm chủ ngòi bút của mình khiến tên tuổi ông (Đào) sống mãi với nghề văn. Nhà báo kiêm văn sĩ Tế Xuyên Hoàng Văn Tiếp (1908-1979) viết về ông Đào như sau:

"Sẵn có một cái vốn Nho học và Tây học dồi dào, phong phú, Đào Trinh Nhất viết văn rất giản dị, bình dân, đọc lên ta hiểu liền, không cần mệt óc suy nghĩ. Văn của anh thật là văn viết báo, rất đắc dụng với báo hằng ngày.

---

(1) *Chu Thuấn Thủy* (1600-1682): ông là môn đệ của Vương Dương Minh, nhận thấy cái học Tống Nho làm cho học giới Trung Quốc ngày càng thoái hóa. Chu Thuấn Thủy bất phục nhà Thanh sang tị địa ở Hội An – Quảng Nam – với ý định "bài Mãn phục Minh". Ông tị địa, định cư ở Hội An gần 10 năm, nhưng không xiển dương được *Vương học* vì trí thức triều đình Chúa Nguyễn không hiểu thuyết "tri hành" của họ Vương. Do đó ông (C.T.T) bỏ Hội An sang Tokyo phát huy Vương học, giúp nước Nhật trở nên cường thịnh.

Khi còn ở Hội An họ Chu viết cuốn *An Nam cung dịch kí* (kí sự ở Việt Nam) năm 1657.

Nhờ lối viết giản dị dễ hiểu ấy mà học thuyết Vương Dương Minh đã được anh trình bày trên báo một cách lí thú, hấp dẫn, khiến người đọc không chán, càng đọc càng muốn đọc tiếp theo. Các bạn thanh niên tân học, thiếu chữ Hán, đã nhờ đọc những bài biên khảo của Đào Trinh Nhất trên báo *Trung Bắc chủ nhật* mà am tường được triết lí của họ Vương"[1].

Đó là giá trị của tác phẩm (VDM) này.

3- Chu Tần tinh hoa

Chu Tần tinh hoa thuộc loại "khảo cứu tùng thư" của nhà in Cộng Lực Hà Nội.

Sách do nhà Cộng Lực xuất bản năm 1945, giấy phép của Sở Thông tin, Tuyên truyền và Báo chí Bắc kì số 305 ngày 2-2-1944.

Tác phẩm là một tuyển văn trích từ các tác phẩm của các triết gia, học giả vào đời Chu Tần ở Trung Quốc. Các tác gia phần lớn là các vị tổ của nền triết học cổ Trung Hoa. Văn của các triết gia được tuyển vào sách *Chu Tần tinh hoa,* gồm: *Trang tử, Liệt tử, Dương tử* (Chu), *Mạnh tử, Khổng tử, Lão tử, Chu Công, Mặc tử, Hàn Phu tử, Chiến quốc sách, Huệ Thí, Lễ kí; Thiết Uyển, Lý Khả, Ô Long tử,Án tử Xuân thu,...*

Loại văn tuyển của các triết gia này, trước năm 1945 trên văn đàn Việt Nam khá hiếm, chúng chỉ được giới thiệu rời rạc trên một số tạp chí, như *Nam Phong, Trung Bắc chủ nhật...* ở Hà Nội. Mãi đến các năm 60 của thế kỉ XX rất phong phú, như *Cổ văn* của Hoàng Khôi Nhượng Tống (1904-1949) với *Nam Hoa Kinh, Sử Kí Tư Mã Thiên..., Lão tử* của Nghiêm Toản (1908-1975), Nguyễn Duy Cần (1908-…) Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) và Giản Chi (1904-2003). Các tác giả trên giới thiệu, dịch, khảo dị, biên khảo, nghiên cứu đầy đủ loại tinh hoa đời Chu Tần, như: *Khổng tử, Luận ngữ, Lão tử và đạo đức kinh, Sử kí Tư Mã Thiên, Trang tử và Nam hoa kinh, Chiến*

(1) Tế Xuyên, *Kí giả thủa trước,* tạp chí *Phổ thông* số 76 ngày 15-3-1962, Sài Gòn.

Quốc sách, Cổ văn Trung Quốc, Kinh dịch đạo của người quân tử [đều do các nhà xuất bản Lá Bối (trước 1975) Văn học, Văn hóa xuất bản] rất phong phú và đa dạng. Cái lợi của các nhà nghiên cứu cổ văn Trung Quốc là kẻ đi sau nên có đủ thời gian làm việc một cách nghiêm túc… Tuy vậy, các học giả buổi đầu dù sao đi nữa họ vẫn là *Kẻ mở đường* vào khu rừng cổ văn Trung Quốc, trong số đó có thể kể Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Phạm Quỳnh, Nhượng Tống, Phan Văn Hùm… Đào Trinh Nhất.

Với học giả Đào Trinh Nhất, [vào thời điểm 1944] ông đã giới thiệu được phần "tinh hoa Chu Tần" giúp độc giả trẻ tuổi, nhất là người đọc chưa am tường chữ Hán hiểu cổ văn (triết) Trung Quốc một cách tương đối. Gọi rằng "tương đối", nhưng bấy nhiêu cũng đã giúp cho diễn đàn văn, triết Việt Nam thêm sinh động, phong phú. Thế cho nên, trong bài *Tựa* học giả họ Đào viết: "Chúng tôi chỉ biên dịch nguyên văn, không phẩm bình, giới thiệu gì là muốn để các ngài tự tìm lấy chỗ vi diệu. Cố nhiên, tư tưởng học thuật của thời đại Chu Tần hơn năm trăm năm, có thể ví như một vườn hoa rộng lớn, chứa nhiều hương quí, bông thơm mà mấy trăm trang góp nhặt này chỉ là đưa khách du lãm đến mọi phần thắng cảnh nho nhỏ vậy thôi".[1]

4- Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam Kì

Thế lực khách trú (Hoa kiều) *và vấn đề di dân Nam kì,* bản in lần thứ nhất, tại nhà in Thụy Kí, Hà Nội , năm 1924.

Đây là tác phẩm biên khảo đầu tay của tác giả lúc tuổi đời ông còn rất trẻ (24 tuổi) lúc ông làm *"trợ bút báo Trung Hòa"* ở Hà Nội. Sách ra đời có sự tài trợ, lo xuất bản của ông Nguyễn Đình Phẩm. Ông Phẩm là bạn học chí thiết, nhưng sau khi vào đời nhân vật này hoạt động trên đàn thực nghiệp. Vì cái tình "chí thiết" ông Phẩm bỏ vốn ra lo việc in sách này (xem thư tác giả gởi ông Nguyễn Đình Phẩm chủ nhà Yên Mỹ, Hà Nội in ở sau) nhằm *"lấy tiền bán*

(1) Đào Trinh Nhất, *Chu Tần tinh hoa,* trang XIV, Cộng Lực xuất bản, Hà Nội.

sách một phần ba giúp đồng bào bị nạn lụt và bão ở hai xứ Trung, Bắc kì" như lời in ở bìa sách. Tuy vậy sách vừa phát hành tại Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn thì các thế lực lũng đoạn nền kinh tế Việt Nam do người Hoa đứng đầu đã cho bộ hạ tìm *mua tất cả*[1] đem về thủ tiêu chỉ trừ một số sách "nộp bản" (lưu chiểu) tại các thư viện lớn; do đó sách không có bao nhiêu ngoài thị trường sách. Nếu sách này được phát hành rộng rãi ắt sẽ có tiếng vang và dư luận chân chính rất lớn đối với độc giả "ba kì". Từ đó chính quyền Pháp ở Đông dương sẽ có phương thức chế tài các thế lực kinh tế người Hoa (tuy vậy một số người Pháp vẫn âm thầm ủng hộ "các chú", vì họ nhận hối lộ các tập đoàn kinh tế Hoa Kiều) hạn chế người Việt xa lánh các lĩnh vực công thương nghiệp. Đây là một âm mưu thâm độc của nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương.

Sách có lời tác giả viết về *Đại ý quyển sách* nhằm giúp độc giả dễ tiếp cận sách, tác giả viết:

ĐẠI Ý QUYỂN SÁCH NÀY

"Xứ Nam kì tức là một cuống họng của ta, đối với trong là *một kho tàng to*, quay ra ngoài là *một thị trường lớn*, công phu cha ông khai thác mấy trăm năm, mới có ngày nay, để cho con cháu làm của gia tài, đáng lẽ ta không nên để cho ai phạm vào quyền lợi ấy của ta mới phải.

Thế mà bị 20 vạn người Tàu là một dân tộc có tài thực dân, kéo nhau sang hạ cái thủ đoạn kiếp lược dần dần, bây giờ nghiễm nhiên làm ông chủ nhân trong trường thương mại công nghệ của ta, thôi thì trên bến dưới thuyền, thượng vàng hạ cám, nhất thiết lợi quyền đều vào tay họ lũng đoạn hết, ta

(1) Theo một số người chơi sách cao niên ở Sài Gòn, nhất là cụ Vương Hồng Sển (1902-1996), sách vừa phát hành trong một thời gian ngắn thì sách không còn ở các hiệu sách. Theo lời cụ Sển thì tay chân các thế lực Hoa Kiều đi gom mua tất cả đem về Chợ Lớn đốt!

cam tâm để họ đè nén: khó nhọc ta gánh, miếng ngon họ ăn, bao nhiêu lâu nay; ta chịu mãi cái nỗi "cường tân áp chủ" như thế. Ôi! Vận mạng của ta ở xứ Nam kì, tương lai của ta ở xứ Nam kì, không có lẽ ta cứ điềm nhiên để họ kiếp lược chiếm cứ ta như vậy mãi được, chắc phải tìm cách nào tước bớt cái thế lực họ đi, và thu lại những mối lợi mà mình có quyền chính đáng được hưởng mới được. Song le, muốn tước bớt cái thế lực họ đi mà thu lại những mối lợi mà mình có quyền chính đáng được hưởng, thì phải làm thế nào? Quyết không phải chỉ cau mày trợn mắt, làm chuyện như "tẩy chay" năm nào, mà thành công được đâu! Vì phải xét họ gây được cái thế lực to lớn vững vàng ở Nam kì như ngày nay, nào là di dân, nào là bỏ vốn, nào là tốn sức nhọc lòng, nào là mở mang xếp đặt, công phu tích lũy đã mấy thế kỉ nay rồi, thì tất không phải là thế lực mà đụng chạm vào là làm nghiêng đổ ngay được. Ta bây giờ muốn đi đánh lui một toán đại địch trong thương trường ấy, không nói, gì là phải phí trí lực, phải phí thì giờ, mà trong khí cụ cần dùng thì xứ Nam kì ta thiếu hẳn một thứ, là nhân công, tức là một khí cụ cần nhất trong trường kinh tế chiến tranh vậy.

Nam kì thiếu nhân công thật, còn non hai triệu mẫu đất hoang bỏ chưa khai khẩn, bao nhiêu nguyên liệu vật sản, bỏ chưa đem dùng, đến ngay tiện nghệ khổ công, cũng không có người làm nhất thiết công nghệ buôn bán gì, đều vào tay Hoa kiều hết, cũng chỉ vì không có người làm, bởi vậy, bây giờ nói việc mở mang xứ Nam kì, tức là cách phá cái thế lực Hoa kiều, mưu cuộc phú cường nay mai, thì nhân công chính là một tài liệu mà xứ Nam kì đang phải cần đến lắm.

Nhân công ấy lấy ở đâu ra được? Người Trung, Bắc kì có tiếng lên mà đáp rằng: *"Tôi đây!"*.

Thật ra, cái hiện tình sinh hoạt của dân hai xứ ngoài này đã thấy chen chúc, khổ sở lắm: rừng núi tứ tung, địa thế chật hẹp, nhân số ngày một đông thêm, mà mọi nghề nghiệp chưa

được rộng rãi, dân không đủ làm; ruộng đất hầu đã vỡ hết nhưng nghề canh nông thật gian nan, mùa thường bị thất; nói tóm lại mọi công việc làm ăn, tuy đã mở mang ra nhiều, nhưng so sánh với số dân, không được tương đương, cho nên bọn dân lam lũ khốn cùng, không nghề không nghiệp, hãy còn nhiều lắm. Lại thêm một nỗi, thường bị nhiều cái tai vạ bất kì, thí dụ như mưa tràn nước lụt, thì dân tình càng thấy khổ già ruộng vườn ngập hết, nhà cửa trôi băng, ở không có nơi, ăn không có miếng, bấy giờ cha con vợ chồng dắt díu nhau đi bơ vơ kiếm ăn, trông tình cảnh rất là ái ngại, dù có hưng công dù có phát chẩn, đều là cách tạm thời, chẳng có hiệu quả gì chắc chắn cả. Xét lại thì hai xứ này, đường sinh hoạt hẹp mà số sản dục ngày tăng, e rồi có cái vạ nhân mãn, chẳng đáng lo cho cuộc tiến hóa lắm ư? Ta phải đi bớt đi mới được.

Có người nói sao người Bắc kì không lên mạn ngược mà khẩn hoang, người Trung kì không vào miền Mọi mà doanh nghiệp nhưng không biết đâu sự lí đã đành, mà tình thế lại khác, mạn ngược thì khí hậu không lành, nên đối với việc làm ăn hơi khó, miền Mọi tuy nguồn lợi vốn sẵn, nhưng luật cấm không cho vào; vả chăng hai chỗ ấy cũng chẳng lợi dụng được hết nhân công Trung, Bắc kì, như thế thì bảo lên những chỗ ấy mà thực dân, là một điều chẳng xong rồi, tất phải di đi một nơi khác.

Di đi ngoại quốc chăng? Không, trường hành động trong nước ta còn có chỗ rộng thênh thang, cần gì phải đi đâu xa xôi, cho cực khổ. Trong khi ngoài Trung, Bắc kì đông người, muốn di đi như vậy, thì trong Nam kì đang cần nhân công, vậy thì di ngay vào Nam kì chẳng cũng phải là một việc hợp thời, một việc nên làm, một việc có lợi hơn hay sao?

Vấn đề di dân vào Nam kì, bởi đó mà xuất hiện ra vậy.

Vấn đề này, xuất hiện đã lâu, không những gì là dư luận của phần đông người, mà lại là một nghị án của chính phủ, thế

mà bản thể lệ nọ thảo ra, vẫn xếp xó ở ngăn bàn, lời thỉnh cầu kia đệ lên, rồi nằm vò trong sọt giấy, một việc đáng lẽ phải thực hành từ bao giờ, mà đến nay chẳng thấy gì cả; hoặc bảo là chưa tiện đường giao thông, phải chờ bao giờ xong *con đường Đông Pháp thiết lộ* (Le Transindochinois) đã, hoặc bảo lo nắng thì đã có máng nước, giữ lụt thì đã có đê điều, cứ ở nhà mà cày cấy làm ăn, cần gì phải đi đâu vội, thành ra dân còn loanh quanh nấn ná trong khu đất chật hẹp khốn nạn của mình, giơ lưng ra mà đỡ lấy tai vạ lụt lội đói kém hằng năm; cái sức gánh vác lâu nay, nghe chừng đã bì quyện lắm rồi, thế thì việc di dân chẳng thực hành ngay đi, còn đợi đến bao giờ nữa.

Duy có điều việc di dân, chưa đến lúc phải là một vấn đề thuộc về quyền chính trị, thì còn có nhiều nỗi khó khăn, ngăn trở sự tiến hành; từ khi ra đi cho đến lúc vào tới nơi, ăn ở thế nào cho hợp vệ sinh, làm việc thế nào cho xứng tài năng, sinh mệnh lấy gì chở che, lữ huống lấy gì an ủi, toàn là những việc khó nói, mà bấy lâu dư luận bàn mãi chưa xong, cho nên ta phải xin Chính phủ tán thành mà giúp đỡ cho mới được. Vả chăng, Nam kì chẳng phải là xứ toàn là đất hoang rừng rậm, phố vắng đường không, mà nay cần đem nhân công Trung, Bắc kì chỉ để dẫy cỏ phá rừng, mở xưởng lập tiệm đâu! Cũng có cần thế, nhưng mà Nam kì đã có chủ nhân rồi, là Hoa kiều, cho nên nhân công ngoài này có vào, lại còn cần đem tài năng, đem tính nhẫn nại mạo hiểm, là tính cách sẵn có, vào phải quyết đấu với Hoa kiều, là những người, ta đi đâu cũng gặp họ như gai góc cản đường, những muốn cho mình chìm đắm trong vòng nô lệ mãi mãi, để họ chiếm lấy quyền lợi một mình, ta không được phạm đến. Bởi vậy, việc di dân vào Nam kì, không những là mưu sự hạnh phúc an lạc cho đám nhân công Trung, Bắc kì, mà lại là một việc phải tranh đấu với Hoa kiều, để đoạt lại cái chủ quyền kinh tế, và gây cuộc phú cường sau này, thành thế ra việc ấy, từ vấn đề của cá nhân, tiến lên thành vấn đề của xã

hội vậy. Nếu chẳng có ý nghĩa như thế, thì sang Lào mà làm ăn còn hơn, sang Nouvelle Calédonie làm cu li cũng được, cần gì phải vào Nam kì?

Tất cả Đông Pháp này, có 35 vạn Hoa kiều, thì riêng xứ Nam kì 20 vạn, người đông, của nhiều, công nghệ to, buôn bán lớn, nhất thiết đều tụ cả ở đó, thành ra một cái thế lực đồ sộ vững vàng, thế thì có muốn cạnh tranh với họ, tưởng trước hết, phải biết thế lực của họ ra làm sao mới được. Có biết thế lực của họ, để điều hay ta theo, điều ác ta tránh, nói tóm lại mới biết đường mà đối phó với họ, nếu không thì không khỏi bị họ tìm cách thâm hiểm mà hại mình, xưa nay những việc gì ta làm, hễ có ý cạnh tranh với "các chú" ở trong, thường bị họ dùng độc thủ mà phá hoại mình ngã nghiêng, ấy tức là một chứng cớ vậy.

Di dân được vào Nam kì, còn hai ý nghĩa cao hơn nữa:

Một là tư bản và nhân công hợp với nhau. Tư bản và nhân công là hai tài liệu để lập nên một nước phú cường, tất phải tương tư tương trợ lẫn nhau, rời nhau ra thì đều là vô dụng, lại có hại nữa. Thế giới ngày nay, xướng lên cái chủ nghĩa tư bản, và cái chủ nghĩa lao động, có ý phản đối với nhau, song kết quả chỉ thấy là phá hoại: thường khi bọn thợ đình công, mà công nghệ phải chịu ảnh hưởng lớn, thường khi ông chủ đóng cửa xưởng, mà bọn thợ đến nỗi mất việc làm, chứng cớ rành rành, là nước Nga gây lên cái chính sách lao nông, mà trong nước tan tành ra đó, chỉ nay mai tất ta thấy nước ấy phải quay về chế độ thường, nghĩa là nhân công phải đi đôi với tư bản. Như thế thì đủ hiểu rằng tư bản với nhân công, không thể bỏ nhau mà làm nên việc được. Nước ta, Nam kì sẵn của mà làm việc thiếu người, Trung, Bắc kì sẵn người mà làm việc thiếu vốn, bấy lâu nay lìa rẽ với nhau, cho nên chưa thấy kinh doanh được việc gì to tát cả, vậy nay di dân vào Nam kì, tức là cách kết hợp nhân công và tư bản vậy. Vả chăng ta cũng nên biết rằng: muốn đạt được bao nhiêu cái hy vọng lớn lao ta sau này, thì phải lấy đất Nam kì làm trường hành động mới được.

Hai là liên lạc được mấy xứ. Nói đến tiếng liên lạc cũng là việc cực chẳng đã, vì nước mình suốt từ Bắc đến Nam, sinh cũng một nòi, nói cùng một tiếng, theo cùng một văn hóa, giữ cùng một tính tình, li gián từ đâu mà ngày nay phải nói đến chuyện liên lạc? Duy gần đây, vì sự ngẫu nhiên của lịch sử, mà mỗi xứ phục theo dưới một chính thể riêng, cho nên sự trao đổi tình ý với nhau, không khỏi có chỗ ngăn trở, đến nỗi tưởng lầm rằng: không phải cùng nhau một lịch sử chung, một nguồn gốc chung, một tiếng nói chung, một lễ nghĩa chung, thành ra gặp nhau – tiếc thay sự gặp nhau này lại rất hiếm hoi, vì chẳng có dịp thì chẳng thấy đằm thắm gì, như thế còn nói đến sự đồng lao cộng tác với nhau làm sao được. Phận sự làm dân một nước, không cho ta ghẻ lạnh ghen ghét nhau như thế, mà khiến phải thân yêu nhau, giúp đỡ nhau, cùng làm việc với nhau, thì mới sinh tồn nổi ở đời khó khăn này, vậy một điều cần, là làm sao cho người Nam Bắc được xúc tiếp với nhau luôn, để hiểu tính cách tâm lí của nhau mới được. Mà muốn xúc tiếp với nhau luôn, nếu trông ở người Nam ra Bắc thì không ăn thua, vì người Nam có ra đây, không phải là ra để làm việc công nghệ buôn bán, mà chỉ ra đi học và làm ở các công sở, số người đã ít mà chỉ ở những nơi thành thị, thì sự gặp gỡ chuyện trò với nhau, không rộng rãi và thường thường, thì không hiểu nhau được, cho nên phải trông ở người Bắc vào Nam, thì sự liên lạc mới có hiệu quả, vì dân ngoài Bắc vào trong Nam làm ăn, tản tác ra khắp tứ kẻ chợ nhà quê, đồng bằng mặt nước, gặp gỡ anh em Nam kì ta luôn, thật dễ lấy cái tình chủng tộc, nghĩa quốc dân mà hiểu biết nhau lắm. Bởi thế nói di dân vào Nam kì, lại có mục đích liên lạc Bắc Nam vậy.

Bấy nhiêu điều quan niệm, sự trông mong, khiến cho tác giả, tuy sức óc còn non, tầm mắt chưa rộng, mà cũng mạnh bạo sốt sắng bàn về vấn đề này, do ở một phần lịch duyệt, một bầu nhiệt huyết của mình, đem bày tỏ ra để cùng anh em đồng bào cùng bàn bạc; ý kiến hoặc có hẹp hòi, mà sơ tâm thì thực là trịnh trọng lắm.

Sách chia ra làm hai phần.

Một phần đầu nghiên cứu cái thế lực của các chú trong Nam kì, là nơi "đệ nhị quốc gia" của họ; xét từ lai lịch cho đến nhân số, tư bản, thương mại, công nghệ, học thuật cùng là mọi *tính cách hay, thủ đoạn ác của họ* vân vân, chưa dám nói là tường tế gì, nhưng cũng đủ những điều ngạnh khái, để cho ta biết thực lực của họ, là bọn công địch của bọn dân ngoài này đi vào, biết đường mà để kháng họ, và mưu cuộc doanh nghiệp cho mình.

Phần thứ hai chứng tỏ rằng việc di dân vào Nam Kỳ là nên, là lợi, sau thì xét xem việc này bấy lâu khó khăn ngăn trở vì đâu? Bây giờ phải tìm cách gì giải quyết? Cùng là giới thiệu để anh em ta ngoài này biết rằng vào trong ấy sẽ có nhiều nghề nghiệp làm ăn, sẽ được an cư lạc nghiệp, tội gì loanh quanh ở chỗ đất chật hẹp của mình, mà ngồi chịu cái vạ đói rét rách rưới cho khổ thân, phương chi việc di dân đi, lợi cho cá nhân, mà lợi cho cả xã hội, không những tình thế giục đi, mà nghĩa vụ cũng bắt đi nữa.

Hai phần, tuy tựa như phân biệt, nhưng vẫn là hai cái tiếng thật có hô ứng với nhau, vì tôi tin rằng: việc di dân vào Nam Kì là việc phải làm đã đành rồi, nhưng có biết cái thực lực của Hoa kiều mà đề kháng họ, thì việc di dân ấy mới có lợi ích, cho nên cuốn sách tầm thường này, lấy tên là *"Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ"*, là thủ nghĩa như thế vậy."

Đ.T.N

Sách vừa ra mắt độc giả [vì nội dung sách] khiến giới "khách trú" (xấu) rất bực mình, họ âm thầm thu mua về thiêu hủy như vừa dẫn ở trên. Theo dư luận sau này, đến năm 1933 giới Hoa kiều Chợ Lớn đã âm mưu tạo dựng nên *"Vụ án: Đào Trinh Nhất"* nhằm vu cáo ông với tội danh:

1- *Hăm dọa tên khách trú ở chợ Thầy Phó* (Long An)

2- *Gởi thư cho một thiếu nữ giàu có ở Trà Ôn* (Cần Thơ) [nay thuộc tỉnh Vĩnh Long]

Vụ án này được nhiều nhật báo, tuần báo ở Sài Gòn đưa tin trong đó có báo *Phụ nữ tân văn.*

Đây là một vụ án vu cáo đương sự như báo *Phụ nữ Tân văn* viết:

"Khi báo lên khuôn, chúng tôi mới hay tin hôm thứ sáu ngày 14 Octobre 1932, quan Bồi thẩm Lavau đem vụ Đào Trinh Nhất ra tra hỏi và khám phá được mấy chỗ bí mật bất ngờ, khiến cho vụ ấy lại đổi ra một cái diện mục khác hẳn". (…)

Không dè nay ra trước yến sáng công lí mới thấy rõ rằng tên khách trú kia chẳng qua cũng như một con múa rối để cho bọn người khác lợi dụng làm cái bẫy mà sập ông Đào Trinh Nhất cho bõ ghét. Bọn tiểu nhân độc ác ấy là ai, thì có lẽ rồi đây ngọn đèn công lí cao minh cũng tìm ra được tông tích. Bởi vậy nên khi vào dinh Bồi thẩm, tên khách trú ấy đã cung khai tiền hậu bất nhất và bị quan Bồi thẩm thấy rõ được chỗ gian".

"Còn vụ cô thiếu nữ Trà Ôn thì hôm nay lại càng rõ rệt hơn nữa, bởi khi quan Bồi thẩm kêu đến nhận diện, cô thiếu nữ ấy và cha mẹ cô đã nhìn quyết hai người đã đến nhà là *Liêu Sanh Hổ* và *Vương Quang Phúc* thì họ nói không hề quen biết"[1]

Cũng báo *Phụ nữ Tân văn* số 189 ngày 2-3-1933, viết với tựa *"Tòa đã xét ông Đào Trinh Nhất vô tội"* "Trước tết mấy hôm, quan Bồi thẩm Lavau đã ra lệnh tha bổng ông Đào Trinh Nhất. Lệnh ấy làm cho ông Nhất được rửa sạch bao nhiêu những điều vu cáo mà bọn thù địch của ông xúi giục kẻ khác thêu dệt nên đã xô ông vào vòng tù tội. Đến như Vương Quang Phúc và Liêu Sanh Hổ hai người mà bọn kia đã rêu rao lên rằng đã bị ông Đào Trinh Nhất khiến xử thì phải giải ra trước tòa Tiểu hình.

Thế là việc ông Đào Trinh Nhất được tha bổng thật là nhờ

(1) *Phụ nữ tân văn* số 173, ngày 20-10-1932 (dẫn trong Thiên Mộc Lan, *Phụ nữ tân văn...* NXB Văn hóa Sài Gòn, 2010)

cái công khó của Trạng sư Trịnh Đình Thảo nhiều lắm. Đã nhờ được trạng sư Thảo là một người bênh vực, hết lòng mà lại may gặp quan Bồi thẩm Lavau là một vị quan tòa công minh đúng mực, không thì e cũng khó mà gỡ cho ra manh mối của vụ âm mưu nham hiểm phi thường này vậy"(1).

Như vậy vụ án này đã vạch trần mà kẻ chủ mưu chính là bọn *các chú*. Sau đó ông Đào thôi chức chủ bút *Phụ nữ tân văn*, chuyên vào tuần báo *Mai* của ông.

Cuốn ***Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam Kì*** được cấu tạo như sau:

Chương I: *Thế lực các chú trong Nam kì, Người Tàu sang Nam Kì từ bao giờ, Quốc triều ta ngày trước chiêu tập dân Tàu và xử trí họ khôn khéo là thế nào? Người Minh hương...*

Chương II: sách đề cập về *Dân số người Tàu trong Nam kì, Năm bang Hoa Kiều, Nghề của mỗi bang, Nghĩa đoàn thể của người Hoa, việc lập lãnh sự...*

Chương III: *Tư bản của người Tàu trong Nam kì, Mấy ông vua tiền bạc, Các thế lực kim tiền của "các chú"...*

Chương IV: Sách đề cập tình hình buôn bán, kinh doanh của Hoa kiều, như: *Đại khái về tình hình buôn bán, Cái lợi độc quyền, Nghề buôn lúa gạo, Mấy điều gian tham của các chú, Cuộc buôn bán của Hoa Kiều do một người Pháp bán...*

Chương V: *Vì sao người Nam Kì không trọng nghề nghiệp? Nghề nghiệp của Hoa kiều, Nghề thủy vận, các công nghệ khác, Nhân công...*

Chương VI: *Việc giáo dục, Việc truyền bá tư tưởng, Việc từ thiện, Việc Y tế...*

Chương VII: *Cái tính chất riêng của Hoa kiều: tính nhẫn*

(1) *Báo đã dẫn* số 189 ngày 2 tháng 3 năm 1933 (nt)

nại, Cái tư tưởng thôn lạc, Hoa kiều ở đây cuộc trị an của ta có hại gì không? Mấy cái tội ác của Hoa kiều, Thiên địa hội, buôn người, làm giấy bạc giả...

PHẦN THỨ HAI

VIỆC DI DÂN VÀO NAM KÌ

Chương I: *Nghĩ thế nào mà tước bớt được thế lực Hoa Kiều đi bây giờ? Lại tẩy chay nữa chăng? Hay là ra luật hạn chế...*

Chương II: *Cái thế Trung Bắc Kì phải di dân đi, Đất hẹp người đông, Ruộng ít mà hay mất mùa, Nghề nghiệp không đủ cho dân làm, Chứng tỏ sự di dân vào Nam Kì là phải.*

Chương III: *Việc di dân phải nhờ có chính phủ giúp, Dân Bắc Kì vào Nam trước hết phải lo ba điều, Xin chính phủ tha cho thẻ căn cước và trợ cấp khoản tiền tàu, Phiền anh em trong ấy giúp đỡ cho sự tìm việc làm...*

Chương IV: *Người ta chê nhân công mình thế nào, có phải thế hay không? Di dân phải đi cả gia đình, Vấn đề tiền lương, Phải bênh vực nhân quyền và sinh mệnh của họ, Giấy giao kèo...*

Chương V: *Ruộng hoang trong Nam Kì, chương trình mở mang nông nghiệp của chính phủ, Vấn đề khẩn hoang, Nhân công Trung Bắc đối với việc khẩn hoang trong Nam Kì, Hội nông nghiệp tương tế đối với việc ấy...*

Chương VI: *Công nghệ của xứ Bắc đối với Nam Kì có quan hệ là thế nào? Vấn đề đem thợ vào làm, Vấn đề ấy vì đâu mà khó, Nghĩ cách đem họ vào làm thế nào cho chắc chắn và lợi công việc...*

Chương VII: *Vấn đề buôn bán của người Bắc ở trong Nam, Trong Nam còn nhiều nghề nghiệp có thể dùng được đám nhân công ở Trung Bắc Kì vào...*

Cuối cùng là *Mấy lời nói sau hết*

Phần thứ hai, sách đề cập vì tình hình nông nghiệp, mật độ dân

số, thiên tai, đất hẹp người đông… ở các tỉnh Bắc, Trung Kì. Nông dân sống với môi trường sinh hoạt, điều kiện, hoàn cảnh ấy chắc chắn thế nào cũng đưa đến khủng hoảng! Do đó, tác giả đề nghị một chương trình di dân có tổ chức và phải được chính quyền Pháp Nam tài trợ để nông dân Bắc, Trung Kì vào Nam sinh sống, khai thác các tiềm năng nông nghiệp, kinh tế… Từ đó số lưu dân này cũng còn một mục đích quan trọng hơn trong đời sống xã hội, kinh tế Việt Nam. Việc này cứu cánh của nó là *tước bớt thế lực của khách trú* đối với nền kinh tế nước ta, chứ không thể nào "điềm nhiên tọa thị" nhìn cảnh khách trú và Chà Và (Ấn Độ) lũng đoạn nền kinh tế nước nhà. Chính vì vậy ngay từ cuối thế kỉ XIX Phan Châu Trinh đã từng viết về thực trạng nông nghiệp Nam kì cùng các thế lực tư bản *Khách trú, Chà chóp*:

"Đất bỏ hoang biết là hiếm mấy
Lợi chang chang đều thấy bỏ qua
*Để cho **Khách** với **Chà Và***
Chia nhau lấy lợi mà ta ngồi nhìn"[(1)]

Đúng, việc này (Hoa kiều lũng đoạn nền kinh tế Việt Nam) quả là một thảm trạng đối với chúng ta. Có thể nói: đây là cuốn sách đầu tiên đề cập đến vấn đề *"khách trú"* (Hoa kiều) đang kiều ngụ trên đất nước, nhất là Hoa kiều Chợ Lớn. Từ khi "khách trú" (*Các chú,* hay *Hoa kiều*) di dân đến Việt Nam từ thế kỉ XVII gồm một số "di thần" và tướng sĩ nhà Minh – Trung Quốc – như Mạc Cửu (1655-1736), Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Lý Tài dẫn dắt quân sĩ sang Việt Nam – Đàng Trong – Xin làm tôi chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn thông cảm tình cảnh của nhóm tướng sĩ này. Từ đó chúa Nguyễn Phúc Chu cho họ đến các địa phương; một số ít cư ngụ tại Thuận Hóa, Hội An (Quảng Nam), còn một số đông hơn Minh Vương (NPC) cho họ vào khai thác đất đai, lập làng ở Đông phố (Biên Hòa) Mĩ Tho (Định Tường), Hà Tiên, Chợ Lớn… Tại đây họ lập làng, khai khẩn đất hoang, mở chợ, khai thông kinh rạch…

(1) Phan Châu Trinh, *Tỉnh quốc hồn ca,* Lê Ấm xuất bản, Qui Nhơn 1945

khiến bộ mặt các vùng hoang vu này trở nên trù phú. Đối với chúa Nguyễn việc làm trên được triều đình tán trợ, chúa Nguyễn cảm vì các việc ấy ("bài Mãn phục Minh", khai khẩn đất hoang, lập chợ, mở cửa khẩu…) Chúa cho phép họ lập từng làng riêng theo phong tục Trung Hoa. Các làng ấy gọi là *"làng Minh Hương"* (quê hương của người Minh) sinh hoạt theo phong tục Trung Hoa hoặc Việt Nam tùy theo ước nguyện của họ. Trong số đó có người giữ nguyên quốc tịch Trung Hoa, một số người Minh lấy vợ người Việt để có một số "người lai". Tập thể "người lai" (có thể cha Minh mẹ Việt, cha Việt mẹ Minh) đó càng ngày càng đông và đóng góp vào sinh hoạt văn hóa kinh tế xứ Đàng Trong rất phong phú. Về quan lại, các khuôn mặt *Trịnh Hoài Đức, Hoàng Ngọc Uẩn, Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, Ngô Nhân Tịnh*… giờ đây họ là người Việt chính thức, góp phần trong việc xây dựng đất nước thời vua Gia Long về sau[(1)]. Từ đó người Hoa ngày một ngày hai di cư đến Nam Kì ngày đông hơn.

Đây là cuốn sách biên khảo đầu tiên của Đào Trinh Nhất, tác giả lúc ấy tuổi đời còn rất trẻ (ông mới 24 tuổi) mà ông đã bỏ công khảo sát, nghiên cứu về vấn đề Hoa kiều đang cư ngụ trên đất nước ta và vấn đề di dân, khai thác đất hoang ở Nam Kì.

Sau khi khảo sát, thăm dò sinh hoạt của người lao động ở Bắc và Trung Kì. Đồng thời nghiên cứu tường tận về sinh hoạt, cá tính, phong tục, khả năng thương nghiệp khách trú như đã phác họa trong các vấn đề đã nêu. Người Hoa đang cư ngụ ở Việt Nam, nhất là tại hai thành phố lớn: Sài Gòn,Chợ Lớn có một thế lực rất mạnh. Vào thời điểm những năm 20, 30 và 40, ai hơn một lần ghé Chợ Lớn cứ ngỡ đây là một huyện, một thành phố ở Trung Quốc. Các *nhà buôn, ngân hàng, tàu thuyền, nhà máy xay gạo, trường học*… đều do các ông Bang người Hoa cầm đầu. Chính các cơ sở *công thương nghiệp, ngân hàng, tập đoàn nông nghiệp, các công ti rượu, lâm nghiệp* đều do "các chú" độc quyền thao túng. Chính các thế lực khách trú này

(1) Tham khảo, Nguyễn Q. Thắng, *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới,* tiết *Vài nét lịch sử và con người Đàng Trong,* trang 16-21, NXB Văn học, 2007

không những độc quyền kinh doanh mà họ còn tìm đủ mọi mánh khóe lũng đoạn nền kinh tế Đông Dương (do người Pháp âm trợ). Các món hàng họ kinh doanh thật "thượng vàng hạ cám", khắp Sài Gòn, nhất là Chợ Lớn nhan nhãn các ông vua: *Vua ve chai lông vịt, da trâu, vi cá* (Quách Đàm (1863-1926) *Vua cho thuê nhà* (chú Hỏa) *Vua lúa gạo, cao su* (Trương Văn Bền: 1883-…) *dầu thời khí (Nhị Thiên Đường* của Vi Thiếu Bá), *Chú Hỏa* (tên *phiên âm* theo tiếng Pháp là *Hui-Bon-Hoa* là vua địa ốc ở Sài Gòn, Chợ Lớn suốt một thời gian dài.

Đánh giá cuốn sách này kí giả kì cựu Sài Gòn thuở đó là Tế Xuyên (Hoàng Văn Tiết: 1908 – 1979) cho rằng:

"Năm 1924 anh Nhất rời Hà Nội vào Sài Gòn và ra mắt độc giả bằng một cuốn biên khảo công phu: "Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kì".

Cuốn sách của anh làm xôn xao dư luận và được nhiều giới chú ý, vì anh đã mổ xẻ một vấn đề liên quan đến tiền đồ đất nước".[1]

Theo các nhà địa phương học, khi nghiên cứu đời sống dân chúng Sài Gòn trước năm 1955 thì phần lớn phố xá Sài Gòn, Chợ Lớn đều do Hui-Bon-Hoa làm chủ và chủ cho thuê giá cả tùy họ quyết định.

Chú Hi (không rõ danh tánh, nhân dân quen gọi là *Chú Hi).* Ông này có tàu chạy khắp các sông, rạch thuộc Lục tỉnh Nam kì, cho nên ở Nam Kì thuở trước nhân dân còn nhắc câu ngạn ngữ:

"Đi tàu chú Hi, ở nhà chú Hỏa"

Ngoài ra còn các hãng:

- *Nam Long:* Chủ nhiều nhà máy xay gạo xuất khẩu ra các thị trường Đông Nam Á

- *Nam Hải:* chủ nhiều nhà máy đường

(1) Tế Xuyên, *Ký giả thưa trước,* báo nguyệt sang *Phổ thông* số 76 ngày 15-3-1962, Sài Gòn

- *Di Sanh Long:* Kinh doanh thuốc Bắc

- *Đông Thạnh:* Kinh doanh vàng lá, kim cương

- *Jja – Ma – Yeng:* (tục danh *Mái chính Dành)* là một nhà tư bản lớn [1]

Thế cho nên, đồng bào Nam Kì Lục tỉnh thuở ấy có câu ca còn truyền tụng:

"Nhứt sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định[2]

thì trong số bốn người giàu nhất là *Sĩ* và *Phương* còn hai người còn lại là "các chú". Ngoài các nhân vật kể trên, lúc bấy giờ ở Chợ Lớn có thể kể thêm, như: Hoàng Trọng Tán cũng chuyên cất nhà cho thuê, giàu đến 3000 vạn tiền Đông Dương (tỉ giá cao hơn đồng Phật lăng tại Pháp). Dân Nam Kì (cả Hoa lẫn Việt) gọi ông là *Vua tiền bạc, Vua nhà cửa. Tạ Mã Diên* cũng là một trong số tư bản lớn, gốc người tỉnh Phước Kiến Trung Hoa giàu đến 1000 vạn, Quách Đàm vua ve chai, lông vịt…[3]

Xem qua, ta thấy tất cả cơ sở công thương nghiệp Sài Gòn, Chợ Lớn (tức của Việt Nam) đều do "các chú" làm chủ. Đã vậy, do thế lực kim tiền, họ thao túng các sinh hoạt ở Sài Gòn thuở đó (vì có chính quyền Pháp âm trợ) một cách trắng trợn, như: móc ngoặc, hối lộ nhà đương cuộc…

Ngược dòng thời gian vào các năm 1900-1913 các tổ chức yêu nước Việt Nam thuộc phong trào duy tân (trong Nam gọi là *Minh tân*) chủ trương tẩy chay hàng hóa cùng các thế lực kinh tế "các chú"

(1) Theo *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển, Nhà sách Khai Trí, 1969, Sài Gòn

(2) *Sĩ* tên lúc nhỏ, lúc đi học đổi là Đạt, tên họ đủ là *Lê Phát Đạt,* ông này là tay chân của Pháp, từng chiếm đoạt ruộng đất vùng Tân An (Long An) Mĩ Tho (Định Tường). Ông ta có xây một giáo đường quen gọi là *Nhà thờ huyện Sĩ* ở quận I, *Phương:* tức tổng đốc hàm Đỗ Hữu Phương, tay sai Pháp, *Tam Xường,* tục danh là *"Hộ Xường",* tên thật là Lý Tường Quan (Hoa Kiều), *Tứ Định:* làm Hộ trưởng, họ Trần

(3) Tham khảo: Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* NXB TP.HCM, 2006

"chà chóp" với khẩu hiệu: "Mời *Phật tổ về Ấn Độ, đưa Quan Công về Tàu"* là nhằm lên án, tẩy chay các thế lực lũng đoạn nền kinh tế Việt Nam (ở đây phong trào ám chỉ về thế lực kim tiền chứ không phải lĩnh vực tôn giáo, đạo đức). Nhưng phong trào này bị người Pháp khủng bố, bỏ tù các nhân vật lãnh đạo[1].

Từ ấy có thể giúp kinh tế Việt Nam phát triển công bằng đối với các tổ chức kinh tế làm ăn minh bạch. Đó là phản động lực đối với các thế lực hắc ám của "các chú".

Tóm lại, tác phẩm là một công trình lớn có giá trị xã hội, kinh tế lâu dài giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển. Đây là một dự án lớn mà đến năm 1955 mới có cơ phát triển. Dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm (1955-1963), ông đã ra *Dụ* số 52, 53 năm 1956 cấm Hoa Kiều *kinh doanh 11 nghề* đang tồn tại. Nếu ai muốn hành nghề trong 11 nghề trong *Dụ* số 52, 53 thì phải nhập tịch Việt Nam.[2] Đây là một quyết định xã hội, kinh tế sống còn của nền kinh tế Nam Việt Nam.

Ngay trong *Lời nói sau hết,* của cuốn sách, tác giả qui kết:

"Bởi thế cho nên tước bớt cái thế lực Hoa kiều đi là một việc phải làm gấp lắm vậy. Muốn tước bớt cái thế lực Hoa kiều, mà phải dùng đến kế di dân, kể cũng là hạ sách đó, vì việc ấy nếu là chính quyền chính trị phải can thiệp vào thì mới mau thành công được; song có hạ sách cũng còn hơn là không (…)

Hay không nói di dân vào Nam Kì là cách tước bớt thế lực Hoa kiều đi nữa, thì việc di dân cũng là cần, bởi là anh em giống nòi, tất phải cùng nhau vui cười, cùng nhau than khóc, cùng phải đồng lao cộng tác với nhau trong chỗ u minh, tổ tôn ta phải như thế. Phương chi, nói ngay một vấn đề mưu sinh

(1) Tham khảo: Nguyễn Q. Thắng, *Phong trào Duy tân* (năm 1908) *và các khuôn mặt tiêu biểu* NXB Văn Hóa – TT, 2006

(2) ***Mười một nghề*** gồm các nghề sau: *nhà máy gạo, vận tải, buôn bán gạo muối, chạp phô* (tạp hóa), *ngân hàng, thịt cá, xăng dầu*… trong *Dụ* đã dẫn kí năm 1956 bởi Tổng thống Ngô Đình Diệm (1901-1963)

của ta, mà trong chỗ vô hình, tự nhiên có xung đột với khách trú vậy. Cái tình Nam Bắc liên lạc phải từ đó mà ra, chớ không trông gì ở sự lấy văn tự rêu rao cùng là cách giao tế giả dối mà nên được (…)

Thật thế, muốn làm việc gì cũng vậy, người cốt có *lòng* gây trước, rồi lấy *khí* đẩy theo, thì đủ chế thắng được cả mọi sự ngăn trở, *trời* làm gì, *hoàn cảnh* làm gì, *cảnh ngộ* làm gì được. Vấn đề di dân này muốn giải quyết được cần phải thế, ấy là *lời hô* sau hết của người viết cuốn sách này vậy".[1]

5- Nước Nhựt Bản 30 năm duy tân

Nước Nhật Bản 30 năm duy tân là một tác phẩm có tính *cổ điển* và lớn nhất – cả về *chất* và *lượng* – của tác giả. Sách do nhà in Đắc Lập của ông Bùi Huy Tín - Huế xuất bản trong năm 1936, sách dày 280 trang khổ 16x24cm chữ nhỏ.

Như vừa viết, cuốn sách này thuộc loại sách cổ điển vì tác giả đã bỏ công trong một thời gian dài để hoàn thành cảo bản. Sách gồm 10 chương như sau:

Vài lời nói trước… (Lời tựa)

Chương I: Ba nguyên do lớn, Nối dõi Thần quốc

Chương II: Một đoàn tàu Mĩ, Địa lí giúp người

Chương III: Trong lúc khai quốc, Phong kiến mài dũa tài trí của dân

Chương IV: Mở cuộc duy tân

Chương V: Công phu giáo hóa

Chương VI: Trên đường chánh trị

Chương VII: Hiến Pháp Nhựt Bổn

Chương VIII: Lục quân, Hải quân

(1) Đào Trinh Nhất, *Sdd* trang 149-150.

Chương IX: Văn hóa Đông, Tây

Chương X: Sự nghiệp văn học

Mỗi chương gồm nhiều tiết được tác giả khảo sát, trình bày tường tận về lịch sử, địa lí, chế độ phong kiến, phong tục, tôn giáo, sinh hoạt chính trị của dân Nhật từ hồi lập quốc đến những năm Minh Trị thiên hoàng cầm quyền. Từ đó phát động công cuộc duy tân cho đến những năm 30 của thế kỉ XX.

Xã hội Nhựt Bổn từ ngày lập quốc đến thời điểm Minh Trị cầm quyền là một xã hội phong kiến, đến Mạc phủ…

Chế độ phong kiến Nhựt Bổn chia ra làm hai thời đại:

Cổ phong kiến: bắt đầu từ lúc có lịch sử cho đến đời *Điền Vũ Thiên hoàng* mãi đến cuối thế kỉ XII Tây lịch đã trải qua mấy ngàn năm.

Tân phong kiến: khởi đi từ hồi do võ tướng *Nguyên lại triều* dựng lên xưng là *Mạc phủ tướng quân,* Mạc phủ tướng quân nắm trọn quyền quốc gia. Từ khi có *Mạc phủ* thì Thiên hoàng chỉ là hư vị. Họ này làm tướng quân, tới họ khác lên kế cho mãi đến đời *Minh Trị thiên hoàng* thì Mạc phủ mới dứt. Thời đại này kéo dài hơn 700 năm.

Xã hội Nhựt hồi đó chia ra làm 3 bực: *Quí tộc, Sĩ tộc,* đến *Bình dân.* Dân tộc Nhựt có một *hồn chung* tức là *hồn nước – là Đại hòa hồn;* hồn này, mỗi công dân Nhựt phải tâm niệm, kính thờ giữ gìn. Đời cổ gọi là *danh hiệu Đại hòa,* họ có một thứ chữ riêng gọi là *Hòa văn.* Đó là một loại chữ vừa có các *bộ, chữ Hán* xen lẫn với chữ cổ của họ.

Cái đức chính của người Nhựt là *trung, dũng, tiết, nghĩa, hiếu hạnh, quả cảm, cương trực, bác ái*… Đó là đức tính của *Võ sĩ đạo,* một giai cấp từng cầm quyền nước lâu đời tại Nhựt.

Đến thế kỉ XIX nước Nhựt vẫn còn "bế quan tỏa cảng" như xã hội Việt Nam vào các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Nhưng một ngày kia, đề đốc Perry đem một đoàn tàu Mĩ đến cảng

của Nhựt bắn súng thị oai làm cho người Nhựt giựt mình – vào thời điểm năm 1853 -. Sau đó (1854) Perry lại đến một lần nữa đề nghị người Nhựt mở cửa thông thương, đôi bên thỏa thuận cùng kí một thỏa ước giao hảo. Thỏa ước này Nhựt Bản gọi là *Bá Lí Thần Nại Xuyên ước chương.* (Điều ước trên kể từ năm 1854 người Nhựt chính thức mở cửa thông thương, giao hảo với nước ngoài.

Kể từ đó người Nhựt tổ chức lại nền hành chánh, tiền tệ, kinh tế, giáo dục, Quốc phòng… theo mô hình các nước dân chủ Âu, Mĩ mà vẫn giữ tinh thần võ sĩ đạo cùng đạo đức truyền thống Đại Hòa.

Một câu chuyện về truyền thống võ sĩ đạo và văn minh cơ khí Tây phương đã được tác giả Phạm Văn Ký (1910-1992) ghi lại đúng như hồi sự việc đang xảy ra (1870) sau khi Minh Trị thiên hoàng dẹp xong các sứ quân và bắt đầu duy tân nước Nhựt.

"Từ khi Tokyo được chọn làm kinh đô thay cho cố đô Kyoto, lúc ấy các kĩ sư người Anh, Pháp giúp làm một con đường sắt nối liền Tokyo với Yokohama. Một con đường khác trên đảo Hokkaido đến thành phố Sappro. Đường sắt này chạy xuyên trung tâm nước Nhật và phu phen đục những dãy núi cao. Để canh giữ và bảo vệ công nhân có một đơn vị quân sĩ của Thiên hoàng do Đại úy Watakashi Hiyen chỉ huy, Watakashi thuộc giai cấp võ sĩ đạo có tư tưởng mới, đầu óc phóng khoáng. Nhờ biết tiếng Pháp nên Watakashi trò chuyện với một sĩ quan người Pháp tên là Neufville phụ trách việc huấn luyện lính Nhựt hiểu sự vận hành của các loại vũ khí Tây phương. Viên đại úy Neufville nói: *"Điểm mấu chốt hiện nay mà anh* (Watakashi) *cần phải thấy rõ là: trong khi canh tân (duy tân) theo đường lối Tây phương, nước Nhựt có nên Âu Mĩ hóa cả về mặt tinh thần không?"* Watakashi trả lời *"không, đại úy ạ, tôi không bao giờ chấp nhận như thế. Chúng tôi tiếp thu khoa học, kĩ thuật của phương Tây, nhưng vẫn nhứt định không từ bỏ những gì mà người Nhựt đã có từ bao ngàn đời nay".*[1]

(1) Tham khảo, Nguyễn Q. Thắng, *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới,* trang 971-972, NXB Văn học 2007

Kể từ đó họ canh tân mọi lĩnh vực trong đời sống chính trị Nhựt Bản, từ việc: Quốc phòng (lục quân, hải quân) tiền tệ, ngân hàng, công nông thương nghiệp… nhất là tổ chức một *Quốc hội*, soạn *hiến pháp* (quân chủ đại nghị).

Về lập pháp có *Quốc nghị hội, Quí tộc viện, Nguyên lão viện* để tổ chức, điều hành công việc lập pháp.

Việc duy tân họ đặc biệt lưu tâm đến công tác Quốc phòng, chú ý về tổ chức các binh chủng trong quân đội, nhất là Lục quân và Hải quân. Hai binh chủng này là lực lượng chính của quân đội có nhiệm vụ bảo vệ đất nước. Và nhờ cuộc duy tân ấy đến năm 1904-1905 Nhựt Bổn đã chiến thắng Nga một cách oanh liệt như một đoạn bài thơ sau của Nguyễn Thiện Thuật (1841-1926?)

"Giáp thìn trong tháng chạp tây,
Chiến thư hai nước định ngày giao tranh
Trận thứ Cao li lừng tiếng,
Khắp hoàn cầu muôn miệng đều khen
Sa trường xung đột mấy phen
Ngọn cờ Áp lục, tiếng kèn Liêu Dương.
Hải quân nguyên soái Đông Hưng
Lục quân Nãi Mộc ai đương anh hùng?
Hội liệt quốc diễn tuồng hòa nghị,
Chầu đá voi sự ấy cũng nực cười.
Xem trong hòa khoản mười hai,
Điều nào Nga cũng chịu lui trăm phần.
Cuộc tang hải khuất thân từng lúc,
Đám liệt cường nay cũng chen vai.
Khen thay Nhựt Bổn nhân tài,
Từ đây danh dự còn dài về sau".

Về quân sự đã vậy, còn về mặt trận văn học họ cũng tiến bộ một cách rõ rệt, nhất là báo chí. Đời Minh Trị thứ 4 (1871) họ đã có

máy in để in các *nhựt báo,* đến năm Minh Trị thứ 5 (1872) cả nước Nhựt có đến 5 nhựt báo, gồm:

- *Đông kinh nhựt nhựt tân văn*
- *Bưu kiện báo tri tân văn*
- *Độc mãi tân văn*
- *Thụ tân văn*

Đến đời Minh Trị 37 số sách phát hành lên tới 26.610 quyển.

Xem vậy, ta thấy trong vòng 30 năm nước Nhựt đã "thay da đổi thịt" trở nên một cường quốc thế giới. Đó là công lao của Minh Trị thiên hoàng cùng toàn thể dân Nhựt.

Sách có *Vài lời nói trước* của tác giả như sau:

VÀI LỜI NÓI TRƯỚC

Sau ba mươi mấy tháng công phu tìm kiếm góp nhặt những tài liệu cần dùng, tôi đánh bạo viết ra cuốn sách nầy, trong tâm não chỉ có mấy cái quan niệm sau đây là cốt yếu.

Một là để đóng góp vào kho sách quốc văn một cuốn sử-học. Nếu có những người chỉ ham đọc tiểu-thuyết, thi ca, hài văn, thần-quái chắc cũng có nhiều người biết đọc những sách về triết lý, về học-thuyết, về khoa-học, về lịch sử.

Huống chi, bao giờ đọc sử cũng là một điều cần dùng bổ ích cho sự học-vấn, sự tấn-hóa của người ta. Cuộc hưng-vong suy thạnh của quốc-gia dân-tộc nầy, vẫn có thể do nơi sử học làm tấm gương nên soi hay là dấu xe nên tránh cho quốc-gia dân tộc kia: Nếu muốn soi gương sáng, theo dấu hay, tự nhiên chúng ta nên biết chuyện Nhựt Bổn duy tân tự cường cũng như nên học sử Pháp quốc văn minh cách mạng, cùng là các nước tấn hóa hùng cường khác trong thiên hạ vậy.

Hai nữa, Nhựt-bổn duy tân tự cường thật là một hiện

tượng lạ lùng quái gở ở trong lịch sử thế giới nhơn loại, xưa nay chưa hề thấy có. Cái hiện tượng ấy phát ra một cách không ngờ. một cách đáng sợ, người ta ở đâu xa xuôi ngàn muôn dặm biển cách non ngăn, còn phải tìm tòi xem xét cho biết thay, nữa là mình đây ở gần một bên. Cảnh những dân tộc nào đang yếu muốn mạnh, ngu muốn khôn, dở muốn hay, hèn muốn giỏi, lại càng nên tìm tòi xem xét cho biết cái hiện tượng tấn hóa xưa nay có một đó.

Thiệt vậy, giữa lúc những nước chung nguồn hay khác nguồn văn hóa chủng tộc, xúm xít ở miền đông nầy, đều mê muội đắm chìm, làm con cá nằm giữa thớt dao chinh phục của Tây-phương, duy có một mình Nhựt bổn vùng dậy quật cường và chống ngăn được làn sóng xâm lược đang ào ào từ Tây sang Đông, chỉ tràn tới mé biển Trung Quốc và xóm đảo Nam-dương là hết. Mà họ quật cường mau lẹ quá chừng ; trên con đường văn minh hiện thời họ dung ruỗi vùn vụt như bay, trong ngoài ba bốn chục năm đuổi kịp Âu Mỹ đã đi ba bốn thế-kỉ. Trăm công ngàn việc bỗng dưng thay mặt đổi hình hết thảy, mà quốc thế dân sự chỉ có tấn tới êm ru, không hề bị lay động tổn thương, không phải nhểu một giọt máu. Thế là trái hẳn với cái công lệ ở trong lịch-sử biến cách xưa nay, phàm quốc-gia dân tộc nào phút chốc đổi thay chính-trị văn hóa như thế, thường không tránh khỏi một phen khiến cho thế nước rung rinh, máu đào linh láng.

Lẽ thứ ba, tới kinh-tế và chánh trị.

Ta với Nhựt là hàng xóm láng giềng, địa thế ngó xiên nhau, chỉ tương cách có một con nước, một mặt biển không bao xa, vậy thì dầu muốn dầu không, lẽ tự nhiên phải có tiếp xúc quan hệ. Người ta phải biết căn nguyên và lực lượng của những kẻ tứ cận lân bang, để hoặc lựa chọn có thể cùng ai thân-giao, hoặc phòng ngừa ai có thể thừa cơ bắt gà đập chó nhà mình, không chừng có lúc ra mặt xâm vườn lấn đất của mình

nữa là khác. Trong vòng quốc tế lân giao, bà con ta phải biết căn nguyên lực lượng của Nhựt bổn, chính vì lẽ đó.

Vị trí nước mình, cũng như Trung Quốc, chính là một thị-trường vừa tất nhiên, vừa thuận tiện để cho Nhựt-bổn phát-dương cái lực lượng to lớn của họ về kinh tế, công nghệ. Lâu nay, chúng ta đã thấy họ bắt đầu khai khẩn nhiều thứ khoáng sản ở phía bắc Trung-kỳ và từ từ mở mang các công cuộc mua bán đồ sộ ở mấy nơi đô thị lớn của ta . Còn vì nể ông địa-chủ ở đây (tôi muốn nói người Pháp) ít nhiều, nên chi cái bước kinh-tế họ đi vào xứ mình khoan thai mà chắc chắn, nhưng cứ tấn tới luôn.

Bên Tinh Châu. kinh tế lý tài Nhựt-bổn đang muốn áp đảo cả dân bổn thổ và người Tây phương ở đó. Ở Xiêm-la cũng vậy. Ở đây rồi cũng có ngày.

Bởi vậy, tôi thường suy nghĩ, nếu như chúng ta không rán phấn phát tự tồn, e một ngày kia không xa, đến những việc làm mối lợi lặt vặt, chẳng phải chỉ có Huê-kiều là tay kình địch mà thôi đâu! sẽ thêm người Nhựt nữa.

Phải biết lúc này chính là lúc Nhựt-bổn đang tầm ngầm bố trí thực hành cái chánh-sách Nam tiến.

Mãn Châu, Hoa Bắc chưa đủ. Nhựt đang muốn xâm lược Hoa Nam và tính toan tràn lấn xuống cả một vùng Nam Dương gồm hết Ấn Độ, Hòa Lan, Phi Luật Tân, Xiêm La, Tinh Châu, mặc lòng những xứ này là lãnh thổ hay phạm vi thế lực của các nước Âu Mĩ. Báo giới Đông Kinh từng nói ló mòi ra như thế, nhứt là phe quân nhơn. Tuy không nghe họ kể gộp cả tên Đông Dương mình, nhưng Đông Dương nằm vắt ngang trên con đường Nam tiến của họ tất nhiên họ để trong tầm mục chẳng cần nói ra.

Nước cờ ngày nay Nhựt Bổn sửa soạn đi tới, ba bốn chục năm trước đã có nhiều người Pháp tiên liệu rồi. Tôi nhớ hình

như có người Pháp đã nói câu nói truyền tụng này: "buông Á, lấy Phi" *(Lâchons l'Asie, prenons l'Afrique)*. Người khác cũng tiên liệu mà cang cường hơn, ví dụ thống tướng Pennequin, cách nay gần bốn chục năm, đã từng đoán định sự thế tất nhiên mai sau, cho nên ngay hồi bấy giờ, ông đã chủ trương chánh sách khai hóa dân Việt Nam một cách rộng rãi và nên tổ chức ra quân đội Việt Nam hẳn hòi, để mai sau hiệp lực với người Pháp giữ lấy quê hương đất nước này, chống ngăn cái làn sóng tham tâm vô yếm của đế quốc Nhựt Bổn.

Nhiều lần trên mặt báo chí, tôi vẫn nhắc nhở tán thành cái chánh kiến đó mãi.

Với giống người đông như ổ kiến mà chen chúc nhau, thiếu ăn nghẹt thở, thế tất phải xâm lấn tràn lan ra chung quanh cho được sanh tồn; với giống người thủa nay chỉ quen đánh úp người ta một cách bất ý vô tình, chớ không hạ chiến thơ trước bao giờ, vậy tưởng xóm giềng lân cận như mình phải lo thủ thân giữ miếng luôn luôn mới được.

Tóm lại, cuốn sách tầm thường này chỉ do mấy cái quan niệm đã giải tỏ trên đây mà viết ra.

*

- "Không hiểu tại sao Nhựt Bổn được văn minh hùng cường mau lẹ quá?"

Ấy là một câu thường nghe nhiều bà con mình hỏi nhau.

Việc gì ở đời cũng phải có nhơn quả tương sanh mới phát hiện ra được. Nói chuyện Nhựt Bổn duy tân tức là nói một chuyện nhơn quả.

Phải, họ duy tân được là bởi họ có đủ tư cách lực lượng cần dùng, chớ không phải là một sự may mắn, ngẫu nhiên, theo như nhiều người lầm tưởng. Do sự xem xét vội vàng, nhiều người lầm tưởng quốc thế của Nhựt Bổn cũng như Xiêm La:

chỉ là may mắn mà được độc lập tự tồn giữa lúc các quốc gia chung quanh đều bị chinh phục và giữa lúc những làn sóng Âu Mĩ xâm lược đổ tràn qua Đông Dương dữ dội. Trái hẳn lại, theo tôi tin chắc, giữa thế kỉ 19, nếu liệt cường Âu Mĩ muốn lấy Xiêm La làm thuộc địa, thật dễ dàng như trở bàn tay, nhưng nếu muốn chinh phục Nhựt Bổn, chắc là không được. Vì Nhựt có tư cách lực lượng để độc lập tự tồn. Tư cách lực lượng ấy như là hột giống đã nằm sẵn ở dưới lớp đất rồi, đến lúc gặp thời tiết thúc giục, tự nhiên nó phải nẩy mầm đâm ngọn mà trồi đầu lên thành cây.

Bởi vậy, độc giả mở sách ra, sẽ thấy một chương đầu hết, tôi không ngại gì phải viết dài dòng nhiều giấy, là cốt bày tỏ ra vì sao trong lúc ba bề bốn bên ai nấy đều yếu hèn mất nước, mà chỉ một mình Nhựt Bổn duy tân tự cường được như ngày nay, nhờ họ sẵn có những mầm hay giống tốt thế nào? Phải biết từ xưa, dân tộc họ đã có nhiều cái tánh cách đặc biệt: thượng võ, háo chiến, tự tôn, rất trọng danh dự, coi chết như không. Về văn hóa tuy là họ cũng làm đệ tử nho giáo và văn tự Trung Quốc, nhưng họ biết lựa chọn để dựng lên một nền văn hóa riêng. Ai nhắm mắt theo càn, cả từ văn tự, khoa cử, từ chương, chế độ, thì họ biết rút lấy tinh hoa, biết dung hiệp, để lập ra một nền giáo dục thiết thực riêng, tự đặt lấy một lối văn tự riêng, chớ không chịu bắt bóng theo đuôi, người sao ta vậy. Ai sa mê thờ kính mãi học thuyết Tống Nho, thì họ biết châm chước tùy thời và đón rước những cái học "Tri hành hiệp nhứt" và "Minh tâm kiến trị" của Vương Dương Minh. Ngay hồi Âu hóa chưa sang Đông, chỉ có năm ba thương gia giáo sĩ Tây phương phiêu lưu mạo hiểm qua đây, người Nhựt đã biết lần mò dọ hỏi về tình thế thiên hạ và học mót những thuật làm thuốc, thuật đúc súng, luyện quân của người ta, chớ không cố chấp tự kiêu như ai, một lúc có phước đã được người Tây dương qua tận nhà mình cứu giúp và bày tài nghề ra trước mắt mình mà không biết mở mắt bắt chước!

Rồi đến giữa thế kỉ 19, ngó thấy sức mạnh của Tây phương dồn dập sang Đông, có thể lấn lướt cả những cù lao Cửu Châu Tứ quốc, người Nhựt tự nghĩ nếu mình không mau tự cường bình đẳng với Tây phương tất cũng mang họa vong quốc như ai. Ấy là lúc mầm giống nằm sẵn dưới lớp đất sâu đã được thời tiết thúc giục cho nứt mộng trồi đầu lên trên tức thời, từ trào đình, mạc phủ, quan lại, cho đến sĩ phu, hào kiệt, nhơn dân, hết thảy đều tỉnh giấc thủ cựu, dốc lòng tự tân, ai nấy hăm hở như nhau. Dân tộc đã sẵn có tư cách lực lượng rồi, lại được vua quan sĩ thứ, đồng tâm nhứt đức, thành ra ngày nay hô lên, ngày mai làm liền, công cuộc duy tân phăng phăng đi tới như sóng tràn gió thổi: con đường văn minh Âu Mĩ đi chậm rãi trên ba thế kỉ, người Nhựt rút lại có ba chục năm!

Muốn thì được; thật người Nhựt đã biết muốn văn minh, quyết lòng tự cường, họ đã được văn minh tự cường đó. Bao nhiêu ý chí và nghị lực của con người ta, phô bày ra một mực rất cao. Chính họ đã treo lên lớn bự chói lòa một tấm gương *"sống chết tự mình"* cho tất cả những quốc gia suy vi, những dân tộc hậu tấn trong thiên hạ cùng soi, nên soi!

Vậy thì cuốn sách này chính là một cuốn sách nên viết ra; mà viết ra chắc không đến nỗi vô ích cho quốc nhơn đồng bào thì phải.

Đào Trinh Nhất
(Sài Gòn, Octobre 1936)

B- Sáng tác và Dịch thuật

Phần này gồm hai chủ đề: lịch sử và xã hội

a- Tiểu thuyết lịch sử

1- Cô Tư Hồng

Cô Tư Hồng là một trong các tiểu thuyết lịch sử, kí sự của Đào Trinh Nhất. Sách do *Trung Bắc thư xã* Hà Nội xuất bản năm 1941 với bút danh Hồng Phong (bút danh này kí trong các tiểu thuyết: *Lê Văn Khôi, Bùi Thị Xuân, Con quỉ phong lưu, Đóng cửa dạy chồng, Kẻ bán trời, Thần tiên truyện*... cùng một số bút danh khác trên các báo: *Đuốc Nhà Nam, Công luận, Điện tín, Thần Chung, Phụ nữ tân văn, Mai*... ở Sài Gòn và *Trung Hòa nhật báo, Trung Bắc Chủ nhật, Cải tạo, Thực nghiệp dân báo, Đông Pháp, Ngày mới, Việt Thanh* (Hà Nội).

Cô Tư Hồng tên thật là Trần Thị Lan, quê làng Thành Thị, tỉnh Hà Nam (giáp Nam Định) tổ tiên vốn gốc tích họ Trần, sinh quán làng Thành Thị, tỉnh Nam Định, mồ côi mẹ. Xuất thân trong một gia đình [cha làm] phó tổng, phá sản, nhà trở nên nghèo xơ nghèo xác, gia đình phải bỏ xứ tha phương cầu thực lần hồi di tản sang tỉnh Đông để tìm sinh kế.

(1) Nguyễn Kỳ Nam, *Hồi kí 1925-1964* Nhật báo *Dân chủ mới* xuất bản, 1964, Sài Gòn, thuộc loại "sách không bán".

Trần Thị Lan lần lần trưởng thành với hoàn cảnh gia đình mẹ chết, cha khó, nhà nghèo lưu lạc khắp các tỉnh từ Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng…

Gia đình Phó cựu làng Thành Thị (cha đẻ Thị Lan) lưu lạc cùng khắp các tỉnh miền hạ bạc. Thời gian dần trôi qua Thị Lan bây giờ đã biết soi gương. Bản thân Lan, tuy có duyên mà trang phục toàn những "váy đụp" suốt ngày. Đến tuổi "cập kê" ông Phó cựu định gả Thị Lan cho con trai một nông phu trong làng hãy còn bé bỏng (kém Thị Lan năm tuổi) nàng không chịu, rồi đến một "anh khóa" con một "ông nhị trường" nàng cũng không khứng vì nàng từng mơ ước phải có tấm chồng vừa ý.

Thân phụ Thị Lan nằng nặc muốn gả cho anh khóa kia, nhưng ý nàng đã quyết là phải gặp một tấm chồng kha khá mai sau có thể giúp đỡ gia đình mà cũng yêu nàng với tấm lòng chân thành. Từ đó cô Lan trở nên một "cô hàng rượu" tại chợ làng Kim Sơn, Tiền Hải nơi nhà doanh điền Nguyễn Công Trứ lập ra từ triều Minh Mạng (1820-1840) ở tỉnh Thái Bình. Tại chợ Kim Sơn nàng trực diện với ông Chánh tổng già vào hàng ác bá ở Kim Sơn. Ở chợ này ông Chánh can thiệp bọn người bị bệnh hủi bức bách nàng. Từ đó, viên Chánh tổng theo ve vãn Thị Lan và hắn ta theo nàng đến cùng mong lấy nàng về làm hầu mà thân phụ nàng đã trót hứa vì món đồ sính lễ và tiền bạc cho vay trước đó.

Thị Lan phản đối quyết liệt, nhưng với sự cương quyết của thân phụ, nàng chỉ còn cách là "đào vi thượng sách".

Hôm sau, Thị Lan vai mang tay nải trốn cha, dì ghẻ và các em xuống *tàu Trường Châu* tính ra Hải Phòng trước tìm nghề sinh nhai, sau trốn vị hôn phu già độc ác. Mấy ngày, thân gái dặm trường, nàng tìm được một chân bán rượu – vì nàng sinh ra trong một gia đình nấu rượu – tại Hải Phòng.

Kể từ đó - Ở Hải Phòng – cô Lan quen biết nhiều người, kể cả khách trú (Hoa kiều) và cũng tại đây cuộc đời Cô Lan quê mùa năm nào, bây giờ trở nên "thím Hồng" vì nàng đã chính thức làm vợ chú

khách tên *Tư Hồng*. Bây giờ Thị Lan "bước một bước từ cô gái quê nghèo khổ lên địa vị một "thím khách" phong lưu với cửa hàng tạp hóa đủ cơ ngơi, bán buôn tấp nập…

Từ ngày về làm vợ *khách trú Hồng*, gia đình Lan Hồng làm ăn càng ngày lên là nhờ thím Hồng lại "đảm đang, tinh quái, thấy một biết mười" nên hiệu buôn Bình An của chú thím Hồng vào hạng giàu nhất nhì tại đất cảng.

Tại đất cảng họ sống bên nhau rất đỗi hạnh phúc, có lúc nàng nhớ cha già vẫn sống nghèo khổ tại quê nhà, hay thất lạc phương trời nào. Còn chú ba Hồng từ khi giàu có lại rượu chè, cờ bạc, chơi bời, đàng điếm… đưa đến vỡ nợ. Tuy bị khánh tận tài sản nhưng hắn ta chắc mót tiền bạc, vốn liếng cao chạy xa bay về xứ thiên triều! Cửa hàng Bình An giờ đây bị niêm phong, thím Hồng nhặt nhạnh một ít tư trang, tiền bạc (nàng giấu riêng) chạy lên Hà Nội… làm lại cuộc đời! Trên đường chạy trốn – nơi tàu khách Cửu Giang – Cô Lan (thím ba Hồng) tình cờ gặp "cô Ba La Vích" (Lavèque) một me Tây mà họ quen nhau từ hồi còn ở đất Phòng. Tại đây, họ rủ nhau về sống tại Hà Nội, rồi cô Lan được cô Ba La Vích giới thiệu cho một quan tư tên Garlan. Cặp tình nhân này trở nên "già nhơn ngãi non vợ chồng". Quan tư Garlan là một sĩ quan họa đồ nhà binh nên quen biết nhiều trong giới tạo tác Pháp ở Hà Nội. Do đó, cô Lan có điều kiện chen chân vào giới thầu khoán đất Thăng Long, vì quen biết nhiều trong giới xây dựng Hà Nội, cô Tư Hồng (cô Lan) trúng cách nhiều gói thầu béo bỡ trong chương trình mở mang Hà Nội. Từ đó *Cô Tư Hồng* trở nên giàu sụ vào hàng nhứt nhì đất kinh kì.

Những năm đầu thế kỉ XX, cô Tư Hồng chen chân vào kinh doanh lúa gạo, nhân các năm 1902, 1903; các tỉnh Trung kì bị hạn hán, mùa màng thất bác. Cô Tư Hồng chở gạo từ Hà Nội vào Huế bán với "giá cắt cổ", nhưng bị Nam triều cấm. Cô Tư nảy ra ý "liều tôm câu cá" đem số gạo ấy phát chẩn cho đồng bào bị bão lụt đắp đổi qua ngày. Chính vì nhờ vụ phát chẩn bất đắc dĩ này Cô Tư được Nam triều tặng cho bằng sắc với bốn chữ *"Lạc quyên nghĩa phụ"*

sắc phong cho làm *"Chánh ngũ phẩm Nghi nhân"* với đôi câu đối của triều đình

Nữ trung phong nhã chi hào, hồng quần bạt tục;
Thế thượng vân lôi chi hội, bạch thủ thành gia".
(Hào hoa bậc nhất chị em má hồng khác tục;
Bay nhảy gặp hồi mây sấm, tay trắng nên nhà).

thì bây giờ thím Ba Hồng trở thành *"Madame Cô Tư"* kinh doanh mặt hàng ngô bắp, lúa gạo xuất cảng cho các hãng Tây tận trời Âu và các nước thuộc địa Pháp. Giờ đây tiếng tăm, uy tín của *"Madame cô Tư"* cùng cụ thân sinh Phó tổng năm xưa vang dậy cả đất Bắc Hà kể cả đất "nghìn năm văn vật" đến nỗi các danh sĩ Bắc kì như: Tam nguyên Yên Đổ (1835-1909), Trần Tán Bình, Nguyễn Đắc, Phạm Xuân Khôi… đều có thơ văn mừng cô Tư Hồng vừa thâm thúy mà cũng rất đỗi chua cay. Tuần phủ Trần Tán Bình (thân phụ nhà văn Trọng Lang (1906-1986) có liễn đối tặng cô tư Hồng:

"Ngũ phẩm sắc phong hàm cụ lớn;
Trăm năm danh giá của bà to"

(Trần Tán Bình)

Còn nhà thơ Yên Đổ cũng có câu đối mừng *cô Tư*

"Có tàng, có tán, có hương án thờ vua, danh giá vang lừng băm sáu tỉnh;

Này biển, này cờ, này sắc phong cho cụ, chị em hồ dễ mấy lăm người".

Việc kinh doanh trên thương trường và tình trường bây giờ đi vào ngỏ cụt. Việc này có nhiều lí do, trong đó các ông chủ hãng xuất nhập cảng lâm vào… khủng hoảng, chiến tranh thế giới… nên "Madame cô Tư" bàn cùng cô Ba La Vích định qua Cao Miên kinh doanh, sinh sống với những ngày tàn của mình. Nhưng những dự định đó không thành công như ý muốn, vì đất chùa Tháp không phải là đất của "cô Tư dụng võ"; nhất là bên cô còn có ông chồng hờ là một linh mục phá giới. Ông linh mục này cứ ngày một ngày hai đòi

cô làm giấy ủy thác cho ông thừa kế tài sản, vốn liếng cô Tư từng làm ăn "trao đổi" với các tay si tình năm xưa!

Cũng may, cuối đời cô Tư trở về Hà Nội sống với những ngày tàn đầy ăn năn ray rứt, bệnh tật… vì tội lỗi mà cô Tư gieo rắc trên bước đường kinh doanh tiền, tình! Giờ đây cô Tư gần như ẩn cư tại ngôi biệt thự ở ngõ Hội Vũ, Hà Nội. Lúc cô Tư đang ngắc ngoải trên giường bệnh thì cố nhân "cụ Đốc Trần Tán Bình đến thăm". Theo ý muốn của bệnh nhân, cụ Đốc tức khẩu tặng cô Tư một bài thơ; Thơ rằng:

"Giang hồ vùng vẫy buổi ganh đua,
Những bạn quần thoa hẳn chịu thua!
Tay trắng gây nên cơ nghiệp lớn,
Má hồng trang điểm phấn son vua.
Công danh bốn chữ chưa từng có,
Phẩm giá nghìn vàng há dễ mua.
Đáng tiếc ngọc lành còn có vết,
Trời già như thế cũng chơi chua!"

Tới đây chấm dứt cuộc đời lên voi xuống chó, lẫy lừng của cô Tư Hồng.

2- Bùi Thị Xuân

Bùi Thị Xuân cũng là một tiểu thuyết lịch sử đăng trên *Trung Bắc Chủ nhật* từ số 222 năm 1944 đến số 265 thì chấm dứt. Sau đó in thành sách có nhan đề như trên.

Truyện viết một nữ đô đốc triều Tây Sơn tức bà *Bùi Phùng Xuân* hay Bùi Thị Xuân.

Bà Xuân thuở nhỏ có tên là *Mãnh* con ông Bùi Đắc Nhân, ông Nhân từng giữ chức *Khám lí Quảng Nam dinh* đời Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1754-1777). Bùi Đắc Nhân là một quan thanh liêm, cương trực, xử đoán phân minh… nhưng bị quyền thần Trưởng Phúc Loan ám hại. Vợ và hai con ông phải trốn tránh mới thoát chết.

Trên đường chạy trốn, đứa con trai bị bệnh chết chỉ còn hai mẹ con là cô Mãnh và bà trôi dạt khắp nơi.

Trong những ngày đào tị, mẹ con bà sống ẩn dật cạnh sông Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Tuy sống ẩn dật, nghèo túng nhưng trong nhà bà vẫn lập một bàn thờ với câu chữ "Thệ báo phu cừu" *(Thề báo thù chồng)* nhằm ghi xương khắc cốt mong trả thù chồng.

Thời gian thấm thoát trôi, mẹ con vì thời cuộc nhất là sự có mặt của Trương Phúc Loan (kẻ giết chồng bà) tại triều, họ một lần nữa lại lên đường vượt Hải Vân quan vào tận Phú Yên trước lo nuôi con, sau tìm cách báo thù chồng như mẹ con bà từng tâm niệm. Trên bước đường mưu sinh hai mẹ con bà dừng chân tại chân núi Thạch Bi Sơn – địa đầu tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên – lo cho con ăn học để báo thù chồng. Tại đây con bà – cô Mãnh – mà bà gọi là *cậu Mãnh* (giả trai) được Giáo Hiến (Trương Văn Hiến) nguyên là người đất Bình Định đào tị vào đây mở trường dạy học cả văn lẫn võ – nhận làm môn sinh và đặt tên cho là *Bùi Phùng Xuân.*

Tại trường, cậu *Phùng Xuân* học ngày càng tấn tới mà cậu chỉ đam mê võ thuật. Thế là bao nhiêu sách nghề võ chàng ta đều làu thông, như: *Kiếm pháp bí truyền, Binh thư yếu lược, Tôn Tử thập tam thiên*… khiến chàng vừa hiểu lí thuyết vừa được thực hành giỏi. Nhờ đấy mà công phu luyện tập tấn tới hơn chúng bạn. Tuy vậy, chàng có tính nết nhu mì, điềm đạm ít nói ít cười, khi tập luyện có chút lỗi lầm đủ khiến chàng tự lấy làm thẹn thùng, đỏ mặt tía tai lộ vẻ kiều diễm như con gái.

Trong một buổi thực tập cậu Phùng Xuân phải vượt núi ngàn lên đỉnh Thạch Bi Sơn thì tại đây cậu chứng kiến cảnh một mãnh hổ đang quần thảo với một tráng sĩ giữa lưng chừng núi. Chàng can thiệp, rồi họ cùng giết được mãnh hổ.

Chàng tráng sĩ ấy tên là Trần Quang Diệu là sứ giả của anh em Tây Sơn vào Thạch Bi Sơn thăm và mời giáo Hiến ra Qui Nhơn

giúp nghĩa quân. Từ đó, Quang Diệu và Phùng Xuân kết nghĩa làm anh em.

Lời mời của chủ soái Tây Sơn không được giáo Hiến đáp ứng, nhưng giáo Hiến vẫn hiến nhiều kế cho thủ lãnh Tây Sơn trong công cuộc hạ bệ chúa Nguyễn. Trên đường về Qui Nhơn, Quang Diệu vận động một số môn sinh của giáo Hiến ra giúp anh em Tây Sơn trong đó có Bùi Phùng Xuân.

Quang Diệu trở về Qui Nhơn, bây giờ lực lượng nghĩa quân ngày càng lớn mạnh và đang bành trướng đến Quảng Ngãi, Quảng Nam. Trong khi ấy ở Đàng ngoài chúa Trịnh nghe tin anh em Tây Sơn đã chiếm Quảng Ngãi, nên đem quân vào đánh chiếm Thuận Hóa và bắt sống được quyền thần Trương Phúc Loan. Như vậy cậu Xuân cùng mẹ gián tiếp "trả được thù chồng, nợ nước". Trong khi đó lực lượng 3 bên chưa ngang sức nên bất phân thắng bại, Nguyễn Nhạc tự thấy lực lượng mình chưa công khai đương đầu với quân Trịnh, bèn sai Trần Văn Kỷ viết thư ra Quảng Nam trình Hoàng Ngũ Phúc (tướng chúa Trịnh) xin nộp đất Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Phú Yên hàng chúa Trịnh và giả tình nguyện làm tướng tiền khu, đem bản bộ binh mã vào đánh chúa Nguyễn. Từ đó, chúa Trịnh (Trịnh Sâm) bằng lòng ngay và đem sắc chỉ phong cho Nguyễn Nhạc làm chức *Tiên phong tướng quân Tây Sơn hiệu trưởng.*

Sau khi Phúc Loan bị quân Trịnh bắt ở Thuận Hóa, Hoàng Ngũ Phúc cho giải về Thăng Long, trên đường ra Bắc vừa đến Quảng Bình thì Loan lâm bệnh chết trên đường đi. Đó là tin do Quang Diệu báo cho cậu Phùng Xuân biết, được tin này Phùng Xuân rất ân hận vì cậu không trực tiếp trả thù được cho cha mẹ cũng như cậu. Xuân tái mặt, đứng lặng cả người, thở dài: *"Thế ra trời không cho tôi không kịp giết thằng khốn nạn ấy để báo thù cho cha, trọn lời thề với mẹ, hử trời!"*.

Trong một buổi tiệc chia tay, họ thổ lộ tâm sự, Phùng Xuân nói với Quang Diệu những lời thiết tha, như tâm sự với người yêu xa cách gặp lại. "anh không được gọi em là chú nữa nghe!".

- Sao… sao thế? Diệu quắc mắt hỏi lại, đầy vẻ sửng sốt.

- Vì, chính thật em là con gái, anh ạ! Giờ này, với y phục này mới thật là bản tướng em… Bấy lâu em trá hình nam tử, chỉ để che mắt thế gian, nhiều khi vẫn muốn nói thật với anh, mà chưa có dịp!

Diệu, trong giây phút vừa ngạc nhiên vừa kinh mộ, quay cuồng đắp đổi này; chàng đê mê ngơ ngẩn cả người. Miệng chàng chỉ lầm rầm những tiếng "Thảo nào! Thảo nào!" trong khi cặp mắt tinh anh và nẩy lửa kinh dị nhìn sững người ngồi đối mặt.

- Anh còn lạ mặt em lắm sao mà nhìn dữ thế. Để em kể hết câu chuyện cho anh nghe.

Rồi thì với giọng chậm rãi, dịu dàng, Xuân đem chuyện thân thế mình: con cái nhà ai? Đối với Trương Phúc Loan, có mối thù giết cha làm sao? Trước khi bà mẹ nhắm mắt, mình đã thề nguyền cầm dao chém đất thế nào? Nào giả trai, lần mò vào *núi Bia* học võ nghệ ông giáo Hiến là có lập chí gì? Nhất nhất kể rõ cho Diệu nghe, không giấu tí nào!".

Từ đó nàng – bây giờ cậu Xuân tự nhận mình là *cô Xuân* – cùng Diệu dấn thân vào gió bụi một lòng theo phò tá Nguyễn Huệ lần lần chiếm lại đất Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên… và từ đây Diệu – Xuân kết nhau thành vợ chồng với tình yêu thắm thiết. Tại đây, Nguyễn Huệ theo lời khuyên của Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra Bắc diệt nốt chúa Trịnh với khẩu hiệu "Phò Lê diệt Trịnh" thống nhất tổ quốc.

Đất Bắc Hà giờ đây vô chủ (vì Nguyễn Huệ rút về Nam) Nguyễn Hữu Chỉnh – cựu tướng của chúa Trịnh, hàng Tây Sơn – chiếm Nghệ An làm thế ỷ dốc, ra mặt chống lại anh em nhà Tây Sơn. Nguyễn Huệ ngày đêm tức tốc ra Thăng Long sai Vũ Văn Nhậm giết Nguyễn Hữu Chỉnh để trừ hậu hoạn và sau đó trừ khử luôn Vũ Văn Nhậm có ý tạo phản Nguyễn Huệ. Giờ đây cô Phùng Xuân được vua Quang Trung chính thức phong chức Đô đốc, tức *Đô đốc Bùi Thị Xuân.*

Bấy giờ Lê Duy Khiêm cháu nội vua Lê Hiển tông lên nối ngôi

Hiển tông tức vua Chiêu Thống. Vào năm 1786, Tây Sơn ra Bắc lần thứ hai Chiêu Thống bỏ chạy khỏi kinh thành và cho cận thần sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh đem quân sang giúp. Vua Thanh nhân cơ hội này, đem quân sang chiếm nước ta. Ở Phú Xuân Nguyễn Huệ tự lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung mang quân ra Thăng Long dẹp giặc xâm lăng trong khi đó vợ chồng Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân ở lại trấn giữ Thuận Hóa đến Nghệ An.

Năm 1801 đại quân của nữ Đô đốc Bùi Thị Xuân trước sức tấn công của Nguyễn Ánh bà cho cánh quân của mình vượt đường sang Lào về giữ thành Nghệ An. Đến tháng giêng năm Nhâm tuất (1802) bà chỉ huy một cánh đại quân đánh chiếm lũy Trấn Ninh (Lào) dưới quyền thống lãnh chư quân là Nguyễn Quang Thùy.

Sang tháng 3, sau mấy phen cùng chồng (Trần Quang Diệu) lo chiêu quan để toan gầy dựng lại nghiệp Tây Sơn đã nghiêng đổ; vì trước đó mấy ngày lực lượng "do bà chỉ huy đốc thúc voi, binh sĩ tử chiến từ sáng đến trưa, đã phá đổ một phần thành Nghệ An. Ngôi vị Nguyễn Ánh tưởng bị đe dọa lần nữa". Nhưng đại quân Nguyễn Ánh vẫn giữ được thành Nghệ An, và sau đó bà cùng chồng (Tr Q. D) đều bị bắt ở Thanh Chương rồi bị đem ra hành hình. Cái chết lẫm liệt của bà được đời sau đều bình phẩm, tán dương; hầu hết đều khen ngợi oai danh và tiết tháo của bà về nợ nước thù nhà như lời còn tại thế:

"Vận nước đang xoay chuyển,
Quần thoa cũng vẫy vùng.
Liều thân lo cứu chúa,
Công trận quyết thay chồng.
Khẳng khái khi lâm nạn,
Kiên trinh lúc khốn cùng.
Ngàn thu gương nữ kiệt,
Gương sáng hãy soi chung".

(Khuyết danh)

3- Lê Văn Khôi

Lê Văn Khôi là một tiểu thuyết lịch sử cũng của Đào Trinh Nhất, tiểu thuyết này nguyên đăng khoảng hai tuần một kì trên *Trung Bắc Chủ nhật* từ số 144 năm 1943 đến số 215 năm 1944, xuất bản thành sách năm 1944 tại Hà Nội.

Truyện xảy ra từ đêm 18 tháng 5 năm 1833 (Quí tị) về việc Lê Văn Khôi một võ quan chức Phó Vệ úy trong quân ngũ của Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt đang trấn giữ thành Phan An (Sài Gòn) làm lễ tế vong hồn cố Tổng trấn Lê bởi ngọn đuốc thiêu sống tên Bố chánh gian ác Bạch Xuân Nguyên.

Phó Vệ úy Lê Văn Khôi nguyên tên là Nguyễn Hữu Khôi, gốc người Cao Bằng, thuở nhỏ bỏ quê vào tòng quân dưới trướng Đô đốc Võ Văn Dũng triều Quang Trung. Lê Văn Khôi nguyên là một lính trơn qua nhiều trận mạc thăng dần tới chức Đội trưởng, chiến đấu anh dũng dưới quyền Võ Văn Dũng ở chiến trường Thị Nại (Bình Định).

Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, Lê Văn Khôi lui về sống ở Thanh Hóa, đến năm 1802, Nguyễn Ánh (Gia Long) đem đại quân ra Thăng Long diệt nốt tàn quân Tây Sơn. Khi đại quân Nguyễn triều trên đường ra Bắc vừa đến Thanh Hóa thì Khôi và bạn bè trong quân ngũ củ ra nghinh đón và xin làm tùy tùng cho Thượng công Lê Văn Duyệt theo hầu Nguyễn Ánh. Từ đó, Lê Văn Khôi phục vụ trong quân ngũ dưới quyền Trung quân họ Lê và từ từ thăng đến chức Vệ úy cho đến ngày Lê Văn Duyệt từ trần.

Nguyên vua Minh Mạng lúc còn là hoàng tử, vua Gia Long muốn lập hoàng tử lên nối ngôi mình… Việc nội triều ít người bên ngoài biết, nhưng vua Gia Long hỏi ý kiến các đại thần khai quốc trong đó có Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Tổng trấn Lê ngầm tâu với nhà vua là nên lập hoàng tôn Thái Bình (con trai Đông cung Cảnh) là dòng đích cho chính danh vì Thái Bình là cháu nội vua Gia Long. Hoàng tử Đảm (sau là vua Minh Mạng) biết được ý định của Lê Văn Duyệt, nên đâm ra có ác cảm với họ Lê. Kịp đến năm 1832 Thượng

công Duyệt qua đời, nhà vua giải thể các *trấn,* trong toàn quốc mà cải đổi thành *tỉnh.* Thành Phiên An bây giờ thuộc tỉnh Gia Định và cử Bạch Xuân Nguyên làm Bố chánh, Nguyễn Văn Quế làm Tổng đốc, Nguyễn Chương Đạt làm án sát như các tỉnh khác.

Vua Minh Mạng cử các nhân vật trên vào trấn nhậm tỉnh Gia Định (Phiên An) là có ý riêng của mình với mục đích nhằm truy tìm các hình tích của Tổng trấn tiền nhậm. Nhưng Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên, Nguyễn Văn Quế vốn là những người tham lam, tàn ác, Bạch Xuân Nguyên phao tin lên rằng y phụng mật chỉ truy xét các việc riêng của Lê Văn Duyệt lúc Ngài còn tại chức. Rồi đòi hỏi chứng cớ, trị tội các tôi tớ của ông Duyệt ngày trước. Thôi thì bao nhiêu người bị bắt tra khảo nhằm vu oan cho Thượng công và nhân đó ông ta ăn rất nhiều của lót, tiền bạc của các cựu thần.

Trong số các người bị bắt ấy có Lê Văn Khôi là nghĩa tử thuộc hạ thân tín của quan nguyên Tổng trấn. Trong khi Khôi bị bắt giam trong ngục, Khôi bèn mưu với các đồng chí để khởi loạn, nhất là nhóm người dân thường làm ăn với dân sự, hoặc các người *"hồi hương"* (người có tội bị đày vào Gia Định nay hết án trở lại làm lương dân). Nhóm người này từng được hưởng ân đức của Tổng trấn và Phó Vệ úy Lê Văn Khôi, nên họ đồng lòng hưởng ứng cuộc nổi dậy do Lê Văn Khôi khởi xướng.

Những người hưởng ứng ban đầu gồm:

Lê Đắc Lực, Nguyễn Văn Tòng, Hoàng Nghĩa Thư, Nguyễn Văn Bột, Trần Văn Tha, Nguyễn Văn Trân, Lưu Tín, Nguyễn Văn Đà, Sáu Khả, Huỳnh, Trắm, thêm chú khách Mạch Tấn Giai, chủ một hiệu buôn trong Chợ Lớn v.v… tất cả 26 người, kể luôn cả ông cử võ Tăng Vô Ngại và đội trưởng Nguyễn Kiều.

Đến đêm 18-5-1833, nghĩa quân chiếm dinh Bố chánh, Tổng đốc… giết chết Tổng đốc Nguyễn Văn Quế, bắt sống Bố chánh Bạch Xuân Nguyên tẩm dầu thiêu y để tế sống trước mộ Tổng trấn Lê Văn Duyệt, còn án sát Nguyễn Chương Đạt được Lê Văn Khôi mật báo

trốn thoát được (vì Chương Đạt từng cho phép Khôi về nhà riêng với lí do giỗ kị).

Sau khi chiếm được thành Phiên An, nghĩa quân có tờ *biểu thị* cho đem dán khắp nơi nội ngoại thành. Nguyên văn tờ biểu thị như sau:

> Nghĩa quân Minh chủ họ Lê có lời biểu thị cho tất cả quan dân sĩ thứ Gia Định được rõ:
>
> "Triều đình" chẳng những vội quên công nghiệp Thượng công là người đã nhọc nhằn giúp đỡ tiên đế khai quốc, lại phụ bạc dân chúng Gia Định là nơi đã đóng góp bao nhiêu con em, tiền của vào cuộc sáng lập bản triều. Gần đây lại thi hành những chính lệnh tàn hại dân lành, tăng gia sưu thuế, và sai bọn tham quan ô lại trấn nhậm xứ ta, rập nhau vu oan giá họa, hối lộ ban ngày, cậy oai xiềng xích gông cùm, hãm người vô tội, khiến cho nhân dân sáu tỉnh phải khổ đủ cách, oan khúc trăm bề.
>
> Ta cùng anh em đồng chí lấy làm đau lòng vì dân, cùng nhau dựng cờ khởi nghĩa, đã xử tử bọn Nguyễn Văn Quế, Bạch Xuân Nguyên, và chiếm lĩnh thành trì Gia Định, để tỏ bày công phẫn của nhân dân sáu tỉnh chúng ta và muốn tự mình xây dựng lấy hạnh phúc của mình.
>
> Công việc thay cũ đổi mới, ta với anh em đồng tâm đồng chí của ta, xin đởm đương tất cả trách nhiệm đối với bà con sáu tỉnh.
>
> Bởi vậy, ta khuyên bà con nên vững lòng tin cậy nơi việc làm cùng sức mạnh của nghĩa quân, ai nấy cứ việc an cư lạc nghiệp, không nên xôn xao náo động, hoặc thừa thời làm việc lợi dụng, phi vi, có hại cho cuộc sống còn chung.
>
> Nghĩa quân có phận sự bao bọc nhân dân đủ khắp mọi bề, nhưng cũng có phận sự không thể dung thứ những việc làm trái phép.
>
> Nếu ai phạm vào mấy khoản kể ra sau đây sẽ bị xử vào quân pháp:

1- Tư thông với quân Triều, *tội chém.*

2- Nhân lúc lộn xộn, đốt nhà cướp của người ta, *tội chém.*

3- Đốt phá nhà thờ đạo Gia tô hoặc đình chùa miếu vũ bên lương, *tội chém.*

4- Hãm hiếp con gái đàn bà, *tội chém.*

5- Man khai lúa gạo và ẩn lậu thuyền bè, có ý ngăn trở việc hành binh của Nghĩa quân, *tội chém.* Phàm là khí dụng, lương thực, hễ Nghĩa quân cần dùng của dân cung cấp, đều chiếu theo giá chợ, trả tiền phân minh; tơ hào của dân, Nghĩa quân không hề sáng đoạt hay xâm phạm.

6- Ai chứa chấp trong nhà mình những quan viên, chức dịch hoặc binh lính bên Triều mà không thực tình khai báo, *tội chém.*

"Ta cùng tướng sĩ phải ra tay trừng trị lũ Bạch Xuân Nguyên, chiếm thành Phiên An, và nay mai tất cả Lục châu, không phải vì hiếu danh vụ lợi gì đâu, chỉ là vì dân vì nước.

Thật thế, vì nước vì dân trừ tàn khử bạo.

Vì nước vì dân mưu cầu một cuộc hạnh phúc yên vui mới.

Cũng *không phải ta chống chọi với nhà Nguyễn.*

Nhưng nói cho đúng, theo ý muốn âm thầm của nhân dân Lục châu, bất bình và *chống chọi triều đình Minh Mạng.*

Vì sao?

Lê Thượng công là người có đại công sáng lập nhà Nguyễn, cho nên được tiên đế tin cậy yêu mến, phó thác cả nhân dân thổ địa miền Nam, mà Thượng công săn sóc mở mang trải mười mấy năm, nhân dân đều được yên vui nhờ cậy. Tóm lại, ngài dày công với nước, có ơn với dân, chứ có tội gì? Thế mà Minh Mạng nghe lời tiểu nhân, Thượng công vừa mới nhắm mắt, liền vô ơn đặt chuyện, định bôi nhọ vong linh ngài và làm tội cho đến thân thuộc, bộ hạ, thật là tàn nhẫn vô đạo.

Ấy là chưa kể đến những mối tệ hại, nào là tham quan ô lại

bóc lột lương dân, nào là thuế nặng sưu cao làm nghèo bá tánh, lại còn dân lương, dân, giáo sinh ra ngờ vực chém giết lẫn nhau, cũng tự Minh Mạng gây nên, khiến dân chẳng được an cư lạc nghiệp. Các người thử nhớ hồi tiên đế còn tại vị, tình cảnh nhân dân đâu có khổ thế.

Ta biết dân tâm bất bình lắm, khốn nhưng họ không biết bày tỏ bằng cách nào!

Ta đây là tiếng kêu của họ, là cánh tay của họ. Hỡi chư tướng sĩ quan dân! Các người nên hiểu rõ lòng ta như thế!..."

Khôi nói rắn rỏi thống thiết quá, làm cho mấy nghìn người đứng nghe, dù phục hay không phục, cũng phải chạnh lòng và cảm động. Trong ấy không thiếu gì quan lại của triều đình, nhưng chẳng ai dám ho he một tiếng, cả Thái công Triều vốn người thắc mắc cũng nín thin thít. Nói ra, nếu phản đối thì chết ngay với giặc, dù có mấy đầu cũng chẳng còn; mà tán thành thì e mai sau đắc tội với triều đình. Duy có bọn tướng sĩ và thứ dân, công nhiên hô lớn:

- Đại nguyên soái cứu thế an dân; chúng tôi thề tán thành tuân lệnh đều cùng, sống chết không quản!

Khôi hất hàm và nói:

"Rõ ràng nhân tâm ở đâu tức là thiên mạng ở đó. Nhưng ai nói để các người biết rằng công việc sáng khởi nhất sơ, thì ta tạm cầm quyền bính thế thôi; nay mai sẽ có một người mà ta cùng các người đều phải tôn phù, tuân lệnh…".

- A? Người ấy là ai? Mấy trăm tiếng cùng hỏi một cách sửng sốt.

- "Ấy là đức hoàng tôn Thái Bình, con trưởng của tiên hoàng thái tử Cảnh, ngày trước Thượng công ta đã xin tiên đế cho đem về Gia Định nuôi và lĩnh trách nhiệm giáo dục. Sau Thượng công ta phó thác một người bạn Pháp đưa hoàng tôn sang du học bên Tây. Hiện ngài đã trưởng thành và học thông thái lắm; chính ngài là linh

hồn việc nghĩa cử này, chỉ trong nay mai ngài trở về làm vua ở Lục châu, chừng ấy địa vị và quyền hành ta tạm lĩnh đây sẽ dâng nộp về tay ngài, tất cả chúng ta phải hết lòng tôn phù nghe!".

Cả mấy nghìn tiếng đồng thời tung hô:

- Hoàng tôn điện hạ vạn tuế!

Trong số quan triều, nghĩa quân bắt được có Thái Công Triều là võ quan lắm cơ mưu, không thiếu tâm địa hắc ám. Ở vào thế "chẳng đặng đừng" Công Triều ra cộng tác với nghĩa quân. Lê Văn Khôi phái Triều đi phủ dụ quan quân các tỉnh miệt Tiền Giang, Hậu Giang cùng về với nghĩa quân. Nhưng sau đó binh triều đem đại quân vào tiễu trừ, Thái Công Triều làm phản đem quân về đoái công chuộc tội với triều đình như nhận xét của quân sư Tăng Vô Ngại lúc đầu. Nhưng cuối cùng Triều cũng chết bởi gươm đao của quân triều tại chợ Đông Ba ngoài Huế.

Triều đình được tin, vua Minh Mang liền sai đại quân vào Gia Định trấn áp nghĩa quân. Tống Phúc Lương làm *Thảo nghịch tả tướng quân,* Nguyễn Xuân làm *Tham tán,* Phan Văn Thúy làm *Thảo nghịch hữu tướng quân,* Trương Minh Giảng làm *Tham tán* cùng với *Bình khấu tướng quân* là Trần Văn Năng đem thủy bộ binh tượng vào đánh Lê Văn Khôi.

Với nhiều trận chiến át liệt, nghĩa quân ít, lương thực thiếu hụt, vũ khí ít ỏi... ông cho quân rút vào cố thủ trong thành Phiên An. Thế trận càng ngày càng nghiêng về quân triều, Lê Văn Khôi hết sức chống giữ, đến tháng chạp năm 1834, ông bị bệnh chết tại thành Phiên An. Như vậy, kể từ khi khởi binh nghĩa quân Lê Văn Khôi chống giữ thành Phiên An non 3 năm. Số nghĩa quân và thường dân bị bắt và chết hơn 1831 người, họ cho đem chôn tại một nghĩa địa gọi là *"Đồng mã ngụy"*.

Sau khi quân triều bình định được Nam kì và thành Phiên An, các tù binh, nghĩa quân, nghĩa sĩ bị bắt đưa về Huế có một linh mục người Pháp tên là Marchand (còn gọi là cố Du), một Hoa kiều là

Mạch Tấn Giai và một đứa con của Lê Văn Khôi tên Lê Văn Câu mới có 7 tuổi đều bị xử lăng trì.

Hậu quả cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng bèn sai triều thần âm thầm tạo dựng một bản án Lê Văn Duyệt để trả thù người đã khuất với 6 tội trọng hình.

"1- Tư thông Diến Diện

2- Khinh thị triều đình

3- Tự phụ có quyền

4- Bịt miệng thị phi

5- Ngôn ngữ bất kính

6- Hi vọng thoán nghịch".

(Xem phần phân tích tiểu thuyết Lê Văn Khôi ở sau về hậu quả của bản án này) mà lịch sử, thời gian và bia miệng vẫn công tâm phán xét kẻ hẹp hòi, thù hận riêng của những ai đó!

b- Tiểu thuyết phóng sự xã hội

1- Con quỉ phong lưu

Con quỉ phong lưu là một phóng sự tiểu thuyết với bút danh Doãn Chu, tiểu thuyết ban đầu đăng trên tuần báo *Trung Bắc Chủ nhật* – Hà Nội từ số 34 năm 1940 đến số 61 năm 1941 và xuất bản thành sách năm 1943.

Con quỉ phong lưu lấy bối cảnh tại Nam kì Lục tỉnh mà trung tâm là đất "hòn ngọc phương Đông" tức xứ Sài Gòn phồn hoa của những năm 20 – 40 thế kỉ trước.

Những năm 20 – 40 đất Sài Gòn là nơi đẹp đẽ và vui đáo để, nơi có "trai thanh gái đẹp" đất có hải cảng buôn bán sầm uất, thịnh vượng; vì đây là một cảnh đẹp, khách du lịch đều ao ước đến thăm một "thứ hoa thơm" mà ai cũng muốn đến đó để thưởng thức.

Thành phố đường sá rộng rãi, ban ngày người người xô đẩy chen chúc nhau lui tới, làm ăn... đêm tới các hè phố là nơi ăn ở,

sinh hoạt ngủ nghê của mấy anh chị nhà nghèo vô gia cư về ngủ trên vỉa hè của các nhà lầu kín cổng cao tường… Bỗng một buổi sáng nọ, người ta phác giác tại hè phố đường Rigault de Genouilly một người nằm chết trong chiếc "nóp" cong queo Lính kín lục soát trong tử thi nạn nhân chỉ có một chiếc khăn tay có thêu hai chữ S, C và một bức thư tuyệt mạng, viết: *"tôi tự tử chết vì đã mê gái và tiêu hết mấy mươi vạn đồng, bây giờ hết tiền, hối hận thì đã muộn rồi, tôi tự tử"*.

Sảnh con nhà triệu phú – huyện hàm – tại Cà Mau được hưởng một gia tài lớn với hơn bốn mươi vạn tiền Đông Dương (4 triệu đồng). Đó là một gia tài kết xù. Sảnh được cha cho lên Sài Gòn ăn học, mà chẳng học hành gì. Tuy ở nội trú tại [trường tư Nguyễn Xích Hồng] nhưng vì lắm tiền nhiều bạc, anh ta vung tiền ra mua chuộc các anh gác cổng, giám thị… nên đêm nào chàng cũng la cà ở các nhà hàng, cao lâu… tìm hoa… sống. Trong số hoa sống đó có "cô tiên" [hay bà] Cúc mà giới giang hồ, đĩ điếm gọi là *Cúc Hương* từng có chồng, bỏ xứ lên Sài Gòn sống "già nhơn ngãi, non vợ chồng" với ông *Hội đồng già Châu Đốc.*

Tại đây, Sảnh nhờ "ma cô" đưa đường dẫn lối, anh ta làm quen được với Cúc bằng cách vải tiền ra cung phụng nàng, nào cho hột xoàn, tiền muôn bạc vạn để nàng tiêu xài phung phí. Từ đó đôi nhân tình này lún sâu vào tay vua cờ bác "Sáu Ngọ" khét tiếng khắp Sài Gòn, Chợ Lớn.

Thật ra, nàng Cúc Hương chỉ là con điếm hạng *"đĩ cô"* hoặc *"đĩ con"* vì theo làng hoa nguyệt đất Sài Gòn có mấy giai cấp khác nhau; Đó là: Thượng lưu *"đĩ bà"*, Trung lưu *"đĩ cô"* và Hạ lưu *"đĩ con"* mà Cúc Hương thuộc trong cả ba giới trên, tuy rằng rất đỗi "nghiêng nước nghiêng thành". Mà vì tính nết lăng loàn, dâm đãng. Ưa xài tiền lớn mà không tốn mồ hôi. Dân "làng chơi" gọi "gái bao" của người nào đó có thể mướn phố cho họ ở, nuôi họ trong vài tháng rồi tình quân cao chạy xa bay. Còn hạng "đĩ con" thì đêm đêm ra đứng vệ đường không đèn… nghêu ngao ngâm:

"Ai đi khoảng vắn đêm trường,
Phải chăng quân tử thăm đường tìm hoa"
hoặc: *"Bằng không cố đấm ăn xôi,*
Cơm chiều đã nhịn, bữa mai lấy gì?"

Thế là Sảnh nhờ "ma cô" đưa đường dẫn lối, hắn ta quen, rồi thân với "đĩ cô" Cúc Hương. Từ đây Sảnh tự do đến biệt thự của Cúc ăn ở tại nhà, vì trước đó nàng ở với ông "hội đồng già Châu Đốc". Từ biệt thự này họ sống huy hoát lấy ngày làm đêm và lấy đêm làm ngày truy hoan trong men tình – tội lỗi – rượu chè cờ bạc đến mất ngót nửa gia tài mà Sảnh được thừa hưởng.

Tuy vậy, Cúc Hương vẫn đi lại với các nhân tình khác trong khi đang sống chung với Sảnh. Một hôm, nàng viết thư báo tin cho Sảnh hay rằng nàng sẽ về quê thăm "ông già bà già" vì có việc cần. Nhưng thật sự nàng dắt một tình nhân khác là A-Wang – một thanh niên "các chú" con một nghiệp chủ lớn ở Chợ Lớn – đến nhà nàng vầy cuộc mây mưa. Chứng kiến cảnh ái tình vụng trộm trước mặt mình, Sảnh nổi cơn ghen, ghen lồng lộn… Sảnh về báo với bọn đàn em và tay chân là một số du côn Sài Gòn giết chết A-Wang với giá 5000 đồng Đông Dương vì chàng ta quá ghen mà dại dột. Bọn đàn em du côn có dịp hốt bạc của Sảnh một số tiền lớn. Nội vụ sau đó rơi vào yên lặng vì A-Wang chỉ bị thương! Và cũng nhờ núi tiền mà Sảnh vải ra

Tai qua nạn khỏi đôi tình nhân Sảnh – Cúc sống lại những ngày "hạnh phúc" Sảnh mua một ngôi biệt thự nguy nga hơn do nàng đứng tên làm chủ, Công tử Sảnh tốn thêm số tiền lớn. Bây giờ tình hình trở lại yên ổn. Cúc Hương xui chàng tổ chức một đám cưới của mình một cách linh đình, Sảnh gởi thơ về Cà Mau báo tin cho cha – ông phủ hàm hay, Sảnh sẽ cưới vợ: Tiếp được thơ của chàng công tử phá gia Sảnh. Ông phủ hàm có lí do để từ con. Ông bảo rằng: "Thằng con núp sau váy đĩ. Tưởng mày lãnh phần gia tài đem lên Sài Gòn kinh doanh được công việc, ích lợi gì? Té ra ngày đêm mày bao bọc đĩ, phung phí với đĩ, giờ mày lại định cưới nó làm vợ chính thức. Đồ ngu!

Nhà tao không có con dâu là đĩ, cũng không muốn có thằng con như mày. Từ nay đừng vác mặt về nhà tao nữa.

Người đã đẻ ra mày uổng công: *kí tên*

Từ đó hai người đành bỏ việc đám cưới.

Thế mà họ vẫn chưa sáng mắt! Lần này Cúc Hương định vét tất cả túi tiền còn lại của Sảnh. Nàng lập tâm xúi chàng dựng gánh cải lương để nàng có thể xài tiền lớn hơn và cũng được danh hão to tướng!

Đoàn hát, hát đâu được mấy tháng, vì tuồng dở, không người cai quản – Sảnh Cúc vẫn chìm ngập trong cảnh ăn chơi trác táng. Gánh hát từ đó đành sạt nghiệp vì bao nhiêu tiền bạc của công tử Sảnh nào xe hơi, tiền bạc, villa đều nằm trong tay "đĩ cô" Cúc Hương. Công tử Sảnh giờ đây với *"Hai bàn tay trắng, một xó đầu hè"* ở phố Sài Gòn. Hồi kết cuộc thật bi đát, chính hiệu là *"Con qui phong lưu"*.

Ròng rã hai tháng, chàng sống trong cảnh lang thang, đói khát (…)

(…)

Cùng đường mạt lộ càng ngày càng rút ngắn mãi,

Mấy hôm nay, ngày chàng ngồi lê la trong công viên *Một hình,* ôm ngực mà thở. Tối đến mon men vào mấy tiệm hút ở quanh xóm, chầu chực tiêm thuốc cho người ta để kiếm một vài hào mua nhựa nuốt và ăn uống qua loa.

Vì tiệm không cho ngủ lại, nên chàng phải phòng thân vài tờ nhật trình cũ, đêm khuya lần đến dãy phố trống của chú Hỏa đường Rigault de Renouilly trông ra bến Nam Vang, trải giấy trên đầu hè, nằm tán chuyện gẫu với mấy anh chị culi bắc tê.

(…)

Chàng nghĩ mình là một người không ở, không đi, không về được, đến nỗi không còn có hi vọng gì nữa, thế thì còn sống làm gì?

Ý tưởng quyên sinh phát ra từ giây phút ấy.

Và chàng nhứt định thi hành ngay (…)

Sáng hôm sau nơi đầu hè nói trên, người ta phát giác một cái tử thi "ngủ trưa" như chuyện đã thuật ở chương đầu.

Ấy là Sảnh.

Chàng đã tự kết thúc cái đời thiếu niên ngông cuồng của mình".

*

Đến đây là bước đường cuối cùng của tiểu thuyết phóng sự *Con qui phong lưu,* còn ả Cúc bây giờ *"cúi mặt tụng niệm lâm râm, trông hai bên gò má, như còn dính bụi phồn hoa"*.

2- Một kẻ bán trời

Một kẻ bán trời tiểu thuyết phóng sự, với bút danh Hồng Phong, sơ khởi in từng kì trên báo *Trung Bắc Chủ nhật* (Hà Nội) từ số 62 năm 1941 đến số 98 năm 1942 và xuất bản thành sách năm 1942 với tựa đề là *Kẻ bán trời*.

"Mấy năm gần đây (1940-1942) ở tỉnh Nam Định dân chúng bản tán xôn xao có một đôi sư nam nữ trẻ đến ẩn tu một cách chân thành, chăm chỉ ở chùa Lẫm. Sau đó, dần dần mọi người mới biết rõ rằng đôi sư nam nữ đó là hai anh em ruột vì chán cảnh nhân tình thế thái nên đến Nam Định tu hành. Điều lạ thường nhất là sư nam (anh) từng đi du học ở Pháp và lấy vợ đầm, sư nữ (em) mới hơn hai mươi tuổi đầu sắc đẹp như một vị Hằng Nga. Một vị Hằng Nga đã nhiều lần từ chối lời khuyên răn của bà con, họ hàng bỏ chùa… về trần lấy chồng.

Khách bàng quang hỏi về chuyện của hai người thì sư nam, sư nữ chỉ đáp một câu đơn giản:

"Chúng tôi đi tu là để chuộc lại tội ác cho cha" vì cha họ từng

lấy một "me Tây", rồi mẹ chúng nó bỏ con chạy theo chồng mới!

Cha họ là Thông phán tên Vi và ông ta gây nên tội ác gì? Mà con cái phải đi tu "chuộc tội ác cho cha".

Vi mới tốt nghiệp trường Thông ngôn Hà Nội ra, Thông Vi đã làm cho cô Bưởi ở phố Hàng Gai bỏ thói chua ngoa, đanh đá, nghĩa là không biết chàng ta có tài ba, mưu mô gì, Vi quyến rũ được cô Bưởi và mượn được "bộ quần sồi yếm nhiễu" đem về trình anh em ở tòa đốc lí lấy tiền thách trong buổi trà dư tửu hậu.

Vì máu mê cờ bạc, làm được bao nhiêu Vi đem nướng các sòng bạc, đĩ điếm nên chàng thường giở ngón bịp với các tay cờ gian bạc lận và giở khóe làm tiền của các "me khách" "me Tây"…

Thủ đoạn gian manh của Vi khiến chàng mang công mắc nợ không thể nào trả được và bị đưa ra tòa vì tội lường gạt, giựt nợ… Thông Vi đành bỏ việc ở Hà Nội, thay tên đổi họ (Nguyễn Văn Tuất) tránh ra làm kế toán ở mõ than Hòn Gay tại Quảng Ninh. Tại Hòn Gay, Thông Vi vẫn giữ thói cờ bạc, đĩ điếm nên khó giấu nổi tung tích, chàng bèn trốn sang Lào làm ăn và tiếp tục thói lường gạt từ người sơ đến kẻ thân. Tại Lào, Vi tạm trú tại nhà một người bạn lúc còn đi học ở Hà Nội, bây giờ là công chức bên Lào – ngựa quen đường cũ – Vi đánh cắp khẩu súng săn của người bạn năm xưa để hộ thân vượt biên sang đất Thái Lan tìm đất sống!

Bơ vơ nơi đất khách Thái Lan, Vi tìm được một quan thầy cũ tại Tòa đốc lí Hà Nội, bây giờ là lãnh sự Pháp tại Băng Cốc. Lãnh sự R vốn là người hay giúp đỡ người thân – nhất là viên chức cũ -. Lãnh sự B sẵn lòng giúp Thông Vi sang Hương Cảng giữ một chức nhỏ tại Tòa lãnh sự Pháp ở Hồng Kông trông coi về việc cấp thông hành đến các nước.

Với sự giúp đỡ của Lãnh sự B, bây giờ thông Vi trở nên một nhân viên bình thường tại Tòa Lãnh sự, nhưng Vi luôn "mai phục" chờ cơ hội. Với mưu mẹo ngầm, Vi giao thiệp với các gian thương người Hoa, giới giang hồ, đầu trộm đuôi cướp, hoặc bọn chuyên

nghề tống tiền nhà giàu, cướp đoạt tài sản người làm ăn lương thiện, hoặc giới cờ gian bạc lận.

Một lần, Vi dàn cảnh cướp tiền của các chủ sòng bài đang chuyển tiền tại các "sòng me" Thẩm Quyến về Hương Cảng của một Hoa thương Chúa trùm cờ bạc. Vụ dàn cảnh trót lọt, thông Vi quen biết và lọt mắt xanh Ngô Linh Tu (vua thuốc lậu chủ sòng bạc) nên Vi có điều kiện tiến sâu vào giới giang hồ, buôn lậu ở Hương Cảng. Một lần Vi nhân danh nhân viên *"Sở xuất khẩu hộ chiếu"* bắt tay với Ngô Linh Tu chỉ cần "bán một ít nước bọt được 20 vạn bạc". Thật ra, số tiền kếch xù này, thông Vi (vua bán trời) xoay xở bằng cách lưu manh làm một lệnh giả cho chuyến tàu đặc biệt có vài toa chở 20 tấn thuốc phiện từ Vân Nam (Trung Quốc) quá cảnh cảng Hải Phòng để nhổ neo sang Hương Cảng. Vụ làm ăn phi pháp trót lọt, Vi lấy tiền mua nhà [ở Hương Cảng] gởi nhà băng nhất là quẳng tiền vào các sòng bạc lớn ở Hồng Kông, Ma Cao. Từ đó thông Vi ngày càng giàu thêm, y càng ngày càng lún sâu vào các phi vụ làm ăn phi pháp, lường gạt… mà chỉ tốn mấy giọt nước bọt. Thậm chí, y còn bước chân vào thị trường buôn vũ khí, thông đồng với Trần Quýnh Minh (phản cách mạng Tân hợi – Tôn Văn) môi giới giữa các công ti Anh Mĩ vận chuyển *"chó lửa"* (súng lục) *"kẹo ho"* (đạn) về bán cho các thủ lãnh quân phiệt Trung Hoa, mà Vi làm trung gian lãnh được một số tiền rất lớn!

Vụ chuyển vận vũ khí cuối cùng vỡ lỡ, tay chân Trần Quýnh Minh, và đồng bọn bị cảnh sát Anh tóm gọn. Thế là Trần Quýnh Minh bị Vi lừa một vụ lớn, và từ đó y cao chạy xa bay… dắt thê tử (Tàu Việt) chạy về Hà Nội. Thật đúng là cảnh *"Đi tay trắng về gánh vàng"*.

Trở về Hà Nội, thông Vi bây giờ đã khác xưa, cho con cái ăn học, nhất là hai đứa con của "me Tây" thuở nào du học "mẫu quốc" thành tài, sau trở về nước bọn chúng thấy cha mình chính là *Kẻ bán trời* từng gây ra bao nhiêu tội ác, còn con bà vợ khách thì trở về Hương Cảng – vì mẹ chết.

Tại Hà Nội, Vi vẫn tật nào chứng ấy là bao nhiêu tiền bạc đáng

giá cả "gánh vàng" Vi đều nướng vào các sòng "tổ tôm" "xì phé". Thế mà Vi còn đèo bòng với các ả đào và một lần cướp cả hai chị em *cô Hồ, cô Châu* (họ đã có chồng con) về làm vợ mình, dù cho ban bè khuyên răn là ở đời nên giữ gìn âm đức cho con cháu mai sau. Nhưng bao nhiêu lời khuyên thân tình, Vi vẫn bỏ ngoài tai. Đời Vi chỉ thích những lời nịnh hót, tán tụng xằng của bọn bòn tiền vàng của y.

Nhưng oái oăm thay! Bây giờ ở Hà Nội bọn từng hùa theo tâng bốc, bợ đỡ Vi ngày nào, nay càng xa lánh hắn ta, vì nay y đã nghèo chỉ còn một số vốn ít ỏi. Chàng bỏ Hà Nội văn vật lên Lạng Sơn, Đồng Mỏ đánh bạc vì nơi đây là đất dùng võ của những người có máu "ích xì" "xóc dĩa". Tuy chưa hề bước chân lên đất mạn ngược vào giờ chót Vi cũng gạt được một số tiền nho nhỏ của tên khách trú A-Wong để y vận động mở sòng bạc! Được số tiền nhỏ mà bẩn thỉu ấy Vi không bao giờ dám lai vãng đất Lạng Sơn.

Cuộc đời Vi bây giờ đúng là cuộc sống của một tên ăn mày, nay xin một vài đồng của kẻ này, mai kẻ khác thí cho 5, 10 đồng, hoặc vài chục đồng mà y từng sát phạt nhau ngày xưa!

Đoạn kết của *Kẻ bán trời* như một vở bi hài kịch muôn nơi và muôn thuở:

> "Một ngày cuối năm 1939, chàng nghĩ mình bị đày chịu khổ đã nhiều rồi, chàng quyết vượt ngục thế gian.
>
> Móc túi kiểm điểm tài sản, vừa vặn còn được 8 đồng bạc, chàng gọi thằng nhỏ, đưa cho nó 4 đồng bốn hào và bảo:
>
> - Đi mua cho tao hộp thuốc phiện.
>
> - Hôm nay ông hút sao mà mua nhiều thế? Thằng ở lấy làm lạ.
>
> - Ừ, có lẽ tối nay tao có khách, không thì để dành.
>
> - Thưa ông một hộp.
>
> - Hộp 20 phân ấy, tức là nửa lạng, 4 đồng tư.
>
> Thằng ở chạy đi mua hộp thuốc đem về, chàng khen mãi nó nhanh nhẹn được việc.

> - Còn 3 đồng sáu đây, tao thưởng cho mày.
>
> Nhỏ ta không hiểu tại sao ông chủ nghèo túng mà hôm nay lại rộng rãi thế.
>
> Chàng uống cả hộp thuốc phiện ấy.
>
> Người ta đưa vào nhà thương Đặng Vũ Lạc thì chết.
>
> - Lúc sống bao nhiêu bạn bè, mà đám ma lơ thơ không có mấy người đi đưa.
>
> Có kẻ hiếu sự bắt chước một bài thơ cũ, gọi là điếu chàng:
>
> *Đã mấy mươi phen chực bán trời*
> *Trời cười thằng ấy khổ vì chơi!*
> *Cho hay trăm vạn mà ra thế,*
> *Giấc mộng phong lưu chẳng trót đời!*
>
> Thông Vi đích thị là *Kẻ bán trời!*

3- Đóng cửa dạy chồng

Đóng cửa dạy chồng cũng là một tiểu thuyết phóng sự xã hội, ban đầu in trên báo *Trung Bắc Chủ nhật* số 97 (?) – 140, năm 1942. Sau in thành sách.

Vùng Hồng Ngự thuộc Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang), có gia đình cụ điền chủ Châu Hồng chuyên cho tá điền canh tác lúa, bắp, hoa màu nông nghiệp. Ruộng đất của ông mênh mông, nên mỗi năm thu hoa lợi nông sản rất lớn.

Ông bà Châu Hồng giàu có muôn vạn mà chỉ có duy nhất cô con gái là Minh Cầm. Minh Cầm xinh đẹp lại nết na thùy mị. Nàng thông minh và tài trí không kém nam giới.

Mấy năm trước, gia đình ông Châu Hồng bị bọn người làm công lừa gạt mấy trăm đồng rồi bỏ trốn. Ông bà không có cách gì lấy lại được, vì không biết gốc gác bọn ấy ở đâu. May nhờ có tay hảo hớn khét tiếng ra tay giúp người ngay, diệt kẻ gian manh. Anh biệt danh là Đơn Hùng Tín, bắt bọn xấu phải trả đủ số tiền đã lường gạt.

Nhờ việc ấy mà ông Châu Hồng nể trọng tư cách của Đơn Hùng Tín.

Ông bà Châu Hồng giàu lớn, cô con gái Minh Cầm lại xinh đẹp, nết na; nên từng có lắm nơi muốn gá nghĩa.

Nhưng khi đã giàu thì lại muốn sang, nên ông Châu Hồng chỉ muốn gả con cái cho nơi nào danh vọng, đỗ đạt cao mà thôi. Mặc dù trong vùng có lắm nhà làm ăn lương thiện muốn kết sui gia, ông đều từ chối.

Ông bà được toại ý khi gả Minh Cầm cho kỹ sư bác vật hóa học là Lâm Kiều Mộc. Ông Châu Hồng rất hãnh diện có rể đỗ đạt, nên trong câu chuyện hàng ngày, ông đều gọi rể là *quan bác vật.*

Vợ chồng Kiều Mộc – Minh Cầm cưới xong bèn đưa nhau lên Sài Gòn để sắp xếp chỗ ở là một căn phố lầu sang trọng mà gia đình ông bà Châu Hồng đã chu cấp cho hai ngàn đồng để bài trí.

Trên đường lên Sài Gòn, vợ chồng Minh Cầm vừa đến phà Mỹ Thuận – Trong khi ngồi giải khát chờ phà thì Kiều Mộc bị người của Đơn Hùng Tín bắt cóc giấu dưới bụng ghe bầu, đưa đến vùng núi Tà Lơn hoang vắng. Thấy chồng đột nhiên mất tích, Minh Cầm thuê người tìm kiếm khắp nơi. Đến chiều tối, nàng thất vọng quay về nhà cha mẹ. Lòng nàng rối như tơ vò vì sự biến mất bí hiểm của chồng.

Không hơn gì con gái, ông bà Châu Hồng càng sửng sốt trước tin lạ lùng ấy. Họ đặt ra bao nhiêu giả thiết. Cuối cùng Minh Cầm sực nhớ cái tên Đơn Hùng Tín, ông Châu Hồng càng ngạc nhiên, không hiểu chàng rể quí của mình có liên hệ gì đến con người giang hồ, khét tiếng ở Biển Hồ ấy. Vì ông nhớ là sau khi lấy lại được số tiền bị gạt, ông có đền ơn Đơn Hùng Tín. Nhưng anh ta cương quyết chối từ.

Nay không biết lí do gì lại bắt con rể bác vật của ông có phải để đòi tiền chuộc hay ông có lỗi gì?

Minh Cầm cương quyết đi gặp Đơn Hùng Tín để biết lí do bắt

cóc chồng mình. Sau đó nàng kể lại sự việc liên hệ cũ với Đơn Hùng Tín.

Sau bao ngày lặn lội gian nan ở vùng núi Tà Lơn cùng hai gia nhân, nàng mới biết chồng mình đã bị đưa ra Phú Quốc. Nhờ số tiền mười ngàn đồng mẹ nàng cho đem theo, ý để chuộc lại chồng, nàng thuê ghe thẳng ra Phú Quốc. Cùng với Đạo sĩ dẫn đường là người thân tín của Đơn Hùng Tín.

Xã hội lúc ấy không hiếm người tham danh như ông Châu Hồng; nên cũng lắm người vô học khoác cho mình bằng cấp giả như Luật sư, Bác sĩ, Bác vật nọ kia. Kiều Mộc chính là người như thế. Vì thật y là một người vô lại, từng có tiền án, tiền sự ở Campuchia. Y trở về Việt Nam là để tìm nhà giàu lớn nào có con gái là đến lân la, tiếp cận hòng đào mỏ. Đối với ông Châu Hồng thì y là một thanh niên đẹp mã trí thức, danh giá, với bằng kĩ sư bác vật hóa học, xứng đáng để ông cho cưới cô gái xinh đẹp Minh Cầm của ông bà. Ông lại sẵn sàng bỏ tiền muôn vạn để xây dựng tương lai xán lạn cho con mình theo ý đồ đen tối của Kiều Mộc là sẽ lập hãng chế tạo nước hoa đúng theo ngành học chuyên môn của y.

Trong thời gian chờ gặp Đơn Hùng Tín, Minh Cầm tình cờ nghe câu chuyện kể của hai người lạ nói về hoàn cảnh một thanh niên hư hỏng, ăn chơi hoang đàng, đã có tiền án ở Campuchia, nay qua Châu Đốc nơi có ruộng đồng màu mỡ. Anh ta tự xưng mình đỗ đạt ở bên Tây vừa về nước, gặp một gia đình cự phú. Tại đây chàng trai ấy làm quen với một thiếu nữ giàu có rồi cưới con gái của họ hòng đào mỏ. Nàng ngờ ngợ đó là hoàn cảnh của chính nàng.

Minh Cầm đặt nhiều nghi vấn về Kiều Mộc, sao lại na ná trường hợp cá nhân mình?

Nàng suy đoán việc Đơn Hùng Tín bắt cóc chồng mình, có thể do các lí sau:

- Nếu bị bắt cóc tống tiền. Quá dễ, nàng có thủ sẵn mười ngàn đồng để nộp cho Đơn Hùng Tín, chuộc chồng về.

- Nếu Kiều Mộc đúng là người xấu, mà Đơn Hùng Tín bắt để răn đe thì nàng phải giải quyết thế nào?

Cha mẹ nàng khỏi xấu hổ vì mang tiếng hám danh cầu lợi.

Còn nàng thì không thể quay lưng bỏ chồng mang tiếng vì có một đời chồng không ra gì! Nàng sẽ giấu nhẹm tiếng xấu ấy, rồi khuyên bảo chồng từ bỏ dự định hèn hạ kia, mà học tiếp lấy bằng kĩ sư bên Tây, như chàng đang xưng vậy.

Suy đoán thứ nhì của Minh Cầm quả đúng. Đơn Hùng Tín không làm tiền, mà vì oán ghét loại thanh niên bất lương chuyên đi lường gạt người khờ khạo chân chất để đào mỏ. Đơn Hùng Tín bắt Kiều Mộc phải sống đời dân chài để đền tội làm tổn hại danh dự của Minh Cầm.

Sau khi nói rõ ý định với Đơn Hùng Tín, Minh Cầm xin phép lãnh chồng về giáo hóa. Nàng đặt ra *mười điều ước* mà Kiều Mộc phải theo đúng để nàng nuôi chàng ăn học thành tài. Nàng khuyến khích, nâng đỡ, khuyên chồng tu tỉnh, phấn đấu lấy sự học để chuộc lỗi xưa. Hai người sinh một bé trai sau 3 năm chung sống. Sau khi đỗ Tú tài phần thứ nhất, Kiều Mộc vượt biển bằng cách trốn dưới tàu để sang Pháp du học. Minh Cầm phải đối phó với cha, để ông không thể gả nàng cho một Trạng sư. Nhờ bà Châu Hồng đạo đức, thương con, mến cháu hết lòng lo bảo bọc mẹ con, vợ chồng Minh Cầm đến ngày Kiều Mộc đỗ kỹ sư chánh hiệu và vợ chồng nàng về nước trong danh dự.

Thật vậy, việc "Đóng cửa dạy chồng" của Minh Cầm đạt kết quả mong muốn là nhờ bức thư 10 khoản (mười) mà người vợ tảo khang gởi Kiều Mộc. Mười khoản ấy như khắc vào lòng chàng:

1- Cố học để một ngày rất gần, cùng sống trong cảnh vẻ vang, không thế thì chỉ có nước cùng chết trong vòng tai tiếng nhục nhã với đời.

2- Mục đích cố học kì cho tới đỗ kĩ sư thật.

3- Quên hẳn đời cũ, trong tư tưởng cũng như trong hành vi.

4- Tuyệt giao với tất cả bạn bè vô lại ngày xưa.

5- Xa lánh nhất thiết các cuộc xài phí vui chơi, tu hợp, cờ bạc, trai gái.

6- Không nên lộ ra cho một ai ở Sài Gòn được biết mảy may về quê quán và tung tích chúng ta.

7- Mọi việc nên nghe lời tôi can ngăn, khuyên bảo.

8- Không giao thiệp hoặc làm quen một người nào trong lúc này… Tạm sống theo cuộc đời hoàn toàn tịch mịch.

9- Phải giữ gìn tâm tính hết sức thành thật.

10- Kiên nhẫn, kiên nhẫn và kiên nhẫn.

* Dịch thuật:

Phần này có các cuốn *Đông Chu liệt quốc, Thần tiên kinh* và *Liêu tra chí dị*

1- Liêu Trai chí dị (Những chuyện quái dị chép ở Liêu Trai), tác giả tập truyện này là của Bồ Tùng Linh, tự là Lưu Tiên, hiệu Liễu Tuyền, đỗ cống sinh năm 1711 (Tân mão) triều vua Khang Hi nhà Thanh, Trung Quốc.

Bồ Tung Linh tính tình chất phác, giao du rộng, trọng danh nghĩa, suốt đời bỏ dứt lối học khoa cử để chuyên tâm vào việc làm văn, viết sách tự mình dựng nên một lối văn riêng độc đáo.

Tập *Liêu Trai chí dị* có 448 truyện, hầu hết các truyện đều đề cập đến thần tiên, ma quái hàm chứa một nội dung nền chính trị độc đoán của người Mãn Thanh đang cai trị Trung Quốc.

Tác phẩm có thể chia ra làm 3 chủ đề.

- Đả kích chế độ cai trị tàn ác, vạch tội một số quan lại ác ôn.

- Phê phán chế độ khoa cử là dùng văn *bát cổ* để kén chọn nhân tài.

- Ước mơ, nguyện vọng của tác giả [tác phẩm] xóa bỏ chế độ hôn nhân giành lại quyền tự do trong tình yêu và hôn nhân.

Liêu Trai chí dị từng được thi sĩ Tản Đà (1888-1939) Nhượng Tống (1904-1949) dịch và xuất bản năm 1937 tại Hà Nội (chỉ dịch một số truyện) đã có tiếng vang và dư luận tốt trên văn đoàn Việt Nam. Đến các năm 1949-1950 Đào Trinh Nhất cũng chọn một số truyện rồi dịch ra Quốc ngữ. Theo nhà xuất bản *Bốn phương* (của thi sĩ Đông Hồ) thì họ Đào chọn dịch in ra thành 2 tập, nhưng công việc chưa xong thì dịch giả bệnh nặng qua đời trong năm 1951. Thế cho nên, NXB Bốn phương chỉ in có một tập. Trong tập tuyển dịch này dịch giả họ Đào mới tuyển dịch được 51 truyện.

Theo Nhà xuất bản Bốn phương thì: "Sách Liêu trai chí dị này, tiên sinh (ĐTN) mới dịch được nửa bộ, đang đăng báo thì tiên sinh từ trần".

Tập I liêu trai chí dị này gồm các truyện sau:

1- Vợ thi hộ chồng

2- Trường học toàn ma

3- Ác báo ghê hồn

4- Duyên lỡ người tiên

5- Bông sen hóa người

6- Lời hẹn Tây hồ

7- Lấy vợ công chúa

8- Người dạy ma đờn

9- Mổ tim đổi mặt

10- Đào mã lấy vợ

11- Bà chúa Tây hồ

12- Kết duyên với ong

13- Tiệc rượu tân hôn

14- Kì ngộ trong núi

15- Cổi truồng rượt ma

16- Háo sắc lụy mình

17- Một nhà đĩ chồn

18- Cậu bé đa tình

19- Tấm gương thu hình

20- Làm đĩ dưới âm

21- Tình nghĩa với chim

22- Tay áo làm mai

23- Một đêm lấy ma

24- Mặc áo lá cây

25- Vợ dữ hơn cọp

26- Xác chim hồn người

27- Cái đầu kẻ thù

28- Khạc ra trái tim

29- Mĩ nhân cứu mạng

30- Thứ cỏ giết người

31- Chôn quỉ tranh chồng

32- Có gan được vợ

33- Nối giấc kê vàng

34- Chết vì mê gái

35- Gương sáng anh em

36- Nụ cười sát nhân

37- Viết giấy bán vợ

38- Cô Tân thứ 14

39- Thây ma sống dậy

40- Con gái nhà trời

41- Dạ xoa phu nhân

42- Cắt thịt vì tình

43- Đào mả cô Canh

44- Vạn lí tầm phu

45- Vợ bé là chồn

46- Lên chơi trên trời

47- Con người quốc sắc

48- Mắt xanh cô Mai

49- Báo ứng trước mắt

50- Mũi dao Kinh Kha

51- Phiên chợ giữa biển

Đặc biệt bản dịch này có in *Bức tranh Bồ Tùng Linh ban đêm ngồi viết sách Liêu Trai,* danh sĩ Vương Ngư Dương đề thơ:

Cô vọng ngôn chi, vọng thính chi,
Đậu bằng qua giá vũ như ti.
Liệu ưng yếm tác nhân gian ngữ,
Ái thính thu phần qui xướng thi.

Quán Chi dịch nghĩa:

Cứ nói tràn cứ nghe tràn
Sân mưa thánh thót trên giàn đậu dưa
Chuyện người đã ngán xưa giờ
Thích nghe ma quỉ dưới mồ ngâm thơ.

20-01-50

(Thủ bút và chữ kí dịch giả)

CHƯƠNG V

PHẦN ĐÓNG GÓP VỀ VĂN HÓA SỬ CỦA ĐÀO TRINH NHẤT

Ngoài một nhà báo năng nổ mà các kí giả đồng thời [ông] xem ông Đào là một *nhà báo bực thầy,* một nhà văn tầm cỡ [có một số tiểu thuyết lịch sử kí sự], một dịch giả chuẩn mực. Riêng ở lĩnh vực biên khảo, Đào Trinh Nhất còn là một học giả nghiêm túc trong từng đề tài của mình.

1- Sử học

Phần lớn – nếu không muốn nói là hầu hết – tác phẩm Đào Trinh Nhất đều viết về lịch sử vong quốc Việt Nam cùng công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của tiền nhân. Các tác phẩm đó, có thể từ: *Phan Đình Phùng...* (1936) *Phan Đình Phùng Nhà lãnh đạo...* (1937), *Lương Ngọc Quyến* (1946), viết trước năm 1945, *Việt Nam Tây thuộc sử* (1937) *Đông Kinh nghĩa thục* (1938), *Ngục Trung thư* (1938), *Việt sử giai thoại* (1934)... đều là những tác phẩm lịch sử được tác giả viết ra bởi một khối óc thanh liêm cộng với một bầu nhiệt huyết vì sự tồn vong của đất nước trước họa xâm lăng truyền kiếp.

Có thể nói, các tác phẩm sử vừa dẫn là những cuốn nghiên cứu về lịch sử mất nước của dân tộc ta bởi các thế lực tư bản phương Tây – Pháp. Ở đây họ lợi dụng chiêu bài bảo vệ tôn giáo – Thiên chúa – để cướp đoạt tổ quốc ta. Thực sự vào thời điểm những năm 1850-1870 (thế kỉ XIX) các thế lực tư bản phương Tây tranh nhau đi chiếm thị trường, thu góp tài nguyên thiên nhiên của các nước

Á Phi đem về làm giàu cho các công ti tư bản và Pháp quốc. Từ đó họ chiếm các nước châu Á: Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc, Nam Dương (Indonésia) và một số lớn các nước châu Phi.

Lúc đương thời, nếu nước nào có một chính sách đối ngoại khôn khéo thì có thể tồn tại trước áp lực của tư bản phương Tây. Việt Nam lúc đó là một nạn nhân khó tránh khỏi bọn cá mập tư bản châu Âu; do đó nước ta trở thành miếng mồi ngon của các nước ấy, như: Y Pha Nho, Hòa Lan, Pháp là điều tất nhiên. Nói như vậy, việc mất nước không hoàn toàn là do nhà cầm quyền (triều đình Huế) gánh chịu mà còn do nhiều nguyên nhân khách quan khác. Nhưng dù cho các nguyên nhân khách quan, chủ quan thì lúc ấy nước ta vẫn là nạn nhân của các thế lực tư bản phương Tây.

Từ khi đất nước bị thực dân Pháp cưỡng chiếm, nhưng cũng từ đó các lực lượng yêu nước đứng đầu là các nhà chí sĩ vì dân, vì nước, vận động nhân dân nổi lên chống kẻ xâm lược giành lại chủ quyền quốc gia.

Các phong trào văn thân, cần vương (Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Cao, Phan Đình Phùng, Trần Văn Dư...) được nung nấu trong quần chúng suốt một khoảng thời gian dài (1885-1900) các phong trào trên tuy bị giặc Pháp trấn áp khốc liệt, nhưng dư vang các lực lượng yêu nước Việt Nam vẫn sống mãi trong tâm thức dân tộc.

Tấn kịch Cần Vương đã đi vào lịch sử dân tộc, vua Hàm Nghi, Phan Đình Phùng, Trần Văn Dư, Mai Xuân Thưởng... bị thực dân và Nam triều thủ tiêu hoặc lưu đày nơi hải đảo xa xôi (Côn Đảo) hoặc rừng núi với “ma thiêng nước độc”.

Các cuộc kháng chiến kì vĩ ấy được học giả họ Đào làm sống lại qua các tác phẩm của ông với đầy đủ tài liệu lịch sử chính xác cộng với ngòi bút của một nhà nghiên cứu sử học chuẩn mực vừa ghi trên đều khởi đi từ dòng chủ lưu của lịch sử vong quốc Việt Nam. (Xem lại phần tóm tắt nội dung tác phẩm).

Trong chương XIX cuốn sách Phan Đình Phùng, tác giả kể lại tâm sự của nhà lãnh đạo cuộc kháng Pháp ở Hà Tĩnh mà trận *Vụ Quang sơn huyết chiến* vừa bi hùng vừa anh dũng.

“Không ngờ trận đánh ở Vụ Quang, cốt đánh để tháo đường và liều thân, lại là trận đánh dữ tợn nhứt, thống khoái nhứt cho nghĩa binh từ 10 năm nay. Đã nói cây đèn hết dầu bao giờ cũng phụt lên một cái sáng lòa rồi mới tắt.

Hồi này cụ có ý buồn bực lắm. Phần thì buồn về công việc hư hỏng, phần vì mấy tháng nay khổ sở bôn tẩu mãi, thành ra tuổi chưa mấy già mà người đã suy yếu đi nhiều lắm.

Có bữa, cùng mấy viên tùy tướng đi dạo chơi trong rừng, phía trước thảo trại, cụ Phan ngó lên thấy mấy đám mây bạc ở xa xa, chạnh nhớ đến nơi phần tử đang bị tan hoang phiêu bạt vì mình và hương khói xương cốt tổ tiên mình bị lạnh lùng bởi móc lên cũng vì mình, cụ lấy làm cảm động đau đớn hết sức. Trông về phía Bắc mịt mù, cụ nhớ đến vua chúa cũng đau lòng; cho tới nghe tiếng chim kêu vượn hú, lá rụng cây reo, mỗi mỗi đều gợi mối quan hoài thương cảm ở trong cõi lòng sâu xa, khiến cho cụ bùi ngùi vô hạn.

Một lúc cụ phải bật tiếng thở dài, nói với mấy viên tùy tùng tướng sĩ:

- Trước kia ta nghe những tiếng này, trông thấy những cảnh này lòng ta phấn khởi biết bao, tưởng chừng gặp kẻ đối địch chỗ nào ta cũng nhảy tới bóp cổ moi gan ra ăn được mới khoái. Nhưng bây giờ cũng trông thấy cảnh này, nghe những tiếng này lòng ta tê tái rầu buồn hết sức. Người có chí làm việc lớn mà trời không cho làm được, ở đời còn có nỗi gì đau đớn hơn nữa”.

Than ôi! Một người anh hùng có chí vẫy vùng bốn biển, cứu hộ muôn dân, muốn xoay lại non sông chọi với thời thế, mà nay bị xô bị nhốt vô trong vòng cùng đường bí nước như vầy, không phải bi thương thống khốc sao được. Có lẽ đến cây kia đá

nọ cũng phải nhỏ mồ hôi và nát trong ruột nó giùm cho, chứ đừng nói chi là chính người đang có thân thế cảnh ngộ ấy)[1].

Chính trong trận *Vụ Quang*... này, nghĩa quân toàn thắng, diệt được 3 viên sĩ quan Pháp, thu được 100 khẩu súng và rất nhiều chiến lợi phẩm cùng hàng trăm lính tập chết tại trận. Thật là một trận đánh cốt thoát thân mà hóa thành đại thắng. Ngay sau đó một nhà thơ mà cũng là một chí sĩ tên Phạm Văn Ngô có bài thơ *Hoài Vụ Quang sơn cổ sự* về chiến công này.

Phi vi hiểu vụ tỏa hàn khê,
Châu lạp ô thương phục ngạn tê.
Nhất hưởng đồng la hàm sát tặc,
Đại gia tề quyết thượng lưu đê

Bản dịch:

Gió lạnh sương mù buổi rạng đông,
Ba quân phục sẵn ở bên sông.
Chiêng khua một tiếng quân reo dậy,
Đê phá trên nguồn nước chảy hung.

Như đã nói ở trên, trận Vụ Quang là ngọn đèn dầu sắp tắt, nên cụ Phan bây giờ có bài thơ *Cảm khái* gần như "tổng kết" về cuộc kháng chiến 10 năm ở Nghệ Tĩnh giữa nghĩa quân và quân bảo hộ.

"Nhung trường phụng mệnh thập canh đông,
Võ lược y nhiên vi tấu công
Cùng ngộ ngạo thiên nan trạch nhạn,
Phỉ đồ biến địa thượng đồ phong.
Cửu trùng xa giá quan san ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung,
Trách vọng dũ long ưu dũ đại
Tướng môn thâm tự quí anh hùng".

(1) Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng... Sđd,* trang 261-262.

(Nhung trường vặng mệnh đã mười đông,
Việc võ lôi thôi vẫn chẳng xong.
Dân đói kêu trời vang ổ nhạn,
Quân gian dậy đất rộn đàn ong
Chín trùng lận đận miền quan tái,
Trăm họ phôi pha đám lửa nồng
Trách vọng càng to càng mệt nhọc
Tướng môn riêng hổ tiếng anh hùng).

(Đào Trinh Nhất dịch)

Có thể nói, mảng đề tài *Vong quốc sử* Việt Nam này là một chuỗi nhan đề mà Đào Trinh Nhất theo đuổi nghiên cứu trong một thời gian dài. Và ông cũng là người thứ nhất quan tâm đến các chủ đề mất nước trong thời điểm người Pháp xâm lược, chinh phục và thống trị dân ta. Thực tế, trên diễn đàn văn học, sử học Việt Nam đương thời rất ít – nếu không muốn nói là các tác giả khác rất sợ và né tránh mảng đề tài này. – Thậm chí, có nhà nghiên cứu văn học mà rất "dị ứng" với các tác giả Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quí Cáp, Nguyễn Xuân Ôn... vào thời điểm bị trị các nhà thơ vì dân vì nước này có hàng trăm, hàng ngàn thi đề có giá trị nhân sinh, nghệ thuật... nhưng nhà nghiên cứu không dám đề cập tới[1].

Thế mà ở đây, tác giả họ Đào không sợ tị hiềm, mặc cảm và có thể nói là rất can đảm, thừa "dũng khí" đặt ngòi bút mình vào các "vùng cấm" ấy trước các thế lực "hắc ám" và chiếc "ngọn chì xanh"[2] của mụ kiểm duyệt hung hiểm! Do vậy, trong các tác phẩm

(1) Phần lớn các nghiên cứu khoa học, sử học trước năm 1945 thường không chú ý đến các văn thi sĩ yêu nước, trường hợp Hoài Thanh với *Thi nhân Việt Nam* rất dị ứng với các nhà thơ yêu nước, chống Pháp và bất nhất trong nhận định.

(2) *Ngọn chì xanh:* trước năm 1945, cơ quan kiểm duyệt của nhà đương cuộc thường dùng "bút chì xanh" xóa bỏ các câu văn không vừa ý họ. Do đó các tác giả Việt Nam gọi là *"ngọn chì xanh".*

của ông Đào vẫn thường bị cơ quan kiểm duyệt Pháp *đục trắng* mà độc giả thường thấy trên các trang sách, báo trước năm 1945.

Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* (q.3) cũng dị ứng với mảng đề tài này, nhưng vẫn phải buộc lòng thừa nhận sự thật và giá trị các tác phẩm của ông [Đào]. Ông Vũ viết: "Đào Trinh Nhất có mấy quyển có giá trị hơn là những quyển *"Phan Đình Phùng"*... (1936), *Đông Kinh nghĩa thục* (1937), *Việt Nam Tây thuộc sử* (1937), *Đời cách mệnh Phan Bội Châu* (1938)". (*Nhà văn hiện đại,* q.3).

Điều đó không một độc giả yêu sử nước nhà mà không thán phục việc làm và trách nhiệm của ngòi bút ông.

2- Triết học, xã hội học

Ở lĩnh vực triết học, xã hội học Trung Hoa, Nhật Bản... cũng được tác giả giới thiệu một cách khoa học, khúc chiết, đôi khi "nhắc khéo" đến khía cạnh thời sự, các điều mà giới cầm quyền cấm kị. Các "vùng cấm" này được ông trình bày một cách khoa học, khách quan bởi các tài liệu sử học, xã hội học sống động.

Cuốn *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kì,* 1924, là một tài liệu sử học, xã hội học đương đại, một chương trình cải cách xã hội, cùng thực tế nền kinh tế, nông nghiệp mà người Pháp đem ra thực thi ở Đông Dương. Với thực trạng này nhà cầm quyền Pháp ngầm nâng đỡ các thế lực khách trú nhằm lũng đoạn nền kinh tế, tài chánh Đông Dương. Chính sách thâm độc này làm cho người Việt ngày càng nghèo xơ xác để họ (Pháp) bóc lột người Việt được nhiều hơn. Các luận cứ và thực trạng này được tác giả dẫn chứng rất khách quan, khoa học và tường tận từng chi tiết.

Thật vậy, *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kì* là một thực trạng kinh tế, nông nghiệp, xã hội mà dân ta phải gánh chịu bởi các thế lực ngấm ngầm và công khai mà người Pháp đã âm thầm nâng đỡ giới mại bản gian thương Hoa kiều. Các "thế lực khách trú" này tự tung tự tác xã hội Việt Nam một cách công khai mà tác giả lên án [trong sách] là do người Pháp từng:

"- Nhận hối lộ của giới gian thương Hoa kiều

- Nhà đương cuộc Pháp cố ý làm lơ để khách trú làm giàu trên mồ hôi, nước mắt người Việt.

- Bần cùng hóa dân Việt Nam để họ dễ bề thống trị."(2)

Với những chứng cứ thực tế, từ: kinh tế, nông nghiệp, tài chánh, công thương nghiệp... đã dẫn trong sách đã làm cho dân Việt đã nghèo lại càng nghèo hơn. Chính vì thực trạng đó khiến các "thế lực khách trú" càng ngày càng giàu hơn và cũng nhờ thực tế đó (người Việt nghèo) mà nhà đương cuộc Pháp duy trì, phát triển chế độ thực dân trên toàn cõi Đông Dương ngày một vững vàng hơn.

Nội dung cũng như chủ đề chính của tác phẩm không hẳn là một tác phẩm chính luận, nhưng qua nội dung bạn đọc nào cũng thấy rõ mục đích cuối cùng của tác phẩm là lên án, tố cáo chính sách thâm độc của giới thực dân [Pháp] nhằm bần cùng hóa dân ta.

Có lẽ thấy được nội dung và mục đích tác phẩm này, nhà thơ Đông Hồ (1906-1969) cho rằng:

"Năm 1924 tiên sinh rời Hà Nội vào Sài Gòn làm sôi nổi dư luận Lục tỉnh bằng một cuốn biên khảo công phu: *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kì."*(*)

Và nhà văn Tế Xuyên cũng nhấn mạnh về cuốn sách trên:

"Cuốn sách *(Thế lực khách trú...)* của anh làm xôn xao dư luận và được nhiều giới chú ý, vì anh đã mổ xẻ một vấn đề liên quan đến tiền đồ đất nước"(3).

Tác phẩm đã gây nên một dấu ấn lớn trong đời cầm bút của Đào Trinh Nhất, vì sách vừa ra mắt công chúng "được nhiều giới chú ý", nhất là các "thế lực khách trú" đã tìm mua và tiêu hủy tất

* Đông Hồ, viết trong dịch phẩm *Liêu Trai chí dị*, NXB Bốn phương, 1950, SG
(2) *Thế lực khách trú... (Sđd)*
(3) Tế Xuyên, *Kí giả thủa trước,* tạp chí *Phổ thông* số 76 ngày 15-3-1962, Sài gòn.

cả như phần lớn độc giả lớn tuổi ở Sài Gòn đều biết. (Xem lại chú thích trên)

Cũng trong *Nhà văn hiện đại* (q.3) Vũ Ngọc Phan tổng kết các tác phẩm Đào Trinh Nhất và đã công tâm về các công trình não tủy của ông Đào rằng: *"Đọc những sách kí sự của Đào Trinh Nhất, người ta thấy ông là một nhà văn rất thận trọng: những việc ông thuật lại đều là những việc có căn cứ, không vu vơ và không do ở trí tưởng tượng. Đó chính là những điều cốt yếu cho một quyển lịch sử kí sự*[1]".

Về thực trạng nhân công Bắc kì di dân vào Nam kì làm việc ở các đồn điền cao su của người Pháp ở Lộc Ninh (thuộc tỉnh Thủ Dầu Một) tác giả (ĐTN) viết:

"... Ăn thì toàn là cá khô và mắm muối, hàng tuần lễ mới được miếng thịt. Làm thì phải đi từ tảng sáng rồi tối mịt mới về, trưa ăn cơm ở ngoài vườn. Lương thì ấn định mỗi tên cu li 12đ00, nhưng nghỉ phải trừ lương, sai đâu phạt đó là sự thường, có tháng có người chỉ còn lĩnh được năm, sáu đồng bạc. Vườn cao su khí hậu độc, không mấy người trọn tháng mà có đủ lương; lại thêm bọn cai rất tàn ác, tâng công cho chủ, phạt lương và đánh cu li đến ốm liệt hay chết là thường. Trong vườn có đủ các cơ quan phòng bệnh, nghĩa là có đủ thầy thuốc, có nhà thương; tuy vậy đến cách trông nom thì cẩu thả lắm, cu li ốm thì được nằm nhà thương uống thuốc, nhưng hàng mấy ngày chẳng thấy thầy thuốc đến thăm bệnh một lần; đến nỗi phải gục dưới gốc cây mà chết. Có một lần, cũng có một người bị ốm mà phải đi làm, chiều về người ta đếm tên không thấy, mai ra thì thấy [người ấy] bị cáo ăn mất nửa người rồi! Thôi, tình cảnh khổ sở ấy, nói sao cho xiết, thành ra có nhiều cu li không kham được, liều mạng trốn đi, có bắt được mà bị tù, bị đuổi cũng cam" (sđd).

(1) Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, q.3, NXB Thăng Long Sài Gòn tái bản, 1960.

Đúng, đây là thảm cảnh của dân mộ phu vào Nam kì làm "cu li" cạo mủ cao su cho giới tư bản, thực dân Nam kì. Với thảm cảnh đó tác giả công khai đề nghị chính quyền bảo hộ Pháp áp dụng 2 giải pháp cấp bách để cứu công nhân cạo mủ cao su - nói riêng và công nhân nói chung.

"- Trước, chính phủ nên cho người đi khám xét luôn luôn, xem các ông chủ mộ đối với thể lệ và giấy giao kèo hay không? Nếu sai thì phạt nặng, và nếu mỗi khi có người cu li nào chẳng may vì công việc làm mà thiệt mạng, thì người chủ phải chu cấp cho vợ con, anh em người ta cho tử tế...

- Sau, phải cho bọn thợ được tự do kết thành hội đảng với nhau, gọi là *hội lao động*, theo như bọn lao động ở các nước, để họ có lòng cố kết, tự phải bênh vực nhau trong mọi quyền lợi như: giờ làm, tiền lương, khi nghỉ ngơi, lúc ăn uống v.v... không để cho mấy ông chủ mộ bắt nạt được, miễn là họ làm hết phận sự, và chẳng làm điều gì trái với pháp luật thì thôi. Đời nay, phải để cho cái giai cấp lao động này được hưởng chút quyền lợi làm người mới phải, chứ nếu họ kết đảng với nhau, mà bảo *"ấy chúng nó làm quá khích! ấy chúng nó theo chủ nghĩa xã hội"* sao được. Thợ sai với ai, thì nào bị phạt lương, bỏ tù, bạt tai, đánh chết; mà ai sai với thợ, chẳng ai biết đấy là đâu, có công lí nào thế?

Ấy, đại thể phải làm như vậy, nhưng tóm lại, tùy nơi, tùy thời, tùy từng công việc, phải tìm hết mọi cách khéo để bảo hộ nhân quyền và sinh mệnh của họ, để cho trông thấy chứng cớ chắc chắn, chứ thật ra những tờ giao kèo, cũng chẳng đủ bảo lãnh gì![1]".

Trên là những lời thống thiết của ông đối với giai cấp thợ thuyền. Những lời thống thiết ấy phát xuất từ con tim nóng bỏng, từ khối óc mẫn tiệp mà lạnh lùng về tiền đồ dân Việt. Đó là một trong những nhân tố giúp *vấn đề di dân vào Nam kì* có điều kiện thành công.

(1) Đào Trinh Nhất, *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kì*, Thụy Kí XB, 1924, Hà Nội trang 104.

Cuốn *Nước Nhựt Bổn 30 năm duy tân* cũng là một "tác phẩm lớn" thuộc loại *cổ điển* của học giả họ Đào. Đây là một công trình nghiên cứu sớm nhất về *Nhật Bản học* của thư tịch Việt Nam.

Từ lâu, phần lớn thư tịch Việt Nam chú ý đến văn hóa, văn chương Trung Hoa, Pháp nhiều hơn các nước khác ngoài hai cường quốc văn hóa trên. Điều này cũng dễ hiểu vì học giới nước nhà từ khởi thủy đến hiện đại đều tắm gội trong rừng nho biển thánh, cửa Khổng sân Trình. Rồi tiếp theo đều thấm nhuần cái học của người Tây phương – Pháp học -. Khởi đi từ đó cái học thánh hiền Á Đông bởi các nguồn Phật, Nho, Lão, Pháp hầu như chế ngự toàn bộ trong giám thức của não trạng tư duy Á Âu. Đối với giới học giả thì cái văn hóa "Nhật Bản học" chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Đó có thể là Nguyễn Bá Trác (1881-1945), Sở Cuồng Lê Dư (1885-1957), Chân Vũ Nguyễn Văn Tần (1908-...) Đoàn Văn An (Thiên Ân: 1921-1979)... từng nghiên cứu về Nhật Bản học, mà phần lớn chỉ chú ý về lĩnh vực văn học nhiều hơn văn hóa học, sử học...

Với công trình nghiên cứu về *"Nhật Bản duy tân"* ông Đào đã đào sâu vấn đề từ các khía cạnh: *lịch sử, nhân chủng, nguồn gốc văn minh, ngôn ngữ, văn tự, tôn giáo...* để giới thiệu đến độc giả Việt Nam tương đối đầy đủ diện mạo văn hóa, văn minh Nhật Bản từ cổ thời đến cận đại. Từ những nhân tố đó giúp người Nhật Bản làm nên công cuộc duy tân và cách mạng đổi thay toàn bộ lịch sử Nhật Bản và tạo nên những chiến công vang dội hoàn cầu.

Theo tác giả, với tác phẩm này ông đã bỏ ra *"hai mươi mấy tháng công phu tìm kiếm góp nhặt những tài liệu cần dùng, [tôi] đánh bạo viết ra cuốn sách này"* để cung hiến độc giả. Thật vậy, vào những năm 30 của thế kỉ trước (1936) thư tịch Việt Nam có được công trình biên khảo đồ sộ mà chi tiết này quả thật hiếm có. Một tác phẩm đi trước thời đại!

Các cuốn *Vương An Thạch, Vương Dương Minh, Chu Tần tinh hoa* cũng thuộc loại "cổ điển" của ông chuyên về triết học cổ và cận

đại Trung Hoa. Loại này vào thời điểm những năm 40 của thế kỉ trước, các nhà nghiên cứu về lĩnh vực này chỉ lác đác như sao mai buổi sớm. Với học giả họ Đào thì ba cuốn này – nhất là hai cuốn *Vương Dương Minh, Vương An Thạch*, ông đi sâu vào trọng, điểm có tính độc đáo, sáng tạo của hai triết gia cùng họ [Vương] mà từ trước chưa có tác giả nào đào sâu (không kể Trần Trọng Kim, Phan Văn Hùm) vấn đề như ông.

Như đã nói *Vương Dương Minh...* là một tổng hợp, phân tích về học thuyết "trí lương tri", "tri hành hợp nhất" của triết gia "tri hành" bậc nhất của triết học và tư tưởng học Trung Quốc. Và oái oăm thay, học thuyết này đã vuột khỏi não trạng của các nhà nho bảo thủ Trung Hoa, mà truyền sang Nhật.

Đó là sự truyền bá học thuyết này do nhà học thuật Chu Thuấn Thủy(1) xiển dương ở Nhật Bản trong thế kỉ XVII.

Việt Nam ta trong thế kỉ 17 ở Hội An – cũng từng là nơi dừng chân của học giả Chu Thuấn Thủy, nhưng Việt Nam cũng không phải là nơi đất lành để chim đậu. Kể từ đó, học thuyết này vuột mất nơi mà nền tảng Khổng học đã ăn sâu vào tiềm thức con người bản địa.

Đây là một trong những công trình sáng giá mà ông đóng góp cho Văn hóa sử Việt Nam vào thời hiện đại.

Học thuyết Vương Dương Minh mà học giới còn gọi là "học thuyết tri hành hợp nhất" từng sản sinh ở Trung Quốc đã không mấy người tâm đắc. Thành ra người Trung Quốc cũng có một học thuyết này, tiến bộ mà người trong nước không biết là do cái học Chu Trình làm cho lu mờ đi. Chính người Trung Quốc có sẵn một thứ khí cụ có thể làm lợi cho đất nước, cho cuộc tiến hóa chung lại không biết dùng mà để cho người Nhật vận dụng nó làm cho nước Nhật ngày càng giàu mạnh suốt thế kỉ XIX đến ngày nay.

(1) Đào Trinh Nhất, *Vương Dương Minh,* NXB Tân Việt, bản chúng tôi giới thiệu, không ghi năm xuất bản, giấy phép số 506 T.X.B của Bộ Thông tin Nam Việt. Theo giấy phép ghi như trên là vào năm 1948 là năm có Bộ Thông Tin Nam Việt(?).

Oái oăm thay! Người từng đem học thuyết Vương Dương Minh sang Nhật cũng là một người Trung Quốc. Đó là học giả Chu Thuấn Thủy (1600-1682) ông Chu là một di thần của nhà Minh chạy sang Việt Nam rồi Phù Tang nhập quốc tịch Nhật Bản hồi năm 1657 và được người Nhật trọng dụng nhờ quảng bá cái học "Trí lương tri" hay *"tri hành hợp nhất"* của họ Vương.

Chu Thuấn Thủy từng là một nhà nho theo phái *"Vương học"*, ông bất phục nhà Thanh, bỏ nước chạy sang Việt Nam nương náu hơn 10 năm ở Hội An – Quảng Nam – muốn đem học thuyết này quảng bá trên đất nước ta, những học giới của triều đình ta lúc bấy giờ vẫn tôn thờ cái học Chu Trình, nên xem thường Chu Thuấn Thủy và cho ông chỉ là một người "bài Mãn phục Minh" (phản đối nhà Thanh, phục hồi nhà Minh) chứ chưa có người hiểu biết hết học thuyết "tri hành hợp nhất", "trí lương tri" của Vương mà Chu Thuấn Thủy muốn xiển dương.

Về sự kiện này, tác giả Đào Trinh Nhất từng viết: "Trong thời gian Chu ở Hội An chúa Nguyễn có vời ông ta nhưng không biết trọng dụng, vì thấy không đỗ đạt cử nhân, tiến sĩ gì cả và nhờ ông xem tướng số, địa lí (...) Bực mình quá, họ Chu phải yết thị ngoài cửa, ngỏ ý mình đến nương nhờ nước Việt Nam muốn cùng sĩ phu giảng minh đạo học, chứ tướng số địa lí là mạt học, ông không biết đâu mà hỏi.

Ít lâu, ông đâm chán ngán, bỏ nước Việt Nam đi sang Nhật, xin vào dân Nhật và truyền thụ cái học thực dụng của họ Vương". (VDM, *Sđd*)

Như vậy Trung Quốc, Việt Nam bỏ mất một dịp may.

Việt Nam tuy ở bên cạnh Trung Quốc và từng giao thiệp với các văn nhân học giả triều đình, nhưng vẫn không có nhà nho nào biết được giá trị của *Vương học* là gì.

Từ trước chỉ có Lê Quí Đôn (1726-1784) có nhắc qua học thuyết

Vương Dương Minh trong sách *Vân Đài loại ngữ.* Theo Sở Cuồng Lê Dư (1885-1957) thì vào triều Tự Đức có Hải Chu tử (Nguyễn Văn San) hiệu Văn Dư cư sĩ có nghiên cứu cái học "tri lương tri" của Vương. Ngoài ra, không có học giả nào quan tâm đến cái học thực dụng, giúp đời này của Vương mà trên chúng tôi đã nói qua.

Mãi đến giữa thế kỉ XX một số học giả thấm nhuần Hán học, thông Tây học mới quan tâm đến Vương học. Có thể chỉ có trên đầu ngón tay; từ Phan Khôi, Trần Trọng Kim, Phan Văn Hùm, nhất là Đào Trinh Nhất. Hai học giả đầu (PK, Tr.TK) là người từng được tắm gội trong Nho lâm mà lại có căn bản Tây học nên hiểu triết học của Vương học. Nhưng các học giả sau là những nhà "vốn theo Tây học, từng đi qua trường Cao đẳng Hà Nội và Trường Đại học Ba Lê. Ở đây, ở đó vẫn lượm được những mảnh văn bằng. Nhưng tri thức còn dưới mực tầm thường, về Tây học còn mang nhiên, chưa một chút chi sở đắc.

"Đến như Hán học, mới lò mò học lóm mình ên trong mấy năm gần đây, thời sao dám tin rằng mình có chi gọi được là chỗ biết"(1), đã cất công nghiên cứu Vương học và giới thiệu một cách khoa học đến công chúng độc giả Việt Nam.

Ấy thế mà Phan Văn Hùm, nhất là Đào Trinh Nhất đã giới thiệu được cốt lỏi và tinh túy của học thuyết Vương Dương Minh một cách đầy đủ, đầy chứng lí triết học cổ đại cận đại của tư tưởng học Trung Quốc.

Đây là một trong ba tác phẩm về triết học cổ Trung Quốc của ông (hai cuốn kia là *Vương An Thạch* (1943), *Chu Tần tinh hoa* (1945) và cuốn này là mấy tác phẩm nghiên cứu về triết học cổ Trung Hoa rất khởi sắc. Học giả Phan Văn Hùm (1902-1946) khi giới thiệu Vương Dương Minh cũng đã hết lời tán dương công trình về Vương Dương Minh của ông (ĐTN).

(1) Lời Phan Văn Hùm về cuốn *Vương Dương Minh Thân thế và học thuyết,* NXB Tân Việt, 1944, Sài Gòn.

Trong bài *Tựa* sách *Vương Dương Minh* của mình, họ Phan viết với một văn phong nghiêm mật đầy trách nhiệm của một học giả hằng quan tâm đến thế đạo nhân tâm.

Ông Phan viết: (...)

"NB: Xét mình tự học không đủ hiểu văn Tàu, tôi chép nhiều bài dịch của ông Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục và trích vài đoạn của ông Quán Chi Đào Trinh Nhất để vào sách này. Tôi mang ơn hai ông nhiều lắm.

Tôi tiếc nỗi viết xong sách này mới thấy những bài khảo cứu nghị luận của ông Quán Chi. Không thế tôi đã trích nhiều bài của ông hoặc đã dựa theo ông".[1]

Trong số các tác phẩm nghiên cứu về sử học, văn hóa học, tư tưởng học (trong và ngoài nước), Đào Trinh Nhất đã dụng công rất nhiều về từng chi tiết của vấn đề mà ông tìm hiểu với đầy đủ tư liệu và chứng lí. Điều đó, khiến tác phẩm ông đến với bạn đọc một cách suôn sẻ, thoải mái khiến độc giả đọc mãi mà không biết chán. Một phần của sự thành công đó là nhờ bút pháp, văn phong ông dung dị, nhẹ nhàng không kém phần duyên dáng.

Đọc các tác phẩm sử học của họ Đào, nhà văn Nguyễn Huyền Linh đã đánh giá ông một cách khách quan, khoa học về tác phẩm ông:

"Xét qua những tác phẩm của tiên sinh (ĐTN), chúng ta nhận thấy rằng tiên sinh rất thành thạo trong ngành sử liệu. Ngày nay, tiên sinh không còn nữa, và sự nghiệp của tiên sinh, khó mà có người kế tiếp và thành công rực rỡ được như tiên sinh"[2].

(1) *Lời tựa,* Phan Văn Hùm *(Sđd)*
(2) Nguyễn Huyền Linh, *Thử bàn qua về Văn phẩm Đào Trinh Nhất* Tuần báo *Cải tạo* số 134, ngày 10-3-1951, Hà Nội.

3- Văn học

Về phần sáng tác văn chương, Đào Trinh Nhất đã đăng kí được một số tiểu thuyết có giá trị xã hội, nhất là tiểu thuyết lịch sử cận đại vào thư tịch Việt Nam.

Cuốn *Bùi Thị Xuân* không những là một tiểu thuyết lịch sử kí sự mà thật sự đây là một *tác phẩm sử học* vì nội dung sách là một giai đoạn, một thời điểm lịch sử nhất định. Đó là cuộc nội chiến xảy ra từ giữa thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX; tức vào những năm cuối của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đây là giai đoạn bản lề giữa hai thế kỉ vừa nói.

Vào những năm 1780-1801 nghĩa là hơn một thế kỉ là thời mạt vận của chúa Nguyễn và cũng là thời Tây Sơn bành trướng và phát triển. Phong trào Tây sơn trỗi dậy là kèm theo các khuôn mặt lịch sử lớn như Anh em Nguyễn Nhạc nhất là người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ. Cùng với Nguyễn Huệ cũng xuất hiện nhiều anh hùng khác trong đó có nữ kiệt Bùi Thị Xuân sau này trở nên một nữ đô đốc kiệt xuất dưới trướng Nguyễn Huệ.

Bùi Thị Xuân lúc tuổi nhỏ có tên là *Mãnh* con gái quan *khám lí Quảng Nam dinh* tên là Bùi Đắc Nhân đời Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Nhân là một quan thanh liêm, chánh trực... từng bị tên gian thần, Thái phó Trương Phúc Loan ám hại. Vợ ông cùng con gái bỏ trốn, giả trai, tầm sư học đạo [võ] mong trả thù cho cha như lời hứa với mẹ trước khi bà qua đời. Học võ thành tài, nàng gia nhập vào hàng ngũ Tây Sơn và trở nên một dũng tướng cho đến ngày Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế thống nhất đất nước lúc sơ khởi, chứng kiến và tham gia chiến thắng vinh quang dưới triều vua Quang Trung đánh tan mấy mươi vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta cho đến ngày nhà Tây Sơn sụp đổ.

Tác phẩm trình bày lại tương đối đầy đủ các diễn biến lịch sử gần như khắp từ Nam chí Bắc với bao gương mặt từng làm rạng danh tổ quốc. Tiểu thuyết tuy với đề tài *Bùi thị Xuân,* nhưng Bùi Thị Xuân là một trong những kẻ làm nên lịch sử mà cũng là chứng nhân thời đại: *thời đại Tây Sơn – Quang Trung.*

Như vừa viết ở trên, đây không thuần túy là tiểu thuyết mà tác phẩm là một cuốn sử về Bùi Thị Xuân của Việt Nam thời cận đại với cuộc nội chiến kéo dài gần ¾ thế kỉ. Thế cho nên, khi đọc tiểu thuyết này độc giả cần lấy con mắt và bộ óc sử học để thẩm định tác phẩm này.

Cuốn *Lê Văn Khôi* cũng được tác giả xây dựng, hư cấu các nhân vật, sự kiện, bối cảnh đều phát xuất từ lịch sử cận đại Việt Nam. Nói rõ hơn nội dung tiểu thuyết này cũng là *cuốn sử biên niên Việt Nam* vào thời vua Minh Mạng (1820-1840). Ở đây tác giả dùng ngòi bút tiểu thuyết có pha chút nghệ thuật hiện đại để tái hiện một thời đoạn lịch sử hung tráng mà cũng bi thương của dân tộc Việt Nam. Tác giả đã không cố chấp và cũng không quá phóng khoáng gọi cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi là cuộc khởi nghĩa, thậm chí là "cách mạng"; vì trước sau Lê Văn Khôi vẫn tôn xưng nhà Nguyễn là *hoàng triều ta.* Thực chất cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi chỉ là để trả thù cho Thượng công Lê Văn Duyệt một vị *"khai quốc công thần"* triều Nguyễn. Tổng đốc Bình Phú Võ Xuân Cẩn (1778-1852) người thừa lệnh vua Minh Mạng thi hành bản án hai ông Lê Văn Duyệt (1763-1832), Lê Chất (1769-1862). Nơi mộ phần ông Duyệt vua Minh Mạng cho khắc bia với câu: *"Chỗ này là nơi quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp"*, còn ông Chất thì ghi mấy chữ: *"Chỗ này là nơi Lê Chất phục pháp"*. Nhưng đến năm Tự Đức nguyên niên (1847) cũng Đông các học sĩ Võ Xuân Cẩn có sớ tâu xin cho con cháu các vị trên, có câu: "Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt và Lê Chất đều có lòng theo mây đợi gió, xông pha chỗ mũi tên hòn đạn, thân làm đại tướng, tước đến Quận công, sau vì con dại, hoặc vì cậy công mà làm thành tội... Dù bọn Nguyễn Văn Thành có tội, thì tội đã trị rồi, mà công thì không hỏi đến, chẳng hóa ra đem cái công lao bách chiến mà để đến nỗi cái hồn phải bơ vơ như ma trơi ngoài đồng, khác nào quỉ Mạc Ngao không ai thờ cúng không?"(1).

(1) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược,* Bộ Giáo dục (Sài Gòn) xuất bản, 1971

Vua Tự Đức xem xong bài sớ ấy lấy làm cảm động bèn truy phong cho bọn Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt... và cấp phẩm hàm cho con cháu.

Đây cũng là một sử phẩm vào thời cận đại của lịch sử Việt Nam.

Riêng cuốn *Cô Tư Hồng* cũng là một tiểu thuyết lịch sử, xã hội về một nhân vật bình thường nếu không muốn nói là tầm thường của xã hội Việt Nam khi văn hóa Việt Nam tiếp xúc với văn hóa Tây phương nên có nhiều phức tạp, đen trắng chưa tường.

Đọc *Cô Tư Hồng,* Vũ Ngọc Phan cho rằng: "Viết quyển truyện kí này, tác giả đã ngã về mặt tiểu thuyết rất nhiều cho câu chuyện được vui, nghĩa là trong những việc thực, tác giả đã xen vào rất nhiều tưởng tượng"(1).

Bên cạnh loại tiểu thuyết lịch sử, Đào Trinh Nhất còn viết thể loại tiểu thuyết *phóng sự xã hội*. Đây là một mảng đề tài xã hội hiện đại Việt Nam vào thời điểm những năm 20-40 của thế kỉ XX; trong đó có: *Đóng cửa dạy chồng, Con quỉ phong lưu, Kẻ bán trời,* (xem lược truyện các tác phẩm ở trước).

Đọc tiểu thuyết ông, nhà văn Thao Thao Cao Bá Thao (1912-1994) cho rằng: "Lúc sinh thời, Đào quân đến đâu được hoan nghênh đến đấy: từ Bắc chí Nam chỗ nào cũng được làng văn, làng báo khâm phục và bạn đọc hoan nghênh.

Làng văn nhìn nhận ở Đào quân, một người xem rộng, nhớ nhiều. Làng báo nhìn nhận ở Đào quân một nhà ngôn luận cực kì đanh thép. Bạn đọc nhìn nhận ở Đào quân một nguồn văn vô tận. Ai đọc *Kẻ bán trời, Bùi Thị Xuân, Lê Văn Khôi* đăng trong *Trung Bắc Chủ nhật* mà không phải nhận thấy tác giả là người có tài kéo dài nghìn trang như bỡn"(2).

(1) Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại, Sđd*

(2) Thao Thao, *Một vài cảm tưởng về Đào quân,* Tuần báo *Cải tạo* số 134, ngày 10-3-1951, Hà Nội.

Được như vậy là nhờ Đào Trinh Nhất có một khối óc lạnh lùng, tỉnh táo cùng với một tài năng trác tuyệt trong cuộc sống nhân sinh vốn mang nhiều hệ lụy.

Nội dung các tiểu thuyết [xã hội] này đều có ý hướng giáo dục dựa trên lí thuyết *luân hồi, quả báo* của truyền thống đạo lí Việt Nam. Luân hồi, quả báo... đến ngày nay không còn là thuần túy triết lí mà nó đi vào đời sống thực tế, với thành quả đạo đức, nhân bản cao đối với cuộc sống hôm qua và ngay đến cả ngày nay. Đó là cái triết lí cổ truyền, thực tiễn Việt Nam dung hòa với triết lí Nho giáo, Phật giáo đã tạo nên một *triết lí sống* mà người Việt Nam đã hòa đồng với nếp sống cổ truyền của dân tộc ta từ nhiều ngàn năm nay.

Theo đó, chúng ta thấy các tác phẩm (tiểu thuyết) của Đào Trinh Nhất luôn tiềm tàng ý niệm đạo lí nhằm khuyên mọi người nên thực hành theo cách sống đạo đức, nhân nghĩa, quả báo luôn hàm chứa trong tiểu thuyết ông.

Cuộc sống của Sảnh, Cúc [Hương] trong *Con qui phong lưu*, ông hội đồng già, Vi trong *Kẻ bán trời,* ông bà Châu Hồng, Lâm Kiều Mộc trong *Đóng cửa dạy chồng* là những mắc xích siết chặt con người vào vòng tội lỗi mà họ cứ tưởng là lẽ sống. Tất cả đều quay cuồng, vật lộn, hụp lặn trong vũng lầy tội lỗi. Những hiện tượng, sự kiện ấy quả đúng như câu văn trong *Minh tâm bửu giám"* "Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, chỉ tranh lai tạo dữ lai trì".

Nghĩa là *kẻ làm việc ác trước sau gì cũng bị trời trừng trị vì lưới trời giăng bủa khắp nơi!*

4- Một thoáng Đào Trinh Nhất

Thật vậy, Đào Trinh Nhất được độc giả Việt Nam xem như là một nhà văn viết văn với khuynh hướng đạo lí, "văn dĩ tải tạo" nhằm lên án bất công xã hội; đồng thời xiển dương, đề cao đạo lí cổ truyền với ý hướng giáo dục quần chúng. Chính vì vậy khi cầm bút ông luôn tâm niệm mà cũng là lời nhắn gửi đến các nhà văn lớp sau; trong cách nhìn ấy, ông viết:

"Nhà văn phải lấy chủ nghĩa cứu nước làm căn bản, làm mục đích rèn luyện lấy cốt cách tốt đẹp, nhận biết công việc của mình làm là thiêng liêng, trách nhiệm là trọng yếu, quyền lực là to tát. Có thể tác phẩm của các bạn mới có giá trị, có bổ ích và có vẻ thanh cao (...)

Lời văn phải chân thực mới cảm động được lòng người. Vậy thì cần phải nhảy vào cuộc sống để diễn đạt mọi cảnh đã sống một cách rõ ràng. Bất cứ làm một việc gì không được lìa khỏi nhân sinh! Nhưng cần phải có tư tưởng vĩ đại để cải tạo tinh thần. Thế chưa là đủ, còn phải trau giồi nhân cách vì văn là người, là phản ảnh linh hồn vậy. "Người có hoàn hảo văn mới được hoàn hảo"[1].

Bên cạnh ngòi bút biên khảo, sáng tác văn chương; Đào Trinh Nhất còn là một dịch giả sắc nét của làng dịch thuật Việt Nam. Các dịch phẩm văn chương của ông trở thành kinh điển trong kho tàng dịch thuật Việt Nam hồi giữa thế kỉ XX.

Nhà văn cũng là nhà báo đồng thời với ông là Tế Xuyên Hoàng Văn Tiếp (1908-1979) khi viết về Đào Trinh Nhất cho rằng:

"Ba mươi năm trên đàn văn trận bút, kiếp tằm đã nhả biết bao nhiêu là tơ. Công trình của anh phần nhiều là những bài đăng trong các báo; các sách của anh không nhiều lắm, chỉ gồm một số ít cuốn mà đều là những cuốn có giá trị đóng góp vào kho sử liệu và văn hóa nước nhà[2].

Nhà báo kì cựu Trần Tấn Quốc (1914-1987) ở Sài Gòn viết về Đào Trinh Nhất như sau:

"Ngoài nghề viết báo mà Đào quân thật xứng đáng là anh cả trong làng [văn] về năng lực, kinh nghiệm và đức tính, Đào Trinh Nhất còn xuất bản nhiều sách khảo cứu như: *"Ba chục năm Nhựt*

(1) Hồng Phong Đào Trinh Nhất, *Tám phương thuốc cho các bạn trẻ muốn thành nhà văn chân chính,* Tạp chí Việt Thanh số 1 ngày 28-5-1948, Hà Nội.

(2) Tế Xuyên Hoàng Văn Tiếp, *Kí giả thủa trước,* tạp chí *Phổ thông* số 76 ngày 15-3-1962, Sài Gòn.

Bổn duy tân", "Phan Đình Phùng", "Đông Kinh nghĩa thục"... và sách dịch *"Liêu trai chí dị"*.

Chính kẻ viết bài này đã từng cộng tác với Đào quân và từng thọ ơn của người chỉ giáo"[1].

Nhà nghiên cứu Nguyễn Việt Chước trong *Lịch sử báo chí Việt Nam* cho rằng: "Công lao của ông [ĐTN] đối với làng báo Việt Nam rất lớn. Tuy không là người đầu tiên khai sáng phong trào phụ nữ. Đào Trinh Nhất là một chiến sĩ xã hội luôn luôn hướng về quần chúng. Trong khi giữ chức chủ bút cho *Phụ nữ tân văn*, Đào Trinh Nhất đã chú trọng đến các mục thường xuyên về ý kiến đối với thời sự, vấn đề giải phóng phụ nữ Việt Nam, vấn đề tổ chức gia đình, vệ sinh, khoa học và đặc biệt hơn nữa là mục dành cho nhi đồng".[2]

Phần đóng góp vào văn hóa sử Việt Nam của học giả họ Đào quả thật lớn lao. Đó chính là các tác phẩm của ông.

(1) Trần Tấn Quốc, *Kí giả lão thành Đào Trinh Nhất đã an giấc ngàn thu*, Tuần báo *Cải tạo* số 134 ngày 10-3-1951, Hà Nội.

(2) Nguyễn Việt Chước, *Lược sử báo chí Việt Nam*, NXB Nam Sơn, trang 105, 106, 1974, Sài Gòn,

CHƯƠNG VI

(Phụ lục)

CÔNG LUẬN PHẨM BÌNH

Sau khi nhà văn Đào Trinh Nhất qua đời, các báo chí, văn thi sĩ Bắc Nam đều có thơ văn tưởng niệm ông[1]. Riêng ở Hà nội tuần báo *Cải tạo* có một số đặc biệt (số 134 ngày 10-3-1951) truy niệm ông.

Theo đây, chúng tôi sao lục các bài của các tác giả viết về nhà văn họ Đào. Đặc biệt là điếu văn của ông Nguyễn Đắc Lộc sáng lập viên báo *Cải tạo* (Hà Nội) cũng như bài *"Bài học Đào Trinh Nhất"* của nhà văn Thiếu Sơn (Sài Gòn) và một số bài của các nhà văn khác.

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG CỦA ĐÀO TRINH NHẤT

(Điếu văn của ông Nguyễn Đắc Lộc, một người bạn 40 năm của Đào quân)

Anh Đào Trinh Nhất có cái cao danh sĩ khí của một nhà văn, nhà báo, có sự nghiệp lỗi lạc để lại cho dân thế. Hơn nữa, anh Nhất còn là một tên thợ xung phong ở thế hệ trước, đã tận tâm tận lực với công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam mà ở thế hệ này chúng ta cần phải bồi đắp cho bội phần vững chắc.

(1) Xem lại phần thơ, câu đối điếu ông ở phần tiểu truyện

Thưa các Ngài,

Đứng trước bài vị Đào tiên sinh, ngày hôm nay, để truy niệm một vị anh tài xuất chúng trên đàn văn trận bút, một bậc đàn anh lão thành của báo giới V.N. chúng tôi trân trọng xin các Ngài cho phép chúng tôi được thay mặt anh em ban tổ chức để cảm tạ tấm thịnh tình của các Ngài đã chiếu cố đến dự lễ Truy điệu này đông đủ. Sự có mặt của Quí Ngài đã làm tăng thêm vẻ long trọng cuộc lễ và cử chỉ cao cả của các Ngài đã chứng tỏ sự đoàn kết của văn báo giới trên con đường văn hóa, giữa giai đoạn nhiễu nhương của lịch sử đương đòi hỏi sự đoàn kết để thực hiện nền độc lập, và thống nhất quốc gia Việt Nam. Sự đoàn kết ấy cần phải có, để thống nhất các lực lượng yêu nước mà cử chỉ này, một là do nơi có cảm tình với người bạn đã quá cố, hai là bởi lòng hâm mộ anh Đào Trinh Nhất vì cái cao danh sĩ khí của một nhà văn nhà báo có sự nghiệp lỗi lạc để lại cho hậu thế. Hơn nữa, anh Nhất còn là một tên thợ xung phong, ở thế hệ trước đã tận tâm tận lực với công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam mà ở thế hệ này chúng ta cần phải bồi đắp cho bội phần vững chắc vậy.

Đây là những lí do chính đáng khiến chúng tôi mạn phép được tổ chức lễ truy điệu ngày hôm nay mà sự khuyến khích của Quí Ngài bằng sự có mặt ở đây sẽ đem lại cho vườn văn hóa nước nhà một luồng gió thuận mưa hòa để làm nảy nở thêm những hoa thơm cỏ lạ mai sau, nó là kì vọng ở tương lai tươi sáng của đất nước làm cho chúng ta có những tinh hoa vô cùng xuất sắc vậy.

Thưa các Ngài,

Chúng tôi dám chắc rằng cái tin anh Đào Trinh Nhất tạ thế ở Sài Gòn đã làm cho các Ngài cũng như chúng tôi, chúng ta phải sửng sốt, hồi hộp vì cảm động, cảm động nhất ở lúc này đây, khi chúng ta nghiêng mình trước hình bóng người bạn thân mến, rất đáng kính đáng phục anh Đào Trinh Nhất của chúng ta – đã vội bỏ chúng ta mà đi... đi không còn có ngày nào về với chúng ta nữa! Anh Nhất đã mất rồi! Anh Nhất không còn ở bên chúng ta nữa! Phải, người khôn chóng già... Anh đã đi sang Tây Phương cực lạc, cái thế giới Thần

Tiên Thánh Chúa ở bên kia, cái thế giới của những bậc siêu phàm triết nhân ở trên chúng ta, ở trên loài người, ở trên tất cả những phàm phu tục tử này vậy.

Thoát trần một gót lên tiên... anh Nhất đã thoát được cái bể trầm luân đau khổ để cưỡi hạc về Trời với tiên bụt mà ngao du nơi bồng lai tiên cảnh, anh đã rũ sạch được nợ trần gian, gian dối, xảo trá vô cùng bỉ ổi; nợ văn chương, nợ bút nghiêng, nợ quốc gia, nợ xã hội... Ôi! Biết bao nhiêu là nợ nần báo chướng nó đã làm bù đầu rối óc con người có tâm huyết đối với non sông giống nòi, anh Nhất khỏi phải lo nghĩ, khỏi phải bận tâm mệt trí, khỏi phải vật lộn cho cuộc thành bại, khỏi phải tranh đấu cho sự hưng vong của Tổ quốc.

Biết đâu, khi nhắm mắt xuôi tay, anh chẳng đã nở một nụ cười trên môi bởi sức cảm giác là được làm tiên trên trời mà thầm kín hài lòng, anh chẳng đã nghĩ đến câu: *"Thôi! Để mặc đàn em sau gánh vác"*.

Mới hôm qua anh còn lao tâm khổ não vì phải bóp trán nặn óc để ra bài văn cột báo, anh còn bị dày vò, gò gan đứt ruột vì bệnh lao bệnh suyễn; hôm nay đây, anh đã thoát được hết cái nợ đời, khỏi được hết các bệnh tật; chẳng còn phải đau hình xác và hư tinh thần gì nữa! Anh sung sướng được làm người thiên cổ! Anh sẽ thấy rõ chân lí của Đạo Đức, Luân Lí Đông Tây, anh sẽ hiểu thấu triệt để tất cả các chủ nghĩa, lí thuyết về xã hội, chính trị, kinh tế, nhân chủng, khoa học v.v... của các bậc thánh nhân hiền triết phát minh ra cho loài người để loài người tìm học nghĩa lí đạo hạnh mà phản lại loài người bằng sự hằn học, thù oán, ghen ghét và chia rẽ đồng bào... Tóm lại, anh sẽ nhận định được sâu rộng nghĩa chữ Tự Do, bác ái, bình đẳng của tất cả những người thiên cổ về trước, vì anh sẽ được bình đẳng với các bậc Thiền sư, Lão tổ của một đạo giáo lí thuyết ở trên trái đất!

Biết thế là sung sướng cho anh mà chúng tôi đây vẫn phải khóc anh ở trước bàn thờ này. Âu nó là một thói quen, một tính tình cổ truyền và nhân đạo vậy. Vì chúng tôi vẫn còn là con người có ngũ

quan, có thất tình, không phải con người máy của nhân tạo. Là con người sống có giác quan, chúng ta không thể ngăn cản được sự vận động của cảm giác, của lí trí, nó khiến chúng ta xúc động, biết mến tiếc người bạn quí như anh Đào Trinh Nhất.

Thưa các Ngài,

Luận về công hay tội của con người để định phẩm giá và nhân cách người ấy, khi còn sống và lúc đã hết hoặc đáng kính đáng phục hay đáng bỉ, thì phương ngôn tục ngữ đã có câu: *"chờ đến lúc đóng nắp ván thiên mới biết rõ được kẻ hay người dở"*. Thế nghĩa là biết được con người có công với quốc gia dân tộc hay có tội với đồng bào xã hội thì chỉ đến lúc người đó chết mới biết được rõ là môn hay khoai mà thôi.

Vậy, trước mặt chúng ta đây, một công chúng trí thức ở giờ phút này, hình bóng Đào tiên sinh tươi cười nhìn chúng ta như để hỏi chúng ta "có công hay có tội?".

Các ngài cũng như chúng ta – gạt hết mọi tình cảm về bè đảng môn phái, anh em chúng bạn ra ngoài để khỏi có sự thiên lệch – cứ khách quan mà nói, chúng ta phải công nhận rằng *"Đào Trinh Nhất đã có công lớn với lịch sử nước nhà"*.

Là một nhà văn, với các tác phẩm xuất bản từ năm 1924 đến nay, trong 1/4 thế kỉ, anh đã cung hiến một khối lớn tài liệu lịch sử và cách mạng cho kho Văn hóa Việt Nam được thêm dồi dào.

Là một nhà báo, từ Nam chí Bắc, anh đã giữ kỉ lục làm chủ bút cho các Nhật báo, Tuần báo và Tạp chí Việt ngữ trên 30 năm nay.

Là một nhà ái quốc chân chính, anh đã giữ vững lập trường quốc gia thuần túy để bênh vực và tranh đấu cho giải pháp Quốc gia trước nạn xâm lăng của Đế quốc

Những thành tích vẻ vang kể trên không cho phép chúng ta ở giới trí thức mệnh danh là nhà văn nhà báo, quên được anh Đào Trinh Nhất mà phạm vào tội "bất nhân bạc nghĩa" với người đàn anh

trên Tao đàn Việt Nam ở trong giai đoạn này là giai đoạn cần phải khuyến khích anh em thanh niên hậu tiến hăng hái bước vào mặt trận văn hóa để tranh đấu cho dân tộc.

Ở cây bút đanh thép Quán Chi hay ở văn chương tranh đấu Quán Chi, chúng ta đều thấy anh Đào Trinh Nhất rất xứng đáng nhận vòng hoa thơm, nén hương ngát và giọt nước mắt của chúng ta ở trước bàn thờ này.

Thưa các Ngài,

Để kỉ niệm một tinh hoa của đất nước vừa mới dựng dưới gốc cây Độc lập trong vườn Thống nhất của nhà Nam mình, chúng ta không quên nhắc đến tiểu sử của nhà văn nhà báo Đào Trinh Nhất cho thiên hạ rõ cái gia thế và sự nghiệp văn chương của họ Đào trước lịch sử văn hóa Việt Nam, ở thời đại cận kim này.

Người ta, ai cũng rõ một giọt nước hay một giọt máu đều do ở cái mạch cần phải truy nguyên đến ngọn nguồn mới rõ được nó trong sạch hay dơ bẩn. Cũng như các sinh vật hay thảo mộc khác, cái giống tốt vẫn nẩy nở ra loại tốt và giống xấu vẫn đẻ ra loài xấu vậy.

Ở Đào Trinh Nhất; chúng ta phải công nhận rằng con tông gà nòi là đúng cũng như câu trứng rồng lại nở ra rồng không phải là sai. Hay nói cách khác, chúng ta có thể bảo rằng: "Hổ phụ sinh hổ tử" cũng chẳng quá đáng!

Tiên sinh họ Đào húy Trinh Nhất biệt hiệu là Tinh Vệ - Hồng Phong – Quán Chi, sinh năm Canh tí (1900) tại Thuận Hóa (Trung Việt), quán xã Thượng Phán huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình, mất tại Sài Gòn ngày 18 tháng Giêng năm Tân mão (23-2-1954) thọ 52 tuổi.

Thân phụ là Đào Nguyên Phổ, đậu Hoàng giáp một nhà túc nho dưới triều Đồng Khánh, Thành Thái, một tay cự phách của làng Báo – khi nghề này mới được nhập cảng vào đất Bắc và còn ở vào thời kì phôi thai – đã từng làm chủ bút cho *Đăng Cổ Tùng Báo*

và *Đồng văn Nhật Báo* của "Đông Kinh Nghĩa thục". Thân mẫu là Nguyễn Thị Châu, người Nghệ An.

Sinh trưởng ở trong gia đình "lương gia tử đệ" có bốn giai, ba gái, ông Nhất là Trưởng nam, lẽ tất nhiên phải theo đòi con đường của tổ phụ đã vạch sẵn, nghĩa là phải lăn lộn ở cửa Khổng sân Trình cho đến ngày thành đạt; học chữ nho cho đến lúc thành ông Cống ông Nghè để về làng vinh qui bái tổ vậy.

Cái quan niệm ấy là quan niệm chung của xã hội Việt Nam ta trước đây nửa thế kỉ. Làm cha mẹ ai cũng muốn cho con dập vào cái khuôn mẫu Khoa Giáp để tiến vi quan, đạt vi sư cả. Và, nhờ thế ông Nhất có thêm một túi "nho học" khá nặng vác trên đường đời mặc dầu ông không được thành đạt như ý muốn của nếp nhà nho phong. Và, cũng vì thế, ông mới theo Tân học muộn mằn luống tuổi, nhưng túi "Tây học" của ông không phải vì lí do ấy mà kém nhẹ!

Ở thế hệ trước, ông đã hơn nhiều người mà ở thế hệ này tìm được một người như Đào Trinh Nhất thiệt tình là hiếm lắm.

Hai vai thân thế một gánh giang hồ, ông vác hai túi học nặng ấy trên đường đời để tung hoành trước gió bụi, ông đi vững chắc lắm vậy.

Thưa các Ngài,

Được hân hạnh quen biết cậu thư sinh học trò trường quan Đốc học Nguyễn Đình Tuân tỉnh Đơ từ năm 1909 – Cậu Nhất mới 10 tuổi; tôi đã hâm mộ tài học của Nhất mà tôi rất lấy làm sung sướng kết bạn từ bấy đến nay từ thuở thanh mi cho đến lúc bạch phát, chúng tôi vẫn thân mến mà vẫn kính trọng nhau, hoàn toàn giữ lễ độ trong nho giáo. Không suồng sã, không vồ vập, không quá thân, không quá sơ, lúc nào cũng hồn nhiên, lúc nào cũng hiền hậu, lúc nào cũng chung thủy, lúc nào cũng kín đáo vui vẻ, Nhất không thay đổi tính tình. Gặp anh tháng trước đây ở Sài Gòn, tôi không thấy khác lúc thiếu thời ở Hà Đông hay trong buổi trung niên ở bên Pháp. Lúc nào cũng khinh khỉnh như người kiêu hãnh khinh người, cái tính thực thà, tự nhiên

của anh làm cho người ta khó chịu mà ngộ nhận ở anh một nết xấu: làm bộ làm phách khiến người ta dễ ghét hơn dễ thương. Vì thế mà anh có ít bạn bởi sự xã giao vụng về của anh. Chỉ tại anh quá thực thà đối với anh và đối với đời nữa. Đời thích nịnh hót, anh không ưa nịnh hót, đời thích giả dối, anh không ưa giả dối. Anh ưa tự nhiên đối ngộ cùng bạn hữu, cùng người sống chung quanh, người đời... Nhưng mà đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, đã là tri kỉ thì anh cũng tri kỉ như ai, đã là chỗ tri âm thì cũng tri âm như ai. Anh không cầu ai mà cũng chẳng cạnh ai! Với ai, anh cũng có sẵn hai túi học ấy để ăn chơi, để nói chuyện "nuốt chôi" thì là bè bạn mà chẳng "tiêu nổi" thì là thù địch. Tự nhiên lắm!

Thông minh vốn sẵn tính trời, anh Nhất học hành thông minh nhất đời. Năm Ất mão (1915) mới 16 tuổi đầu, anh Nhất đã nổi danh vì văn hay chữ tốt giữa đám gọng lều ở trường Huế mà khoa cuối cùng ấy, ai cũng tin rằng anh giật được cái lèo "cử nhân". Bất đồ anh Đồ Nhất vô duyên với võng lọng nên trượt phúc hạch! Song, sức học của anh cũng đã chứng nhận rằng có phần trội hơn nhiều ông bạn Tú, Cử ở khoa ấy. Âu cũng là học tài thi phận, nên anh phải xoay hướng học để bỏ ngọn bút lông theo cây viết sắt cho kịp thời thế.

Vào làng tân học chưa bao lâu, anh Nhất đã chiếm được địa vị ở ngôi Tư văn. Vào khoảng 1920-1921 anh làm biên tập cho Tạp chí *Hữu Thanh* và *Thực Nghiệp Dân Báo*. Sau anh làm chủ bút cho tờ *Trung Hòa Nhật Báo,* Bỏ cơ quan ngôn luận của Công giáo Nhà Chung, anh sang làm chủ bút cho tờ báo *Đông Pháp* (trang phụ trương bằng Việt ngữ của tờ France Indochine).

Năm 1924 vào Nam Việt, anh ra mắt đồng bào độc giả miền Nam bằng cuốn *"Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kì"*, cuốn ấy đã làm dư luận sôi nổi, làm nổi bật tiếng tăm Đào Trinh Nhất trên văn báo giới Lục tỉnh thời đó vì về vấn đề này rất quan hệ đến tiền đồ của Tổ quốc. Chính giới cũng lưu ý đến anh là người biết trông xa thấy rộng; nhờ thế anh được các báo mời giúp việc biên tập, nhưng đến năm 1925-1926, theo phong trào thanh niên xuất ngoại,

anh trốn sang du học ở bên Pháp. Ở Ba Lê anh không làm chính trị và có lẽ vì chỗ không hiểu nhau mà anh không chịu viết cho báo *Việt Nam hồn*. Người ta thường thấy anh chăm chỉ tui lới Thư viện Quốc gia để sưu tầm tài liệu và học hỏi thêm, ngoài giờ học của anh ở một Học hiệu đường Sorbonne.

Năm 1929, trở về nước, anh ở luôn trong Nam để viết sách và viết báo cho đến năm 1939 – mười năm tận lực phụng sự Tổ quốc anh bị trục xuất khỏi đất Nam kì. Ở Sài Gòn anh làm chủ bút cho Tuần báo *Phụ nữ Tân văn, Thần Chung, Đuốc nhà Nam,* và sau rốt làm chủ nhiệm tờ *Tuần báo Mai,* tờ báo của anh.

Trong thời gian ấy 1929, anh cho xuất bản cuốn *"Ấn Cao Đài", "Đông Chu liệt quốc"* (phiên dịch 1930), *Thần tiên kinh* (dịch của Allan Kardec 1936), *Nước Nhật Bổn 30 năm duy tân* xuất bản tại Huế (1937), *Việt Nam Tây thuộc sử, Phan Đình Phùng một vị anh hùng quan hệ đến lịch sử hiện thời và Chính trị kinh tế học chỉ nam* (1938), *Đông kinh Nghĩa thục* và *Đời cách mệnh Phan Bội Châu.*

Phần lớn các tác phẩm của anh bị cấm lưu hành trong thời Pháp thuộc, bởi chính sách ngu dân của chế độ thuộc địa lúc ấy đương bành trướng. Sức tranh đấu bằng văn hóa của anh đã khiến cho nhà đương cục trục xuất anh và giải anh về Bắc.

Trở về quê hương xứ sở cảm thấy như lạc lỏng, kém bề ấm cúng thua miền Nam là đất tung hoành trong mười năm trời đầy thành tích, anh Nhất nằm lì ở Thái Hà ấp để viết sách. Nhưng với anh, làng báo Bắc hà không lạ nên Tòa *báo Trung Bắc Tân Văn, Tạp chí Trung Bắc Chủ nhật* đã mời anh giúp việc, và từ năm 1940, biệt hiệu Quán Chi đã hiến cho độc giả Hà Nội những tài liệu rất có giá trị. Năm 1941, cuốn *"Cô Tư Hồng"* đã làm cho giới độc giả tiểu thuyết phải say mê với cây bút linh hoạt của Nhất. Rồi năm 1942, cuốn *"Con quỉ phong lưu"* ra đời. Người ta phỏng đoán rằng anh có ý mượn loại tiểu thuyết vô hại cho sự "rối loạn cuộc trị an" của Bảo hộ, anh muốn đưa dư luận mà đương cục đến chỗ lãng quên cái

"hành tích bất hảo" của anh ở Nam kì. Nhưng đến năm 1943-1945 anh đã cho ra những tác phẩm có giá trị về khảo cứu và sưu tầm như *Việt sử giai thoại, Vương An Thạch, Chu Tần tinh hoa.* Và năm 1946 anh đem cung hiến độc giả một cuốn sách rất hợp thời: *"Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên* 1917.

Cuộc chiến tranh Việt – Pháp bùng nổ, anh tản cư với tất cả sự lo sợ về thân thế và trường hợp của một chiến sĩ quốc gia ở hậu phương sau ngày biến động 19-12-1946.

Hồi cư năm 1947, anh Nhất được chủ tịch Hội đồng An dân Trương Đình Tri mời ra làm chủ bút tờ nhật báo *"Ngày Mới"*. Sau khi tờ báo đổi chủ, anh liền giúp việc và hợp tác với tuần báo *"Việt Thanh"*. Đến năm 1948, anh chủ trương cùng với một nhóm anh em cho khai sinh tờ tuần báo *Cải Tạo* mà anh giữ ngôi chủ bút cho đến số 52; trong non hai năm trời anh cố sức tranh đấu cho giải pháp quốc gia được thắng lợi trước sự công nhận nền Độc lập của Việt Nam bởi các cường quốc Dân chủ. Năm 1949 cảm tình tri ngộ với Thủ tướng Nguyễn Phan Long, anh lại trở vào Nam để giúp việc ở Bộ Ngoại giao. Nhưng sau khi nội các Nguyễn Phan Long từ chức thì anh lại rời bỏ công thự ở đường Colombert để trở về với nghề viết báo. Lần này anh không giúp riêng cho một tòa soạn nào. Trên mặt các báo thường có bài của anh, song biệt hiệu Quán Chi hay có ở mặt báo *Sài Gòn Mới* và *Ánh Sáng*.

*

Thưa các Ngài,

Nêu cao một ngọn cờ trên Tao đàn Việt Nam để tung hoành khắp bốn phương trời, trong 30 năm nay, từ Nam chí Bắc, hết Đông lại Tây, anh Nhất rất xứng là một viên đại tướng và đáng có một giường nằm cuối cùng ở Điện Panthéon Việt Nam sau này ở bên cạnh các danh nhân mà Tổ quốc nhớ ơn. Một sự nghiệp văn chương như vậy cũng đủ gắn vào vai anh năm sao bạc để phủ lên thân thể

anh lá Quốc kì mà hưởng những giọt lệ ngọc của đám người đi đưa và cầu nguyện.

Thôi, từ nay anh yên nghỉ ở giấc ngàn năm! Và nhớ anh, chúng tôi chỉ còn có vọng về Nam mà than:

Nhìn bóng mây trôi lòng nhớ bạn,
Đốt lò hương ngát mắt mờ sương;
Tình bằng hữu, nghĩa văn chương,
Trăm năm, này một đoạn trường xót xa...
Ô hô! Anh Đào Trinh Nhất!

NGUYỄN ĐẮC LỘC

QUÁN CHI: BÚT HIỆU CUỐI CÙNG CỦA *ĐÀO TRINH NHẤT* XUẤT HIỆN TỪ BAO GIỜ VÀ TRÊN TỜ BÁO NÀO?

- Văn Lang -

Từ lúc vào nghề làm báo cho đến lúc mệnh chung, Đào Trinh Nhất tiên sinh đã kí biết bao nhiêu là bút hiệu. Không kể lúc làm *"Trung Hòa Nhật Báo"* là lúc làng báo nước ta chưa có tiếng vang to tát mà kĩ thuật hãy còn ở trong giai đoạn thô sơ, nói từ lúc tiên sinh cộng tác với các báo Sài Gòn như *Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Trung Lập* thì cái bút hiệu Tinh Vệ của tiên sinh thật quả khắp từ Nam ra Bắc đã được nhiều người biết nhất.

Đó là hồi tiên sinh làm tổng thư kí tòa soạn báo *"Phụ nữ Tân*

(1) Theo một vài nhà báo lão thành Bắc Nam thì đây là bút danh của chủ nhiệm báo *Trung Bắc Chủ nhựt* Nguyễn Doãn Vượng

văn" của bà Nguyễn Đức Nhuận chủ trương một tờ báo đàn chị lúc bấy giờ (không phải đàn anh vì là báo phụ nữ) xuất bản mỗi kì có trên dưới một vạn tờ bởi lẽ không phải chỉ chạy ở Nam Việt mà thôi, nhưng ở Bắc Việt cũng chạy như Nam Việt:

Cái tên *Tinh Vệ* quả là "cái đinh" của báo Phụ Nữ Tân Văn lúc bấy giờ. Mà chẳng cứ ở Phụ nữ Tân văn, Đào tiên sinh mới là cái đinh của báo, tiên sinh vào báo nào cũng là then chốt cả, cũng là rường cột cả. Kết nạp được bao nhiêu danh bút lúc bấy giờ như Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Khôi, Dương Bá Trạc v.v... cho tờ Phụ nữ mỗi ngày mỗi lạ, mỗi mới hơn đều là nhờ cả ở Đào quân. Những cái tên tuổi đó bảo đảm cho báo rất nhiều. Ngoài ra, ta phải nhận thêm rằng: nói về kĩ thuật làm báo, những mánh khóe, mưu mẹo làm cho độc giả ham chuộng tờ báo cho sức bành tướng mỗi ngày mỗi rộng hơn thì vào thời kì đó, không có một ai có thể ăn đứt Đào quân được. Cái bí quyết là ở chỗ này; tiên sinh biết rõ tâm lí và trình độ của quần chúng, không hề viết những bài báo hay văn sách cao quá tầm hiểu biết của độc giả bao giờ. Nếu một đôi khi phải đề cập đến những vấn đề hay học thuyết hơi cao một chút, tiên sinh bao giờ cũng tìm cách tiểu thuyết hóa cho người ta thấy vui mà đọc, không nặng nề, chán nản. Nghệ thuật như thế chính là phục vụ nhân sinh vậy. Thứ là tiên sinh biết tìm cách gợi tính tò mò của người đọc, bằng cách đặt những đầu đề rất ngộ nghĩnh, kì lạ, ví dụ *"Một bài thơ đuổi được năm vạn quân", "Giồng cây không cần đất"*, hay là *"Súng đẻ ra văn"*... Dù người đọc có lười biếng mà thấy những cái đầu đề như thế thì cũng phải đọc xem sao, mà có đọc thì mới thấy ích lợi, chứ văn chương hay mấy mà không ai xem thì cũng chẳng có bổ ích gì cho ai cả. Thứ nữa là văn của tiên sinh rất giản dị, văn hoa, nhưng không phiền toái, người có nho học, tây học hay cả những người không có học nữa cũng có thể hiểu được, và thâu thái ý tứ ở trong lời văn được.

Phải nói rằng tờ *"Phụ nữ Tân văn"* lúc bấy giờ đã mang lại cho làng báo Việt Nam một hơi thở hoàn toàn mới lạ, không những người trí thức ham xem, mà cả những người học vấn bình thường

đọc cũng lấy làm thích thú. Giá báo đó còn sống lâu hơn một chút nữa thì cái không khí cạnh tranh và tiêu hóa trong làng báo Việt Nam còn sôi nổi hơn nhiều; tiếc thay, ra đời chưa bao lâu thì "Phụ nữ Tân văn" bị đóng cửa và cái bút tự "Tinh Vệ" cũng nghỉ ngơi từ đó.

Nhưng Đào Trinh Nhất tiên sinh vẫn cứ là một người anh cả trong làng báo Nam Việt lúc bấy giờ; tiên sinh giúp cho nhiều báo dưới những tên hiệu khác cho đến một ngày kia cái bút hiệu *"Quán Chi"* lại ra đời ở làng báo Bắc Việt như một ngôi sao sáng. Thực thế, sau bút tự Tinh Vệ, cái bút tự "Quán Chi" lại một phen làm sôi nổi làng báo Việt Nam. Đó là thời kì Đào quân bị nhà đương cục trục xuất khỏi Nam Việt, phải bó buộc ra Hà Nội để sinh sống.

Đã bao nhiêu lâu quen thuộc với Nam Việt, quen với làng báo, quen với độc giả mà bây giờ nhất thiết phải trở về nguyên quán xa vắng đã bao nhiêu năm, Đào quân có một cái đặc biệt là không bỡ ngỡ. Nghỉ ngơi, một dạo, ngọn bút tiên sinh lại tung hoành, mà lần này có lẽ lại còn trội hơn cả lúc làm tổng thư kí Phụ nữ Tân văn nữa.

Đó là cái thời kì tiên sinh biên tập báo *Trung Bắc Chủ Nhật* và *Báo Mới.*

Những ai đã có dịp giao thiệp với Đào tiên sinh đều phải nhận rằng tiên sinh là một người nhã ái và cư xử với bất cứ ai cũng lễ độ hẳn hoi; nhưng đến công việc trước tác thì tiên sinh rất là nghiêm khắc, không phải bất cứ báo nào cũng cộng tác cả đâu. Thật cũng là một cái duyên văn tự xưa nay ít có mà Đào quân thể lời mời của chúng tôi đã vui lòng nhận cộng tác với tờ nhật *"Báo Mới"* và tuần san *"Trung Bắc Chủ Nhật"* chúng tôi chủ trương hồi đó.

Chính giữa khi ấy, Đào quân đương mệt mỏi. Ở một căn nhà riêng thanh u và nhã đạm ở Thái Hà ấp, tiên sinh ít khi lên phố, chỉ một tháng đôi ba lần mới đi chơi; mà lên chơi, phần nhiều là chỉ để vào thăm tòa báo và bàn bạc về công việc làm ăn. Tiên sinh tiếc không thể hàng ngày lên tòa báo được, nhưng phàm muốn viết một bài báo hay mở một mục gì, bao giờ tiên sinh cũng hăng hái giúp ý kiến ngõ hầu tìm các cách làm cho báo chạy.

Bây giờ chắc đến tờ tuần san "Trung Bắc Chủ Nhật" các bạn hẳn hãy còn hình dung lại thấy tờ báo thân mật đó, trình bày khả quan, đã làm cho khắp Trung Nam Bắc tìm mua đọc rất nhiều. Tôi còn nhớ rằng báo chí thời đó xuất bản nhiều lắm cũng chỉ hơn một vạn. Vậy mà tờ Trung Bắc Chủ Nhật lúc đó, với hình thức rất mới lạ - đó là tờ báo đầu tiên làm ảnh kẽm khắp bìa – và một nội dung thay đổi mới luôn luôn, đã có khi chạy tới 17.000 số hay 18.000 số. Nhất là những số báo đặc biệt, thì phải nói, có khi từ trước và kể cả bây giờ nữa, chưa từng có báo nào chạy như thế: cả một gian nhà chứa báo không xuể, trẻ con tranh nhau, đánh nhau lấy báo, mua báo phải đặt tiền trước một tuần... tất cả một không khí tưng bừng sôi nổi chưa từng thấy bao giờ trong làng báo Việt Nam. Hai vạn rưỡi, và có Tết in hai vạn tám ngàn số báo mà không đủ bán.

Báo Trung Bắc Chủ Nhật có được một số in như thế, được toàn quốc hoan nghênh như thế, đã đành là vì nhiều nguyên nhân; nhưng một phần lớn chính là nhờ ở sự tận tâm và cái tài khéo quyến rũ độc giả của Đào quân.

Bút tự "Quán Chi" xuất hiện từ đó. "Ngô đạo nhất dĩ quán chi" – câu của đức Khổng ý nói *"cái đạo của ta lấy một làm thông suốt đấy"*; cái bút hiệu ý nghĩa đó đã làm cho nhiều người phải say mê với những bài khảo cứu, những bài tạp trở, những bài xã luận đanh thép mà chiết trung. Đáng kể nhất lúc bấy giờ là tập *Vương Dương Minh* chủ trương thuyết *"tri hành hợp nhất"* mà Đào quân dịch thuật và phê bình lúc bấy giờ. Ai cũng nhận rằng, trước đó *Vương Dương Minh* đã được các nhà báo, nhà văn Việt Nam từng nói đến nhiều; nhưng thực quả chưa có tập nào khảo về đời sống và lí thuyết của họ Vương nghiêm xác và thích thú đến như tập bài của Đào quân. Nguyên nhân là vì những tài liệu đó đặc biệt mang từ hải ngoại về - lúc đó chúng tôi sang chơi Hồng Kông nhưng tài liệu đặc biệt mà không phô diễn và phê bình giỏi mà làm gì? Đào quân đã có một cái công rất lớn là khéo biết "xào xáo" thành ra tập Vương Dương Minh hồi đó và ngay cả bây giờ nữa có thể kể là một tập khảo cứu về họ Vương đứng hàng số một ở đây.

Nên nhớ rằng hồi đó là thời Nhật thuộc. Vương Dương Minh đương được đề cao, nên chả những người có tuổi và nho học xem thích thú mà thôi, ngay cả những người trẻ tuổi theo học mới cũng lấy làm ham lắm.

Cái đặc biệt trong văn của Đào quân là chỗ này: không cứ "Vương Dương Minh" mới được cả phái già với lớp người trẻ hoan nghênh; bất cứ mục hay bài gì của Đào quân cũng đều được hai phái người mới, cũ hoan nghênh như thế.

"Quán Chi" bây giờ vẫn sống ở trong lòng mọi người chính vì lẽ trên kia. Những bài tạp trở, những văn liệu kì thú ở trong mục "Nguồn văn tìm vàng", những tài liệu li kì về quốc sử, thảy thảy làm cho ai đọc cũng phải thích thú, và nhớ mãi. Cái bút tự Quán Chi nổi bật hẳn lên ở trong Trung Bắc Chủ Nhật làm cho bao nhiêu người lạ phải hỏi thăm nhau Quán Chi là ai? nhưng đối với làng báo, làng văn thì trăm người như một, không còn ai lạ. Nhất là với những người đã làm báo viết văn, và cả với những người đọc báo xem văn nhiều thì chỉ đọc cái "tít và mấy câu mào đầu một bài văn của Quán Chi cũng có thể nhắm mắt lại mà nói không lầm "nhất định là Đào Trinh Nhất".

Từ trước đến nay người ta vẫn thường lầm một nhà báo với một nhà văn. Một nhà báo có thể là một nhà văn được; nhưng một nhà báo không tất nhiên phải là một nhà văn. Nói về văn, theo cái nghĩa hoàn toàn của nó, thì Quán Chi quả là một nhà văn có tài, mà kể về nghề báo thì nhất định là một nhà báo đứng hàng số một trong cái giai đoạn lịch sử này. Không có một thể văn, một mục nào mà Quán Chi tiên sinh lại không viết được. Báo sắp ra thiếu một bài xã luận? Quán Chi đặt bút giấy viết ngay, giọng văn khác hẳn thứ văn châm biếm trong những mục *"Tai nghe mắt thấy"* hay *"Tin trong tin ngoài"* của tiên sinh, nhưng nếu viết về văn chương, lịch sử thì lại một thứ văn khác hẳn... Tiên sinh quả như một tài tử có đặc tài đóng được rất nhiều vai khác hẳn nhau trên sân khấu. Mà tài nhất là viết như thế phần nhiều là không có tài liệu ở trong tay như hầu hết

các nhà báo, nhà văn khác. Cái kho tài liệu của tiên sinh chỉ là một khối óc – nhưng là một khối óc thông minh biết nhường nào! Viết về văn liệu, tiên sinh nhớ không biết bao nhiêu là thơ truyền khẩu, chữ nho cũng như văn nôm; viết về xã luận, tiên sinh nhớ rất nhiều những danh ngôn của các học giả và chánh trị gia Âu Á; mà viết về lịch sử thì có thể bảo là tiên sinh nhớ cứ làu làu từ những biến cố cải cách, cả đến những ngày tháng quan trọng của từng việc trong lịch sử. Đặt bút là viết, viết không cần nghĩ, không cần tra cứu, mà chả sai bao giờ! Thật là một ngôi sao bắc đẩu trong làng báo Việt Nam hiện đại.

Duy có một điều này mà nhiều người còn chưa biết, là từ trước, những chủ báo, những nhà văn vẫn cho rằng Quán Chi tiên sinh đã có tuổi thì không viết được văn vui, văn tiểu thuyết để cho người trẻ tuổi xem. Đến thời kì làm Trung Bắc Chủ Nhật thì ai cũng có thể thấy ý nghĩ đó hoàn toàn lầm lạc.

Chúng tôi là những người thứ nhất đã dám thử điều đình với tiên sinh viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên! Quán Chi viết tiểu thuyết! Đó là một việc làm rất liều, về phía chúng tôi. Nhưng chỉ trong ba kì tiểu thuyết *"Cô Tư Hồng"* đăng trong T.B.C.N. của Quán Chi, kí bút hiệu là Hồng Phong thì chúng tôi biết ngay rằng chúng tôi đã tìm ra được một nguồn tài hoa mới của tiên sinh mà từ trước chưa ai biết. Quán Chi thành công ngay với cuốn tiểu thuyết đầu tiên! "Cô Tư Hồng" cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Quán Chi được hoan nghênh nhiệt liệt, đàn bà, trẻ con, người lớn đổ lại để mua xem. Mà thích thú nhất là các cụ có tuổi, xưa nay vẫn không thích tiểu thuyết mới, xem đến truyện dài "Cô Tư Hồng" cũng bị... lôi cuốn và trông từng kì báo một để đọc tiếp cho... đỡ thèm.

Chúng tôi còn nhớ lúc bấy giờ các cụ Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Quang Oánh, và nhiều bậc lão thành khác, mỗi chiều thứ sáu bởi vì báo T.B.C.N. phát hành ngày thứ bảy – đã đến sẵn tòa báo để lấy trước "số báo biếu" về đọc truyện "Cô Tư Hồng".

Sau Cô Tư Hồng, đến truyện dài *"Con quỉ phong lưu"* rồi đến

"Một kẻ bán trời" viết về một nhân vật ăn chơi khét tiếng cũng làm cho khắp các giới ưa thích và tìm đọc. Kế đó, đến *"Lê Văn Khôi* rồi *Bùi Thị Xuân,* sử liệu dồi dào, văn chương xem ham mê vô cùng. Tóm lại, trong suốt một đời T.B.C.N. đã có hân hạnh đăng năm cái tiểu thuyết dài của Quán Chi – mà đáng để ý là sau năm cái tiểu thuyết đó, Quán Chi không còn viết, cho báo nào về tiểu thuyết trường thiên nữa.

Không viết về tiểu thuyết trường thiên nữa, nhưng năm cái tiểu thuyết đó đã làm rầm rộ thêm cái tên tuổi đã rầm rộ sẵn rồi của Quán Chi.

Bây giờ nhắc đến Quán Chi, chúng tôi nhớ nhất đến năm cái tiểu thuyết đó và chúng tôi càng nghĩ lại càng ngạc nhiên cho cái thiên tài của tiên sinh – viết gì cũng được, viết gì cũng hay – mà không ngờ viết tiểu thuyết lại càng giỏi nữa.

Có ai biết cái lối viết của tiên sinh thì mới lại càng kinh ngạc nhiều hơn. Thường thường, viết tiểu thuyết thì ít ra người ta cũng phải làm một cái "dàn bài" rồi chỉ định sơ sơ hành động và ngôn ngữ của một ít nhân vật chính. Đằng này thì Quán Chi tiên sinh không thế. Tìm được cốt truyện rồi, tiên sinh nghĩ ngầm ở trong óc rồi cầm bút viết luôn chương một, viết như ta nói, viết như ta thở, viết một mạch chừng ba chục trang đã cắt sẵn theo một cỡ nhất định rồi đề "còn nữa". Chỗ bài viết đó đăng một vài kì; đến khi sắp hết, nhà báo cho tùy phái xuống nhà riêng của tiên sinh để lấy tiếp thì tiên sinh bấy giờ mới lại nhớ xem kì trước viết đến đâu rồi cầm bút viết tiếp theo luôn. Cái đặc điểm của tiên sinh lúc viết tiểu thuyết cũng như lúc viết những mục xã luận, trào phúng, văn liệu, sử liệu hay học thuyết là viết trơn như nước chảy, không xóa bỏ, không bôi lem, không chữa. Đặt bút xuống viết ra chữ nào là chắc rồi. Suốt một bài báo, không xóa bỏ một chữ - âu cũng là một sự kì lạ ít thấy trong làng báo, ngay cả với những người làm báo thật lâu năm như Ngô Tất Tố, Phùng Bảo Thạch, Hoàng Tích Chu, Nguyễn Văn Bá, Tạ Đình Bính v.v...

Đặc điểm thứ hai của Quán Chi tiên sinh là viết bất kì lúc nào cũng được, bất cứ ở đâu cũng được. Rất nhiều người viết văn làm báo chỉ có thể viết tin tức hay những mẩu văn xoàng xoàng ở nhà in có máy chạy rầm rầm, có người ra người vào ầm ĩ. Quán Chi thì không thế, đương ở nhà in mà thiếu văn, luận thuyết, ông ngồi luôn ở đấy mà viết ở giữa đám người nhộn nhịp; nếu đương ở nhà mà có người đến nói thiếu bài, ông nằm sấp hay dựa lưng vào tường, kê giấy lên đầu gối mà viết luôn; thậm chí có lắm khi ở ngay nơi hành viện, thức đến gần sáng, mà biết là độ tám chín giờ có người đến lấy bài, ông lại cũng có thể ngồi viết nữa, viết mà vẫn tiếp chuyện được mọi người, viết mà vẫn vui cười cùng bạn hữu.

Đặc điểm thứ ba của Quán Chi tiên sinh là văn của tiên sinh có... kích thước, ngắn dài có thể ví với... cao su. Báo lên khuôn, ông cai nhà chữ tính nhẩm thì còn thiếu chừng hai cột rưỡi. Quán Chi viết một số giấy đã được tính sẵn, chấm một cái dấu hết đưa nhà in, thì nhà in vừa vặn có một bài báo đủ hai cột cưỡi. Đáng lẽ bài văn còn dài, nhưng báo thiếu chỗ, ông cô văn rất tài, vừa đủ mà không thiếu ý. Các bạn đọc đến chỗ này có lẽ cho đặc điểm này là thường; nhưng có ai đã từng làm báo mới biết rằng đứng về phương diện kĩ thuật, cái điểm đó rất đáng cho ta phục. Viết được đến như thế, một nhà văn nhà báo mới có thể gọi là "làm chủ được ngòi bút của mình". Ngoài ra, những ông nhà in, những ông "xếp đặt" báo mà được một người viết văn có kích thước như thế, sướng như người được của; bởi vì, về phương diện ấn loát, không còn gì phiền hơn là xếp chữ xong mà bài lại quá dài hay quá ngắn – nhất là làm báo hàng ngày – phải cắt văn đi hay cho dài thêm ra; mất công và mất nhiều thì giờ lắm, không kể rằng nhiều khi vì thế mà làm xấu tờ báo đi là khác.

Ba cái đặc điểm đó của Quán Chi tiên sinh, không phải bây giờ, mà cả đến cái lớp làm báo trước đây cũng phải lấy làm khâm phục. Dù bất đồng ý kiến hay là vì chuyện cạnh tranh, người ta có thể đi trái đường lối với tiên sinh, nhưng trong làng báo thì hầu hết

đều phải thành thực nhận rằng quả tiên sinh là một bậc đàn anh xứng đáng đã làm giá trị cho báo giới Việt Nam trong một thời.

Làng báo Việt Nam mất một người như thế, quả thực là đau đớn.

Riêng chúng tôi lại càng khổ tâm hơn. Là vì, ngoài những công cuộc đã cộng tác với nhau ở T.B.C.N. ra, Quán Chi tiên sinh và chúng tôi lại còn đương bàn định với nhau xây dựng một công cuộc văn hóa khác, mà anh em đã thỏa thuận với nhau xong xuôi rồi.

Tiên sinh mất đi, không biết đến bao giờ chúng tôi mới lại gặp được một người bạn làm báo đủ tài đủ đức như tiên sinh để hình thành những công việc của tiên sinh bỏ dở?

VĂN LANG
(trong nhóm T.B.C.N)

THỬ BÀN QUA VỀ VĂN PHẨM CỦA ĐÀO TRINH NHẤT

- Nguyễn Huyền Linh -

Bước chân vào làng báo, Đào quân nhận thấy văn nghệ là một chức nghiệp thiêng liêng, khó khăn, có quan hệ mật thiết với chính nghĩa. Lấy văn chương làm bánh xe chuyển vận đạo lí, Đào quân vừa phụng sự nghệ thuật lẫn nhân sinh cùng lẽ phải và kiếm cách bổ ích cho đời.

Vì rằng gặp lúc nước nhà hoang tàn, Đào quân đã dùng văn chương mà phụng sự quốc gia một cách ngay thẳng và cứng cỏi. Là người đầu tiên đã nhận rõ sự cạnh tranh của người Trung Hoa ở Việt Nam như những vết dầu lan nhanh chóng. Đào quân cho in quyển

"Thế lực khách trú và Vấn đề di dân vào Nam kì" (Nhà in Thụy Kí xuất bản tại Hà Nội năm 1924). Đó là tác phẩm đầu tiên của Đào quân, chia ra làm 2 phần, phần thứ nhất bàn về thế lực các chú trong Nam kì, và phần thứ 2 bàn về việc di dân. Đọc tập sách này, ta không ngờ Đào quân đã có nhiều tài liệu đến thế. Tác giả nói đến cả gốc tích người Tàu sang Việt Nam (trang 13 đến trang 16), đến vấn đề "lấy khách" *(trang 24-27)* cùng nguyên do sự thành công của Hoa kiều (như: người Nam Việt không trọng nghề nghiệp (từ trang 47); tính chất nhẫn nại cùng giúp đỡ v.v...).

Bàn về việc di dân, tác giả có hai mục đích: với sự cạnh tranh của Hoa kiều và đưa người Việt từ Bắc và Trung vào Nam khai khẩn đất hoang; tác giả nêu ra nhiều lí do đích đáng như: cái thế Trung Bắc phải di dân; đất hẹp người đông, ruộng ít mà hay mất mùa (trang 70 đến 75) và nêu ra nhiều vấn đề mong chính phủ giải quyết để công việc di dân thêm dễ dàng như: Nhờ chính phủ giúp đỡ, tha cho thẻ căn cước, trợ cấp tiền tàu (trang 77 đến 79). Với tập sách đầu, chúng ta rõ thấy Đào quân chịu khó đọc nhiều sách báo để ghi nhiều tài liệu xác đáng. Vấn đề "Hoa kiều" và "di dân" ngay đến bây giờ cũng còn là những vấn đề cần và phức tạp, vì vậy mà tập sách đầu tiên của Đào quân, dù đã cách xa hơn một phần tư thế kỉ, vẫn còn mới lạ và quí giá về mặt khảo cứu đầy đủ.

Đến năm 1929, Đào quân cho xuất bản tập *Cái án Cao Đài*, và để bênh vực cái thuyết của mình, năm 1930, Đào quân dịch và cho in tập *Thần tiên kinh* của A Lan Kardec. Thật là một công trình dịch vĩ đại: tập này in thành 3 cuốn gồm lại tất cả hơn 700 trang, phiên dịch những câu hỏi và trả lời về triết học, gốc của thần học. Với 3 tập sách dịch này, dịch giả muốn cho ta hay sự cầu cơ, cái gốc tín ngưỡng của các nhà thần học; vì thế giới vật thể và thế giới hư linh mà giao thông được với nhau là nhờ ở đó.

Quay về Á Đông cổ, xét thấy sự bổ ích trong văn chương Trung Hoa xưa, Đào quân dịch bộ *Đông Chu liệt quốc* (1929), nhưng tiếc thay, vì vấn đề tài chính mà bộ truyện dịch này bị bỏ dở sau khi ra

đời được vài tập. Đọc qua mấy tập đầu, phải phục tài dịch của Đào quân. Chúng tôi xin lấy một tỉ dụ:

"Nguyệt tương thăng, nhựt tương một, Áp hồ cơ phục cơ vong châu quốc".

dịch:

Vầng trăng sắp hé đầu tường
Kim ô đã sắp ngậm gương non đoài
Áp hồ cơ phục điểm trời
Nhà Châu hầu mất đến nơi còn gì!

Cái tài dịch thơ của tác giả chúng ta sẽ thấy rõ qua những tập khảo cứu lịch sử sau nữa.

Sau hơn hai năm trời tìm tòi và khảo cứu, Đào quân cho in tập *Nước Nhựt Bổn ba mươi năm duy tân* (Nhà in Đắc Lập ở Huế xuất bản năm 1936)

Quyển này chia ra làm 10 mục, nói về nguyên do Nhật Bổn duy tân, công phu giáo hóa, đường lối chính trị, hiến pháp mới cùng hải và lục quân. Tác giả không quên bàn về văn hóa cùng sự nghiệp văn học ở Nhật, kèm theo vô số hình ảnh quí giá vừa để làm tài liệu, vừa cho độc giả có được những quan niệm rõ ràng. Tác giả tuyên bố rằng chỉ có mục đích góp thêm cho văn học nước nhà một tập sử ngoại quốc. Nhưng đọc xong tập này, một tác phẩm có tiếng của Đào quân, hẳn chúng ta cũng thầm nghĩ phải chăng đây là một cái gương để soi chung, để ân hận rằng nếu ngày trước Việt Nam biết cách mạnh bạo duy tân thì ngày nay có kém gì Nhật Bổn!

Có lẽ vì vậy nên đến năm 1937, Đào quân cho ra tập tài liệu: *Việt Nam Tây thuộc sử*. Với tập này, chúng ta thấy chủ ý của tác giả: đi tìm tận cội rễ mọi nguyên do xa gần, bày tỏ cho người Việt biết việc đô hộ của người Tây phương, vì rằng bắt đầu từ thời đại mới này, rất hiếm tài liệu bằng Việt văn. Theo lời tuyên bố của tác giả thì tập này gồm có 6 cuốn, cuốn thứ nhất bàn về nguyên do, cuốn thứ nhì bàn về "từ các trận đánh Đà Nẵng Sài Gòn cho đến Nam kì thất thủ...

Tiếc thay chỉ có được cuốn thứ nhất ra đời vì những lí do khác. Nhưng những tài liệu về *"Tây thuộc sử"* sống lại trong những tập *Phan Đình Phùng* (in lần thứ nhất với tên đề: *Phan Đình Phùng, một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời* do Cao Xuân Hữu ở Hải Phòng xuất bản năm 1937), *Đông Kinh nghĩa thục* (1938), *Đời cách mệnh của Phan Bội Châu* (1938), Nhất là trong tập Phan Đình Phùng mà tác giả đã viết ra sau khi thu nhập tài liệu, tranh ảnh ở Pháp như bức ảnh sứ thần Phan Thanh Giản sang Pháp định xin chuộc lại 3 tỉnh ở Nam kì v.v...) Trọng sự thực, tác giả đã tìm lại quê nhà cụ Phan để sưu tầm tài liệu thiết thực và thăm con cháu cụ Phan ở Hà Tĩnh. Xem thế mới biết Đào quân thận trọng đến ngần nào. Vì vậy mà cuốn sử liệu *Phan Đình Phùng* này nổi tiếng nhất cùng với tập *Nhật Bổn 30 năm duy tân* và tập *Vương An Thạch* sau những tác phẩm như *Cô Tư Hồng* (tiểu thuyết, 1942), *Việt sử giai thoại* (1934), *Con trời ngã xuống đất đen* (1944), *Chu Tần tinh hoa* (1944), *Vương An Thạch* (1943) tập này nói về nhà đại văn hóa và đại chính trị đời nhà Tống ở vào thế kỉ thứ IX, tác giả chịu khó khảo cứu và kê nên nhiều tài liệu qua một giọng văn tóm tắt mà rõ ràng, cốt chọn lựa những sự tích thiết thực, lí thú. Gặp những đoạn cốt yếu, Đào quân đều chịu khó dịch trọn đúng nguyên văn.

Đào quân cho in tập Sử liệu *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái. Nguyên năm 1917* (Quốc dân thư xã xuất bản 1946) nói về thân thế và sự nghiệp của người học sinh Đông du thứ nhất. Riêng trong tập này chúng ta cũng rõ về đường hành động của cụ Phan Bội Châu. Tác giả làm sống lại thời thực nghiệm binh lực của Lương tiên sinh bên đất Tàu (trang 35 đến 45), bóng người hiệp nữ họ Phùng hình ảnh của mọi liệt nữ Việt Nam (trang 81 đến 98), và nhất là cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên (từ trang 98 đến 111). Trong tập này có 2 tài liệu quí giá: đó là 2 bài hịch của cách mạng quân (trang 114 đến 122, và trang 123 đến 128), bằng Việt văn (thất lạc mất), và tác giả đành dịch qua bản Pháp văn của quân đội Pháp.

Tác giả trong khi viết sử đã vô cùng thận trọng. Đây là một tỉ dụ rõ rệt:

"Người khởi thảo (hịch) hình như ông tú Hồi Xuân và ông Ba Quyến nhuận sắc lại từ trong đề lao hôm trước. Bản tuyên ngôn thứ nhì, sáng ngày hôm sau công bố; Công sứ Darles bảo là tác phẩm riêng của Ba Quyến. Song có thuyết nói cũng là một bạn chính trị trong khám đã phụ trách thảo ra, chứ không phải ông Ba Quyến, vì sau khi khởi nghĩa, công việc chăm chú của ông là lo nghĩ kế hoạch tác chiến, không có thời giờ, bụng dạ nào viết văn. Chúng tôi thiết nghĩ phải vì sự thật mà ghi lấy cả hai thuyết như vậy *đợi sau có dịp chất chánh* (trang 112-113).

Xem qua những tác phẩm của Đào quân từ năm 1924 đến năm 1946, chúng ta nhận thấy biết bao công trình lớn lao và vĩ đại. Tác giả đã duy nhất theo con đường văn chương và đã thành công trong sứ mệnh thiêng liêng. Tập trung tâm lực, và rút kinh nghiệm, tác giả đã thẳng tiến, xây dựng tác phẩm một cho nền văn hóa nước nhà. Chịu ảnh hưởng của Lương Khải Siêu và Alexandre Dumas, Đào quân có một lối viết minh bạch, giản dị, gãy gọn mà hùng hồn.

Gần đây, trong tạp chí *Việt Thanh* (số 1 xuất bản hôm 28-5-1948 tại Hà Nội) với biệt hiệu Hồng Phong, Đào quân cho đăng tập *"Tám phương thuốc cho các bạn trẻ muốn thành nhà văn chân chính"*. Với tập này, tác giả "thành thực đem kinh nghiệm lâu năm của mình và những bài học quan hệ chính mình đã được giáo huấn trong khi theo đuổi nghề văn thu dọn lại" để chỉ bảo đàn em, Đào quân đã trở nên một *"Boileau"* Việt Nam đầy kinh nghiệm.

Trước hết, tác giả cho rằng (và đó cũng là ý kiến chung) văn nghệ là chức nghiệp thiêng liêng, để "truyền đạt tiếng nói của đời người và của đại chúng", và bổn phận của nhà cầm bút là "phải đem văn chương ra phụng sự quốc gia một cách ngay thẳng, cứng cỏi, chớ có thấy uy võ mà sợ hãi, chớ thấy phú quí mà động lòng" tác giả nói: "Nhà văn phải lấy chủ nghĩa cứu nước làm căn bản, làm mục đích, rèn luyện lấy cốt cách tốt đẹp, nhận biết công việc của mình làm là thiêng liêng, trách nhiệm là trọng yếu, quyền lực là to tát; có thể tác phẩm của các bạn mới có giá trị, có bổ ích, có vẻ thanh

cao *(Việt Thanh số 1 và 2)*. Muốn đạt được trình độ ấy, cần phải tập trung tâm lực, đó là yếu tố để thành công. Tác giả có nói: "Vì thế trước nhất ta phải có ý chí thật kiên cường rồi sau đem hết công phu ra mà theo đuổi với lòng nhẫn nại, khắc khổ, để đi đến chỗ cao xa trong nghề" *(Việt Thanh số 3)*. Vậy thì cần phải rèn tập kĩ xảo, chăm đọc, chăm viết, cốt nhất là lĩnh hội được ý người và làm cho văn của mình có tinh thần. Muốn văn có tinh thần, cần phải có kinh nghiệm, trăm hay không bằng tay quen. Lời văn phải chân thực mới cảm động được lòng người. Vậy thì cần phải nhảy vào cuộc sống, sống trọn nghĩa chữ sống để diễn đạt mọi cảnh đã sống một cách rõ ràng. Bất cứ làm một việc gì, không được lìa khỏi nhân sinh! Nhưng cần phải có tư tưởng vĩ đại để cải tạo tinh thần. Thế chưa là đủ, còn phải trau dồi nhân cách, vì văn là người, là phản ảnh của linh hồn vậy. "Người có hoàn hảo, văn mới được hoàn hảo" (lời dịch của tác giả trích ở báo Tàu, *Quốc Dân Nhật báo*).

Một khi đã đi đến trình độ ấy, cần phải mở trói tâm linh để cho "tinh thần được phóng khoáng tự do, không chịu theo tập tục cổ nhân, cũng chẳng để cho ngoại vật trói buộc". Phải có nhân cách cao thượng, sống cùng thiên nhiên để cho lời văn đầy tình cảm nồng nàn cuồn cuộn dồi dào, biểu hiện chính mình, mới đạt được đích vậy. Liều thuốc thứ tám cho các nhà văn trẻ là chịu khó đọc sách, cố tiêu hóa những cái hay, tìm chỗ hữu ích để cố gắng sáng tác *(Việt Thanh số 10)*.

Cả một đời người đánh dấu qua tập *"Tám phương thuốc"* trên đây! Đào quân đã chứng minh lời dạy của mình một cách trực tiếp và thiết thực.

Xét qua những tác phẩm của tiên sinh chúng ta nhận thấy rằng tiên sinh rất thành thạo trong ngành sử liệu. Ngày nay, tiên sinh không còn nữa, và sự nghiệp của tiên sinh, khó mà có người kế tiếp và thành công rực rỡ được như tiên sinh.

BỨC THƯ CUỐI CÙNG CỦA ĐÀO TRINH NHẤT

- Bạch Diện -

Phần đông đồng bào đều biết nhà văn và kí giả Đào Trinh Nhất, tuy gốc người Bắc, nhưng ở trong Nam rất lâu, trước sau có đến 30 năm.

Bà vợ thứ nhì của ông là người Nam, ở với ông có sinh được nhiều con, trai có gái có. Phần lớn sự nghiệp văn chương của ông cũng xảy ra trong Nam. Chính vì thế mà ông có rất nhiều bạn bè giữa người Nam. Một trong những bạn tâm giao của ông là ông Phan Văn Thiết hiện làm thẩm phán, giữ chức vụ Chánh án Tòa án Lao động Sài Gòn.

Hồi năm 1933, khi ông Phan xuất bản tờ tuần báo Tân Văn nổi tiếng nhất thời bấy giờ thì ông Đào có dự một phần to trong sự biên tập: ngoài mục "Thiệt hơn" có tính cách trào phúng mà ông kí tên là Trường Thiệt, Đào quân lại còn thường viết bài khảo cứu rất giá trị tên là Quán Chi nữa.

Sau khi tờ "Tân Văn" bị cấm, năm 1938, Đào quân lại được phép xuất bản tuần báo "Mai", hình thức và nội dung cũng tương tợ tờ "Tân Văn". Ông Phan cũng giúp ông Đào một phần trong sự biên tập.

Do đó, giữa hai ông có nhiều liên hệ. Một hôm, nhân nói chuyện với ông Phan Văn Thiết tôi có nhắc đến ông Đào Trinh Nhất thì ông Thiết ngùi ngùi, tỏ vẻ luyến tiếc một người bạn rất tâm đắc. Ông Thiết nói:

ĐÀO QUÂN BỊ TRỤC XUẤT

Phải, giữa anh Đào và tôi trước kia có rất nhiều liên hệ mật thiết.

Ngoài những sự hợp tác với nhau về mặt văn chương và báo chí, lại còn biết bao là chuyện khác. Nhưng tôi có thể nói rằng những điểm gay cấn trong cuộc giao thiệp giữa anh Đào và tôi có thể căn cứ vào hai bức thơ của anh đã viết cho tôi.

Như đồng bào đều thông cảm, tuy không phải là những nhà hoạt động chánh trị, tuy không ra mặt đả kích thực dân bằng ngòi viết, anh Đào cũng như tôi và vô số anh em kí giả văn nhân tân học, tất cả đều hoài bão tư tưởng độc lập, thống nhất nước nhà: những tác phẩm của Đào quân như *"Phan Đình Phùng"* và *"Ba mươi năm Nhựt Bổn duy tân"* chứng minh lời nói ấy. Tuy chúng tôi ở vào phái ôn hòa, nhưng chỉ ôn hòa để chờ cơ hội mà tìm phương pháp phục vụ cho quê hương, giải thoát ách nô lệ vậy thôi; đúng như câu thơ của ông Cử Phan Văn Trị trong *"Thập thủ liên hườn"* họa ông Đốc phủ sứ Tôn Thọ Tường:

Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.

Tuy nhiên, chánh phủ thực dân cũng dư rõ như vậy, cho nên qua năm 1939, khi tình hình chánh trị ở Âu châu khẩn trương quá độ, nhắm không tránh nổi chiến tranh, chánh phủ thực dân bắt đầu khủng bố các nhà trí thức Việt Nam.

Đào quân là một trong những văn nhân kí giả có tên trong "sổ đen" của thực dân cho nên chúng nhất định "bố" ông trong loạt đầu tiên. Thay vì cấm báo *"Mai"* mang tiếng khớp mỏ khớp miệng dân bị trị, chúng chỉ trục xuất Đào quân mà thôi.

Có một điều hơi lạ tôi nên thành thực nói luôn. Trong đêm 30-7-1939, khi cả gia quyến tôi đương nghỉ mát tại Long Hải từ mấy

ngày rồi, tôi trằn trọc cả đêm không ngủ được vì mí mắt bên tay phải giựt mãi mà giựt rất mạnh, điều tôi chưa hề gặp phải bao giờ.

Tuy không ngủ được ban đêm nhưng sáng ra, tôi cũng phải thức dậy mà làm việc như thường ngày vậy. Trong lúc tôi đương ngồi tại bàn giấy mà xem văn kiện thì bỗng người thơ kí của tôi – hiện nay làm thẩm sát viên Cảnh sát – lên lầu trao cho tôi một bức thơ nói của một viên Công an đem đến.

Thấy bao thơ của báo *"Mai"* mà nói lính kín đem đến thì tôi lấy làm kinh ngạc hết sức. Tánh linh tôi bảo cho biết sẽ có việc bất thường. Tôi mau mau mở thơ ra xem thì ra thơ của Đào quân. Trong thơ đại khái nói:

"Tôi (tức ông Đào Trinh Nhất) bị chánh phủ trục xuất về Hà Nội, phải đi ngay bây giờ".

Xin anh trông nom dùm báo "Mai" trong lúc tôi vắng mặt, tiền bạc về phần Thắng (Quản lí báo "Mai") đảm đương, anh chỉ phải lo về việc biên tập mà thôi. Số tuần này, tôi đã viết xong bài film, còn thì chưa có chi hết. Xin anh viết dùm bài xã thuyết và xem trong hồ sơ bài (tại bureau tôi) lựa vài bài mà đưa thêm cho nhà in thì đủ.

Những bài về mục "tin tức" Thắng sẽ đưa anh xem. Xin anh rán giúp tôi trong độ một tháng, tôi chắc rằng khi về đến Hà Nội tôi vận động sẽ được trở vô ngay..."

Ừ! Thế ra công an đến nhà bắt anh, anh yêu cầu cho viết thơ lại gởi gấm tờ báo cho tôi, vì vậy nên chính người lính kín đem đến.

Ngẩn người trong giây phút, tôi ngồi lại lo viết bài cho báo *"Mai"*. Lúc ấy độ mười giờ sáng.

Mãi lo viết cho kịp, tôi không có ngủ trưa. Vào lúc ba giờ, người thư kí lại lên cho tôi hay rằng có ông cò Công an Pestel muốn nói chuyện với tôi.

PHAN QUÂN BỊ BẮT

Biết rõ cái thứ Công an của thực dân mà đến nhà thì có cái chi hay đâu, trái lại chúng chỉ đem tai họa đến cho mình mà thôi. Tuy vậy, cũng không lẽ đi trốn, tôi mới mặc đồ vào tử tế rồi xuống tiếp Cò Pestel. Vừa xuống, thấy y và hai lính kín Việt, y nói:

- Ông dự thẩm Chevalier mời ông đến, vậy ông theo tôi.

Rồi y ra dấu cho hai người lính kín Việt phải ở đó giữ nhà tôi.

Thế là tôi bị bắt, chúng xét nhà tôi xong đâu đấy, dự thẩm Chevalier (*Chà oạch ní nẹ* mà làm mặt Tây) kí trát tống giam tôi. Cò Vidal được lệnh dẫn tôi vào Khám Lớn. Lúc ấy độ sáu giờ chiều. Khi bước vô Khám Lớn, tôi thấy anh Đào ngồi chồm hổm dưới gạch cách cửa vô độ năm sáu thước tây, trước các phòng làm việc, dường như đợi làm giấy tờ thì phải.

Anh cũng thấy tôi, nhưng cả anh lẫn tôi lúc đó như hai thằng câm, không mở miệng nói chi được, chỉ lấy con mắt mà nói chuyện, đúng như câu "ngôn ngữ dĩ mục" *(nói bằng con mắt)* áp dụng hồi đời bạo chúa độc tài Tần Thủy Hoàng. Tôi muốn phân trần với anh một đôi lời nhưng "ăn làm sao, nói làm sao bây giờ". Tôi thì bị tống giam cho đến trọn bốn năm trời, còn anh, thì ngày hôm sau, 1-8-1939, bị đưa ra xe hỏa tống về Hà Nội.

MƯỜI NĂM SAU

Năm 1949, vào lúc thượng tuần tháng bảy, thầy Thắng lại chỗ tôi ở mà gọi tôi đến nhà hàng Kim Lai mà hội diện với ông Đào vì ông mới đáp phi cơ từ Hà Nội vừa đến để vào làm việc trong bộ Ngoại giao với ông Nguyễn Phan Long. Tôi mau mau đến đó, anh em tay bắt mặt mừng. Đào quân nói:

- Anh có nhớ không? Tôi viết thơ cho anh bảo anh thay tôi mà

chỉ huy báo *"Mai"* trong chừng một tháng thì tôi sẽ trở vô vì tôi chắc vận động được. Dè đâu, thời cuộc tới tấp đến, mãi cho tới hôm nay tôi mới để chân lên đất Sài Gòn, chỉ thiếu có 5 ngày nữa là đúng... mười năm. Thì giờ qua chóng thế! Anh thì coi còn tráng kiện, còn tôi thì đã thấy già rồi, lại thêm bệnh hoạn. Trọn đời chưa làm được cái chi gọi là đáng kể thì phút chốc già... Cái già sồng sộc nó thì theo sau! Anh còn khá, còn đời tôi chỉ có một con Zéro".

Đào quân vừa nói vừa cười nụ với một vẻ u buồn, dường như luyến tiếc. Tôi an ủi ông:

- Phải! Anh nói đúng! Nhưng gọi rằng đời chúng ta là một con zéro thì tôi không chịu. Đành rằng mình không có làm gì giúp ích cho đồng bào, cho xứ sở tùy sức mình chứ? Vả lại anh còn, tôi còn, tình bạn giữa chúng ta phải hơn con zéro chứ!

Đào quân lại tươi cười đáp:

- Gặp anh, tôi mừng lắm. Lớn tuổi rồi mới thấy tình bạn là một nguồn an ủi.

Đào quân thuê một cái phòng trong nhà một người bạn mà ở đó để đi làm việc. Tuy nói là thuê chứ sự thực, người bạn không hề chịu nhận tiền. Có con, có rể, nhưng ông không chịu ở chung với chúng, vì tánh ông không chịu ai làm rộn sự yên tịnh của ông, dù kẻ ấy là con cháu đi nữa.

Ngày thứ bảy và chúa nhựt Đào quân hay tìm đến tôi mà thăm.

Điều làm cho tôi tin chắc rằng có *thần giao cảm cách* là có cả chục lần khi nằm nhà tôi bỗng nhớ ông, thay đồ để đi đến ông mà thăm, sắp sửa ra đi thì ông đâu ở ngoài bước vào, miệng nói:

- Tôi nằm ở nhà bỗng bắt nhớ anh nên đến thăm anh đây!

LẠI CHIA TAY

Cuối năm 1949, Đào quân đến tửu quán gặp tôi mà nói:

- Này anh, ông thủ tướng (ông Nguyễn Phan Long) nói với tôi rằng người Pháp sắp trả một phần quyền tư pháp lại cho chánh phủ mình, họ chỉ giữ lại một ít tòa để xét xử những vụ giữa họ với nhau mà thôi. Ông bảo tôi khuyên anh hãy gởi đơn xin vào ngạch thẩm phán đầu tiên của chính phủ mình.

Thấy tôi có vẻ do dự, Đào quân thúc giục:

- Tuy là chưa phải độc lập hoàn toàn nhưng có lẽ độc lập hoàn toàn cũng chẳng còn xa. Lúc này làm báo rất khó khăn không kém gì lúc dưới trào thực dân. Anh thử nghĩ, chúng mình là kí giả chuyên nghiệp mà nghèo vẫn hoàn nghèo, còn trái lại bọn "bán giấy" (ông nói tiếng Pháp: marchands de papier), lại kinh dinh sự nghiệp. Ấy cũng bởi tại chúng mình chỉ đeo đuổi theo một lí tưởng quá tốt đẹp, không hề chịu vào lòn ra cúi...

Tôi chận ngang Đào quân mà lẩm bẩm ngâm câu *"Vào lòn ra cúi công hầu mà chi?"*, thì ông cười, nói tiếp:

- Ví dụ mà có đi nữa cũng rất ít hơn làm báo lúc này. Nhưng tôi chắc rằng không hề có những sự ấy đâu, vả anh là người ngay thẳng, dù thế nào chánh lí cũng thắng... Vả lại, lúc này nước nhà cần dùng những nhân tài như anh, và ra làm việc trong thời kì kiến thiết, khó khăn này cũng là một hình thức chiến đấu cho quê hương, cho đồng bào đấy, còn hơn là làm báo để bán giấy hoặc để tán tụng những người đương quyền dù cho họ là cựu tài xế hay lơ chẳng hạn thì cái sự *"vào lòn ra cúi"*, ấy nó còn nhục nhã gấp trăm lần kia mà!

Tôi biết Đào quân cố biện thuyết cho tôi xuôi lòng, nhưng tôi nghĩ trong lời nói của ông cũng có nhiều điểm đúng lí. Tôi tỏ ý vui lòng ưng thuận.

Và qua đầu năm 1950, một hôm, tôi đến chỗ ngụ của Đào quân để từ giã ông mà đi nhậm chức...

BA NĂM SAU[1]...

Ngày tháng trôi qua, *lật bật đã đến năm 1953*. Lúc ấy, tôi ngồi chức Chánh án một tòa ở tỉnh xa. Nhân gần đến Tết, tôi bỗng nhớ đến người bạn cố tri, trơ trọi một mình trong căn phòng giữa tiếng pháo nổ, trống kèn...

Tôi mới viết cho ông một bức thơ mời ông xuống ăn Tết với tôi. Tôi căn dặn ông ấy rất kĩ càng: chỉ tốn tiền mua vé xe mà thôi. Khi đến vô luận gặp người Cảnh sát nào xin đưa lại nhà tôi. Chỉ có bấy nhiêu mà thôi, rồi cứ ở chơi, chừng nào chán sẽ về.

Tôi định chắc thế nào ông cũng làm theo thơ tôi nhưng đợi mãi mà không thấy.

Tôi nghĩ hay là ông nhân dịp Tết về nhà rể con nào đó để ăn Tết với chúng chăng? Mãi đến mùng bốn tháng giêng tôi mới được thơ của Đào quân, có lẽ là bức thơ cuối cùng của ông, ít nữa cũng là bức thơ cuối cùng mà ông viết cho tôi. Trong thơ ông nói:

"... Tôi đã chuẩn bị xong, chỉ còn cái xách va li ra bến xe mà thôi. Bỗng nhiên, đêm ấy tôi lại xán bệnh đau suyễn quá lẽ, mệt đuối, bỏ ăn bỏ uống. Mãi đến nay vừa bớt...".

Xem xong bức thơ tôi nói với người nhà:

- Chắc ông Đào sắp chết, tôi phải đi ngay Sài Gòn xem sao?

Người nhà hỏi tại sao tôi nghĩ như vậy thì tôi nói:

- Tuồng chữ ông đã đổi hẳn. Rõ ràng là tuồng chữ của một người đã mất hết tinh thần, đương hấp hối cũng nên...

Hôm sau tôi ngồi xe đến Sóc Trăng lên phi cơ đi Sài Gòn.

Độ một giờ sau (vào lúc 10 giờ hay 11 giờ trưa) tôi ở Tân Sơn

(1) Có lẽ tác giả (Bạch Diện) vì lỗi kí tính nên ghi tiết này là *ba năm sau?* thay vì *một năm sau*. Vì thực tế ông Đào mất năm 1951 (NBS).

Nhứt đến ngồi tại một nhà hàng mà giải khát thì thấy một bạn kí giả đi xe xích lô ngang. Thấy tôi người bạn ấy ngừng xe bước vào chào hỏi rồi nói:

- Anh có hay anh Nhất đã qua đời không?

- Hồi nào? Tôi lật đật hỏi:

- Ảnh mới tắt hơi hồi chín giờ ngoài. Nếu anh lên sớm chừng bốn giờ thời còn thấy mặt ảnh. Nay thì ảnh đã ra người thiên cổ!

Tôi đứng ngay dậy, chạy lại báo quán *Tiếng Dội*, bạn Trần Tấn Quốc xác nhận tin này và cùng tôi ngồi xe lên nhà con rể của Đào quân ở Hòa Hưng mà viếng tang. Đến nơi thì thấy ông đã được khâm liệm xong xuôi rồi.

Con và rể của ông đều nói:

- Hôm 29 Tết, cha cháu đã sắp va li sẵn định sáng sớm ra xe đò mà xuống dưới chú, bỗng đêm ấy xán bệnh mãi cho đến chết..."

Nói đến đây, Phan quân tỏ bùi ngùi, đứng dậy, đi tới đi lui... đôi mắt đượm ướt. Rồi thở khì, nói: tiếc thay một đời tài hoa!

*

Có thể nói rằng ông Đào Trinh Nhất là một tay kiện tướng trong làng báo ở Nam phần. Trong thời ông và các bạn ông làm báo, báo chí đã vượt qua hẳn giai đoạn rụt rè từ trước mà bước đến một trình độ khả quan rõ rệt vừa hình thức lẫn tinh thần. Cho đến nay, ngót 25 năm sau, chúng tôi cũng chưa dám định hẳn bên nào hơn bên nào kém, và có lắm bạn kí giả cũng đồng ý với chúng tôi.

Đào quân chết trong cảnh thanh bần.

Điều làm cho anh chị em kí giả được hài lòng một phần nào đối với vong hồn của bực đàn anh xứng đáng ấy là: do nơi sáng kiến may mắn của ông Trần Tấn Quốc, những bạn và những đồng bào có

(1) Bạch Diện, Báo Xuân *Dân Chúng* Canh tí - 1960, Sài Gòn

bụng liên tài đối với Đào quân đã hùn tiền nhau mà xây được cho ông một ngôi mộ vẻ vang, ấm cúng. Ngôi mộ mà anh chị em kí giả không bao giờ quên đến dâng cúng nhang đèn hoa quả trong các ngày lễ Thanh minh và Nguyên đán.

Bạch Diện

BÀI HỌC ĐÀO TRINH NHẤT(1)

- Thiếu Sơn -

Như tôi đã nói: ông Diệp Văn Kỳ sở dĩ làm nên sự nghiệp là nhờ ông biết chiêu hiền trọng sĩ. Có thể nói là ông đã qui tụ được những nhân tài thượng thặng để hợp tác với ông. Có tên tuổi, có văn tài là Tản Đà, là Ngô Tất Tố. Nhưng ở địa vị nòng cốt đóng vai tuồng quan trọng lại là những ông Đào Trinh Nhất, Bùi Thế Mĩ, Phan Khôi v.v...

Đào Trinh Nhất, con cụ Đào Nguyên Phổ, một danh nho có đầu óc cách mạng phải được coi là một nhà làm báo chuyên nghiệp đã mở đường cho lớp kí giả chuyên nghiệp ở miền Nam.

Ông Đào biết cả hai thứ chữ: chữ nho và chữ Tây. Nhưng có lẽ ông sở đắc nhiều hơn về chữ nho. Ông đã xuất dương qua Pháp nhưng không phải để du học mà để quan sát.

Ông rất thông minh nhưng không bao giờ khoa trương như phần nhiều người trong thiên hạ. Ông không thích lân la tới chỗ đông người để được hoan nghênh hay ngưỡng mộ. Ông có đến cũng chỉ đến một cách âm thầm như một người bàng thính. Không ai biết ông có mặt ở đó nhưng ông đã thấy và đã nghe.

(1) Thiếu Sơn *Bài học Đào Trinh Nhất,* báo *Đuốc Nhà Nam,* 1970 SG. Gần đây (2000) in lại trong *Nghệ thuật và nhân sinh,* NXB Văn hóa – TT, 2000, Hà Nội.

Nếu có gì chướng tai, gai mắt là bữa sau sẽ được lên mặt báo với những lời lẽ cay đắng khó chịu vô cùng. Tên thật của ông, ông để dành cho những cuốn sách hay những bài báo mà ông cho là có công phu, có giá trị. Còn trên báo hàng ngày ít khi có tên thật của ông.

Có khi ông viết mà người khác kí tên hoặc ông chỉ kí bằng những bút hiệu thay đổi không chừng. Ông viết rất lẹ, mà viết một cách dễ dàng bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu. *Ngồi viết* là thường.

Nhưng nhiều khi ông *viết đứng* và *viết nằm*. Gặp chỗ không có bàn ghế, ông để giấy lên mặt tủ rồi *đứng viết*. Tài tình nhứt là ông *viết nằm*. Chính tôi đã được chứng kiến điều đó trong một tiệm hút ở đường Lefèbre.

Ông nằm nghiêng về bên ngọn đèn của mâm hút. Tay trái một cuốn tập, tay mặt cây viết máy, viết hết trang này qua trang khác, phần nhiều không bôi, không sửa.

Người bồi tiêm làm thuốc xong, đập nhẹ cái dọc tẩu vào vai ông. Ông thong thả buông bút, buông tập nâng dọc tẩu lên kéo ro ro.

Kéo hết điếu thuốc, ông lim dim phả khói rồi lại mở mắt ra viết tiếp. Và cứ như thế ông kéo dài cho tới khuya. Hết viết rồi đọc. Không thích nói chuyện tầm ruồng và không thích người ta nói tới mình, mặc dầu là khen tặng và đề cao. Thật sự không phải ông khiêm tốn nhưng ông không muốn để mất ngày giờ vào những cuộc phiếm đàm vô vị. Tâm trí ông tập trung tất cả vào những bài ông viết.

Viết xong rồi, ông lại nghĩ tới kế hoạch cho ngày mai. Hết nghĩ tới những đề tài sẽ viết lại nghĩ tới đề án của số báo tới. Thừa thì giờ lại nghĩ tới một cuốn sách đương viết dở và những tài liệu phải tham khảo ở đâu.

Tôi kinh ngạc trước sức làm việc phi thường, trước bộ óc ngăn nắp, trước một thái độ ung dung nhàn hạ của một nhân tài trong làng báo tới nay cũng chưa có người so sánh được.

*

Trong một tờ báo hàng ngày vai tuồng quan trọng là vai tuồng của ông đầu bếp tức là ông thơ kí Tòa soạn. Tất cả bài vở tin tức đều tập trung nơi ông để ông trình bày lên tờ báo mà phải trình bày sao cho hấp dẫn, cho cân đối, cho lộ ra những trọng tâm cần thiết. Nhưng cũng có những ông đầu bếp không biết nấu nghĩa là chỉ biết dọn ăn với những thức ăn của người khác nấu sẵn. Ông Đào Trinh Nhất vừa biết phân công, biết tổ chức, biết trình bày và cũng biết nấu nướng.

Và những món ăn của ông phần nhiều lại là những món ăn bổ nhứt trong thực đơn. Ông viết bài *bình luận* và viết luôn *câu chuyện hàng ngày*. Bài bình luận thường là viết cho ông chủ nhiệm theo lập trường của tờ báo.

Câu chuyện hàng ngày mới để lộ bản chất của ông, bản chất của một người ít chịu tha thứ, nhân nhượng đối với những cái dốt nát, những cái lố bịch, những cái ngông cuồng của kẻ khác, nhứt là khi những kẻ đó lại đối lập với ông.

Ông Đào Trinh Nhất đã đóng góp một phần quan trọng cho những tờ báo *"Đông Pháp Thời Báo"* và *"Thần Chung"* của ông Diệp Văn Kỳ.

Nhưng sự đóng góp của ông cho tờ *"Phụ nữ tân văn"* của ông bà Nguyễn Đức Nhuận không phải là những người làm báo. Ông bà chỉ là những nhà kinh doanh, có tiền, có chí, muốn làm việc xã hội và cũng muốn có chút danh vọng với đời. Ông bà đã biết lựa người để giao việc.

Ông bà lựa ông Trần Quỳ làm quản lý, lựa ông Đào Trinh Nhất làm chủ bút và tờ báo của ông bà càng ngày càng khởi sắc, có ảnh hưởng lớn ở trong Nam và ra cả miền Trung và miền Bắc. Đọc P.N.T.V người ta chú ý tới ông chủ nhiệm bà chủ nhiệm, tới những bài của ông Phan Khôi và của những cây bút danh tiếng khác.

Trong đó còn có tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, có *"Mảnh trăng thu"* của B.Đ và thiên du ký của nữ sĩ Vân Anh. Lần lần người ta biết B.Đ là Bửu Đình, một nhà văn cách mạng bị lưu đày ở Côn Lôn.

Nhưng tới nay người ta vẫn không biết Vân Anh là ai. Ai dè Vân Anh chính là Đào Trinh Nhất, ông chủ bút của P.N.T.V. Đào quân đã đem hết thông minh tài trí để phục vụ tờ báo, gây cho nó một uy tín lớn lao mà không cần cho ai biết tới sự đóng góp của mình.

Ông bà Nguyễn Đức Nhuận nay đã ra người thiên cổ.

*

Có người làm báo hàng ngày được mà làm báo hàng tuần không được. Có người viết báo hàng tuần hay mà viết báo hàng ngày dở. Nhưng ông Đào Trinh Nhất làm được cả hai thứ, viết được cả hai loại.

Trong khi ông làm chủ bút P.N.T.V, ông kiêm luôn chủ bút tờ *"Đuốc Nhà Nam"* mà công việc vẫn chạy đều, ông vẫn ung dung nhàn hạ.

Được vậy là nhờ ông có lối viết lẹ làng mà cũng có cái học quảng bác, biết nhiều, nhớ nhiều, đọc nhiều và có nhiều ý kiến.

Bị đuổi về Bắc, ông hợp tác với ông Nguyễn Doãn Vượng xuất bản tờ *"Trung Bắc Chủ Nhật"*, cũng là một tờ tuần báo có nhiều độc giả, mặc dầu không bằng P.N.T.V. Trước đó, tuần báo *Mai* của ông cũng là một tờ báo có giá trị.

Tôi chỉ hợp tác với ông trên những tờ tuần báo và do đó mà tìm hiểu được ông một phần nào. Tôi nói phần nào vì ông là người kín đáo có thể cho là thâm hiểm, mặc dầu rất nhã nhặn khoan dung đối với bạn đàn em. (...)

Không ai phủ nhận được đức làm việc của ông vì ngoài công tác làm báo ông còn tạo được một sự nghiệp văn chương đáng kể.

Những cuốn "*Việt Nam Tây Thuộc Sử" "Vương Dương Minh Phan Đình Phùng" " Nhật Bổn 30 năm duy tân"* v.v... đều là những kỷ niệm đáng giá ông để lại cho chúng ta mặc dầu trong đó có những sơ sót do nhược điểm của tác giả.

Có lần ông Đào Trinh Nhất bút chiến với Diệp Văn Kỳ. Không biết trên báo *"Công luận"* ông Diệp đã nói gì. Nhưng trên báo

"Đuốc Nhà Nam" ông Đào đã mỉa mai ông Diệp ngay bằng những luận điệu của ông ta.

Đại khái ông Đào nói ông Diệp đã khen cái trình độ kĩ thuật của nước Mĩ, bỏ một con heo sống ở đầu này qua tới đầu kia thì biến thành Jambon, xúc xích đủ thứ. Nhưng ông Đào nói thêm: Gởi ông Diệp Văn Kỳ qua Pháp, tới khi về nước ông vẫn còn nguyên như cũ chẳng biến thành gì cả.

Mỉa mai đến thế là cùng, không biết ông Đào có ác cảm riêng gì với ông Diệp không, nhưng chắc chắn tờ *Đuốc Nhà Nam* đối lập với *"Công luận"* và phải hạ uy tín của ông chủ bút báo *"Công luân"* không cần bận tâm đến những tình cũ, nghĩa xưa, không kể gì tới tình bè, nghĩa bạn.

Tôi không trách Đào quân vì những chuyện như thế rất phổ thông trong làng báo lúc đó và còn tái diễn lúc này.

Đó là một điều đáng tiếc! nhưng không vì thế mà ta phủ nhận được sự đóng góp của ông Đào Trinh Nhất vào lịch sử báo chí xưa nay.

Nay ông đã ra người thiên cổ, những điều mà ta học tập được ở ông là đức làm việc, sự siêng năng, yêu nghề và tận tụy với nghề. Ngoài ra ông còn biết hi sinh tên tuổi đã âm thầm nâng đỡ những người có thiện chí muốn ra nhập làng báo và muốn dùng tờ báo giúp ích cho đời.

Riêng tôi, trong những bước đầu bỡ ngỡ đã được những bậc đàn anh nâng đỡ rất nhiều. Trong đó có ông Đào Trinh Nhất và ông Bùi Thế Mĩ mà tôi sẽ nói ở bài sau[1].

T.S

(1) Thiếu Sơn, *Bdd*

TRÍCH VĂN

ĐÀO-TRINH-NHẤT

TRỢ-BÚT BÁO TRUNG-HOA

THẾ-LỰC KHÁCH-TRÚ VÀ VẤN-ĐỀ DI DÂN VÀO NAM-KỲ

NGUYỄN-ĐÌNH-PHẨM, Éditeur

Sách bán lấy một phần ba giúp đồng bào bị nạn lụt và bão ở hai xứ Trung, Bắc-Kỳ

HANOI
IN TẠI NHÀ IN THỤY-KÝ
[illegible]
1924

ĐÀO TRINH NHẤT

THẾ LỰC KHÁCH TRÚ VÀ VẤN ĐỀ DI DÂN VÀO NAM KỲ

NHÀ XUẤT BẢN THỤY KÝ
1924

Ông Nguyễn Đình Phẩm, chủ nhà Yến Mỹ

Hanoi

Ông Nguyễn Đình Phẩm

Chắc ông cũng vui lòng nhận mấy lời trong bức thư này mà tôi để lên trên trang đầu quyển sách của tôi, tức là để cảm ơn ông vậy.

Ông với tôi thủa nhỏ là bạn học một trường, có tình chí thiết, đến sau ra đời, mỗi người đi một ngả: ông thì dọc ngang trên đàn thực nghiệp, như có ngày nay, tôi thì lênh đênh mãi trên bể văn chương, chưa biết đâu là bờ bến. Tôi vẫn lấy việc trước thuật là nghề nghiệp mà cùng là phận sự của mình, thường ngỏ ý ấy cùng ông; ông nói rằng: "Quốc văn trong lúc này đang cần có nhiều tay thợ khéo để xây dựng lên, những trước thuật gì có bổ ích cho đời hãy nên làm, chớ có xuất bản những sách văn thơ nhảm nhí, tiểu thuyết dâm bôn, mà rắc độc ra trong xã hội đó!" Ý tôi vốn nghĩ như thế, lại được ông khuyến khích thêm, thành ra tôi khái nhiên, không chiều tâm lý của người đời, cùng là khuynh hướng của xã hội, mà mạnh bạo xuất bản quyển sách này vậy.

Ông là người có thịnh danh trong thương trường, lại cũng có thịnh danh trong việc từ thiện công ích nữa; nhiều người biết ông đã từng mở đường cho trong làng, lấy chỗ đi lại, đã từng đào cừ cho dân trong vùng ông tránh nạn tiêu khô, lại đã từng lập một trường học, ở trong hàng tổng, cho con em có chỗ học sự nghiệp ấy của ông không cần gì tôi phải tán dương mới có người biết, duy chỉ cảm vì ông là

một nhà thực nghiệp, mà nền quốc văn trong buổi bấp bênh này, ông cũng lấy công phu khuyến khích, giúp đỡ vào công việc bồi đắp cho thành, tuy kết quả sau này chưa ai biết đâu, nhưng một chỗ đó, đủ biết ông cũng có tâm địa đáng khen lắm.

Phương chi tôi viết quyển sách này, bàn về một vấn đề kinh tế trong nước ta, thì ông cũng lấy tri thức chuyên trường về thương nghiệp, mà góp nhặt cho tôi được nhiều tài liệu tốt, mách bảo cho tôi lấy nhiều ý kiến hay, mà nên một sự nghiệp nhỏ mọn này, có thể nói là do ở công phu chung của đôi ta mà ra được. Tôi cảm ơn ông trong bức thư này là vì thế.

Quyển sách này ra đời, nếu như có được một vài ý kiến nào khả thủ, có ích cho đồng bào, mà được bạn trí thức trong nước khen, thì tiếng khen ấy tôi với ông cùng hưởng; nếu như là ý kiến chưa nhằm, nghị luận chưa xác, mà phải có người chê, thì tiếng chê ấy, tôi với ông, ta cùng chịu. Nhưng thiết nghĩ ở đời, ta làm việc gì cứ mạnh bạo mà làm, miễn là biết đến xã hội và không phụ lương tâm thì thôi, cái tiếng khen chê, chẳng lấy gì làm quan hệ cho ta lắm. Có phải chăng, ông?

Hanoi, ngày 1er Novembre 1924

ĐÀO TRINH NHẤT

ĐẠI Ý QUYỂN SÁCH NÀY

Xứ Nam kỳ tức là một cuống họng của ta, đối với trong là một kho tàng to, quay ra ngoài là một thị trường lớn, công phu cha ông khai thác mấy trăm năm, mới có ngày nay, để cho con cháu làm của gia tài, đáng lẽ ta không nên để cho ai phạm vào quyền lợi ấy của ta mới phải.

Thế mà bị 20 vạn người Tàu là một dân tộc có tài thực dân, kéo nhau sang hạ cái thủ đoạn kiếp lược dần dần, bây giờ nghiễm nhiên làm ông chủ nhân trong trường thương mại công nghệ của ta, thôi thì trên bến dưới thuyền, thượng vàng hạ cám, nhất thiết lợi quyền đều vào tay họ lũng đoạn hết, ta cam tâm để họ đè nén: khó nhọc ta gánh, miếng ngon họ ăn, bao nhiêu lâu nay, ta chịu mãi cái nỗi "cường tân áp chủ" như thế. Ôi! Vận mạng của ta ở xứ Nam kỳ, tương lai của ta ở xứ Nam kỳ, không có lẽ ta cứ điềm nhiên để họ kiếp lược chiếm cứ ta như vậy mãi được, chắc phải tìm cách nào tước bớt cái thế lực họ đi, và thu lại những mối lợi mà mình có quyền chính đáng được hưởng mới được. Song le, muốn tước bớt cái thế lực họ đi mà thu lại những mối lợi mà mình có quyền chính đáng được hưởng, thì phải làm thế nào? Quyết không phải chỉ cau mày trợn mắt, làm truyện như "tẩy chay" năm nào, mà thành công được đâu! Vì phải xét họ gây được cái thế lực to lớn vững vàng ở Nam kỳ như ngày nay, nào là di dân, nào là bỏ vốn, nào là tốn sức nhọc lòng, nào là mở mang xếp đặt, công phu tích lũy đã mất thế kỷ nay rồi, thì tất không phải là thế lực mà đụng chạm vào là làm nghiêng đổ ngay được. Ta bây giờ muốn đi đánh lui một toán đại địch trong thương trường ấy, không nói, gì là phải phí trí lực, phải phí thì giờ, mà trong khí cụ cần dùng thì xứ Nam kỳ ta thiếu hẳn một thứ, là nhân công, tức là một khí cụ cần nhất trong trường kinh tế chiến tranh vậy.

Nam kỳ thiếu nhân công thật, còn non hai triệu mẫu đất hoang bỏ chưa khai khẩn, bao nhiêu nguyên liệu vật sản, bỏ chưa đem dùng, đến nay tiện nghệ khổ công, cũng không có người làm, nhất thiết công nghệ buôn bán gì, đều vào tay Hoa kiều hết, cũng chỉ vì không có người làm, bởi vậy, bây giờ nói việc mở mang xứ Nam kỳ, tức là cách phá cái thế lực Hoa kiều, mưu cuộc phú cường nay mai, thì nhân công chính là một tài liệu mà xứ Nam kỳ đang phải cần đến lắm.

Nhân công ấy lấy ở đâu ra được? Người Trung, Bắc kỳ cất tiếng lên mà đáp rằng: "Tôi đây!"

Thật ra, cái hiện tình sinh hoạt của dân hai xứ ngoài này đã thấy chen chúc, khổ sở lắm: rừng núi tứ tung, địa thế chật hẹp, nhân số ngày một đông thêm, mà mọi nghề nghiệp chưa được rộng rãi, dân không đủ làm; ruộng đất hầu đã vỡ hết, nhưng nghề canh nông thật gian nan, mùa thường bị mất; nói tóm lại mọi công việc làm ăn, tuy đã mở mang ra nhiều, nhưng so sánh với số dân, không được tương đương, cho nên bọn dân lam lũ khốn cùng, không nghề không nghiệp, hãy còn nhiều lắm. Lại thêm một nỗi, thường bị nhiều cái tai vạ bất kỳ, thí dụ như mưa tràn nước lụt, thì dân tình càng thấy khổ già: ruộng vườn ngập hết, nhà cửa trôi băng, ở không có nơi, ăn không có miếng, bấy giờ cha con vợ chồng dắt díu nhau đi bơ vơ kiếm ăn, trông tình cảnh rất là ái ngại, dù có hưng công, dù có phát chẩn, đều là cách tạm thời, chẳng có hiệu quả gì chắc chắn cả. Xét lại thì hai xứ này, đường sinh hoạt hẹp mà số sản dục ngày tăng, e rồi có cái vạ nhân mãn, chẳng đáng lo cho cuộc tiến hóa lắm ư? Ta phải đi bớt đi mới được.

Có người nói sao người Bắc kỳ không lên mạn ngược mà khẩn hoang, người Trung kỳ không vào miền Mọi mà doanh nghiệp, nhưng không biết đâu sự lý đã đành, mà tình thế lại khác, mạn ngược thì khí hậu không lành, nên đối với việc làm ăn hơi khó, miền Mọi tuy nguồn lợi vốn sẵn, nhưng luật cấm không cho vào; vả chăng hai chỗ ấy cũng chẳng lợi dụng được hết nhân công Trung, Bắc kỳ, như thế thì bảo lên những chỗ ấy mà thực dân, là một điều chẳng xong rồi, tất phải di đi một nơi khác.

Di đi ngoại quốc chăng? Không, trường hành động trong nước ta còn có chỗ rộng thênh thang, cần gì phải đi đâu xa xôi, cho cực khổ. Trong khi ngoài Trung, Bắc kỳ đông người, muốn di đi như vậy, thì trong Nam kỳ đang cần nhân công, vậy thì di ngay vào Nam kỳ chẳng cũng phải là một việc hợp thời, một việc nên làm, một việc có lợi hơn hay sao?

Vấn đề di dân vào Nam kỳ, bởi đó mà xuất hiện ra vậy.

Vấn đề này, xuất hiện đã lâu, không những là dư luận của phần đông người, mà lại là một nghị án của chính phủ, thế mà bản thể lệ nọ thảo ra, vẫn xếp xó ở ngăn bàn, lời thỉnh cầu kia đệ lên, rồi nằm vò trong sọt giấy, một việc đáng lẽ phải thực hành từ bao giờ, mà đến nay chẳng thấy gì cả; hoặc bảo là chưa tiện đường giao thông, phải chờ bao giờ xong con đường Đông Pháp thiết lộ (Le Transindochinois) đã, hoặc bảo lo nắng thì đã có máng nước, giữ lụt thì đã có đê điều, cứ ở nhà mà cày cấy làm ăn, cần gì phải đi đâu vội, thành ra dân còn loanh quanh nấn ná trong khu đất chật hẹp khốn nạn của mình, giơ lưng ra mà đỡ lấy tai vạ lụt lội đói kém hằng năm; cái sức gánh vác lâu nay, nghe chừng đã bì quyện lắm rồi, thế thì việc di dân chẳng thực hành ngay đi, còn đợi đến bao giờ nữa.

Duy có điều việc di dân, chưa đến lúc phải là một vấn đề thuộc về quyền chính trị, thì còn có nhiều nỗi khó khăn, ngăn trở sự tiến hành: từ khi ra đi cho đến lúc vào tới nơi, ăn ở thế nào cho hợp vệ sinh, làm việc thế nào cho xứng tài năng, sinh mệnh lấy gì chở che, lữ huống lấy gì an ủi, toàn là những việc khó nói, mà bấy lâu dư luận bàn mãi chưa xong, cho nên ta phải xin Chính phủ tán thành mà giúp đỡ cho mới được. Vả chăng, Nam kỳ chẳng phải là xứ toàn là đất hoang rừng rậm, phố vắng đường không, mà nay cần đem nhân công Trung, Bắc kỳ chỉ để dẫy cỏ phá rừng, mở xưởng lập tiệm đâu! Cũng có cần thế, nhưng mà Nam kỳ đã có chủ nhân rồi, là Hoa kiều, cho nên nhân công ngoài này có vào, lại còn cần đem tài năng, đem tính nhẫn nại mạo hiểm, là tính cách sẵn có, vào giải quyết đấu với Hoa kiều, là những người, ta đi đâu cũng gặp họ như gai góc cản đường, những muốn cho mình chìm đắm trong vòng nô lệ mãi mãi, để họ chiếm lấy

quyền lợi một mình, ta không được phạm đến. Bởi vậy, việc di dân vào Nam kỳ, không những là mưu sự hạnh phúc an lạc cho đám nhân công Trung, Bắc kỳ, mà lại là một việc phải tranh đấu với Hoa kiều, để đoạt lại cái chủ quyền kinh tế, và gây cuộc phú cường sau này, thành thế ra việc ấy, từ vấn đề của cá nhân, tiến lên thành vấn đề của xã hội vậy. Nếu chẳng có ý nghĩa như thế, thì sang Lào mà làm ăn còn hơn, sang Nouvelle-Calédonie làm cu li cũng được, cần gì phải vào Nam kỳ?

Tất cả Đông Pháp này, có 35 vạn Hoa kiều, thì mình xứ Nam kỳ 20 vạn, người đông, của nhiều, công nghệ to, buôn bán lớn, nhất thiết đều tụ cả ở đó, thành ra một cái thế lực đồ sộ vững vàng, thế thì có muốn cạnh tranh với họ, tưởng trước hết, phải biết thế lực của họ ra làm sao mới được. Có biết thế lực của họ, để điều hay ta theo, điều ác ta tránh, nói tóm lại mới biết đường mà đối phó với họ, nếu không thì không khỏi bị họ tìm cách thâm hiểm mà hại mình, xưa nay những việc gì ta làm, hễ có ý cạnh tranh với "các chú" ở trong, thường bị họ dùng độc thủ mà phá hoại mình ngả nghiêng, ấy tức là một chứng cớ vậy.

Di dân được vào Nam kỳ, còn hai ý nghĩa cao hơn nữa:

Một là tư bản và nhân công hợp với nhau. Tư bản và nhân công là hai tài liệu để lập nên một nước phú cường, tất phải tương tư tương trợ lẫn nhau, rời nhau ra thì đều là vô dụng, lại có hại nữa. Thế giới ngày nay, xướng lên cái chủ nghĩa tư bản, và cái chủ nghĩa lao động, có ý phản đối với nhau, song kết quả chỉ thấy là phá hoại: thường khi bọn thợ đình công, mà công nghệ phải chịu ảnh hưởng lớn, thường khi ông chủ đóng cửa xưởng, mà bọn thợ đến nỗi mất việc làm, chứng cớ rành rành, là nước Nga gây lên cái chính sách lao nông, mà trong nước tan tành ra đó, chỉ nay mai tất ta thấy nước ấy phải quay về chế độ thường, nghĩa là nhân công phải đi đôi với tư bản. Như thế thì đủ hiểu rằng tư bản với nhân công, không thể bỏ nhau mà làm nên việc được. Nước ta, Nam kỳ sẵn của mà thiếu vốn, bấy lâu nay lìa rẽ với nhau, cho nên chưa thấy kinh doanh được việc gì to tát cả, vậy nay di dân vào Nam kỳ, tức là cách kết hợp nhân công và tư bản vậy. Và

chăng ta cũng nên biết rằng: muốn đạt được bao nhiêu cái hy vọng lớn lao ta sau này, thì phải lấy đất Nam kỳ làm trường hành động mới được.

Hai là liên lạc được mấy xứ. Nói đến tiếng liên lạc cũng là việc cực chẳng đã, vì nước mình suốt từ Bắc đến Nam, sinh cũng một nòi, nói cùng một tiếng, theo cùng một văn hóa, giữ cùng một tính tình, li gián từ đâu mà ngày nay phải nói đến chuyện liên lạc? Duy gần đây, vì sự ngẫu nhiên của lịch sử, mà mỗi xứ phục theo dưới một chính thể riêng, cho nên sự trao đổi tình ý với nhau, không khỏi có chỗ ngăn trở, đến nỗi tưởng lầm rằng: không phải cùng nhau một lịch sử chung, một nguồn gốc chung, một tiếng nói chung, một lễ nghĩa chung, thành ra gặp nhau – tiếc thay sự gặp nhau này lại rất hiếm hoi, vì chẳng có dịp – thì chẳng thấy đằm thắm gì, như thế còn nói đến sự đồng lao cộng tác với nhau làm sao được. Phận sự làm dân một nước, không cho ta ghẻ lạnh ghen ghét nhau như thế, mà khiến phải sinh tồn nổi ở đời khó khăn này, vậy một điều cần, là làm sao cho người Nam Bắc được tiếp xúc với nhau luôn, để hiểu tính cách tâm lý của nhau mới được. Mà muốn tiếp xúc với nhau luôn, nếu trông ở người Nam ra Bắc thì không ăn thua, vì người Nam có ra đây, không phải là ra để làm việc công nghệ buôn bán, mà chỉ ra đi học và làm ở các công sở, số người đã ít mà chỉ ở những nơi thành thị, thì sự gặp gỡ chuyện trò với nhau, không rộng rãi và thường thường, thì không hiểu nhau được, cho nên phải trông ở người Bắc vào Nam, thì sự liên lạc mới có hiệu quả, vì dân ngoài Bắc vào trong Nam làm ăn, tản tác ra khắp từ kẻ chợ nhà quê, đồng bằng mặt nước, gặp gỡ anh em Nam kỳ ta luôn, thật dễ lấy cái tình chủng tộc, nghĩa quốc dân mà hiểu biết nhau lắm. Bởi thế nói di dân vào Nam kỳ, lại có mục đích liên lạc Bắc Nam vậy.

Bấy nhiêu điều quan niệm, sự trông mong, khiến cho tác giả, tuy sức óc còn non, tầm mắt chưa rộng, mà cũng mạnh bạo sốt sắng bàn về vấn đề này, do ở một phần lịch duyệt, một bầu nhiệt huyết của mình, đem bày tỏ ra để cùng anh em đồng bào cùng bàn bạc; ý kiến hoặc có hẹp hòi, mà sơ tâm thì thực là trịnh trọng lắm.

Sách chia ra làm hai phần. Một phần đầu thì nghiên cứu cái thế lực của các chú trong Nam kỳ, là nơi "đệ nhị quốc gia" của họ; xét từ lai lịch cho đến nhân số, tư bản, thương mại, công nghệ, học thuật cùng là mọi tính cách hay, thủ đoạn ác của họ vân vân, chưa dám nói là tường tế gì, nhưng cũng đủ những điều ngạnh khái, để cho ta biết thực lực của họ, là bọn công địch của bọn dân ngoài này đi vào, biết đường mà để kháng họ, và mưu cuộc doanh nghiệp cho mình. Phần thứ hai trước chứng tỏ rằng việc di dân vào Nam kỳ là nên, là lợi, sau thì xét xem việc này bấy lâu khó khăn ngăn trở vì đâu? Bây giờ phải tìm cách gì giải quyết? Cùng là giới thiệu để anh em ta ngoài này biết rằng vào trong ấy sẽ có nhiều nghề nghiệp làm ăn, sẽ được an cư lạc nghiệp, tội gì loanh quanh ở chỗ đất chật hẹp của mình, mà ngồi chịu cái vạ đói rét rách rưới cho khổ thân, phương chi việc di dân đi, lợi cho cá nhân, mà lợi cho cả xã hội, không những tình thế giục đi, mà nghĩa vụ cũng bắt đi nữa.

Hai phần, tuy tựa như phân biệt, nhưng vẫn là hai cái tiếng thật có hộ ứng với nhau, vì tôi tin rằng: việc di dân vào Nam kỳ là việc phải làm đã đành rồi, nhưng có biết cái thực lực của Hoa kiều mà để kháng họ, thì việc di dân ấy mới có lợi ích, cho nên cuốn sách tầm thường này, lấy tên là *"Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ"*, là thủ nghĩa như thế vậy.

PHẦN THỨ NHẤT

THẾ LỰC CÁC CHÚ TRONG NAM KỲ

[Người Tàu sang Nam kỳ từ bao giờ? – Quốc triều ta ngày trước chiêu tập dân Tàu và xử trí họ khôn khéo là thế nào? Người Minh hương.]

Người Tàu có thế lực to lớn vững bền ở xứ Nam kỳ ta như ngày nay, vốn không phải họ gây dựng trong vòng mấy chục năm nay mà được, thực có công phu tích lũy đã từ hai ba thế kỷ nay rồi.

Nước ta, từ khi có lịch sử là giao thiệp ngay với người Tàu, vậy sự giao thiệp ấy, từ đời cận cổ giở lên thế nào ta không cần xét đến, vì không quan hệ gì đến cái đầu bài cuốn sách này cho lắm, ta chỉ nói chắc rằng: người Tàu bắt đầu sang Nam kỳ là vào khoảng cuối thế kỷ thứ 17 mà thôi.

Chắc thế, năm 1680, vào giữa đời vua Hy Tôn nhà Lê, và chúa Hiền nhà Nguyễn, nhà Minh bên Tàu bị Mãn Thanh cướp ngôi, có một bọn quan Minh, là bọn Dương Ngạn Địch năm người, không chịu thần phục nhà Thanh, mới đem đồ đảng 7000 người và 50 chiếc thuyền, sang tình nguyện làm dân Annam. Chúa Hiền nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp (tức là Nam kỳ ngày nay, bấy giờ còn là đất nước Chân Lạp), bèn cho họ vào ở đất Đông Phố (tức Gia Định bây giờ). Bọn Dương Ngạn Địch mới chia nhau ra ở tản mác hai tỉnh Biên Hòa và Mỹ Tho, khẩn điền lập ấp, cày cấy làm ăn, ấy người Tàu di cư sang Nam kỳ, chuyến ấy là chuyến đầu tiên vậy.

Về sau đến năm 1715 (vào đời vua Dụ Tôn nhà Lê và chúa Nguyễn Phúc Chu) có một người khách Quảng Đông, tên là Mạc Cửu

sang chiếm đất Hà Tiên của nước Cao Miên, rồi chiêu mộ những lưu dân mở mang cày cấy, và đem đất ấy xin thần phục chúa Nguyễn, chúa phong cho làm chức tổng binh, giữ đất Hà Tiên. Sau Mạc Cửu chết, con là Mạc Thiên Tứ lại được chúa Nguyễn cho tập phong để trấn đất Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ xây thành, đắp lũy, mở chợ, làm đường, và rước thầy sang dạy nho học cho đất Hà Tiên. Trong lúc ấy, chúa Nguyễn ta xâm lược nước Chân Lạp, tức là khai thác xứ Nam kỳ, thì Mạc Thiên Tứ giúp đỡ có nhiều công lao to lắm.

Những lúc ấy, người Tàu sang tụ tập làm ăn đã đông đúc lắm rồi, song họ được quyền tự do hành động, chưa phải thuộc dưới quyền cai trị nào, vả chăng giữa hồi đó nước ta, một là đang cần người khai khẩn Chân Lạp, hai là trong nước đang lắm việc, nên chúa Nguyễn ta cũng chưa lưu tâm đến sự cai trị họ được. Mãi sau khi đức Gia Long đại định toàn quốc rồi, sửa sang lại nền chính trị, mới định hẳn ra thể lệ cai trị, người Tàu sang kiều ngụ đất ta. Thể lệ ấy khéo lắm, nên truyền mãi về các đời vua sau, và ngay đến người Pháp sang bảo hộ bây giờ, mấy điều đại cương trong thể lệ ấy vẫn giữ mà không bỏ.

Đại khái thể lệ ấy ngày xưa của ta như sau này:

Dân Tàu sang làm ăn bên ta, chẳng có để ở dưới một cái chế độ nào riêng, là hễ đến đất nước Annam, thì phải theo phong tục tuân luật pháp của Annam, chớ không nói lôi thôi đến chuyện quốc tế công pháp (Droit international) gì cả. Quyền lợi cùng được hưởng như người mình, hễ có tội thì cũng các quan mình xử. Nhưng triều đình ta nghĩ rằng: nếu đối với người Tàu, mà nhất thiết bắt họ phải đồng hóa với dân mình cả, thì không phải là cách chiêu phủ người ngoài, nên chi niên hiệu Gia Long thứ mười ba, (năm 1814) có Chỉ dụ cho dân Hoa kiều là người Tàu sang ở kiều ngụ bên ta được kết hợp với nhau từng đoàn thể, gọi là "bang" (congrégation). Cứ mỗi bọn người nói chung một thứ tiếng với nhau (vì người Tàu mỗi tỉnh nói một thứ tiếng) thì lập thành một bang, như người Quảng Đông thì lập *bang Quảng Đông*, Phúc Kiến thì *bang Phúc Kiến* v.v…

Năm Minh Mệnh thứ hai (1824), thì định mỗi bang bầu một người lên thay mặt, gọi là *"bang trưởng"*, (*chef de Congrégation*)

do những tay buôn bán giàu có ra làm, và phải có quan ta ưng chuẩn cho mới được.

Bang trưởng tức là người đứng liên lạc người trong bang và các quan ta, công việc cũng y như viên lý trưởng mình, nghĩa là có quyền thu thuế để nộp quan và xử đoán những việc lặt vặt xảy ra trong bọn họ với nhau.

Thuế thì cứ mỗi năm đến tháng mười thu, chia làm ba hạng

1. Người ngoài 60 tuổi thì được miễn thuế;

2. Những người chưa đến 60 tuổi, làm ăn khá, có thể đóng thuế được, thì để vào hạng *"hữu vật lực"*.

3. Những người chưa có địa vị gì chắc chắn, thì chỉ phải nộp có một nửa thuế, gọi là hạng *"vô vật lực"*.

Những người Tàu sang ở nước ta chưa được ba năm, thì đều để vào hạng "vô vật lực" này, ấy là một cái chính sách hay của vua ta, để chiêu mộ người Tàu sang khai khẩn, vì bấy giờ ta còn cần nhiều nhân công lắm.

Theo lệ định năm Gia Long thứ 13 (năm 1814) thì bổ thuế mỗi người Hoa kiều phải đóng 2 cây vải hay là sắt, đánh giá 60 quan tiền, nhưng năm Minh Mệnh thứ hai, đổi lại, bắt hạng "hữu vật lực" đóng mỗi năm 2 nén bạc, hạng "vô vật lực" một nén.

Hễ người Tàu phạm tội, thì cũng bị xử theo luật như người mình. Niên hiệu Tự Đức thứ 13 (năm 1838) đã định ra luật riêng để xử người khách. Tội nặng nhất thì bắt đi sung quân hay là đi đày. Mỗi lần bị tội đã mãn rồi, thì bị thích chữ vào mặt và đuổi về Tàu. Nếu người nào phải đuổi rồi, mà lại lần sang nữa, quan bắt được thì lại phải đi sung quân hay là đi đày trọn đời. Những người nào phạm tội trộm cắp, giết người, bán thuốc phiện hay là phạm các tội các khác, mà tỏ ý mình ăn năn thật, thì chỉ phải tội đi *"thú"* (quân lính có tội, phải đem đi đến những chỗ rừng rậm đất hoang, để mở mang ra, thì gọi là đi thú), đến đấy được cấp cho đất khai khẩn mà làm ăn, không thì bắt nhập tịch *Minh Hương*, giao cho người làng quản thúc.

Thế nào gọi là *Minh Hương*?

Số là người Tàu sang làm ăn bên nước ta, không mấy người đem vợ theo, sang bên này mới lấy vợ Annam là thường. Triều đình ta muốn lợi dụng cái tình thế ấy, để cho tăng dân số nước mình lên, bèn định lệ rằng: hễ người nào do bố khách mẹ Annam đẻ ra, thì tức là dân Annam, bắt tụ họp thành ra làng riêng gọi là "Minh Hương" nghĩa là *làng của người nhà Minh*. Bất cứ dân lai khách ở chỗ nào, cũng có thể lập thành làng Minh Hương được cả, hễ ở đâu thì lập thành làng ở đó.

Năm Minh Mệnh thứ 10 (năm 1829) định lệ rằng: người Tàu nào sang làm ăn bên nước Nam được phép lấy đàn bà Annam, nhưng nếu đem vợ Annam về Tàu thì phải xử tội rất nặng, đem con lai về cũng vậy, và cạo đầu cho con mà để bím thì cũng phải tội, nghĩa là Triều đình buộc ngặt rằng: người Tàu lấy vợ Annam đẻ con, con ấy tức là dân Annam, để lợi sự đông dân lên cho nước vậy. Đã là người Minh Hương, thì thất nhiết phải theo lễ nghĩa, y phục, luật pháp và đóng thuế má, cũng là được thi cử làm quan, y như người Annam cả.

Xét lại, cái chính sách của Triều đình ta ngày xưa đối với dân Hoa kiều như thế, thật là chính sách hay lắm: một là không cho họ theo chế độ nào riêng, thì quyền cai trị hoàn toàn ở mình; hai là đặt ra bang, thì dễ phần kiểm đốc; ba là đặt ra Minh Hương, thì lợi cho dân số của mình; cái chính sách ấy vì hay như thế, nên người Pháp sang bảo hộ ta, vẫn noi theo đại cương ấy để đối với Hoa kiều, tuy có thay đổi ít nhiều, là bởi tùy thời bắt buộc, như là đánh thuế đinh người Tàu rõ nặng, và buộc người Tàu đi tỉnh nọ sang tỉnh kia, phải có thông hành, hộ chiếu v.v… thì sự ấy cũng thường, không cần nói đến, vì cuốn sách này không có ý biên chép những luật lệ của Nhà nước đối với dân Hoa kiều, mà chỉ có ý phô trương cái thế lực Hoa kiều ngày nay ở Nam kỳ to lớn thế nào, là để tìm cách để kháng mà thôi.

Đoạn này mà nói đến những thể lệ của Quốc triều định ra để cai trị dân Hoa kiều, là cốt chứng tỏ rằng: nước ta ngày trước tuy ngoại giao có kém hèn, nhưng đến phương pháp nội trị, thì cũng đã là khôn khéo và chu đáo lắm vậy.

II

Dân số người Tàu trong Nam Kì – Năm bang Hoa kiều. – Đại khái cái nghề của mỗi bang. – Nghĩa đoàn thể của họ. – Việc lập lãnh sự. – Cái vấn đề "lấy khách" ở trong nước ta.

Dân Tàu ở châu Á không khác gì dân Do Thái ở châu Âu, hễ gầm trời này, chỗ nào có thể kiếm ăn được, là thấy có gót chân họ, một người Hoa kiều ở Nam dương quần đảo nói rằng: "Người đời chỉ nói phàm chỗ có ánh sáng mặt giời chiếu đến, không chỗ nào không có ngọn cờ nước Anh, ta cho rằng phàm chỗ có nước bể chảy đến, không chỗ nào không có người Hoa kiều"[1]. Thật ra thì cái gót chân người Tàu, chẳng những thấy ở những chỗ có nước bể chảy đến mà thôi, tức chỉ hoang cắc như Tây Bá Lợi Á, xa xôi như mấy nước Nga, nước Áo ở giữa châu Âu cũng tìm thấy họ, có người nói: Hoa kiều rải rác ra các địa vực, rộng bằng người Anh, sức giàu có bằng người Do Thái, chịu khó như người Ấn Độ, nhanh lẹ như người Nhật Bản, đến như cái số kiều dân của họ ở đâu cũng đông, thì không kiều dân nước nào bì kịp được.

Họ đến một chỗ nào, chẳng phải tranh thành cướp đất gì của người ta, nhưng mà khiến chỗ ấy cũng bị cái vạ như là tranh thành cướp đất, nghĩa là đến đâu, phần nhiều là nắm được cái thế lực đồng tiền, chiếm được cái chủ quyền kinh tế của người ta vậy.

Chính nước ta, mà thứ nhất là xứ Nam kỳ, bị phải cái vạ này.

Có vào đến xứ Nam kỳ, mới biết người Tàu ở trong nước mình là đông, mà cơ sở của họ là lớn. Bước lên thành phố Saigon, đi quanh những phố chợ Mới, chợ Cũ, là những phố rộng lớn và rộn rịp bằng mấy hàng Ngang hàng Buồm ở ngoài mình, đã thấy lúc nhúc những các chú, tính phỏng chừng cũng đến 3 hay 4 vạn người rồi, tuy vậy

(1) Thấy ở trong sách *"Kiều vụ vựng biên"* của người Tàu làm ra.

cũng còn là ít; đi gần 6 kilômét nữa vào đến Chợ Lớn (người Tàu gọi là Đề Ngạn,) là một thành phố toàn các chú cả, chưa kể đến nội dung ra thế nào, nhưng mới trông bề ngoài đủ khiến cho mình phải ghê sợ, xa xa đã trông thấy ống khói nhà máy nọ nhà máy kia, tua tủa lên ngang giời như hàng rào, nào tàu, bè, ghe, nốc, đậu trí trít ở mặt nước như mắc lưới, đã đủ giật mình về cái cảnh tượng ấy rồi; lại vào đến phố, thì phố xá rộng rãi, nhà cửa nguy nga, hết đường nọ đến đường kia, qua phố này sang phố khác, không phố nào không nhà hai ba từng, không nhà nào không buôn bán lớn, thôi thì hiệu to tiệm lớn các chú, vác gạo kéo xe các chú, chủ hãng nhà máy các chú, nói tóm lại, việc gì làm mà nảy ra to từng hàng vạn, nhỏ đến đồng xu, thì cũng mấy chú mấy thím "thiên triều" làm hết. Thành phố Chợ Lớn, đất rộng hơn một nghìn mẫu, thì các chú ở quá ba phần tư, dân số 13 vạn người, thì phần các chú già một nửa (7 vạn người ở trên bộ, và hơn 1 vạn người ở dưới nước); kể cái bình thế thành phố thì không rộng rãi đẹp đẽ như Saigon, như Hanoi, như Haiphong, nhưng kể đến các nơi công nghệ buôn bán nước ta, thì Chợ Lớn có vẻ hoạt động vào bực nhất vậy.

Còn như số người các chú, rải rác ra làm ăn buôn bán ở Lục tỉnh cũng đông hết sức: từ chỗ thị thành dưới thuyền trên bến, cho đến thôn quê đầu xóm cuối làng, không có chỗ nào ta không thấy các chú, hoặc cửa hàng cửa hiệu, hoặc bán thịt bán rau, hoặc nghề kia nghề nọ, các chú làm không sót một thứ gì cả. Các chú ở đông đúc nhất là mấy tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, và Cần Thơ, và mấy tỉnh trù phú nhất trong Nam kỳ, mỗi tỉnh có đến hàng vạn và trên hàng vạn các chú ở cả, còn các tỉnh khác thì tỉnh nào cũng có năm sáu nghìn, bảy tám nghìn, ít nhất là ở mấy tỉnh Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, là mấy tỉnh dân nghèo, ruộng ít, đất xấu, rừng nhiều, thế mà các chú cũng kéo nhau đến ở hàng nghìn với trên hàng chục nghìn được, như thế đủ biết trong Nam kỳ không só nào không có khách trú vậy.

Trong khoảng mười hai năm nay, họ sang mới lại cũng nhiều. Cứ kể từ năm 1912 cho đến năm 1922, trong 11 năm giời, số người Tàu trên 17 tuổi mỗi năm vào Nam kỳ như sau nay:

1912	13.201 người
1913	13.624 –
1914	10.143 –
1915	10.118 –
1916	9.998 –
1917	14.473 –
1918	15.889 –
1919	16.058 –
1920	17.078 –
1921	17.962 –
1922	19.505 –

Thế thì ra cứ kể trung bình mỗi năm là 14.368 người Tàu sang ta, ấy là chưa nói đến đàn bà con trẻ. Hễ mỗi chuyến tàu ở Hương Cảng và Thượng Hải sang, là có đến hàng trăm chú thím vào cửa Saigon, mà tháng nào cũng có vài chục chuyến tàu như thế, Nhà nước phải đặt ở Saigon một sở gọi là sở "Tân đáo" (Service de l'Immigration), chỉ chuyên trông nom về người Hoa kiều mà thôi. Đến như cái tổng số dân Hoa kiều ở Nam kỳ bao nhiêu, thì thấy mỗi chỗ nói một khác, nhưng xem cái tình hình trên kia, thì đại ước cũng đến 20 vạn người mới phải.

Trong số 20 vạn đó, thì người Quảng Đông là đông nhất cả, thứ đến người Phúc Kiến, thứ đến người Triều Châu v.v... mà cũng ở dưới cái chế độ "Tùy tiếng chia bang, mỗi tỉnh lập bang" là cái chế độ của ta ngày xưa lập ra, và tác giả đã nói ở đoạn trước.

Hoa kiều chia ra làm 5 bang như sau này:

1. Bang Quảng Đông
2. Bang Phúc Kiến
3. Bang Triều Châu

4. Bang Hà Cá (HaKas)

5. Bang Hải Nam (Hainam)

Bang Quảng Đông là những người Tàu ở tỉnh Quảng Đông, và người ở phía Bắc phía Tây tỉnh ấy. Một mình bang này đã đến hơn 8 vạn người, chưa kể đến đàn bà con trẻ.

Người Quảng Đông giỏi nghề buôn bán và công nghệ lắm. Ở Chợ Lớn họ có hai nhà máy gạo to. Nội các hiệu to bán tơ lụa, các nhà máy cưa, các xưởng củi, các nhà làm gạch, làm đồ sứ, các lò vôi, các xưởng đóng thuyền trong thành phố này đều là tay người Quảng Đông chiếm độc quyền cả. Họ lại có nhiều nhà buôn chuyên nghề đem vật sản trong Nam kỳ như là da, sừng trâu, bông gòn vân vân… xuất cảng ra bán ở ngoại quốc. Họ lại có cả nhiều xưởng đóng tàu nho nhỏ ở Chợ Lớn nữa, mà phần nhiều những tàu con chạy quanh Cửu Long Giang ở Nam kỳ, là của người Quảng Đông cả. Đến như làm nghề thầu khoán, bán các đồ gỗ, làm thợ nề, thợ mộc, thợ may, thợ đóng giày tây, các hàng thịt, các hàng cơm tây, cũng là người Quảng Đông làm hết.

Bang Phúc Kiến là những người Tàu ở phía tây nam Áo Môn. Dân số của họ ở Nam kỳ cũng đến 5, 6 vạn người. Người bang này cũng giỏi nghề buôn bán lắm, ở hai thành phố Saigon và Cholon, họ có rất nhiều hiệu to, và hầu hết các nhà máy gạo ở Cholon, và nghề buôn bán gạo trong Nam kỳ là vào tay họ làm cả. Còn thì phần nhiều buôn bán tạp hóa, bán rượu, bán đồ sắt, và làm mại biện (compradore,) ta vẫn gọi là chú mại bản cho các hiệu buôn tây và các cửa hàng khách, cho nên trong bang này, ta ít thấy có người đi làm thợ, hay hoặc đi ở, mà có dễ toàn thể là làm nghề buôn bán.

Bang Triều Châu số người cũng đến 5, 6 vạn, là người Tàu ở gần cửa bể Sán đầu (Swatow). Sán đầu cũng thuộc về tỉnh Quảng Đông, nhưng mà người Triều Châu lập thành ra bang riêng, là vì tiếng nói Triều Châu và Quảng Đông khác nhau.

Người Triều Châu cũng buôn bán, nhưng so với hai bang trên thì còn kém xa, mà số đông có ý chịu khó làm những tiện nghệ như là

làm bạn thuyền, và làm cu li khuân vác hàng hóa lên tàu xuống tàu ở cửa bể Saigon, cho nên họ đã có hai ba nhà chuyên bao những hạng cu li khuân vác lúc nào cũng sẵn, mấy trăm người. Khách Triều Châu nấu nướng đồ ăn rất khéo cho nên cái nghề làm tiệm *"cao lâu"* của họ cũng phát đạt lắm.

Trong Nam kỳ, người Triều Châu ở các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu đông, và cũng có cày cấy ít nhiều. Hai tỉnh Bạc Liêu và Rạch Giá có tới 13.865 người Minh Hương, toàn là con cháu người Triều Châu vậy.

Đến bang Hà Cá, thì chỉ có độ 1 vạn rưỡi hay 2 vạn người là cùng, toàn là dân Tàu ở phía đông bắc tỉnh Quảng Đông. Họ cũng có nhiều nhà buôn ở Sài Gòn và Cholon, song cũng tầm thường không đáng kể gì. Trong bang này, ta cũng thấy có một đôi người làm nghề thầu khoán, và có một vài chiếc tàu thủy chạy nữa. Người Hà Cá chuyên là những nghề thợ rèn, thợ đá, làm máy, đóng giày khách và làm bánh, những tiệm bán chè Tàu, và những hàng bán rau cỏ, thì cũng phần đông là người Hà Cá hết cả.

Sau hết đến bang Hải Nam, là những người Tàu ở cù lao Hải Nam gần vũng bể Bắc kỳ ta. Bang này ít người nhất, chỉ có chừng ngót một vạn người, mà buôn bán ở Sài Gòn và Cholon rất ít; phần đông người họ làm nghề đánh cá, và làm thuê trong những trại trồng hồ tiêu ở mạn Hà Tiên và Phú Quốc cả. Còn những người ở châu thành Sài Gòn và Cholon thì thường làm bồi cho các nhà tây, hay là nấu bếp cho các nhà hàng cơm, để kiếm ăn xoàng xoàng mà thôi.

Đại khái nghề nghiệp của năm bang Hoa kiều ở trong Nam kỳ như thế.

Ta vẫn chịu Hoa kiều ăn ở với nhau, rất là thân ái liên lạc, cái nghĩa đoàn thể của họ rõ rệt lắm, sự đó tuy cũng có bởi sẵn tính tự nhiên, và trong chỗ trường hợp, có lợi hại quan hệ đến nhau, cho nên không thể không được, nhưng cũng do cái chế độ lập ra *bang*, khiến cho họ dễ cố kết với nhau, mà chính phủ cũng dễ sai khiến vậy.

Bang, vì tổ chức lên có nhiều cơ quan ở trong, cho nên có lợi cho Hoa kiều được nhiều mặt lắm: vừa là gia đình, vừa là hương tộc, vừa là hội liên hiệp, vừa là phòng thương mại, vừa là tòa án, vừa là ông chủ ngân hàng, vừa là quan lãnh sự, vừa là hội cứu tế của họ nữa. Bang, danh hiệu tuy có một, nhưng mà cái thể chất ở trong thì chia ra vô cùng tận. Mỗi bang họp riêng để bàn việc lợi hại của mình mỗi bang có một quỹ riêng có nhiều tiền: mỗi bang có một người lãnh sự, tức là *bang trưởng*. Những người ra làm bang trưởng bao giờ cũng là người có tuổi, giàu có, và đã từng lịch duyệt lắm. Họ bầu bang trưởng, tuy cũng bỏ vé, nhưng chẳng qua là chiếu lệ đấy thôi, chớ kỳ thực họ đã cử một người nào ra với chính phủ, là dùng cách đồng thanh tuyên cử; một điều đó đủ chứng tỏ rằng họ dễ bảo nhau.

Kỷ luật trong bang rất nghiêm, đừng có tội giết người hay là tội gì nặng lắm thì mới phải phiền đến các quan và tòa án can thiệp vào, còn thì họ điều đình hoặc tài phán lấy với nhau cả. Thường khi người trong bang có phạm lỗi gì, thì những người có chức sự họp lại để xử đoán, hoặc tha hoặc phạt, cứ chiếu theo cái ý kiến của phần đa số mà làm. Họ có đủ cả nhà thương, nhà đẻ, vòi rồng để chữa cháy, đặt tuần để gác đêm, nhất thiết sự gì cần dùng cho họ, thì đều có đủ, như thế chưa chắc không phải do nghĩa đoàn thể mà ra.

Thứ nhất là cái nghĩa tương tư tương trợ của họ lại càng nặng lắm, cho nên mỗi khi có chú nào ở bên Tàu che dù đeo gói mới sang, là nhập ngay vào bang, lấy chỗ làm gia đình, làm hương tộc cho mình, để bang giúp vốn và chỉ đường làm ăn, lại trông nom cho mình trong mọi công việc. Nếu ốm thì bang nuôi nấng, thuốc thang, muốn về nước mà không tiền thì bang cấp cho; nếu chết mà không có gì, thì bang tống táng cho rồi sau lại đưa hài cốt về Tàu, bang lại giúp đỡ cho nhà cửa, và chu cấp cho con cái đi học nữa.

Vì bang đối với người trong bang chu đáo như thế, cho nên người trong bang đối lại với bang, phải phục tòng lắm. Hễ ai ra ý bướng bỉnh, không theo mệnh lệnh của bang, thì bang có cách đàn áp, hoặc phạt tiền hoặc đuổi ra. Tuy vậy không mấy khi ta thấy trong

bang họ xảy ra những sự như thế, vì người Tàu đi làm ăn nơi xa, không biết ở một mình, bởi thế, họ lấy bang là cần dùng cho họ, mệnh lệnh gì của bang ra, là phải tuân theo răm rắp. Chỗ này ta đã thấy nhiều chứng cớ lắm. Xa thì năm 1908, các bang Hoa kiều, thứ nhất là bang Quảng Đông, nhất định để chế hàng Nhật, y như họ để chế dầu hỏa của Hoa Kỳ năm 1905, mà yết thị rằng: nếu ai còn mua đồ hàng Nhật nữa, thì phải phạt 50 đồng. Quả một độ không có người Tàu nào dùng đồ Nhật. Gần thì còn nhớ cách độ 5, 6 năm có phường xiếc Ý đại lợi (Italic) vào làm ở Saigon, vì kéo một người Tàu ở ghế trên xuống ngồi ghế dưới thế mà tất cả mấy bang lấy việc đó làm công phẫn, bảo nhau không ai đi xem. Quả nhiên, phường xiếc ấy, từ Saigon, ra Haiphong, Hanoi, cũng không có một người Tàu nào xem. Hai việc ấy đủ chứng tỏ cái nghĩa đoàn thể của người Tàu là đầy là nặng lắm, không trách có nhiều người Pháp đã nghĩ mà phải lo rằng: hoặc người Tàu tự họ tham lam, hay bị ai xui khiến mà phản nước Pháp ở đất nước Nam này, thì tính làm sao? Nhưng nghiệm ra cái mục đích của người Tàu sang làm ăn ở đây là chỉ cốt kiếm ăn hay là làm giàu, chớ không có một điều sa vọng gì khác, (cái vấn đề này đoạn cuối sẽ nói kỹ hơn), và chăng cũng không đủ sức làm Chính phủ phải lo, nên Chính phủ cũng phải chịu rằng: nếu không có cái chế độ lập ra bang, thì sự cai trị người Hoa kiều ở đây cũng là khó khăn lắm!

Người Tàu kiều ngụ ở ta rất đông, quyền lợi của họ cũng lớn, mà thường khi gặp sự gì ức uất, không có người bảo hộ cho, nên chi việc lập lãnh sự ở đây, cũng là một điều của người Tàu vẫn yêu cầu mãi.

Chính phép chung của vạn quốc, hễ dân một nước đến làm ăn buôn bán ở một nước nào, thì Chính phủ đó phái người đại biểu Chính phủ sang ở nước ấy, để bảo hộ cho dân mình, người ấy tức là lãnh sự. Không thí dụ đâu xa, ta thấy ngay ở trong nước mình, hai hải cảng thành phố Saigon và Hải phòng có bao lăm người Nhật, người Mỹ ở mà cũng có lãnh sự Nhật, lãnh sự Mỹ đến trú v.v… thế mà dân Hoa kiều ở đây hàng mấy chục vạn người sao không có được một ông lãnh sự! Về việc này, tác giả thường hỏi ý kiến một vài người

Hoa kiều thì họ nói rằng: "Chính phủ nước tôi, vẫn nhắc và yêu cầu việc ấy mãi mà người Pháp không nghe. Mỗi lần yêu cầu xin đặt lãnh sự, thì các quan Pháp lại đòi mấy nhà phú thương chúng tôi đến mà bảo rằng: "Nếu quả Chính phủ Tàu thật muốn phái lãnh sự đến đây, Chính phủ Pháp chỉ có việc chiếu theo lệ như những chỗ khác có đặt lãnh sự mà làm, thì người Tàu không được có của bất động sản như là nhà cửa đất cát nữa, nhất thiết những quyền lợi ấy, mà xưa nay người Hoa kiều có, thì bây giờ phải thủ tiêu đi hết". Thế là người Pháp cố ý không muốn cho nước chúng tôi đặt lãnh sự vậy".

Quả có đặt lãnh sự, thì Hoa kiều cũng có thiệt thòi về quyền lợi bất động sản và nhiều quyền lợi khác nữa thật, nhưng quỹ của Nhà nước cũng rỗng đi mất mấy chục triệu đồng bạc mỗi năm, thì lại là một sự thiệt thòi hơn nữa. Vả chăng nói cho cùng thì cũng là tại cái phương diện ngoại giao của người Tàu còn lép vế quá, thò ra giao thiệp ở đâu, là thất bại ở đó, chưa kể gì đến những việc năm Canh Tí, việc 21 điều, việc Giao Châu, là những việc to, thế nước Tàu yếu thì phải thất bại đã đành, nhưng đến ngay những việc ngoại giao nho nhỏ, cũng chẳng làm nổi. Ta xem ngay như người Tàu kiều cư ở bên Xiêm, đông đúc gấp mấy bên ta, phồn thịnh gấp mấy bên ta, mà Chính phủ Xiêm vẫn bắt buộc người Tàu hễ đã vào nước Xiêm, là phải theo phong tục và luật pháp Xiêm, lấy vợ Xiêm đẻ con, thì phải nhập tịch dân Xiêm hết, thuế má thì đánh rõ nặng, người Tàu kiều cư ở đấy vẫn yêu cầu đặt lãnh sự mãi, mà Chính phủ Xiêm nhất định không nghe, mới rồi lại còn đặt lệ mới bắt con cái người Tàu phải học chữ Xiêm nữa, bọn kiều dân đánh dây thép về xin Chính phủ Bắc Kinh can thiệp, và xin phái lãnh sự sang để bảo hộ cho, nhưng chắc Chính phủ Bắc Kinh cũng chẳng biết xử trí ra làm sao, vì cũng vô lực. Không nói chắc ai cũng biết rằng Chính phủ Xiêm mà không cho Hoa kiều bên ấy có lãnh sự, nghĩa là để mình được tự do đánh thuế nặng nề, thì sổ chi tiêu nhà nước được rộng, bắt buộc rằng người Tàu lấy vợ Xiêm đẻ con, tất phải nhập tịch Xiêm, thì số dân trong nước càng tăng thêm đông, vì cái lợi quyền cho dân cho nước mình, nên Chính phủ Xiêm từ chối việc đặt lãnh sự Tàu là thế. Đường đường một nước

Tàu, yêu cầu nước Xiêm việc ấy còn không đắt, phương chi yêu cầu việc ấy với Chính phủ Pháp ở đây mà được hay sao?

Kết thúc đoạn này, ta nên xét về cái vấn đề *"lấy khách"* đôi tí, để cho biết cái chế độ Minh Hương ngày nay, khác với cái chế độ Minh Hương ngày xưa.

Cái chế độ Minh Hương của ta ngày xưa thế nào, mà tác giả đã nói trong đoạn trước, thật là một cái chế độ hay; ấy ta cho bao nhiêu người Tàu vào doanh nghiệp trong nước ta, thì chỉ được có cái lợi Minh Hương là cái lợi cho ta vậy. Ta xem trong Nam kỳ, tỉnh Bạc Liêu và một phần tỉnh Sóc Trăng, người ở đấy nguyên là dòng dõi người Triều Châu ngày xưa cả. Dân cư ở ven bờ bể vịnh Xiêm La, khoản giữa tỉnh Rạch Giá, tỉnh Hà Tiên, thì cũng là con chắn bọn nông dân Hải Nam ngày trước. Lại những người mình ở mấy tỉnh Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, phần nhiều là nhận tổ tích ở những bọn người Tàu theo Mạc Cửu sang ta hồi thế kỷ thứ 18. Xem thế thì phía tây nam xứ Nam kỳ mà có cái vẻ sinh tụ như bây giờ, chưa chắc không phải nhờ có cái chế độ Minh Hương, nghĩa là bắt con người Tàu, đẻ ra bởi mẹ Annam, thì tất là dân Annam vậy.

Cái chế độ ấy ngày nay, dưới quyền bảo hộ người Pháp, thì không thế nữa. Người Tàu lấy vợ Annam, đẻ con ra thì có quyền tự do muốn cho nó theo quốc tịch mình hay là quốc tịch mẹ cũng được, tuỳ ở sức đóng thuế được đàng nào thì theo đàng ấy, đến như lễ nghĩa y phục thì cũng được tùy ý, không phải bắt buộc gì. Bởi thế ta thấy người mình lấy khách, may ai bợ được chú tài hay chủ hiệu giàu có phong lưu, đẻ con "ả beng" ra, thì là "các chú", sau này lớn, mấy chục bạc, các chú cũng nộp thuế cho nó được, lại còn có thể đem nó về bên Tàu nữa, còn những người nào lấy phải các chú nghèo nàn khổ sở, thì con đẻ ra mới chịu vào tịch Minh Hương, chịu khó làm *"ổ nàm"* vậy, nhưng được điều phải đóng thuế nhẹ thôi. Xem cái hiện trạng ngày nay, thì phần như ở trên nhiều, mà phần như ở dưới ít, vì các chú lấy sự cho con vào tịch Minh Hương, là nhục cho mình, là một sự bất đắc dĩ lắm, như thế thành ra các chú sang bên này, vơ vét tiền của của ta chẳng nói làm gì, lại còn lợi dụng đàn bà ta để lấy con, đến khi nặng

túi bố giắt con về, để người mẹ bơ vơ ở bên này, đàn bà lấy khách ở nước mình, gặp nhiều cảnh đáng thương, ta đã từng thấy lắm, vậy thì chẳng phải các chú khôn mà ta dại, các chú lợi mà ta thiệt lắm ư?

Trong Nam kỳ đông người Tàu như thế, trừ ra mấy người giàu có mới đề huề vợ con ở Tàu sang, còn thì toàn hạng giai trẻ sang làm ăn rồi mới lấy vợ bên này, cho nên chị em trong Nam kỳ ta lấy khách nhiều lắm, thế mà kể đến người Minh Hương rất ít, tổng số chỉ độ 5 vạn người, mà số 5 vạn ấy, phần nhiều là cha truyền con nối, là người Minh Hương từ những đời nào, chớ không phải là mới đây mà được như thế, bây giờ thì *ả beng* phần rất đông theo quốc tịch của bố cả, trong hơn 20 vạn Hoa kiều, ta nên nhận biết rằng có đến 5, 6 vạn ả beng như thế vậy. Nếu 5, 6 vạn ấy bắt phải là Annam, thì ấy là cái lợi lấy khách của ta, nhưng 5, 6 vạn ấy vẫn là người Tàu, thì lâu dần các chú cũng về Tàu hết, ta lấy khách chỉ là *"đẻ con thuê"* hay sao?

Bởi vậy, có người bàn rằng: "Nhà nước lại nên thi hành cái chế độ Minh Hương của nước Annam ngày trước, bắt rằng: những đứa con đẻ ra do bố khách mẹ Annam, thì không được nhận là quốc tịch mình mà đem về Tàu, tất phải nuôi theo lễ nghĩa y phục Annam, phải chân chính là người dân Annam mới được. Làm thế, tuy so với quốc tế công pháp bây giờ có trái, nghĩa là bao giờ đứa con cũng phải theo quốc tịch cha, nhưng mà giá Nhà nước lấy lẽ rằng: bảo hộ xứ này thì cũng phải giữ lại những chế độ cũ của xứ này ít nhiều, thì tưởng không ai cho là không phải, mà người Tàu cũng không nói vào đâu được. Ví bằng bảo mới đời thứ nhất mà đã vội biến hóa người Tàu ra Annam ngay, là cấp tốc quá, thì đời thứ hai, phải bắt là người Annam cũng được".

III

Tư bản của người Tàu trong Nam kỳ – Mấy ông vua tiền bạc. – Cái thế lực kim tiền của họ.

Đại phàm trong trường kinh tế chiến tranh, quyết hơn thua với nhau, không cần gì có giáo sắc gươm dài, không cần gì phải có đạn to súng lớn, mà chỉ nhờ về một đội quân, gọi là đội quân *"tư bản"*. Người Tàu sang đất Nam kỳ mà làm được ông chủ trong trường công nghệ thương mại như ngày nay, toàn là nhờ sức của đội quân "tư bản" cả, cho nên ta đã biết người của họ là đông, ta cũng phải nên biết tư bản của họ là lớn nữa mới được.

Tư bản của họ ở đâu ra? Nói rằng: họ vẫn ở bên Tàu sang để buôn bán sinh lợi, thì cũng có thế, mà nói rằng: ấy là họ vơ vét được của ta, thì cũng chẳng phải là không. Lẽ trên cố nhiên, mà lẽ dưới càng là cố nhiên nữa, vì ai làm ra tiền thời nấy ăn, mình không thể nói được. Vả chăng, chủ ý đoạn này không phải cứu cái nguyên nhân rằng tư bản của họ ở đâu mà ra, chỉ xét đại khái xem tư bản của họ ít nhiều mạnh yếu thế nào mà thôi.

Ta xem ngay bản trình sổ chi thu các thuộc địa, mà ông Thượng nghị viên là Saint-Germain trình Thượng nghị viện từ năm 1906 về tư bản của các thuộc địa, thì mới biết rằng tư bản của người Tàu ở bên ta này to.

Trong tờ trình ấy, thì ông chia tư bản của xứ ta làm 3 thứ, trong có một thứ tư bản dùng để làm mọi công việc thuộc về canh nông, thương mại và công nghệ. Thứ tư bản này tới 223.914.816 frs. trong số đó người Pháp có 126.863.900 frs. còn 97.050.916 frs. là tư bản của người ngoại quốc. Ta nên nhận kỹ rằng gọi là tư bản của người ngoại quốc ấy, thì phần nhiều là của Hoa kiều.

Nếu đem số tư bản của người ngoại quốc mà tách bạch ra, thì những tư bản về việc canh nông không mấy, mà dùng vào việc công

nghệ nhiều, đến như về công cuộc buôn bán, thì tư bản của ngoại quốc – ta nên nhớ luôn rằng Hoa kiều ở phần nhiều – hơn tư bản của người Pháp.

Bởi vậy cho nên trong 19.676.831 frs dùng vào việc canh nông, thì 13.201.575 frs. của người Pháp, mà người ngoại quốc chỉ có 6.475.256 frs. mà thôi. Đến như các cuộc kỹ nghệ, thì số tổng cộng là 96.408.535 frs. mà chia ra như sau này: tư bản của người Pháp 72.243.375 frs; tư bản của người ngoại quốc: 24.165.150 frs. Sau hết đến tư bản để buôn bán, tổng cộng lại là 107.829.460 frs. thì người Pháp chỉ có 41.418.950 frs. mà người ngoại quốc – số đông là Hoa kiều – có những 66.410.510 frs.

Giá bạc bấy giờ chỉ lên xuống từ 2f.50 đến 3f00, mà năm ấy đến năm nay, tuy xa cách gần 20 năm trời, thì tình thế e cũng có nhiều phần thay đổi, song le cái thực lực của Hoa kiều ở ta, so với mấy năm ấy về trước, thì phương diện nào là cũng hơn xưa, thế thì tư bản của họ bây giờ, có lẽ gấp mấy những ngày ấy nữa. Đây là nói chung về Hoa kiều ở nước ta, nhưng bề nào thì bao giờ Hoa kiều ở Nam kỳ cũng chiếm một phần lớn.

Kể sự giàu của năm bang Hoa kiều trong Nam kỳ, thì bang Phúc Kiến là hơn, mà bang Quảng Đông là thứ, còn các bang kia cũng chỉ tầm thường mà thôi. Có một người Tàu – người trong báo giới – đã xét đến cái tổng số tư bản của Hoa kiều, chưa kể đến các của bất động sản, như là nhà cửa đất cát, và vốn liếng các nhà máy gạo, các xưởng máy, các thương hội lớn v.v… thì tính phỏng, cứ bỏ rẻ mỗi người Hoa kiều hơn bù kém có 300p.00 trong tay, nếu kể tất cả những cái trên kia, thì tư bản không kém gì 500 triệu; thế thì đủ biết tư bản của họ to là nhường nào?

Họ lập cả nhà ngân hàng nữa. Hiện nay, họ có hai nhà ngân hàng trong Nam kỳ, làm cơ quan tài chính của họ: một nhà *Đông Á ngân hàng* tư bản 500 vạn; hai là nhà *Hoa thương ngân hàng* tư bản 200 vạn. Kể cách sinh lý của hai ngân hàng này, không được đâu to lớn phát đạt như những nhà *Đông Pháp ngân hàng* (Banque de

l'Indochine) và *Quản lý Trung Hoa Thực nghiệp ngân hàng công ty* (Société de Gérance de la Banque Industrielle de Chine) song vì cái lợi của họ mà họ tổ chức lên, và hoạt động với nhau, kể cũng đã có tư cách như mấy nhà ngân hàng Âu Mỹ lắm.

Các nhà ngân hàng có vốn như thế cũng cho là to, nhưng còn có những tay hào thương, trong tay có tư bản nhiều gấp mấy như thế nữa.

Trong bọn Hoa kiều bây giờ, duy chỉ có Hoàng Trọng Tán(1) là giàu nhất, tư bản có đến 3000 vạn, trong Nam kỳ đã suy tôn lên làm ông *vua tiền bạc*, hay là ông *vua nhà cửa*, vì Hoàng có nhiều nhà cửa đất cát lắm.

Hoàng vốn là người Phúc Kiến, xuất thân hàn vi, sang ở Saigon đã lâu, những khi còn độ 3, 4 xu một thước vuông đất, mà bây giờ đã lên tới 9, 10 đồng, Hoàng nhờ có cơ hội ấy, mua được nhiều đất cát, rồi làm nhà cửa cất lên từng dãy hai ba tầng liền khin khít đến 2, 3 chục cái một, những nhà ở phía chợ Bến Thành trong Saigon bây giờ, Hoàng có một phần chia ba, lại còn biết bao nhiêu là nhà ở trong Chợ Lớn, nhiều quá kể không xiết, chỉ biết rằng cứ tiền cho thuê nhà, Hoàng thu mỗi tháng đến hàng vạn bạc. Lại còn các tiệm cầm đồ ở hai thành phố Saigon và Chợ Lớn hầu hết là ở trong tay Hoàng lĩnh trưng. Nhà riêng của Hoàng ở Saigon, chỉ kém thua phủ Toàn quyền một ít mà thôi: ai ở chợ Bến Thành đi thẳng ra trông thấy một tòa nhà ba từng đột ngột, rộng rãi bao la, mới trông tưởng là công phủ chi của nhà nước, đó tức là cung điện của ông vua nhà cửa trong Nam kỳ là Hoàng Trọng Tán vậy. Hoàng mỗi ngày một tậu đất cát, làm nhà cửa thêm, cho nên người Nam kỳ, ai cũng biết trước chỉ nay mai Hoàng sẽ có nửa phần thành phố Saigon và ba phần chia mười thành phố Chợ Lớn. Ôi! Giàu như thế thực đáng ghê thay.

Sau Hoàng thì còn Tạ Mã Diên cũng là người Phúc Kiến, giàu đến 1000 vạn.

(1) Tục danh là *Chú Hỏa*, ngôi nhà của ông là ngôi biệt thự lớn có 99 cửa nằm trên một con phố đẹp nhất Sài Gòn, hiện là *Bảo tàng mĩ thuật TP.HCM.*

Ngoài hai ông vua tiền bạc ấy ra, còn thì những tay có tài sản hàng 100 vạn, ước có 200 người; tài sản có 50 vạn,ước có 3, 4 trăm người; ấy đều là những tay cự phú, đến như những hạng có 5, 3 nghìn, 1 vạn đồng bạc trong tay thì thật nhan nhản, xe chở đấu đong không hết.

Ta đã biết họ giàu có như thế rồi, ta lại phải nên biết họ giàu có như thế, cho nên cái thế lực kim tiền của họ to lắm. Một vài người nào, từng giao tiếp với Hoa kiều nhiều, và chịu khó tò mò xem xét những cách hành động của họ, rất là kín đáo, thâm trầm, khôn ngoan, độc ác, hễ làm việc gì, không cứ gì là thương mại, công nghệ, trưng thầu, mua bán chí chi, đều lấy thế lực kim tiền mà dẫy hết cả. Thương mại đem kim tiền mà dẫy, thì không ai tranh nổi; công nghệ đem kim tiền ra dẫy; thì không ai tranh nổi; cho đến trưng thầu mua bán chí chí, đem kim tiền ra mà đẩy, thì cũng không ai tranh nổi; vì thế mà có việc đang xấu nên tốt, đang dở ra hay, đang nguy mà chuyển ngay ra thế an được. Ta đã từng nghiệm rằng: có thứ rượu của họ cất ra, ở trong do nước bùn nước rãnh chi không biết, mà ngoài dán giấy nói bổ huyết, bổ thận, mà uống chẳng có ích gì, nhưng được cái giấy chứng nhận hay, ấy là bởi thế lực kim tiền; có thứ thuốc của họ chế ra, đóng chai đóng lọ hẳn hoi, xưng rằng: thuốc bách bệnh tiêu tán, vạn bệnh tiêu trừ, mà uống mấy cũng chẳng thấy vần gì, nhưng có giấy chứng phân chất rằng thuốc hay, đăng phi lộ nói rằng thuốc hay, lại người đi cổ động miệng rằng thuốc hay, ấy cũng là bởi thế lực kim tiền. Xem một tờ *Thời Báo* trong Nam kỳ năm xưa cãi nhau về hiệu *Nhị Thiên Đường* xuất bản một quyển mục lục thuốc, thuê mỗi báo một người chủ bút làm cho một bài tựa là 50p. để lấp miệng không ai còn dám phản đối thuốc mình nữa. Ấy là cái thế lực kim tiền của họ như thế đấy! Lại một năm Chính phủ rục rịch tính lấy lại môn bài bán thuốc phiện của những người khách ở Nam kỳ để cho những vợ con người tùng chinh hồi Âu chiến mới rồi kiếm lợi, thế mà không biết họ lấy kim tiền vận động thế nào, rồi việc ấy lại im đi mất! Cho đến giá cả hàng hóa, ai mật báo với nhau họ cũng biết được, cũng là thế lực kim tiền, trưng thầu mua bán gì, mà thường họ vẫn được người, thì cũng là

thế lực kim tiền cả. Họ vốn sẵn cái trí xem xét lợi hại rất là sáng suốt, cho nên họ thấy có việc lợi cho họ, mà tài tranh không lại, sức tranh không lại, thì vận động ngay bằng kim tiền. Việc của cá nhân, thì vận động bằng kim tiền cá nhân, việc của đoàn thể, thì vận động bằng kim tiền của đoàn thể. Họ biết rằng việc làm có lợi cho mình, thì không gì bằng quăng tiền ra mà vận động, vận động hết mấy cũng không tiếc gì, bởi họ lại biết rằng: mất đi ít mà thu lại nhiều vậy.

Tác giả xin đem mấy việc mà viện chứng.

Năm 1919, trong Nam kỳ nổi lên cái phong trào *"tẩy chay khách trú"*, nguyên nhân chỉ tại có một tiệm cà phê kia bán tăng giá hai xu lên ba xu, mà gây nên lòng công phẫn của người mình, rủ nhau trước thì Saigon, Chợ Lớn, rồi đến Lục tỉnh, trong mấy hôm mà cả ngoài ta, mấy chỗ to như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định v.v… đâu đâu cũng hưởng ứng như chớp, ai nấy đều biểu đồng tình để tẩy chay khách trú rất là hăng hái, đến nỗi phố xá đông như kiến, học trò bỏ nhà trường, chỗ kia hô hào, chỗ này diễn thuyết, khách trú – thứ nhất là ở trong Nam kỳ – đã lấy làm lo lắng lắm, tưởng chừng như trong trường thương chiến, ta đánh lui ngay được họ, không ai ngờ như nồi nước nóng đang sôi sùng sục thế này, phút chốc nguội ngắt như đá, thôi thế là việc hỏng bét… Ta có biết rằng việc hỏng bởi đâu không? Bởi người mình không kiên nhẫn đồng tâm đã đành, mà phần nhiều tại khách trú vận động riết lắm. Họ vận động bằng gì? Ấy, cũng bằng thế lực kim tiền.

Tác giả có nghe người bạn trong Nam kỳ, hồi có việc này cũng là người chủ động, thuật truyện lại rằng: "Giữa hồi tẩy chay, khách nó dụ tôi, bỏ ra cho tôi 6.000$ để tôi xuất bản một tờ báo quốc ngữ trong 6 tháng" – "Thế sao không làm?" – "Vì nó định thuê tôi chửi lại Annam, tôi nào đang tâm như thế" Một việc ấy đủ chứng rằng đồng tiền họ to, mà thủ đoạn họ độc rồi. Giữa lúc ấy họ lại lập ngay ra mấy tờ báo nữa, thoạt tiên là *"Nam kỳ Hoa kiều Nhật báo"* để nói xa xôi người mình, bây giờ báo ấy vẫn còn, chuyển thành một cơ quan mạnh cho việc buôn bán. Sau đấy lại có tờ báo viết bằng chữ Pháp, là báo *"clair"*, nhưng không bao lâu thì đổ. Nhưng cái đó đều là thường, ta

không đủ sợ, chỉ đáng sợ nhất là trong lúc phong trào đang ầm ầm, mà họ tìm được một cách giải vây diệu nhất, là tiền, chỉ gọi có mấy tiếng trong mấy ngày, gom góp được mấy chục vạn bạc, rồi mấy chục vạn bạc ấy, họ khiêng vào đâu không biết… trong mấy ngày nữa thì việc tẩy chay của *"Ổ nằm"* đi đời, tựa như có cái sức mạnh gì, khiến mình phải im đi, thế là hết chuyện.

Lại mới rồi ở Saigon có cái việc "độc quyền cửa bể Saigon Chợ Lớn" *"Monopole du Port Saigon Chợ Lớn"* xảy ra, đại khái là sự chuyên chở vận tải ở cửa bể Saigon Chợ Lớn, xưa nay là của linh tinh từng người, nay định đem quy vào một hội riêng, gọi là hội *"Candelier"* có độc quyền chuyên chở ở đấy mà thôi, như thế không những gì là người mình có thiệt, mà thứ nhất là nghề buôn gạo, nghề chuyên chở của Hoa kiều bị thiệt hại lắm, cho nên họ lại rắc tiền ra mà vận động phá ngầm, lợi cho họ mà lợi cả cho ta, tuy thế cũng nên hiểu rằng cái thế lực đồng tiền của họ là mạnh đến thế. Năm ngoái lại có một việc nữa cũng đủ chứng tỏ cái thế lực đồng tiền của họ to, là có một chú ở Chợ Lớn – tiếc thay quên mất tên[1] – bỏ ra cho chính phủ mấy chục vạn bạc và một khu đất của va ở Bình Đông (gần Chợ Lớn) yêu cầu Chính phủ đem cái chợ ở giữa thành phố Chợ Lớn ra Bình Đông, mà va chỉ lấy một quyền lợi cất nhà ở khu đất chợ cũ kia, để cho các tiệm thuê mà thôi.

Ấy là kể mấy việc to, còn những việc nhỏ mà họ cũng lấy kim tiền vận động, thật lắm cách độc ác gớm ghê, ta đã từng thấy, mà cũng có việc kín đáo lắm, ta không thể hiểu rõ được. Ta chỉ nên nhớ kỹ rằng: đối phó với Hoa kiều, một cái sức kim tiền của họ, đủ làm cho ta phải đảo điên liểng xiểng vậy.

(1) Tức *Quách Đàm* (1863 - 1926) xuất thân nghèo khổ, thuở nhỏ lang thang Sài Gòn - Chợ Lớn với gánh ve chai lông vịt. Sau giàu lớn mua một khu đất ở Bình Đông tặng soái phủ Nam Kì cất chợ Bình Tây (hay chợ Quách Đàm) với điều kiện chính phủ cho phép ông ta cất nhà cho thuê quanh chợ (NBS)

IV

Đại khái cái tình hình buôn bán. – Cái lợi độc quyền. – Nghề buôn lúa gạo. – Mấy điều gian tham của họ. – Cuộc buôn bán của Hoa kiều, do một người Pháp bàn.

Xứ Nam kỳ là một trường hợp rất hay cho cái nghề sở trường của họ, là nghề buôn bán, cho nên ta thấy Hoa kiều trong 90 phần 100 làm nghề buôn bán, nội những đồ gì, họ bán được tất có buôn, mình hay mua tất có bán, nghĩa là họ hiểu sâu đến cái tâm lý cùng sự nhu dụng của mình, và liệu trước được thời cơ về đường tới lui của hàng hóa lắm.

Thành phố Saigon là một thị trường to, trong 4 phần, ta thấy đến ba phần của khách trú, san sát ở phố Catinat, đường Charner, chợ Mới, chợ Cũ, từ hàng buôn to, công ty lớn, cho chí cửa hàng hiệu tầm thường, đều treo cờ buôn người Tàu cả, đông đúc rộn rịp đến nỗi rằng: những phố buôn bán to, không có nhà mà thuê dọn hàng được nữa, thì ở hai bên hè phố, cứ cách mấy thước, họ lại dựng nên một cái quán nhỏ, trông vuông vắn đẹp đẽ lắm, để bán hàng, đông đúc rộn rịp đến nỗi thuê một cái cửa hàng, mà họ thưởng các tiền nhau đến hàng nghìn bạc. Chợ Lớn thì lại là một thị trường hoàn toàn của khách trú, chỉ thấy ta chen vào được mấy tiệm thợ may, tiệm bán đồ vàng bạc, và nhà cho thuê ô tô; Tây thì chen vào được một cửa hàng bào chế, và mấy hàng tạp hóa mà thôi; kể sự buôn bán hoạt động của thành phố này, thì tưởng nước ta không có chỗ nào hơn được nữa, như những phố Paris, phố Marin, phố Chợ thì đồ sộ quá chừng, không lấy gì hình dung ra được, chỉ biết là đi quanh trong đường phố, cứ gặp mười người Tàu, mới gặp ba người mình, như thế thì Chợ Lớn tuy là đất của Nam kỳ, mà là Áo môn, Thượng Hải của họ vậy.

Còn như ở lục tỉnh, thì tỉnh nào khách trú cũng chiếm già nửa, thứ nhất ở mấy tỉnh Hậu Giang là kho tiền bạc của xứ Nam kỳ thì khách trú lại càng kinh doanh lắm. Hai bên duyên giang biết bao

nhiêu những lò gạch, lò gốm, chành, vựa lúa, lò nấu đậu phủ ky (phù trúc) v.v… Trong những chốn nhà quê xa châu thành, một xóm cũng có sáu bảy tiệm các chú buôn bán, giá mình có cần be rượu mà uống, hay hoặc cân thịt mà ăn, thì phần nhiều cũng phải đến quán rượu và hàng thịt các chú cả, mấy tiệm ấy thường trữ những vật cần dùng hàng ngày như là dầu hỏa, nước mắm, và hương, đèn nến, bán chịu cho người mình để lấy lúa, cứ một đồng bạc thì đến mùa giả 3 giạ (thúng). Họ lại bán lúa ấy ra cho các nhà máy gạo mỗi giạ là từ 1$00 cho tới 1$40 – 1$50. Bấy nhiêu đó là đủ biết cuộc buôn bán của họ là bao la lắm rồi.

Xem đại khái thì ta cũng đủ biết họ bố trí cuộc buôn bán là lấy Chợ Lớn làm nơi tích trữ, mà lấy lục tỉnh làm trường tiêu thụ, hàng buôn to, tiệm buôn nhỏ, làm ỷ giốc cho nhau rất là vững chãi. Đường vận tải giao thông của họ trong Nam kỳ càng tiện lợi lắm: vận tải giao thông nước họ và nước ngoài thì họ đã có hải thuyền bản quốc đi lại luôn luôn ở cửa bể Saigon, hàng hóa chở sang chở về bớt được kinh phí nhiều lắm vận tải giao thông trong xứ, dưới thủy thì các tàu thuyền của họ tự biện lấy hết, trên bộ thì xe bò, xe ngựa toàn là họ làm chẳng phải nhờ đến ai cả.

Nói tóm lại, không kể những nơi châu thành là nơi ta xúc tiếp toàn với người Hoa kiều đã đành, đến những nơi thôn quê hẻo lánh, có dễ không khi nào ta đi một giờ đồng hồ, mà không chạm phải một vài tiệm khách trú bán hàng, để cung cấp mọi sự nhu dụng cho người Nam kỳ, như thế mà ta những muốn để chế họ, thì có phải là dễ làm đâu!

Trong trường buôn bán, hễ chiếm được "độc quyền" nghĩa là thứ hàng gì cũng chỉ có một mình mình được quyền buôn quyền bán, mới thật là một mối lợi to. Độc quyền chỉ lợi cho một người, một hội, hay là một đảng người, mà có hại to khắp cả chỗ hoàn cảnh, vì một thứ hóa sản gì mà đã có độc quyền thì chỉ có tham lợi mà không có cạnh tranh, không cạnh tranh chẳng những không tiến bộ, mà lại có hại, hại cho đường sinh hoạt, đường tiến thủ của rất nhiều người, bởi

thế cho nên, không kể là thứ độc quyền gì, cùng lối độc quyền như thế nào, đều là đáng ngờ, đều là có hại hết cả.

Hoa kiều buôn bán ở ta mà được thịnh vượng thế kia cũng là bởi có độc quyền. Cái độc quyền của họ chẳng phải Chính phủ nào ban cho, cũng chẳng phải dân tộc nào đem cúng, thế mà ai phạm đến độc quyền của họ, thì họ phạt cho nặng hơn là luật pháp, nghĩa là họ đã buôn thứ gì, làm nghề gì thì họ chỉ muốn giữ lấy cái quyền cái lợi được buôn thứ ấy, làm nghề ấy mà thôi, nếu ta cũng ra làm nghề ấy, buôn hàng ấy, thì họ cũng chẳng có phép nào bảo nghề ấy hàng ấy là *nghề lậu, hàng lậu*, như bảo là rượu lậu, thuốc phiện lậu, muối lậu v.v… nhưng mà họ hạ nhiều độc thủ, làm cho ta phải thất bại ngả nghiêng, khó có cái thế gì mà tranh lại được với họ. Ví dụ họ chế thứ gì, mà ta cũng chế thứ ấy, thì lập tức họ hạ ngay giá xuống trong mấy tháng trời chịu lỗ, là mình đủ chết, một là vì mối hàng họ quen, hai là tư bản họ sẵn, mà ta thì mối hàng bỡ ngỡ, tư bản ít ỏi, có ai có nghị lực mà đứng ra đối địch được với họ, cũng là hiếm thấy vậy.

Không những họ bịt đường tiến thủ của ta ở trong nước mà thôi, họ lại bịt đường của ta trực tiếp giao thông với ngoại quốc nữa. Ta nên biết rằng: mối hàng vật sản của ta ở ngoài, phần nhiều là mối hàng của khách trú, ta lại nên biết rằng: vật sản ở ngoài tiêu thụ vào ta, thì cũng phần nhiều khách trú là mối hàng, thế nghĩa là buôn ra bán vào, độc quyền cũng ở tay họ, không để cho ta biết được rằng thứ này đem ra bán ở đâu, thứ kia đem vào mua từ đâu; hoặc như có tìm cách được trực tiếp giao thiệp gì chăng nữa, thì dễ có khi mua không có ai bán, khi bán không có ai mua, vì bao nhiêu đường lối ngạnh nguồn, đều bị họ rào rấp cả vậy. Trong Nam kỳ dùng hàng Tàu nhiều quá, từ già trẻ lớn bé, không có một người nào không có cái quần áo hàng Tàu, chẳng phải đâu thông thường như ngoài ta chỉ quần sồi áo vải, cho nên những hàng tơ lụa của Tàu như cẩm châu, lục soạn, vóc nhiễu v.v… tiêu thụ ở Nam kỳ nhiều quá, những thứ hàng này sản ở bên Tô Châu, Hàng Châu phần nhiều, mà chỗ xuất phát là Thượng Hải. Người mình có người – một người buôn bán to ở Saigon – biết thóp cái tổ của nó ở đấy, và món lợi này là món lợi to, bèn giao thiệp thẳng

với mấy cửa hàng tơ lụa to ở Thượng Hải, thoạt tiên mấy chuyến thì cũng mua bán như thường giá có rẻ thật, về sau thấy bên ấy bán mỗi ngày một cao, trừ tiền thuế nhập cảng chưa nói, còn so với giá mấy cửa hàng tơ lụa của khách trú bán ở đây, thì lại thành ra đắt hơn một tí, sau mới biết té ra bọn Kiều thương bên này điều đình với những nhà bên kia đừng bán, vì nếu thế thì hàng của họ bên này phải đình trệ; thủ đoạn của họ như vậy, đã thâm hiểm hay chưa!

Những khách mua hàng xuất cảng của ta, như gạo, ngô, bông gòn, cá mắm v.v… thì phần nhiều là người Tàu hay là người Tàu làm đại lý cho cửa hàng ngoại quốc tại các thương phụ lớn, như Hương Cảng, Thượng Hải, Hoành Tân, Tân Gia Ba, cho nên, giá bây giờ mình có đem sản vật của mình xuất cảng thẳng ra bán cho những người kia, thì một tiếng của bọn Kiều thương trong này, lập tức đồ hàng của mình chẳng có chỗ bán, vì họ bảo nhau đừng mua, như thế thì mình xuất cảng với ai, cho biết cái độc quyền buôn bán ở ta, bọn Hoa kiều không cho ta phạm vào vậy.

Trong sự độc quyền của họ, còn có cái nghĩa đùm bọc lấy nhau nữa. Họ cũng có cạnh tranh với nhau, nhưng cạnh tranh là để khuyến khích nhau, chớ không phải để giết nhau, cho nên ta thường thấy mấy cửa hiệu khách, cùng bán một thứ, ganh đua xô xát nhau trong mấy hôm, rồi lại mở tiệc mà hòa giải với nhau ngay, không mấy khi hại nhau đến một còn một mất, có chăng chỉ đối với ta mà thôi. Chẳng những không cạnh tranh độc ác với nhau, mà lại khéo nhường nhịn nhau nữa, nghĩa là hiệu to vẫn che chở cho các tiệm nhỏ, khi nào thấy tiệm nhỏ ế hàng, thì hiệu to hay dìm hàng ít hôm, cho các hiệu nhỏ bán đi đã; lại thường thấy khi có thứ hàng gì mới đến, thì hiệu to để cho tiệm nhỏ bán trước, rồi tự mình mới bán sau, ví dụ như mỗi năm đến mùa chè mới, thế nào thì thứ chè tạp hiệu có bán trước, chán chê mới đến chè chính hiệu bán sau, vì họ khéo nhường nhịn nhau thành ra trong việc buôn bán, cái tiếng "đọng hàng" hay "ế hàng", ít thấy họ dùng đến lắm. Họ buôn bán lại có hô ứng với nhau lắm, thí dụ lúc này trong Nam kỳ hút món gì, như là sợi, vải, rượu thuốc v.v… mà bọn Hoa thương ngoài Bắc nhiều món đó, thì họ đánh dây thép cho bọn

ngoài này, gửi vào mà bán; trái lại, bọn ngoài Bắc có khan thứ hàng nào, mà bọn trong này có thì cũng gửi ra như thế, té ra trong cuộc buôn bán, cái gì lợi là ở trong tay họ chiếm lấy phần cho nhau cả.

Cái độc quyền to nhất của bọn Hoa kiều trong Nam kỳ là ở nghề buôn thóc gạo.

Xứ Nam kỳ ta là xứ sản thóc gạo thứ nhì hoàn cầu, sau nước Miến Điện, vào khoảng ba bốn năm nay càng được mùa lắm, có người đã tính mỗi người Nam kỳ mỗi năm sản xuất được 555 cân tây (kigogrammes), mà mỗi người ăn mỗi năm chỉ hết 140 cân tây mà thôi, bởi thế, mỗi năm xuất cảng non hai triệu tấn, ấy là còn đến 2 triệu mẫu đất bỏ hoang chưa vỡ, không thì còn nhiều thóc gạo nữa. Trong non hai triệu tấn gạo xuất cảng đó, chia làm 100 thành, thì Hoa kiều chiếm đến 60 thành. Ta tuy cũng có ít nhiều nhà máy xay lúa (décortiqueries), nhưng cũng chỉ xay để bán lại cho khách trú thôi. Hiện nay tại Chợ Lớn, có 18 nhà máy gạo cả thảy, trong số đó công ty *Rizeries d'Extrême-Orient* có 4 nhà, mỗi ngày xuất phát được cả thảy 2.600 tấn gạo, và một nhà của công ty máy rượu *(Société des Distilleries de l'Indochine)*, mỗi ngày 600 tấn, còn bao nhiêu là của khách trú hết; họ có 6 nhà máy gạo to, mỗi ngày xay được 1000 tạ là ít; trước mặt có bến thuyền của họ vận tải ra bến tàu Saigon, đã có tàu buôn họ ở Hương Cảng, Thượng Hải sang chờ để chở đem ra ngoại quốc.

Trong nghề buôn bán thóc gạo của họ, mặt nào họ cũng lợi to cả.

Trước hết là người đi mua lúa về cho các nhà máy. Những người này cũng là các chú, đi tán bố ra khắp các miền nhà quê để mua lúa, bọn này có thể gọi được là con sâu mọt trong lúa gạo Nam kỳ, vì chúng ăn chận bắt chẹt cùng là lường gạt ta, nhiều điều tệ quá. Cứ đến mùa gặt xong, là đến ngày thuế má và công này việc kia, cần phải chi tiêu nhiều, sẵn lúa thì phải bán, Hoa kiều thừa lúc này bắt chẹt ta, giá lúa 130$ một trăm giạ, thì họ chỉ mua độ 115$ hay 120$ mà thôi. Lại thường khi giá lúa cao mà nói hạ, để gạt nông gia mình không được

tường thị giá hàng ngày, chỉ bằng ở mồm họ mà định việc mua bán. Tình tệ còn nhiều không thể nào nói hết được. Các nhà nông Nam kỳ phần nhiều cũng biết đấy, nhưng thóc lúa chất đống, chẳng bán cho khách trú thì bán cho ai?

Lúa mua các nơi, lại cũng thuyền bè của họ chở cả về các nhà máy gạo ở Chợ Lớn để xay. Số gạo xuất cảng mỗi năm phần khách trú được bao nhiêu thành, thì đã có định hạn, vì còn phải nhường phần cho các nhà máy Tây, bởi thế thường khi số của họ bán hết rồi, thì họ mua lại của các nhà máy gạo Tây để đem ra bán nữa, thành ra giá gạo ấy phải cao lên một tầng. Kể từ khi còn là hột thóc, mà đến khi thành thân hột gạo đem ra bán ở ngoại quốc được, thì phải trải qua mấy lớp, nào là bọn đi mua lúa, nào là nhà máy gạo, nào là các nhà đại lý của họ ở Tân Gia Ba, Hoành Tân, Hương Cảng v.v… nhân đó giá gạo rẻ mà thành đắt, ta lợi ít mà họ lợi nhiều, ấy chưa nói đến lòng tham mưu độc của họ, đem pha trộn thứ xấu vào thứ tốt, cùng là để gạo ẩm cho nặng cân, làm mất giá trị gạo của mình ở thị trường thế giới nữa.

Các nhà máy gạo của khách trú, trong các tỉnh cũng rải rác có nhiều, nhưng mà nho nhỏ, chẳng những xay gạo để bán xuất cảng mà thôi đâu, lại còn bán lẻ nữa. Trừ ra mấy chỗ thôn quê, xay giã lấy mà ăn, còn các châu thành Saigon, Chợ Lớn cùng các nơi tỉnh lị, ăn gạo lẻ đều phải mua của cửa hiệu khách trú, ta chỉ trừ mấy nhà có máy xay lúa cỏn con ra, thì không thấy đâu có đội gạo gánh gạo lẻ như ngoài Bắc kỳ, cho nên nghe buôn bán thóc gạo trong Nam kỳ, đều ở tay họ lũng đoạn hết, có thể nói được rằng các nhà nông gia ta chỉ cặm cụi cày cấy, đến khi có lúa gạo thành kho đụn, thì ở tay mấy chú Hoa kiều giữ mà phân phát ra, nói tóm lại là các chú làm ông chủ nhân và lúa gạo Nam kỳ, mà Chợ Lớn là một kho chứa. Năm có phong trào tẩy chay, khách trú ở các tỉnh đã phải lục tục chạy về Chợ Lớn là kinh đô của họ, mà dám nói rằng: cho người Annam vây bọc Chợ Lớn mấy năm, khách trú cũng chẳng chết đói; xem thế thì cái nghề buôn bán thóc gạo của họ to tát biết chừng nào!

Vốn buôn thóc gạo của họ to lắm. Nhà máy nào và nhà buôn

gạo nào cũng có vốn từ vài ba mươi vạn trở lên cho đến hàng triệu cả. Ngày đầu năm kia (1922), họ có một hiệu Nghĩa Xương Thành, là nhà buôn gạo to nhất, lỗ vốn mất 10 triệu, xem cái lỗ vốn của họ như thế, thì tức khắc biết trong cái nghề này, ta làm gì mà địch lại được. Nhà máy gạo của ta có ăn thua gì! Hội Nông nghiệp tương tế đã có công hiệu gì không?

Sau cuộc buôn bán thóc gạo, đến cuộc buôn tơ lụa, buôn vải sợi, buôn tạp hóa v.v… nói tóm lại, công cuộc buôn bán của họ, cái gì cũng có vẻ thịnh vượng phát đạt hết cả.

Ta nên biết rằng cái nghề buôn bán của người Hoa kiều thật là đủ điều, không những là giỏi giang, khôn ngoan, sành sỏi, riết róng, mà lại có nhiều cách quỷ quái nữa. Họ buôn bán với ta đã lâu đời, cũng có điều thật thà lắm, chẳng thế sao kết được lòng tin của ta, hễ cái gì mua của các chú mới được của tốt của thật, nhưng cũng bởi thừa cái lòng quá tin của ta, họ mới sinh ra bụng quỷ quái, mà ta không biết vậy. Thôi thì cách bán hàng điêu chác của họ thiếu gì: thùng dầu tây cũng chọc thủng lỗ kim, để rút ra được vài gáo, thóc gạo, sợi vải cũng rấp nước đi, để cho được nặng cân, vải bán cũng đánh tráo thước ngắn thước dài, đồ tơ lụa cũng lộn sòng thứ tốt thứ xấu, gặp người nhà quê thì tha hồ nói thách, phải kẻ mua hớ, thì mặc sức đánh lừa, nói tóm lại sự buôn bán gian tham của phần nhiều người Tàu, thì người ngoại quốc đã kêu ca, lựa chi ở ta đây là xứ, trong việc buôn bán hãy còn đần, họ càng sinh được cái lòng ấy lắm.

Cách buôn bán quỷ quái của họ, đáng phục nhất là cách buôn bán không xu, thật giản dị và tầm thường, quanh quẩn trong một thành phố nào đó thôi, được lời lãi nhiều mà phí công phu rất ít. Ví dụ như một chú giỏi về mặt ấy, biết món hàng hóa nào ở hàng này bán sụt giá, thì mua tất cả về, xếp đó chờ lúc nào cao giá mới bán ra; có khi đi dò la, thấy tiệm ở góc này bán món hàng ấy giá bấy nhiêu, nghĩ có phần rẻ, chú ta bèn chịu giá mua cất hết, rồi cứ gửi lại đó đã, mới chạy đến tiệm khác, hoặc là Annam, hoặc là Chà và, để dạm bán, nếu thấy lời, thì chở món hàng chú ta đã mua ở hiệu kia mà đem lại, té ra buôn không vốn liếng, bán không của hàng, chỉ nhờ về lời nói

và công đi, thế mà cũng có lợi to chắc chắn, chẳng quỷ quái mà làm được như thế ư?

Họ quỷ quái hết sức, nên thường gạt mấy ông chủ điền trong Nam kỳ ta phải làm miếng cay đắng lắm. Thường thấy mấy chú lập chành ăn lúa gạo tại Lục tỉnh, làm quen đủ mặt các ông chủ điền, chủ điền mà làm quen với *Tàu Kê* (tiếng Khách gọi là người làm chủ) thì dễ lắm, chưa đong lúa chớ muốn mượn trước mấy trăm mấy ngàn cũng được, ấy là các chú dùng cách "thả con săn sắt, bắt con cá rô" vậy. Vì thế cho nên khi thì chủ điền thiếu bạc tàu kê, khi thì tàu kê thiếu bạc chủ điền, chở lúa rồi mới về chồng bạc là sự thường. Lại thêm cái văn nói của mấy chú như thế khéo lắm, nghe rất bùi tai, thành ra mấy ông chủ điền ta chẳng nệ gì năm bảy nghìn một vạn mà cho tàu kê chở lúa. Sự thường một giạ lúa, người ta mua có 1$30, mà tàu kê mua tới 1$35, hám cái 5 xu ấy mới chết! Có khi chở hai ba kỳ lúa mới trả tiền một lần, mấy ông chủ điền ta, bị ngu lộng thế mà chẳng hay, lại nói rằng bạc để tủ sắt tàu kê cũng như để tủ sắt mình, mất đi đâu mà phòng sợ.

Tàu kê làm một vài chuyến sòng phẳng, để kết lòng tin như thế đã, rồi mới giở ngón ra, đong chịu của ông chủ điền này một vài ngàn, ông chủ điền kia năm bảy ngàn, tính đâu chừng được một vài muôn, cũng nói rằng chở lúa lên nhà máy Chợ Lớn, rồi về chồng bạc, thế rồi là chim giời cá nước, bặt mất tăm, hễ hỏi thì nói tàu kê còn ở Saigon chưa về, hay là còn đi nằm uống thuốc đâu đó, một ngày hai ngày, một tháng hai tháng, thấy nhà cửa còn đó tủ sắt còn kia, thì chẳng nghi ngại gì, chừng nghe rõ bao nhiêu nhà cửa ruộng nương, đất cát, tàu kê đã sang tên cho bà con tàu kê rồi, bấy giờ mới chừng hững, người biết đâu mà tìm, kiện lấy gì làm chứng, đành phải nín tiếng thở dài mà thôi. Hoặc có kiện ra được, mấy chú cũng chịu ở tù năm ba năm, mà gạt được năm ba vạn đồng, chuyên sang tay người khác hết, thì khoản được mấy vạn, ngồi tù mấy năm chơi hết tù là hết chuyện. Than ôi! Mình làm mồ hôi nước mắt quanh năm, mấy chú chỉ vớ có một ngày là sạt nghiệp, cay đắng hay chưa?

Việc lường gạt như thế này, nhiều người đã từng nghe nói xảy ra

luôn, ấy là chưa nói đến cái tình tệ, đến nỗi khi mua lúa giả tiền xong rồi, thì họ gạ đánh cờ bạc, giở ngón gian lận ra, làm cho mấy ông chủ điền vừa bán lúa được bao nhiêu tiền họ lại thu về sạch.

Nói tóm lại, người Hoa kiều trong Nam kỳ hầu hết là buôn bán, mà cái thế lực buôn bán của họ to, ta cứ lấy cái hiện tình buôn bán của Hoa kiều ngoài này, mà hình dung ra gấp mười thì mới biết được cái thế lực buôn bán của Hoa kiều Nam kỳ vậy. Thôi thì bao nhiêu cái mối lợi: thượng vàng hạ cám, trên bến dưới thuyền, đều vào tay họ lũng đoạn hết. Họ có một phòng thương mại tại thành phố Chợ Lớn để thông báo giá mục hàng hóa cho nhau, để bảo thủ cái quyền lợi buôn bán của nhau, tức là bộ *Tham mưu của đội quân Hoa thương* vậy. Ngoài ra họ còn có nhiều cơ quan để cổ động về việc buôn bán, như là báo chương, như là xã hội, không thiếu thứ gì. Mỗi bang họ có một nhà hội quán rõ to, tối đến, mấy nhà hào thương làm đầu sỏ trong bang, đến hội họp với nhau ở tận trong một cái phòng sâu, kín cổng cao tường, đèn chong cửa đóng, để bàn bạc với nhau, hoặc việc ở nước, hoặc việc trong bang, mà câu truyện phải bàn bạc dài nhất, là việc buôn bán của họ, làm thế nào cho mở mang lên, làm thế nào tranh được với người Pháp, làm thế nào trừ tiệt được thương mại công nghệ của Annam v.v… rủ rỉ ngấm ngầm, chẳng có lính kín (tức mình gọi là mật thám) nào vào đấy mà *xuyếc vay dê* [1] cả…

Một người Pháp hiểu xứ ta lắm, là ông luật khoa bác sĩ Lafargue, viết một quyển sách là *"Vấn đề di dân của người Tàu ở Đông Pháp"* (L'Immigration chinoise en Indochine) có đoạn ông nói rằng: "Người Tàu sang kiều cư bên Đông Pháp này chuyên chú vào việc buôn bán, mà cũng phải thú thật rằng chính phủ có ý muốn gia tâm khuyến khích họ trong con đường này, thành ra phải cái nhầm to, khiến cho ta phải lấy làm ân hận lắm".

Ông lại trích mấy đoạn ở trong bài đại luận về *"Người Tàu ở Đông Pháp"* (Les Chinois en Indochine) đăng báo *Courrier d'Haiphong* ngày năm 1909. Trong bài, kể rõ cái sự nhầm ấy ra,

(1) surveiller: trông nôm

và phán đoán một cách phân minh lắm. Người viết bài ấy nói rằng: "Mấy chú Thiên triều "gian tham và hám lợi" chăm chăm vào việc kinh doanh chiếm đoạt ở trong xứ dân, một cách vô sỉ và đáng ghét quá. Chính phủ đáng lẽ phải bênh vực dân bảo hộ, thế mà hình như lại dung túng cho người Tàu. Chính phủ nhường cái quyền bán thuốc phiện cho mấy chú Thiên triều, làm họ bán trôi được những thuốc phiện lậu càng dễ [(1)]; Chính phủ định cất cái quyền buôn muối của họ để chiếm lấy độc quyền, nhưng không được, thì lại phải để cho họ làm[(2)]: Chính phủ lại cho họ cả quyền đứng chủ bán rượu, thứ nhất là ở trong Nam kỳ [(3)]. Khi các công sở có cho thầu hay là đấu giá làm công việc gì, thì Chính phủ cũng hay điều đình với các chú[(4)]; các nhà thương mại Thiên triều lại cử đại biểu ra ngồi ở trong các phòng thương mại, ngay bên cạnh người Pháp. Nghị định ngày 5 Décember 1892, Chính phủ đã định thể lệ buôn bán cho những người ngoại quốc châu Á ở đây phải theo, song mãi chẳng thấy thi hành, mà tự Chính phủ đặt ra, nhưng bây giờ lại làm lơ không biết đến[(5)]. Thành thế ra người Hoa kiều buôn bán vẫn giữ một lối riêng. Mỗi một hiệu buôn, vô số là kẻ hùn phần. song không biết những người hùn phần ấy là ai, công ty thì lấy tên hoặc là "Vĩnh Phúc" hoặc là "Đốc Tín" hoặc là "Chí Thành". Công việc buôn bán mà xem chừng khá, thì ta thấy nhiều ông kinh lý lên nối nhau: mỗi người làm thì ai cũng biết, và

(1) Sự này bây giờ không thế nữa, song le mua bán thuốc phiện lậu vẫn là Hoa kiều làm một người chân hung che mặt, vì ta buôn bán thuốc phiện lậu thì cũng chỉ bán cho người Tàu chứ cho ai? Trong Nam kỳ bây giờ, những cửa hàng có môn bài bán thuốc phiện, có dễ hầu hết là của khách trú cả.

(2) Muối bây giờ, cũng như thuốc phiện, và rượu, độc quyền về tay Chính phủ, nhưng mà đến việc trưng ruộng muối, thì vẫn Hoa kiều có nhiều, thứ nhất là trong Nam kỳ, thế thì chẳng chiếm được độc quyền đó, nhưng mà vẫn có lợi to.

(3) Trong Nam kỳ, Hoa kiều có quyền nấu rượu thật, hiện ở Thủ Đức cách Saigon 14 kilômét, họ có mấy nhà máy cất rượu.

(4) Cái chức thầu khoán trong Nam kỳ, hầu hết là Hoa kiều làm cả.

(5) Cái thể lệ ấy đã thi hành mấy năm nay rồi, nghĩa là đã bắt những Hoa thương ở đây, nhất thiết sổ sách giấy má, lập hội kết xã, về việc buôn bán đều phải theo luật thương mại của Pháp, các chú cũng tuân theo, nhưng chỉ có hình thức đấy thôi, chứ cái tình hình bề trong, bây giờ cũng thấy nghiệm như những lời mà người viết bài ấy đã nói tiếp sau đó.

lấy tên hiệu để có quyền bầu cử. Công việc buôn bán thua lỗ không ra gì, thì ông "Đốc Tín" đóng ngay cửa hiệu lại, nhảy xuống tàu thót về Hương Cảng hay là sang Tân Gia Ba, mặc kệ những người chủ nợ ở lại đó, không thiết gì. Bấy giờ luật pháp chỉ có tuyên án báo cùng là hết cách; các ông trái chủ cũng chỉ đến theo luật mà giải tán cái hội ấy đi trừ tiền phí tổn tòa án đi rồi còn chút đỉnh thì chia nhau cho hàng bao nhiêu người chủ nợ thế là hết chuyện. Chẳng có thể dùng cách nào mà trị được những kẻ hùn phần hay là những kẻ khác mà mình chẳng biết là ai, trước khi vỡ hiệu, thì chúng đã khôn ngoan, rút hết những vốn liếng của hội ra, và thu được đồng tiền nào thì đã chia nhau rồi. Được ít lâu, anh lừa đảo của hội kia lại ở Hương Cảng sang mở hiệu, đặt tên là hiệu "Chí Thành". Thế là lừa đảo được trôi chảy đó".

Người viết bài ấy lại chỉ tỏ ra rằng "muốn cho được đản hộ cuộc buôn bán của các chú Thiên triều, cho nên Chính phủ thỉnh cầu được nhiều dụ chỉ ở bên bộ sang, giảm bớt hoặc tha hẳn thuế cho phần nhiều vật sản của Tàu đem bán vào Đông Pháp nữa (cá khô, quả khô, chè Tàu, thuốc lá Tàu, rượu thơm, tơ lụa, đồ thêu, quần áo cho người Á đông, đồ thờ v.v…) Những vật sản mà người bản xứ hay dùng thì chẳng được giảm hoặc tha thuế, những đồ được giảm hoặc tha thuế, phần nhiều là người Tàu hay dùng" [(1)].

Nghiệm lời người viết bài ấy, nói những từ năm nào, mà xem cái tình thế buôn bán của Hoa kiều trong Nam kỳ, vẫn đúng như thế, mới biết người Tàu sang doanh nghiệp ở ta, phần nhiều vẫn giữ cái cố tập từ xưa, cái căn tính không tốt, lại nhờ được sức đản hộ đủ cả mọi mặt, không trách nào trong thương trường ta, người Hoa kiều tung hoành đến thế được.

(1) Đoạn này, người viết bài kia nói có hơi quá đôi chút.

V

Sao người Nam kỳ ta không trọng nghề nghiệp? – Nghề nghiệp của Hoa kiều. – Nghề thủy vận. – Các công nghệ khác. – Nhân công.

Ai vào Nam kỳ ở ít lâu thấy mỗi sự gì cần dùng, phần nhiều phải chạy đến các chú thì mới có, bất giác phải kêu lên rằng: đất Nam kỳ của nhiều người đông, sao không có công nghệ gì là công nghệ, ngay đến những thứ cần dùng trước mắt, cũng không tự biện lấy mà dùng? Có biết đâu rằng: trong Nam kỳ người đông thật, mà không phải là nhân công, của nhiều thật mà không phải là tư bản. Là vì người đông, nhưng trừ những người làm ruộng, và làm "việc Nhà nước" ra, - số này tính cho gióc cũng không bao nhiêu người, - còn thì đều ham cái chủ nghĩa phóng túng, có thiết gì đến sinh nghiệp (là nói sinh nghiệp đứng đắn, có ích cho thân mình, cho xã hội); của nhiều nhưng có thể nói được toàn là của mấy ông điền chủ, ngoài sự ruộng xâu trâu nái, lúa đụn thóc kho ra, tưởng không còn bụng dạ nào để tâm đến việc khác, vả chăng tiếng là xứ ruộng nhiều gạo lắm, mà còn đến mấy triệu mẫu đất chưa khai khẩn ra, thế thì người có ấy, của có ấy, hãy để làm những việc khẩn hoang ấy cũng chán…

Phương chi còn vì hai cái trở lực như sau này nữa:

Một là tại khí hậu khó chịu. Khí hậu và cuộc sinh hoạt hành động của người ta, rất là quan hệ với nhau; khí hậu dễ chịu thì người ta thấy tinh thần khỏe khoắn, mới ham làm việc, nếu khó chịu, thì thấy tinh thần uể oải, đâm ra tính lười, không thiết mó tay đến việc gì cả. Khí hậu trong Nam kỳ khó chịu thật; Ông Léon Werth là một người có tiếng trong báo giới Pháp[1] độ đầu năm mới rồi, sang du lịch Nam kỳ có ít hôm, mà bình phẩm xứ Nam kỳ rằng: "Ấy là một xứ có ý vị cho những người ở đấy ăn chơi sung sướng, mà thật là một xứ đáng chán cho những người muốn ở đây để làm lụng", tức là có

(1) Lại là một người lãnh tụ trong đảng cộng sản Pháp, cho nên khi sang đây, bị trông nom riết lắm.

ý phàn nàn về khí hậu Nam kỳ mà nói vậy. đầu năm đến cuối, nóng nực luôn luôn, không khi nào rời được cái quạt, mà nóng lại nóng âm thầm bứt rứt, ngày làm việc độ 7, 8 giờ đồng hồ, đã lấy làm mệt nhọc lắm rồi, không nghỉ không chịu được, chớ không phải như ngoài Bắc này, quanh năm chỉ phải 5 tháng vừa nóng vừa rét, còn 7 tháng thì thật là mát mẻ dễ chịu, làm việc không hay nản. Vì thế, mà những nghề như nghề buôn bán công nghệ, là những nghề tốn sức óc, mướt mồ hôi, người Nam kỳ ta trông thấy mà ngại.

Hai là tại dễ kiếm ăn. Đất Nam kỳ, tấc cỏ ngọn rau, đều là tiền bạc; những đám cùng dân, đã không chịu làm thì thôi chịu làm thì thế nào cũng đủ ấm no sung sướng. Ta vào đấy thấy không có mấy người mặc quần áo lam lũ, ăn mày ăn xin, mà những hạng làm cu li, phu gạo mặc lòng, sáng nào cũng củ tíu[1] cà phê, tối nào cũng nước trà bánh ngọt, đó là cái chứng cớ dễ kiếm ăn vậy. Ở những cái miền nhà quê, cày một thửa ruộng, bạt mấy cái bờ, cũng là được đồng bạc hay hơn đồng bạc công; ở nơi thành thị, những kẻ đi vác gạo kéo xe, chỉ làm một lúc hoặc nửa ngày, kiếm một vài đồng bạc như chơi, thế là ngày ấy còn bao nhiêu giờ, cũng chỉ nghỉ ngơi chè chén, không thèm làm nữa. Đến những kẻ đi làm bồi bếp, hay là dọn dẹp trong các tiệm buôn, tháng kiếm được mươi lăm hay vài ba chục đồng là thường, mà cũng ngày làm hai buổi, trưa giấc ngủ ngon, như thế thì còn có làm nghề gì, nhàn hạ mà kiếm chác được dễ hơn nữa không? Ai dại gì làm nghề khác, vất vả suốt ngày, nào chắc đâu đã kiếm nổi như vậy.

Cho nên, có người nói, ở trong Nam kỳ, trừ nghề làm ruộng là nghề căn bản ra rồi, đến nghề thợ bạc, nghề thợ may và một vài nghề nhỏ nhặt nữa, thì không có nghề gì khác; ta xem mỗi lần hội chợ Hanoi, ở gian Nam kỳ, chỉ thấy nhiều ve đựng gạo mà thôi, ngoài ra không có đồ gì đáng gọi là đồ công nghệ chế tạo, như thế thì đủ biết. Đến như nghề lặt vặt cũng không chịu làm lấy mà dùng, hoặc bởi cho là khó nhọc và đê tiện, hoặc tại thấy ít tiền không thèm làm, ấy tức là cách mở tung cửa ra cho người Tàu sấn vào vậy.

(1) Là một thứ như bún để ăn sáng, của các chú bán.

Nghề nghiệp của người Hoa kiều trong Nam kỳ cũng thịnh lắm, không chỉ những buôn bán mà thôi. Nghề nghiệp họ làm, to thì mở mang lừng lẫy, ganh đua với người, nhỏ thì đủ nuôi những lũ đàn bà con trẻ, cùng là bọn không học thức, không tiền tài, đời sinh hoạt đã chẳng phải lo, mà lại có cơ tiến thủ mạnh nữa. Họ xoay xở khéo lắm, nghề gì cũng làm, mà những nghề họ làm đó, ví ở ngoài Trung, Bắc này, thì tất người mình làm, thế mà ở trong Nam kỳ, họ không làm không được. Có người nói: nếu Hoa kiều không làm, thì Nam kỳ không lấy vật liệu đâu mà dùng, tưởng không phải là nói quá đáng.

Nghề nghiệp của họ thật nhiều, mà nghề nghiệp gì xem ra cũng khá hết cả.

Trước hết ta hãy nói về nghề thủy vận. Xứ Nam kỳ nhờ có sông Cửu Long, chia làm Tiền Giang, Hậu Giang, lại chia làm nhiều sông ngành sông nhánh, mà phần nhiều các tỉnh thành đều ở bên sông, cho nên sự giao thông, đường thủy có phần tiện lợi hơn đường bộ; các tàu bè chạy trên sông ấy, toàn là của Tây và khách trú, mãi sau khi tẩy chay xong, ta mới có một chiếc *tàu Phán Nuôi* (tức là tên ông chủ tàu ấy, ở Vĩnh Long) chạy đường Saigon Phnom-Penh (Kinh đô nước Cao Miên, ta gọi là Nam Vang, Tàu đặt tên là *Kim Biên*, từ Saigon lên mất 2 đêm một ngày), và sau này có một vài chiếc nhỏ nữa chạy ở miền Long Xuyên, Châu Đốc, ấy thế mà thôi, còn thì vào tay Hoa kiều cả, Tây tuy có một hãng *Messageries Fluviales*, có mấy chiếc tàu, trông to tát, đẹp đẽ, sạch sẽ, sang trọng, nhưng các kinh doanh nhiều lợi, chưa chắc đã được bằng người Tàu.

Họ lập ở Chợ Lớn mấy cái xưởng đóng tàu, to nhỏ đến non một trăm chiếc, chạy khắp trên sông Cửu Long, hễ chỗ nào mà sông có đủ nước chạy tàu, là thấy có hiệu còi của tàu các chú, để chở hành khách, và chở hàng hóa; trong Nam kỳ, chở hàng hóa mà do tàu thủy, thì lại càng tiện và chóng lắm, nhân thế mà ta thấy khách trú ở Chợ Lớn gửi đồ hàng đi các nơi, cùng là các nơi gửi tiền về trả, hầu hết là do tàu thủy các chú chuyển đệ cho, ít có khi cần đến sở bưu chính. Thuyền bè của họ cũng không ít: nội là những thuyền bè cùng xà lan, chở lúa ở lục tỉnh về nhà máy Chợ Lớn, rồi chở gạo ở các nhà máy Chợ

Lớn ra bến tàu Saigon, cuộc vận tải này thật là hoạt động luôn luôn, toàn là người họ chủ trương lấy cả, ngoài ra còn chở củi, chở than, chở gạch ngói v.v… cũng là thuyền bè của các chú làm, thành thế ra số dân họ ở dưới nước, và sinh nhai về nghề thủy vận này, mới đến hơn một vạn người. Nghề ấy của họ phát đạt như thế, mà nào có thấy ai tranh giành được, trước đã nghe ông Bạch Thái Bưởi định đóng ít nhiều tàu, để vào chạy trong Nam kỳ, nhưng mãi không thấy gì, hay là tin ấy không thực, hay là ông tự liệu sức mình chưa đủ mở mang ra trong ấy được?

Đến như gọi là các nhà công nghệ chế tạo của họ, ở Saigon, trừ mấy nhà đóng đồ gỗ gụ ra, thì không có công nghệ gì đáng kể, nhưng mà Chợ Lớn đã gọi là kinh đô buôn bán của Hoa kiều rồi, giá có gọi là nơi trung tâm công nghệ của họ nữa cũng được. Không kể những nhà máy gạo, những xưởng đóng tàu, là công nghệ to tát, và đã nói ở trên kia ra rồi, thì Chợ Lớn còn có nhiều công nghệ nữa, ta nên biết lắm.

Thứ nhất là nghề làm chum, vại, thạp, liễn v.v… bằng sành; những đồ này trong Nam kỳ không thấy có nhà nào không dùng, mà tuyệt nhiên không thấy một người mình nào làm cả, chỉ toàn là khách trú thôi. Họ có đến mấy lò nung những thứ này, mà nhất là cái lò ở đường Cây Mai, chế những đồ sành vẽ hoa, và bôi thuốc rất khéo đã có tiếng lắm, người Âu châu nào đến Nam kỳ, tất là vào đấy xem, cho là một nghề mỹ thuật của người Tàu vậy. Họ có cả nhà máy nung gạch ngói v.v… chở đi bán khắp cả Lục tỉnh; nhà máy cưa, xưởng làm các đồ bằng thủy tinh; mấy nhà thuộc da theo lối Tàu: nhiều nhà dệt vải; nhiều nhà chế xà phòng v.v… Nếu biên hết được cả những công nghệ của họ trong Chợ Lớn, thì tất phải cuốn sổ dày, đây là chỉ kể những nghề to tát mà thôi.

Còn như ở lục tỉnh, thì có khi tỉnh nào họ cũng có công nghệ, và cả canh nông nữa, đại khái công nghệ to tát mà họ ở các tỉnh như sau này:

Bạc Liêu: dệt chiếu, đánh cá ở miền Cà Mau; làm muối

Bà Rịa: giồng bông, làm muối. Tỉnh Bà Rịa này, hải phận nhiều,

cho nên có đến 800 mẫu ở quanh vùng mấy làng Long Thành, Long Điền, là ruộng làm muối, mỗi mẫu mỗi năm được đến 6000 cân tây muối, cái quyền này lâu nay vào tay Hoa kiều mãi.

Biên Hòa: tỉnh này trồng nhiều chè (tức là chè Huế), Hoa kiều mua rồi chế hóa thế nào, làm thành như chè của Tàu, mà lại bán cho ta.

Gia Định: làm nghề đánh cá ở cửa Cần Giờ rất nhiều.

Hà Tiên: toàn khách Hải Nam ở, trồng hồ tiêu và đánh cá rất thịnh.

Rạch Giá: nhiều nhà dệt chiếu hoa rất tốt

Sa Đéc: cũng nhiều xưởng dệt chiếu trơn

Thủ Dầu Một: lò làm đồ sứ.

Trong tất cả các công nghệ của Hoa kiều ở Nam kỳ, ta nhận kỹ thì có mấy nghề này thua người bản xứ. Một là nghề nhuộm thâm. Ở Cao Lãnh họ cũng có một vài lò nhuộm nhưng kém cái nghề nhuộm ở mấy làng Gò Vấp, Phú Nhuận, Hóc Môn và Thủ Đức (thuộc tỉnh Gia Định) xa, chính những nhà buôn tơ lụa của Hoa kiều ở Chợ Lớn cũng phải thuê những làng này nhuộm ta thấy những the Saigon, xuyến Saigon, lĩnh Saigon, hàng thì hàng Tàu, nhưng toàn là ta nhuộm, trông mỡ màng bóng bẩy, khéo và đẹp biết bao nhiêu. Hai là nghề làm đồ vàng bạc. Đồ này thì người bản xứ làm tinh tế và mỹ xảo hơn nhiều, ta thấy lá vàng rõ mỏng tanh, mà chạm trổ được rất khéo, đáng gọi là mỹ thuật của Nam kỳ lắm. Ba là đến đồ sứ. Đồ sứ ở bên Tàu chế làm sao mà đẹp thế thì không biết, chớ đồ sứ của Hoa kiều chế ở đây men đục dáng thô, trông rất là xấu, còn thua đồ sứ của ông Nguyễn Văn Tấn ở Haiphong, và công ty Hợp Lợi nhiều lắm. Ngoài ra, nghề gì ta cũng chẳng bằng họ, mà nghề gì cũng nằm vào trong tay họ hết.

Nói tóm lại ngay những vật liệu ta thường dùng, trong 100 phần phải ngưỡng cấp ở Hoa kiều đến 80 phần, chưa kể đến những nguyên liệu của ta mà họ lợi dụng để chế ra các vật sản đem ra bán ở ngoại

quốc nữa, thì đủ biết nghề nghiệp của họ phát đạt là thế nào? Vả lại, họ làm nghề gì cũng kiếm ra nhiều tiền cả, nếu không thế thì lấy đâu mà ăn uống tiêu pha, vợ con nhà cửa, lấy đâu mà mỗi năm bao nhiêu là thuế, lại lấy đâu mà khuân của về Tàu.

Nghề nghiệp của họ đã thịnh, cho nên họ nuôi được một đảng nhân công khá lớn, từ đàn bà trẻ con, cùng là kẻ già yếu tàn tật, chạy giặc đói ở bên Tàu sang, vô số nghề nghiệp làm ăn, không lo chết đói. Họ đã sẵn có bụng đùm bọc lẫn nhau, cho nên đồng bào họ đã đem thân – có khi cả gia quyến – vào đất Nam kỳ, dễ thường không ai là kẻ vô dụng mà đến nỗi thừa. Trong các nhà buôn bán, từ anh thư ký cho đến thằng bồi nấu ăn, họ dùng toàn người họ chớ không dùng đến người mình. Trong các xưởng đóng tàu, các nhà máy gạo, các xưởng dệt, các xưởng máy các nơi trồng trọt, cho chí thợ mộc, thợ may, thợ giặt, vót đũa, đan rổ, bán thịt, gánh nước v.v… toàn thị là nhân công họ làm cả, ở những nơi đô hội như Saigon và Chợ Lớn, muốn chữa cái cánh cửa, cũng phải thợ các chú, muốn giặt quần áo, thì cứ hào tư một bộ, cũng phải đưa cho thợ các chú, mà ở trong chợ búa, những món ăn cần dùng cũng là các chú bán cả; đại khái như thế, muốn dùng gì tất phải cần đến họ, người bản xứ tuy cũng có làm những nghề ấy, song có thấm thía vào đâu! Phần nhiều những tiện nghệ, ví bằng dùng nhân công mình thì có phần rẻ hơn nhiều, song đắt hơn đôi chút, mà họ cứ dùng người họ, tấm lòng bao dung đồng loại như thế, cho nên đám khổ công bên Tàu, là một thứ nhập cảng lớn ở Nam kỳ vậy.

Họ cũng có đi làm việc Tây, nghĩa là làm trong các sở Nhà nước và thứ nhất trong các hãng buôn. Trong Nam kỳ, công sở nào cũng có người Tàu làm vì có nhiều việc phải cần dùng giao thiệp với họ. Trong các hãng buôn, thí dụ như nhà ngân hàng, cùng là các công ty xuất, nhập cảng của người Âu Mỹ, đều phải dùng người Tàu làm Compradore (*Mại bản*), mà không dùng người mình, bởi cho người mình chưa đủ tư cách đứng vào cái địa vị ấy.

Nói tóm lại, Hoa kiều ở trong Nam kỳ, chỉ trừ có cái nghề kéo xe tay, là cái nghề mà bọn họ ở bên Nam dương quần đảo (Singapour,

Java, Mailaisic v.v…) làm nhiều, mà ở đây không làm, vì là còn giữ cái thể diện "thượng quốc" đôi tí, còn thì nghề nghiệp gì, cũng là ở tay họ làm hết, những sự nhu dụng của ta, phần nhiều là họ cấp cho cả. Có người Nam kỳ nói hách dịch rằng: "Mình sẵn tiền của, để Chệt nó làm đày tớ cho, chẳng sướng lắm ư!". Câu nói ấy hách dịch lắm, nhưng nghe có phải hay không?

VI

Việc giáo dục. – Việc truyền bá tư tưởng. – Việc từ thiện. – Việc y tế.

Hoa kiều đến ở một chỗ nào, chẳng những đã không muốn đồng hóa với chỗ ấy, mà lại muốn lập chỗ ấy thành nơi *"đệ nhị cố hương"*, quê quán thứ hai của mình, cho nên mọi công cuộc có quan hệ đến đoàn thể, đến thế lực, đến tương lai của họ, như những việc giáo dục, việc từ thiện, việc y tế, cho đến việc truyền bá tư tưởng bằng báo và sách, họ đều gây dựng lên và đâu có trật tự ra đấy cả.

Họ vào ở đất Nam kỳ ta cũng vậy, trong khi đã làm vững chãi được cái thế lực của họ trong trường kinh tế rồi, thì họ chăm lo xếp đặt ngay các việc kia, biết rằng có quan hệ đến vòng sinh hoạt của họ ở đây, và cuộc tương lai của họ về sau nữa.

Về việc giáo dục, họ càng lưu tâm, nhân vì họ sang doanh nghiệp bên này, có kẻ đem cả vợ con sang, có kẻ lấy người mình sinh ra con cái, muốn cho những đàn con ấy, biết đến tổ quốc, và không quên được cái bản sắc của mình, nghĩa là không muốn để cho con cái mình đồng hóa với người bản xứ, cho nên việc giáo dục thì họ tự biện lấy, theo cái mực thước của mình, các nhà hào thương, bỏ tiền ra quyên vào việc giáo dục nhiều lắm, ấy cũng nhờ thế mà có trường tư lập và công lập rất nhiều, con cháu của họ không có có cái lo nhà trường chật bàn ghế, ta đừng có tưởng người Tàu sang đây, không trọng học thuật mà nhầm.

Kể các trường tư của họ lập ra ở hai thành phố Saigon và Chợ Lớn cùng là ở lục tỉnh, để dạy hoặc Hán văn hoặc Pháp văn, thì nhan nhản không biết đâu mà đếm. Còn như các nhà trường công lập, nghĩa là những nhà trường mà Hoa kiều bỏ tiền ra lập chung với nhau, thì một góc thành phố Chợ Lớn, trường tiểu học đã thấy có nhiều, mà có hai trường này là to nhất: một là trường *"Huệ thành trung học"*, học

sinh phỏng 200 người, toàn là 17, 18 tuổi trở xuống; trông cách thức xếp đặt thì biết rằng kinh phí cũng nhiều, vì nhà trường to tát lắm, có nhà ngủ, phòng học, phòng tắm, sân chơi, lại có sân tập thể thao nữa, do một tay chuyên môn của họ dạy, học sinh thì quần áo mũ giày, ăn mặc phải cùng theo một lối, chương trình học cũng rộng, các khoa toàn là Hán văn, ngoài kiêm cả đến ngoại quốc văn, như là chữ Anh, chữ Nhật, chữ Pháp v.v… trong bọn học sinh, những kẻ thông minh cường tráng rất nhiều, mỗi khi có lễ gì, ta thấy bọn học sinh ấy, ăn mặc một sắc, đánh trống thổi kèn, vác lá cờ năm sắc cộng hòa đi hàng đôi ở ngoài đường, thì trông cũng có vẻ mạnh mẽ lắm. Hai là trường *"Khôn đức nữ học"*, để dạy con gái, học trò cũng đông, mà cho đàn bà quản đốc, chương trình thì chỉ dạy qua loa những điều thường thức về các khoa học v.v… còn thì toàn là dạy nghề may vá, cách nấu ăn, là môn học thiết thực cho đàn bà, đàn bà của họ học như thế, chớ không học phiếm như các cô nữ học sinh nước mình, đỗ đến bằng thành chung (Diplôme d'Etude complémentaire) mà về nhà nướng miếng thịt cháy khô, thổi nồi cơm không chín, như là cô Nguyễn Thị Nhung đã phàn nàn ở trong báo *Echo Annamite* mới rồi (số báo ra ngày 7 Juillet 1924).

Cao hơn một bậc nữa, thì họ có trường *"Trung Pháp học viện"* (Lycée Franco-chinoise), cũng ở Chợ Lớn; giáo viên phần đông là người Pháp, mà học khóa thì trọng thương mại hơn là các khoa học khác, học sinh được độ 100 người; các nhà văn hào chí sĩ của họ, như hạng Uông tinh Vệ, Sái Nguyên Bồi đi qua lại Nam kỳ, thường diễn thuyết trong trường này luôn.

Trường nào cũng vậy, họ dùng nhiều cách cổ lệ học trò, cốt nhất là rộng kiến văn và trí phán đoán, như mỗi khi có việc gì mới lạ xảy ra ở nước họ, hay là ở Âu châu, thì trong trường yết bảng ra cho học trò xem rõ đầu đuôi việc ấy rồi, đấy tức là cái đầu bài, hỏi ý kiến từng người, xem phỏng mình gặp việc như thế, thì đối phó ra làm sao, ấy là cách luyện tập trí suy nghĩ nhanh nhẹn cho bọn thanh niên họ vậy. Ngoài ra họ cũng dùng cách dạy học truyền khẩu, để dạy đám lao

động, năm ba ngày lại họp một lần ở nhà công quán, mở cuộc nói chuyện nói về lịch sử, địa dư, công nghệ, thương mại v.v… đám lao công nhân đó mà không đến nỗi u mê về mấy điều thường thức.

Việc học họ đã làm phổ cấp như vậy rồi, lại còn mở ra nhiều nhà in và báo chương để làm cơ quan giúp ở ngoài nữa.

Cái nghề nhà in và nghề làm báo của bọn Hoa kiều trong Nam kỳ cũng phát đạt lắm. Ở Saigon và Chợ Lớn, họ có 3 cái nhà in to, sinh kế nghe chừng có vẻ khá, vì cứ in những giấy má buôn bán của họ cũng đủ nhiều công việc rồi. Thợ làm toàn là người họ cả. Báo giới thì họ có báo *"Nam kỳ Hoa kiều nhật báo"* do người Quảng Đông tổ chức lên, xuất bản hàng ngày, ở giữa phố Thủy binh (rue des Marins) là phố buôn bán to nhất trong Chợ Lớn, nhưng đã mấy lần chết đi sống lại, xem chừng không được phát đạt, vì dân đảng Quảng Đông là dân đảng của Tôn Văn, thì hình như các dân đảng kia không hoan nghênh mấy.

Khi mới đầu, quyền biên tập báo ấy do ở tay một cụ Tú cổ nào ở đời Mãn Thanh đứng chủ trương, tư tưởng cũng quá nệ như mấy ông đồ già của mình, nên xem buồn lắm. Về sau, sửa sang mãi, thì mới thành một tờ báo đứng đắn, nhưng tôn chỉ cũng chỉ hạn ở chỗ này, là khuếch trương việc buôn bán. Vả chăng, không có ai nói, nhưng ta đồ chừng cũng biết rằng: họ lập báo trong đất nước mình, thì cũng chẳng có quyền nói tự do nào, nghĩa là phải theo cái chương trình đã hạn định, vì Nhà nước sợ hoặc họ có làm phương ngại đến việc chính trị, và phiến động dân mình chăng? Bởi vậy cho nên, cách thể tài của tờ báo ấy, trừ đăng những tin tức lặt vặt ở bên nước họ và bên ta ra, thì cũng chuyên trọng về mặt buôn bán, có thể gọi là tờ nhật kê của phòng thương mại cũng được.

Trừ hai cơ quan ấy ra, thì người Hoa kiều không có một thứ sách vở nào xuất bản trong Nam kỳ, nhưng mà họ có nhiều cửa hàng sách; những cửa hàng sách bán đủ các môn loại, mấy hiệu sách Tàu ở ngoài ta chưa thấm vào đâu, người mình vào mua, trừ mấy quyển tiểu thuyết nhảm ra, còn những pho nào có giá trị lớn, tư tưởng hay, thì

hình như họ không muốn bán cho. Ấy cũng là một điều lạ. Thư viện của họ, lớn nhỏ rất nhiều, trong nhà công quán của mỗi bang, đều có nhà xem sách, đủ cả sách, Hoa, Anh, Pháp, Nhật v.v… nhưng cũng là sách về các khoa học phần nhiều, thứ mới đến tiểu thuyết.

Than ôi! Đảng dân Hoa kiều ở ta thật là được yên thân yên phận làm ăn, đói rét không đến nơi, súng đạn không nghe tiếng, bao nhiêu cái quang cảnh loạn li khổ sở ở bên họ bây giờ, họ tránh xa được cả, thì chỉ có việc buôn bán làm giàu, ngoài việc buôn bán làm giàu, thì chỉ có việc mở mang giáo dục học thuật, phương chi họ xúc cảm về cuộc chính trị ở trong, đau đớn về việc áp chế ở ngoài, thân tuy ăn ở đất người, lòng hằng quyến luyến nước tổ, vậy thì về mặt mở rộng trí thức, bồi bổ tinh thần cho nhau, là việc phận sự của họ phải làm, ta không lấy gì làm lạ vậy.

Đến như việc từ thiện, việc y tế, họ lại càng lưu ý lắm, vì những việc kia quan hệ đến tinh thần, thì những việc này quan hệ đến sinh mệnh. Ta nên biết rằng: Hoa kiều rất nặng về tấm lòng hương quốc, thì cũng nặng về khối tình đồng bào, cho nên đối với công việc từ thiện và y tế, họ coi là cần dùng lắm, mà cần dùng thật. Việc từ thiện thì họ có đủ cả nhà bảo cô, xe chữa cháy, sở nuôi những kẻ tàn tật, khoản tiền cấp cho kẻ nghèo nàn v.v… ấy là việc từ thiện chung của đoàn thể đối với cá nhân, đến như cá nhân đối với cá nhân, thì việc ấy họ lại nhận là nghĩa vụ nữa. Ta thường thấy nhiều người Hoa kiều vợ con đề huề, không may gặp phải cảnh thất cơ lỡ vận, thì anh em rước cả về nhà nuôi, nhường cơm cho ăn, xẻ áo cho mặc, đưa tiền cho tiêu, lại tìm việc cho làm, cái lòng yêu nhau thật là đến chốn lắm, một năm như một ngày, tuyệt chẳng có ý nào lận tích với nhau cả, vì cái tiếng hào hiệp họ vẫn có xưa nay. Nhân thế mỗi khi có việc gì làm phúc, thì họ sợ sau tranh trước, quyên giúp rất nhiều, chẳng thế mà khi Tôn Văn làm cách mạng, tiền dùng để vận động hàng vạn hàng triệu đều nhờ bọn Hoa kiều, nghe nói những ngày ấy, Hoa kiều ở Nam kỳ quyên cho Tôn đến hàng mấy triệu, như thế thì họ hiểu đại thế nhiều lắm.

Việc y tế thì họ có lập ra ở Chợ Lớn một nhà thương to và riêng

cho người họ nằm dưỡng bệnh, thể thức y như các nhà thương lớn mà Nhà nước lập ra ở đây, cũng do người Pháp trông nom, cũng chia ra chỗ phát thuốc, phòng thăm bệnh, nơi làm phúc, nơi mất tiền, mà tiền phí tổn thuốc men v.v… toàn là ở sổ chi thu chung của họ xuất ra cả. Ngoài ra những thầy thuốc người họ, lập ra bệnh viện riêng cũng nhiều lắm, ta đi quanh ở Saigon, Chợ Lớn và ngay ở lục tỉnh cũng vậy, thấy ngoài cửa có biển đề *"Y học bác sĩ Mỗ Mỗ ngụ"* cùng là *"Tân pháp nữ hộ sản Mỗ Mỗ ngụ"* thật nhiều, đếm không thể hết được. Người Tàu chuyên môn nghề chữa mắt chữa răng theo lối Âu châu có 5, 7 nhà, tiệm bán thuốc tây một vài nhà, còn đến như những tiệm bào chế lớn nhỏ nhiều quá, lớn như những hiệu Nhị Thiên Đường, Quảng Tín Ký, dám đăng cáo bạch mỗi tháng một trăm đồng, mà thuốc hoàn tán của họ mỗi năm bán cho ta không biết bao nhiêu, vậy không nên khinh rằng cái nghề "bàn tán, dao cầu" của họ, là nghề không phát đạt.

Xem thế, thì họ sang doanh nghiệp của ta, cốt mưu gây dựng lên cái cơ sở lâu dài, cho nên mọi việc đều mở mang hoàn thiện như thế, nghĩa là họ muốn lấy đất Nam kỳ làm nước Trung Hoa thứ hai vậy. Ai tưởng rằng: Hoa kiều đến đây, ai cũng chân ướt chân ráo, hễ đầy túi là về; nếu nghĩ kỹ mới biết mình nghĩ thế là nhầm, chưa suốt được cái tâm lý cao xa của họ, là muốn tàm thực ta, mà người trước cốt gây dựng lên, để dìu dắt bảo hộ cho người đến sau vậy.

VII

Cái tính chất riêng của Hoa kiều tính nhẫn nại. Cái tư tưởng thôn lạc. – Hoa kiều ở đây, cuộc trị an của ta có ngại gì không? – Mấy cái tội án của Hoa kiều: Thiên địa hội; buôn người; làm giấy bạc giả v.v...

Từ đầu đến đây, độc giả đã biết đại khái cái thế lực của Hoa kiều trong Nam kỳ to lớn vững vàng là thế nào rồi, nhưng nhờ về đâu mà họ gây được cái thế lực to lớn vững vàng như thế? Tác giả chỉ nói rằng: nhờ về cái tính nhẫn nại của họ.

Tính nhẫn nại là tính chất riêng của người Tàu, người thế giới đã đều chịu phục. Muốn làm công việc gì mặc lòng, họ đều lấy nhẫn nại làm bản lĩnh, thực dân, mà ngay họ cũng chẳng có cái tư tưởng thực dân, thế mà miếng đất nào trong gầm trời này, họ cũng đặt chân vào mà sinh cơ lập nghiệp được, ấy là nhờ có tính quen nhẫn nại đi rồi.

Tính nhẫn nại của họ, có một tầng cao hơn mọi người trong thế giới, là có sức chống chọi lại được với khí trời: rét mướt như ở Tây Bá Lợi Á (Sibéric), nóng chói như ở quần đảo Nam Dương, (xứ Nam kỳ ta cũng thuộc về khí hậu này) người Tàu cũng coi như là một nước thứ hai của mình. Một người Tàu là Trúc Khả Trinh nói rằng: "... Những người ở nhiệt đới, không thể nào chịu nổi được khí hậu cuối mùa đông ở bên ôn đới, như là người Phi châu, không sao sinh trưởng được ở chỗ khí trời dưới 40 độ; lại người quen ở ôn đới đi rồi, thì không thể nào chịu nổi được khí trời ở hàn đới và nhiệt đới; như là người châu Âu, sang Ấn Độ ở hai ba năm, tất phải về nước một lần; ở bờ bể phía Tây châu Phi, đã có tên gọi là cái *"mồ người da trắng"*, xem thế đủ biết cái sức đề kháng khí trời của loài người rất

là hèn, nhưng người nước Tàu ta thì không thế, nội là những chỗ rét nhất nóng nhất ở trong thế giới này, đều có vết chân người Tàu..."[1]. Thật là nói không sai, mà người châu Âu nói là "Hoàng họa" (cái vạ da vàng, *le péril jaune*), là cũng có ghê cái tính nhẫn nại của người Tàu một đôi phần vậy.

Đến như trong các công việc làm, cái tính nhẫn nại của họ, ta lại cũng nên sợ lắm. Ở trong Nam kỳ, là chỗ tụ họp rất đông những đám lao công người Tàu, ta thấy họ thức khuya dậy sớm, dãi gió dầu mưa, làm lụng suốt ngày, hình như không biết mỏi, mệt, cho nên có nhiều đồn điền trồng trọt, các xưởng máy, các tàu chạy biển, đều dùng người Tàu nhiều, cho là có tính chịu khó, làm được nổi nhiều việc mà người ta không thể làm được. Tức như một việc đốt than ở dưới tàu biển, vì gần lò nên nóng nực quá, người châu Âu làm thì xúc được vài sẻng than bỏ vào lò, lại ra ngồi hứng gió và hút thuốc lá, chớ người Tàu, cứ ngồi luôn ở trước lò, lại lựa từng cục than mới bỏ vào, chịu được cả nóng, nhân thế người Tàu có tiếng là đốt than giỏi nhất. Xem thế thì tính nhẫn nại của họ ghê quá, suy ra công việc gì cũng làm được thành công to là thế vậy.

Người Hoa kiều yêu nước, mà còn yêu cả làng, tức Lương Khải Siêu, là bậc đại văn học ở nước Tàu hiện thời gọi là cái *"tư tưởng thôn lạc"*. Ta thấy bọn Hoa kiều trong Nam kỳ, bang Phúc Kiến, bang Quảng Đông lập trường riêng dạy bằng tiếng bang mình v.v... lại thường khi trong bang này bang khác, sinh sự xung đột với nhau, là vì cái tư tưởng thôn lạc này cả. Tiếng nói không được thống nhất, thì cảm tình dễ phải phân chia, cho nên mới có cái tư tưởng ấy. Tư tưởng ấy cũng có lợi, nhưng nếu quá độ, thì rất ngăn trở cho sự dân tộc tiến hóa, ta xem Hoa kiều sang ta, người mỗi tỉnh – tức là mỗi thứ thổ ngữ – kết hợp thành một bang, chứng tỏ ra rằng: cái tư tưởng thôn lạc của họ quá độ vậy. song lâu nay thì họ đã biết nghĩ đau về nỗi giống nòi bị người khinh rẻ, nên đã mộ cái tư tưởng quốc gia, mà cùng nhau mưu an công công ích lắm rồi, cho nên xem hiện trạng

(1) Thấy ở trong *"Khoa học tạp chí"*, của Tàu

của Hoa kiều ở Nam kỳ ngày nay, cái tư tưởng kia, hầu như đã gần bỏ đi được hết.

Tuy vậy, ta cũng nên biết rằng: nhờ có cái tư tưởng thôn lạc như thế, mà họ sinh ra được một cái đặc chất rất hay, là lòng bảo thủ, chớ không chịu đồng hóa với người ngoài. Trong Nam kỳ nhiều người Tàu ở đông quá, nên ta trông thấy cái đặc chất ấy của họ rõ ràng lắm: có phố khách, có làng khách, có đình chùa của khách v.v… ấy như bên nước họ, không thay đổi tí nào, nghĩa là họ đi đâu, thì đem cái văn hóa của mình đi đấy, dầu cho có bị phong trào xô đẩy, nhưng mà bản sắc vẫn còn, chỗ này ta nên phục họ lắm vậy.

Mấy mươi vạn người Tàu sang kinh doanh ở bên nước ta như thế, liệu cuộc trị an của ta có ngại gì không? Hay là quyền chính trị của Pháp ở đây có bị nguy hiểm gì không? Cái vấn đề này, người Pháp lo hơn nhiều, nhưng tưởng ta cũng nên biết.

Nhiều người Pháp rất thạo về việc thuộc địa, xét cái vấn đề Hoa kiều, đều kêu lên rằng: xứ Đông Pháp rồi đến mất; vì thấy từ khi – là lúc còn chính thể quân chủ, về đời Mãn Thanh – nước Tàu bỏ khoa cử, cấm thuốc phiện, về đời Mãn Thanh – nước Tàu bỏ khoa cử, cấm thuốc phiện, phái người đi du học, luyện tập hải, lục quân, v.v… rất gấp về việc văn minh cải cách; lại khi nổi cái phong trào cách mạng, đạp đổ nhà Thanh, công phu chỉ có hơn một năm trời là thành được một nước dân chủ, thật là quật cường lắm, thì chắc thế nào họ cũng chiếm lại cái nước Việt Nam này là đất nội thuộc xưa kia của họ. Lúc bấy giờ người Pháp lo người Tàu hơn là người Nhật, vì sự xâm lược của người Nhật thì còn phải vượt qua đại dương, mà người chỉ nhảy qua chỗ biên giới Bắc kỳ là đến nơi. Quan nguyên Toàn quyền *de Lanessan* trước cũng nói rằng: Tàu chỉ đem một vạn lính cho giỏi là đủ làm cho người Pháp bỏ xứ Đông Pháp mà thoái. Lo đến nỗi, người giỏi như ông Onésime Reclus cũng khuyên nước Pháp nên bỏ hẳn châu Á, vì ở không nổi, mà đem cả bao nhiêu cái sức thực dân sang châu Phi là hơn.

Những cái lo ấy bây giờ không còn nữa, vì hiện thế nước Tàu

ngày nay, đang bè đảng rối loạn lung tung, lo thân chưa xong, làm gì còn có cái sa vọng, nhưng cũng còn lo bọn Hoa kiều ở đây, hoặc là làm thuê cho một nước nào đang thèm đất này, hoặc là xui người mình bạo động chăng? Hai cái lo ấy cũng đều là "trời ơi" cả. Hay là làm thuê cho Nhật? Thì nước Tàu còn bị cái nhục 21 điều với Nhật kia. Hay là làm thuê cho Mỹ? Thì đảng Hoa kiều ở Mỹ mới bị Mỹ đuổi về kia. Mà nói rằng xui giục ta, thì cái chuyện ấy, cũng chẳng có. Xem như việc "thuốc độc" năm 1908, việc "Đề Thám", việc "xin thuế" năm Duy Tân tứ niên, việc "Phan Xích Long ở Nam kỳ", việc "Thái Nguyên" năm 1917, quả Nhà nước không bắt được một người Hoa kiều nào đồng mưu, đủ biết Hoa kiều không xui Annam bạo động gì được. Vả chăng, họ sang buôn bán bên này, vì lợi quyền của họ to, khiến cho họ phải tôn trọng cái quyền luật của Nhà nước Đại Pháp, nhất đán có việc gì, thì họ cũng phải táng thân bại sản. Vậy thì Hoa kiều không đủ sức nào làm cho Nhà nước phải lo ngại đến việc chính trị, mà ta cũng chẳng lo ngại gì, tất nhiên phải nhờ nước Pháp khai hóa cho đến tận lúc ta trở nên một dân tộc có đủ hoàn toàn tư cách. Cái ngày ấy chưa biết đến bao giờ.

Cái lo xa thì chưa thấy đâu, nhưng cái vạ ngay trước mắt mà Hoa kiều gây lên làm hại ta, thì thật đã chán ra rồi. Không kể chi nhiều, ta hãy nói những cái tội ác của họ, như là: *Thiên địa hội, buôn người* và *làm giấy bạc giả.*

Người Tàu được có một cái tài, tội ác gì làm cũng nổi, mà hay lập hội bí mật thứ nhất, đã gọi là hội bí mật, thì chỉ có một mục đích, là làm cho thỏa lòng tư dục của một số ít người, mà hại đến công lý của cả xã hội. Thiên địa hội tức là một hội bí mật của Hoa kiều trong Nam kỳ vậy. gốc tích hội này, chắc là từ đâu những đời mà bọn Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu là bọn cựu thần nhà Minh, chạy sang Nam kỳ ta mà lập nên, ấy là cốt để tụ tập những người vong mạng, mưu việc khôi phục lại nhà Minh; xem như tôn chỉ hội nào cũng có bốn chữ *"Phản Thanh Phục Minh"* thì đủ lấy làm chứng cớ, chớ lịch sử ta cũng chẳng thấy nói gì đến, duy có chép khi vua Gia Long ta đang đánh nhau với Tây Sơn ở trong Gia Định, thì có một người Tàu

tên là Hà Hỷ Văn thuộc về Thiên địa hội, tình nguyện xin ra giúp, như thế thì biết hội ấy có đã lâu đời và mạnh thế lắm vậy.

Nếu cái tôn chỉ của họ quả như trên kia, thì chẳng phải là không chính đáng, duy truyền mãi về đời sau; cái tôn chỉ cứu nước mình, mới chuyển thành ra cái tôn chỉ làm hại nước người ta, nghĩa là mưu những việc làm loạn và cướp của giết người cả. Hội này to lắm, đám hạ lưu ở Nam kỳ mình tòng phục rất nhiều, nhưng mà họ giữ bí mật đến nỗi người ngoài không biết ai là Thiên địa hội, vì họ có nhiều dấu hiệu riêng, không thể hiểu được, nhưng có một cái dấu hiệu này khiến mình đoán ra được, là lối thích chữ chàm vào cánh tay; chính mắt tác giả đã trông thấy một vài người ở trong Nam kỳ ta, cánh tay có thích chữ chàm, những là *"Trượng phu tung hoành vũ trụ"* những là *"Quân tử sát thân dĩ thành nhân"* mà toàn thích bằng chữ Tàu cả, thì đồ chừng là người trong Thiên địa hội đấy. Hoa kiều gây ra cái hội này, đầu tiên cho ta làm nhiều việc vô nghĩa và tội ác, tức như việc Phan Xích Long xưng là hoàng đế và việc phá khám năm trước, cũng là người trong Thiên địa hội ra, mà bây giờ trong Nam mình những hạng đánh cái áo *bà ba*, đội cái mũ *boy-scout*, chẳng làm ăn gì, chỉ có việc cướp của giết người, chưa chắc đã không phải là chịu cái ảnh hưởng ở trong Thiên địa hội. Chính phủ đã ra sức trừng trị mãi, nhưng chắc hẳn cũng chưa tuyệt được nào, nghe nói về mạn Bắc Liêu, Hà Tiên v.v… còn nhiều lắm.

Cái thói buôn người của họ lại càng tệ nữa, làm lìa tan cha mẹ, chia rẽ vợ chồng, tan nát gia đình của người mình nhiều lắm. Cái vạ này, chẳng may trong Nam kỳ ta chịu nặng hơn là ngoài Bắc, bởi tiện đường sang Xiêm, và sang Nam Dương quần đảo, là những mối hàng *"mua con gái"* rất tốt của họ. Không biết vì cái cớ gì mà họ rất thích buôn đàn bà con gái mình để bán, hoặc thổi bùa mê hoặc giả lấy làm vợ, rồi xuyên rừng vượt bể đem đi hàng tốp, thường bị bắt luôn, bị phạt nặng luôn, mà họ vẫn không chừa, vì cái nghề này họ đã lợi được nhục thể rồi, lại lợi cả tiền tài nữa.

Giấy bạc giả cũng là các chú làm đấy. Lâu nay, ta cứ nghiệm ra, hễ giấy bạc giả phát lộ ra, tất tại Nam kỳ trước, mà đến khi bắt được

tội nhân, tất là Hoa kiều, cái án giấy bạc giả từ bao giờ đến giờ đều như thế cả. Có khi họ làm từ bên Tàu đem sang, vì nhiều khi chuyến tàu ở Hương Cảng sang, khám được như thế, có khi họ làm ngay bên này, như năm trước ở Saigon đã bắt được mấy đám, lại có khi họ gửi sang đặt nhà in bản đá ở tận bên Pháp in giấy bạc giả cho, tức như việc chú "Thiên triều" là A-Kan mới rồi. Họ cho cái nghề này nhàn hạ mà mau giàu, có phương hại đến cuộc trị an của ai mặc kệ. Việc giao thông hối đoái của ta rất trở ngăn, mà thường bị liên lụy nhiều nỗi lắm. Tuy luật pháp nhiều phen bắt được và trừng trị rất nghiêm, nhưng dám chắc cái nghề làm giấy bạc giả của Hoa kiều, chưa biết bao giờ đã tuyệt được.

Đại khái một vài cái tội án của một vài người Hoa kiều như thế, không đủ phạm đến cái tiếng tốt của phần đông người họ, nhưng đủ làm chứng rằng: tội ác gì ích mình hại người, Hoa kiều đều có tài làm, mà hễ đã có ích mình hại người được, ấy tức là một chỗ thế lực của họ.

PHẦN THỨ HAI

BÀN VIỆC DI DÂN VÀO NAM KỲ

I

Nghĩ cách nào mà tước bớt được cái thế lực Hoa kiều trong Nam kỳ đi bây giờ? – Lại tẩy chay nữa chăng? – Hay là ra luật hạn chế?

Ở phần trên kia, tác giả đã tự thuật qua loa cái thế lực của Hoa kiều trong Nam kỳ, từ nhân số, tư bản, thương mại, công nghệ, nhân công v.v… nhất thiết kết lại thành một khối rất cứng rất to, hình như là lăn không chuyển, lay không rời được nữa. Tự những người nào nghe tiếng, tưởng cũng đã thấy lạnh mình, mà ai được chân đi đến chốn, mắt trông tận nơi, thì lại càng khiếp lắm nữa, tựa hồ như mình đứng trước một bức trường thành, mà trong có cờ xí thâm nghiêm, quân tướng hùng hổ, tiến lên có thể lấy được đất, lui về thừa sức giữ được thành; ta trông toàn thấy là sát khí cả. Hình dung như thế, chưa chắc đã tả đúng cái thế lực to lớn mạnh mẽ của họ, vì c chung quanh bức trường thành ấy, còn có chôn địa lôi, có quân mai phục, mà ta chưa có thể trông được. Thế thì các chú đã là một cái vạ cho ta rồi, nhưng ngoài cái vạ các chú ra, ta còn một cái vạ *"anh Bảy"* nữa, tưởng chẳng phải không đáng sợ. Người Ấn Độ tức là anh Bảy (cái tên này người Nam kỳ đặt cho người Ấn Độ như thế, cũng không

hiểu vì sao), sang doanh nghiệp bên Nam kỳ cũng đông lắm, phần thì buôn bán, như mấy hiệu Bombay (Bombay) ở đường Catinat, lưng vốn hàng mấy triệu; phần thì làm nghề cho vay, tụ nhau ở một phố đến mấy chục nhà, phần thì bán vải, phần thì đổi bạc v.v… từ Saigon Chợ Lớn, cho đến lục tỉnh, đâu ta cũng thấy có năm mười tiệm Chà và, số người phỏng chừng cũng đến non hai vạn chớ không ít, mà sau này tất còn nhiều hơn, vậy cái vạ này rồi ra ta cũng phải gỡ; nhưng bây giờ hãy nên chú toàn lực vào cái vạ Hoa kiều mà thôi.

Hoa kiều tức là cái vạ to cho xứ Nam kỳ, mà tức là cho cả nước ta; thật đấy, chưa kể đến cái thực lực của họ bây giờ đã nguy cho ta nhiều, mà xem đại thế thì đoán chắc rằng cái thực lực ấy của họ còn to lớn ra nhiều hơn nữa, là vì tiện đường đi lại, dễ sự kinh doanh, mà bước chân họ đi, chưa hề có gặp gai góc gì ngăn trở, thênh thang cái thị trường Nam kỳ, nối đường cho Đông Tây, ngoảnh mặt ra đại hải, chỉ có họ nghênh ngang làm ông chủ nhân, mà trên vàng dưới cám, cái kho vô tận hãy còn nhiều, chắc họ lận lưng vào mà moi ra cho kỳ hết, cho nên nay mai hải cảng Saigon mở rộng hơn bây giờ, nguồn lợi Nam kỳ còn khai thác nhiều hơn bây giờ, thì chắc người Tàu tất còn tràn vào đông hơn, điều này ai hiểu việc đời, chắc phải công nhận vậy. Ôi! Xứ Nam kỳ là một cái kho vàng của cha ông ta để lại, không có lẽ nào con cháu cứ ngồi nhìn cho người ngoài như người Tàu đào lên, bỏ vào đãy, vác mãi về, mà ta đành chịu nằm co trong cái phạm vi kinh tế của họ, hình như phải có họ mới có áo mặc che thân, phải có họ mới có thuốc uống khỏi bệnh, thóc gạo nhờ họ mới có chỗ bán, vật liệu nhờ họ mới có mà dùng, như thế mãi chẳng cũng hèn lắm ư? Không! Phen này phải tìm cách đề kháng mới được.

Chắc có người hỏi vặn rằng: sao chỉ nói đề kháng Hoa kiều trong Nam kỳ, chớ cái thế lực của Hoa kiều ngoài Trung, Bắc kỳ này nhỏ lắm đấy ư?

Phải, thật thế, ta phải biết phân biện cái thế lực của Hoa kiều trong Nam và ngoài Bắc khác xa nhau mới được. Ngoài Bắc tuy có nhiều chỗ tụ họp đông Hoa kiều, và xem chừng cũng có bề thế lớn, như Hanoi, Haiphong, Nam Định, và ở phố Hội An (Faifoo) trong

Trung kỳ, tác giả đều trông đến nơi, so với trong kia mười phần, thì ngoài này chỉ có một; lại thêm dân ngoài này, vì đường sinh kế bắt phải ra làm lụng ganh đua, buôn bán công nghệ đều tấn tới mau lắm, cho nên thấy cái cõi đất mà người Tàu để vững chân vào khoảng năm mười năm trước kia, nay đã thấy hẹp đi một ít, cứ cái tình thế ấy mà xem, trong đôi ba mươi năm sau này, chắc ta cũng còn thấy cửa hàng cửa hiệu của Hoa kiều buôn bán ở ngoài này, nhưng bấy giờ không còn gọi là có thế lực được nữa; không như ở Nam kỳ, nếu cứ để tự nhiên như bây giờ, thì cái thế lực của họ càng ăn sâu rễ xuống, mà chẳng biết bao giờ long ra được. Vả chăng, tình hình xứ Nam kỳ ngày nay, không khác nào là cuống họng của ta bị mắc nghẹt, thế thì phải từ đó gỡ đi, cũng như đánh trận, cốt nhất lấy được chỗ yếu tắc, còn những chỗ kia thì rồi phá dễ như chơi, ấy là một lẽ rất rõ ràng vậy.

Nhưng cái phương pháp đề kháng họ phải như thế nào?

Nhiều người nghĩ hay là lại gây cái phong trào tẩy chay, hay là ra điều luật hạn chế, nhưng mà hỏng, hai cách này không xong được đâu.

Phải, tẩy chay họ thế nào được. Việc năm 1919 kia. Chắc chưa ai quên, nếu bây giờ ta lại làm, thì lại thất bại nữa. Chưa nói gì đến cái dây văn hóa ràng buộc ta với họ đã lâu đời, - là nói kiểu đạo đức ân nghĩa – đôi bên có cái nghĩa chủng tộc, quan hệ với nhau rất là thân thiết, phút chốc cự tuyệt nhau đến cách thế không nên, phương chi lối cử động ấy đối với sự nhu dụng của ta, và quyền chính trị của Chính phủ bảo hộ ở đây, lại càng không được. Vật sản công nghệ của ta, tuy ngày nay có khá hơn trước nhiều, trong Nam kỳ thì chưa nói gì, tức chí ngoài Bắc này, thế mà cũng chưa đủ xứng với sự cần dùng của mình, phần nhiều còn phải nhờ vả đến họ, ví bằng tẩy chay họ đi, sao cho khỏi nạn lúng túng? Vả lại cuộc tẩy chay năm nào, dầu cho có người bảo là một cơn hờn dỗi của trẻ con, nhưng mà cũng có ảnh hưởng rồi đó, cũng đã đủ cho người Tàu nhớ lại lịch sử rằng: mấy phen trong thời nội thuộc, và sau trận sông Bạch Đằng, sau trận Đông Đô, sau trận ở bến Bộ Đầu, lại có việc tẩy chay năm 1919, nghĩa là dân tộc Việt Nam bao giờ cũng sẵn cái tinh thần đề kháng với “Thiên

triều" luôn, thế là đủ rồi không nên làm nữa; huống chi cử động như thế là thù vặt, người độ lượng không ưng làm, và lại có lợi hại xê xích nhau xa, cho nên xem 30 vạn người Nhật mới rồi, bị Mỹ đuổi về là nhục bao nhiêu, đã toan để chế Mỹ nhưng sau không làm là thế, bởi biết mình còn phải nhờ cậy Mỹ nhiều, không thể rời đi được. Còn như Chính phủ bảo hộ có chức trách bảo hộ cho dân ta, thì phải bảo hộ cho dân ngoại quốc (đây chỉ nói Hoa kiều) vào ở đất ta nữa, vì mỗi người họ gánh vác thuế má nhiều, lợi cho sổ chi thu lắm, lại theo cái nghĩa thông thương tự do ở đời bây giờ, tất Chính phủ phải bảo toàn cho họ được yên ổn, nếu ta làm thế, tức là phạm vào quyền trị an của Chính phủ vậy, không nên.

Còn như ai nghĩ cách ra điều luật hạn chế, là có ý lấy việc nước Mỹ thi hành luật khu trục mấy mươi vạn người Nhật ở Californie về hôm 1er Juillet vừa rồi làm tỉ lệ vậy. Nhưng ai ra điều luật hạn chế Hoa kiều ở ta bây giờ? Chính phủ bảo hộ ư? Không, nước Pháp vốn là một nước trọng nhân đạo, không bao giờ làm như thế, vả lại đảng di dân nào ở đây đông, thì đường tài chính của nhà nước càng lợi, để lấy đấy mà dựng nên sở vô tuyến điện to, có thể thông được với bên Pháp, lập ra nhiều đội tàu bay để tuần phòng và xem xét địa thế, lại thêm để giúp các miền bị tàn phá ở bên Pháp, toàn là việc công ích công nghĩa cả, như thế thì can chi mà hạn chế họ. Mà nếu ra luật hạn chế họ, thì có người lại bày khôn cho ta rằng: thế là trái luật thông thương tự do của vạn quốc, không thể làm bướng được như nước Mỹ đâu!

Xem thế, hai cái phương pháp để kháng Hoa kiều, mà ta tưởng là hay, thì đều không sao làm được cả, vì đều có cái ý nghĩa "bạo động" hay là ý nghĩa "phạm quyền chính trị" ở trong, thì làm sao mà làm cho được, thế thì bây giờ muốn tước bớt cái thế lực Hoa kiều ở Nam kỳ đi, chỉ có cách *"tiêu cực để kháng"* (la résistance passive) là diệu hơn cả mà thôi.

Thế nào là tiêu cực để kháng?

Là ta chống lại họ bằng một cách ngầm, vừa dịu dàng, vừa êm

ái (cần nhất là chớ có bạo động) thế mà họ phải nguy, nghĩa là ta cũng lập ra nhiều hiệu buôn bán, mở ra nhiều xưởng công nghệ, chuyên tâm về đường chế tạo cho khéo gây dựng lấy một đảng nhân công cho ta, trên đường cạnh tranh, ta ra ứng phó về mặt nào cũng có sức, bấy giờ dù cho họ có tài giỏi đến đâu, hay là nhờ có quyền bảo hộ nào rất thiêng liêng, ta quét họ lần lần cũng phải hết. Lý luận thì như thế, nhưng đến thực hành thì phải làm thế nào? Xứ Nam kỳ ta thiên thời có, nguyên liệu không thiếu gì, tư bản không thiếu gì, nói tóm lại, nội thứ gì gọi là những tài liệu để xây đắp lên nền kinh tế, thì có đủ hết cả, duy chỉ có thiếu "người" mà thôi. Thiếu người để khẩn những đất hoang, thiếu người đem nguyên liệu của mình ra mà lợi dụng, thiếu người ra buôn bán ganh đua, lại thiếu cả những người làm tiện công tiện nghệ nữa, nhân thế mà Hoa kiều khai thác được ta, thì bây giờ ta cũng nên nhân thế mà bổ khuyết vào, là ngoài Trung Bắc này thừa người, thì nên vào mà gánh vác lấy những việc ấy. Cho nên nói rằng: *"di dân vào Nam kỳ"* là cốt làm cho bớt cái thế lực Hoa kiều đi, mà tức là một cách tiêu cực để kháng vậy.

Phương chi ngoài Bắc này còn vì cái thế bắt buộc phải di dân nữa.

II

Cái thế Trung, Bắc kỳ phải di dân đi. – Đất hẹp người đông. – Ruộng ít mà hay mất mùa. – Nghề nghiệp không đủ cho dân làm ăn. – Chứng tỏ sự di dân vào Nam kỳ là phải.

Trung, Bắc kỳ vì cái thế bách phải di dân đi thật.

Trước hết ta hãy lấy mặt địa thế và nhân khẩu mà nói, đã đủ biết cái thế bạch ấy ta thế nào:

	Diện tích tính được theo km²	Tính ra mẫu tây	Số người [1]
Bắc kỳ	105.000	10 triệu 50 vạn	6.850.453
Trung Kỳ	150.000	15 triệu	4.933.426

Lấy số người ấy với số đất ấy, mà so sánh với nhau, thì cũng kể là ở còn rộng rãi, nghĩa là đất rộng và người thưa lắm: ở Bắc kỳ mỗi kilômét vuông chỉ có 57 người, Trung kỳ mỗi kilômét vuông lại chỉ có 32 người mà thôi, không bì với bên Pháp, mỗi kilômét vuông đến chừng 71 người, mà một nước láng giềng ta là nước Tàu, đến 104 người ở trong một cái diện tích cũng như thế. Kể vậy thì thật rộng rãi thênh thang, có chật chội gì đâu đến nỗi, song lc gảy con tính thì nói vậy đó thôi, chớ cái tình thế thật ra thì lại thế khác.

Hai xứ tuy có đất rộng như thế, nhưng thấy trong dân gain ở vẫn chật hẹp lắm, mỗi kilômét vuông có dễ đến 300 người ở. Là vì rộng thật đấy nhưng có phải toàn là đất ở được và cày cấy trồng trọt được cả đâu, phần thì rừng núi tứ tung, phần thì đất hoang chưa khẩn, lại còn lựa đất nào để trồng trọt, lựa đất nào để người ở, thành thế trong hai xứ này, ở trên tỉnh thành thì có cái khủng hoảng về nhà cửa, mà ở thôn quê, nhà cửa hình như cũng đã chen chúc nhau lắm, thấy có làng chật, vượt ra thành xóm, thấy có xóm chật, vượt ra ngoài đồng, nhà nào rộng là một sào, hẹp là vài miếng, ta đi khắp mọi làng, họa lắm mới thấy có nhà ở được đất rộng và có vườn rược, chẳng bì ở trong

Nam kỳ, nhà ở hàng mẫu là sự thường thấy lắm. Ngoài này ta đã thấy có nhiều làng, người ta phải mua ruộng tư rất đắt tiền để lấy chỗ ở, mà làng nào chỉ có ruộng quan điền, thì thấy dân cư, nay vượt một ít, mai vượt một ít, hụt mất cả khẩu phần, thế là hơn được chỗ ở, thì kém mất miếng ăn, chả bỏ gì cả. Còn đến như số người trong mỗi nhà ở cũng đã thấy chen chúc nhau lắm, già trẻ lớn nhỏ, thường mỗi nhà đều mười lăm người trở xuống, năm bảy người trở lên cả, đã đông người mà nhà cửa lại lụp xụp bẩn thỉu, rất trái phép vệ sinh, cho nên thường sinh ra nhiều bệnh nguy hiểm như là bệnh dịch, bệnh tả v.v… Phương chi nhờ được khí hậu ấm áp dễ chịu, vả lại ít lâu nay, có nhà thương, và phương pháp hộ sản mới, cho nên sự sinh đục thấy mỗi ngày một tăng, cứ lấy sổ thống kê nhân số mấy năm nay mà so sánh, thì năm nào nhân số cũng tăng lên đến 30%; như thế, sinh sản ngày một mạnh, mà đất cát chỉ mới có hạn thôi, c rồi cái vạ *"nhân mãn"* (la surpopulation), nếu không tìm cách mà di bớt đi, thì lo một ngày kia không chỗ nào mà dung tích đủ người, cũng không đất nào mà hoạt dưỡng đủ dân nữa.

Lấy cân thăng bằng mà cân số đất như thế và số người như thế, đã chẳng tương đương được với nhau rồi, huống chi cái nghề sinh hoạt lại càng không tương đương với số người như thế nữa. Không nói thì chắc ai cũng hiểu cái nghề cốt tử của dân mình là nghề canh nông, mà nghề canh nông trong Nam kỳ còn khá, chứ ở hai xứ mạn ngoài này nào có ra gì. Bắc kỳ rộng đến 10 triệu 50 vạn mẫu tây, nhưng mà trong đó có dễ gần một nửa là rừng rú và đất bỏ hoang chưa khẩn, ta xem ở trên mạn ngược như tỉnh Bắc Kạn rộng 45 vạn mẫu, mà rừng núi choán hết đến 40 vạn mẫu, tỉnh Hà Giang thì 11 vạn mẫu đất, hầu hết là rừng, Lào Kay rộng đến 58 vạn mẫu, mà mất đến 50 vạn mẫu là cỏ mọc và rừng núi, mấy tỉnh như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang, Cao Bằng v.v… là những tỉnh ở mạn trên, đều như thế hết cả. Còn như mấy tỉnh ở dưới này, có tiếng trù phú như Hải dương, trong 6 vạn mẫu đất, cũng mất 3 vạn là đất núi chẳng trồng trọt gì được, Vĩnh Yên cũng đại khái như vậy, duy chỉ còn mấy tỉnh như Thái Bình, Nam Định, Hà Đông, Hà Nam, Bắc Ninh v.v…

còn gọi được là có ruộng mà thôi. Trung kỳ thì phải cái địa thế ở chạy dài, đất đến 15 triệu mẫu thì cũng rộng thật, nhưng mà phải dãy núi Hoành Sơn chắn ở sau lưng, bể Đại dương án ở trước mặt, còn dư chỗ đất cày cấy được cũng chẳng bao nhiêu, mà đất lại xấu lắm, những tỉnh có tiếng là dễ cày cấy ở trong Trung kỳ như là Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Thanh, Nghệ, thế mà giá đem so với mấy tỉnh cày cấy tầm thương ở ngoài Bắc cũng còn kém xa, còn như Khánh Hòa với Bình Thuận v.v… thì cũng y như những nơi trên mạn ngược ở ngoài này, nghĩa là rừng núi chiếm mất số nhiều mà ruộng nương chỉ còn lại có một số ít thôi.

Ruộng đất đã hiếm hoi như thế, mà nghề canh nông lại chật vật khó khăn, xem nông dân làm ruộng, cày bừa gieo cấy, công phu khó nhọc biết bao nhiêu, thóc gạo mỗi năm chỉ đủ cho dân ăn, may năm nào xuất cảng được lấy vài mươi vạn tấn đã là nhiều lắm, vì ruộng bị nhiều cái hại, như những cái nạn chuột gặm sâu ăn trời hanh gió nồm, các nhà làm ruộng lo sợ ngày đêm, có khi vụ gặt đến nơi, mà chưa chắc là được ăn hay bị hỏng, những cái hại ấy, tuy lâu nay có tìm nhiều phương pháp để trừ, nhưng tại chưa làm đến nơi, cho nên cũng chả thấy có công hiệu gì lắm. Mà những cái hại ấy đã thấm gì bằng cái hại đại hạn và nước lụt. Đại hạn còn khá, vì cái phạm vi thường hẹp, đến như nước lụt vỡ đê thì có hại vô cùng, tràn ngập có khi lan ra đến hàng mấy tỉnh, tức như năm Mão ngày nào, và năm ngoái năm nay, vỡ lở tứ tung, tuy gặt hái xong không hại gì đến lúa, song le từ cót thóc thúng gạo, con lợn con gà, cho đến cửa nhà cây cối, đều bị nước đánh, trôi băng đi cả! thôi thì cha cõng con, chồng dắt vợ, gồng gánh những nồi niêu áo rách, kéo nhau đi chạy nạn, ở chẳng có chỗ ở, ăn chẳng có miếng ăn, ngó cái tình cảnh thật là đau lòng thảm mắt. Tuy sau khi lụt, có phát chẩn nọ kia, nhưng mà một bát nước con, cứu xe củi cháy, thì có bõ gì, vả chăng mỗi khi bị cái nạn lụt như thế, hại không những nạn dâm, mà di lụy đến cả những chỗ vô sự, hại không những trong một lúc ấy, mà rơi rớt đến năm bảy tháng về sau, hại không những riêng người nghèo khổ mà lây cả đến kẻ có tiền, thành thế, hàng năm đến mùa nước lên, thì dân gian đều lo sợ xanh mắt,

mà chết nỗi là nạn lụt thì ngoài này thường bị luôn luôn, cái đời nông dân, sống chết được thua, hình như không biết lúc nào mà định trước được cả.

Nông dân là một hạng chiếm đa số nhất trong xứ, ruộng đã không có đủ mà làm, cái đời của họ sống được lại trông mong ở thóc gạo, thế mà cái nông nỗi làm ruộng bấp bênh như thế kia, huống chi là nghề nghiệp. Ngoài nghề làm ruộng ra, dân Trung, Bắc hai kỳ còn có nhiều nghề nghiệp thật, như những nghề tầm tang canh cửi v.v… cùng là những đồ công nghệ chế tạo, ngày mỗi khá mỗi nhiều, phần to thì cung cấp trong nước dùng, phần nhỏ thì đem ra ngoài bán, kể đến thực trạng thật chưa ra gì, là bởi tiếng rằng công nghệ thế đấy, nhưng mà mình chưa biết dùng nguyên liệu của mình đấy, thành ra công phu vất vả, mà lợi lãi ít oi; lại ra phết mỗi năm xuất cảng những đồ chế tạo gì gì, bao nhiêu là tiền, nhưng nào có phải chính mình xuất cảng được đâu mà hòng có lợi lớn, chẳng qua mình chỉ được tiếng có đồ đem bán đấy thôi, kỳ thực có miếng ngon nào, người ăn mất cả, tuy vậy, cũng đủ nuôi một đảng người lớn lắm. Song, bao giờ thì nông dân cũng là một đảng to hơn, cho nên có công nghệ thật, nhưng mà nghề gì thì nghề, cái bước tới lui, vẫn phải trông ở sự mùa màng cấy hái của dân gian làm hạn, mùa màng khá thì nghề nghiệp khá, mùa màng hỏng thì nghề nghiệp nguy ngay. Ta thấy năm nào ruộng tốt gạo hơn, thì buôn bán nghề nghiệp, nhất thiết đều có bề khởi sắc, không may năm nào mất mùa thì chẳng cứ việc gì, đều thấy đình trệ lại hết, thế mới biết ở trong nước ta bây giờ, trăm việc đều chịu ảnh hưởng của nghề làm ruộng cả vậy.

Có ruộng mà cày cấy, có nghề mà làm ăn, những hạng dân có sản nghiệp căn bản như thế còn khá, còn những hạng dân khốn cùng quẫn bách, ruộng không có mà cấy, nghề không có mà làm, toàn là hạng vô sản nghiệp cả, số này có khi chiếm đến một phần nửa dân số, chớ không ít đâu. Ta chẳng có sổ thống kê nào, nên chi không biết được chắc rằng số người vô nghệ hoặc thất nghiệp như thế là bao nhiêu, song cứ lấy cái hiện trạng sinh hoạt mà xem cũng đủ biết, trên tỉnh thành thì thấy những người lông bông đói rách, ăn mày ăn

xin nhan nhản, mà ở nhà quê, thì bao nhiêu người trông chẳng có cái khí sắc ấm no, rõ tội nghiệp quá. Hạng dân vô sản nghiệp này, đều là người làm, tay thợ cả đó, nếu cứ để cho họ chìm đắm trong vòng khổ sở ấy mãi, thì thành ra một hạng người rất nguy. Các nước Âu, Mỹ, thương, nông nghiệp phát đạt là thế, công nghệ mở mang là thế, bọn người chỉ sống nhờ về tay mềm chân cứng rất nhiều, thế mà vẫn không khỏi bọn dân vô sản nghiệp thường khi bạo động luôn, đó là một cái gương ta thấy vậy. vả chăng lấy thường tình con người ta, hễ đã đến cấp cơ hàn thiết thân, thì quên hết bản tính, mới đâm ra làm xằng, lúc bấy giờ, thôi thì lừa đảo trộm cướp, tội ác mấy cũng làm, ăn mày ăn xin, sỉ nhục mấy cũng chịu, cái mục đích duy nhất, là chỉ kiếm kế cơm áo mà thôi. Hoặc có kẻ chịu khó đi làm mướn làm thuê, nay cấy mạn Bắc, mai gặp xứ Đoài, hay đi vác gạo kéo xe, cũng là làm trong các công xưởng nọ, nhà máy kia, toàn là một mặt khổ công, mồ hôi nước mắt suốt ngày, lại ngọn roi cái đá phục luôn đằng sau lưng, mà nào có kiếm được nhiều tiền gì cho bõ, bất quá ngày kiếm được một vài hào, ngoài này chỉ thế mà thôi, vì thừa nhân công, cho nên người ta bắt bí được, chưa chắc đủ nuôi được thân mình lại còn nào là xống áo vợ con, còn nào là thuế thân nhà nước, tốn kém đủ trăm cấp, mà kiếm ra chỉ được có thế thôi, than ôi, cái thân bọn "lao động" ở mình, cực nhục hết sức!...

Mới xét đại khái như thế, đất không đủ chỗ ở, ruộng ít không đủ cày cấy, nghề nghiệp không đủ làm ăn, thế mà người lại đông, ấy là ba cái thế rất nặng, buộc dân Trung, Bắc kỳ phải di dân đi vậy.

Di dân đi đâu?

Ở trong cái địa vị người nước ta bây giờ, giới hạn chỉ có từ trên biên giới Lao Kay, dưới mũi biển Cà Mau, trong giáp Miến Điện, Xiêm La, ngoài sát bờ bể Trung Quốc, loanh quanh có đấy mà thôi, còn đi đâu được nữa, vả lại cũng chẳng cần đi đâu làm gì, vì ngay trong đất nước mình, còn chán chỗ làm được việc, vậy thì dân ngoài này, có muốn di đi, chỉ có vào Nam kỳ là tiện lợi hơn cả.

Di dân vào Nam kỳ, làm cách nào cho dễ dàng, cùng vào đó làm

nghề nghiệp gì, lát nữa tôi sẽ nói; nhưng đây tất có người hỏi rằng: "ở Bắc kỳ thì mạn trung châu, đất hẹp dân đông thật, nhưng mà ở trên mạn ngược, còn bao nhiêu là đất hoang chưa vỡ, lâm sản bỏ hoài, đang cần dùng nhân công để lên khai thác, trong Trung kỳ cũng thế, mà miền Mọi còn bỏ hoang, buôn bán không có, công nghệ không có, cũng đang cần nhân công vào đó mở mang, phương chi bây giờ nhà nước đang cần khai thác xứ Lào, dân Trung, Bắc kỳ sang bên ấy cũng tiện lợi lắm chứ, cần gì phải vào Nam kỳ?"

Vâng, sự lý xét như thế là phải lắm rồi, tôi cũng đã từng nghĩ đến, song nếu suy xét lại, thì mới biết mình nghĩ thế là nhầm, mà điều nghĩ ấy, tất phải phí đến hàng bao nhiêu năm sau này họa chăng mới thành ra sự thực, chớ không phải có thể nói được làm được ngay từ bây giờ.

Ai lại chẳng biết ở mạn ngược Bắc kỳ còn có nhiều hoang điền chưa vỡ, lâm sản chưa dùng, thì nên đem dân lên mà mở mang, thế mà ta từng thấy nhiều người thí nghiệm rồi, hoặc bị thất bại, hay là cũng chẳng có hiệu quả gì lớn, vì có nhiều sự ngăn trở lắm. Thứ nhất là tại khí hậu độc. Nói thế thì chắc có người cho là hủ hay là tin nhảm, là vì người ta đã có cách vệ sinh, biết đường phòng bệnh, thì khí hậu nào ở lại chả được, nhưng mà đối với những ông sang trọng nhiều tiền, thỉnh thoảng lên những mạn trên ấy để nghỉ mát, ở tất nhà cao, uống tất nước lọc, thì mới như thế được, chứ đối với dân lao động lên đó, cuốc đất chặt cây, xuyên rừng phá núi, xin hỏi đã có ai hay là đã có cách gì bảo lĩnh cái sinh mệnh cho họ chưa? Thôi thì tụ họp táp nham, ăn uống kham khổ, ta từng thấy nhiều người đi mạn ngược về, mà thịt bủng da chì ra cả đó. Cho nên bây giờ giá có ai lên đó khẩn điền, mà mộ được phu, thật là một việc khó, vì nghe hai tiếng "mạn ngược" thì họ đã khiếp cả rồi. Thứ hai là tại khác tính tình phong hóa. Nói thế này chắc lại có người cho là hủ nữa, vì người các nước sang ta, khác tính tình phong hóa đến đâu, sao cũng được, song cái tình thế ấy ở ta lại khác. Dân trên ấy toàn là Mường, Thổ, Mán, Mèo, tính tình phong hóa đã khác ta, mà lâu nay lại ở dưới một cái chế độ cai trị khác, cho nên tuy là cùng một dân ở chung miếng đất với nhau, mà cảm tình nhạt nhẽo lắm, thành ra ta đã từng có nhiều người lên buôn

bán với họ mà chẳng ăn thua gì, vả chăng tính họ lại hung tợn lắm, có khi nhà nước lấy được thuế của họ cũng khó lòng, phương chi nay bảo lên chiếm những khu vực của họ để ở mà làm ăn, sao cho khỏi có nhiều nỗi nguy hiểm trở ngăn được. Thứ ba tại đường giao thông trắc trở. Đường sá đi lên trên mạn ngược lôi thôi quá, là vì chưa mở mang được hết, đi lại khó khăn, phần nhiều là rừng rậm, núi cao, suối sâu, thác lớn, thành ra xưa nay việc buôn bán, mạn dưới với mạn trên, không bao giờ khá được, là vì cách vận tải giao thông phiền phức đắt tiền lắm, nói chi đến sự di dân.

Cái tình thế trong Trung kỳ đại khái cũng vậy. Dân Mọi ở phía trong Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Kontum, chiếm một khu vực rộng rãi, thiếu chi là nguồn lợi bỏ không, chưa ai nhúng tay đến, nhưng miền ấy là cấm địa, nhà nước có luật cấm không cho người Annam nào được vào, thế thì bảo trong ấy có nhiều mối lợi thật đấy, dân ở ngoài đồng bằng này làm sao vào được mà moi ra?

Nói tóm lại, cái chính sách cai trị của nhà nước rất khéo rất hay, nghĩa là cái chính sách “phân ra mà trị” (Diviser pour régner), thế thì dù bây giờ mạn ngược ở Bắc kỳ, miền mọi ở Trung kỳ có món lợi “bở” đến thế nào, ta cũng nhịn thèm mà thôi, phương chi còn nhiều điều ngăn trở như trên kia, thì đành để cho dân phụ cận ở đấy làm lụng mở mang ra được chừng nào hay chừng ấy, không thì để sau này ta tìm cách giải quyết cái vấn đề này cho rõ xứng đáng, chứ bây giờ thì không thể nói được, vì tình thế đã khiến như vậy rồi. Ngay xứ mình còn bỏ bê ra, chưa khai khẩn được hết, thì nói chi sang Lào, vả lại sang Lào thì khác gì sang Nouvelle Calédonie, xa xôi khổ sở chết đi, chứ vẻ vang gì mà nghĩ!

Như thế thì đủ chứng tỏ chắc chắn rằng: sự di dân vào Nam kỳ là phải hơn cả vừa là hợp sở trường, vừa có chỗ trông mong, tuy cũng chẳng khỏi có một vài sự khó khăn, như ta cũng có thể tìm cách mà giải quyết với nhau được. Vậy thì anh em ngoài Trung, Bắc ta, ai là người có tài nghề, ai là người mạnh chân khỏe tay, ai là người nghèo nàn đói khó, thì nên vào Nam kỳ mà làm ăn, anh em trong Nam kỳ ta cũng đang mong mỏi lắm đó.

III

Việc di dân phải nhờ có Chính phủ giúp. – Dân Bắc kỳ muốn vào Nam, trước hết phải lo ba điều. – Xin Chính phủ tha cho thẻ căn cước, và trợ cấp khoản tiền tàu. – Phiền anh em trong ấy giúp đỡ cho sự tìm việc làm.

Chính phủ vì dân mà thiết lập lên, vậy cái vận mệnh cùng sự hạnh phúc của dân, nói tóm lại việc gì của dân, nhất thiết phải trông cậy vào Chính phủ trông nom giúp đỡ.

Việc di dân cũng vậy.

Các nước văn minh bên châu Âu đã là phú cường rồi, nhưng mà số người mỗi ngày một đông, mà mọi sự xuất sản trong nước không đủ để tự cung cấp, Chính phủ phải lo tìm chỗ để xử trí dân, bèn đem tàu to súng lớn đi lấy thuộc địa này, chiếm tô giới kia, cùng là ký thương ước với nước này nước khác, đều là một cách di dân, một cách thực dân vậy. Mà trong nước, nhà nước có đặt riêng bộ thực dân, sổ chi thu có riêng ra một khoản để kinh phí vào việc thực dân, nói tóm lại cái chính sách “lo cho dân” của họ, không còn sót chỗ nào nữa.

Bên châu Á ta, trừ dân Tàu và dân Ấn Độ ra, tuy Chính phủ của họ chẳng hề có khuyến khích việc thực dân bao giờ, mà họ cũng tràn lan ra hầu khắp thế giới, đó là bị cái lo “nhân mãn” đẩy đi, không sao cưỡng được, còn như nước Nhật cũng cổ lệ về việc thực dân lắm, không kém gì mấy nước ở châu Âu. Nhật từ khi nhảy lên đứng sắp hàng vào với hạng liệt cường thế giới đến bây giờ, dân số mỗi năm tăng lên đến mấy mươi vạn, Chính phủ phải lo chỗ đó, cho nên chiếm Cao Ly, giật Đài Loan, tranh nửa giải đất Sakhaline với Nga, toàn là kiếm chỗ để di dân đi cả, nhưng mọi việc như thế đều có hàm nghĩa chính trị ở trong, ta cũng chẳng lấy gì làm lạ, duy có việc di dân sang Californie bên Mỹ, thì thuần là một mục đích kinh tế, ta thấy Chính phủ họ rất gia tâm khuyến khích và bảo hộ cho dân, cho đến ngày 1er Juillet mới rồi, 30 vạn dân họ kiều cư ở đấy bị Chính phủ Mỹ ra luật

khu trục đi, thì Chính phủ lo tìm ngay chỗ khác, để đặt số dân đó, là di sang ở bên nước Brésil, mỗi tên dân đi như thế, Chính phủ trích tiền công ra cho 200 *viên* (Yên, là đồng bạc Nhật), mà mỗi chuyến đến mấy nghìn người, đã có tàu của nhà nước chở đi, tưởng Chính phủ lo đường sinh hoạt cho dân, đến thế là chu chí lắm vậy.

Về việc này, Chính phủ bảo hộ cũng lo cho dân ta nhiều lắm, ta cũng phải biết ơn mới được. Cái chính sách "ưu dân" của Chính phủ, rất hay mà vừa dễ dàng, chắc chắn, đỡ tốn kém, đỡ phiền phức trông nom, là cái chính sách *"dân xứ nào cứ ở yên xứ ấy mà làm ăn"*, lo khô ráo thì đã lập ra máng nước, lo lụt lội thì đã có cách giữ đê (tiếc thay, nước là một chất mạnh lắm, cho nên đê vẫn vỡ luôn), lo đường vận tải không có, thì lại khai thông sông ngòi, mở thêm đường sá, lo công nghệ vật sản không có chỗ tiêu thụ thì đã có mấy nhà xuất cảng đem ra ngoại quốc bán cho, và Chính phủ hằng lưu tâm đi tìm mối hàng mới cho, tức như là sắp ký thương ước với nước Nhật nay mai v.v… bao nhiêu cái công nghiệp đó, Chính phủ toàn là vì dân mà làm, muốn cho ai nấy sinh trưởng ở đâu, thì lập nghiệp ngay ở đấy, cần gì phải đi xa xôi. Vả chăng hiện nay đường sá hãy còn trắc trở nhiêu khê, cho nên Chính phủ đang gia công làm con đường xe lửa Vinh - Đông hà, chừng mấy năm nữa xong, lại làm nốt con đường từ Tourane đi Nha Trang, cũng chừng mươi lăm năm nữa mới có là sớm, bấy giờ con đường *Đông Pháp thiết đạo* (le Transindochinois) làm xong, tha hồ cho người Nam kẻ Bắc đi lại với nhau, không phải phiền đến Chính phủ phải bận lòng nữa.

Lâu nay, Chính phủ cũng đã thâm hiểu cái tình thế cấp bách của xứ Bắc kỳ phải di dân đi là thế nào, nên chi có đi một ít dân sang làm cu li bên Nouvelle-Calédonie và Nouvelle Hébrides (đều là thuộc địa của Pháp ở Úc châu) đủ chứng tỏ rằng Chính phủ cũng lưu ý đến việc ấy lắm. Duy có việc đi dân vào Nam kỳ bao lâu nay, vốn là ý dân ao ước, vốn là ý Chính phủ định làm, thế mà chưa thấy thực hành gì cả, ý hẳn Chính phủ nghĩ có điều gì chưa nên, mà ta không đủ sức biết tới. Đến ngày nay dân Trung, Bắc kỳ càng thấy cấp bách lắm rồi, cái thế không có thể nói "ai sinh ở đâu thì làm ăn ở đấy" được nữa, phải

đi vào Nam kỳ mà kiếm đường sinh nhai; là nói phải đi từng bọn, chớ không phải từng người, đã là từng bọn di dân, thì không xin với Chính phủ giúp đỡ cho không được. Chính phủ vốn có lòng quảng đại từ bi, cho nên ý của dân muốn thế nào là chính đáng thì thiết tưởng bao giờ Chính phủ cũng vui lòng chiều theo, có điều gì khó khăn, thì Chính phủ cũng bớt đi cho được dễ dàng, vậy trong việc di dân mà ta đang cổ lệ nhau bây giờ, mọi phương diện tất cũng phải trông nhờ vào Chính phủ vậy.

Lâu nay dân Trung, Bắc ngoài này, vẫn hâm mộ cái sự đi vào Nam kỳ, vì nghe tiếng Nam kỳ là một xứ sung sướng phong lưu, dễ làm dễ ăn lắm, cho nên bây giờ nói đến sự vào Nam kỳ, thì hình ai cũng có sắc mặt mạnh bạo vui vẻ muốn đi ngay, nhưng trong sự "đi" ấy có nhiều chỗ khó khăn, sức họ không chịu đựng được, thứ nhất là cái lúc sắp sửa ra đi.

Lúc sắp sửa ra đi, tất phải lo trước ba việc này:

Giấy căn cước (Titre didentité)

Khoản tiền tàu

Người giới thiệu

Ba xứ Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ là nước Việt Nam, hợp cả Cao Miên, Lào, làm thành một xứ Đông Pháp, đều ở dưới quyền cai trị của Chính phủ bảo hộ, song le mỗi xứ này muốn sang xứ kia, tất phải có một thứ giấy của quan địa phương mình cho, ấy là *giấy thông hành*. Trước kia, xin được một cái giấy thông hành, là một sự phiền phức lắm, phải đi hết sở nọ đến sở kia, chầu chực đến mấy ngày mới xin được, rất là bất tiện cho dân, cho nên, mấy năm nay, Chính phủ mới thi hành giấy căn cước. Giấy căn cước và giấy thông hành thì cũng giống nhau, duy chỉ có một vài điều khác, là giấy thông hành thì chỉ hạn có ngày, mà giấy căn cước thì được vĩnh viễn, giấy thông hành thì cho không, mà giấy căn cước thì phải mất tiền. Vậy người xứ này muốn sang xứ khác, là nói đi quanh trong xứ Đông Pháp này thôi, thì tất phải có giấy ấy, tức là một bùa hộ thân vậy. Như người ở thành phố, thì do trưởng phố dẫn đến sở Mật thám làm đơn xin đơn đệ vào

hãy để đấy: cho sở Mật thám dò xét vài ngày rồi mới cho; ở các tỉnh thì phải lý trưởng làng mình dẫn lên Tòa sứ nộp đơn, rồi sang Kho bạc nộp tiền, sang sở Cẩm hay Tòa án để đo người và lấy dấu tay, cũng chạy mất hai buổi hầu mới lấy được. Xin mỗi cái giấy ấy phải nộp Chính phủ 5 hào, chưa kể chụp hai cái ảnh nghiêng mặt khổ 4 x 6, cũng mất chừng 4 hay 5 hào và tiền cơm rượu khoản đãi thầy lý trong mấy hôm nữa. Có cái giấy ấy thì tàu bể mới phát vé cho mà đi, nếu không có thì khi xuống tàu rồi cũng bị kéo lên bờ, thường khi bị tội nữa. Vậy trước khi đi, phải lo điều ấy là một.

Đường từ Bắc vào Nam xa xôi lắm. Đường bộ thì hiện nay mới có ba đoạn đường xe lửa đứt khúc là Hanoi – Vinh (326km) Quảng Trị – Tourane (174km) và Nha Trang – Sai Gon (408km) còn thì từ Vinh đến Đông Hà, và từ Tourane đến Nha Trang là hai quãng đường bộ rất dài, đi xe ô tô thì đắt tiền, đi bộ thì hết một tháng, mà đường sá gập ghềnh, núi rừng hiểm trở, đối với những hạng dân phải di đi, thì không tiện lợi tí nào, duy còn có đường thủy. Đường thủy thì trước ta thường đi ghe mành, ngay bây giờ ở mấy tỉnh Thanh, Nghệ, Quảng Bình, Bình Định v.v… họ vẫn đi vào Nam kỳ như thế, song lâu la và nguy hiểm lắm, chỉ còn có tàu thủy là tiện và mau chóng hơn cả. Nhưng vẫn còn là đắt tiền. Tàu bể chạy đường Hải Phòng (chính là cái cửa bể xuất phát của dân Bắc kỳ) Saigon, là *tàu Verdun* và *tàu Bình Chuẩn* ra, thì độc quyền vận tải vào hãng Messageries Maritimes, ta gọi là hàng *"đầu ngựa"*, trong Nam kỳ gọi là hãng *Nhà Rồng*, có ký giao kèo với nhà nước, và một hãng nữa là Chargeurs Reunis *(hãng năm sao)* nhưng không có chuyến tàu chạy thường, ngoài ra, hoặc có tàu các nước ghé vào Hải Phòng rồi đi Saigon, dẫu có rẻ tiền hơn, ta cũng không được phép đi những chiếc tàu ấy. Giá tiền đây đi Saigon, trước là 36$00, nhưng mới đây lại hạ xuống có 20$00, là giá vé ở trên "Boong" (sur pont), không có ghế nằm ngồi gì cả, mỗi người đi tất phải đem chiếu hoặc ghế vải đi mà nằm, tàu phát cho mỗi người một cái "phiếu", đến bữa thì ra chỗ gian nấu bếp lĩnh mà ăn: được một bát cơm và bã súp, 4 ngày 4 đêm như thế thì vào đến Saigon. Vài chục bạc là bao, nhưng đối với những người đi "tha phương cầu thực", thì như thế cũng là nặng. Vậy trước khi phải lo khoản tiền tàu là hai.

Bấy lâu người Trung, Bắc kỳ đi vào Nam kỳ cũng nhiều, mà hay dắt díu nhau. Dắt díu nhau là một sự rất hay rất lợi, nghĩa là người đi vào trước, đã từng biết thung thổ và nguồn ngách làm ăn rồi, thì dẫn người sau – là bà con anh em – vào; người này không phải cái nông nỗi bơ vơ bỡ ngỡ, như chim chích vào rừng, lại không sợ là không có công việc làm ăn nữa. Như thế, ta có thể gọi được là cách "hương tộc di dân", ta đã thấy người làng Nội Duệ (Bắc Ninh) kéo nhau vào bán hàng tơ lụa, người làng Lại Xá (Nam Định) vào làm mũ, làm giày v.v…, người Quảng Bình vào làm cu li xe và đi ở, làng nào cũng có đến hàng trăm người vào ở quần tụ với nhau, người có việc làm chẳng nói chi, không có cũng không lo thất cước, là vì cũng có nghĩa đùm bọc chỉ dẫn cho nhau, mà người cùng làng đi vào đông được như thế, toàn là nhờ cách dắt díu nhau kẻ trước người sau cả. Trong lúc này ở trong Nam kỳ, chưa có sở nào tìm việc cho người, chưa có sở nào mộ phu vào làm, thì số dân thừa ở ngoài này có muốn đi vào, cũng chẳng biết tự xử trí mình vào đâu, cho đến những người muốn vào buôn bán làm nghề v.v…, nếu có người bà con quen biết ở trong ấy chỉ dẫn cho thì không nói gì, bằng không có thì sao? Vì không có người giới thiệu như thế, cho nên một người muốn vào Nam kỳ trước hết phải ngần ngừ về chỗ, vào đấy cách thức thế nào? Làm ăn thế nào? Ngộ lỡ vào mà không có chỗ nương tựa để kiếm việc mà làm thì sao? Không may bị bơ vơ thì khốn. Vậy trước khi đi còn phải lo có người dắt díu cho nữa là khác.

Ba điều phải lo trước như thế, không thích hợp với cái tình thế của dân nghèo muốn đi, cho nên bảo là ba sự ngăn trở cả. Ba sự ngăn trở ấy, nếu cứ để nguyên, thì không bao giờ nói được chuyện di dân, mà muốn giải thích đi, thì hai điều trên, ta phải xin với Chính phủ, một điều dưới ta phải nhờ anh em đồng châu ta kiều cư trong Nam kỳ.

1. Xin Chính phủ tha cho sự lấy thẻ căn cước

Chính phủ đặt ra cái thẻ căn cước, thật là dễ việc kiểm đốc cho nhà nước, tiện sự thông hành cho dân gian, thật là một miếng giấy mà tiện lợi quá chừng, không còn nói vào chỗ nào được nữa. Duy xét kỹ

ra đến sự xin được cái thẻ ấy, đối với những người đi học, đi buôn, đi làm, là hạng sẵn tiền trong túi thì thật là dễ dàng, đến như đối với dân nghèo – là muốn nói những người muốn vào Nam kỳ kiếm ăn – thì sự xin được cái thẻ ấy thành ra khó. Khó, không phải là tại nghèo mà Chính phủ không phát cho đâu, chỉ khó vì chỗ chạy được tiền để xin được thẻ ấy. Thẻ căn cước xin chỉ phải nộp có 5 hào, thì khoản tiền nhỏ mọn như thế, ai là chả có, song lc khó ở chỗ vì phải vật nài thì thầy Lý ở làng mới bằng lòng nhận thực cho, rồi lại mời thầy lên tỉnh, để vào tận Tòa sứ khai, cơm hàng rượu quán, tiền cáng tiền xe, chầu chực ít ra cũng hai buổi hầu mới được nếu là đường xa, thì phải tính cả ngày đi ngày về nữa. Đến khi được cái thẻ rồi, thử gẩy con tính xem trước sau tốn kém mất bao nhiêu: tiền quà bánh cơm rượu xe cáng cho thầy Lý mấy ngày ấy, ít ra cũng mất dăm đồng, bản thân chưa kể, lại chưa kể đến mấy cái hình và tiền nộp lĩnh thẻ ấy, cũng vào một đồng bạc nữa, tổng cộng lại, một cái thẻ căn cước, tốn mất dăm bảy đồng là ít, dân nghèo cần dùng mà xin cho được chẳng bán mấy miếng vườn, cố mất vài sào ruộng hay sao? Mỹ ý của nhà nước chỉ thu có 5 hào thôi, nhưng những khoản tốn kém đi theo với 5 hào ấy, dân không làm sao tránh được.

Nhân vì sự xin giấy căn cước, ngẫu nhiên bị tốn kém khó khăn như thế, cho nên ta thường thấy nhiều người chui xuống hầm than ở dưới tàu nằm, và đi trốn ở dưới các ghe mành để vào Saigon, mà lính mật thám thường bắt được luôn, ấy là một cái chứng cớ vậy.

Xét cái tình thế ấy, thì xin Chính phủ tha cho sự lấy thẻ căn cước là hơn. Xin tha không phải nghĩa là xin thủ tiêu cái đạo nghị định về thẻ căn cước đâu, vì thẻ này cũng có ích lợi nhiều lắm, mà chỉ xin rằng: đặc cách cho những dân nghèo, muốn vào Nam kỳ, miễn là có thẻ thuế thân rồi, thì cứ việc xuống tàu đi, không cần phải có thẻ căn cước, để cho họ dễ dàng được sự ra đi, khi họ vào đến hải cảng Saigon rồi, thì sở *"Hải cảng cảnh sát"* (Police de la Rade), hay là sở mật thám trong ấy sẽ khám xét từng người, chiếu thẻ thuế thân, mà bắt nộp 5 hào, phát cho một thứ thẻ gọi là *"thẻ cư lưu"* (Carte de séjour) theo hình như thể lệ đối với khách ở Tàu sang thì phải có thẻ

ấy; như thế tưởng cũng đỡ phiền cho Chính phủ, mà dễ dàng tiện lợi cho dân lắm.

Những khi họ ở trong ấy, mà trong việc buôn bán có cần phải thẻ căn cước, để giao thiệp với nhà bưu chính cho tiện, thì bấy giờ do trưởng phố ở phố họ ở, nhận thực cho mà xin cũng còn dễ hơn là xin trước khi ở ngoài này đi, vì cái thẻ căn cước vốn không hạn rằng người tỉnh nào hay xứ nào, cứ phải xin ở tỉnh ấy xứ ấy mới được, thứ nhất làm dân thành phố lại càng dễ hơn.

Nói tóm lại, không dám đâu xin Chính phủ bãi hẳn thẻ căn cước đi, nhưng sự thi hành thẻ ấy nên đối với tùy người mà khoan dung hay bắt buộc mà thôi.

2. Xin Chính phủ trợ cấp cho khoản tiền tàu

Nếu như việc di dân là một việc mà Chính phủ đã có thì giờ làm, thì một khoản tiền tàu, người đi không lo gì đến ví dụ như Chính phủ mộ phu ngoài này vào mở mang hoang địa và làm mọi công việc trong Nam kỳ, thì khoản ảnh phí tất Chính phủ cho hẳn, nhưng hiện nay chưa phải như thế, dân chỉ vì thế bách, vì tình nguyện mà tự đi, thì phải lo một khoản tiền tàu, tiếng thế cũng là một việc nặng.

Trên kia đã nói đường đi vào Nam kỳ, bộ có, thủy có, nhưng duy có đường thủy là tiện. Đường thủy cũng vô số tàu chạy, hiềm vì tàu nhỏ thì rẻ tiền, nhưng chạy chậm, tàu to thì chạy nhanh nhưng đắt tiền, bề nào cũng khó lòng cho người đi cả. Giá như đây vào Nam kỳ, mà giá tiền tàu được rẻ, thì hẳn người đi nhiều, điều ấy dám nói chắc như thế. Tác giả ở Saigon đã nghiệm rằng: tàu ở bên Hương Cảng sang mỗi tháng đến mười chuyến là ít, mà chuyến nào cũng có vài ba trăm người Tàu sang, thế mà tàu ở Haiphong vào, mỗi tháng năm bảy chuyến là nhiều, mà mỗi chuyến chỉ thấy độ vài chục người Bắc vào, trong vài chục người ấy, không phải gọi là người đi cư cả, thế ra một đàng xa, một đàng gần, sao đàng gần thì vào ít, mà đàng xa lại đến nhiều được thế? Cái cớ, ở trong mọi cớ, là chỉ tại một đằng tiền tàu rẻ, và một đằng tiền tàu đắt mà thôi, từ Hương Cảng sang đến tận Saigon chỉ có 7$00 mà từ Haiphong vào Saigon lại những 20$00, cho

nên người Bắc vào Nam không đông được bằng người Tàu sang Tây Cống (là tên người Tàu gọi Saigon) là vì đó. Bởi tiền tàu đắt, không vừa tầm sức với cái "túi" của phần nhiều người đi, cho nên có nhiều người phải mạo hiểm liều thân, là thông với mấy người làm ở dưới tàu, đãi người này độ mươi lăm đồng, cho được rúc vào hầm than, hay là nằm co trên ca nốt để trốn đi, may ra trôi chảy thì thôi, không may bị bắt thì lại phải điệu về và bị tội nữa, nào ai có muốn bị tội làm gì cho khổ thân, chỉ vì muốn đi mà ít tiền cho nên mới phải làm liều như vậy.

Ấy mới nói sự đi tàu bể đắt tiền mà thôi, chưa nói đến những nông nỗi đi hạng trên "boong", thì cơm phải ăn xin, nằm không có chỗ, nghĩ lắm lúc mà tủi thân nữa.

Bởi thế, cho nên sự di dân bị ngăn trở, vậy bây giờ muốn cho người ngoài này vào trong kia được đông, thì phải xin Chính phủ trợ cấp cho khoản tiền tàu. Việc này, những kỳ hội đồng Chính phủ (Conseil du Gouvernement) mấy năm trước, đã có nhiều ngài thỉnh cầu, lấy lẽ rằng những người đi di dân, cần phải đem vợ con gia quyến theo, thế thì Chính phủ phải trợ cấp tiền tàu cho họ mới có thể đi được, song le việc di dân chưa phải là việc Chính phủ định làm, cho nên việc xin trợ cấp tiền tàu, Chính phủ cũng chẳng xét đến. Trợ cấp thế nào? Mỗi người đi thì Chính phủ cho mấy chục bạc hay sao? Như thế không tiện, họa chăng thế này mới được.

a/ Tàu của hãng Messageries Maritimes (tổng cộng ở bên Marseille) đều có ký giao kèo với Chính phủ để chuyên chở thư từ hàng hóa đi lại ở Pháp và Đông Pháp, thế thì những chiếc đi lại ở Marseille và Haiphong mà giá tiền tính theo phật lăng (france Pháp thì không nói, nghĩa là lúc đồng bạc Đông Pháp xuống thì giá tàu cao, lúc đồng bạc cao thì giá hạ: còn chiếc tàu như chiếc *Orénoque* chỉ chuyên chạy ra vào Saigon-Haiphong mà thôi, thì tưởng Chính phủ có thể điều đình lấy giá hạ nữa đi được, lấy giá tàu chạy từ Hương Cảng sang Saigon làm tỉ lệ.

b/ Ngoài ra còn có một vài chiếc tàu của các công ty hàng hải

khác, ví dụ như tàu *Bình Chuẩn, Verdun* v.v… của ông Bạch Thái Bưởi, hiện nay chỉ chuyên chở hàng hóa, mà không cần chở hành khách, cho nên kỳ hạn thường không chừng, nay xin Chính phủ trợ cấp cho những tàu ấy mỗi năm ít nhiều, để khuyến khích cho cái nghề hàng hải của người bản xứ, chắc những tàu ấy có thể dựa vào khoản đó mà mở mang ra, thì sự chở hành khách sẽ được chuyên và giá rẻ đi nữa.

c/ Chính phủ cũng có xưởng đóng tàu bể ở Saigon, nhưng đóng được những chiếc tàu to, như chiếc *Albert Sarraut* hạ thủy năm 1921, giá đừng cho đấu giá thuê, chỉ giao vào cho một công ty nào đó quản đốc, nhưng vẫn là tàu của nhà nước, để chạy đường Haiphong-Saigon, lấy giá rẻ hơn các tàu khác, cho những hành khách ít tiền đi, thì lợi cho dân bao nhiêu.

Như thế, thì tuy Chính phủ không phát tiền cho dân, mà tức là trợ cấp cho dân khoản tiền tàu vậy. Hoặc có phương pháp nào khéo hơn nữa thì lại càng hay.

3/ Phiền anh em Bắc kỳ đã ở trong Nam làm môi giới cho

Trong lúc mà việc di dân ta bàn đây, chưa phải là một việc thuộc về vấn đề xã hội kinh tế, thì những người muốn đi vào Nam kỳ, không biết có ai mượn mà làm, hay là tìm được việc gì mà làm không, vì đáng lẽ ngoài này phải có một sở *"Tuyển mộ người đi vào"* mà trong kia phải có sở *"Phát việc cho người làm"* mới được, nhưng bây giờ những điều ấy còn thiếu thốn cả, thì ta phải cần có người làm môi giới cho.

Ai làm môi giới cho được bây giờ? Trừ anh em Bắc kỳ ta đã ở Nam kỳ và anh em Nam kỳ ra, thì không ai chịu mang cái trách nhiệm ấy cho nữa.

Song le, nghĩ lại thì không chắc anh em Bắc kỳ ta kiều cư ở trong ấy bây giờ, có lương tâm hay là có nhiệt thành làm việc này cho không? Vì nghĩ lại cái tình hình người Bắc ở trong Nam mấy năm trước mà xem, không ai khỏi có bụng bi quan được. Cách đây ba năm, tác giả ở Saigon, trông cái cảnh tượng ấy lấy làm phàn nàn lắm: số

người Bắc kiều cư ở Saigon rất đông, nhưng già nửa là những người đi làm việc và làm bồi bếp, hoặc là không có tâm trí gì, hay nghĩ mình là hạng chân nâng, ở đi không biết lúc nào là định, thì cũng không có thì giờ mưu được việc gì lợi cho kẻ khác, và chẳng nói cho phải, thì những người này không chiếm được địa vị gì có thế lực, chẳng qua tay làm hàm nhai mà thôi; chiếm được địa vị có thế lực, thì duy có mấy nhà buôn bán công nghệ, song tiếc thay những ông này lại ích kỷ quá. Cuộc buôn bán của người Bắc trong Nam kỳ cũng phát đạt lắm, chớ phải không đâu! Đi ở Lục tỉnh, không thấy mấy tỉnh không có cửa hàng của người Bắc, đi về các chốn nhà quê thường gặp người Bắc đeo gói hàng đi bán, mà thứ nhất là ở Saigon, chưa kể đến các phố khác, ngay ở phố Catinat, là phố người mình khó len lỏi thế, thế mà cũng có đến mươi tiệm hàng Bắc, trông nguy nga đồ sộ, bề ngoài không thua gì mấy tiệm tây, tiệm khách, tiệm Bombay, mà chủ trương toàn là những ông trông có học thức và giàu có cả, tổng cộng lại thành một đảng "cự tử" ở trong thương trường, ai trông thấy các doanh nghiệp của các ông cũng phải kính phải phục. Chết nỗi các ông thờ cái chủ nghĩa "vị ngã" quá, nên không có đoàn thể với nhau, mà cũng chẳng có công tâm gì cả. Đáng lẽ bấy nhiêu người Bắc buôn bán, nên có một phòng thương mại – hay là ít ra một hội liên hiệp – để bảo thủ quyền lợi cho nhau mới phải. Nhưng mà không. Đáng lẽ phải có nhiều cơ quan như là hội cứu tế, tiền tuất cấp cho những người đồng châu trong khi cơ lỡ mới phải. Nhưng mà không. Đáng lẽ các ông ấy phải đứng lên lập hội gì để chỉ đường dẫn lối và đưa người tìm việc cho anh em ở ngoài này mới vào mới phải. Nhưng cũng không. Bao nhiêu người Bắc trong Nam kỳ, chẳng có cơ quan gì với nhau, chỉ có một cái hội là *"Bắc kỳ nghĩa trang"* nghĩa là người Bắc vào làm ăn trong Nam kỳ, vào hội ấy, đến khi có chết ở đấy thì hội chôn cho, nghĩ hẹp hòi và buồn bã quá, cho nên khi ấy tác giả đã viết mấy bài đăng ở báo *"Nam kỳ kinh tế"* [1] giải lẽ phải chăng, thì bị mấy ông đương sự lúc bấy giờ, viết thơ đe kiện tác giả, việc ấy đến nay, tác giả nghĩ vẫn lấy làm lạ.

(1) Báo này bây giờ bị đóng cửa rồi.

Những tình cảnh ấy ở mấy năm trước, chắc đến nay cũng vào thời đại quá độ rồi, vậy tưởng có lẽ cũng trông mong anh em Bắc kỳ ta hiện nay ở trong Nam bây giờ, để giải quyết cái vấn đề *"làm môi giới"* này cho được.

Trước hết tưởng nên lập ra một nhà hội, gọi là nhà *"Bắc phương công quán"* (Foyer des Nordistes), [1] theo đại khái như hội quán của khách trú, nội dung không những là một nơi tụ họp cho những người Bắc buôn bán làm ăn ở đấy, để bàn bạc nhau về việc buôn bán, công nghệ, học thuật v.v... mà lại đứng làm môi giới giúp đỡ được cho những người Bắc muốn đi vào nữa. Trong công quán ấy, sẽ có đủ cả nhà trọ, hàng cơm, do một ban ủy viên đứng trông coi, tuy không tặng không cho ai, nhưng mà lấy tiền rẻ bằng nửa ở các cao lâu, khách sạn, để cho những người mới vào bỡ ngỡ, có nơi ăn chỗ ở, đỡ phải tốn kém như ở ngoài, mà đối với những người nghèo, khoản đãi không tưởng có khi cũng được. Công quán lại nên đặt ra một ban cố vấn, để đáp các thư từ của những người ở ngoài này muốn hỏi cách thức vào, cùng là lần mò tìm công tìm việc để xử trí những người đã vào mà chưa có chỗ làm ăn; việc này tất phải là người có thế lực lớn, giao thiệp nhiều, lịch duyệt rộng mới làm được, nhưng mà những hạng người Bắc như thế này ở trong ấy cũng nhiều, thế thì chắc làm cũng dễ.

Sau hết, phải nên có một cơ quan gì đại khái gọi là *"bảo hộ cho những người di dân"* (Protection des Immigrants) để bảo hộ cho những người vào đấy, trong khi đau ốm, trong khi thất nghiệp, trong khi làm việc mà bị mấy người chủ thuê bạc đãi v.v... nói tóm lại, cái chế độ không như bang của khách, mà cũng tức như bang của khách vậy.

Các cơ quan ấy rất cần, có ích chung cho cả người đương ở và người sắp vào, nếu anh em Bắc kỳ ta kiều cư trong ấy, làm được như thế, hay hơn như thế nữa, do ở lực lượng và cao kiến của mình, thì tức là mở đường cho anh em ở ngoài này vào đông vậy. Vì hiện nay, những người ở Trung, Bắc kỳ muốn vào Nam kỳ, trừ ra đôi người có

(1) Gọi là bắc phương, vì đối với Nam kỳ, thì Trung, Bắc kỳ đều ở mạn bắc vậy.

bà con dắt díu không kể, còn thì to nhất là sự tìm việc làm, nay nếu có nhà công quán.

Như thế đứng lên chỉ dẫn và bảo lãnh cho, thì thiết tưởng số người di dân ngày một đông không biết thế nào mà nói.

Gần đây, trong Nam kỳ đã có một sở tìm việc cho người làm, mở ra ở phố Charner Sài Gòn[1], số nhà 70, gọi là *"Office colonial de placement e de la statisque du travail"*, do một người đồng bào của ta trong Nam kỳ là M. Bửu chủ trương, cốt tìm việc cho những người không có việc làm, và đưa người cho các nhà riêng, các nhà buôn bán, thật là công cuộc hay quá chừng, nhưng tiếc thay cái phạm vi chỉ được ở Saigon mà thôi, nay ước gì M. Bửu khuếch trương cho to ra, có thể giúp đỡ vào việc di dân này được, thì càng thêm ích lợi cho đồng bào bao nhiêu!

Nói tóm lại, trước khi ra đi, phải lo giấy căn cước, lo khoản tiền tàu, lo người giới thiệu, mà nếu Chính phủ giúp đỡ được cho hai điều trên, là *tha giấy căn cước, hạ giá tiền tàu,* và anh em Bắc kỳ đã kiều cư trong ấy hay là anh em Nam kỳ *đứng làm môi giới cho*, thì vấn đề di dân này đã nhẹ đi được một phần vậy.

(1) Nay là đường Hàm Nghi, Quận I, TP.HCM.

IV

Người ta chê nhân công mình những thế nào? Có phải thế hay không? – Di dân phải di cả gia đình. – Cái vấn đề tiền lương. –Phải bênh vực nhân quyền và sinh mệnh của họ. – Giấy giao kèo.

Người Pháp sang chinh phục nước ta, chỉ lấy nước ta làm nơi *"khai thác thượng chi thực dân địa"* (Colonie dExploitation), là bởi khí hậu khó chịu, không thể ở lâu dài được, chỉ mấy năm lại về Pháp nghỉ ngơi một lần, cũng không thể lấy chân tay ra làm những công việc mệt nhọc nổi, mà chỉ có làm những công việc bằng tinh thần, cùng là bằng lối "chỉ tay năm ngón" mà thôi. Nói tóm lại chỉ làm những nghề nhàn hạ tự do, là làm quan và làm nhà buôn, đến như công nghệ và canh nông, thì duy lấy óc suy nghĩ thôi, chớ không đem cánh tay ra mà làm lụng được. Bởi thế phải cần có nhân công.

Cần có nhân công để sai khiến mở mang, cho nên khi người Pháp bước chân vào Nam kỳ, là tổ chức ngay cuộc di dân cho người Tàu, là một dân tộc vừa đông người, mà không sợ đi xa, sang bên ta, lợi dụng cả tư bản và lữ lực của họ ra mà làm đủ mọi công việc, y như ở bên nước họ. Việc đem dân Tàu sang nhiều như thế này, đáng lẽ ngoài sự giúp đỡ cho việc khai thác của Chính phủ Pháp, thì không để cho phạm vào quyền lợi sinh hoạt của dân bản xứ mới phải: sơ tâm của Chính phủ định mở rộng cửa cho người Tàu vào đông, là để dùng họ khẩn hoang địa, làm cu li, không dè họ làm trái hẳn cái chương trình ấy, là họ chăm chăm vào việc buôn bán, việc công nghệ, không những cướp cả lợi quyền của dân mình, mà lại có ý cạnh tranh với cuộc buôn bán công nghệ của Pháp ở đây nữa, thành ra họ lấy đất ta – thứ nhất là xứ Nam kỳ – làm nơi *"di dân giữ khai thác thượng chi thực dân địa"* (Colonie de peuplement et dexploitation), tự hình thức mà xem, thì có lợi hơn người Pháp; điều này tưởng bây giờ Chính phủ cũng tự biết là sơ suất thì phải?

Nhưng ta tự hỏi sao Chính phủ lại đem nhân công Tàu sang?

Là bởi cho nhân công Tàu nhiều và có nhiều tính cách tốt, dễ sai bảo và có thể làm được việc, còn như nhân công bản xứ thì thiếu, và phải mất nhiều bản chất xấu không thể dùng được. Đại khái cái dư luận ấy như sau này.

"Người Annam vốn là sinh tính lười biếng, lại không biết lo lắng gì cả, được ngày nào hay ngày ấy, nếu ngẫu nhiên được một miếng đất để cất một cái nhà, và một mảnh ruộng cày cấy đủ ăn trong một năm, ấy điều nguyện vọng của họ đến đó là cùng tột rồi. Trông mong họ để lấy nhân công thì vô ích; vả chăng, ngày giờ của họ phần nhiều là ngồi xoài trên cái chõng, khề khà uống bát nước chè tươi và hút điếu thuốc lào hay là cả thuốc phiện nữa. Những ngày ấy, nếu chịu khó đi làm việc, thì thêm được đồng ăn tiêu, và ít ra nữa cũng kiếm được đồng để ra, phòng những năm đói kém… Song le người Annam có biết lo xa đâu? Họ chỉ cam sống ngày nào hay ngày ấy, chẳng lo lắng gì, hầu như là con nít, bao nhiêu công việc đứng đắn đáng làm hôm nay, thì hãy để đến mai, duy có lúc nào túng bấn mới bắt được họ làm việc mà thôi.

Vả chăng kể về phương diện nhân công, thì người Annam lại hay hiếu tĩnh, đó không phải là cái tật nhỏ của họ đâu, họ quyến luyến nhà cửa quê hương quá sức. Các gia tộc thường đến ở một làng nào, từ đời cổ nào không biết; cha ông đã đứng vào hàng tai mắt trong làng, và họ đã có ngôi thứ trong đình đám rồi, nếu bỏ làng mà đi, tức đã làm mất danh giá, hầu như không phải là con người tử tế, nghĩa là nếu họ đi đến làng khác mà ở, tất bị người ta khinh rẻ, coi chẳng ra gì. Thành ra, họa chăng vì nỗi ông cha sa sút (hoặc vì bị tù tội, hay vì không đóng thuế nổi… v.v…) thì mới chịu đi như thế. Nếu như nhà cửa vẫn nguyên tuyền, thì không ai chịu rời ra một bước; ai có đi cũng không đi xa; ví bằng ở quê cha đất tổ không được mà phải đi, thì họ cũng chỉ đi gần thôi, hoặc đi làng khác, hoặc lên tỉnh, hoặc làm ăn ở những tỉnh gần gũi, để cho đến khi trong làng trong nhà có cúng tế giỗ tết gì, những người rải rác đi làm các nơi, dễ sự về nhà, để cúng tế giỗ tết với nhau cho tiện. Nhân đó mà người Annam có một điều sợ, một điều ghê khiếp nhảm nhí, khiến cho họ lấy sự đi xa làm lo lắm.

Thường khi có một người Tây ở một chỗ nào trong xứ Đông Pháp này, mà phải đổi ở vùng này đi vùng khác, có người bồi tốt muốn đem đi theo, thì nó kêu là "nước độc", không thể đi theo được. Ai lại không biết, phần nhiều người Annam, có một cái thói quen, tuy hơi trẻ con, mà thấy cũng cảm động, là khi sắp tới ở một xứ nào xa xứ mình, thì hay gói một cục đất ở chỗ mình ở ấy mà đem đi theo. Nếu có ít nhiều người, không cần gì những sự đã tin, hay hoặc được lương cao, quên cả những sự ấy, mà bỏ ra đi, thì một sự sầu uất mà họ cảm giác trước hết, dù cho là một cơn sốt xoàng, chẳng qua bởi phong thổ khác mà ra, nhưng cũng đủ là một cớ làm cho họ hối hận ngay rằng mình đi thế này, là táo tợn dại dột, thì vội vàng trở về quê cha đất tổ ngay.

Như thế thì phân minh rằng sự lợi dụng nhân công bản xứ có điều gì ngăn trở to lắm".[1]

Người viết mấy dòng ấy, nói nhân công bản xứ tức là chỉ nhân công Bắc kỳ, vì chỉ có Bắc kỳ, mới có nhân công mà thôi. Ta thấy phần đông người Pháp – trừ ra mấy người có hiểu tình thế và tính chất của ta lắm – đều chung một ý kiến như thế. Vậy nhân công Bắc kỳ có đến nỗi tệ như là dư luận ấy đã chỉ trích hay không, tưởng là một điều ta cần xét lắm. Trước hết ta phải nhận là có thế, sau ta nói rằng: mấy cái tệ đó, ngày nay không có nữa đâu.

Người mình vẫn có lòng nặng tình quê hương, không muốn rời ra một bước, tức là cũng có cái "tư tưởng thôn lạc" y như người Tàu, mà tác giả đã nói trong đoạn cuối ở phần trên, cho nên đi đâu xa một tí, thì hay nhớ nhà, công việc làm ăn nhân thế mà có ngăn trở; song về thủa trước kia, trình độ sinh hoạt còn thấp; miếng vườn sào ruộng là đủ ăn, không trách nào cái tư tưởng ấy phải phát đạt được, bây giờ cái trình độ sinh hoạt cao nhiều, nếu cứ trì thủ mãi không xong, thành ra cái tư tưởng kia phải biến, chẳng có đâu quá độ như trước. Vả chăng, cái tư tưởng thôn lạc không phải là dở cả đâu, mà lại có ý hay nữa. Nước Mỹ lấy 48 nước nhỏ mà hợp thành lại một nước liên bang to, và thực hành được cái chính sách cộng hòa trọn vẹn rực rỡ như thế

(1) trích trong sác *Limmigration chinoise en Indochine* của ông Lafargue.

kia, nguyên lấy cái *tư tưởng thôn lạc làm gốc cả.* Nhưng nếu tư tưởng thôn lạc mà cứ ôm chặt lấy, chẳng những không tiến thủ được việc gì, mà lại thành ra ngu ngốc, nhưng nếu thoát hẳn nó ra, thì hình như lại thành ra quá khích mất rồi! Đã yêu cái chỗ đất mà mình sinh ra, lại còn phải biết yêu cái khu vực lớn gồm cả chỗ đất mình sinh ra nữa, bởi thế cái tư tưởng thôn lạc, cần phải cân nhắc thế nào cho vừa phải mới được. Kể thường tình của người ta, ai không yêu mến cái chỗ đất tổ quê cha, chôn rau cắt rốn của mình, phương chi đã quen sông quen núi, quen đường đi lối lại, quen gốc cau vườn chè của mình đi rồi, nhất đán phải rời bỏ mà đi xa, thì chút tình bịn rịn nhớ thương, không có sao được; nhưng ví bằng lấy chỗ mình đến ở đó, mà tô điểm làm sao cho có cảnh tượng cùng hơi giống như chỗ sinh trưởng của mình, thì cái tư tưởng thôn lạc phải nhẹ đi một nửa, nghĩa là đi đâu, nên lập gia đình ở đó. Người Tàu cũng nặng tư tưởng ấy như ta, thế mà đâu họ cũng đi đến và ở lâu dài, toàn là do cách khôn, đi đâu thì lập gia đình ở đó vậy.

Nhiều nhà trại chủ, điền chủ mộ phu như ở trung châu lên mạn ngược, hay ở ngoài Bắc vào Nam, mà bị ít lâu, họ nhớ nhà muốn về, làm nhỡ cả công việc mình, là bởi không biết mưu cho họ lấy điều sung sướng thứ nhất, là sung sướng gia đình, nghĩa là không biết hóa cái chỗ hoàn cảnh của họ, hơi giống như những lúc ở nhà thành ra họ chẳng được chút gì yên ủi, mỗi khi xúc cảm những cảnh bóng xế trăng tà, mây bay gió thổi, mới sinh ra cảm tình quê quán, động mối li sầu, chỉ muốn về ngay, chẳng thiết gì công ăn việc làm nữa, hay cũng vì đó mà họ sinh trễ nải ra. Bởi thế việc đi đâu muốn được thành hiệu lớn, lại cần phải làm sao cho họ được gần gũi gia đình, hay là gây dựng cho họ một gia đình mới để cho họ nhẹ bớt cái tư tưởng thôn lạc đi mới được.

Nếu thế, chẳng những trừ bớt được cái tư tưởng thôn lạc của họ đi, mà lại trừ được cái căn tính "tự túc" đi nữa. Trong lúc thế giới, người ta tiến hóa vô cùng, cạnh tranh vô cùng, nhất thiết cái gì, cũng muốn cho đến cực điểm mới nghe, thế mà người mình chỉ ngồi ôm lấy cái căn tính tự túc, thế nào cũng cho là đủ rồi, không có chí mạnh

bạo để tiến tới. Cái tính này của dân tộc ta đã cổ lắm rồi, đã khiến cho ta là một giống người đẻ trước, mà bây giờ phải nhục nhã mấy bọn người sinh sau, tưởng là nay thì sực tỉnh rồi, nhưng xem chừng vẫn còn nồng nàn cố chấp lắm. Thật thế, trải xem các dân đảng ở nước mình ngày nay, chỉ trừ ra có hạng làm quan, thì muốn to muốn giàu, tham lam không biết đâu là cùng; hạng cho vay nợ lãi, và bọn đi xu phụ để cầu lấy hư danh, thì cũng tham lam, không biết thế nào là chán, còn thì hình như đều giữ cái tính tự túc cả: đi học cốt lấy được cái văn bằng, làm nên quan Phán quan Tham, thế là đủ; làm ruộng chỉ cốt sao cho thóc mùa này ăn được đến mùa sau, thế là đủ; công nghệ gì, thường chỉ cốt đẽo gọt chắp nối thế nào cho thành hình, miễn sao bán được thì thôi, thế là đủ; buôn bán thì ngồi chỗ nào nguyên chỗ ấy, chờ vận mạng để kiếm lời, thế cũng là đủ; thành ra không ai có chí tiến thủ mạnh bạo một tí nào, trách nào chẳng làm nô lệ mãi được? Bọn cùng dân mình, trúng phải cái bệnh này sâu lắm. Họ tự nghĩ rằng: người ta sinh ra, ai cũng có số phận an bài, sang hèn giàu nghèo, ấy là tự trời định, không thể cưỡng được. Nhân thế, mà làm việc gì cũng vậy, chỉ đo ngang với cái dục vọng tầm thường của mình là thôi, cho thế là đủ, hơn nữa cũng không làm. Giá lấy nghĩa "tri túc" của cổ nhân mà nói, thì như thế là hợp lắm, song ở đời này không thể được. Đời này, ai cũng phải mạnh bạo mà tiến lên, cái chỗ hay dở hơn thua, bao giờ cũng phải quá cái tầm sức thường của người ta mới là định được.

Bọn nhân công mình, làm công việc gì mà hay bỏ dở, là tại như tính tự túc, mà xét ra cái tính tự túc ấy sinh ra cũng có phần bởi tại nông nỗi xa nhà, vì trong óc của họ, chỉ có tư tưởng gia đình mà thôi, chớ không có tư tưởng xã hội, chẳng may vì miếng cơm manh áo, mà phải đem thân đi làm xa, khi mê khi tỉnh, lúc nào cũng nghĩ đến nhà, hễ đã thấy ấm no đôi chút rồi, thế nào cũng lo đến sự trở về chốn cũ, dẫu miếng ngon món dở đến đâu, cũng khó làm cái bả mà lưu họ lại được nữa. Ấy, gia đình đối với họ, là sự sống, là cái thú có một của họ như thế, nếu nay những người muốn dùng người ta, chỉ muốn người ta lăn lưng vào làm việc cho mình, mà không muốn cho người ta có

sự sống ấy, có cái thú ấy, lại trách người ta hay "nhớ nhà" như thế chẳng là ích kỷ lắm sao?

Nhưng cách di cả gia đình đi thế nào, cho tiện? Chắc hẳn di dân lên mạn ngược hay là vào Nam kỳ cũng vậy, đi một người nào đi, mà muốn di cả gia đình người ấy đi ngay thì không được. Tất phải từ từ mới xong. Hoặc người đi ấy là người mộ, thì việc đem vợ con họ vào, là phận sự ông chủ mộ phải lo thay, xuất tiền phí tổn ra cho họ trước, rồi sẽ trừ lương sau, thế tưởng cũng là tiện lắm. Hoặc người đi ấy là Chính phủ di đi, dùng để khai thác một chỗ đất nào, thì trước hết hãy nên đem một mình họ vào, chỉ định cho họ chỗ đất ấy đã, để cho họ gây dựng thành cơ ngũ rồi, bấy giờ tự họ đón về gia đình mình đi. Ta đã từng thấy ở trên mạn ngược Bắc kỳ ta, như ở Yên Bái, Phú Thọ, Chợ Bờ v.v… mấy nhà thực dân Tây Nam, thứ nhất là mấy vị linh mục, dùng cách ấy, đã có kết quả hay: nhiều chỗ trước là cỏ rậm đất hoang, bây giờ đã có làng xóm lập lên, ruộng vườn khai phá, trông thật có vẻ sinh tụ sầm uất lắm. Việc di dân vào Nam kỳ, xưa nay chưa hề thấy Chính phủ chú ý đến, hoặc như có làm,cũng chẳng thấy thành công, ấy chính là thất sách ở chỗ không nghĩ gì đến nhà của người dân đi cả. Nay không cứ là nhà điền phủ, nghiệp chủ, công nghệ v.v… muốn mộ người ngoài này vào làm việc cho mình, tưởng không quên sự *"di cả gia đình"* đi, là việc cốt yếu, tuy có khó nhọc phiền phức đôi chút, nhưng thật có quan hệ đến sự lợi hại của công việc mình.

*

Người ta lại còn trách nhân công mình tầm thường và biếng nhác, có mặt người trông coi, thì mới cặm cụi làm, xểnh ra là ngồi khề khà hút thuốc và nói chuyện nhảm với nhau ngay; việc đáng làm một công, lại kéo dài ra đến 5, 7 công v.v… Có thật thế không? Không, đến nỗi đâu mà mang lấy lời trách ấy được, có phải chăng nữa là ở trong cũng có một cớ. Xem những khi bên Thượng quốc (tên nước Đại Pháp) có việc chiến tranh, mà con nhà Việt Nam ứng mộ đến mười mấy vạn người, sang làm lính thợ bên Pháp, đã từng được tiếng khen là đảm đang, chăm chỉ lắm; xem những xưởng máy nọ máy kia

ở đây, bọn cu li đi sớm về khuya, cơm nắm nước bầu, suốt ngày vất vả; xem những công nghệ chế tạo của ta, càng ngày càng mở mang, chẳng nhờ nhân công ta, thì lấy gì mà làm, như thế thì quyết không phải là tự nhân công ta dở đâu, mà thật là bởi ở một cớ. Là cớ tiền lương không ra gì.

Ôi! Viết đến đây, tác giả để mình phảng phất vào quãng sáng mờ, hay vào lúc tối mịt, trông thấy bọn thợ lũ năm lũ ba, đầu đội nón rách, mình mặc áo xơ, tuy ngoài miệng nói nói cười cười, nhưng trong bụng nghĩ những: "thuế má làm sao?... ăn mặc làm sao?... vợ con làm sao?... đóng góp làm sao?..." rồi chép miệng thở dài, ngang tay gạt lệ, nhắm mắt bước chân vào cửa xưởng làm… hay là ở xưởng ra về… thì không ngờ tức mình lên rằng: "Chao ôi! Rõ cái đời của bọn lao động mình mạt qua" Sao? Nghĩa là lại ít lương.

Bọn lao động nước mình khổ thật: làm lụng vất vả cả ngày, khuân tiền gánh bạc chồng ngập từ chân lên đầu một ông có của thuê mình, mà tự mình thật là chỉ uống nước mắt ăn mồ hôi, chẳng được một cái gì cả. Các nước có nhân công, không có nước nào lại rẻ như ở nước mình quá thế, bảo là công việc của người ta nặng, đời sinh hoạt của người ta cao, nhưng thiết tưởng ở mình ngày nay có kém gì; từ cơm áo nhà cửa thuốc men thuế má, so với trước, cái gì cũng đắt gấp 10 lần, thế mà bọn lao động mình, đem đồng tiền kiếm được, và sức mình bỏ ra, mà so sánh với nhau, thì thấy còn chênh lệch nhau quá, nghĩa là sức nhiều mà công ít, không đủ sinh hoạt vậy. Đó, xem những bọn gọi là thuyền thợ và cu li ở trong các công xưởng nước mình, làm mỗi ngày kiếm được bao nhiêu? Cứ kể lương của họ, chỉ có từ 3$00 cho tới 12$00 mỗi tháng, thế là mỗi ngày làm chỉ được từ 1 hào cho đến 4 hào công mà thôi, nay ta cứ lấy hơn bù kém, bỏ già mỗi ngày mỗi người được 3 hào công, mỗi tháng 9$00, nếu kể ngày nghỉ ngày phạt đi, thì lại không được thế, thật ra, ngày phải nghỉ và ngày bị phạt lại là thường lắm. Mấy ông chủ thuê, nghĩ thí cho họ mỗi tháng được chừng ấy, đã lấy làm to lắm rồi đó, nhưng có phải số tiền họ kiếm bằng mồ hôi nước mắt ấy, họ ăn được một mình đâu, phần nào là nuôi vợ con, phần nào là may quần áo, phần nào là thuê nhà

cửa, phần nào là đóng thuế má, trăm thứ tiêu pha, đều trông vào một khoản tiền cỏn con ấy; khoản tiền cỏn con ấy, nếu họ được chi dụng lấy cho thân mình, cũng khéo bóp chét lắm mới đủ, còn phải cung cấp cho người thân nữa, thế thì liệu có đủ không? Thành thế, ta thấy nhiều người ăn cơm muối, uống nước lã để làm, trông tội nghiệp quá. Trong khi mọi sự ở đời tiến lên mãi: thuế má nặng, nhà cửa cao, đồ ăn đắt, v.v… mà sức lực của họ, vẫn bị mua một cái giá rẻ rúng như thế kia, thì công lý ở đâu thế!

Mấy ông "cố chủ" (là người có tiền thuê người làm) ở mình chỉ có việc tham lam và tàn nhẫn, đang tay cướp cả nhân quyền của người ta, nỡ lòng bỏ cả nghĩa nhân loại, giữa lúc trong nước thừa thãi nhân công, dùng người chỉ chực mất ít tiền mà được công việc nhiều, lương mấy năm chẳng tăng, sai một tí là phạt, mình thì đầy lên tiền, xéo lên bạc, vơ vét mãi vào, mà chẳng tưởng chi đến, lũ lem đầu tối mặt kia chúng nó đã có công khai quật những của ấy lên cho mình, lại hình như có ý dọa rằng "Lương đấy! Chúng mày đã làm việc cho ông,thì phải quên cả vợ con cùng là tính mạng đi mà làm, hễ nghỉ, ông phạt, sai, ông đánh, hễ vòi vĩnh lương bổng nhiều ít, thì ông… bỏ tù!" Bọn thợ cắm đầu làm trâu ngựa cho ông mãi, cày một thửa ruộng rộng hay hẹp, chạy một quãng đường xa hay gần, về cũng chỉ gặm bó cỏ mà thôi.

Mấy ông cố chủ, hầu như chỉ bắt nạt người ta mà dùng, không biết lượng tình xét việc cho ai cả, một ông như thế, mười ông như thế, trăm nghìn ông đều như thế, thành ra cứ lấy làm tỉ lệ với nhau, cái tỉ lệ ấy chỉ là tiền công ít mà việc làm nhiều. Có pháp luật nào định rằng: tiền công ít mà việc làm nhiều không? Chắc không! Nhưng mà những chỗ đó thì có khi pháp luật không biết đến, một là tại ông cố chủ tìm cách bưng bịt, hai là tại bọn lao động không biết thân mình, nhân thế mà bọn tư bản mới cưỡi được lên đầu bọn lao động mà đếm tiền vậy. Bọn này, bao giờ người cũng đông, sức cũng mạnh, bị đè nén mãi, chưa chắc đã không có một ngày bật lên, theo luồng với cái phong trào công đảng ở thế giới, mà thành ra quá khích gì đó, thì cái vạ ấy ở nước ta càng thảm liệt vô cùng, lưu huyết vô cùng. Không

may sau này mà ta vướng phải cái vạ ấy, thì là tội ở mấy ông cố chủ, chớ không còn ai vào đó nữa.

Thế thì bây giờ làm nghiêng đổ mấy ông tư bản để bênh vực bọn thợ hay sao? Chớ có làm như thế, chỉ nên tính với các ông ấy về khoản tiền lương mà thôi.

Đời bây giờ, công việc nặng, ăn tiêu đắt đỏ thế nào, ai cũng biết rồi, vậy thì không kể là công việc gì, không kể làm công việc ấy là đàn bà hay đàn ông, quyết không thể nhận cho mấy ông cố chủ thuê người ta lương tháng (không có cơm nuôi và quần áo) 3, 4 $, hay là lương mỗi ngày 1 hào hay là hào rưỡi được, ít lắm nữa cũng phải cho người ta đủ ăn khỏi rét, và không thiếu thốn lắm trong mọi sự cần dùng, rồi từ đó tùy việc làm nặng hay nhẹ, chỗ làm xa hay gần, mà định lương bổng cho xứng đáng với tài năng của người ta, chứ muốn thuê rẻ, mà muốn được việc, người ta chán nản vì ít tiền, làm lụng trễ nải, lại đổ là người ta không giỏi làm việc, nghĩ đã phải hay chưa? Lương đã phải như vậy rồi, đến cách phạt cũng phải tìm cách gì khác hơn là cách phạt lương mới được, ai làm không có lúc sai, nay sai bị phạt, mai sai bị phạt, thường thấy có người một tháng phạt đến một phần ba, hay một nửa lương, thì lấy gì mà ăn; thứ nhất là những bọn phu mộ lên mạn ngược, hay vào trong Nam kỳ, mấy ông cố chủ trả công nhật cho họ một ngày 3 hay 4 hào, cứ ngày làm thì ăn, ngày nghỉ thì nhịn, mà chậm dạ một tiếng, hoặc đang cặm cụi làm mà ngẩng đầu lên, đều bị phạt lương cả, cuối tháng có người chỉ còn dăm sáu đồng, như thế thì ức người ta quá.

Vì thế cho nên thiết nghĩ bây giờ đem phu đi xa – nói ngay là vào Nam kỳ – thì cái lối phát công nhật, quyết phải bỏ đi, mà phải phát lương tháng mới được. Vì họ đi làm xa, phần nhiều là những chỗ độc nước, nhức đầu chóng mặt, phải nghỉ là sự thường, nếu chỉ ngày nào mà cứ bị cúp lương đi ngày ấy mãi, chẳng hóa ra không may mà họ vị thiệt thòi lắm ư?

Còn có một điều này hơi khó, là định lương cao hạ thì lấy gì làm chuẩn tắc? Đã hay rằng: tùy ở công việc và sức thợ hay dở hơn kém

mà định; nhưng trong bọn tư bản, phần nhiều người vô lương tâm, công việc mình lợi hàng nghìn hàng vạn, mà không chịu trả lương thợ cao, hay không năng tăng lương lên cho thợ thì sao? Giá như những bọn lao động ở nước người ta, đối ngoài thì đã có hội *"Quốc tế lao động"* (Conférence internationale du Travail), ở trong thì có Chính phủ bênh vực cho, mà chính bọn tư bản của họ, cũng không có cái thói "trịch thượng" như ở mình, cho nên bọn lao động của họ, tuy thường có đình công lôi thôi, song vẫn sung sướng và có thể diện lắm, nước mình tưởng hãy nên làm cách này, là phải có một *sở Lao động* (Bureau du travail), kiểm soát xem các ông cố chủ trả lương thợ ra làm sao, buộc họ tùy số nhập khoản của mình mà phát hoặc tăng lương thợ lên cho khá, đại khái như thế cũng trừ bớt được cái lòng tham của họ đi, ấy tức là giải quyết được vấn đề tiền lương vậy.

Bấy giờ lương bổng khá, tất họ yên ổn mà làm việc, xem họ làm việc có giỏi hay không?

*

Nước mình có nhiều thung lũng ở giữa mà rừng núi bao chung quanh, nên khí trời không được trong sạch, lại thêm lá rụng cây khô, nước chẳng được trong sạch, đồng không cỏ rậm, ruồi muỗi và trùng độc sinh ra nhiều, những người đến ở những chỗ ấy, nếu không biết phép vệ sinh cho khéo, thì chẳng chết là may, tránh sao cho khỏi ốm đau được. Đem những nhân công đến đó, vì không có cách gì giữ gìn sinh mệnh cho họ, để họ nay đau mai ốm vàng vọt cả người, thì ai chả sợ, chứ tự nhân công mình có sợ gì chỗ nước độc đâu! Nếu sợ sao mỗi lần mộ người, vẫn thấy họ ứng hộ mà đi đông thế? Vì đó, làm sao bênh vực nhân quyền và sinh mệnh cho họ, là một việc rất cần vậy.

Tình hình sinh hoạt của bọn nhân công ở mạn ngược ngoài ta ra thế nào, tác giả chưa được rõ, chứ cái tình hình sinh hoạt của nhân công ta vào Nam kỳ, tác giả đã thấy đã nghe, vì nhân quyền và sinh mệnh của họ bị rẻ rúng quá sức. Đối về việc mộ phu, Chính phủ thật đã có đặt thể lệ và điều luật rất là chu đáo nghiêm nhặt lắm, nào là nhà cửa cho phu ở phải cho sạch sẽ cao ráo, mà phải lợp ngói, nào là

giờ làm giờ ăn phải cho có chừng độ nào là khi ốm đau thì phu phải được nghỉ và thuốc men tử tế v.v… lại thường phái ông giám đốc đi khám xét luôn, cái nguyên lý thật là hay lắm, nhưng thử hỏi các ông chủ mướn phu, có tuân theo đúng như thể lệ của Chính phủ đã định ra không? Vả lại khi mộ phu đi, mấy ông cố chủ cũng có bắt phu ký *tờ giao kèo* (contrat), trong tờ giao kèo ấy cũng có đủ các khoản như trên kia, lại có nhiều khoản nữa, hễ khoản nào có lợi cho họ mà phu làm sai, thì bị khốn nạn, thế mà khoản nào có quan hệ đến lợi của phu, thì họ chẳng cần gì, lại khinh rẻ cả thể lệ của Chính phủ nữa. Cái cảnh tượng như thế, ta thấy phần nhiều vườn trồng cao su trong Nam kỳ.

Trong Nam kỳ nhiều vườn trồng cao su (Plantation de caoutchoute) lắm, toàn là của người Pháp, mà to thứ nhất là vườn cao su Lộc Ninh về tỉnh Thủ Dầu Một, dùng nhân công nhiều lắm, trong bốn phần ba là người Bắc; số này có đến vài ba nghìn người.

Ta nên biết rằng: vườn cao su nào cũng là ở chỗ rừng rú, rộng đến mấy vạn mẫu, khí hậu độc, đất hay ẩm thấp, nếu những người làm, đi sớm về khuya, làm lụng vất vả, mà lại chỗ ở miếng ăn, không được cẩn thận, thì là mắc bệnh ngay.

Tác giả có biết nhiều người làm ở trong một vườn cao su kia hỏi tình hình thì họ thuật truyện lại rằng:

- Phần nhiều họ chẳng coi tờ giao kèo ký với cu li, và thể lệ của Chính phủ ra quái gì cả, cứ là làm liều đấy thôi. Nhà cửa của cu li ở, ít chỗ được bằng ngói và lát sàn, phần nhiều toàn là nhà tranh lụp xụp ẩm thấp quá. Ăn thì toàn là cá khô và mắm muối, hàng tuần lễ mới được miếng thịt. Làm thì thường phải đi từ tảng sáng, rồi tối mịt mới về, trưa ăn cơm ở ngoài vườn, vì vườn rộng, đi về xa lắm. Lương thì ấn định là mỗi tên cu li 12$00, nhưng nghỉ phải trừ lương, sai đâu phạt đó là sự thường, có tháng có người chỉ còn lĩnh được năm sáu đồng bạc. Vườn cao su khí hậu độc, không mấy người trọn tháng không cảm không sốt một vài ngày, thế nghĩa là không mấy người trọn tháng mà có đủ lương; lại thêm bọn cai rất là tàn ác, tâng công cho chủ, phạt lương và đánh cu li đến ốm liệt hay chết là thường.

Trong vườn có đủ các cơ quan phòng bệnh, nghĩa là có đủ thầy thuốc, có nhà thương, tuy vậy đến cách trông nom thì cẩu thả lắm, cu li ốm được nằm nhà thương uống thuốc, nhưng hàng mấy ngày chẳng thấy thầy thuốc đến thăm bệnh một lần… Lắm người cu li đau ốm, may ra còn được bắt làm những việc nhẹ trong các phòng giấy còn khá, có người ốm cũng phải đi ra vườn làm, đến nỗi phải gục ở dưới gốc cây mà chết. Có một lần, cũng có một người bị ốm mà phải đi làm, chiều về người ta điểm tên không thấy, mai ra thì thấy bị cáo ăn mất nửa người rồi… Thôi, tình cảnh khổ sở ấy, nói sao cho xiết, thành ra có nhiều cu li không kham được, liều mạng, trốn đi, có bắt được mà bị tù hay bị đuổi cũng cam…

- Thế thì ông giám đốc của nhà nước đặt ra, không mấy khi đi khám xét hay sao?

- Cũng có thỉnh thoảng, ông giám đốc đến khám xét mà cự họ (đây chỉ là mấy ông chủ mướn cu li), nhưng thường thường họ bưng mắt cả ông giám đốc. Khám nhà cửa thì họ đưa đến những khu có nhà cửa trên lợp ngói, dưới lát ván hẳn hoi; khám sổ sách, thì họ giơ những sổ sách nào mà trong ít thấy con "0", nghĩa là ngày ấy ít cu li bị phạt, khám sức khỏe của cu li, thì họ đưa đến những chỗ cu li béo tốt không đau ốm gì…

- Thế ngộ có người cu li nào lỡ tay sảy chân, cọp tha cáo bắt, nói tóm lại là người nào vì công việc làm mà thiệt mạng (Victime du travail) thì ông chủ có chu tuất gì cho hay không?

- Chết là thôi, chứ còn ai chu tuất cho gì, dẫu có cũng chẳng ra gì cả, vì cái mạng người cu li, ai cho vào đâu!

Những người nói câu chuyện đó, là người nói có thể tin được lắm. Như vậy thì nhân quyền và sinh mệnh của những người đem thân đi làm việc cho người ở nơi xa, không có cái gì bảo hiểm cho cả, chẳng cũng tội nghiệp lắm ư?

Nay nếu mở rộng cái phạm vi di dân vào Nam kỳ ra, thì chắc hẳn dám đâu ứng mộ vào làm những việc này đông lắm, nếu không làm sao trừ được cái lối độc ác của mấy thầy cai, lòng tàn nhẫn của

mấy ông chủ, thì lương dân nghe cái tiếng vào đó, vào đó… đã đủ khiếp, còn ai thèm đi nữa, thế thì trong việc di dân có ngăn trở một phần lớn vậy. Bởi thế, nay nghĩ làm sao mà bênh vực nhân quyền và sinh mệnh cho họ, là điều cần lắm. Trước hết, tưởng nên xin Chính phủ nên cho người đi khám xét luôn luôn, - phải, khám xét luôn luôn và cho rõ công bằng mới được – xem các ông chủ mộ đối với cu li có đúng như thể lệ và giấy giao kèo hay không? Nếu sai thì phạt rõ nặng, và nếu mỗi khi có người cu li nào chẳng may vì công việc làm mà thiệt mạng, thì người chủ phải chu cấp cho vợ con, anh em người ta tử tế, có thể đưa được xác người ta về xứ sở thì phải đưa, gọi là cách khuyến khích người sau, không thì còn ai muốn tận chức với nữa.

Sau là phải cho bọn thợ được tự do kết thành hội đảng với nhau, gọi là *"hội lao động"*, theo như bọn lao động ở các nước, để họ có lòng cố kết, tự phải bênh vực nhau trong mọi quyền lợi, như giờ làm, tiền lương, khi nghỉ ngơi, lúc ăn uống v.v… không để cho mấy ông chủ mộ bắt nạt được, miễn là họ làm hết phận sự, và chẳng làm điều gì trái với pháp luật thì thôi. Đời nay, phải để cho cái giai cấp lao động này được hưởng chút quyền lợi làm người mới phải, chứ nếu họ kết đảng với nhau, mà đã bảo *ấy chúng nó làm quá khích! Ấy chúng nó theo chủ nghĩa xã hội!* sao được. Thợ sai với ai, thì nào bị phạt lương, bỏ tù, bạt tai, đánh chết, mà ai sai với thợ, chẳng ai biết đấy là đâu, có công lý nào thế?

Ấy, đại thể thì phải làm như vậy, nhưng tóm lại, tùy nơi, tùy thời, tùy từng công việc, phải tìm hết mọi cách khéo để bảo hộ nhân quyền và sinh mệnh của họ, để cho trông thấy chứng cớ chắc chắn, chứ thật ra những tờ giao kèo, cũng chẳng đủ bảo lãnh gì!

*

Một bên ông chủ, một bên thợ thuyền, vì đôi bên cùng sợ lừa lật lẫn nhau, vậy muốn cho được chắn chắn cả, nên mới có tờ giao kèo, có gico kèo thế mà vẫn thấy đôi bên trái ước với nhau luôn. Có khi, tức như mấy cái tình hình ở trên, thế là ông chủ trái lời giao kèo với thợ; có khi thấy thợ trái lời giao kèo với chủ, thí dụ người ta đã

mộ mình làm việc cho người ta rồi, hoặc đang làm bỏ dở mà về, hoặc thấy chỗ khác nhiều lương hơn là bỏ đi, rồi đôi bên sinh sự lôi thôi với nhau, đều bị thiệt thòi cả bọn nhân công mình thật cũng thường có cái tính "bỏ dở việc làm, chỗ nào cao công là bước" thật, mặc kệ ông chủ, mặc kệ pháp luật; lại thường khi đang làm tử tế, cậy mình được việc, thì gây sự lôi thôi, không lẽ mỗi lúc lôi họ ra mà kiện; nông nỗi như thế, các ông cố chủ, các nhà công nghệ Tây Nam vẫn kêu ca mãi, kêu ca rằng: luật pháp không đủ giúp việc thi hành những tờ giao kèo ấy. Nhưng cứ lấy tình thế ở ta mà xem, thì hình như ông chủ hay trái ước hơn là thợ, thợ có trái ước chăng nữa, thường bởi tự ông chủ cậy quyền, cậy thế, trái ước trước, thợ không biết gõ cửa công lý đằng nào, bèn liều mạng mà trái theo vậy.

Nay muốn cho tờ giao kèo đều được cả đôi bên cùng phải tôn trọng, một mặt, là ông chủ phải có lương tâm, trọng nhân đạo đã đành, một mặt phải làm sao cho thợ hiểu tờ giao kèo là cái gì mới được. Đang lúc chúng bị đói rét, được người mộ đi làm việc có cơm ăn có áo mặc, thì chúng tưởng đến lúc no ấm rồi có khi bỏ người ta mà đi được như bỡn, nào biết đâu rằng có lỗi; phương chi tờ giao kèo viết bằng chữ tây, chữ nho, trong nói những khoản gì, chúng đã chẳng hiểu rồi, mà ngay bằng quốc ngữ đi nữa, chúng cũng bập bõm hiểu không hết, thế mà cứ liếng thoắng đọc cho chúng nghe, khoản thế này… khoản thế này… rồi hỏi có bằng lòng không thì ký vào; giữa lúc "kiến bò nôn bụng, gió thổi lạnh mình", thế nào mà chúng chẳng ký biết đâu giao kèo có lợi hại cho mình là thế nào. Không biết thành ra có khi chúng trái ước mà phải đền, phải tội, mình tự hại mình, nhưng chính vì cái "không biết" ấy mà ông chủ trái ước, có hại cho chúng nữa, chúng lại chẳng biết đâu mà kêu được.

Nói tóm lại, việc này khó lắm, ta không trách vọng ở họ mấy, mà trách vọng ở ông chủ nhiều, nghĩa là ông chủ cứ đối đãi với họ cho hẳn hoi, chắc họ phải cảm mà hết lòng hết sức giúp việc cho mình, bấy giờ tờ giao kèo coi như miếng giấy lộn, hay là đốt đi cũng chẳng sao!

V

Ruộng hoang trong Nam kỳ – Cái chương trình mở mang nông nghiệp của Chính phủ – Vấn đề khẩn hoang. – Nhân công Trung, Bắc đối với việc khẩn hoang trong Nam kỳ. – Hội nông nghiệp tương tế đối với việc ấy.

Trong Nam kỳ, cái chỗ đất, cái công việc có thể chứa được đảng di dân ở ngoài Bắc này vào nhiều nhất, là nghề làm ruộng.

Nghề làm ruộng trong Nam kỳ dễ dàng lắm, mà nhờ về thiên thời và địa lợi phần nhiều, phí nhân lực rất ít. Khí hậu trong ấy, tuy có khó chịu cho bề sinh hoạt, nhưng mà rất lợi cho nghề canh nông, thứ nhất là không có mấy khi phải đại hạn hay là bão táp, cây cối hoa màu họa lắm mới có khi bị thiệt hại vì những cái vạ ấy. Đất cát thì vốn sẵn có chất tốt, lại nhờ có sông Cửu Long chạy chằng chịt khắp trong xứ, như mạch máu lưu thông khắp trong mình người ta, ruộng nương không lo thiếu nước, vả lại mùa cấy lại nhằm vào giữa mùa hay mưa, thật gọi là mưa hòa gió thuận lắm. Vì thế cho nên các nông gia, cứ độ tháng tư tháng năm thì cày bừa và cấy, đến tháng chạp tháng giêng thì gặt, cấy rồi bỏ đó, không phải lo nước nôi hay bón phân làm cỏ gì, mà lúa cứ việc lên tốt um xùm, bông nào bông nấy chắc hột nình nịch, thành thế ra một năm chỉ cấy có một mùa thôi, mà ruộng xấu lắm mỗi mẫu (trong Nam tính mẫu tây) cũng được 100 *giạ* (mỗi giạ là một thúng cái to), tốt nhất thì được 160 hay 170 giạ, song cứ kể ruộng trung bình mỗi mẫu mỗi năm được từ 140 cho tới 150 giạ lúa. Ruộng đất trong Nam như thế không trách nào mỗi năm xuất cảng đến hơn 1 triệu tấn gạo được.

Song ta không nên nghĩ rằng: xứ Nam kỳ mỗi năm xuất cảng được bấy nhiêu gạo, thì có đất nào cũng cày cấy trồng trọt được cả, mà không còn có ruộng đất nào bỏ hoang đâu? Thật ra trong Nam kỳ còn nhiều ruộng hoang lắm, chia làm ba khu vực lớn như sau này:

a/ Cánh đồng Tháp Mười (Plaine des Jones) chạy vùng từ tỉnh Tân An cho đến Châu Đốc có chừng 40 vạn mẫu đất hoang, trông bát ngát, mà chỉ toàn là cỏ và cây tràm nước mọc rậm lên cả.

b/ Khu đất ở vào giữa những tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, có chừng 25 vạn mẫu.

c/ Những đất chạy theo bờ bể Xiêm La, ở vào khoảng sông Ông Đốc, sông Trẹm, sông Canh Đen và sông Cái Lớn. Khu này phỏng chừng 24 vạn mẫu.

Tổng cộng ba khu vực lớn ấy đã được 89 vạn mẫu, ấy là chưa kể đến những chỗ có 5, 7 nghìn hay một vạn mẫu đất bỏ hoang còn nhiều lắm. Nếu tính tất cả, thì cả thảy cũng có đến 150 vạn mẫu hoang. Ôi! 150 vạn mẫu đất hoang, tưởng không phải đâu là cái rơm cái rác vậy. Sao không phá ra, mỗi năm ít ra cũng được thêm mười mấy triệu giạ lúa ư? Thưa rằng việc ấy trách nhiệm ở Chính phủ.

Xứ Nam kỳ thuần là một xứ làm ruộng, cơm áo của dân ở đó, thuế má của Chính phủ ở đó, cho nên ngay từ khi người Pháp mới bước chân vào, là lo ngay việc mở mang nghề làm ruộng cho dân, mà đến ngày nay, lại càng lưu ý lắm.

Hiện nay, xem cái chương trình của Chính phủ mở mang nông nghiệp ở xứ Nam kỳ, tóm lại có ba việc cốt yếu như sau này:

1. ***Khai kênh ngòi.*** – Ta nên biết rằng những cánh đồng bỏ hoang ở trong Nam kỳ rộng lắm, thường đến 40 hay 50 vạn mẫu một, nay nếu nói việc khai khẩn ra, mà thiếu nước để tưới thì cũng chẳng làm gì được, vả lại không có sông ngòi thì sự vận tải và đi vào được những khu đất ấy, tuy không gian nan nguy hiểm gì như lên núi vào rừng, nhưng thật cũng khó nhọc lắm. Vì thế mà Chính phủ lưu ý nhất là việc khai kênh.

Việc này, bắt đầu từ năm 1894, đến nay là 30 năm, không lúc nào ngừng, và trong khi làm, thường có gặp nhiều sự ngăn trở, nhưng tóm lại cũng có hiệu quả tốt lắm, nghĩa là trong Nam kỳ được thêm nhiều sông ngòi để vận tải giao thông và làm ruộng rất là tiện lợi. Cái

chương trình sau cùng này định là 5 năm, mà đến năm 1926 này thì hoàn thành. Bấy giờ, chỉ trừ có tỉnh Hà Tiên, còn các châu thành khác ở lục tỉnh, đều có sông đào to, để giao thông với Saigon và Chợ Lớn được. Song lại muốn khai thác hết miền đồng bằng Nam kỳ, cho nên Chính phủ lại định một cái chương trình đào kênh nữa, hạn trong 8 năm, bắt đầu từ 1927 cho đến 1934. Thoạt tiên thì đào mấy con sông con ở về đất giáp vụng bể Xiêm La, để lấy nước khẩn đất hoang chỗ ấy; sau thì đào một con sông nối tỉnh Rạch Giá với Hà Tiên, mà thông ra mãi vịnh Xiêm La, vừa là để lấy nước vỡ mấy chục vạn mẫu nằm vào giữa những tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, và là nối với Bassac, để miền này chở lúa ra cho tiện. Sau hết thì khai nhiều kênh ở cánh đồng Tháp Mười, cho thông với sông Cửu Long và Vàm Cỏ, thì mới vỡ nổi cánh đồng này, và lại lấy chỗ tiêu bớt nước sông Cửu Long đi, cho đến mùa nước to, mấy tỉnh đất thấp như Châu Đốc, Long Xuyên khỏi lụt.

Ngoài sự khai kênh trong ba miền ấy ra, Chính phủ còn định mở nhiều đường để giao thông với Trung kỳ, Cao Miên và Lào cho được tiện lợi nữa.

2. ***Lựa hạt giống*** – Gạo ở Nam kỳ trắng trẻo và chắc hột như thế, mà đem ra thị trường thế giới vẫn phải tiếng chê là gạo không tốt, cho nên một mặt Chính phủ ra sức khẩn hoang, một mặt tìm cách làm cho gạo được nhiều hơn tốt hơn, là do cách lựa giống bằng phép thường hay là bằng máy, để ra thị trường thế giới cho được trồi giá hơn. Từ năm 1913, đã lập ra ở tỉnh Cần Thơ một sở *"nông nghiệp thí nghiệm"* (Station agricole), dù cho Chính phủ chăm nom luôn luôn, mà ta thấy sự kết quả cũng tầm thường lắm. Duy có về hai năm sau này, mới thật là có tiến bộ. Lại lập thêm mấy sở như thế ở Sóc Trăng, Cai Lậy, và Vĩnh Long. Hai sở nữa ở Bạc Liêu và Cà Mau cũng gần xong rồi. Hết thảy mọi sở đó, mỗi năm có thể phân phát cho nông dân được 113 tấn hạt giống đã lựa chọn kỹ rồi.

Song le, dù cho Chính phủ làm hết sức đến thế nào, chắc cũng không sao đủ hạt giống mà phát cho hết thảy các nhà làm ruộng trong Nam kỳ được, bởi thế mới mở ra *"đấu lúa"* (Concours agricole), bắt

đầu từ năm ngoái. Cuộc này mở ra là cốt để khuyến khích các nhà làm ruộng, và lựa xem những thứ giống nào tốt thì Chính phủ có thưởng và bảo dân mua về mà gieo, để cho hợp với khí hậu, hợp với thổ nghi, thì sau này lúa mới tốt được. Lựa hạt giống bằng cách thường thôi thì cũng được, nhưng mà lâu, cho nên Chính phủ nghĩ cách dùng máy; kỳ đấu lúa năm ngoái, đã đem bày cái máy lựa hạt giống kiểu Marot cho công chúng xem, thấy có kết quả hay lắm, bèn gửi ngay sang Pháp mua 30 cái như thế, để cho các nông gia dùng. Lại lập ra hai nhà máy lựa hạt giống nữa ở Mỹ Tho và Cần Thơ, có sức lựa đủ giống cho dân dùng được. Nếu nông gia mình chịu mua những hạt giống đã lựa chọn kỹ lưỡng như thế về mà gieo, thì chắc hột gạo trong Nam kỳ sẽ được lợi hơn và có giá trị hơn bây giờ nhiều lắm.

3. ***Lập hội nông nghiệp tương tế.*** – Muốn sửa sang, muốn khuyến khích nghề làm ruộng cho mấy, nhưng nếu có ruộng đất mà không có tiền để mở mang những ruộng đất ấy ra, thì cũng chẳng làm gì được. Vậy muốn giúp cho các nhà nông có đủ vốn để sinh lợi đất ruộng của mình ra được, Chính phủ bèn lập ra *"Nông phố ngân quỹ"* (Credit agricole) cho người bản xứ cũng tức là hội *"Nông nghiệp tương tế"*, đã 12 năm nay. Ban đầu cũng còn chưa ra gì, từ năm 1912, mới có một hội lập ra ở tỉnh Mỹ Tho, sau lần lần các hạt khác cũng noi gương ấy mà lập lên, cho nên bây giờ trong 20 tỉnh, đã có 11 tỉnh có hội "Nông nghiệp tương tế" rồi.

Hội này lập ra, thật là có ích cho các nông gia, thứ nhất là lúc lúa hạ mà cần tiền, đã chẳng đến nỗi phải bán non bán già, mà lại tránh khỏi được những cái tệ "một vốn bốn lời" của bọn Hoa kiều cùng là mấy bác người mình giàu có tàn nhẫn nữa. Kể khắp cả Nam kỳ, số tiền của các hội Nông nghiệp tương tế cho các nhà nông mới vay hay là vay lại, thì cả thảy tới một số tiền 2.808.289$, thật là thịnh lắm. Tuy trong cũng có nhiều việc tham lậu, nhưng Chính phủ củng cố sửa sang cho thật đứng đắn, để cho hết thảy các nhà nông, không cứ chi là lớn nhỏ, đều có thể nhờ lợi ở hội Nông nghiệp tương tế ấy mà ra được.

Lệ vay thì đại khái là gửi lúa ở hội, rồi hội cho vay tiền, mà vay

thì mỗi năm phải trả, nhưng thường chia làm năm năm, cứ hết mỗi năm lại viết văn tự lại một lần. Bấy lâu những nông gia vay trả vẫn sòng phẳng lắm, không có mấy khi phải dùng đến pháp luật mới đòi được, ấy đủ làm chứng rằng hội Nông nghiệp tương tế của Chính phủ lập ra là cần dùng và có ích cho nông dân Nam kỳ lắm vậy.

Tóm lại, cái chương trình của Chính phủ để mở mang nông nghiệp Nam kỳ có ba điều cốt yếu như thế, ngoài ra Chính phủ còn khuyến khích dân trồng cao su, trồng dừa, trồng mía v.v… toàn là những đồ xuất cảng to, và rất cần dùng cho công nghệ đời bây giờ, mà bấy lâu ta chưa biết đến. Xem đi xem lại cái chương trình ấy, thì một việc mở mang nghề làm ruộng cho ta Chính phủ lo tính như thế, thật là hết sức rồi, thật không kém cạnh gì nữa, 150 vạn mẫu đất hoang kia, chỉ chờ trong vòng 20 năm nữa, là thành ruộng vườn tốt đẹp cả, ai lại không mừng! Song, nghĩ lại một lần nữa, thì có điều khiến cho ai cũng lấy làm lạ lắm, là kênh khai rồi đó, hạt giống lựa rồi đó, hội Nông nghiệp tương tế bảo hộ cho đó, nhưng mà thiết sử không có cái "cánh tay" thò ra tát nước ở những kênh ấy lên, lấy những hạt giống đã lựa ấy mà gieo, vay tiền ở hội Tương tế kia về mà làm, tức là không có nhân công, thì lấy ai khai phá 150 vạn mẫu đất hoang kia, thế thì việc "lấy nhân công ở đâu", sao không thấy Chính phủ nói trong chương trình kia một thể, chẳng cũng khiến cho người ta lấy làm lạ lắm sao?

Sau khi người Pháp đặt chân vào đất Nam kỳ, ta nhớ lại chỉ nguyên thấy có hồi định mộ dân Tàu sang Nam kỳ khẩn hoang nhưng người Tàu chỉ sang buôn bán và làm công nghệ, mà không chịu làm ruộng, thành ra cái kế hoạch ấy không xong (cũng may cho ta, nếu không bây giờ thêm hàng vạn ông chủ điền Hoa kiều nữa thì khốn), ấy chỉ có lúc ấy, là thấy Chính phủ lo đến vấn đề nhân công, sau thất bại rồi thì không đề cập gì tới nữa, mà thứ nhất là không thấy đề cập đến việc đem nhân công ở hai xứ ngoài này vào, thành ra việc khai khẩn ở Nam kỳ thấy chậm chạp lắm. Thật thế, kể từ năm 1868, đất Nam kỳ chỉ mới có 22 vạn mẫu ruộng, mỗi năm xuất phát ra chỉ được có non 14 vạn tấn gạo, thế

đến năm 1883 lên được	675.000	mẫu
- 1893	–	990.000	–
- 1903	–	1.300.000	–
- 1913	–	1.600.000	–
- 1923	–	1.906.000	–

mà nay đất Nam kỳ đã xuất cảng hàng năm được 1 triệu 26 tấn gạo rồi, thế thì trong vòng chưa đầy 60 năm, cũng là già nửa thế kỷ, mà đồ đồng mỗi năm khẩn thêm được 3 vạn mẫu đất, nói cho phải cũng chẳng mau chóng gì, mà lại có phần chậm, nếu nước ta không có sự may mắn được làm dân bảo hộ của nước đại Pháp, thì tưởng dân Nam, Bắc tất cũng đã biết cùng khai thác với nhau, từ bấy đến nay, ai biết không tới được số ruộng như ngày nay, không có kênh, không có hạt giống tốt, không hội tương tế nào v.v… thì cũng phải lẽ thật, và nay phải làm mới có thể khai khẩn mau chóng được, nhưng giá lại đổ tại cả vì không có nhân công, thì chắc hẳn cũng không phải là nói sai. Ừ! Kênh, hạt giống, hội tương tế v.v… đều là những món khí cụ cần dùng và có ích cho nghề làm ruộng, tức là cần dùng và có ích cho việc khẩn hoang 150 vạn mẫu "cỏ" kia lắm, nhưng nếu không có "tay thợ" dùng khí cụ ấy để khai phá 150 vạn mẫu này, thì những khí cụ ấy – thứ nhất là kênh ngòi, rồi đến hội tương tế – chẳng cũng là thừa lắm ư! Vì thế cho nên trong cái chương trình mở mang nông nghiệp Nam kỳ, nhân công tất phải đứng sắp hàng với những cái kia mới được vậy.

Bây giờ ta mới bàn đến vấn đề khẩn hoang!

Trong cái chế độ cho khẩn ruộng hoang, ta xem kỹ thì nhận ra rằng: hình như Chính phủ đối với người Pháp thì có ý dễ dàng và bênh vực lắm, mà đối với người bản xứ, hơi có ý chật hẹp và khó khăn, nghĩa là mỗi khi người Pháp xin khẩn, thì xin được nhiều và mau chóng, còn người bản xứ xin khẩn, thì được ít mà lại còn chạy hết sở này sở kia, mất ngày giờ và tốn kém lắm. Trong chỗ đó, ta thấy được là Chính phủ đã thiệt hại, mà dân cũng có điều phàn nàn nữa.

Vẫn biết rằng Chính phủ bảo hộ một đất nào, muốn khai thác lợi nguyên ở đất ấy ra, thì tìm một cách rất chắc chắn để giúp đỡ vào việc khai thác ấy cho mình, là khiến cho nhiều người Pháp sang thực dân, mà muốn giữ họ ở thuộc địa cho lâu để có đủ thì giờ mở mang làm lụng, thì Chính phủ cho không họ nhiều đất cát để họ làm. Nghĩ rằng: nhờ cách như thế, thì không bao lâu, mà số đất ở thuộc địa có thể lên gấp mười gấp trăm, mà số chi thu của Chính phủ không tốn đồng xu nào cả.

Kể cũng là chính sách hay lắm đó, nhưng mà đối với những cái tình trạng kinh tế ở xứ ta, có hợp được đâu. Sao thế? Thoạt tiên ta nói rằng: những người quý quốc mà Chính phủ cho phép rộng được khẩn nhiều ruộng hoang, và ta gọi là mấy *ông Tây đồn điền* đó, thì trừ ra có một vài ông cũng có tài giỏi về đàng này thật, nhưng phần nhiều ông, được Chính phủ cho phép làm chủ những khu đất to tướng đó, song kỳ thực chẳng có tài năng và kinh nghiệm gì về nghề làm ruộng, mà thứ nhất là nghề làm ruộng ở đất cát ta, khí hậu ta này; cho nên thấy nhiều ông được đất rồi, có dễ cũng chẳng biết khu vực bát ngát rộng những đến đâu, chẳng biết làm sao mà vỡ ra được, chẳng biết trồng trọt thứ gì cho có lợi; cái đó, phần thì tại Chính phủ cũng không sốt sắng gì mấy về sự khuyến khích và đỡ đần cũng có, phần thì tại các ông ấy không biết làm cũng có, thành ra ruộng hàng nghìn hàng vạn mẫu, cứ bỏ không đấy thôi, thảng hoặc có làm, cũng chẳng ra gì, vẫn thấy cỏ sậy mọc cao hơn là cây cỏ lúa má. Nhân thế mà việc khẩn hoang mới chậm lắm vậy. Ta có muốn thấy chứng cớ không? Trong khoảng 10 năm trường tất cả các ông đồn điền người Pháp chỉ khẩn ra có được non 3 vạn mẫu ruộng, thế mà trong vòng 3 năm, người mình vỡ ra được những 7 vạn mẫu ở một mình tỉnh Tân An, xem thế, thì cái nghề làm ruộng, mấy ông chủ điền người Pháp, dù có cái *"giếng khoa học"* ở trong óc mặc lòng, chưa chắc đã rành, đã mau, đã giỏi được bằng người bản xứ, là dân tộc chịu được thủy thổ, có sức làm lụng, và có kinh nghiệm hàng mấy nghìn năm nay.

Thế không những là chậm mất cái chương trình khai khẩn của Chính phủ, mà lại có điều thiệt hại cho dân, ấy là chưa nói đến một

vài ông đồn điền thường ăn lấn ruộng đất của Chính phủ, thế thì thiệt của Chính phủ mất ít nhiều thuế nữa. Ta thật không nên quên rằng: có nhiều ông Tây đồn điền tử tế quá, hễ mấy ông ấy lập đồn điền ở chỗ nào, thì thấy dân chung quanh chỗ đó, được nhờ vả nhiều, nào các ông lập chợ mở đường, nào là cấp vốn liếng và trâu bò cho dân làm, nói tóm lại là thương yêu trông nom giúp đỡ cho dân đủ cả mọi mặt, thật ta cũng phải biết cảm ơn những ông như thế mới được. Nhưng khốn thay những ông như thế hiếm hoi lắm. Nhiều ông "lên mặt ta sang bảo hộ" đây, thường làm nhiều điều ức hiếp người ta quá, tuy không ai dám phàn nàn ra lời, nhưng thật cũng ấm ức trong bụng. Đồn điền của các ông ấy cắm ở chỗ nào, thì những làng xóm ruộng nương ở gián tiếp hay là ở chung quanh chỗ ấy, hình như là bị chết ngạt, không còn cử động, còn mở mang gì được nữa; mà các ông ở chỗ ấy, tự tôn mình như một ông chúa, cậy oai cậy quyền, cho nên đối dân trong vùng, thường làm lắm việc tựa hồ như trái cả cái mục đích bảo hộ và khai hóa của nước Pháp. Lũ môn hạ các ông nhân thế, mới lấy thân cáo mà đội lốt hùm, bắt nạt người ta, vào làng hà hiếp những con gái lương gia, thấy nhà nào khá thì vay chẳng cướp giật… trâu bò của các ông có giẫm hay ăn lúa ở ruộng của ai, thì người có ruộng ấy chỉ phải làm câm làm điếc, sợ sinh sự ra, chẳng bị đòn tất bị kiện lôi thôi, thế mà trâu bò của dân làng lỡ ra có trượt chân xuống ruộng của các ông, tức thì những con trâu bò ấy bị "chung thân cấm cố" trong đồn điền, hay là bị lũ môn hạ đem kết án "xử tử", đại khái cái tệ ấy như thế còn nhiều, mà dân làng lại thường phàn nàn về nỗi các ông hay lấn bờ lấn ruộng của họ nữa. Vì thế, dân làng ở gần mấy ông đồn điền "trịch thượng" như thế này, đều lấy làm khổ lắm, chẳng rõ Chính phủ có thấu tình cho không?

Ấy, rộng quyền khẩn hoang cho mấy ông chủ điền người quý quốc, thì Chính phủ có thiệt và dân cũng có thiệt như thế, vậy sao Chính phủ không rộng quyền ấy cho người bản xứ, chẳng có lợi hơn ư?

Người mình trong Nam kỳ, cái số biết chú ý vào việc khẩn hoang cũng đông, nhưng xin ruộng không được nhiều và không được

mau chóng như mấy người quý quốc, mà thường phải những ruộng xấu; vả lại cứ lấy hiện tình việc khẩn hoang của người mình, làm cũng chẳng thấy có lợi gì cả.

Người mình muốn khẩn hoang, cũng phải do hai cách này: một là *xin*, hai là *mua*.

Xin, 100 mẫu thì ở ông Tham biện (tức là quan công sứ ngoài Bắc), 300 mẫu thì lên phủ phó soái, ngoài 300 mẫu thì phải lên phủ toàn quyền. Trong 5 năm không phải đóng thuế má gì cả, đến 5 năm thì phải khai khẩn cho hết, và trình để tòa phái sở đạc điền về đo, bấy giờ mới đánh thuế, nếu đúng hạn ấy mà vẫn bỏ hoang, thì Chính phủ lấy lại khu ruộng đã cho mình ấy, nhưng đôi khi cũng có thể xin gia hạn 3 năm nữa. Song, có điều là sự "xin" ấy lôi thôi lắm: ngay từ lúc xin hương hội cái làng có khu đất ấy nhận thực cho, đã là một việc rất phiền, đi lại mãi mà chẳng gặp được đủ mặt các ông trong hương hội, nay gặp được *ông cả* (hương cả) ở nhà, thì *ông chủ* (hương chủ) đi vắng, cứ loanh quanh thế mãi, ấy là những *ông hương hội* làm rềnh rang để nặn tiền; có khi người đứng xin khẩn điền, đã dự bị một món tiền, định hễ được thì bỏ ra làm, thế mà chi phí tốn vào việc *"đi xin"* này là vừa hết. Không muốn xin thì mua đứt ngay cũng được. Hiện nay chính phủ đang đào nhiều kênh muốn trù cái khoản tiền để đắp vào tiền đào kênh đó, cho nên kênh nào cũng vậy, cứ tính từ bờ kênh trở vào 100 thước tây, thì Chính phủ lấy làm của công đem bán đấu giá. (Nếu 100 thước trở vào ấy, mà gặp phải ruộng tư của ai, thì Chính phủ cũng lấy mà bán, nhưng mà bán cách thuận mại, nói bao nhiêu thì người chủ ruộng cứ việc trả bấy nhiêu mà lấy ruộng về). Mua thì cũng rẻ, mà được điều rẻ hơn nữa, là bao nhiêu tiền phí tổn về bút giấy khám đạc v.v… về phần Chính phủ chịu cả.

Khi xin hay mua được đất rồi, bấy giờ mới đem vỡ: giá như những ông chủ điền Tây, thì trồng đủ trăm thứ, nào cao su, nào cà phê, nào dừa v.v… toàn những thứ thực vật có lợi to hơn lúa nhiều, còn mấy ông chủ điền thì mình chỉ biết có cách vỡ ra để cấy lúa, nhưng xem đến cái phương pháp khẩn hoang của mấy ông ấy làm, mất ngày giờ lâu lắm, đã chẳng nói làm gì, mà lại hại nhân ích kỷ nữa.

Thật thế, xin được đất rồi, ông chủ điền mộ người đến vỡ, giá làm ngay cách này: hoặc là chia đất cho hẳn người ta vỡ ra mà cày cấy, và làm chủ cái ruộng ấy, rồi đời đời phải cấy chia với mình; hoặc mượn hẳn người ta làm công ngày hay công tháng với mình, có việc thì làm, không việc thì nghỉ, như thế là dứt khoát và lợi việc bao nhiêu, chứ như cái cách làm bây giờ, là cách "mướn người không công", chỉ chết lũ "Tá điền", mà thường khi ông chủ điền cũng bị thiệt hại. Mấy ông ấy khôn ngoan thật, có một khoảnh ruộng thế này, nay có bọn tá điền đến xin lĩnh canh, thì họ cho mỗi người năm ba mẫu chi đó mà cày cấy, cấp cho trâu bò để mà làm, lại cho vay tiền để mua giống, mua mạ hay mua đồ dùng và dựng nhà cửa mà ở; mới mấy năm đầu, thì tuy chưa phải là cấy chia, nhưng mỗi mùa (tức là mỗi năm) được bao nhiêu lúa, thì phải nộp bao nhiêu "công" (mỗi công là một *giạ* lúa), tùy theo khi đầu đôi bên giao hẹn với nhau, và cũng cứ tùy ở ruộng xấu hay ruộng tốt, nhưng lệ thường như ruộng xấu mỗi mùa được độ 80 giạ, thì phải nộp 2 giạ, ruộng tốt độ 100 hay hơn 100 giạ thì phải nộp 3 giạ, ngoài ra lại còn phải trả cái khoản tiền mà họ đã cho vay làm vốn đó, ấy tức là cái lệ của ông chủ điền đối với bọn tá điền vậy. Bọn tá điền lụi hụi làm, may năm được mùa, thì còn có đủ lúa ăn lúa góp và trả nợ ông chủ điền, nếu không may mà mất, thế là khốn, phải bỏ đi ngay. Chết nỗi, những ruộng mà bọn tá điền này lĩnh canh, lại thường là những ruộng hay mất, bởi nó vị trí vào chỗ khó làm. Sự hay mất ấy, không phải tự trời làm mấy, mà tự cái hoàn cảnh ở khu ruộng ấy mà ra nhiều. Ta nên biết rằng: nhà làm ruộng trong Nam kỳ có hai kẻ cừu địch làm hại rất dữ: một là chuột, hai là cua, cua chưa đến nỗi, mà chuột thì thật hằng hà sa số, phá hại vô cùng. Những khu đất hoang, chỉ toàn có vỏ và cây tràm nước mọc lên, ấy tức là tổ của cua và chuột, không có thế gì mà trừ được, cho nên Chính phủ trong ấy có lệ, hễ ai nộp 10 cái đuôi chuột, thì được thưởng 5 xu, mà dân phải đóng mỗi người mỗi năm thêm 100 cái đuôi chuột, bằng không thì phải nộp thêm 0$50 để bù 100 cái đuôi chuột; nhưng hiện nay đất hoang còn nhiều, thì chuột và cua nhiều, có cách gì mà trừ hết đi được, duy có bao giờ toàn là ruộng vỡ ra hết, thì mới được mà thôi.

Nay, một cánh đồng ruộng mênh mông, toàn là cỏ mọc lẫn với tràm nước, tức là tổ của chuột và cua ở cả, thế mà chung quanh bỏ hoang, giữa lại có một khu ruộng vỡ ra để cày cấy, ấy chẳng khác gì dâng mồi đến tận miệng cho cua và chuột ăn, bấy giờ cua thì cắn gốc, chuột thì gặm bông, bốn bề đổ dồn vào một chỗ ấy, thì ruộng nào còn. Nếu bọn tá điền gặp phải những chỗ này, thì làm ăn rất là chật vật, khéo gìn giữ lắm mới còn, không thì mất cả, thế là thiếu lúa góp và đọng nợ của ông chủ điền lại ngay. Đọng nợ năm thứ nhất, ông chủ điền cũng để yên, mà cho vay thêm để làm năm thứ hai, đọng nợ năm thứ hai, ông cũng cho vay thêm mà làm năm thứ ba nữa, tới chừng tích khiếm thành to, bọn tá điền ở thì chân bùn tay lấm, thẳng còng làm thẳng ngay ăn, chỉ cặm cụi để lo trả nợ mà đủ chết, bọn tá điền liệu chẳng ăn thua gì, bỏ đi, thì ông chủ điền cũng chẳng truy vấn chi cả, vì ruộng của ông hoang mười phần, thì chúng đã làm không công mà vỡ ra cho tới năm, sáu phần rồi, khoản nợ đó cũng không mấy. Lại còn một nông nỗi nữa, là bọn tá điền này đi, mà không có bọn tá điền khác đến, thì năm nay sang năm sau, là ruộng của ông chủ điền thành ra đồng cỏ ngay. Nếu có bọn tá điền nào khác đến làm, thì thường loanh quanh cũng như trước.

Song, có một chỗ này, ta nên lượng cho mấy ông chủ điền, là không dùng lối "cho tá điền lĩnh canh" cũng không được, vì trong ấy không có nhân công, vả lại nhân công trong ấy làm cẩu thả và lười biếng lắm, như vỡ ruộng hoang, phải bẩy những gốc tràm đi, thì đẩy được một cái thế này, lại đứng hút thuốc và nói chuyện nhảm, chán chê rồi mới lại đẩy cái khác, như thế tưởng đem lợi dụng vào việc khẩn hoang, thật khó lắm vậy.

Tình cảnh như thế, thì phỏng chừng 150 vạn mẫu kia, biết bao giờ vỡ ra cho hết, nếu cứ tính ước mỗi năm khẩn ra được độ 3 vạn mẫu, mà đã cho là mau lắm, thì 150 vạn mẫu kia, sẽ phải hết 50 năm nữa. Ôi! 50 năm là một nửa thế kỷ, là một đời người, là một cuốn lịch sử nho nhỏ, tiến bộ như thế chẳng chậm chạp quá lắm ư? Thôi, phải đem nhân công Trung, Bắc vào làm mới được.

Nhân công Trung, Bắc, thứ nhất là nhân công Bắc, được một

cái tính cách chăm chỉ chịu khó và bảo phải dễ nghe, là đủ làm chạy việc, đã thấy một vài nơi đồn điền[1] dùng toàn nhân công Bắc làm, thấy có hiệu quả lắm. Nay giá biết lợi dụng họ, thì dám chắc 150 vạn mẫu hoang kia, trong mươi lăm năm nữa, đều thành ra ruộng vỡ tươi tốt vậy.

Song, dùng phương pháp thế nào mà đem được nhân công Trung, Bắc kỳ vào làm ruộng? Do Chính phủ hay là do một hội riêng? Nhiều người biểu đồng tình rằng nên lập hội. Hội ấy sẽ có phép Chính phủ cho lập ra, đại khái lấy tên là hội "khẩn hoang" (*Societé dExploitation agricole*), nói đúng ra thì tức là hội các ông tư bản *(Société de capitalistes)*, vốn chừng mười lăm vạn đồng. Thoạt tiên Chính phủ hãy nhường cho hội một khu đất độ bốn hay năm vạn mẫu, tự hội mộ người vào làm, nhưng khi đầu thì tiền tàu, giấy thông hành, thì xin Chính phủ miễn cho, và miễn cho cả các thuế má trong năm năm nữa. Đối với những người nông phu vào đó, thì hoặc là hội cấp vốn cho mà tự khẩn lấy một số ruộng đã nhất định cho từng người, vừa làm vừa trả nợ cho hội, hoặc là làm công cho hội mà thôi. Nghĩ lại, làm cách như thế không xong được. Thứ nhất là vốn ấy không đủ khai khẩn được bấy nhiêu ruộng, vả lại may ra được mùa luôn thì chớ, nếu mất luôn cho hai ba năm, nông phu không lấy đâu mà trả được, thì hội tất phải vỡ nợ, ấy năm 1906, đã có một hội như thế, do người Pháp và người Tàu lập lên, cốt đem dân Tàu sang đồn điền bên Nam kỳ và Cao Miên, chỉ được có một năm là vỡ nợ, thì đủ chứng tỏ rằng một hội mà làm được việc ấy, là khó lắm vậy. Sau hết, là hội của các ông tư bản thì lại càng không xong nữa. Nói cho phải, các ông tư bản, trong 100 người thì ta mới thấy được một vài người là có lương tâm, có độ lượng, còn thì toàn là hạng tham lận, tàn nhẫn, ngồi lên bạc, xéo lên vàng lấy làm hớn hở, chứ không biết đến những kẻ cầm mai vác cuốc đặng khai những mỏ vàng bạc ấy cho mình là ai, mà dẫu có hy sinh ít nhiều mạng người, cho đầy tủ sắt thì cũng làm, nông nỗi như thế, không trách nào nước Nga nổi cái phong trào

(1) Thứ nhất là cái đồn điền của quan Bùi Quang Chiêu và quan Trần Văn Thông ở Rạch Giá.

"lao nông" lên được. Nay khẩn hoang, mà bảo rằng do một cái hội tư bản chủ trương, thế thì chẳng khỏi sinh ra cái tình tệ như trên kia, bọn nông dân chỉ làm đầy tớ cho mấy ông tư bản mãi, tự mình không bao giờ mưu lấy được cái địa vị khá cả. Nếu mấy ông tư bản cứ làm cái ngón "trịch thượng", cưỡi đầu cưỡi cổ bọn nhân công, dùng chúng làm trâu ngựa mãi cho mình mà không biết thương xót như thế, sợ có một ngày kia chúng phản động thì hỏng bét, mà xứ Nam kỳ bao nhiêu năm nay, chỉ khẩn ra được có một số ít ruộng, ấy cũng là bởi mấy ông tư bản có quyền, mà nhân công bị coi rẻ vậy. Ở đời nay, tư bản vẫn biết là trọng, nhưng nhân công quyết không thể xem khinh, tư bản không thể ngồi trên nhân công được, mà phải đồng lao cộng tác với nhau, tư bản không thể cậy có tiền mình bỏ ra, tha hồ vơ vét, mà phải nhờ sức của nhân công, để cùng làm cùng ăn, cho xứng đáng với nhau mới được. Thế thì việc khẩn hoang trong Nam kỳ bây giờ, cần đến nông dân ngoài này, thì quyết không để cho nông dân lâm vào tay của hội tư bản nào được, mà chỉ nên đối với Chính phủ là hai bên quan hệ với nhau mà thôi. Vì vậy mà di nông dân ngoài này vào, thì thiết nghĩ phải làm cách "Chính phủ di dân" (*Emigration officielle*) đi mới được.

Cái ý kiến này, có nhiều người tưởng là không đời nào thực hành được, vì sổ chi thu nào cung đốn cho vừa, nhưng thiết tưởng hoặc chỉ tại không có lòng thôi, chứ không phải không làm được, vì công việc của Chính phủ di dân, cũng chẳng khác gì các hội tư mộ phu đi là mấy, nếu bảo không được, vậy bên Nhật Bản, Chính phủ người ta tự nhận lấy cái trách nhiệm di dân sang Ba Tây (Brésil) và sang châu Úc đấy thì sao?

Nếu Chính phủ làm ra, tưởng chỉ có một *sở Canh nông* (Service de la colonisation agricole) sẽ lập ra để làm đại biểu là đủ, nếu không thì sở Kinh tế (Services Economiques de l'Indochine) hiện có bây giờ đứng chủ trương cũng được. Mà công việc ấy đại khái chỉ có mấy điều cốt yếu như sau này:

a/ Lựa những khu đất để cho nông dân vào làm. – Nói rằng lựa những khu đất, không phải là nói rằng khu này tốt thì để cho bọn này,

khu kia xấu thì để cho bọn kia đâu, mà nghĩa là phải tìm cách tổ chức và thi hành cách thực dân thế nào cho được trọn vẹn, và liệu thế nào có phần chắc mở mang ra. Như thế, chắc hẳn trước hết phải dự bị chỗ đất để tiếp những bọn nông dân sắp đến đó, phải làm nhà cho họ ở, đào sông đắp đường cho họ lấy lối giao thông, sắm sửa trâu bò và khí cụ cho họ làm, nói tóm lại, nhất thiết những sự gì cần dùng cho công việc họ, là phải có đủ hết cả. Nếu cứ để họ tìm lấy đất mà làm, thì chắc hẳn không được việc, vì họ bỡ ngỡ không quen, vả lại bôn tẩu khó nhọc lắm, nào là phải chờ trình báo, phải chờ khám xét, mất bao nhiêu thời giờ, rồi lại chịu nhiều sự bắt buộc (như là hạn khai khẩn bao nhiêu năm thì phải xong; cùng là bắt trồng thứ này thứ kia v.v…) khác nữa. Nghĩ ra thì những sự ấy phiền phức và vô ích quá, vì chắc hẳn chính những người được đất, mới chính là những người biết làm thế nào cho sinh sôi nảy nở ra, và trồng trọt thứ thực vật gì cho lợi hơn, thế thì tưởng không nên bắt buộc gì họ khiến họ mất thời giờ là phải.

Những sự cần dùng cho việc khẩn hoang, như là sông ngòi đường sá v.v… thì trong cái chương trình của Chính phủ mở mang nông nghiệp ở Nam kỳ đã có dự bị cả rồi, bây giờ chỉ còn lo đến sự tìm những khu vực nào dễ làm, thì hãy cho dân vào làm trước mà thôi, vì bước đầu phải tránh sự khó khăn, thì họ mới không nản.

Dự bị những khu đất cho nông dân làm, lại còn một ý nghĩa nữa: là làm sao cho họ biết được cái nguyên lợi của nghề canh nông, không những chỉ ở thóc lúa mà thôi, mà lại ở nhiều thứ thực vật khác, như là cao su, mía, hồ tiêu, dừa v.v… nếu muốn cho họ trồng những thứ ấy, thì trước hết, tất phải lựa những chỗ đất nào, thích hợp với sự sinh trưởng của giống ấy, hay là bảo cho họ biết những cách làm thế nào bắt các giống cây nơi khác, cũng phải chịu khí hậu thủy thổ ở ta, và cũng có thể sinh trưởng được.

b/ Khi đi. – Nông dân ngoài này chắc chưa biết Nam kỳ là thế nào? Và sự vào trong ấy khẩn hoang thì có lợi như thế nào? Vì thế cần nhất phải cho họ hiểu cái lợi hiện tại và cái lợi tương lai của họ, khuyến khích họ cho có lòng sốt sắng mạnh bạo muốn đi. Mà đi mỗi

chuyến tất phải hàng nghìn người, vào trong ấy mới bõ làm việc, chứ khi một vài trăm mà tán bố ra, thì chẳng thấm vào đâu cả. Di người nông dân, lại di cả gia đình họ đi nữa, vì người nông dân, phải có gia đình giúp đỡ cho thì mới có thể làm nổi được phần ruộng của họ, vả lại làm như thế mới giữ được họ ở làm ăn lâu dài, không xảy ra cái nạn nửa chừng nhớ nhà mà bỏ cả công việc, như một đoạn trên kia đã nói.

Đừng bắt họ phải lấy giấy căn cước và thuế thân gì cả cho nhiều sự lôi thôi, nếu có cần thì cho họ mỗi người một cái giấy chứng chỉ rằng nông phu vào khẩn hoang Nam kỳ là đủ, mà đi tàu cũng không phải trả tiền, trong khi Chính phủ chưa có một vài chiếc tàu để chuyên vào việc này, thì cũng có thể điều đình với các hãng tàu, chỉ được lấy một phần tư, mà một phần tư ấy, thì cũng Chính phủ trích sổ chi thu ra cấp cho họ mới được.

c/ Cấp ruộng. – Ruộng đất và chỗ ở đồ dùng đã sẵn sàng cả rồi, khi họ vào thì chỉ bắt tay vào làm. Ruộng thì nên cấp mỗi một gia đình họ là 5 mẫu, ấy là cái số trung bình mà sức một gia đình nông dân mình làm nổi, vả lại cấp cho vừa phải như thế, thì mới có mới có sức dư dụ mà làm, không đến nỗi để hoang phế.

Khi cấp thì Chính phủ cũng phải cho sở Đạc điền khám đạc hẳn hoi, và phát cho mỗi chủ một cái giấy như giấy văn tự hoặc được cả cái bản đồ ruộng nữa càng hay, để tránh cho khỏi những sự tranh lấn mà sinh ra kiện cáo sau này. Mỗi khu đất đều có vào sổ địa bộ, để ở tòa ông Tham biện; trong sổ cũng biên rõ ràng cương giới, diện tích, tên người được hưởng, và ngày bắt đầu khai khẩn là từ ngày nào. Khi đầu mà phát cho cái giấy nhận ruộng ấy, thì chỉ nên là một cái giấy tạm thời mà thôi, liệu chừng trong hạn mấy năm, mà người có ruộng ấy đã khai khẩn được ra rồi, thì bấy giờ mới cho một thứ giấy vĩnh viễn, người đã vỡ ruộng ấy, có quyền làm chủ, muốn bán, muốn cho thuê, muốn đợ và muốn làm của hương hỏa về sau cũng được.

Cái hạn khai khẩn thì cũng phải định cho họ 8 năm là nhiều, 5 năm là ít. Trong cái hạn ấy họ được miễn hết cả mọi thứ thuế không

phải đóng gì cả, hay là 5 năm thì bắt đóng thuế đinh, 8 năm hãy bắt đóng thuế điền cũng được. Bởi bây giờ vỡ 5 mẫu ruộng hoang, thì 2 năm đầu, là chỉ ăn vốn của mình để mà bạt bờ dẫy cỏ, từ năm thứ 3 trở đi, mới có lúa, nhưng thường có năm vì ruộng mới mà hay mất mùa, vả lại còn để cho họ gỡ lại cái vốn cũ, và để ăn tiêu, thì tha thuế cho họ cũng là phải.

d/ Cấp vốn. – Nông dân ứng mộ đi vào, thì cũng chỉ có sức làm mà thôi, chứ không có vốn làm, cho nên cần phải nhờ Chính phủ cấp vốn cho, hay hoặc là một cơ quan tài chính nào – thí dụ như nhà ngân hàng – cấp cho, mà Chính phủ đứng bảo lãnh, nhưng chỉ nên lấy lợi tức rõ nhẹ, đồng niên chỉ từ 6 cho đến 10 phân là cùng.

Vốn họ cần dùng, thì chắc mỗi một suất ruộng 5 mẫu này, tức là một gia đình, phải đến 300 đồng bạc, mà hạn từ 3 năm trở đi mới phải trả. Vì ta phải biết cho họ rằng: ngay mùa đầu mà có được mùa ra chăng nữa, thì người nông dân cũng chẳng có thể gì trả bớt được số vốn đã vay, là bởi mùa đầu có được cũng chẳng có bao nhiêu, bất quá chỉ đủ ăn đến mùa sau và để thóc giống đến mùa sau mà thôi; năm thứ hai trở đi, thì mới là đủ được. Rồi thì số lợi tức mỗi ngày một khá, thì từ năm thứ ba trở đi, mới trả nổi được nợ. Vậy Chính phủ hay là cơ quan tài chính nào cho họ vay, thì cũng phải để đến bấy giờ mới đòi được.

Cách trả nợ như thế nào là phải? Tất là phải cho họ trả góp, mà cần nhất là không để cho số lãi nhiều hơn số vốn, như cái lối của mấy ông chủ nợ "cắt cổ" vẫn cho vay, thì nông dân khổ, chỉ lo trả lãi cũng đủ chết. Tính ra mỗi mẫu ruộng của họ mới vỡ, tốt lắm thì mỗi năm được 80 đồng bạc tiền nhập khoản bằng lúa, mà phí tổn mất từ độ 15$ hay 20$ vậy còn được lời là 60$, thế thì trong 5 mẫu sẽ được: 60$ x 5 = 300$, song ta chỉ bỏ xuống 200$ cho khỏi là quá. Vậy thì từ năm thứ ba, trong số lợi tức 200$ mỗi năm đó, người cho vay có thể lấy một nửa là 100$, nếu như khoản tiền vay là 300$, mà tính lãi lên nữa là 600$, thì từ cuối năm thứ ba đến cuối năm thứ tám, nghĩa là 6 năm, thì người nông dân trả hết nợ.

Còn như nói đến cái đồ bảo lãnh, thì tiếng rằng có hẹn như thế, nhưng chẳng may có lúc mất mùa, tưởng cũng không nên lấy luật pháp mà thi hành vội, phải khoan cho họ trả dần về sau; còn ví bằng họ có thể trả được mà trây lười không trả, thì không còn có đồ bảo lãnh gì hơn lúa của họ. Chính phủ hay là cơ quan tài chính nào cho họ vay, cứ việc tịch ký lấy lúa của họ đó mà bán đi lại càng là chạy việc cho họ, khỏi phải gồng gánh đi bán, rồi mới đem trả nợ lôi thôi. Ngoài cách ấy ra mà cũng quảng lấy được nợ, bấy giờ hãy làm tội hay là đem tịch một cái khẩu phần của họ đi, nghĩ cũng chẳng muộn gì.

Ấy, muốn khẩn hoang xứ Nam kỳ cho chóng, là nhờ nhân công ngoài này, thì phải trông cậy. Chính phủ làm mấy phương pháp cần dùng như thế, không phải có một hội riêng nào làm nổi. Ngoài ra, còn đến như những sự cai trị, sự tuần phòng, cũng đều là việc cần cả, thì cứ năm ba chục hay một trăm gia đình gì đó, lập thành ra một làng, cũng có hương hội tử tế, rồi thì nhà thương, trường học, tuần phòng v.v… họ có thể tự biện lấy được, chỉ nhờ Chính phủ giúp đỡ cho ít nhiều là được mà thôi. Bằng không thì sát nhập ngay họ vào những làng phụ cận, để đồng lao cộng sự với anh em Nam kỳ, lại càng là sự tốt lắm. Nếu lo tính trước cho bọn nhân công ngoài này, được có địa vị và quyền lợi thật chắc chắn như thế rồi, thì bây giờ Chính phủ hô lên một tiếng rằng: *"mộ dân vào khẩn hoang trong Nam kỳ"* thì chắc là người ta hưởng ứng răm rắp, vì xem những lần mộ lính thợ sang Pháp, mộ phu vào vườn cao su Nam kỳ, hay là sang Nouvelle Calédonie, tốt làm thì đủ cơm ăn áo mặc, và cái danh phận chẳng ra gì, mà người ta còn nô nức như thế, phương chi nay bảo làm ruộng mà có địa vị và quyền lợi như thế kia, thì hẳn người ta xô đẩy nhau ra ứng mộ hàng vạn nào mà kể!

Tuy vậy cũng còn có việc mà ta nghĩ lấy làm khó khăn quá, là việc cấp vốn cho dân vào khẩn hoang. Thật thế, cái khoản phí này to lắm, trông vào Chính phủ, vị tất đã ăn thua, mà nếu trông vào một cơ quan tài chính nào đứng cho vay, thì sợ cũng không thoát được cái vòng chủ nợ người nợ, vậy muốn bây giờ làm sao có một cơ quan nào tổ chức lên, mà cái tôn chỉ thuần là việc mở mang nghệ canh nông,

lại trong quỹ cho có nhiều vốn giúp cho, thì không còn gì hơn nữa. May thay, trong Nam kỳ ta đã sẵn có những cơ quan như thế rồi, là hội nông nghiệp tương tế.

Hội Nông nghiệp tương tế, theo như đoạn trên kia đã nói, thì có ý nghĩa hay biết bao nhiêu, nhưng đến sự thực hành thì chưa chắc, đến nỗi kỳ *Hội đồng Quản hạt* (Conseil Colonial) trong Nam kỳ mới rồi, quan quyền Thống đốc là Tholance nói rằng: "Phải cần chú ý đến sự hành động của những hội ấy mới được. Trong năm 1923, quan Cai trị giám đốc đã đi khám xét tận nơi kỹ lắm. Khám xét thì ra cũng tìm được chỗ này chỗ kia có một vài sự làm bậy bạ, và một vài sự hà tạm nữa". Nay xét xem công việc của những hội ấy ra sao? Hội ấy chỉ có mục đích bảo hộ cho mấy ông chủ điền khỏi phải bán lúa giá rẻ, và tránh tay những bọn cho vay nặng lãi, cho nên những ông chủ điền có chân hội, mỗi năm phải đóng mấy trăm mấy nghìn giạ lúa thì đã có lệ và tùy hạng cấy ít nhiều. Lúa ấy đem chứa vào kho của hội, rồi có cần tiền, thì hội cho vay, lợi tức mỗi năm là 12%. Lúa để đó lúc nào được giá thì hội bán cho, trừ nợ và lãi đi rồi, còn thì trả lại cho mình. Kể thế thì cũng có ích cho mấy ông chủ điền thật, nhưng cũng không khỏi có điều hại, thứ nhất là lúa góp nằm ở trong kho của hội, để chờ cho tới ngày được giá, trong quãng ấy không có ai phơi phóng trông nom, khi đem ra bán, thì thí dụ trong 300 giạ, bị mối mọt hao hụt đi, thế nào cũng mất vài ba chục giạ, cái thiệt ấy người có lúa phải chịu, như thế thì những ông chủ điền cũng chẳng có lợi gì. Vả lại, tưởng hội lập ra, cốt giữ lúa gạo của mình, tránh được tay gian tham của khách trú gì kia, ai biết đến lúc bán lại cũng phải bán cho khách trú, mà bán cũng chẳng được có quyền thế hay trổi giá gì hơn người thường cả, vì thế, xem chừng có nhiều ông chủ điền trong Nam kỳ ta, vào hội Nông nghiệp tương tế cũng là sự cực chẳng đã, chớ bản tâm cũng không tình nguyện và không tán thành tí nào cả.

Xét lên một tầng nữa, nếu hội chỉ bảo hộ cho những ông chủ điền có hàng trăm hàng nghìn mẫu mà thôi, thì tưởng cũng không có lợi gì cho các ông ấy hết. Vì sao? Vì những hạng ông chủ điền có hàng trăm hàng nghìn mẫu ấy, nếu không có hội tương tế, cũng có chỗ

để dành lúa chờ bán giá cao, cũng có tiền tiêu, không cần phải vay, thế thì hội tương tế giúp, cũng là thừa cho các ông ấy vậy, chi bằng đem sự giúp ấy mà giúp cho những nhà nông nho nhỏ, chẳng được việc hơn ư?

Cái vốn lưu thông của các hội tương tế trong Nam ta bây giờ, tới hơn 280 vạn bạc, thật là số tiền lớn lắm, nay giúp mấy ông chủ điền triệu phú đã chẳng có ích gì, thì nên giúp vào việc khẩn hoang, thật là dư sức, và có lợi hơn nhiều. Vậy thì đốivới đám nông dân ở ngoài này đi vào trong ấy khẩn hoang, hội Nông nghiệp tương tế, phải lấy nghĩa vụ giúp đỡ, làm nghĩa vụ thiêng liêng của mình, mà cho họ vay tiền làm việc, đến như điều khoản trả nợ, thì cũng như trên kia, mà cũng có Chính phủ đứng bảo lãnh, thì không còn lo ngại gì nữa; phương chi những hội ấy cũng toàn là cơ quan của Chính phủ lập ra, thế thì trong khi sổ chi thu còn túng, không thể tiêu những khoản phí to như vậy được, thì nên giao cái trách nhiệm cho hội Nông nghiệp tương tế cấp vốn cho nông dân, nghĩa là chuyển cái mục đích giúp mấy ông chủ điền giàu, ra cái mục đích giúp những nông gia nghèo, vì những hội ấy, phải cốt vì bọn dưới này mà lập lên, thì mới thật là xứng đáng và ích lợi vậy.

VI

Công nghệ của xứ Bắc đối với Nam kỳ có quan hệ là thế nào? – Vấn đề đem thợ vào làm. – Vấn đề ấy vì đâu mà khó. – Nghĩ cách đem họ vào làm thế nào cho chắc chắn và lợi công việc.

Phương ngôn ta có câu rằng: *"túng thì phải tính"*; ấy công nghệ của xứ Bắc mà sở dĩ khá, là tại "túng thì phải tính" vậy.

Trong khoảng mươi năm trở về đây, công nghệ của xứ Bắc mỗi ngày một khá thật, từ đồ dệt, đồ đồng, đồ khảm, đồ da, đồ sứ v.v... nhất thiết đều chế tạo có vẻ mỹ thuật cả, đem so với cùng những đồ ấy chế ra từ mươi năm về trước, thì thấy tiến bộ rõ ràng lắm. Thứ nhất là mỗi năm nhân dịp trong kỳ Hội chợ, hay là trong một cuộc bác lãm nào, là những khi mà công nghệ linh tinh ở các nơi, đều tụ họp cả lại, chẳng có con mắt nhà kỹ sư chuyên môn gì, nhưng trông kỹ thì bao giờ ta cũng phải chịu rằng năm nay đã hơn năm ngoái, ấy là chưa phải làm bằng máy móc, mà còn theo cách thức cũ, dùng khí cụ xưa, chế tạo ra được những đồ như thế giá đem ra bày ở trong thị trường thế giới, kể cũng là xứng đáng lắm vậy.

Tiếng thế, đồ xuất cảng của ta mỗi năm hàng mấy triệu quan, nhưng sản vật chiếm đến 90 thành, thì đồ công nghệ chế tạo mới được 10 thành, nghĩa là vật sản bán ra ngoài được nhiều mà đồ công nghệ ít, vì những đồ ấy của ta dù có khéo thật đấy, song mới đủ để cho trong xứ dùng đỡ dùng đồ ngoại hóa được đôi tí mà thôi, chớ chưa có thể nào đem bán cho ngoại quốc được. Vì sao?

Ta nên biết rằng: công nghệ có hai thứ: một là công nghệ *nghĩ ra*, là một công nghệ *bắt chước*. Thứ công nghệ nghĩ ra ấy, thì lấy hóa học và cơ khí làm nguyên chất; nhất thiết đồ gì, không kể la to nhỏ, đều phải qua phòng thí nghiệm rồi sang nhà máy, mới thành được thứ đồ, cho nên đồ gì chế tạo cũng đến mực tinh xảo, kiểu mẫu rất là dễ coi, lại được điều cốt nhất là nhờ vì cơ khí, thành ra phí công phu ít,

mà chế tạo được nhiều, cùng là nhờ cách vận tải chắc chắn mau chóng, sự xuất cảng nhân đó mà được phát đạt. Tức như là đồ chế tạo của Âu Mỹ bây giờ, bày la liệt ở trong chợ thế giới, đâu cũng phải dùng, là bởi những đồ ấy do trí sáng tạo của họ làm ra, rất thích hợp cho sự cần dùng của đời nay, cho nên họ đem đi đâu, cũng có chỗ tiêu thụ được là thế. Đồ công nghệ bắt chước, thì không như thế được. Thứ công nghệ bắt chước, chỉ là rập khuôn của người ta làm nên, lại thường chỉ làm bằng tay, mà không có phương pháp hóa học và cơ khí, thì không kể gì là phí công phu nhiều, thành ra trị giá phải đắt, mà nói ngay đến sự tinh khéo, chắc hẳn không bằng thứ đồ chế ở phòng thí nghiệm và máy ra nào. Đã bắt chước mà không bằng đồ của người ta, thì tài nào bán cho người ta được, lẽ ấy tưởng là rõ ràng lắm.

Công nghệ của mình mới là công nghệ bắt chước, mà bắt chước chưa đến nơi, hay chưa khéo hơn đồ ngoại, chưa đem bán ra ngoài được là thế.

Bắt chước là một tính cách rất hay rất quý của người Bắc này, chính người Nhật cũng đã phải công nhận, vì mấy năm trước, đồ sơn của họ rất thịnh hành ở ta, thế mà bây giờ ta học lỏm ngay được, làm chẳng thua gì họ bao nhiêu, bởi thế họ phục lắm. Sẵn cái tính hay ấy, lại giữa lúc trong nước bị tràn lan những đồ ngoài, thì ta cứ việc bắt chước mà làm, để cho ta dùng và tìm ngay chỗ tiêu thụ ở quanh trong nước mình, tưởng không phải là thiếu. Xứ Nam kỳ tức là một mối hàng to nhất của công nghệ xứ Bắc vậy.

Ta đã biết rằng: xứ Nam kỳ ta vốn là một xứ không có công nghệ gì vừa dùng cả, cho nên bấy lâu, từ cái ăn mặc cho đến đồ thường dùng, nhất thiết đều mua đồ ngoại hóa; trong khi ấy, tuy công nghệ Bắc đã nhóm lên rồi, nhưng người Nam chưa hề để mắt đến, duy có từ khi "tẩy chay khách trú" trở về sau, thì đã biết chuộng nội hóa, nghĩa là đã ưa dùng đồ Bắc. Thật thế, trước kia anh em ở trong Nam kỳ ta, có thèm ngó tới the lượt của Bắc kỳ đâu, thế mà đến nay, cửa hàng tơ lụa tầm thường nhất ở ngoài ta, mỗi năm bán vào Nam kỳ cũng được 3, 4 vạn bạc, lại ta thử đi xem các nhà chế tạo, hỏi họ làm ra bán cho ai, thì trong mười nhà đến chín nói rằng: "bán vào

Nam kỳ", xem thế đủ hiểu đồ Bắc tiêu thụ vào trong Nam mạnh là thế nào, không kể gì đến những thứ đồ đắt tiền như đồ khảm, đồ gụ v.v... ngoài này thường bán cho Tây và một số rất ít người mình mới dùng, nhưng đem vào bán cho anh em trong Nam, đều chạy tất cả, vì cái đức "xài tiền" của anh em trong Nam đã có tiếng, quý mấy đã thích cũng dám mua; lại đến những thứ lặt vặt như dép Nhật Bản, guốc Saigon, cái rổ, cái rá v.v... chở vào Nam kỳ, có lẽ không chuyến tàu nào không hàng trăm kiện hàng như thế, chỉ tiếc rằng không có sổ thống kê nào, nên không biết mỗi năm đồ Bắc chở vào bán trong Nam được bao nhiêu tiền, nhưng xem đại khái cái hiện tình, cũng đủ biết là phát đạt lắm vậy.

Ta nên chú ý rằng: đồ công nghệ Bắc mà vào Nam được chừng nào, là đồ công nghệ Tàu và một vài phần của Âu châu đều có chịu ảnh hưởng sâu xa chừng ấy. Cứ xét mà xem: trước kia những hạng bình dân trong Nam, hay mặc thứ vải mùi xám của Hoa kiều dệt ngay ở đó, mà bây giờ thông dụng vải ta và ít nhiều hàng tơ lụa Bắc; trước kia những thứ ghế mây, gọi là *ghế tô-nê* (chaise Thonet) thì trong Nam vẫn dùng thứ ghế ở Tây đem sang, mà ngày nay đã thông dụng ghế ấy của Bắc làm ra; trước kia đôi guốc cũng mua của Tàu, bây giờ đã thông dụng guốc Bắc; trước kia chỉ dùng giày cườm, bây giờ đã ưa dùng giày hạ (tức gọi là giày ta) rồi, nhân thế mà sự dùng đồ ngoại hóa, trong 10 phần, cũng đã giảm đi được một vài phần, biết đâu lâu dần không bớt được nữa. Đồ Bắc vào khiến cho đồ chế tạo của các cửa hàng ngoại quốc càng thiệt thòi, tuy bề ngoài chẳng có gì là xung đột nhau, nhưng nghĩ cho kỹ thì chưa chắc bề trong đã không có ý cạnh tranh ngấm ngầm. Tác giả khi còn ở Saigon, trong khi đi chơi ngẫu nhiên thấy một cửa hàng ngoại quốc kia ở phố Catinat, đem bày một dãy ghế mây, có treo cái biển có mấy chữ: *"Fabrication locale"*, nghĩa là đồ chế tạo ở trong xứ, mà xem kỹ thì những ghế ấy, cái thì khuôn méo, cái thì mây thô, rõ ràng là đồ của người Bắc chế ra, sao cửa hàng này bày ra mà viết mấy chữ như thế, là có ý chiêu hàng, hay là có ý bêu xấu; nếu chiêu hàng thì tất bày thứ tốt đẹp hẳn hoi, bày những thứ thế kia, có lẽ là cốt bêu xấu, tức là muốn gièm hàng chế tạo

của ta vậy. Xem thế, ví bằng các nhà công nghệ mình, không bỏ cái tính cẩu thả, là lúc đắt hàng thì hay làm liều, muốn bán tống đi được là thôi, vậy thì công nghệ Bắc đối với trong Nam e có ngày thất bại, cho nên bây giờ chế một thứ đồ gì, cần phải cho kỹ lưỡng, phải cho tốt đẹp mới mong bán lâu dài được, chớ có tham lam dối trá không nên, mà phải biết rằng đồ chế tạo của mình, trong khi chưa bán được ra ngoài, thì phải lấy Nam kỳ làm chỗ tiêu thụ mới được, có chỗ tiêu thụ rồi, sau khuếch trương ra mới dễ.

Duy có điều bây giờ còn hơi ngăn trở ở một chỗ: là sự vận tải. Ví với ngày xưa, đường bộ thì trạm dịch, đường thủy thì ghe mành, mà ngày nay đã có tàu bể và hỏa xa rồi, ai dám bảo rằng sự vận tải khó? Nhưng khó là bởi tự tình thế ấy trong nước mình. Ta chẳng lạ gì rằng: đường vận tải ở ta bây giờ, đường bộ từ Bắc vào Nam, thì chỉ nói việc giao thông, chớ không nói việc vận tải được; còn có đường thủy là nhờ tàu bể. Giá tàu bể mà có năm bảy hãng gì, thì sự vận tải chắc được mau chóng và rẻ giá hơn; đằng này độc quyền chỉ ở một hãng, kỳ hạn đã lâu, thường khi đến mươi ngày hay nửa tháng mới có một chuyến, một chuyến ấy nhận chở bao nhiêu kiện hàng đó, thì đã có hạn, nhiều hơn không thể chở được, thành ra khi nào đến ngày gọi là "kỳ tàu", những người có hàng muốn gửi, đều tranh trước sợ sau, chậm chân một tí là đọng ngay lại, không thể gửi được, ấy là chưa nói đến sự có một vài điều tình tệ ở trong, những nhà có hàng họ gửi đi, vẫn lấy làm phàn nàn lắm. Tiền cước cứ tính theo thước khối, thay đổi khoảng từ 10$ - 12$ hay 14$ kể cũng không lấy gì làm đắt, nhưng là không đắt cho những thứ hàng to tát và có giá trị mà thôi, chứ những hàng lặt vặt thì cũng kể là nặng; phương chi những hàng như đồ khảm, đồ gụ, hình thù to, nếu tháo ra được còn khá, thường có đồ nếu tháo ra là hỏng, mà phải đóng nguyên như thế gửi đi, thì công cước chuyên chở rất là nặng nhọc và tốn kém lắm. Lại những sự bảo hiểm không được phân minh, cho nên kiện hàng khi mang lên vận xuống, bị ẩm ướt mất mác, người có đồ thường phải chịu thiệt nữa. Đại khái sự vận tải khó khăn, chậm chạp tốn kém như vậy thành ra đồ Bắc chở vào được đến trong Nam, cái giá phải gấp hơn chỗ gốc đến mấy từng:

có thứ gấp rưỡi, có thứ gấp đôi gấp ba, không có chừng đỗi nào cả, nhân thế mà đồ Bắc cũng có tiếng là đắt. Vậy tưởng công nghệ Bắc nên đem ngay vào trong Nam mà chế tạo là hơn.

Vả chăng, công nghệ cần thứ nhất là phải có nguyên liệu, mà những nguyên liệu ngoài Bắc dùng để chế tạo các thứ đồ đem vào bán trong Nam ấy, thì trong Nam có đủ cả, nói hẳn ngay là không thiếu thứ gì cũng được, bấy lâu chỉ để dư, hoặc vào tay người ngoại quốc dùng mất; nay nếu đem công nghệ Bắc vào ngay trong Nam mà làm mà bán, thì một cái vấn đề nguyên liệu, quyết nhiên không lo thiếu: dệt thì có sẵn tơ ở Châu Đốc, Tân Châu, cói ở Rạch Giá, làm đồ gỗ thì trong Nam rất sản gụ và nhiều thứ gỗ quý, không thì dùng gỗ ở ngay Cao Miên đó cũng gần; khảm thì rất sẵn ốc và đồi mồi ở Hà Tiên và Phú Quốc, v.v… thế nghĩa là không lo đến sự phải đem nguyên liệu ở ngoài này vào mới làm được, mà chỉ lo đem thợ vào.

Cái vấn đề "đem thợ vào" này rất là khó, cho nên các nhà công nghệ ta thí nghiệm mãi không thấy có thành công gì lớn cả. Mấy năm trước, tác giả còn ở Nam kỳ, thấy trừ bọn thợ giày thợ mũ là thợ ngoài này đem vào cả, thì tuyệt nhiên không thấy một xưởng công nghệ của người Bắc nào cho xứng được cái tên, duy gần đây mới có nhà Tiến Đức ở Haiphong đem thợ vào mở xưởng đóng đồ gụ, và nhà Chân Thụy đem thợ vào làm ghế cói, thì còn có thể gọi được là đem công nghệ vào đôi chút, nhưng nghe nói cũng không phát đạt gì, cái cớ hình như cũng tại khó đem thợ vào vậy.

Thợ ngoài này nhan nhản ra đó, thiếu gì mà bảo là khó? Vẫn biết không thiếu gì, nhưng chọn được người thợ giỏi giang, trung thành, chăm chỉ, thì cũng phải kể là hiếm. Vả chăng, muốn đem vào tận trong ấy, thì phải trả lương họ gấp rưỡi hay gấp đôi ngoài này, và chịu tiền tàu cho họ, sự ấy đã đành đi rồi, nhưng trước khi đem họ đi ý hẳn cũng phải cho họ vay trước mỗi người ít nhiều tiền, hãy nói là độ 50$00, nào các nhà công nghệ ta, có phải là được sẵn tư bản gì lớn đâu, thế mà giá đem độ 30 người thợ vào, thì khoản tiền cho vay ấy đã tới 1500$ thêm tiền tàu mất ngoài 600$ nữa, ấy là mất hơn 2000$00, tưởng cũng là cái vốn của nhà công nghệ ta đó. Nhưng mà không kể

chi đến chuyện ấy, vì muốn làm việc lớn, thì phải tốn tiền, vả chăng, số thợ muốn vào Nam kỳ bây giờ cũng nhiều, thì sự kén chọn tưởng cũng dễ, còn đến như sự phải cho họ vay tiền trước, thì cũng là cái lệ tự nhiên, vậy thì khi ở ngoài này, mà muốn đem thợ vào, cũng là việc dễ, duy chỉ sợ có lúc đem họ vào rồi, thì họ đối với công việc của mình, có quan hệ to lắm, vậy xử trí thế nào, cho họ tận thành tận chức với mình, ấy mới là một điều khó vậy.

Thợ của mình hễ anh nào làm được việc, mà ông chủ phải ỷ làm tay chân đó, thì hay có tính "khủng khỉnh" khó chiều lắm, mấy ông chủ biết thế mà vẫn phải chiều họ, vì họ có quan hệ đến sự lợi hại của mình, đã có ông nói rằng: "tôi phải chiều thợ như ông vua con của tôi", tưởng không phải là nói quá. Ở ngoài này, là chỗ làm gì cũng sẵn thợ, vậy chẳng mướn đứa ấy thì mướn đứa khác, mà họ còn thế, nay đem họ vào Nam kỳ, là nơi chỉ họ là thợ mà thôi, nếu thất ý họ một tí, mà họ bỏ đi, thế là công cuộc của mình, đang tiến hành bao nhiêu, cũng phải đứng dừng ngay lại, có khi đến nguy, vì bọn thợ muốn phá công nghiệp của ông chủ thì rất dễ, chỉ "bỏ việc mà thôi" là đủ. Tuy đôi bên khi đầu có giao kèo hay là giấy cam đoan với nhau, nhưng miếng giấy ấy không đủ tin được, phương chi lại cũng không phải thật là giấy giao kèo cho hẳn, bởi không phải làm bằng cách chính thức, nghĩa là không có pháp luật và chính trị can thiệp vào, mà chỉ viết bằng miếng giấy lộn qua loa mấy chữ, gọi là có chuyện, bởi thế sau xảy ra việc gì, đem những cái đó ra thi hành khó lắm. Chẳng qua đôi bên chỉ lấy lương tâm với nhau, mà lương tâm của bọn thợ như thế đấy. Họ đang làm với mình, bỏ đi đâu? Đi làm với chỗ hơn độ 5 hào hay một đồng bạc lương, vì bị xui giục, bị cám dỗ, nên mới sinh ra trở lòng làm hại cho các ông chủ, nông nỗi như thế, đối phó có phải là dễ đâu.

Lại còn vấn đề đem thợ đàn bà vào nữa.

Trong công nghệ, có nhiều thứ phải cần đến tay chân đàn bà mới được, hãy nói như nghề dệt. Nhiều người biết thừa đi rằng: trong Nam kỳ bây giờ dùng the lụa của Bắc nhiều, mà cứ ngoài này gửi vào, phải bán mỗi cái áo đắt mất hai ba đồng bạc, vì tiền thuế má công

cước nặng, nay giá đem ngay thợ đàn bà ở ngoài này vào trong ấy dệt thì tiện hơn, nhưng chưa ai làm được, là bởi đem được thợ đàn bà vào là khó quá, một là không thể nói chuyện ký giao kèo được với họ, hai là phải làm sao giữ gìn được đức tính của họ, thì mới khỏi lỡ việc của mình, ba là đàn bà không thoát li được cái vòng gia đình mà đi dễ được như đàn ông. Không đem được thợ đàn bà vào dệt, là một điều đáng tiếc lắm, vì trong Nam kỳ cũng sẵn tơ, mà bấy lâu cứ bán cho mấy chú Hoa kiều đem về Tàu dệt hàng và bán cho mình mãi.

Xét lại, đem được thợ vào và giữ được họ làm việc với mình cho lâu dài chăm chỉ, thì thật là một sự khó khăn, các nhà công nghệ ta đã phải chịu công nhận như thế. Nhưng vì đâu mà sinh sự khó khăn, tưởng không phải là không có cớ.

Thứ nhất là cũng tại họ xa gia đình. Gia đình ở người mình, thật là trung kiên cho mọi việc hay dở có ảnh hưởng ở đó mà ra lắm. Phương ngôn có câu rằng: "Xảy nhà ra thất nghiệp", thất nghiệp nghĩa là "hư thân" đi, thì ta thấy ở bọn thợ ta rất hợp. Thật thế, họ xa gia đình, không có ai đe nẹt khuyên răn, lại đến ở một chỗ phồn hoa như đất Nam kỳ, càng dễ khiến cho họ nuôi cái tính kiêu căng và liều lĩnh lắm, thứ nhất là họ không biết lấy phận sự, và giai cấp của mình là người thợ mà tự xử, thành thế ra họ hại đã đành, mà người chủ đem họ vào cũng có hại nữa. Nhiều người đã nghiệm ra rằng: họ vào trong ấy thì sinh ra ăn chơi quá, thường chiều mát ở Saigon ta thấy bọn người lũ năm lũ ba, ăn mặc rất mực xa hoa, xe cao su phóng khắp mọi chỗ, hỏi ra thì mới biết đấy là mấy ông thợ người Bắc. Ai chẳng biết cái khoái lạc về vật chất ở đời nay, không thể chia giai cấp, không thể ai cấm ai, nhưng tưởng vượt phận mình, thì tưởng có khi sinh lụy. Quả nhiên sau cuộc chơi mát ấy rồi, mấy ông thợ ấy mới giở ra nhiều trò khác: đua nhau đánh bạc, thuốc phiện, trai gái v.v… suốt đêm rồi ngày mai về làm việc, mắt nhắm mắt mở, đụng đâu hỏng đó, ngày ấy ngày khác, chơi bời lãng phí thành ra cái tật quen, chỉ mong chóng xong việc để đi chơi, chẳng thiết gì cả. Khi vung tay quá, đâm nợ nần túng bấn, mới vay tiền chủ, được ra thì thành ra cái nợ chất nợ chồng, không bao giờ gỡ nổi, không được thì sinh sự, bỏ việc mà đi; có người đi còn kiếm được chỗ khác làm ăn, có kẻ đi bơ vơ chẳng ai dùng đến. Đại khái cái tình cảnh ấy, nếu có người nhà người cửa họ ở gần thì có đâu đến nỗi chơi bời, đến nỗi mất việc, đến nỗi bơ vơ?

Thứ hai là tại các ông chủ không có tình liên lạc. Cái nhà công nghệ ta ngoài này đem thợ vào làm, được một điều đáng khen, là nuôi thợ ăn ở trong nhà mình, tình chủ thợ nhân thế có bề thân thiết, nhưng chỉ tiếc trong các ông ấy với nhau, không thấy có tình liên lạc, chỗ khuyết điểm ấy, ai cũng trông thấy rõ ràng lắm. Xét cái tâm lý của nhiều ông, hình như cho xứ Nam kỳ dễ làm ăn như thế này, mà mình mở ra một nghề gì, thì chỉ muốn một mình chiếm lấy độc quyền mà thôi, không muốn cho ai cùng làm cái nghề ấy mà phân lợi với mình nữa, ấy cái tình không liên lạc bởi đó mà ra. Tác giả xin kể một câu chuyện nhỏ này làm chứng. Ở phố Catinat, có nhiều cửa hàng bán mũ của người Bắc, trong đó có một ông A, một ông B, (người thuật truyện không nỡ nói tên, tức là để bảo toàn danh dự cho các ông ấy) cạnh tranh nhau một cách con nít quá. Nguyên có một thứ dạ lợp mũ ở bên Tây mới sang đâu vài trăm thước, mỗi thước giá đắt tới mười mấy đồng, vậy ông B ít vốn, chỉ mua dăm thước một về làm, hết rồi lại mua, ông A giàu có, bỏ tiền ra mua hết cả mấy trăm thước ấy về chất đống ở nhà, tức là để cho ông B không mua đâu được dạ ấy, thì không làm được thứ mũ ấy cùng với mình nữa. Trong khi công nghệ Bắc mới nhóm lên ở Nam kỳ, mà cái lối cạnh tranh của phần nhiều ông ấy, đại khái như thế cả, gọi là cái lối cạnh tranh tiểu nhân, tưởng cũng không oan. Các ông lại còn có cái lối cướp thợ của nhau nữa; sự đem thợ vào khó khăn thế nào, trên kia đã nói, muốn tránh sự khó ấy, cho nên thường ông này chờ ông kia đem thợ vào rồi, tìm cách cám dỗ thợ về với mình, thế là không tốn kém nhọc nhằn gì mà được thợ làm việc, hay là tìm cách nói gièm, khiến cho bọn thợ phải biến tâm mà phản chủ. Ôi! Tình tệ còn nhiều, nói không thể hết được. Bọn thợ cũng có con mắt tinh, thấy bọn chủ đối với nhau như thế, thì lại càng làm cao giá, trễ nãi công việc, vòi vĩnh lôi thôi, ví bằng các ông chủ có tình liên lạc với nhau, thì đâu họ lại có sinh sự như thế được.

Nay, muốn đem công nghệ Bắc vào trong ấy mà làm, thì một

sự dưỡng dục được bọn thợ là khó nhất, vậy tưởng phải tìm phương pháp nào cho khéo, mới mong có thành công, lấy sự thế bây giờ mà bàn, nghĩ cũng có hai cách sau này là phải.

Trước hết, khi đem thợ vào làm, thì sự phải kén chọn lấy những thợ giỏi giang, đứng đắn đã đành rồi, thế mà sau vẫn thường thấy xảy ra những nỗi bất tiện như trên kia, không biết thế nào mà lường trước, cho nên giá ông chủ công nghệ làm sao cho vợ con hay thân nhân họ cùng đi, là một điều hay lắm.

Tiền lương ít nhiều không đủ giữ nổi họ, vì họ còn có chỗ nhiều lương hơn, nghĩa lý phải chăng không đủ cảm được họ vì họ là người vô học, vậy bây giờ ta lấy cách gián tiếp buộc họ là buộc bằng gia đình, có dễ là kế diệu hơn cả, đã có nơi thí nghiệm như thế có hiệu quả lắm rồi. Tại Rạch Giá, có một cái đồn điền toàn người Bắc làm, ông chủ điền ấy cho mỗi người cấy chia ba mẫu mỗi hạn độ 3 năm, hết hạn người này muốn về thì ông chủ ruộng tìm cách đem vợ con ở ngoài này vào cho hắn, lập thành gia đình, thành ra buộc chân, mà không còn điều tưởng vọng gì nữa, chỉ một mực làm ăn mà thôi.

Nếu làm được như thế, thật có lợi cả cho họ, và lợi cả cho mình, vì vợ con hay thân nhân họ cũng là nhân công cả đó, có khi giúp đỡ được việc cho chồng, hay là lợi dụng bọn này vào việc khác, thí dụ như nuôi tằm dệt cửi v.v… lại càng tiện việc lắm. Được thế, mà có khi bọn thợ nhân đó lập được địa vị mưu được sản nghiệp về sau cũng nên. Bọn người Bắc vào Nam trước hết, là bọn người do ông Schneider đem vào, mà bây giờ đều thành như người có căn cước ở trong ấy, lại lớn nhỏ đều có sản nghiệp cả, ấy là một chứng cớ vậy.

Sau hết, các ông chủ công nghệ phải có hội liên hiệp với nhau mới được. Phải có thế, tức là để khích tiến nghề nghiệp của nhau lên, giữ thể thống đối với bọn thợ, lòng tín nhiệm đối với khách mua hàng, cùng là cái giá trị của đồ chế tạo mình bao giờ cũng có chừng mực, đừng nên thừa lúc người trong Nam đã chiếu cố đến mình, mà có lòng tham bán của giả lấy tiền thật, chắc không được bền. Không cần xem đâu xa xôi, hãy xem mấy nhà công nghệ Hoa kiều ở ta, nghề

gì họ chẳng có hội liên hiệp của nghề ấy, để gắn bó bênh vực cho nhau, cho nên cùng một thứ đồ ấy ở hàng này hàng kia, không bao giờ ta thấy tốt xấu cách nhau xa, giá cả cách nhau xa, mà cũng chẳng bao giờ có cái lối gièm hàng và cướp thợ của nhau như ta vậy. Tác giả đã từng đem cái tình hình công nghệ của người Bắc ở trong Nam để phô trương với một người Hoa kiều ở Chợ Lớn, tức là có ý dò cái bụng phán đoán của họ ra sao. Người này nói: "Các ông nên biết người Việt Nam chưa bỏ nỗi cái tính ưa "đồ Tàu" đi được, nay các ông định đem "đồ của mình" thế vào, thì tất đồ ấy phải tốt, phải rẻ, thế mà xem cái hiện tình công nghệ của các ông trong này bây giờ: đồ chế tạo thì quyết nhiên không phải chúng tôi không cạnh tranh được, còn thợ, thì chúng tôi chỉ dử tiền là cám dỗ được họ, các ông chủ công nghệ, thì chúng tôi chỉ dùng kế nhỏ mà li gián là tự làm hại nhau ngay…". Bằng ấy lời đủ biết họ hiểu rằng mình không có cái nghĩa *"đồng nghiệp liên đới"* vậy.

Xem hết cái sự thế như vậy, thì các nhà công nghệ ta muốn kinh doanh trong Nam kỳ, có nên không liên lạc để bênh vực giúp đỡ nhau không? Nếu không, thì không những là bị người ngoài thừa cơ ám hại, bọn thợ thừa cơ khinh nhờn, mà đồ chế tạo ngày một kém suy, khách mua hàng ngày mất tin cậy, thì công cuộc tất nguy. Làm một công cuộc gì, sự thành bại vẫn biết là việc thường, nhưng đối với nền công nghệ Bắc mới hay là sắp xây dựng ở trong Nam, thì một công cuộc nguy, cũng có quan hệ đến đại cục nhiều lắm.

Tác giả dám chắc rằng: nền công nghệ Bắc lập ở trong Nam thế nào cho chắc chắn vững vàng, có thể bành trướng ra được, thì công nghệ của Hoa kiều, và ngay đến đồ chế tạo của ngoại quốc nữa, cũng chịu ảnh hưởng xấu xa lắm vậy.

VII

Vấn đề buôn bán của người Bắc trong Nam kỳ – Trong Nam còn nhiều nghề nghiệp khác dung được người Trung, Bắc kỳ.

Trong trường buôn bán, trăm nghìn thứ hàng, song gồm cả chỉ có hai thứ: một là thứ hàng *vật sản*, một là thứ hàng *chế tạo*. Xứ Bắc buôn bán với xứ Nam, chỉ thuần ở hàng chế tạo mà thôi. Vì sự vận tải kềnh càng tốn kém, cho nên giá đem hẳn công nghệ vào trong ấy mà làm mà bán, thì tưởng cũng tiện lợi lắm, vì trong ấy cũng sẵn nguyên liệu, vả lại làm ngay đó bán ngay đó, thì thế nào cũng có giá rẻ hơn là chở ngoài này đem vào bán, dù cho làm ở trong ấy, mà có phải tốn kém vì đem người lôi thôi, thuê nhà đắt đỏ, chịu thuế nặng hơn đi nữa cũng vậy. Nhưng mà vấn đề đem công nghệ vào, đâu biết có ích lợi đến thế nào, cũng chưa nhất đán giải quyết được, mà còn phải đem ở ngoài này vào bán, thì cái địa vị các nhà buôn bán người Bắc ở trong Nam quan hệ lắm.

Tình hình thương nghiệp của người Bắc trong Nam bây giờ, trông thế mà chưa ra gì đâu: cho rằng ở Saigon, phố lớn như phố Catinat, là phố buôn bán của ngoại quốc cả, cửa hàng rẻ nhất cũng phải thuê đến 100$ một tháng, thế mà cửa hàng Bắc cũng len lỏi vào được dăm bảy nhà thật to; cho rằng ở các phố khác cũng có người Bắc buôn bán, và trong chợ Bến Thành, đàn bà Bắc cũng họp được riêng một dãy bán các hàng vặt; lại cho rằng đi khắp lục tỉnh đều có trông thấy người Bắc đeo gói đi bán hàng rong, nhưng thế cũng chưa có thể gọi là phát đạt được, bởi trong Nam kỳ, đã có cơ hội hay cho người Bắc buôn bán, lại là địa điểm tốt cho người Bắc buôn bán, thế mà ta tính cho kỹ gọi là cửa hàng của người Bắc kỳ buôn bán, suốt Nam kỳ dễ không được một trăm nhà, gọi là người đi buôn bán, dễ không được hai trăm người, như thế thật là ít lắm, chẳng uổng mất cái cơ hội hay, bỏ phí chỗ địa điểm tốt lắm ư?

Thế nào là cơ hội hay? Ta nên biết rằng xứ Nam kỳ vốn xưa nay

là bạn hàng của ngoại quốc, thứ nhất là của khách trú, cho nên đối với hàng Bắc là hàng trong nước chế ra, tuyệt nhiên không có cảm tình gì cả, mà cho là thường là xấu không dùng, duy có mươi năm trở về đây nhất là sau khi tẩy chay khách trú rồi, bấy giờ mới có lòng đoái thương đến đồ nội hóa, và biết đồ nội hóa cũng có thứ dùng thay cho đồ ngoài được. Tấm lòng ấy mỗi ngày một sốt sắng thêm, những muốn cho anh em ngoài Bắc vào mở mang buôn bán cho đông, để đối thị với Hoa kiều nghĩa là rất sẵn lòng chiếu cố đến hàng Bắc, thế thì chẳng phải cơ hội hay là gì?

Thế nào là địa điểm tốt? Xứ Nam kỳ tức là một cái cổng trước của nước ta, là một cái quán nghỉ chân ở giữa đường cho khách hai phương đông tây đi qua lại tất phải vào, chứ không như xứ ta ngoài này, ở lọt mãi vào trong, ai có cần lắm thì họ mới đến. Nay muốn quảng cáo cho đồ chế tạo của mình, mà mình chưa có thể nói đến chuyện xuất thân ra ngoại quốc lập tiệm buôn bán được, thì còn có chỗ nào, dễ khiến cho người ngoại quốc đi lại ghé mắt vào hơn là Saigon,vì thế nói xứ Nam kỳ thật là cái địa điểm rất tốt cho cuộc buôn bán của người Bắc.

Như thế tưởng các nhà có tư bản và có tài buôn bán ở ngoài ta, nếu có chí kinh doanh to tát, mà lấy chỗ đất ngoài này, có điều chật hẹp và bất lợi cho sự tiến hành của mình, thì nên vào Nam kỳ mà buôn bán, chắc không lo không phát đạt vậy.

Buôn bán là làm giàu cho mình, cho mình tức là cho nước, ai cũng biết thế, song le vào Nam kỳ buôn bán bây giờ, đã sẵn có cơ hội hay, địa điểm tốt, thì ta cũng phải biết lợi dụng theo đường chính nghĩa mới được, chớ có quá sinh lòng tham của một mình, mà có hại đến cả đại cục. Cứ cái hiện tình bây giờ, có người kêu rằng thương nghiệp của người Bắc trong Nam có cơ nguy, thiết nghĩ không phải là không có cớ đâu, mà cũng chẳng phải là lo xa gì lắm vậy.

Hiện nay, trong đảng người Bắc buôn bán ở trong Nam, ta có thể chia làm hai phái: một là phái dọn cửa hàng, hai là phái bán hàng xách, mà hình như phái nào, cũng có chỗ tự rước cái cơ thất bại vào

mình cả, là bởi quá sinh lòng tham. Thật thế, nhiều người Nam phải kêu rằng: hàng Bắc xấu quá, hàng Bắc đắt quá; xấu là tại một vài người bán hàng điêu chác, đắt là tại một vài người bán hàng tham lam, chứ thật bản chất và nguyên giá của hàng Bắc thật không đến nỗi quá xấu và quá đắt vậy. Nhưng người Nam kêu thế, không phải là sai đâu, tác giả đã nghiệm kỹ ra rằng: những đồ Bắc đem vào đến Nam kỳ, thì cái giá thường lên gấp đôi gấp ba, có khi gấp bốn cái giá ở ngoài này, đổ tại công cước nặng, và trong ấy tiền nhà cửa đắt, và thuế môn bài cao, cho nên phải bán thế mới được, nhưng tưởng tiền công cước nặng, tiền nhà cửa đắt, thuế môn bài cao dến đâu, (kỳ thực chỉ hơn độ gấp rưỡi ngoài này mà thôi) thì quyết giá hàng cũng không lên vọt quá như vậy được, bởi thế thành ra anh em trong Nam kỳ, ai chưa ra đến ngoài này, là chỗ công nghệ sản xuất bao giờ, thấy bán ở trong ấy, thích mua thì cứ mua và nghĩ là rẻ, còn ai đã từng ra ngoài này, thứ nhất là xem hội chợ về, thì thật không dám mua đồ Bắc bày ở thị trường trong ấy nữa, có mua cũng phải gửi ra ngoài này, vì được giá nhẹ và tốt hơn. Lại tệ nhất là phần nhiều quan viên đeo gói bán hàng xách, một bọc đằng sau lưng, đủ cả the lụa, đồ thêu, đồ khảm v.v… đi bán khắp ở lục tỉnh, vì họ tính cả tiền *ăn cao lâu, ngủ khách sạn* vào đó nữa, cho nên thứ hàng gì cũng bán đắt hết sức, lại phải cái thói điêu chác, thí dụ như bán the lụa, người ta đòi mua thứ tốt, thì lại lộn sòng thứ xấu, mà giá bán cũng chẳng rẻ gì, người Nam tin thật, mua về may mặc ít lâu phải quăng đi ngay, thì yên trí rằng hàng Bắc không ra gì, bận sau cạch không dám dùng nữa. Tình cảnh như thế, anh em Nam kỳ ta cũng hiểu lắm, cho nên có nhiều người đề xướng lên việc mua bán trực tiếp với ngoài Bắc, mà không muốn gián tiếp do mấy tiệm buôn bán của người Bắc trong Nam bây giờ vậy. Ôi! Ta nên biết rằng: lúc mà anh em Nam kỳ ta sinh ra lòng ác phẫn Hoa kiều mà tẩy chay họ, thì tức là lúc có cảm tình, có tín nhiệm đến hàng hóa Bắc lắm, thế thì tưởng ta không nên phụ lòng, phải buôn bán thật thà hẳn hoi, để giữ mối hàng cho lâu dài, mới mong có cơ mở mang ra được, chớ có nên thừa lúc anh em tin cậy đến, mà tha hồ sinh cái lòng tham của mình, tuy mình có vơ vét được nhiều, nhưng làm hại cho toàn cục ở trong chỗ vô hình, thật là không nhỏ. Nếu cứ như thế,

thì tưởng anh em Nam kỳ ta đã từng gây lên cái phong trào tẩy chay khách trú năm nào, nay mai dễ lại gây nên cái phong trào *tẩy chay hàng Bắc* nữa, biết đâu? Đến bấy giờ thì còn gì là tình anh em Nam, Bắc? Còn gì là thương nghiệp của mình trong Nam kỳ? Còn đâu là chỗ tiêu thụ cho đồ chế tạo của Bắc nữa? Nghĩ mà lo thay!

Song le, sự thế ngày nay, còn có chỗ khôi phục lại được miễn là mấy nhà buôn bán – hoặc đã ở hoặc sắp vào Nam kỳ – cho có lương tâm là đủ. Không ai cầu phần nhiều các ông phải nói rằng: mình vào buôn bán như thế, là chấn hưng thương nghiệp của nước mình, và cạnh tranh lợi quyền với khách trú, vì có cái nghĩa cao quá, mà chỉ cầu rằng các ông buôn bán cho phát tài, do cái nguồn đứng đắn, thật thà, và trong sạch mà ra; trước hết là đừng có tham lắm.

Ai lại không hiểu rằng: một thứ hàng, đem từ ngoài Bắc này vào, trải mấy lần chuyên chở, mà trong ấy, nhất thiết từ nhà cửa, ăn uống, thuế má đều đắt cả, thì tự nhiên thứ hàng phải cao hơn chỗ sản xuất của nó, nhưng cái giá cao đó cũng có chừng mực mà thôi, không có thế gì cao lên cho tới gấp đôi gấp ba được. Ta xem như những đồ hàng Tây mua ở bên này, so với những đồ hàng mua tận bên Tàu gửi sang, chở qua đại dương hàng tháng mới tới, thì cũng không thấy đắt hơn bao nhiêu, phương chi từ Bắc vào Nam, có xa xôi tổn kém gì cho lắm mà kể. Nếu bảo trong nghề buôn bán, có thứ hàng, ví bằng không bán đắt lên, thì nhà nghề có chỗ chịu thiệt thòi, không nói với ai được; thế thì nên chia ra tùy thứ hàng bán đắt bán rẻ mới phải. Nếu thế, có thứ hàng thích dụng cho những người sang trọng giàu có, thứ hàng ấy dẫu bán đắt cũng không sao, còn những thứ hàng nào thích dụng cho những người ít tiền, là phần đông người nhất, thì nên bán rẻ một chút, lấy chỗ bán được nhiều làm lợi nhiều, còn hơn là bán nhiều mà lợi ít vậy. Hàng Bắc, như đồ khảm, đồ đồng, đồ chạm, những cái to tát lềnh kềnh nhưng chế tạo rất khéo, đem vào Nam kỳ chỉ bán cho người ngoại quốc hay là mấy ông triệu phú người mình, thì dẫu vốn nó 100$, bán lên 200$ hay là 200$ bán lên 400$ cũng được, vì những đồ ấy ai sẵn tiền mà thích dùng thì mấy cũng mua, đã mua thì mình bán đắt mấy chẳng hề gì, chớ đến những hàng thường dùng nhất như

là cái áo the hay đôi guốc v.v… thì phải bán rẻ lắm mới phải, chỉ nên cao hơn chỗ xuất sản đôi chút mà thôi. Cớ gì cái áo the hạng tốt ngoài này chỉ độ 5$, đem vào bán lên tới 7$, 8$, đôi guốc vốn chỉ có 14$, một trăm là kể cả cước, thế mà đem vào bán tới 0$30 một đôi, thế chẳng phải là đắt, thì còn gì nữa.

Nay muốn cho các nhà buôn bán trong Nam,từ cửa hàng cho đến hàng xách, đều giữ một mực thăng bằng cả, thì phải làm thế mà ước hẹn nhau? Ước hẹn nhau mà không giữ được đúng, thì hóa ra nhà nọ chẳng làm nguy cho nhà kia lắm ư? Vì thế mà các nhà buôn, người Bắc ở trong Nam, phải có đoàn thể với nhau lắm mới được. Thường tình của người ta, mấy ai thoát khỏi được tấm lòng tư lợi thứ nhất là trong cái nghiệp buôn bán, thì tấm lòng ấy càng nặng lắm nhưng cũng đừng có quá vụ tư lợi, mà mất tin của khách mua hàng, và làm hại những bạn đồng nghiệp, như câu chuyện "mua dạ làm mũ" đã thuật ở đoạn trước, mà phải cùng gắn bó với nhau, khi giá hàng cao thì cùng cao, khi giá hàng hạ thì cùng hạ, đừng có kẻ thế này, người thế kia, làm loạn cái lòng tin của anh em Nam kỳ lên, chẳng biết hàng Bắc thế nào là phải giá nữa. Không nói thì ai trông thấy cũng biết rằng: Hoa kiều buôn bán ở đâu, cũng có đoàn thể lắm, chẳng có ký giao kèo gì với nhau cả, mà rõ họ buôn bán, hình như có luật nhất định, hay nhất là họ đi đâu cũng ở quần tụ lại với nhau một khu hay là một dãy phố, để chống đỡ bênh vực cho nhau, cái gương ấy ta nên theo lắm.

Người Bắc vào lập tiệm buôn bán ở Saigon bây giờ, tưởng có cần chi cứ phải ở phố Catinat mới bán hàng được. Vẫn biết phải ở phố ấy là phố tấp nập nhất thì dễ buôn bán lắm, nhưng mà tiền nhà cửa đắt quá, ta thấy có tiệm Bắc, thuê đến non 200$ một tháng, ít lắm cũng phải 70$ hay 80$, có khi tranh nhau thuê cái cửa hàng mà phải gác cho nhau đến hàng 5, 700$ hay nghìn bạc, là chưa nói đến; thành ra chỉ chạy tiền nhà là đủ vất vã. Ai chịu tiền nhà ấy cho? Đồ hàng hóa, đáng lẽ đồ hàng hóa không đắt, nhân thế mà đắt vậy. Vì tưởng lầm rằng phố ấy mới là cái địa điểm cần dùng cho mình, phải thầy thợ và tranh giành nhau lắm mới đặt chân vào nổi, cho nên ta thấy nhiều nhà buôn của người Bắc mình, tự vị trí mình vào đó là bởi gắng gượng,

hoặc cố lấy chỗ đó để thanh trương với người ta, và lấy thế vay nợ mấy ông sét-ty cho dễ, nhiều ông đã từng thất bại, ấy là chứng cớ rõ ràng đấy rồi. Nào có nghĩ đâu rằng: hàng Bắc muốn cho ai nấy đều biết đều chuộng, chẳng cần gì lấy phố Catinat làm chỗ chiêu hàng mới được, mà chỉ nên chiêu hàng ở chỗ "buôn bán thật thà, hàng hóa tốt và rẻ" mà thôi, thì trong thành phố Saigon, không thiếu gì chỗ cũng tốt và rẻ tiền hơn: như những phố Charner, Pellerin, Espagne và Amiral Courbet v.v… Thế thì tưởng người Bắc nên mở tiệm buôn bán ở những phố ấy hay nếu cùng tụ họp với nhau được nguyên một dãy phố, bắt chước như bọn Hoa thương thì càng hay, gọi hẳn là "phố người Bắc"; bấy giờ khách lục tỉnh lên Saigon mua hàng, hay là người ngoại quốc đi qua, muốn xem cuộc buôn bán và đồ chế tạo của người bản xứ, tự khắc phải đến đó mà xem, miễn làm sao mình khiến cho người ta phải chú ý đến mình là được vậy.

Đoàn thể về hình thức thì như thế, còn mặt tinh thần, thì thiết nghĩ đảng thương gia Bắc kỳ vào trong ấy buôn bán, phải tổ chức với nhau ra một cơ quan gì, thí dụ như phòng Thương mại, để làm trụ mới được. Người Bắc buôn bán thịnh vượng như thế, sao không lập ra một phòng *Thương mại Annam*, điều ấy, không những người mình lấy làm lạ, mà người Pháp như ông chủ báo *Eveil Economique* là M. Cucherousset cũng lấy làm lạ, và từng nói rằng: "trong lúc ở xứ Đông Pháp này, chỗ nào cũng có Phòng Thương mại Tây, và ở Chợ Lớn cũng còn có Phòng Thương mại của Hoa kiều sao người Annam không có lấy một Phòng Thương mại riêng, để mưu mở mang và bênh vực việc buôn bán của nhau?" Tự người mình không làm chăng? Tự Chính phủ không cho làm chăng? Cái đó ta không biết, nhưng chỉ biết rằng: người mình bây giờ, cũng có nhiều người đủ tư cách để chủ trương riêng một Phòng Thương mại lắm vậy. Tuy thế, dầu có lập ra được chăng nữa, chỉ nên lập ở Hanoi là chỗ trung tâm của Thương mại và công nghệ ở ta mà thôi, chứ một số ít người Bắc buôn bán trong Nam; chưa cần gì đến Phòng Thương mại cho lắm, hãy cần lấy một cơ quan gì như là hội *"Thương gia liên hiệp"* (Syndicat des Commercants Tonkinois) để bênh vực lấy quyền lợi,

khuyến khích lấy nghề nghiệp cho nhau là đủ, không nữa thì có một tờ báo làm cơ quan cũng hay.

Giá có được tờ báo, chỉ xuất bản mỗi tuần lễ một lần, thì cũng có lợi được cả hai mặt: một mặt là làm hẳn ngay như tờ *"Thương vụ chu san"* (La semaine commerciale), trong chỉ biên toàn tin tàu, giá ngũ cốc và hàng hóa vật sảncủa Bắc kỳ, do một hội buôn nào ở ngoài này làm thông tin cho, như thế thì khiến cho anh em Nam kỳ ta dễ sự mua dùng hàng Bắc, vì đã có biểu giá rõ ràng, dẫu nhà buôn có muốn tham lam cũng không được; một mặt để giữ gìn lấy danh dự mình, ta nên biết rằng: trong Nam hãy còn một số ít người, hoặc thấy người Bắc làm mất lòng tin, hoặc thấy người Bắc hành động mạnh, mà sinh ra ác cảm với bọn *"cọc cạch"*[1], cái thái độ ấy có khi tỏ rõ ra lắm, là thường thấy trèo lên trên tờ báo nữa, cho nên tưởng người Bắc cũng nên có lời gì đáp lại, không phải là cãi nhau, mà là phân giải, cốt sao giữ lấy cái tình nghĩa anh em cho vững. Hoặc có người hỏi tiền đâu mà duy trì lấy tờ báo ấy được, thì tưởng cũng không khó, chỉ mỗi nhà buôn bán (riêng các nhà buôn Bắc thôi) đăng cho một cái cáo bạch, to thì 20$, nhỏ thì 5 hay 10$, độ vài chục nhà như thế là đủ giữ sống được tờ báo ấy, mà có thể nay tỉnh này mai tỉnh khác, gửi không đi chiêu hàng, không cần phải bán cho ai cả. Ngày trước tác giả đã bàn định đem tờ *"Nam kỳ kinh tế báo"* riêng làm cơ quan buôn bán của người Bắc kiều thương trong Nam, y như là báo *"Nam kỳ Hoa kiều Nhật Báo"* của khách trú của Chợ Lớn vậy, song không được mấy ông tán thành, ý hẳn sợ khai cái giá mục hàng hóa cho phân minh ra, thì khó bán đắt sao? Từ bấy đến giờ, loanh quanh vẫn có hội Bắc kỳ nghĩa trang, mỗi năm đánh vài bữa chén say, thêm mấy cái nấm đất mới… chỉ lo *"chết không có chỗ chôn"* thôi.

Lại còn mấy nhà buôn ở ngoài Bắc này nữa. Thường thấy anh em Nam kỳ ta vẫn phàn nàn rằng: "Mình muốn tránh sự mua đồ Bắc

(1) Ấy là cái tên riêng mà anh em trong Nam ta dùng để chỉ người Bắc, không rõ là nghĩa làm sao, cũng tức như gọi Hoa kiều là *"Chệt"* gọi người Quảng Bình là *"tụi ghe bầu"*, gọi người Huế là *"tụi vàng chân"*, mà gọi chung người Trung kỳ là *"đồ Huế"*, vậy. song đó toàn là tên gọi đùa, không nên lấy gì làm quan hệ.

ở trong này phải đắt đỏ, nên mới gửi thẳng ra tận tổ mà mua, ai dè mấy ông ngoài ấy, lần trước thì còn gởi hàng tốt, chuyến sau thì gởi thứ vừa, chuyến sau nữa thì gởi thứ xấu, mà cái giá có khi lại đắt hơn mấy tiệm bán trong này, thiệt không sao mà tin cậy được" Điều trách ấy không phải là nói sai, ấy cũng chỉ tại mấy nhà buôn ngoài này tham quá. Nếu không mau chấn chỉnh lại, và trừ cho tuyệt sự tham lam man trá kia đi, mà mất mối hàng Nam kỳ, thì thương, công nghiệp của ngoài Bắc nguy vậy. Ôi! Đối với các nhà công thương Bắc, dù ở ngoài hay ở trong Nam cũng vậy, xứ Nam kỳ tức là "con gà đẻ trứng vàng" của họ, nếu tham mà vội mổ, thì chẳng có gì đâu!

Ngoài nghề làm ruộng, đi buôn, làm nghề ra trong Nam kỳ còn nhiều công việc lặt vặt, có thể dung được người Trung, Bắc vào bao nhiêu, tưởng cũng không lo hết.

Tác giả vẫn nói mãi rằng trong Nam kỳ thiếu nhân công lắm, đến nỗi ở các châu thành, thì công việc như thợ mộc, thợ nề, thợ giặt, cho đến vót đũa, đan rổ, gánh nước, kéo xe bò v.v… nhất thiết là các chú làm hết, mà ở nhà quê, mướn được người cày cho thửa ruộng, hay là đứa ở đi cắt cỏ chăn trâu cũng khó; bọn người làm được những công việc ấy ở ngoài này thừa nhiều, sao không tìm cách vào trong ấy kiếm việc mà làm ăn. Nhân công ngoài này đã được tiếng là chăm chỉ, cẩn thận, dễ bảo, như thế thì vào trong Nam kỳ sẽ được hoan nghinh, vả chăng trong ấy cũng cần dùng đến mình lắm. Thứ nhất là bọn trẻ con ở nhà quê ngoài mình, thường vì cái cảnh ngộ nhà nghèo thất học, lớn lên đi bắt ốc mò cua, cả ngày không kiếm đủ bữa, đói rét khổ thân, thì nên tìm cách thế nào cho chúng, hoặc là theo ghe, theo mành, vào trong Nam kỳ mà làm thuê làm mướn kiếm ăn, họa may sau có dịp gì mở mặt ra được, còn hơn là cứ sống mãi ở ngoài này, thành ra bọn người trọn đời vô giai cấp, vô sinh kế. Việc này đã thấy anh em Trung kỳ ta làm nhiều, và thấy có hiệu quả hay lắm: là nhờ bọn lái mành người Quảng Bình, thường đem theo những con nít độ mươi lăm tuổi vào bán cho người Nam kỳ nuôi làm đứa ở, thành ra những chốn nhà quê ở Nam kỳ bây giờ, ta thường thấy có nhiều nhà nuôi người Trung kỳ lắm. Ta chỉ phàn nàn một điều là trong sự bán đó, có khi là bán

thật, có khi là bán lừa, khiến cho trong ấy người ta mất tin, là có ông lái mành đem trẻ con vào bán độ mươi lăm đồng, làm giấy hẳn hoi rồi, đứa trẻ con ở lại, còn ông lái thì ra mành, nhưng họ đã dặn dò ước hẹn thế nào không biết, chỉ biết được một vài ngày, thì đứa kia trốn đi, tưởng đi đâu, té ra xuống mành, để ông lái đem đi bán chỗ khác để kiếm mươi mười lăm đồng nữa, nhà chủ mất của mất người thật, nhưng ông lái đã thẳng buồm xa khơi rồi, biết đâu mà kiếm nữa, thấy nhiều nơi bị cái lối "láu" mà mấy bác lái mành làm như thế, thành ra mấy chỗ nhà quê, dù có muốn mua người cách ấy nữa, cũng vẫn chờn và ghét cái bọn *"ghe bầu"* thế là một vài kẻ làm bậy, hư cả tiếng phần đông, đáng ân hận quá. Mong rằng anh em trong Nam ta cố bắt cho được những kẻ "buôn người lừa đảo" ấy đem ra pháp luật, trị tội cho nghiêm, để cho kẻ khác sợ, vì cái tình tệ của chúng lừa dối còn nhiều, không những gì một câu chuyện đã nói.

Trong Nam kỳ lại còn nhiều chỗ cho đám nhà nho ngoài mình dung thân được nữa. Hoặc có ông ngờ là tác giả nói chơi, nhưng mà là nói thật. Trong Nam kỳ tuy là chịu cái văn hóa mới rộng hơn ngoài ta thật, nhưng mà dân tâm vẫn là thuần hậu, tục thượng vẫn còn cổ phong, chớ không phải đã biến hóa hẳn, theo như nhiều người đã tưởng lầm đâu. Cho nên trong dân gian, ta vẫn thấy nhiều nơi còn học chữ nho, còn chơi câu đối, cũng tin địa lý, cũng ưa thuốc ta, cũng sùng việc lễ bái, cũng tin việc bói toán v.v… chỉ vì những kẻ làm việc ấy, thì trong Nam ta không còn mà thôi. Vậy tưởng bọn nhà nho thất cước nào ở ngoài mình, loanh quanh mà chẳng mưu được việc gì để tự hoạt, thì nên đánh liều mà lưu lạc vào Nam kỳ một phen, làm những nghệ "phiếm" ấy, tuy là bất đắc dĩ thật, nhưng mình cứ lấy chính nghĩa mà làm, nghĩ cũng chẳng có hại, rồi nhân đó tìm lấy cơ hội xuất thân, chưa chắc đã không có phen đạt được mục đích, ta thấy nhiều ông đồ Nghệ Tĩnh, lưu lạc vào trong Nam kỳ dạy học và làm thuốc rất đông, mà trong số ấy đã có nhiều người lập nên được cơ sở hẳn hoi, ấy là một chứng cớ vậy.

Sau hết, những người học hành dở dang ở ngoài mình, hoặc là có một chuyên nghệ gì trong tay, mà vì ngoài này khó khăn, không

thừa địa vị cho mà đứng, thì cũng nên lần mò vào Nam kỳ kiếm việc ở các hãng buôn và cửa tiệm mà làm; người mình đã được tiếng là chăm chỉ, dễ bảo, cho nên các hãng buôn, thứ nhất là của người Pháp – thích dùng người Bắc lắm, thế thì lo có kẻ không dám cất bước, chớ không lo không có chỗ làm vậy.

Nói tóm lại, ngoài này ta vẫn đồn nhau rằng: Trong Nam kỳ là xứ dễ làm ăn lắm, thì thật thế không sai!

MẤY LỜI NÓI SAU HẾT

Sau hết, tác giả còn muốn nói mấy lời nữa.

Trong trường kinh tế của nước mình, không những gì có toán đại địch mấy mươi vạn người Hoa kiều là cái vạ ngay trước mắt mà thôi đâu, lại còn cái vạ sau lưng nữa cũng ghê gớm lắm: là cái vạ người Nhật. Nay mai, điều ước Pháp – Nhật ký xong, xứ Đông Pháp này ở giữa, có lợi to mà chưa chắc không có hại lớn, vì cái tài thực dân của người Nhật còn giỏi gấp mấy người Tàu, ở Californie mà nước Mỹ thấy hại cho sự sinh hoạt của dân mình, nên phải mời 30 vạn ông ấy đi là thế. Đến nay mai thị trường ta thêm cờ buôn của Nhật, đồ công nghệ chế tạo của Nhật nữa, thì lo ta không còn đất để chân, mà mấy người Nhật sang kinh doanh bên nước mình, thế nào cũng phải xung đột với người Tàu, để tranh quyền cướp lợi, bấy giờ hai ông xung đột với nhau, ta ở giữa làm cái trường giao chiến của họ, thì không phải đầu tất phải tai, khỏi bị thương làm sao được. Sự thế ấy chóng hay chầy, liệu cũng có ngày tới, nếu ta không tính cái phương công thủ trước đi, bấy giờ hai mặt bị đánh cả, chẳng cũng nguy lắm ư?

Bởi thế cho nên tước bớt cái thế lực Hoa kiều đi, là một việc phải làm gấp lắm vậy. Muốn tước bớt cái thế lực Hoa kiều, mà phải dùng đến kế di dân, kể cũng là hạ sách đó, vì việc ấy nếu chính là quyền chính trị phải can thiệp vào thì mới mau thành công được; song có hạ sách cũng còn hơn là không. Cách di dân không phải là một "miếng võ" ta đánh người Hoa kiều ngã ngay được, mà là miếng võ rất hiểm, thương tích đến hàng mươi lăm hay hai mươi năm sau này mới lộ ra, tuy công phu bây giờ nhọc nhằn, nhưng được điều là kết quả chắc chắn lắm, miễn là mình ra sức cho mạnh bạo mà thôi.

Hay không nói di dân vào Nam kỳ là cách tước bớt thế lực Hoa kiều đi nữa, thì việc di dân cũng là cần, bởi là anh em giống nòi,

tất phải cùng nhau vui cười, cùng nhau than khóc cùng phải đồng lao cộng tác với nhau trong chỗ u minh, tổ tôn ta bảo phải như thế. Phương chi, nói ngay một vấn đề mưu sinh thì việc di dân có quan hệ cho cả cuộc sinh hoạt và tương lai của mấy xứ, ta mưu sinh của ta, mà trong chỗ vô hình, tự nhiên có xung đột với khách trú vậy. cái tình Nam Bắc liên lạc phải từ đó mà ra, chớ không trông gì ở sự lấy văn tự rêu rao cùng là cách giao tế giả dối mà nên được.

Vẫn đã hay rằng: vấn đề di dân này khó quá. Khó là có tiếng xướng mà chưa từng thấy có tiếng họa theo. Đó trong lúc xứ Nam kỳ đang cần bao nhiêu nhân công, mà người mình lại phải đâm đầu sang Nouvelle-Calédonie là một xứ chẳng có lợi hại gì quan hệ đến việc mình; trong đất Việt Nam, đâu cũng là lĩnh thổ của cha ông ta ngày xưa mà con cháu bây giờ đi lại với nhau có nhiều chỗ ngăn trở; trong lúc ta đã có Chính phủ Pháp bảo hộ cho, thế mà quyền lợi gì của ta, người Tàu cũng lũng đoạn được hết, và mỗi ngày họ một tràn lan cả ta; trong lúc hoàn cầu muốn chém giết nhau chỉ vì một cái quyền lợi kinh tế, như Nhật và Mỹ vì 30 vạn dân bị đuổi ở Californie về, như Ai Cập đang đòi lại đất Soudan ở tay người Anh, như dân Géorgie cách mạng Chính phủ Nga, chỉ vì muốn gỡ cái vạ độc tài, nói tóm lại một việc gì xảy ra ở thế giới bây giờ, mà sau này có đánh nhau, trong cũng chỉ tại tranh nhau một cái mối hàng, một mỏ dầu hỏa, hay là một vài miếng đất mà thôi; ấy việc đời càng gần cáng kíp như vậy, thế mà người mình chỉ những mơ màng về văn chương, về danh vị, về cái lối "thù phụng cho khéo", để người ngoại quốc như người Tàu móc cơm lột áo mình ra lúc nào mà không biết… Ôi! Đói, rét, hèn, yếu, là bốn cái bệnh nặng ở đời, sinh ra tại trời, tại cái hoàn cảnh, hay là tại cảnh ngộ? Chỉ là tại người.

Thật thế, muốn làm việc gì cũng vậy, người cốt có *lòng* gây trước, rồi lấy *khí* đẩy theo, thì đủ chế thắng được cả mọi sự ngăn trở, trời làm gì, hoàn cảnh làm gì, cảnh ngộ làm gì được. Vấn đề di dân này muốn giải quyết được cần phải thế, ấy là lời hô sau hết của người viết cuốn sách này vậy.

NHỰT BỔN DUY TÂN 30 NĂM

(日本維新三十年史)

ĐÀO-TRINH-NHẤT

NƯỚC NHỰT-BỔN

30 NĂM DUY-TÂN



VUA MINH-TRỊ

IMPRIMERIE ĐẮC-LẬP
BÙI-HUY-TÍN, HUẾ
1936

VÀI LỜI NÓI TRƯỚC…

Sau hai mươi mấy tháng công phu tìm kiếm góp nhặt những tài liệu cần dùng, tôi đánh bạo viết ra cuốn sách nầy, trong tâm não chỉ có mấy cái quan niệm sau đây là cốt yếu.

Một là để đóng góp vào kho sách quốc văn một cuốn sử-học. Nếu có những người chỉ ham đọc tiểu-thuyết, thi-ca, hài-văn, thần-quái chắc cũng có nhiều người biết đọc những sách về triết-lý, về học-thuyết, về khoa-học, về lịch-sử.

Huống chi, bao giờ đọc sử cũng là một điều cần dùng bổ ích cho sự học-vấn, sự tấn-hóa của người ta. Cuộc hưng-vong suy thạnh của quốc-gia dân-tộc nầy, vẫn có thể do nơi sử-học làm tấm gương nên soi hay là dấu xe nên tránh cho quốc-gia dân-tộc kia. Nếu muốn soi gương sáng, theo dấu hay, tự nhiên chúng ta nên biết chuyện Nhựt-bổn duy tân tự cường cũng như nên học sử Pháp-quốc văn minh cách mạng, cùng là các nước tấn hóa hùng cường khác trong thiên hạ vậy.

Hai nữa, Nhựt-bổn duy tân tự cường thật là một hiện tượng lạ lùng quái gở ở trong lịch sử thế giới nhơn loại, xưa nay chưa hề thấy có. Cái hiện tượng ấy phát ra một cách không ngờ, một cách đáng sợ, người ta ở đâu xa xuôi ngàn muôn dặm, biển cách non ngăn, còn phải tìm tòi xem xét cho biết thay, nữa là mình đây ở gần một bên. Càng những dân tộc nào đang yếu muốn mạnh, ngu muốn khôn, dở muốn hay, hèn muốn giỏi, lại càng nên tìm tòi xem xét cho biết cái hiện tượng tấn hóa xưa nay có một đó.

Thiệt vậy, giữa lúc những nước chung nguồn hay khác nguồn văn hóa chủng tộc, xúm xít ở miền đông nầy, đều mê muội đắm chìm, làm con cá nằm giữa thớt dao chinh phục của

Tây-phương, duy có một mình Nhựt-bổn vùng dậy quật cường và chống ngăn được làn sóng xâm lược đang ào ào từ tây sang đông, chỉ tràn tới mé biển Trung-quốc và xóm đảo Nam-dương là hết. Mà họ quật cường mau lẹ quá chừng: trên con đường văn minh hiện thời họ dung ruỗi vùn vụt như bay, trong ngoài ba bốn chục năm đuổi kịp Âu-Mỹ đã đi ba bốn thế-kỷ. Trăm công ngàn việc, bỗng dưng thay mặt đổi hình hết thảy, mà quốc thế dân-sự chỉ có tấn tới êm ru, không hề bị lay động tổn thương, không phải nhểu một giọt máu. Thế là trái hẳn với cái công lệ ở trong lịch-sử biến cách xưa nay, phàm quốc-gia dân tộc nào phút chốc đổi thay chính-trị văn hóa như thế, thường không tránh khỏi một phen khiến cho thế nước rung rinh, máu đào linh láng.

Lẽ thứ ba, tới kinh-tế và chánh-trị.

Ta với Nhựt là hàng xóm láng giềng, địa thế ngó xiên nhau, chỉ tương cách có một con nước, một mặt biển không bao xa, vậy thì dầu muốn dầu không, lẽ tự nhiên phải có tiếp xúc quan hệ. Người ta phải biết căn nguyên và lực lượng của những kẻ từ cận lân hàng, để hoặc lựa chọn có thể cùng ai thân-giao, hoặc phòng ngừa ai có thể thừa cơ bắt gà đập chó nhà mình, không chừng có lúc ra mặt xâm vườn lấn đất của mình nữa là khác. Trong vòng quốc-tế lân giao, bà con ta phải biết căn nguyên lực lượng của Nhựt-bổn, chính vì lẽ đó.

Vị trí nước mình, cũng như Trung-quốc, chính là một thị-trường vừa tất nhiên, vừa thuận tiện để cho Nhựt-bổn phát-dương cái lực lượng to lớn của họ về kinh tế, công nghệ. Lâu nay, chúng ta đã thấy họ bắt đầu khai khẩn nhiều thứ khoáng sản ở phía bắc Trung-kỳ và từ từ mở mang các công cuộc mua bán đồ sộ ở mấy nơi đô thị lớn của ta. Còn vì nể ông địa chủ ở đây (tôi muốn nói người Pháp) ít nhiều, nên chi cái bước kinh-tế họ đi vào xứ mình khoan thai mà chắc chắn, nhưng cứ tấn tới luôn. Bên Tinh-châu, kinh-tế lý tài Nhựt- bổn đang muốn áp đảo cả dân bổn-thổ và người Tây-phương ở đó. Ở Xiêm-la cũng vậy. Ở đây rồi cũng có ngày.

Bởi vậy tôi thường suy nghĩ, nếu như chúng ta không rán

phấn-phát tự tồn, e một ngày kia không xa, đến những việc làm mối lợi lặt vặt, chẳng phải chỉ có Huê-kiều là tay kình địch mà thôi đâu, sẽ thêm người Nhựt nữa.

Phải biết lúc này chính là lúc Nhựt-bổn đang tầm ngầm bố trí thực hành cái chánh-sách Nam tiến.

Mãn-Châu, Hoa-Bắc chưa đủ. Nhựt đang muốn xâm lược Hoa-nam và tính toan tràn lấn xuống cả một vùng Nam-Dương gồm hết Ấn-Độ, Hòa-Lan, Phi-Luật-Tân, Xiêm-La, Tinh-Châu, mặc lòng những xứ này là lãnh thổ hay phạm-vi thế-lực của các nước Âu-Mỹ. Báo giới Đông-kinh từng nói lò mò ra như thế, nhứt là phe quân-nhơn. Tuy không nghe họ kể gộp cả tên Đông-dương mình, nhưng Đông-dương nằm vắt ngang trên con đường nam-tiến của họ tất nhiên họ để trong tầm mục chẳng cần nói ra.

Nước cờ ngày nay Nhựt-bổn sửa soạn đi tới, ba bốn chục năm trước đã có nhiều người Pháp tiên liệu rồi. Tôi nhớ hình như có người Pháp đã nói câu nói truyền tụng nầy: "buông Á, lấy Phi" *(Lâchons l'Asie, prenons l'Afrique).* Người khác cũng tiên liệu mà cang cường hơn, ví dụ thống tướng Pennequin, cách nay gần bốn chục năm, đã từng đoán định sự-thế tất nhiên mai sau, cho nên ngay hồi bấy giờ, ông đã chủ trương chánh sách khai hoá dân Việt-nam một cách rộng rãi và nên tổ chức ra quân-đội Việt-nam hẳn hòi, để mai sau hiệp lực với người Pháp giữ lấy quê hương đất nước nầy, chống ngăn cái lằn sóng tham-tâm vô yếm của đế-quốc Nhựt-bổn.

Nhiều lần trên mặt báo chí, tôi vẫn nhắc nhở tán-thành cái chánh kiến đó mãi.

Với giống người đông như ổ kiến mà chen chúc nhau, thiếu ăn nghẹt thở, thế tất phải xâm lấn tràn lan ra chung quanh cho được sanh tồn: với giống người thuở nay chỉ quen đánh úp người ta một cách bất ý vô tình, chứ không hạ chiến-thơ trước bao giờ, vậy tưởng xóm giềng lân cận như mình phải lo thủ thân giữ miếng luôn luôn mới được.

Tóm lại, cuốn sách tầm thường này chỉ do mấy cái quan niệm đã giải tỏ trên đây mà viết ra.

*

- "Không hiểu tại sao Nhựt-bổn được văn minh hùng cường mau lẹ quá?"

Ấy là một câu thường nghe nhiều bà con mình hỏi nhau.

Việc gì ở đời cũng phải có nhơn quả tương sanh mới phát hiện ra được. Nói chuyện Nhựt-bổn duy tân tức là nói một chuyện nhơn quả.

Phải, họ duy tân được là bởi họ có đủ tư cách lực-lượng cần dùng, chớ không phải là một sự may mắn, ngẫu nhiên, theo như nhiều người lầm tưởng. Do sự xem xét vội vàng, nhiều người lầm tưởng quốc-thế của Nhựt-bổn cũng như Xiêm-la: chỉ là may mắn mà được độc lập tự tồn giữa lúc các quốc-gia chung quanh đều bị chinh-phục và giữa lúc những lằn sóng Âu-Mỹ xâm lược đổ tràn qua Đông-dương dữ dội. Trái hẳn lại, theo tôi tin chắc, giữa thế kỷ 19, nếu liệt cường Âu-Mỹ muốn lấy Xiêm-la làm thuộc-địa, thật dễ dàng như trở bàn tay, nhưng nếu muốn chinh phục Nhựt-bổn, chắc là không được. Vì Nhựt có tư-cách lực-lượng để độc lập tự tồn. Tư cách lực lượng ấy như là hột giống đã nằm sẵn ở dưới lớp đất rồi, đến lúc gặp thời tiết thúc giục, tự nhiên nó phải nảy mầm đâm ngọn mà trồi đầu lên thành cây.

Bởi vậy, độc-giả mở sách ra, sẽ thấy một chương đầu hết, tôi không ngại gì phải viết dài dòng nhiều giấy, là cốt bày tỏ ra vì sao trong lúc ba bề bốn bên ai nấy đều yếu hèn mất nước, mà chỉ một mình Nhựt-bổn duy-tân tự-cường được như ngày nay, nhờ họ sẵn có những mầm hay giống tốt thế nào? Phải biết từ xưa, dân tộc họ đã có nhiều cái tánh-cách đặc biệt: thượng võ, háo chiến, tự tôn, rất trọng danh dự, coi chết như không. Về văn-hóa tuy là họ cũng làm đệ tử nho giáo và văn tự Trung-quốc, nhưng họ biết lựa chọn để dựng lên một nền văn-hóa riêng. Ai nhắm mắt theo càn, cả từ văn-tự, khoa-cử, từ-chương, chế-độ, thì họ biết rút lấy tinh-hoa, biết dung hiệp, để lập ra một nền giáo dục thiết-thực riêng, tự đặt lấy một lối văn-tự riêng, chớ không chịu

bắt bóng theo đuôi, người sao ta vậy. Ai say mê thờ kính mãi học-thuyết Tống-nho, thì họ biết châm chước tùy thời và đón rước những cái học "Tri hành hiệp nhứt" và "Minh tâm kiến trị" của Vương Dương Minh. Ngay hồi Âu-hoá chưa sang Đông, chỉ có năm ba thương-gia giáo-sĩ Tây-dương phiêu lưu mạo hiểm qua đây, người Nhựt đã biết lần mò dọ hỏi về tình thế thiên hạ và học mót những thuật làm thuốc, thuật đúc súng luyện quân của người ta, chớ không cố chấp tự-kiêu như ai, một lúc có phước đã được người Tây-dương qua tận nhà mình cứu giúp và bày tài nghề ra trước mắt mình mà không biết mở mắt bắt chước!

Rồi đến giữa thế kỷ 19, ngó thấy sức mạnh của Tây-Phương dồn-dập sang Đông, có thể lấn lướt cả những Cù-lao Cửu-châu Tứ-quốc, người Nhựt tự nghĩ nếu mình không mau tự cường bình đẳng với Tây-phương, tất cũng mang họa vong quốc như ai. Ấy là lúc mầm giống nằm sẵn dưới lớp đất sâu đã được thời tiết thúc giục cho nứt mộng trồi đầu lên trên. Tức thời, từ trào-đình, mạc-phủ, quan-lại, cho đến sĩ-phu, hào kiệt, nhơn-dân, hết thảy đều tỉnh giấc thủ-cựu, dốc lòng tự tán, ai nấy hăm-hở như nhau. Dân tộc đã sẵn có tư-cách lực-lượng rồi, lại được vua quan sĩ thứ đồng tâm nhứt đức, thành ra ngày nay hô lên, ngày mai làm liền, công cuộc duy-tân phăng phăng đi tới như sóng tràn gió thổi: con đường văn-minh Âu-Mỹ đi chầm rải trên ba thế kỷ, người Nhựt rút lại có ba chục năm!

Muốn thì được; thật người Nhựt đã biết muốn văn-minh, quyết lòng tự-cường, họ đã được văn-minh tự-cường đó. Bao nhiêu ý chí và nghị lực của con người ta, phô bày ra một mực rất cao. Chính họ đã treo lên lớn bự chói lòa một tấm gương "sống chết tự mình" cho tất cả những quốc-gia suy-vi, những dân-tộc hậu-tấn trong thiên-hạ cùng soi, nên soi!

Vậy thì cuốn sách này chính là một cuốn sách nên viết ra; mà viết ra chắc không đến nỗi vô ích cho quốc-nhơn đồng bào thì phải.

ĐÀO - TRINH - NHẤT
(Saigon, Octobre 1936)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

BA NGUYÊN DO LỚN

Khắp các dân tộc ở trong thiên hạ thế giới xưa nay, không ai hề thấy dân tộc nào có cái lịch sử tấn hóa tự cường một cách vẻ vang, một cách lạ lùng, một cách mau chóng cho bằng dân tộc Nhựt-bổn.

Mạnh bạo vẻ vang?

Phải.

Bao nhiêu quốc gia dân tộc lớn nhỏ ở Đông-phương mình, đến giữa thế-kỷ 19, là lúc bàn cờ thiên hạ đã xoay ra cái thế "mạnh được yếu thua, khôn sống mống chết" rõ ràng lắm rồi, thế mà vẫn còn mơ màng không tỉnh, một mực giữ riết những cái dấu hủ bại hèn yếu như xưa, thành ra lần lượt trước sau bị các cường-quốc Thái-tây qua chinh phục lợi dụng hết thảy. Nhựt-bổn ở Đông-phương cũng đang là một nước trong các nước hủ bại hèn yếu đó, bỗng chốc nổ vang như tiếng sét đánh, họ nổi lên duy-tân hùng-cường một cách thật là oanh liệt. Trải 30 năm ra sức sửa mình, mau chưn lẹ bước, Nhựt đuổi theo kịp Âu-châu trên đường văn minh, rồi cùng một nước rất mạnh của Âu-châu thử sức đánh nhau mà Nhựt đại thắng, làm cho tai mắt tâm hồn cả thế giới đều phải rúng động kinh hoàng. Cho đến hiện nay, về binh lực, về cơ khí, về học thuật, về công nghệ v.v. mặt nào Nhựt cũng dư sức cùng các cường quốc Âu-Mỹ thích cánh chen chưn mà đứng vào hàng thứ nhì trong thiên hạ.

Nói cho phải, thiệt nhờ có Nhựt-bổn tự cường và tranh dành với Âu-Mỹ được như thế, thành ra giống da trắng cũng bớt lên mặt coi

rẻ giống da vàng; trái lại, còn lo sợ nay mai có cái họa da vàng *(péril jaune)* nữa là khác.

Mau chóng lạ lùng?

Phải.

Y như câu chuyện nghề võ đánh trả thầy. Con đường văn minh khoa học của người Thái-tây hao tốn biết bao tâm lực công phu, trải ba bốn thế- kỷ xây đắp mới nên, và đi lần hồi từng bước, trải ba bốn thế-kỷ bạt thiệp mới tới. Ai không nghĩ rằng những kẻ khác có giỏi học mót theo sau, cũng chẳng khi nào mau chóng tới mức kịp thầy cho được. Thế mà Nhựt-bổn phăng phăng sấn bước, chỉ trong vòng 30 năm là họ đủ theo kịp Âu-Mỹ và dựng lên được cái lâu đài văn minh khoa học cũng đẹp lộng lẫy như của Âu- Mỹ vậy. Rồi thì "quơ lấy gậy ông, đập lưng ông, lấy ngay giáo giặc để đâm giặc", bây giờ họ đem ngay những cái đã học của Âu-Mỹ ra đua chọi tranh giành với Âu-Mỹ. Thử coi lâu nay Nhựt-bổn có binh lực khiến cho Âu Mỹ phải kính nể, kiêng dè; còn các đồ công nghệ chế tạo họ đem qua bày đầy ở giữa thị-trường Âu-Mỹ mà bán cạnh tranh giá rẻ, làm cho Âu-Mỹ phải rên!

Một dân tộc, một quốc gia đang ở trong vòng yếu hèn cũ kỹ mà thay đổi thành ra một nước giàu mạnh mới khôn, người ta gọi đó là cuộc tấn hóa. Lẽ thường, cuộc tấn hóa phải đi lần hồi từng chặng, từng bước. Nhưng cuộc tấn hóa của Nhựt-bổn đã thiệt hành và thành công một cách mau lẹ quá thế, ta phải bảo là họ chạy, họ nhảy, họ bay; cũng có thể nói là họ xẹt một cái như chớp nháng mà tới cõi văn-minh phú-cường, chớ có phải họ đi từng chặng từng bước gì đâu!

Thiệt vậy, thử mở hết lịch-sử nhơn-loại ra mà coi, đông tây kim cổ, có dân tộc nào chỉ dong duỗi trong 30 năm mà theo kịp người ta trên con đường văn minh người ta đã đi ba bốn thế kỷ không? Có quốc-gia nào chỉ sửa sang thay đổi trong 30 năm mà được mới hẳn mặt mày, trở nên tốt đẹp, như là Nhựt-bổn vậy không?

Ai cũng phải nói rằng không. Ai cũng phải chịu rằng xưa nay chỉ thấy có một mình Nhựt-bổn được vậy mà thôi.

*

VIỆC GÌ CŨNG CÓ NHƠN QUẢ. - Bởi vậy, tất ai cũng phải lấy làm lạ lùng nóng nảy, không biết Nhựt-bổn có những lực lượng gì và căn-nguyên vì đâu mà cuộc duy-tân hùng cường mau lẹ quá chừng như thế?

Cố nhiên là họ nhờ có vua quan tài giỏi khôn ngoan, có dân-tâm sốt sắng hăng hái, mới hiểu biết những chỗ bắt buộc cần dùng của phong trào, của thời thế mà mạnh bạo tự tân tự cường cho mau. Đó là một lẽ căn-bổn. Song ở trên cái căn bổn hiện tại nầy còn có những cái căn bổn dĩ vãng xa xuôi khác. Ấy là tinh-thần dân-tộc, là lịch sử quốc gia, Nhựt-bổn vẫn khác lạ hơn người ta; như là họ có sẵn mầm giống tốt đẹp chất chứa từ lâu rồi, đến nay gặp được công phu vun trồng, thời tiết thúc giục, làm cho mầm giống đó dễ đâm chồi nảy nhánh ra và rồi mau trổ bông tươi kết trái tốt vậy.

Trên đời, có vật gì không thai mà nên hình, có việc nào không nhơn mà có quả cho được. Bởi thế, ngày nay nếu ta muốn biết vì sao Nhựt-bổn duy tân được mau lẹ vẻ vang thế kia, thế nào cũng nên xét qua về lịch sử quốc-gia và tinh thần dân-tộc của họ trước hết. Họ có cái kết quả rực rỡ như hôm nay vốn là nhờ có nhiều cái nguyên nhơn đã ương từ đời trước.

Theo ông Bá-tước *Đại-ôi Trọng-tín* thì nguyên nhơn ấy có ba.

Tôi xin giới-thiệu liền để độc giả biết rằng *Đại-ôi Trọng-tín* (大隈 重信 Okuma Shigenobu) là một người có dự phần công lao rất lớn trong cuộc Minh-trị Duy-tân và đã chứng kiến tất cả thời đại vẻ vang ấy từ đầu tới cuối. Ban đầu, ông kêu gào duy tân cải cách rất là hăng hái; sau bước vào trong chánh giới hoạt động, trở nên một bực yếu-nhơn, khi làm tham-nghị trào đình, khi làm nội các tổng-lý. Lúc ở đàn chánh trị bước xuống thì ông lo việc giáo dục, tự mở ra một trường đại-học có chủ-nghĩa cao, qui-mô lớn [1] cốt để rèn tập nhân tài cho nhà nước dùng. Chính ông soạn ra bộ sách *Khai quốc ngũ thập niên sử* 日本開国五十年史, 1.500 trương, biên chép công việc duy-tân từ trước

(1) *Tức là trường Tảo-đạo-điền đại học* 早稲田大学 *– Waseda daigaku ở Đông-kinh ngày nay.*

đến sau, đầy đủ, rõ ràng. Nay tôi viết ra cuốn sách tầm thường để hiến độc giả đang coi đây, ngoài ra những tài liệu góp nhặt ở nhiều nơi khác một phần lớn là nhờ nơi tài liệu trong sách của họ *Đại-ôi* vậy.

Đại-ôi nói rằng Nhựt-bổn được biến hóa cường thạnh như ngày nay tuy có nhiều nguyên nhơn, song bao nhiêu nguyên nhơn gì cũng đều qui tụ cả vào ba điều cốt yếu sau đây:

1. - Nối dõi Thần quốc, bền vững nguyên lành.

2. - Dân tộc nhờ địa-lý thiên nhiên mà sanh ra có nhiều tánh chất đặc biệt.

3. - Chế độ phong kiến gây nên những cuộc chia đất tranh hùng, chống chỏi ganh đua nhau luôn luôn, thành ra dồi mài un đúc được chí bền sức mạnh và nảy ra lắm tài khéo tánh khôn.

Đó là ba cái điều-kiện thiết yếu, theo họ *Đại-ôi*, làm nền móng sâu xa cho cuộc duy-tân Nhựt-bổn ngày nay. Trong bài tổng luận cuốn *"Khai quốc ngũ thập niên sử"* tác giả đem những tài liệu chứng cứ ra giải bày ba việc trên đây thấu suốt và lý thú lắm. Tôi dựa theo đó và phụ thêm nhiều kiến-văn góp nhặt ở ngoài, lược thuật ra mấy đoạn sau nầy, để cho độc giả trước hết nên biết cuộc phát triển tự cường của Nhựt-bổn vốn có nguồn gốc sẵn sàng từ xưa ra thế nào?

1. NỐI DÕI THẦN QUỐC

Sự tin tưởng của người ta, tuy cùng một tên, nhưng mà khác thể: có sự tin tưởng chỉ là mê hoặc, sanh ra có hại; có sự tin tưởng chính là dấu hiệu của lý-tánh, của tinh thần, của cái gốc sanh-tồn hoạt-động ở đời; sự tin tưởng ấy thành ra cần dùng và có lợi.

Phàm người có ôm giữ trong óc một điều tin tưởng gì đúng đắn vững vàng, ta thường thấy họ đi trên đường đời ít khi vương nhằm những nỗi trắc trở sai lầm, mà công việc họ làm cũng dễ thành công kết quả. Một dân-tộc cũng thế. Ta xem dân-tộc Nhựt-bổn tin tưởng họ là Thần-quốc mà có những ảnh hưởng lợi-ích cho quốc gia dân-tộc họ ra sao thì biết.

GỐC-TÍCH THẦN-QUỐC. - Thiệt vậy, người Nhựt tin rằng nước họ là Thần-quốc 神 国 , nghĩa là một nước do thần dựng lên.

Tuy là một chuyện viễn vông mù mịt, nào có gì làm bằng, nhưng vậy mà trong tâm não người Nhựt xưa nay lớn bé trẻ già, ai cũng đều tin tưởng như thế; tin tưởng một cách chắc chắn, vững vàng, lại còn có vẻ tự-cao nữa là khác.

Theo quốc sử Nhựt-bổn, nguyên là 3000 năm về trước, trên trời có ba vị thần hiển-linh:

1. - Thiên ngự trung chủ tôn 天 御 中 主 尊
2. - Cao hoàng sản linh tôn 高 皇 産 霊 尊
3. - Thần hoàng sản linh tôn 神 皇 産 霊 尊

Ba vị thần xuống phàm kinh doanh thống trị ở trên 8 cù lao Nhựt-bổn. Thần "Thiên ngự trung chủ" làm chúa tể, ở ngôi chánh thống, là đức nguyên tổ của các Thiên-hoàng (Mikado 天 皇), nước Nhựt về sau. Còn hai vị thần "Cao hoàng sản linh" và Thần hoàng sản linh" thì là ngoại tổ của Thiên-hoàng. Thuở đó ba vị thần kết hôn với nhau, sanh nở ra thần con thần cháu, dòng dõi phồn thạnh. Duy có dòng dõi

thần "Thiên ngự trung chủ" là dòng dõi chánh-thống chơn truyền đời đời nắm quyền thống trị nước Nhựt; còn dòng dõi hai thần kia thì làm các chức lớn, phò trợ nhà vua, như là tể-tướng, chư-hầu, tướng quân v.v... Thành ra vua Nhựt là con cháu chánh-tông của thần đã đành, mà đến các quý tộc danh-gia trong nước cũng là con cháu của thần nữa.

Cách sau mười mấy đời truyền nối dòng dõi của ba vị thần nói trên đây, tới "Thiên chiếu đại thần" (天 照 大 神 - *Déesse Amaterasu Omikami*), tục gọi là Nữ-thần Mặt- trời, hay là thần Quốc-tổ (神 組), vì chính thần tạo lập ra ngôi vua nước Nhựt xưa nay.

"Thiên chiếu đại thần" sai vị thần cháu ngài hóa sanh hình người, lên ngôi vua thống trị nước Nhựt; khi đó ngài ban cho hoàng-tôn 3 món thần-khí, là một cái gương, một thanh kiếm, một hòn ngọc, và có lời dạy rằng: "Ngôi báu nầy, con cháu của thần chánh-tông đời đời truyền nối nhau, cùng trời đất trường sanh vô tận". Từ đó Nhựt-bổn dựng thành quốc-gia và có vua cầm quyền trị dân một cách chánh thức. Ba món thần khí là cái dấu tỏ thiêng liêng quý báu của nhà vua, từ xưa đến nay, mỗi đời Thiên-hoàng lên nối ngôi trị vì, trước hết có cuộc tế lễ rất tôn nghiêm, để bái lĩnh ba món thần khí nầy, tức là vật truyền quốc chí bửu vậy. Mỗi món thần khí chỉ tỏ ra một đức tánh:

Ngọc Bát bản quỳnh-khúc (八 阪 琼 曲 玉) tỏ ra đức nhơn ái từ bi;

Gương Bát chỉ (八 咫 鏡) tỏ ra đức trong sạch sáng suốt;

Kiếm cỏ trĩ (薙草剣) tỏ ra sức mạnh bạo cả quyết.

Vị hoàng tôn vâng mạng "Thiên chiếu đại thần" lên ngôi trị vì, khai sáng nền quân chủ Nhựt-bổn là Thần-võ Thiên-hoàng (神武天皇 - *Jimmu*). So sánh với Tây lịch, thì ngài tức vị vào khoảng trước Thiên-chúa giáng sanh 660 năm; so sánh với Hoa-lịch, thì ngang vào năm thứ 17 của Châu-Huệ-vương; còn so sánh với nước Nam ta, thì phỏng chừng vào lúc cuối đời Hùng-vương 16 hay là Hùng-vương 17, lối đó.

Vậy là Thần võ thiên-hoàng chính là thủy tổ của Chiêu-Hòa thiên

hoàng, đức vua đang tại vị của Nhựt-bổn ngày nay. Tính cộng trào vua từ Thần Võ tới Chiêu Hòa, 124 đời, tính năm thì tới nay (1936) được 2.596 năm. Thế là từ khi Nhựt-bổn dựng nước có vua đến giờ, chỉ có một dòng họ truyền nối làm vua, chớ không có sự thay trào đổi họ như các nước khác.

Trên kia đã nói Nhựt là nước của Thần tạo lập ra, và vua Nhựt là dòng dõi chánh-truyền của Thần, cho nên phàm là người Nhựt, ai cũng tin tưởng, kính thờ, tôn trọng, không được xâm phạm hay là nghi hoặc bao giờ. Sự tin đó chôn chặt vào trong tim óc người Nhựt cứng như đinh đóng vậy.

Ai có ý bất kính hay là hoài nghi, kẻ ấy phạm tội rất lớn. Còn nhớ cách nay 30 năm, một nhà bác học đại-danh là ông Koumé, giáo-sư ở trường *Đế-quốc đại-học* tại Đông-kinh ngỏ ý nghi hoặc về gốc tích Thần-võ khi xưa không phải là Thần, tức thời ông bị cách chức. Lại năm 1926, cũng vì câu chuyện đó, mà ông bác-sĩ Tetsonjiro bị cất chức nghị-viên trong viện Quý-tộc. Một vài chứng cớ như thế đủ chỉ tỏ cho ta thấy người Nhựt tin tưởng về cội rễ quốc gia quân chủ của họ một cách thành kính vững vàng ra sao vậy.

Giờ ta thử xét sơ coi sự tin tưởng đó có những ảnh hưởng hay cho lịch-sử quốc-gia Nhựt thế nào?

*

KHÔNG CÓ CÁCH MẠNG. - Thuở xưa, kẻ làm quân-chủ hay lấy thần-quyền làm khí-cụ, nghĩa là bày đặt nương dựa vào sức quyền thiêng liêng của thần thánh để cho dễ cai trị sai khiến muôn dân. Ta coi không mấy nước ban đầu mới có quốc-gia lịch-sử mà không ỷ thị thần quyền làm gốc. Song về sau ngôi vua nước nào cũng có những sự tranh giành mà thay trào đổi họ luôn luôn, chớ không hề thấy nước nào có một dòng họ giữ lấy ngôi vua mãi được.

Chỉ duy có Nhựt-bổn, từ khi lập quốc đến nay, gần hai ngàn sáu trăm năm, và trải 124 trào vua, đều là con cháu của Thần-Võ Thiên-hoàng một dòng truyền nối mà thôi. Vì lòng dân xưa nay tin chắc rằng

nước họ là Thần-quốc, vua họ là Thần-tôn (con cháu của thần), vậy cái ngôi chí-tôn chỉ có dòng dõi của thần mới là xứng đáng và muôn đời không thể đổi thay, cũng không ai được xâm phạm tới; trái lại, ai cũng phải kính thờ ủng hộ.

Bởi vậy, thuở nay Nhựt-bổn không có cách-mạng bao giờ; thiệt là một sự lạ lùng đặc biệt của họ.

Cách-mạng nói đây, nghĩa là một cuộc mưu toan đánh cướp hay đổi thay ngôi quyền thống-trị. Ấy là việc thay trào đổi họ làm vua; nước nào trong thiên hạ cũng có trải qua cảnh đó năm lượt bảy phen; chỉ có nước Nhựt là không.

Tuy là xưa kia Nhựt-bổn cũng có một vài kẻ gian thần giết vua, và chính trong hoàng-tộc cũng từng xảy ra cái nạn tranh ngôi hại lẫn nhau chớ chẳng phải không, nhưng vậy mà trong nước không hề vì đó mà đến đỗi có những cuộc rối loạn nổi lên. Có lúc dòng vua hầu tuyệt rồi cũng trở lại phồn vinh như cũ. Có lúc họ Đằng-nguyên - cũng là một dòng dõi của thần - lập ấu chúa, cầm đại quyền, nếu như ở nước khác thì dễ sinh ra việc đoạt quyền xoán vị như chơi, song họ Đằng-nguyên thì vẫn thờ vua một cách cung kính. Cho tới về sau, luôn mấy trăm năm, Thiên-hoàng ở ngôi chỉ như phỗng đá, làm vua hư danh vậy thôi, bao nhiêu đại quyền trong nước đều về tay tướng-quân nọ tướng-quân kia kế tiếp nhau nắm giữ, gọi là *Mạc-phủ tướng-quân* (幕府将軍 – Shogounat) giống như kiểu "vua Lê chúa Trịnh" ở lịch-sử nước Nam ta. Song đời họ nào làm tướng-quân cũng vẫn dốc lòng tôn kính hộ vệ thiên-hoàng, chớ không một ông nào dám có ý dòm ngó ngôi báu. Những lúc như thế, ở nước khác có thể đổ bể ra bao phen cách mạng rồi, nhưng ở nước Nhựt thì yên ổn như thường.

Đến lúc ban đầu Minh-Trị duy tân, nhà nước sửa sang thay đổi mọi việc, tuy có một vài hào-kiệt chí-sĩ nóng nảy dấy binh làm dữ, có người cho đó là việc cách mạng, nhưng kỳ thiệt chỉ là việc hối thúc nhà nước cải cách cho mau, và đối phó với ngoại bang cho cứng cát mà thôi, chớ kẻ dấy binh đó bổn tâm không có chỗ nào phản nghịch Thiên hoàng hay làm hại quốc gia. Bởi vậy đời Minh-trị sửa mới luật

pháp, không cần để khoản trị tội phản nghịch vô, mà những tội trái lịnh vua hay quốc-sự phạm cũng coi như tội cách mạng ở các nước khác.

*

KHÔNG BỊ NGOẠI XÂM. - Dân Nhựt do nơi sự tin tưởng mình là Thần-quốc mà sanh ra lòng tự tôn; do nơi lòng tự tôn mà sinh ra sức tự vệ rất mạnh, không chịu để cho ai xâm phạm tới Thiên-hoàng và không chịu ai ở ngoài tới lấn hiếp đất nước non sông của họ được.

Lịch sử quốc gia của họ trải hai ngàn mấy trăm năm, bị giặc ngoài tới đánh trước sau 4 lần:

1. - Đời vua Khoan-nhơn (Tây lịch năm 1019) bị giặc Khiết đơn.

2. - Đời Văn-vĩnh (1274) bị giặc Nguyên.

3. - Đời Hoằng-an (1284) cũng bị giặc Nguyên nữa.

4. - Đời Ứng-vĩnh (1418) thì bị Mông-cổ kéo binh qua đánh.

Thế mà lần nào họ cũng đánh giặc phải lui.

Thuở đó có dân nào hùng cường cho bằng Mông-cổ, dòng dõi của Thành-cát Tư-hãn (成吉思汗) là người anh hùng oanh-liệt, đã quét sạch Á-châu, lại đem binh qua đánh tới Âu-châu, khiến cho Âu-châu bây giờ nhắc tới vẫn đang lo sợ cái vạ "da vàng". Dòng đó đã chinh phục Trung-quốc, làm vua Trung-quốc rồi (tức là nhà Nguyên 元), bèn thừa thế đem chiến thuyền qua đánh Nhựt-bổn, nhưng bị thủy-quân Nhựt nhơn được sức gió mà đánh lại binh Nguyên thua chạy không kịp[1].

Thế là xưa nay không có người khác nước nào tới xâm lăng đất nước Nhựt-bổn đặng, vì họ cho đất nước họ là Thần-quốc, dòng

(1) Quân Nguyên thời ấy hùng cường vậy đó mà xâm Nhựt bị Nhựt đánh thua, kéo qua đánh nước Nam ta cũng bị ta đuổi chạy. Hai phen vị anh hùng Trần-Hưng-Đạo ta đại thắng binh Nguyên, ấy là một việc võ-công vẻ vang nhứt cho lịch sử và nòi giống ta, chắc đồng bào đều ghi nhớ, mà cũng nên có chỗ cảm-thán vô cùng.

giống họ là Thần-tôn, nên họ ra sức tự vệ, không chịu ai ăn hiếp được họ. Nói gì 70 năm nay, duy tân hùng cường rồi, họ chỉ đánh người ăn người thì có, chớ không biết chữ "thua" là nghĩa thế nào?!

ẢNH HƯỞNG VỀ TÂM TÁNH. - Dân Nhựt là một giống dân chuộng sự sạch sẽ nhứt trong thiên hạ, không ai không biết.

Sở-dĩ họ có cái đặc tánh đó, hoặc do địa-lý phú tánh tự nhiên cho họ, song xét đến cội rễ cũng bởi nơi dân tâm rất mực tin thần kính thần mà ra. Họ nói thần rất ghét sự dơ dáy, tránh sự ồn ào, bởi vậy mình kính thần tất phải giữ sao cho tấm thân mình tinh khiết thanh tịnh luôn luôn mới được. Đó là một cái gốc giáo hóa của thần-quốc ngay từ thuở xưa, rồi sau thành ra phong tục của xã hội, thiên tánh của quốc dân, coi sự tinh khiết thanh tịnh, như một nền đạo thiêng liêng, ai nấy phải tu phải giữ vậy.

Ta nên biết thần ở trong tâm não người Nhựt tin tưởng, khác hẳn ý nghĩa với thần của nhà tôn giáo; mà cách họ kính thần cũng không giống cách dân Tàu hay dân Nam mình kính thờ vậy đâu. Người Nhựt đối với Thần, thờ kính thần, nhưng không hề có ý khấn vái lạy lục để thần làm cho mình thoả sự dục-vọng gì, hay là cầu lấy sự phước lợi riêng cho mình; nghĩa là họ không thờ thần hầu trông có những sự lợi thân ích kỷ; trái lại họ chỉ sợ mình không được thanh khiết, đến đỗi bị thần ghét bỏ mà thôi. Tóm lại cái thâm ý của họ kính thần là lo tu thân, chớ không phải cầu lợi.

Đạo kính thần của họ cần nhứt là mỗi người lo giữ 6 căn cho được trong sạch 六 根 清 净. Sáu căn là: *tai, mắt, mũi, miệng, thân và tâm*. Họ nói rằng nếu như giữ được sáu căn trong sạch, không có một điểm nhơ bợn nào dính vào, và 6 căn bao giờ cũng sáng suốt như thủy tinh, vậy thì mình có thể ở yên giữa trời đất thanh tịnh, rồi tự nhiên được thần ban phước cho, chớ tự mình không phải khấn vái cầu cạnh chi hết.

Coi một chút vậy đủ biết Nhựt-bổn từ xưa đã có một nền văn-minh tinh thần khá lắm rồi. Vả lại họ sẵn có tục kính thần, cho nên trải mấy ngàn năm trong lịch sử, dễ hấp thọ lấy những văn-hóa ngoại bang

đưa tới. Đạo-giáo, Nho-giáo và Phật-giáo của Trung-quốc và Ấn-độ truyền sang, người Nhựt đều đón rước dung hòa, lựa chọn lấy những cái sở trường của người ta để làm ra cái đặc sắc của họ. Cho tới lúc họ gặp văn minh Thái-tây truyền qua cũng thế.

Ông *Đại-ôi Trọng-tín* phán đoán cuộc duy-tân tấn-hóa của đồng bào ổng bằng câu sau nầy, tôi tưởng đúng lắm:

"Phàm vật gì trắng tinh sạch sẽ thì chất của nó dễ cảm hóa chịu đựng. Người Nhựt nhờ có tinh thần thanh tịnh sẵn sàng, cho nên đến lúc tiếp rước đặng văn-minh ngoại bang đem lại, là có thể xem thấy chỗ tốt đẹp mà lựa chọn bắt chước liền, chớ không nghi nan dụ dự chút nào. Tâm não người Nhựt không chứa cái tánh cố chấp của nhà tôn giáo, thành ra như nước trong suốt, đựng trong cái bình bằng pha lê cũng trong suốt, nay lấy màu sắc mà rót vào, tự nhiên thấy vẻ hồng hào tốt đẹp lộ ra được ngay. Sở dĩ người Nhựt dễ tấn tới về vật chất và tinh thần là tại vậy đó."

2. ĐỊA-LÝ GIÚP NGƯỜI

Ngoài ra, quan niệm cao xa của người Nhựt kính thần, tin thần, như đoạn trên đã nói, tới địa-lý cũng là một sức mạnh tự nhiên, nó giúp công góp lợi vào cuộc phát-triển tấn-hóa của họ một cách lạ lùng, ta không nên không xét.

*
* *

ĐỊA LỢI VÀ THIÊN THỜI. - Mạnh-tử cho thiên-thời, địa-lợi, nhơn-hòa là ba việc cần dùng lợi-ích cho một dân-tộc có thể hưng-vượng, thì ra Nhựt-bổn có đủ cả ba.

Nhựt-bổn hiệp liền nhiều cù-lao lớn nhỏ liền khít nhau mà thành ra một nước ở riêng hẳn ngoài biển, cách biệt đại-lục (大陸, *continent*) vừa chừng, không xa quá mà cũng không gần quá. Nước Nhựt chiếm được địa-lợi đó rất hay.

Nhứt là cù-lao chánh, chỗ đóng quốc-đô, khí hậu bình thường mà ở cách đại-lục khá xa; còn nơi ở gần đại lục hơn hết, chỉ là mấy cù-lao bé nhỏ Nhứt-kỳ (壹岐 và Đối-mã (對馬) ngó ngay qua đối đất Cao-ly. Tuy gọi là gần, nhưng cũng không đến đỗi quá gần, như là Hồng-mao đảo-quốc gần với đại-lục Âu-châu: Hai bên phân cách nhau do một khu biển nhỏ hẹp, thành ra hôm nào trời quang mây tạnh, bờ bên này có thể ngó thấy rõ bờ bên kia.

Bởi địa-thế Hồng-mao ở gần khít đại-lục, cho nên thuở xưa thường bị các dân-tộc ở đại-lục tràn qua chinh phục. Còn Nhựt-bổn thì ở xa cách đại-lục, không ngó thấy nhau được, mà chính khoảng phân cách lại là biển rộng sóng to, không phải hẹp hòi êm lặng như

biển Manche kia, cho nên thuở xưa người Nhựt mới đầu lập-quốc, dân ở đại-lục kéo qua thực-dân, rồi đồng-hóa với Nhựt thì có, chớ đem binh qua chinh phục thì không.

Xưa kia Nhựt-bổn có thể khóa "cửa" đất nước họ lại mà tự trị tự tồn, cũng có chỗ quan hệ bởi gió thổi mà ra. Ven biển xứ họ, hằng năm tới kỳ xuân hạ có gió mùa thổi mạnh, làm cho biển dậy sóng lớn, ghe thuyền không lui tới đặng. Qua mùa đông mới êm; lúc ấy mới có ghe thuyền của người Âu-châu và người Tàu ra vào buôn bán. Đời nay, nghề hàng hải có tàu bè máy móc vừa mạnh vừa mau, chẳng kể gì sóng gió, chứ đời xưa, sóng gió đối với cuộc sanh-tồn của Nhựt-bổn có quan hệ lớn lắm. Bởi nhờ có sóng gió ngoài biển mà làm bức thành ngăn cản ngoại-địch, nên chi mỗi năm họ chỉ phải lo giữ gìn đất nước trong 6 tháng mà thôi. Còn sáu tháng kia đã có sóng gió giữ dùm, họ được yên tâm lo việc sanh-tồn giáo-hóa trong nước vậy.

*
* *

NHIỀU THỨ MÁU TRỘN CHUNG MÀ THÀNH GIỐNG NGƯỜI NHỰT, - Thế giới có hai đảo quốc đều hùng cường là Hồng-mao và Nhựt-bổn; cả hai có gốc phát tích về chủng tộc thật là giống nhau: Hai đàng cũng do những dân-tộc ở đại-lục tràn qua cù lao mà sanh nhai đồng hóa rồi sanh ra một giống người riêng.

Chỉ có chỗ khác nhau là một đàng trộn ít máu, còn một đàng trộn rất nhiều máu. Hồng-mao chỉ có mấy giống dân Normands, Saxons và Celtes ở đại-lục qua xâm-lược, lâu ngày mấy giống đó dung hiệp rồi đồng hóa với nhau thành ra dân tộc Hồng-mao gọi là "Ăng-lô Sắc-xông" (Anglo-Saxons) hùng cường ở thế giới ngày nay; còn dân tộc Nhựt-bổn thì phát-nguyên bởi cả chục giống người kết hiệp lại mà hóa ra.

Đời Thượng-cổ, chính giống người Ái-nô (蝦奴) là thổ-dân ở rải rác khắp các cù-lao Nhựt-bổn. Sau có các dân-tộc ở ngoài tới xâm

chiếm đất đai, đánh giết người Ái-nô bị tiêu diệt lần mòn, còn sót lại bao nhiêu thì phải thụt lùi mãi về mấy cù lao ở phía Bắc là Bắc-hải-đảo (北 海道). Bây giờ ở đó còn sót lại chừng vài muôn người giống Ái-nô mà thôi.

Thuở xưa có nhiều giống dân từ đại-lục và đất xa tới sanh tụ khai thác đất Nhựt-bổn, nhưng kể mấy giống trọng yếu thì là người Hàn, người Mã-lai, người Ấn-độ, người Mãn-châu, người Mông-cổ. Xưa kia việc giao-thông hàng-hải, biết bao nguy-hiểm, gian-nan, thế mà mấy giống người đó dám vượt biển, qua thực-dân ở cù-lao Nhựt-bổn, ấy đều là hạng người giàu lòng mạo hiểm, có tài kinh-doanh, chớ không phải là bọn tầm thường xiêu dạt đâu. Chắc họ đã biết quần-đảo Nhựt-bổn có địa-lợi thiên-thời rất thuận tiện, rừng biển đất đai có vật sản rất phong phú, nên chi họ mới kéo nhau qua khai-khẩn sanh-nhai. Ban đầu mỗi giống dân còn chia ra từng bộ-lạc riêng, rồi lần hồi về sau họ hỗn hiệp lại, họ đồng hóa với nhau. Giống người gọi là Nhựt-bổn dân tộc chính do cuộc hỗn hợp đồng hóa lâu đời của các giống kia mà đẻ ra. Nói rằng nhiều thứ máu trộn chung lại mà đúc ra giống dân Nhựt là vậy đó.

Người Nhựt vẫn cho sự hỗn hiệp mà thành ra dân-tộc họ, có cái cớ quan hệ bởi địa-lý là nhiều hơn hết. Chính địa-lý đã lựa lọc lấy những tánh chất và tinh thần tốt của các giống người kia mà rèn đúc ra tánh chất và tinh thần tốt của dân-tộc Nhựt-bổn trải 26 thế kỷ nay.

Họ *Đại-ôi* nói cái dõng khí của người Nhựt là tự giống Mông-cổ di truyền. Người Nhựt có máu dõng cảm của Thành-cát Tư-hãn (成 吉思汗), nhưng lại khéo hóa mất thói tàn nhẫn, nham hiểm của Mông-cổ đi, chỉ có tinh thần thượng võ và mạnh bạo hăng hái với giống nòi quốc-gia thì vẫn giữ y. Như hồi đánh nhau với Nga là một nước cường đại gấp mấy Nhựt, thế mà người Nhựt có tinh thần dõng cảm để thắng trận được, ấy là tánh khí can cường thượng-võ của giống Mông-cổ đời xưa truyền cho vậy. Người Nhựt lại có tánh khí mạo hiểm của giống Mã-lai, nhưng biến hóa được cái gốc dữ dằn độc ác. Xem lúc sửa soạn duy-tân, không biết bao nhiêu là chí-

sĩ thanh niên Nhựt nô-nức mạo hiểm đi qua các nước Thái-tây để học lấy những cái hay của người ta rồi về đóng góp vào công cuộc duy-tân cho được mau thành; nếu không phải là giống người vốn sẵn có tánh mạo hiểm thì đâu có thành công rực rỡ tự cường hăng hái được như thế!

TINH THẦN DUNG HÓA. - Người Nhựt thấy kẻ khác có tài gì hay, làm sự gì phải, họ liền học theo bắt chước cũng làm được như vậy ấy là nhờ nơi giống họ có tinh-thần dung-hóa mau lắm.

Tinh-thần ấy, vốn họ có sẵn từ xưa.

Thuở họ lập quốc được ít lâu rồi, phải giao-thông với Chi-na đại-lục, tự nhiên cũng chịu ảnh hưởng của văn-hóa Trung-quốc như nước Nam mình. Nho-giáo, Đạo-giáo, Phật-giáo cho đến các lễ-nghĩa pháp luật của Trung-quốc, món nào Nhựt-bổn cũng đón rước tiếp thâu về xứ họ. Song họ khéo dung hóa lựa lọc chỗ hay của người cho thành ra chỗ hay riêng của họ, thích hiệp với sự cần dùng của họ, chớ họ không nhắm mắt theo càn, hễ văn-hóa người ta thế nào thì cứ rước y về mà thờ, mà dùng thế ấy, không dám thay đổi chút nào! Bởi vậy cùng là đám học trò văn-hóa Trung-quốc như nhau, mà cậu học trò Nhựt-bổn khéo dung hóa, về sau thành đạt vẻ vang; còn mấy cậu khác là Việt-nam và Cao-ly thì lại cùng ông thầy học Trung-quốc tới nay đang còn yếu hèn xui xẻo một lũ!

Trên đường lịch-sử mấy ngàn năm xưa, Nhựt-bổn trước đã dung hóa được các dân-tộc đến ở xứ họ, sau lại dung hóa cả học-vấn nghệ-thuật từ đại-lục đem qua nữa.

Coi nội một chỗ họ dùng Hán-tự mà thay đổi và bổ thêm ra thế nào, thì đủ thấy họ có tinh-thần dung hóa ra thế nào?

Ai cũng đã biết dân-tộc Nhựt-bổn là do mấy giống người Mã-lai, Mông-cổ, Mãn-châu v.v… hỗn hiệp lại mà đẻ ra nhưng thử hỏi tiếng nói của Nhựt có phải là tiếng nói của một giống người nào trong đó chăng? Không! Các giống dân ngu cư đã bị dung hóa mà sanh ra dân-tộc Nhựt-bổn rồi đến tiếng nói của họ cũng bị dung hóa mà lập riêng ra

thứ tiếng nói Nhựt-bổn nữa. Còn sót lại chăng là ít nhiều tiếng Cao-ly, tiếng Ái-nô, tiếng Thát-đàn[1], có trộn lẫn vào trong tiếng Nhựt, giúp cho văn-học Nhựt được phát-đạt.

Tiếng Nhựt và tiếng Tàu điệu nói khác hẳn nhau. Từ hồi có Hán-tự truyền sang, thì văn-chương bằng chữ Hán liền dùng theo, nhưng rồi sau có chữ âm (音 字) phát minh ra, gọi là "giả tự" (假字), chính là chữ riêng của Nhựt bày ra, dùng xen lộn với chữ Tàu chớ họ không dùng đặc Hán-tự mà chỉ đọc khác âm như nước Nam ta xưa nay. Đã vậy mà phép làm văn đặt câu, họ cũng sửa theo cách thức riêng của họ nữa. Ta cầm cuốn sách hay tờ báo Nhựt bây giờ, thấy chữ Tàu có xen lộn lối chữ viết những nét cong co nhấp nháy, ấy là chữ riêng của Nhựt đó.

Chữ riêng đó khắp nước đều hiểu đều dùng, thành ra cuộc thống-nhứt và việc giáo-hóa ở nước Nhựt được dễ dàng lợi tiện quá.

Ta xem họ học chữ của người mà khéo biến cải thành ra một lối chữ riêng của họ như thế, có phải họ có tinh-thần dung-hóa hay lắm giỏi lắm không?

Bất cứ học-vấn nghệ-thuật gì của các nước ngoài mà họ bắt chước và thâu thập, họ cũng dung-hóa hết thảy. Cuối thế-kỷ 16, có giáo-sĩ Tây-phương qua truyền đạo Cơ-đốc, tướng-quân cầm quyền nước Nhựt bấy giờ là *Chức-điền Tín-trường* (織田信長) cho phép truyền đạo tự do. Không bao lâu mà số người Nhựt chịu phép rửa tội có đến mấy trăm muôn. Hồi ấy những môn học của Tây-phương như *võ-khí, dùng binh, làm thuốc, thiên-văn, công nghệ,* người Nhựt đã từng học tập ít nhiều. Ví dụ nhiều nơi trong xứ có thành quách giống kiểu Tây, chính là người Nhựt học kiểu xây thành đắp lũy của người Y-pha-nho và người Bồ-đào-nha truyền cho mà xây đắp lên vậy. Coi

(1) Thát-đàn (韃靼) một giống người Mãn-châu và Mông-cổ hồi xưa. Con cháu Thành-cát Tư-hãn chiếm cứ nước Tàu làm vua, dựng lên nhà Nguyên (元), chính là dòng dõi Thát-đàn. Bởi vậy khi binh Nguyên qua xâm lấn nước ta, hồi vua nhà Trần, ông Trần-quốc-Tuấn (Hưng-đạo-Vương) ra tay quyết đánh, và muốn làm mạnh lòng quân, thề trừ giặc nước, nên chi ông bắt mỗi tên quân, đều thích vào tay hai chữ "sát thát" (殺韃), nghĩa là giết giặc Thát.

vậy đủ thấy giống dân Nhựt biết học theo chỗ hay của người ngoài một cách mau chóng chớ không c ngại cố chấp gì cả.

Về sau, người Ý, người Bồ, chung cả người Tây-dương bị Nhựt-bổn "khóa nước" cấm vào, cũng là có một duyên-cớ.

Vì các cố-đạo Thiên-chúa thừa lúc người Nhựt theo đạo hăm hở nô nức quá rồi các ông ỷ sức làm càn, đốt phá hết nhiều miếu thần chùa Phật, để cho những người không phải giáo-đồ sanh lòng tức giận. Phần thì bởi người Tây-phương thấy dân Nhựt theo đạo mau lẹ dễ dàng, bèn có âm mưu muốn chiếm trị Nhựt-bổn. Thấy người ngoài có ý chẳng tốt như thế, cho nên Mạc-phủ nước Nhựt liền ra lệnh *khóa nước cấm đạo* và sanh lòng ngờ vực ngoại-nhơn. Họ nói bởi ngoại-nhơn háo tàng, họa tâm, tự nhiên buộc họ phải làm cái chánh-sách "đóng cửa" để giữ mình vậy.

Chớ chi ngoại-nhơn có lòng ngay tốt bụng thì Nhựt-bổn đã chẳng khóa nước cấm đạo, mà có lẽ Nhựt-bổn đã sớm duy-tân từ hồi thế-kỷ 17 hay 18 rồi không chừng. Đến giữa thế kỷ 19, phong trào "tỏa quốc, bài dương"[1] đang sôi nổi trong nước, nhưng khi có ông đề-đốc Perry nước Mỹ đem một đoàn tàu binh tới nơi tử-tế, xin Nhựt-bổn mở cửa thông thương, người Nhựt xét ra thật có hảo ý, tức khắc tấm lòng phẫn-khích của dân tiêu tan đi lần lần, và hiểu ngay sự duy-tân tự cường là sự cần dùng cấp bách. Rồi tới vua Minh-trị lên ngôi, hạ lịnh cải cách, kỷ-nguyên mới mẻ của Nhựt-bổn từ đó mở ra. Nếu người Nhựt không có tinh thần dung-hóa sâu xa lâu đời, thì họ không biết người biết mình một cách mạnh bạo như thế.

(1) 鎖国俳洋, *Tỏa quốc bài dương* = Khóa cửa biển lại không cho người Tây-phương ra vào lui tới.

3. PHONG-KIẾN MÀI DŨA TÀI-TRÍ CỦA DÂN

Không ai không bảo chế-độ phong-kiến của xã-hội loài người khi xưa là chế-độ độc hại. Nó bóc lột, đè nén, ức hiếp, hành hà người ta đủ cách; bao nhiêu kẻ làm dân phải tháo mồ hôi, đổ máu mắt ra để cung phụng một giai-cấp ở trên, đến đỗi họ làm mọi trọn đời không lúc nào cất đầu yên xác được. Bây giờ người ta nhắc lại chuyện cũ, nhớ tới dấu xưa, ai cũng lắc đầu trề môi, cho là gớm ghiếc.

Xã hội Nhựt-bổn từ thuở có lịch-sử mà đi, chính là một xã-hội phong-kiến, y như Âu-châu cổ thời và nhiều xã-hội khác. Song, ngày nay người Âu-châu hay là ai đâu nhắc lại dấu tích phong-kiến của xã-hội mình ngày xưa thì giận hờn và lên án nọ kia, chớ người Nhựt thì khác hẳn: Họ cảm ơn mến đức của chế-độ phong-kiến ở xứ họ trải mấy ngàn năm mới kỳ!

Thiệt vậy, họ nói:

- Phong-kiến có công mài dũa tài trí của dân-tộc chúng tôi, trau dồi tánh-cách của dân-tộc chúng tôi, trở nên khôn ngoan, mạnh bạo lâu đời, đến khi tiếp xúc với phong trào mới mà chúng tôi lấn lướt theo kịp ngay, là nhờ vậy đó.

Thế thì lai lịch phong-kiến của Nhựt-bổn ra sao, ta nên xét qua; nhứt là xem thử chế độ phong kiến đã nẩy nở, dồi mài cho dân tộc họ có những tài trí và năng lực gì?

Chế-độ phong-kiến Nhựt-bổn chia ra hai thời đại trước sau nối tiếp:

1- CỔ PHONG-KIẾN (古封建) , bắt đầu từ lúc có lịch-sử cho đến đời Điểu-vũ (鳥羽) thiên-hoàng, nhằm cuối thế-kỷ 12 của Tây-lịch. Thời đại này trải qua một ngàn mấy trăm năm.

2- TÂN PHONG-KIẾN (新封建), khởi từ hồi võ tướng *Nguyên-Lại-Triều* (源 賴朝), dựng lên Mạc-phủ, xưng chức tướng-quân, nắm trọn đại-quyền nhà nước, lấy tiếng thiên-tử để sai khiến chư hầu. Từ lúc có Mạc-phủ thì Thiên-hoàng chỉ là hư vị thôi, không có quyền hành gì hết. Họ nầy làm tướng-quân ít lâu thất bại, tới họ khác lên kế, mãi đến đời Minh-Trị (明治 – Meiji) Thiên-hoàng thì Mạc-phủ mới dứt. Thời đại nầy có dư 700 năm.

Trải hai thời-đại, cộng lại trên 2000 năm, tức là gần trọn cả lịch-sử Nhựt-bổn, có nhiều cuộc trị loạn hưng vong, có nhiều việc chánh-trị giáo hóa, có khi vương-quyền suy mà chư-hầu thạnh, có khi vương-quyền thạnh mà chư-hầu suy, kể cả lai-lịch thì rất là rắc rối dài dòng, vả lại không phải là chủ-ý của đoạn nầy. Ngó theo đề mục, đoạn nầy chỉ cốt trưng bày ít nhiều cái đặc-sắc do những thời-đại phong-kiến đã sản sanh ra cho dân-tộc Nhựt-bổn thôi.

*

THỜI-ĐẠI CỔ PHONG-KIẾN. - Địa thế Nhựt-bổn, do nhiều cù-lao góp lại thành nước, tự nhiên có chỗ thích hiệp sẵn sàng cho những cuộc chia xé chiếm cứ nho nhỏ. Nhứt là lúc ban đầu, có những ngoại-tộc mới tới thực-dân và khai-thác. Nền phong-kiến ở Nhựt-bổn xây đắp lên ngay từ đó.

Mỗi miền, mỗi ấp, đều có người làm đầu, xưng là quân-trưởng (君長) hay tù-trưởng (酋 長). Hạng trên là dòng dõi của Thần, đàn ông gọi là *Ngạn (彥)* giữ việc cai trị, đàn bà gọi là *Viên (媛)* làm tế-chủ, lo việc kinh thần. Còn hạng dưới là giống người thường, gọi là *Khôi Soái (魁師)*, hay *Hộ-Bạn* (戸 畔), đều rèn tập cung tên gươm giáo, hay ganh đua việc võ-dõng để tranh dành quyền lực với nhau.

Thế là gốc gác dân-tộc từ hồi thượng-cổ, đã có tinh-thần chuộng võ. Tinh thần ấy, do sự dồi mài, tranh-cạnh, về sau càng ngày càng mở mang ham chuộng, cho đến thành ra một cái đạo về việc võ, gọi là *võ-sĩ-đạo* (武 士道).

Đàn bà cũng có địa-vị tôn-trọng rất sớm; bởi vậy, trong đời "tiểu

phong-kiến" nói đây có chỗ do đàn bà làm quân-trưởng, và cũng ưa việc võ-dõng, mặc dầu giống họ vốn có cái thiên-tánh nhu mì hiền hậu. Đàn bà Nhựt-bổn từ cổ-thời đã vậy, hèn chi về sau ở trong lịch-sử họ, có mấy đời Thiên-hoàng là đàn bà và có tay nữ-anh-hùng như bà Thần-công hoàng-hậu (神功皇后) tự đem binh vượt biển, đánh bắc dẹp đông, nghĩ không nên lấy gì làm lạ.

Đời "tiểu phong-kiến", từng huyện nhỏ ấp con, có người xưng hùng làm chúa, lấy võ lực để tranh dành lẫn nhau thì có, nhưng không ai thống thuộc ai. Đến lúc đức Thần-võ là chánh-tông của thần, lãnh ba món thần-khí, lên ngôi Thiên-hoàng, dựng quốc-đô ở đất Đại-nụy(1), nghĩa là lúc Nhựt-bổn lập thành quốc-gia quân-chủ và lịch sử bắt đầu từ đây, thì các ông chúa nhỏ kia đều phải tòng-phục về Thiên-hoàng. Ai không chịu phục thì Thiên-hoàng ra oai đi đánh. Bởi vậy các tù-trưởng phải đem dân mình mà quy-hóa hết thảy, trừ ra có mấy giống dân ở miệt đông-bắc và miệt tây là cứng cỏi chống cự lại. Nhứt là giống người Ái-nô. Thành ra trải mấy thế-kỷ, người Nhựt phải tranh cạnh và chinh-phục mấy giống thổ-dân cứng đầu cho kỳ được mới thôi. Ví dụ đuổi tuốt giống Ái-nô phải dồn mãi về cù-lao ở tận phía bắc, đến nay giống ấy đã lần mòn tiêu diệt, chỉ còn lại có vài muôn người.

Nhờ có các cuộc chinh-phục như thế, mà từ xưa người Nhựt đã dồi mài được cái tinh thần chiến đấu tranh hùng, có thể nói họ là giống người cứng cỏi, hăng hái từ trong trứng đẻ ra.

*

Theo tục từ xưa, dân-tộc Nhựt-bổn chia ra làm ba bực: Một là quý-tộc, hai là sĩ-tộc, ba là bình-dân.

Quý-tộc là con cháu của các vị quân-trưởng đời Thượng-cổ;

(1) 大倭 , bây giờ tức là thôn Bạch-cương, quận Cao-thị (高市), xưa gọi là Cương-nguyên? Đời xưa giống người Nhựt có cái tên của Tàu đặt cho, gọi là giống người Nụy; Bởi vậy sử đời Nguyên nước Tàu chép về Nhựt-bổn, kêu là Nụy-nô-quốc (倭奴国), nghĩa là nước người lùn thấp, do cái gốc của dân Ái-nô (Ainos(?)) mà ra. Chính người Nhựt tự xưng là Đại-hòa (大和 - Yamato)

dòng dõi của thần cũng là quý-tộc. Mỗi nhà quý tộc đều có họ riêng. Sĩ-tộc là hạng dân có chức-nghiệp, phần nhiều làm nghề nông. Còn hạng lao-công điền-tốt cùng là bọn người làm việc khó nhọc nặng nề, thì đều thuộc về bình-dân.

Tuy có sự chia rẽ giai-cấp như thế, nhưng mà tánh cách dân-tộc và phong-tục xã-hội có chỗ rất tốt, là mấy giai-cấp không khinh khi bức sách lẫn nhau. Trái lại họ nương dựa lấy nhau, một đằng có quyền, một đằng có sức, để lo việc khai thác sanh tồn. Mỗi giai cấp có sự cạnh-tranh thứ nhứt, là cạnh-tranh nhau về danh-dự. Vì danh-dự mà ai nấy đều gắng gổ về mọi việc công-tác kinh-doanh, thành ra sự phân biệt giai cấp đã không hại gì, lại còn có cái sức thúc giục quốc-dân, khiến cho ruộng đất mở mang, chức nghiệp mở mang, và xây dựng lên cái văn-hóa của mỗi giai-cấp, càng ngày càng phát đạt thêm mãi.

Thì chính vì chỗ cạnh-tranh danh-dự của hạng quý-tộc và sĩ-tộc, đua nhau làm nhà cửa cho sang trọng, bận y phục cho tốt đẹp, bày ra yến hội luôn luôn, thành ra từ văn-nghệ, ca-nhạc, cho đến nghề dệt và nghề kiến-trúc, đều được mở mang, tấn tới.

Sĩ-tộc và bình-dân, ngoài công việc chức nghiệp của họ, lại ganh đua nhau luyện tập võ-nghệ, đến đổi hương thôn nhiều nơi hóa ra trường giảng-võ, và nông phu cũng có lắm người rành giỏi nghề võ, gây nên cái phong-trào thượng-võ, ở khắp xã-hội, rồi có phái mới là phái võ-sĩ nổi lên.

Lúc này, chế-độ phong-kiến kiểu xưa đã biến đổi rồi, không phải mỗi huyện ấp nhỏ có người làm chủ như trước nữa. Giờ trong xứ đã đông dân, đất nước đã mở rộng, mà quyền nhà vua cũng mạnh lên, trào đình bèn đổi cách xưa tổ chức quốc-huyện (□縣) ra làm quốc-quận (国郡); họp nhiều huyện nhỏ thành một quận lớn, hết thảy đều thống thuộc về trào-đình. Việc sửa đổi này nhằm đời Thiên-Trí Thiên-hoàng (天 智 天皇) , giữa năm 671 của Tây lịch.

Tuy chế độ phong-kiến xưa đã bãi đi, nhưng lại có chế-độ phong-kiến mới bắt đầu nảy chồi đâm gốc ra.

Tân-phong-kiến dựng lên bởi quý-tộc yếu mà sĩ-tộc mạnh.

*
* *

THỜI-ĐẠI TÂN PHONG-KIẾN. - Thời đại nầy là thời đại các võ-gia tranh hùng, kế tiếp nhau xưng là tướng quân, mở ra Mạc-phủ, dành hết quyền chánh của thiên-hoàng mà thống-trị mấy trăm chư hầu trong nước. Chư-hầu cũng đều là võ-gia nổi lên, mỗi người chiếm cứ một nơi xưng hầu xưng bá, lắm lúc tranh quyền ỷ mạnh, đánh nhau lung-tung. Có lúc Nhựt-bổn chia ra thành hai chánh-phủ, gọi là Nam-triều, Bắc-triều; có lúc chư-hầu phân ra làm hai phe đảng, gọi là Đông-quốc, Tây-quốc. Thời đại nầy nước Nhựt có những cuộc binh-tranh nội-loạn luôn luôn, xem y như đời Xuân-thu Chiến-quốc bên Tàu vậy. Chính người Nhựt cũng đặt tên cho cái chặng lịch sử nầy của họ là "Chiến-quốc thời-đại"

Trên kia đã nói bởi quý-tộc yếu, sĩ-tộc mạnh, mà dựng lên chế-độ Tân-phong-kiến.

Quý-tộc yếu là vì dòng dõi họ hay vui chơi yến ẩm, rất mực xa hoa, sau phải mang nghèo, phần nhiều không còn giữ được nghiệp nhà nữa. Trò đời, dòng sang trọng thế mấy, hễ đã mang nghèo thất thế, thì tự nhiên phải suy yếu đi có lạ gì!

Trong khi phần nhiều quý-tộc ham vui xài sướng, thì sĩ-tộc cặm cụi khai phá ruộng đất và chịu khó tìm tòi bươi móc ra đủ mọi nguồn giàu mạch lợi. Họ lại chăm chỉ tập rèn những thuật bắn cung cỡi ngựa, đấu kiếm múa dao để cho được ra làm quan ở trào-đình, phục dịch với quý-tộc; nhơn vậy mà họ xây dựng được nghiệp nhà của họ cũng truyền nối vẻ vang. Họ tự xưng là võ-sĩ, dựng lên gia-nghiệp gọi là võ-gia (武家), đối với dòng dõi quan quyền quý-tộc tức là công-gia (公家).

Võ-gia ban đầu ở trong xã-hội có phần thấp hèn sánh với công-gia, song về sau công-gia tuy sang trọng mà hơi nghèo, còn võ gia thì giàu có lớn, thành ra võ-gia có thế lực mạnh, tranh hành với công-gia,

lấn lướt cả công-gia. Huống chi tinh thần thượng võ trong nước lúc nầy nồng nàn sôi nổi, ai cũng tập võ, ai cũng kính mến võ sĩ, làm cho võ gia càng được vẻ vang lừng lẫy hơn nữa.

Người Nhựt thuở xưa chuộng võ, mà có sự tin tưởng, sự tu luyện một cách cao xa, coi việc võ gần như nhà tôn-giáo coi Trời Phật, và dựng lên cái đạo gọi là *"võ-sĩ-đạo"* (武士道).

Ta nên xét sơ cho biết cái tinh hoa của Võ-sĩ-đạo, vì nó chẳng những là đặc sắc và căn-cơ của thời-đại tân-phong-kiến đang nói chuyện đây mà thôi. Chính nó là hương thơm, là vẻ đẹp thứ nhứt của tinh thần dân-tộc Nhựt-bổn xưa nay. Ta thấy họ hùng cường tấn hóa như bây giờ, và có những cử chỉ yêu nước khác thường, dõng cảm khác thường, ấy là do nơi tinh thần võ-sĩ-đạo từ xưa đã cảm hóa un đúc mà ra vậy.

Cả dân-tộc Nhựt-bổn có cái hồn chung - hồn nước - là Đại-hòa-hồn (大和魂); hồn ấy, mỗi người làm dân nước Nhựt phải tâm niệm, kính thờ, giữ gìn, thao luyện. Nước Nhựt đời cổ, có một cái danh-hiệu là Đại-hòa; bởi vậy, lối chữ riêng của Nhựt, ta thấy ở sách vở báo chí của họ xen lộn chữ Hán vào đó, người ta thường gọi là *Hòa*-văn (和文), Địa-hòa-hồn tức là quốc-túy tinh-thần của dân-tộc Đại-hòa, chính dân Nhựt-bổn. Hồn nầy ở trong tâm não người Nhựt cũng thiêng liêng cao quý như Thượng-đế ở trong tâm não nhà tôn-giáo.

Chỗ tốt đẹp của Đại-hòa-hồn là ở những tánh cách nầy: trung trực, bác ái, chuộng võ, giữ mình trong sạch, có lòng nghĩa-hiệp và biết sỉ-nhục, có khí-tượng rộng-rãi hào-phóng, hăng-hái quả-quyết, ở đời sấn bước đi tới, gặp việc nguy hiểm không từ v.v... Từ xưa, về đạo xử-thế lập thân, người Nhựt lấy Đại-hòa-hồn làm mực thước mà tự tu-tỉnh và khuyên-răn nhau, tức là gìn giữ trau dồi những đức tánh tốt đẹp như thế.

Võ sĩ ở trong xã-hội Nhựt-bổn, chính là hạng "nêu cao gương sáng" của Đại-hòa-hồn hơn hết.

Không phải hễ là kẻ sức mạnh bắn tài, liều mình dám chết thì đủ gọi là võ-sĩ đâu. Võ-sĩ có riêng đạo của võ-sĩ tôn-nghiêm cao-thượng;

trước hết phải trao-dồi đầy đủ những đức tánh của Đại-hòa-hồn, rồi lại có những sự giữ gìn thao luyện riêng nữa mới thiệt là võ-sĩ.

Cần nhứt võ-sĩ phải giữ tròn danh-dự nhiều phía: Danh dự thân mình, danh dự nước mình, danh dự của gia-môn mình bây giờ, danh-dự của con cháu mình mai sau. Mỗi cái cử-chỉ ở đời, võ-sĩ phải suy nghĩ sao bảo-tồn danh-dự trước hết, chớ không nên tiếc gì cái sanh mạng có chừng có hạn, mà để nhơ danh xấu tiếng về muôn đời. Song, sanh-mạng mình chỉ có một, không có hai, bởi vậy phải đắn đo cân nhắc cái chết cho nhằm thời lợi việc thì mới hữu danh; nếu để mất sanh-mạng mình vào lúc không đáng chết, thì cũng không đủ làm cho rỡ ràng danh-dự được. Thành ra, phàm là võ-sĩ, tất phải giữ gìn tâm-chí mình thẳng ngay sốt sắng luôn luôn, không thể sơ sót chậm trễ được bao giờ.

Sự tranh-cạnh phấn đấu của võ-sĩ, không những là lựa chọn chỗ chết mà thôi, lại phải làm sao cho chết thật trong sạch xứng đáng, có vậy mới làm vẻ vang được tiếng tăm nhà mình.

Võ-sĩ làm việc rất quang-minh chánh-đại; lúc bình thường đối với kẻ thù, không hề tỏ ra vẻ gì giận hờn ganh ghét; lúc chiến-đấu thì dõng cảm, đánh ngay trước mặt người ta, chớ không chịu dùng những ngón hèn nhát là đánh ngầm giết lén. Ra chiến-trường bao giờ cũng ung dung vui vẻ; thắng trận thì bảnh bao hớn hở, nổi tiếng anh-hùng dõng-sĩ đã đành, còn rủi có bị thua mang nhục mà chết, thì cũng chết một cách thái-nhiên, gọi là “chết có vẻ anh-đào” (死有櫻色), nghĩa là chết mà nét mặt vẫn tươi tắn hồng hào như bông anh-đào khi rụng xuống cũng giữ cái sắc thiên-nhiên của nó vậy.

Người võ-sĩ Nhựt-bổn phải có tinh-thần phong-thể đại-khái như vậy đó.

*
* *

Sự thiệt, *võ-sĩ-đạo* là tinh-anh luân lý của Nhựt-bổn, chính nó un đúc ra cái nguyên khí quốc-dân. Vận nước nhờ đó mà rỡ ràng, thói

dân nhờ đó mà cứng cỏi; nội những dấu tích gì sáng tỏ vẻ vang ở trong lịch sử Nhựt-bổn, đều do từ gốc nguồn *võ-sĩ-đạo* mà phát ra tất cả. Bởi vậy sẵn dịp tôi muốn nói qua về lai lịch *võ-sĩ-đạo*, tưởng không phải là chuyện dư. Phải, chỉ nói qua mà thôi, nếu muốn nói kỹ về vấn đề nầy thì mấy cuốn sách e cũng chưa đủ.

Nói cho đúng, thì gốc tích *võ-sĩ-đạo* thật là phát nguyên từ “đời thần” (神 代 , nghĩa là đời còn thần làm chủ) mà đi. Nào sùng bái tổ-tiên, nào kính sợ vua chúa, nào võ-dõng, nào thành-tín, nào giản-dị chất phác, ấy đều là tánh riêng của giống người Nhựt ở đời thượng-cổ. Ngay đời đó người ta đã ưa mang gươm dao bên mình và lấy việc võ dõng làm danh-dự.

Xuống đến “đời người” (人代 , nghĩa là đời do người làm chủ, kể từ Thần-võ Thiên-hoàng (神 武天皇 là vua khai sáng nước Nhựt), chủ nghĩa chuộng võ càng thạnh. Trong trào ngoài quận, trên vua dưới dân, ai cũng chuộng võ, cả nước là binh. Đấng thiên-tử làm nguyên soái, các quan đại thần làm phó tướng. Chính Thần-võ thiên-hoàng mới lên làm vua, dựng ra nước Nhựt, đã đem quân đi đánh đông dẹp tây, mở mang bờ cõi, rồi từ đó về sau không mấy trào vua mà không dùng binh chuộng võ, rất đỗi đàn bà là Thần-công hoàng-hậu (神功皇后) cũng đem quân vượt biển đánh tới Tam-Hàn (三韓), làm cho Nhựt thêm rộng bản-đồ, vang danh oai võ. Từ xưa, giống người Nhựt chinh phục được những bộ lạc man di và nổi tiếng tới đại lục, chính là nhờ có cái tinh thần thượng võ vậy.

Lúc Nho giáo truyền sang, càng giúp cho tinh thần thượng võ được phấn chấn thêm, vì nghĩa lý đạo nho cùng với tinh thần thượng võ của người Nhựt rất là thích hiệp.

Lần lần đến đời hai họ Nguyên (Lại triều), Bình (Thanh thịnh) dành nhau cái ngôi bá chủ, lấy võ lực đua tài, dùng binh đao đấu sức; họ nào cũng có đảng phe, tử đệ, chăm lo rèn tập việc võ, bấy giờ trong xứ mới thành ra có giai cấp gọi là võ-gia (武家), có danh hiệu gọi là võ-sĩ (武士). Vẫn biết dân tộc Nhựt-bổn sẵn có tinh-thần tư tưởng chuộng võ từ xưa, nhưng mà thiệt đến đời nầy thì việc võ mới dựng ra

có cách giáo dục huấn luyện riêng, có luân lý đạo đức riêng. Nhứt là đời nầy, bọn quan văn hủ-bại đáo để, mà nhà võ-sĩ thì có căn bổn giáo dục gọi là sự đạo đức, cho nên giữa lúc thiên hạ loạn lạc đảo điên, gọi là hạng người trung dõng, nhơn từ, thẳng ngay, lẫm liệt, có thể vãn hồi thế đạo nhơn tâm, chỉ duy có võ-gia mà thôi, *võ-sĩ-đạo* bởi đó mà dựng lên vậy.

Sau Nguyên-lại-Triều (源頼朝) đánh thắng Bình-Thanh-Thịnh (平清盛), mở ra Bá-phủ ở đất Kiêm-xương (Mạc-phủ 幕府 bắt đầu tạo lập ra từ lúc nầy. Nhằm cuối thế-kỷ 12 của Tây lịch), rồi thi hành lối chánh-trị võ gia, bày đặt ra chế-độ riêng của võ-sĩ, bây giờ *võ-sĩ-đạo* xây dựng lên một cách hoàn thành.

Các đức tốt, là: Trung, dõng, tiết, nghĩa, hiếu hạnh, quả-cảm, liêm-sĩ, cang trực, khoan-nhơn, bác-ái, kiệm-cần, chăm chỉ, ngay thẳng, thật thà v.v…, đều là những đạo đức mà nhà võ phải trau dồi dạy dỗ con cháu từ hồi còn thơ. Chính nhà võ-sĩ, cả đời cũng phải giữ gìn những mỹ đức ấy.

Ta nên biết rằng gọi là *võ-sĩ*-đạo (武士道), chữ *đạo* 道 có nghĩa là một nền giáo-dục, lại cũng có nghĩa là một nền tôn-giáo, một con đường đi nữa.

Do theo họ Nguyên xướng xuất, phàm là con nhà võ thì phải thờ vị thần Bát-phan (八幡神) hết sức cung-kính. Họ Nguyên dựng đền thờ thần ấy ở tại Kiêm-xương là kinh-đô của mình, để làm vị thần thủ-hộ cho toàn thể võ-gia trong nước. Ngày nay di tích vẫn còn.

Nguyên là trước đó có vị cao-tăng đắc đạo thành Phật, lúc sanh bình ông là người cao khiết, giản-dị, thường dạy người đời đừng thèm sợ chết. Cách tu-tâm dưỡng tánh của vị cao-tăng nầy rất hạp với sở nguyện sở hành của con nhà võ, cho nên họ Nguyên tôn lên làm thần của võ-gia. Giữa đời đó nước Nhựt có chuyện loạn-ly chiến-đấu luôn luôn, nếu như người ta không giác-ngộ về lẽ sống chết cho hẳn hòi, thì không lấy gì làm gốc cho sự can-đảm hùng-cường được. Bởi *Bát-phan-thần* khuyên dạy thế-nhơn đừng thèm sợ chết, thật là trúng vào trái tim khối óc của võ-gia, cho nên võ-gia càng hoan-nghinh thờ

phượng rất mực. Ngoài đền thờ chánh ở Kiêm-xương, khắp nơi trong nước, nơi nào cũng dựng đền nguy nga đồ sộ để thờ thần ấy. Nhờ vậy mà *võ-sĩ-đạo* thêm vững gốc nguồn, nâng cao tôn-chỉ.

Về sau, tới hồi nước Nhựt chia hai: Nam-triều, Bắc-triều, có vị anh-hùng là *Nam-mộc Chánh-thành* (楠木正成, trung quân ái quốc một cách tuyệt đối; người Nhựt cho Nam-mộc chính là người đại biểu rất cao của *võ-sĩ-đạo*, có chi tiết sự nghiệp ghi chép sử xanh, đến nay ai nhắc tới cũng tỏ lòng cung kính. Sanh thời, *Nam-mộc* đủ hết mọi đức tánh nhơn-từ dõng-cảm và có gan to chí lớn, thấy trào-đình có kẻ gian-thần hại nước hiếp vua, Nam-mộc không thế nào giương mắt ngồi ngó được, bèn đem cả con cháu họ hàng mình lập thành một đạo quân, thề trừ quốc-tặc cho đến chết mới thôi. Người Nhựt cho Nam-mộc là bực trung dõng nghĩa liệt, chánh-đại quang-minh, trong thiên hạ không ai sánh kịp và chính Nam-mộc treo gương võ dõng đạo-đức cho muôn đời soi chung.

Kế đó, có những người như *Tân-điền* (新田), *Cúc-trì* (菊池), *Danh-hòa* (名 和) v.v… đều là hạng liệt-sĩ kế tiếp nhau nổi lên, tỏ ra cái tư cách của nhà võ sĩ chơn chánh, có ảnh hưởng tới dân-tâm sĩ-khí của Nhựt-bổn xưa nay. Hồi Nhựt-Nga chiến tranh (1904-1905), có những kẻ liều mình cự giặc như hạng *Quảng-lại Võ-phu* 廣頼武夫 tử trận ở cửa Lữ-thuận 旅順, hay là hồi Nhựt-Hoa chiến tranh ở Thượng-hải, đạo binh 19 của Tàu chống cự mạnh quá, binh Nhựt không thế nào phá được trận địa của họ ở Miếu-hàng-trấn, lúc ấy có ba tên lính Nhựt liều chết ôm lấy viên đạn cốt-mìn mà xông đại vào, mới bắn phá được trận địa ấy và đuổi được đạo binh 19 phải lui, đại-khái những tay anh hùng vì nước quyên-sanh như thế, người Nhựt bảo là noi dấu *võ-sĩ-đạo* của hạng Nam-mộc hồi xưa cả đó.

Từ đời Nguyên-lại-triều xướng lập *võ-sĩ-đạo* cho tới ngày nay trên 800 năm, trong lịch sử Nhựt-bổn có những vị anh hùng lẫm liệt, thương nước bỏ mình, tỏ ra tinh thần *võ-sĩ-đạo*, nhiều thật là nhiều, không thể kể hết được.

Trên kia đã nói *Đại-hòa-hồn (大和魂)* cái hồn thiêng của dân tộc Nhựt-bổn, phàm là người Nhựt đều phải gìn giữ kính thờ. Hồn ấy

ký-thác ở *Võ-sĩ-đạo*, hiển linh ở *Võ-sĩ-đạo*. Bởi vậy có người cho *Đại-hòa-hồn* và *Võ-sĩ-đạo* là một mà thôi.

Đàn bà con gái, cũng là tín đồ *Võ-sĩ-đạo* vô số. Phụ nữ Nhựt đời Thượng-cổ, chính họ cũng thượng-võ, và khuyến khích yêu mến hạng con trai võ-dõng. Ví dụ như bà Thần-công hoàng-hậu (神 功皇后) tự đem binh đi đánh giặc, đủ tỏ ra đàn bà có khí phách anh hùng ra làm sao! Sau có *Võ-sĩ-đạo* nổi lên thạnh hành, bọn phụ nữ nhà võ cũng lo trau dồi huấn luyện những đức tánh dõng cảm, kiên trinh, hòa nhã, tiết nghĩa, không thua gì đàn ông. Bởi vậy hạng liệt-phụ hiền-nữ ở trong lịch sử Nhựt-bổn có số nhiều, chẳng thua gì nước nào khác, có lẽ còn nhiều hơn nữa. Rất đỗi vợ con võ-gia đều ganh đua tập võ, đeo gươm giữ mình, và khi con gái xuất giá, lấy con dao thanh kiếm, là đồ cưới quý trọng hơn hết. Tục nầy đến lúc đầu Duy-tân cũng còn.

Ta coi lại lịch và tinh-thần *Võ-sĩ-đạo* như thế, bảo *Võ-sĩ-đạo* là nguyên khí của quốc gia, luân lý của dân tộc Nhựt-bổn chính là sự thiệt vậy.

*

Nãy giờ, mê man theo bóng *Võ-sĩ-đạo* mà chúng ta đi xa đường quá: giờ ta nên quay về mục đích, là câu chuyện tân-phong-kiến.

Dân tộc Nhựt-bổn, ngay từ khi hỗn hiệp thành giống riêng, tạo lập ra một nước, đã có sự sanh-tồn phấn đấu, khiến họ có tinh thần thượng võ tự nhiên rồi. Về sau, cuộc sanh tồn phấn đấu càng ngày càng phải dồn dập cần dùng, thì tinh thần thượng võ lại càng ngày càng mở mang rộng lớn. Đến đời tân-phong-kiến, chính do tay võ-sĩ dựng ra, *Võ-sĩ-đạo* rất là thạnh hành, đào tạo cho lịch sử Nhựt-bổn có một kỷ nguyên mới, một đặc sắc mới, chẳng những có ảnh hưởng lợi ích ở đương thời mà thôi, lại có ảnh hưởng lợi ích cho cuộc duy-tân tấn hóa về sau nữa. Thiệt vậy, đến đời Minh-trị, từ *Đức-xuyên Khánh-Hỉ* (徳川慶喜) tự bỏ Mạc-phủ mà đem quốc gia đại quyền dâng trả lại Thiên-hoàng, cho đến những anh hùng hào kiệt, chí sĩ cao nhơn, ai nấy ra sức hô hào thúc giục mà giúp vào cuộc duy-tân mau làm mau

xong, nhứt thiết đều có dõng khí và di-phong của *Võ-sĩ-đạo* khi xưa truyền lại cả.

Tân-phong-kiến là thế nào?

Tóm tắt chế độ ấy như vầy: Lúc võ-gia nổi lên chống với công-gia - tức là sĩ-tộc tranh quyền quý-tộc – mà được thắng thế rồi, một người trong đám võ-gia, có binh ròng tướng mạnh sức lớn oai to hơn hết, bèn lấy thế lực ấy mà tự xưng là tướng quân, mở ra Mạc-phủ, đoạt quyền Thiên-hoàng, và sai khiến cai trị tất cả mấy trăm chư hầu lớn nhỏ trong nước. Nói về quyền bính, gần giống như cách "vua Lê chúa Trịnh" ở nước ta thuở xưa; nói về danh nghĩa, thì không khác gì tình thế của đời Xuân-thu Chiến-quốc nước Tàu; bọn Tề hoàn, Tấn văn lấy sức mạnh tự xưng là bá chủ, làm bộ nâng đỡ thiên-tử nhà Châu để sai khiến hiếp đáp chư hầu cho dễ.

Thiệt vậy, lúc nước Nhựt có Mạc-phủ dựng lên, chính là lúc Thiên-hoàng mất quyền, chỉ còn ở ngôi vua cho có vị vậy thôi, bao nhiêu quốc-gia đại-chánh đều do ông tướng-quân nắm giữ hết; chư-hầu tuy vẫn chiếu lệ triều cống Thiên-hoàng, nhưng họ phụ thuộc về Mạc-phủ và kiêng sợ Mạc-phủ hơn.

Đó là chế-độ tân-phong-kiến.

Chế-độ nầy bắt đầu dựng lên hồi cuối thế-kỷ 12 theo Tây-lịch, hai võ-gia thế lực là Nguyên-lại-triều (源頼朝) và Bình-Thanh-Thịnh (平清盛) cùng nhau giành giựt Thiên-hoàng, tranh cướp chánh-phủ; rốt cuộc họ Bình bị bại diệt, họ Nguyên thắng trận rồi mở ra Mạc-phủ ở đất Kiêm-thương, xưng là tướng-quân, thâu trọn quyền binh mã cả nước vào trong tay, và bắt chư-hầu phải tòng phục mình. Mạc-phủ dựng lên từ đó, nhằm giữa năm Tây lịch 1186.

Mỗi vị tướng-quân làm chúa như thế, truyền được ít đời con cháu, rồi có họ võ-gia khác mạnh thế thừa cơ nổi lên đánh bại họ võ-gia trước mà dành ngôi tướng-quân. Khởi từ họ Nguyên, trải qua mấy họ *Bắc-điều* (北 條), *Túc-lợi* (足利), *Thượng-sam* (上杉), truyền nối mãi cho đến họ *Đức-Xuyên* (徳川), là dòng Mạc-phủ chót hết, nước Nhựt ở trong thời kỳ chế-độ tân-phong-kiến nầy có trên 700 năm.

Riêng họ Đức-xuyên làm chúa được lâu bền hơn cả, cha truyền con nối, có dư 250 năm, tới giữa thế kỷ 19 vừa rồi, tướng-quân chót hết của họ Đức-xuyên là Khánh-Hỉ nạp trả đại chánh cho Thiên-hoàng, thế là Mạc-phủ dứt, tức là chế độ tân-phong-kiến dứt. Rồi đó Minh-trị Thiên-hoàng ra tay duy tân cải-cách, đưa nước Nhựt vào cõi văn minh hùng-cường tới ngày nay.

Thời kỳ tân-phong-kiến hơn 700 năm, do sự Mạc-phủ thay quyền đổi họ, tướng-quân mạnh được yếu thua, khiến cho nước Nhựt trải lắm phen nội-loạn lung tung. Có mấy lần trong nước đánh nhau thê-thảm đến hàng đôi ba chục năm mới dứt; nào là triều-Nam triều-Bắc, nào là nước Đông nước Tây, chia rẽ tranh hành, hiệp rồi tan, tan rồi hiệp, trị kế loạn, loạn kế trị. Có phen rối loạn, tưởng là ngôi Thiên-hoàng đến phải rung rinh, đổ ngã, nhưng rồi lại khôi-phục tôn-nghiêm như xưa, bởi vậy dân Nhựt càng tin rằng vua là con cháu chánh-tông của Thần, không thể nào suy vi hay thay đổi được.

Dầu sao mặc lòng, thời kỳ nầy dân Nhựt mở mang tấn hóa dữ lắm. Chính nhờ sự tương tranh tương đấu không ngơi, mà dân-tộc họ từ trên xuống dưới, dồi mài được tinh-thần năng lực thêm hay thêm giỏi ra không biết bao nhiêu. Lạ nhứt là khi loạn cứ loạn mà đám bình-dân vẫn yên tâm về mọi việc kinh-doanh khai-thác của họ. Văn-học, nghệ-thuật, công-nghiệp, nông-tang v.v… nhứt thiết đều được tấn-tới thạnh vượng, chớ không vì sự nội loạn mà phải suy sút ngưng trệ gì; đó là nhờ dân họ mạnh chí tấn thủ lắm mới được như vậy.

Các trào Mạc-phủ cũng có công lao khai-hóa với quốc-dân nhiều lắm. Nhứt là trào *Đức-xuyên* lo sắp đặt giáo-dục, mở-mang văn-hóa, rất dày công-phu. Nhờ họ Đức-xuyên mà cuối thế-kỷ 18, đầu thế-kỷ 19, nước Nhựt đã biết cái lợi giao thiệp buôn bán với Âu-châu, nhứt là với Hòa-lan, và đã biết thâu thái ít nhiều học-thức của Thái-tây, nhứt là y-học. Xem đại-khái như vậy, thì nói rằng chế-độ phong-kiến có cái lợi un đúc tinh-thần, có cái công dồi-mài trí-hóa cho dân-tộc Nhựt-bổn, chẳng phải là đúng với sự thật lắm sao?

Tóm lại, dân-tộc Nhựt-bổn trước hết nhờ sự tin tưởng mình là

Thần-quốc mà được bền bỉ lâu dài, ai nấy có óc tự-tôn, xưa nay không bị ngoại-hoạn; lại nhờ có địa lý nung nấu cho dân-tộc có nhiều tánh-chất tốt; sau hết nhờ chế-độ phong kiến đắp đổi đã thao luyện tinh thần trí hóa cho họ; ấy là ba cái đặc sắc của họ có đã lâu đời, làm-căn bổn sẵn sàng, cho nên đến khi gặp thời-thế, phong-trào mới thúc giục, tự nhiên họ tấn-hóa tự-tân được mau lẹ tốt đẹp vậy.

Chúng ta đã xét biết ba cái nguyên-do lớn nầy rồi, ta phải nghĩ rằng người Nhựt dung ruổi có 30 năm mà theo kịp Âu-Mỹ trên đường văn-minh tân-thời, vẫn biết là họ anh-hùng dõng-cảm đã đành, nhưng cũng là lẽ đương nhiên, không lạ. Thấy một người có gia-phong, có tài-đức, nay được phú-quý hiển vinh mà ta cho là đáng lắm, thì ngó thấy cuộc duy-tân hùng-cường của Nhựt-bổn, ta có thể nào suy nghĩ khác hơn, là vì họ có một cái dĩ-vãng rõ ràng đặc biệt từ trong trứng nở ra kia mà!

CHƯƠNG THỨ HAI

MỘT ĐOÀN TÀU MỸ

Ngày nay dân-tộc Nhựt-bổn trở nên một mối lo phiền đáo để cho Âu-Mỹ, hình như Âu-Mỹ có ý buồn rầu ân hận rằng mối lo phiền đó tự họ làm ra, tự họ rước lấy.

- Trước kia người Nhựt đang ngủ ngon giấc thủ cựu, ai bảo Âu-Mỹ chúng ta kéo đến đấm cửa rầm rầm, đánh thức họ dậy, cho bây giờ phải lo!

Ấy là một tiếng ân hận, gần đây thường nghe thốt ra ở câu văn cửa miệng của nhiều văn nhơn chánh-khách phương Tây. Một danh-sĩ Pháp là ông Maurice Dekobra mới đây qua Nhựt chơi rồi về viết cuốn "Samurai huit Cylindres", cũng hơi có cái giọng than thở như thế. Ta có thể cho là tư tưởng chung của người Tây-phương giữa lúc Nhựt-bổn đang hồng hộc về chánh-sách đế-quốc và đang sấn sướt cạnh tranh về kinh tế công nghệ như là lúc nầy:

- "Trải bao nhiêu thế-kỷ, Nhựt-bổn vẫn ở biệt-tịch một mình, người Âu-châu "không biết tới". Duy có ít người Hòa-lan được ở tạm trong một cù-lao Nhựt-bổn để mua bán với dân họ. Sự thiệt, thuở ấy họ có muốn biết ta (Tây phương), họ có muốn làm quen với ta, với văn-hóa của ta đâu."

"Khi không đề-đốc Perry Huê-kỳ đem một đoàn tàu chiến đến bờ biển Nhựt mà "bắn súng đại-bác nổ đùng đùng" để bảo cho Nhựt biết rằng Huê-kỳ không chịu cho họ ở biệt tịch, chẳng giao thiệp gì với nước ngoài."

"Những kẻ thù nghịch với Nhựt bây giờ thử suy nghĩ coi cái cử-chỉ của đề đốc Perry thuở đó phải hay là không? Chúng ta có quyền gì được tự phụ rằng văn-minh của chúng ta tốt đẹp hơn hết (chứng cớ gì đâu), rồi tới khuấy rầy Nhựt-bổn, buộc họ "phải tiếp rước ta, bắt họ phải ký những tờ điều-ước mà bổn-tâm họ không muốn ký" chút nào."

"Theo gương "tốt" đó của Huê-kỳ, tới Anh, Pháp, Hoà-lan và gần hết các nước Âu-châu, ùn ùn kéo qua Nhựt-bổn, giơ sức mạnh ra mà chiếm tô-giới nọ, đòi huê-lợi kia. Con vi-trùng đế-quốc đi theo tàu trận của phương Tây mà truyền vô nước Nhựt đó. v.v…"

Thiệt sự, tới năm 1853, Nhựt-bổn đang đóng cửa ngủ ngon, giữ chặt thói cũ, chính tự đề-đốc Perry đem một đoàn tàu Mỹ lại thị oai mà làm cho họ giật mình tỉnh giấc, phát phẫn tự cường; Nhựt-bổn bước vào kỷ nguyên mới, bắt đầu từ đó. Cũng bởi thế, nên tôi lấy *"Một đoàn tàu Mỹ"* mà mạng đề cho chương nầy, nói về cái lai-lịch duy-tân khai-quốc của Nhựt-bổn.

Nghĩ lại, có lẽ ông Hoá-công là tác giả cuốn Lịch-sử Nhơn-loại, khéo sắp đặt biên chép để chỉ tỏ ra chỗ nên hư hay dở của loài người cũng kỳ. Cùng là một việc đem tàu lại thị oai: Năm 1853, đoàn tàu Mỹ vào cửa biển Phố-hạ, làm cho Nhựt-bổn tỉnh-ngộ tự tân; năm 1858, đoàn tàu Pháp tới cửa Đà-nẵng, giúp cho nước Nam ta trở nên lãnh-thổ bảo-hộ của Pháp-quốc. Chớ chi thuở đó vua quan mình giỏi, dân-tộc mình khôn, thì có lẽ nước Nam đã nhờ Pháp-quốc có lòng tốt chạy sang đánh thức mà được tỉnh-ngộ tự-tân như Nhựt-bổn kia rồi.

*

ĐỀ ĐỐC BÁ-LÝ ĐEM MỘT ĐOÀN TÀU VÔ CỬA CẤM

Lúc nầy đang hồi Nhựt-bổn nghi kỵ người ngoài, đã ba trăm năm nay khóa chặt cửa biển, không cùng nước nào giao thông, và không cho ghe tàu ngoại-quốc ra vô buôn bán. Trừ ra có ít nhiều người Hoà-lan và người Tàu được ở buôn bán tại cửa Tràng-kỳ (長崎) mà thôi.

Thuở giờ cũng chưa có nước Âu-Mỹ nào ra mặt chánh-thức yêu-cầu Nhựt-bổn phải mở cửa thông thương; bắt đầu, nước Mỹ sai sứ đi tàu trận qua Nhựt-bổn yêu-cầu việc đó trước hết.

Trào Hiếu-minh Thiên-hoàng năm thứ sáu, mùng 3 tháng 6, âm-lịch, nhằm ngày mùng 8 tháng 7 năm 1853, quan Thủy-sư đề-đốc Huê-kỳ là Bá-lý (柏理), theo sách Nhựt, còn nguyên-danh Huê-kỳ là Matthew C, Perry) dẫn 4 chiếc tàu trận vào đậu ngay cửa biển Phố-hạ (浦賀), hỏi Giang-hộ tướng-quân (江 戸将軍) về việc giao thông. Hồi nầy chính họ Đức-xuyên làm tướng-quân, đóng ở thành Giang-hộ (Yedo, tức là Đông-kinh bây giờ), cho nên gọi là *Giang-hộ Tướng-quân*.

Bấy giờ tại cửa Phố-hạ, có chức quan Phụng-hành (奉 行) của Mạc-phủ đặt ra để xem xét các ghe tàu ra vô trong vịnh biển Giang-hộ (tức là vịnh Đông-kinh). Phàm tàu ngoại-quốc, dầu cho là tàu chiến đưa sứ-quan nước nào đi tới, cũng chỉ được vô cửa Tràng-kỳ, chớ ngoài cửa ấy ra thì đều bị cự, không tiếp. Công cuộc mua bán của ngoại-nhơn cũng chỉ được phép mở ra tại Tràng-kỳ, vả lại chỉ có người hai nước Hòa-lan và Trung-hoa được phép ấy thôi.

Giữa lúc Nhựt-bổn hạn chế người ngoài rất nghiêm, canh phòng cửa biển rất kỹ, thế mà tàu binh Mỹ-quốc bỗng dưng ở đâu chạy vô ngay cửa Phố-hạ được, làm cho trên Mạc-phủ, dưới quốc-dân, đều sửng sốt hãi kinh, xôn xao rúng động, coi như một cách thình lình có giặc ngoài tới đánh nước mình vậy. Lập tức Mạc-phủ và chư-hầu sắp đặt võ-bị sẵn sàng, phòng rủi có biến; còn các quan đương-đạo thì đều diệu võ dương-oai, để tiếp kiến đề-đốc Mỹ-quốc.

Tại sao tàu Mỹ lại vào Phố-hạ?

Nguyên là đề-đốc Bá-lý trước khi chưa sang nước Nhựt đã từng dọ xét kỹ càng nội-tình của Nhựt mà biết rằng Nhựt đãi người ngoài, chỉ cho vô cửa Tràng-kỳ mà thôi, chớ không chịu cho vô cửa nào khác hơn. Lúc ấy có một vị thầy thuốc Hòa-lan ở ngụ tại Tràng-kỳ đã lâu, nghe tin đề-đốc Bá-lý sắp tới, ý muốn dâng công, bèn viết thơ nói cho đề-đốc hay rằng nếu như sứ-quan Mỹ-quốc do cửa Tràng-kỳ mà vô, thì

mình đây giúp làm thông-ngôn, và giới-thiệu với chánh-phủ Nhựt-bổn được. Tuy vậy trong óc đề-đốc Bá-lý đã tính toán đâu đó sẵn sàng rồi, nên chi ông không vô cửa Tràng-kỳ mà lại đến ngay Phố-hạ. Trong ý ông ta chẳng muốn theo đuôi Hòa-lan, làm nhẹ thể Mỹ-quốc đi; ông muốn tới ngay Mạc-phủ Nhựt-bổn mà đòi phải mở cửa biển khác cho Mỹ giao-thông ra vào. Mỹ đòi thương-nghị yêu cầu như thế, thật là khó lòng cho Nhựt, vì xưa nay chưa bị nước nào đòi gắt thế ấy bao giờ. Đề-đốc Bá-lý biết trước rằng thế nào Mạc-phủ cũng không chịu nghe, cho nên ông ta cho đoàn tàu trận chạy tuốt vào cửa Phố-hạ là cửa cấm và bắn súng đại-bác chỉ-thiên đùng đùng, ấy là để ra oai với Nhựt vậy.

Tuy ra oai như thế mặc lòng, đến việc yêu-cầu thương-nghị thì đề-đốc Bá-lý lại dùng cái ngón hưỡng đãi khoan-thai, rất là khôn khéo. Có mấy người thông ngôn của ông đem theo, đều giỏi Hán-văn và tiếng Hòa-lan, thành ra sự giao-thiệp với người Nhựt được thuận tiện dễ dàng lắm.

Quan Phụng-hành trấn phủ Phố-hạ, vâng lệnh của Mạc-phủ bảo đề-đốc Bá-lý rằng nên đưa tàu trận chạy tới cửa Tràng-kỳ rồi sẽ nói chuyện.

Đề-đốc Bá-lý dư hiểu từ trước rằng thế nào Nhựt cũng có lời nói đó, nhưng ông trả lời không chịu bỏ đi đâu hết. Luôn dịp, ông nói bắn tin cho Mạc-phủ biết rằng; "Vạn quốc giao thông với nhau, ấy là sự tự nhiên của đạo người lẽ trời phải thế. Bây giờ thế-giới đã thay đổi khác xưa, không dung cho nước nào một mình đóng chặt cửa ngõ lại được. Nếu Nhựt cầm cự không nghe, chẳng trái với đạo người lẽ trời lắm sao?"

Rồi đó ông ngõ ý nhứt định cứ đậu tàu chiến tại Phố-hạ, chờ Mạc-phủ thương thuyết, chớ không chịu đi.

Mạc-phủ đành chịu, vì không biết lấy cách gì chống cự, xua đuổi cho nổi, chỉ nói thối thác rằng: "Việc đổi lịnh quốc-cấm để mở đường giao-thông, là việc rất quan trọng, nói chuyện với nhau hấp tấp không được. Vả chăng hiện nay tướng-quân nước tôi đang đau bịnh nặng, không thể quyết định việc lớn mau rồi được đâu."

Thiệt vậy, lúc bấy giờ Mạc-phủ tướng-quân là Đức-xuyên Gia-khánh (德川家慶) mới mất, mà Nhựt giấu kín, không dám phát-tang, chắc là phòng sợ Mỹ-quốc thừa cơ Nhựt-bổn vô chủ mà bức sách gì chăng!

Đề-đốc Bá-Lý bèn giao hẹn:

- "Vậy thì để sang năm tôi sẽ trở lại cùng quý-quốc thương-thuyết cũng không muộn gì. Tới lúc đó xin chớ có chần chờ thối thác chi nữa."

Đoạn ông đưa ra bức quốc-thơ của đại tổng-thống Mỹ-quốc cùng các tặng phẩm, trao cho quan Nhựt trấn-phủ Phố-hạ chuyển dâng về Mạc-phủ dùm, rồi ông sai cả đoàn tàu nhổ neo kéo đi.

Cái cử-chỉ của đề-đốc Mỹ thật là ngộ-nghĩnh, thật là quân-tử; đã đem cả đoàn tàu vào đại cửa cấm, bắn súng ra oai, thế mà lại bỏ đi, ước hẹn năm khác, để cho Nhựt-bổn có ngày giờ suy xét sự lợi hại, chớ không phải thấy người ta yếu mà ép càn hay là ăn hiếp ngay. Về sau người Nhựt mỗi khi nhắc nhở tới, vẫn cảm phục cái trí-lực chín chắn tử tế của đề-đốc Bá-lý, và cho ông là người mở mối duy-tân khai-quốc cho Nhựt-bổn vậy.

NÊN HÒA? NÊN ĐÁNH? - CẢ NƯỚC XÔN XAO

"Biết người, biết mình", là sự cần dùng ở đời cho một người, cũng như là cần dùng sanh tử cho một nước. Một nước không tự xét mình yếu hèn, không rõ tình thế thiên hạ. bỗng dưng có ngoại-nhơn lại muốn giao-thiệp tử tế với mình, mà mình cự tuyệt và chống cự người ta, ấy là một cách ngu dại, tự rước lấy cái bại cái chết vào thân vậy.

Nhựt-bổn khôn ngoan, không phải một nước như thế.

Hồi đó, ngoại-quốc tới cầu giao thông với họ, không phải chỉ có một mình Mỹ-quốc thôi đâu. Cũng trong năm Hiếu-minh thứ sáu, ngày 17 tháng 7 (Tây-lịch ngày 21 tháng 8 năm 1853), tức là cách sau việc đề-đốc Mỹ-quốc đem tàu binh vào Phố-hạ - như đã nói ở trên - đúng một tháng 13 ngày, có một vị đề-đốc Nga-quốc cũng dẫn 4 chiếc tàu binh vô cửa Tràng-kỳ, yêu cầu mở đường Nga Nhựt giao thông.

Đề-đốc Nga gởi quốc-thơ trình Mạc-phủ và xin Mạc-phủ cử toàn-quyền đại-thần mau mau xuống Tràng-kỳ thương-thuyết. Trong khi chờ đợi, đề-đốc Nga ở Tràng-kỳ muốn lên trên bộ, nhưng quan trấn-thủ Nhựt cản ngăn khôn khéo, không cho người Nga lên bờ. Nga đợi hoài không thấy tin tức, nên ngày 23 tháng 10 năm đó (Tây-lịch 23 tháng 11), cả đoàn tàu Nga nhổ neo kéo đi.

Trong lúc nầy, Nhựt-bổn nhờ có người nước Hòa-lan (和 蘭, *Hollande*) cư ngụ trong xứ mà được biết công việc và tình thế nước ngoài. Những người Nhựt nào biết đọc sách Hòa-lan và cùng người Hòa-lan giao du thân cận, mà được nghe lóm một hai chuyện ngoại-giao bí mật, thì cũng biết sơ về tình thế các nước Âu Mỹ ít nhiều. Ngoài ra, hết thảy dân chúng không ai hiểu biết lòng dạ mặt mũi ngoại-nhơn và công việc của nước ngoài ra sao? Nếu có một hai người nào tinh khôn lanh lợi mà hơi rõ tình thế ngoại-bang chăng nữa, lại cũng không hiểu việc ngoại-giao là cái quái gì?

Bởi vậy, sau khi đoàn tàu Mỹ đã nhổ neo đi rồi, có nhiều người Nhựt suy nghĩ vơ vẩn rằng nước Mỹ là nước ở ngoài ngàn muôn dặm, xa xôi cách trở quá đi, họ bảo sang năm lại tới, làm sao mà tới cho kịp; vả lại biết chắc đâu họ có trở lại hay không?

Còn Mạc-phủ thì tự hỏi: Nếu như sang năm, sứ Mỹ trở lại thiệt, thì nước ta trả lời với họ thế nào được đây?

Bấy giờ Mạc-phủ bèn hỏi khắp chư-hầu lớn nhỏ về sự nên hòa hay nên đánh. Dư luận trong nước rất là xôn xao, kẻ bàn vầy, người nói khác, bối rối phân-vân, không ai biết nhứt định thế nào được hết. Vừa gặp giữa lúc tướng-quân Gia-định (家定 - Iesada) lên nối ngôi, việc nội-chánh còn đang bộn bề, rắc rối, thành ra Mạc-phủ vẫn vậy, dư-luận cũng vậy, chưa có ai rảnh trí mà suy-nghĩ tới việc mở nước -thương cho đặng.

Nói về đề-đốc Bá-lý, sau khi nhổ neo ở Phố-hạ ra đi, đem cả đoàn tàu chạy về Thượng-hải, rồi đậu luôn tại đó. Chỉ phái một chiếc tàu chạy về Mỹ-quốc để báo cáo về việc hẹn hò với Nhựt-bổn ra sao. Ông lại tính trước về sự qua năm Nhựt-bổn e còn chần chờ dây dưa,

nên ông tăng số tàu trận thêm nhiều hơn nữa, và sửa soạn để đợi đúng ngày hẹn ước lại đi.

Qua năm, giữa hồi tháng 2 năm 1854, nhằm tháng giêng năm đầu của niên hiệu An-chánh nước Nhựt, đề-đốc Bá-lý lại kéo đoàn tàu trận vào cửa Phố-hạ. Nhưng vì Phố-hạ ở cách thủ-đô của Mạc-phủ là Giang-hộ hơi xa, nên chi lần này Bá-lý cho tàu chạy tuốt vô tới vịnh biển Giang-hộ, nhắc lại chuyện năm ngoái, yêu cầu sao sao năm nay cũng phải thương-thuyết để ký điều-ước Nhựt-Mỹ thông-thương giao hảo cho rồi.

Mạc-phủ bày tỏ nông nỗi khó khăn, và nói về sự tàu Mỹ vô tới Giang-hộ như thế là không nên. Đoạn, Mạc-phủ ngỏ ý muốn cùng Bá-lý mở cuộc thương-nghị ở Phố-hạ như năm trước, nhưng Bá-lý một hai không nghe. Sau Mạc-phủ năn-nỉ hoài, Bá-lý mới chịu lấy Hoành-tân làm chỗ thương-nghị.

Hai bên bàn bạc thỏa thuận rồi ký tờ điều ước Nhựt-Mỹ giao hảo thông thương; Nhựt-bổn gọi là "*Bá-Lý Thần-nại- xuyên ước chương*, 柏理神奈川約章 " nghĩa là tờ điều-ước của Bá-Lý ký với Nhựt tại Thần-nại-xuyên.

Tờ ước nầy ký ngày mùng 3 tháng 3 niên-hiệu An-chánh nguyên-niên của Nhựt, tức ngày 31 Mars 1854. Ấy là ngày mở mối duy-tân tự-cường cho nước Nhựt vậy.

Đây nên nhắc lại hồi tháng 11 năm trước, đề-đốc Nga chờ đợi tin tức của Mạc-phủ không thấy, thì bỏ Tràng-kỳ đem đoàn tàu trận đi qua Thượng-hải, gặp đề-đốc Mỹ tại đây, bàn tính rằng cả hai đội chiến thuyền Nga-Mỹ hiệp lại ra oai, bắt buộc Nhựt-bổn phải mở cửa thông-thương, chắc là Nhựt sợ hoảng hồn mà vâng lời ngay. Song, đề-đốc Bá-lý không nghe cái mưu đó, vì không muốn hiếp bức Nhựt-bổn quá. Rồi đó một mình ông dẫn đoàn tàu Mỹ đến Giang-hộ, kết quả cùng Nhựt ký xong thương-ước một cách êm đềm tử tế.

Sau, tàu Nga lại đến Tràng-kỳ rồi lại bỏ đi nữa. Mãi đến ngày 11 tháng 7 niên-hiệu An-chánh thứ 5, tức là 7 tháng 8 năm 1858, Nga mới tới Giang-hộ cùng Nhựt thương-nghị xong và ký tờ ước như là Nhựt đã ký với Mỹ.

Thế là Mỹ thông hảo với Nhựt trước, rồi sau mới tới Nga, bởi vậy Nhựt cho Mỹ có công đầu hết trong cuộc duy-tân khai-quốc của mình, và có lòng cảm mến tin yêu Mỹ lắm. Thật là nhờ có Bá-lý lúc đó sắp đặt tử tế khôn ngoan, có phước cho Nhựt lắm vậy. Ngày nay, Nhựt có hờn Mỹ ghét Mỹ cũng chỉ để trong bụng thôi, chớ bề ngoài vẫn ân cần niềm nở, vì họ nhớ ơn xưa của Mỹ đã làm cho họ phát-phẫn tự-cường đó.

*

* *

BÊN TRONG TỜ ĐIỀU-ƯỚC THẦN-NẠI- XUYÊN

Phải biết thuở ấy Nhựt-bổn cự tuyệt người ngoài và đã trải qua một thời-kỳ cấm đạo giết đạo không vừa gì, nếu như một nước nào khác đã đem tàu trận tới trước hết, chắc là ỷ mạnh ăn hiếp Nhựt-bổn nọ kia và thừa cơ Nhựt đang hèn yếu mà ra tay chiếm đoạt không chừng! Song nước Mỹ lúc bấy giờ đối với Nhựt thiệt là quân-tử, chỉ muốn giao-hảo thông-thương chớ không muốn ỷ mạnh ăn hiếp chút nào, xem ngay việc đề-đốc Nga rủ hiệp sức ra oai bức bách mà đề-đốc Mỹ không nghe, đủ biết Mỹ thành-tâm và có độ-lượng với Nhựt ra thế nào?

Ngay đến tờ điều-ước Mỹ nài Nhựt ký tên, cũng chẳng có khoản nào là Mỹ dành lấy miếng béo phần ngon mà hiếp bức gì Nhựt trong đó.

Thiệt vậy, tờ ước Thần-nại-xuyên chỉ có 12 khoản rất là vắn tắt đơn sơ, chưa có bàn định giao ước gì về việc bán buôn đổi chác giữa hai nước; Mỹ chỉ xin Nhựt mở hai cửa biển Hạ-điền và Sương-quán cho tàu bè của người Mỹ lui tới ra vào; còn cách đối đãi với người Mỹ thì xin Nhựt đừng có gay gắt như là đối đãi người Hòa-lan kia. Sự thiệt, lúc ấy tiếng là người Hòa-lan được Nhựt để cho ở buôn bán tại Tràng-kỳ, nhưng không khác là bị Nhựt cấm-cố chút nào.

Tờ ước Nhựt-Mỹ nói đây lấy sự thân-ái giao-thông của người

hai nước làm tôn-chỉ cốt yếu, mà không phân biệt sang hèn mạnh yếu gì hết. Hai bên đối đãi nhau bình-đẳng. Nếu nước nầy gặp lúc ghe tàu nước kia bị nạn, thì phải cứu vớt giúp đỡ cho nhau, hể họ muốn mua sắm các thức cần dùng chi cũng không bị ngăn trở v…v…

Đại-khái tờ ước chỉ có vậy đó thôi.

Tuy lúc nầy Nhựt đang khóa cửa, không thích mua bán giao-thiệp với ngoại-bang, nhưng đến việc cứu nạn phò nguy là việc nhơn-đức, không lẽ nào Nhựt từ chối cho được. Đề-đốc Bá-lý chỉ lấy có chỗ đó cảm lòng người Nhựt, chớ không kiếm chác hay thắt ngặt những chuyện khó khăn rắc rối gì, thành ra Mỹ được Nhựt vui lòng mở cửa thông-thương ngay, lại có chỗ nhớ công mến đức của Mỹ nữa là khác.

*
* *

MẤY ÔNG CỐ-ĐẠO LÀM CHO NHỰT SANH NGHI GHÉT NGƯỜI ÂU-CHÂU

Xem qua đoạn trên, ta đã biết rằng giữa thế-kỷ 19 là lúc 5 châu qua lại, 4 biển giao-thông rồi, mà nước Nhựt cũng như nước Nam mình, cản ngăn chém giết Thiên-chúa giáo-đồ và cố giữ cái chánh-sách “đóng cửa nhà, cự người lạ”, cho đến đỗi nước Mỹ sau Nga đem tàu trận tới hăm dọa một cách khôn ngoan, tỏ bày về chỗ lợi hại, kèo nài mãi, Nhựt mới chịu mở cửa thông-thương.

Tại sao vậy?

Tại sao đến lúc bấy giờ, Nhựt còn trốn tránh ngoại-giao và cố giữ chánh-sách khóa cửa?

Có phải là dân họ ngu-dại dã-man, không biết sự thông-thương giao-hảo với nước ngoài là có lợi chăng?

Nếu thiệt họ khờ khạo không biết cái lợi đó thì sao cách ít lúc sau họ biết mở tung cửa ngõ ra cùng người ngoài giao-thông, rồi họ nhảy

vọt lên một cái, là được duy-tân hùng-cường, ngang vai bằng lứa với các nước giàu mạnh nhứt nhì trong thế-giới?

Vậy thì ở trong tất phải có những duyên-cớ gì, ta không nên không xét. Ta nên trở lại chỗ dĩ-vãng của Nhựt-bổn một chút mà xem thực-tình, tự nhiên câu hỏi trên đây được tiếng trả lời minh-bạch lắm vậy.

*

Kể tới hồi bắt đầu duy-tân cải-cách, Nhựt-bổn có lịch sử đã trên 2500 năm, vốn là một nước từng thâu góp được văn-hóa của đại-lục đưa sang mà dồi-mài tô-điểm, thành ra có một cái đặc-sắc bày tỏ rõ rệt rồi. Tức như sau đời trung-cổ trở đi, bao nhiêu học-thuật kỹ-xảo của mấy nước ở đại-lục như Trung-hoa, Ấn-độ, Triều-tiên đều truyền qua Nhựt-bổn rồi tiêm nhiễm biến hóa mà trở nên một nền học-thuật kỹ-xảo riêng của Nhựt-bổn.

Đến tư-tưởng tánh tình, tuy là dân Nhựt chịu sự cảm-hóa của người đại-lục, nhưng mà về sau dân Nhựt cũng tự thay màu đổi vẻ, khác hẳn người đại-lục. Thế là giống người Nhựt có cái tánh-cách riêng, tự họ sáng-tạo ra cái đặc-sắc của họ vậy.

Khi có tàu Mỹ vô cửa Phố-hạ, là khi Nhựt-bổn đã sẵn có những nền tôn-giáo, luân-lý, văn-học, chánh-trị, luật-pháp, mỹ-thuật, công-nghệ, thảy thảy đều tấn tới khá lắm rồi, chớ không phải là xứ mên mọi gì đâu. Lúc ấy mà có người Tây-Âu coi thường xem khinh Nhựt-bổn, tưởng đâu nước nầy giống như mấy cù-lao ở Nam-dương kia, ấy là người Tây-Âu tối mắt lắm.

Vậy mà sao Nhựt-bổn cứ khư khư ôm chặt cái chánh-sách khóa cửa ngồi nhà, không ngó ngàng cần thiết chi tới cuộc ngoại giao với ai?

Câu hỏi đó chính người Nhựt họ trả lời như vầy:

- Nào có phải lỗi tự Nhựt-bổn chúng tôi đâu; kỳ thiệt là tại người Âu-Tây thuở trước vụng tính mà ra. Phải biết rằng người Âu bắt đầu để chưn vào nước Nhựt trên 360 năm trước kia, chớ phải tới giữa thế-kỷ 19 thì đất nước chúng tôi mới thấy có bóng người Âu-châu sao!

Nếu như họ muốn thành-tâm giao-hảo với chúng tôi thì chúng tôi có cự tuyệt ngoại-giao hay khóa kín cửa ngõ làm chi!

Lời người Nhựt nói vậy đúng với chơn-tình thiệt-sự lắm.

Phải, xem sử Nhựt-bổn, ta thấy từ đầu thế-kỷ 16, đã có người Tây-phương lui tới đất nước của giống dân đại-hòa rồi. Trước hết là người Bồ-đào-nha (Portugals) sang Nhựt vào hồi 1541, kế đến người Y-pha-nho. Rồi sau tới người Hòa-lan, người Hồng-mao nối gót nhau vào nước Nhựt, hoặc truyền đạo, hoặc bán buôn. Đông nhứt là hai nước Bồ và Y. Lúc đó, thiệt Nhựt-bổn không cự ngoại-nhơn ra vô buôn bán và cũng chẳng cấm cản gì về sự truyền đạo.

Song vì mấy ông cố-đạo Bồ Y truyền giáo được thong thả thạnh vượng rồi thì ỷ y lạm dụng cái thế-lực của tín-đồ. Lăm le muốn can-phạm đến chánh-quyền trong xứ. Chánh phủ Nhựt dò xét ý tứ của bọn ngoại-nhơn truyền giáo muốn thừa cơ xâm lấn đất nước của Nhựt, vì đó mới có cái tư-tưởng ngờ ghét xua đuổi người ngoài nổi rùm lên khắp nước.

Sự thiệt, bọn nầy có phải chuyên tâm giảng đạo mà thôi đâu, phần nhiều ỷ mình và được trớn rồi thò ra lắm cái cử-chỉ âm-hiểm ngang tàng, làm cho Mạc-phủ Nhựt phải nghi, nhân dân Nhựt phải giận. Nào là phá hoại những chùa phật miễu thần và chê bai công kích tôn-giáo của Nhựt sẵn có từ xưa; nào là cậy mình có thế lực mà hay ăn hiếp dân không theo đạo, sanh chuyện thưa kiện lên tới cửa quan hoài. Vì đó mà chánh-phủ Nhựt phải để ý ngờ vực người Tây-phương và lo ngại giáo-đồ Cơ-đốc có âm-mưu phản trắc.

Lúc bấy giờ, tuy cùng là người Âu-châu đi kiếm ăn phương xa với nhau, nhưng mà người Hòa-lan và người Y-pha-nho đang có chuyện xích mích; về cuộc buôn bán ở Ấn-độ và ở Nam-dương, người hai nước Bồ-đào-nha và Y-pha-nho cũng đang giành ăn với nhau kịch liệt. Đã vậy, lại về tôn-giáo, đàng thì theo Cơ-đốc tân giáo (Protestantisme), đàng thì theo La-mã cựu-giáo (Catholicisme), tuy là cùng gốc mà khác nhành như thế, thành ra như lửa hồng nước lạnh không đụng được nhau. Bọn giáo-sĩ qua truyền đạo Thiên-chúa ở Nhựt thuở ấy, chính là phe La-mã cựu-giáo, và phần đông là người Bồ, người Y.

Người Hòa-lan khôn lanh quá; họ thấy Mạc-phủ Nhựt-bổn có ý lo ngại mấy vị cố đạo Bồ Y, thì họ càng đâm thọc thêm, nói rằng phe đạo La-mã bạo-tàn họa-tâm. Mạc-phủ nghe lời, bèn hạ lịnh cấm. Thế là người Hòa-lan trừ được kẻ nghịch của họ mà thâu hết mối lợi buôn bán ở nước Nhựt vào trong tay.

Cái lịnh cấm đạo gây nên sự rối loạn một lúc, Mạc-phủ thấy rõ cái ảnh hưởng của La-mã cựu-giáo có hại, nên chi lại càng nghiêm cấm hơn nữa. Nhơn muốn phòng ngừa sự lo về sau, Mạc-phủ chỉ cho riêng người hai nước Hòa-lan và Trung-quốc được ở Tràng-kỳ mà thôi, còn thì nhứt thiết ngoại nhơn đều bị ngăn cấm, không được tới lui buôn bán gì hết.

Ta xem sơ lai-lịch như thế, đủ rõ cái nguyên-nhơn chỉ tại mấy người giáo-sĩ Bồ Y ngang tàng nham hiểm, mới khiến cho Nhựt-bổn phải lo thân mà cấm đoán ngoại-nhơn, tuyệt đường giao thiệp, làm hại lây cho những người chuyên nghề bán buôn; chớ ban đầu Nhựt-bổn có ngăn cản người ngoài vào xứ họ thông-thương và truyền-giáo đâu. Hai vị Mạc-phủ tướng-quân đã thi hành chánh-sách "khóa nước" đó, trước là *Phong-thần Tú-cát* (豊臣秀吉), sau là *Đức-xuyên Gia-khang* (徳川家康). Tới nay, người Nhựt không hề chê trách gì hai ông trước kia khóa-nước là sai lầm thất-kế chút nào. Trái lại, họ nhìn nhận là sự đương nhiên, và so sánh công cuộc của hai vị tướng-quân Phong-thần cùng Đức-xuyên đã làm đó, cũng như thuở Anh-quốc, nữ-hoàng Elisabeth đã đánh đuổi người Y-pha-nho và cấm nghiêm cựu-giáo kia vậy. Việc làm hai đàng tuy có khác nhau nhưng đến bổn-ý cũng thế mà thôi.

Nhựt-bổn khóa nước bắt đầu từ họ *Phong-thần* làm tướng-quân, kế tới họ *Đức-xuyên* lên thay quyền nối ngôi, cha truyền con nối mấy đời, cứ giữ mãi cái chánh-sách ấy, trước sau luôn 250 năm. Mãi tới năm 1854, đề-đốc Bá-lý nước Mỹ tới gõ cửa lần thứ hai, rồi cùng Nhựt-bổn ký *điều ước Thần-nại-xuyên*, như trên đây đã nói, bấy giờ Nhựt mới mở cửa ra thông-thương giao hảo với các nước ngoài vậy.

CHƯƠNG THỨ BA

TRONG LÚC KHAI QUỐC

Nhựt-bổn nhìn nhận cái ngày đề-đốc Bá-lý đem tàu binh tới ra oai gõ cửa, bắt họ ký tờ ước ở Thần-nại-xuyên, ấy là ngày mở mối duy-tân tự-cường cho nước họ. Nghĩa là Nhựt-bổn có kỷ-nguyên lịch-sử mới, bắt đầu từ ngày ấy mà đi.

Kể về tinh-thần thì phải, nhưng về thiệt sự thì chưa. Thiệt sự đến năm 1868, Minh-trị Thiên-hoàng (明治天皇) đem văn võ bá quan tế cáo trời đất tổ-tiên thề nguyền 5 khoản, rồi hạ lịnh nhứt thiết cải-cách duy-tân, bấy giờ mới thiệt là ngày Nhựt-bổn bước vào kỷ nguyên mới.

Cái thời kỳ 15 năm, từ 1854 đến 1867, nội tình quốc-sự của Nhựt-bổn có lắm việc biến-động đổi dời, tức là những việc khơi nguồn đắp móng cho cuộc duy-tân tự-cường của họ. Bởi vậy, trong thời-kỳ nầy, chánh-thể, quốc-tình Nhựt-bổn ra sao, cùng là ảnh hưởng trí-thức của ngoại-nhơn đối với những hạng duy-tân chí sĩ ở Nhựt ra sao, ta cũng nên xét qua cho biết.

*

* *

BỌN NHÀ NHO OÁN TRÁCH MẠC-PHỦ VỀ VIỆC MỞ NƯỚC

Như trong khoản dưới chương 1 đã nói: về đời cận-cổ, Nhựt-bổn sanh ra chế-độ phong kiến mới, là Mạc-phủ tướng-quân, kéo dài một hơi đến 700 năm. Bắt đầu từ Nguyên-lại-Triều (源頼朝) dựng lên

chế-độ ấy (Tây lịch 1186). Ông đại tướng-quân thay mặt Thiên-hoàng, nắm lấy thực-quyền chánh-trị nước Nhựt, tự lập ra chánh-phủ riêng có thực-lực, gọi là Bá-phủ (霸府) hay Mạc-phủ (幕府) rồi phong cho các tướng-sĩ thân tín của mình, mỗi người làm chúa một châu-quận tức là chư-hầu; hết thảy ở dưới quyền thống-thuộc của đại-tướng-quân. Họ nguyên là ông tổ của chế-độ Mạc-phủ vậy.

Từ đó về sau, trải qua nhiều cuộc trị loạn hưng vong, có mấy lần Mạc-phủ thay dòng đổi họ, theo lẽ mạnh được yếu thua. Trong khi đó, Thiên-hoàng vẫn truyền nối một hệ-thống từ xưa, nhưng ngài chỉ ở ngôi báu làm vì, chớ quyền-hành thì không có.

Hồi đề-đốc Bá-lý đem tàu binh vô gõ cửa Nhựt-bổn, và ký tờ ước Nhựt Mỹ ở Tần-nại-xuyên, chính là hồi Mạc-phủ lập ở Giang-hộ, dòng dõi họ Đức-Xuyên làm tướng-quân. Chính Đức-xuyên tướng-quân đã thuận ký tờ ước Nhựt Mỹ vậy. Lúc nầy trên tướng-quân có đức Thiên-hoàng ngồi hư vị ở kinh-đô, còn dưới tướng-quân thì có 300 chư-hầu lớn nhỏ, chia nhau cai-trị nước Nhựt, tình thế rõ ràng là nước phong-kiến như Trung-quốc đời Châu, hay là như Âu-châu cổ thời.

Họ Đức-xuyên nối nhau làm tướng-quân, cầm chánh-quyền Nhựt-bổn luôn 250 năm. Trong hai thế-kỷ rưỡi đó, chỉ duy có lúc hạ lịnh khóa nước, đuổi các giáo-sĩ Bồ và Y, rồi bọn tín đồ Thiên-chúa ở trong xứ nổi lên làm loạn ít lâu, ấy là lúc có nội loạn khiến cho Mạc-phủ phải dùng binh-lực đánh dẹp mà thôi, ngoài việc ấy ra, cả nước được yên-ổn rất lâu dài, ta có thể nói rằng cổ kim đông tây chưa có nước nào được một lúc thái-bình vô sự lâu quá như thế.

Nhưng thái-bình lâu lắm cũng có chỗ hại; Từ tướng-quân chư-hầu đến sĩ-tốt nhơn-dân, trên dưới đều thong thả vui chơi, luôn mấy trăm năm, không phải động binh luyện võ, thành ra tướng-quân vốn lấy võ-lực oai-trị thiên-hạ mà võ-lực ấy lâu ngày không dùng, tự nhiên phải suy yếu đi. Thình lình đến lúc có ngoại nhơn đem tàu trận tới gõ cửa ra oai, bắt phải khai cảng thông thương, thì Mạc-phủ đành phải vâng theo, chớ không thể chống cự mà giữ riết cái chánh-sách khóa nước hơn 200 năm nay được nữa.

Thắng An Phòng - 勝安房 (勝 海舟)

Đại Cửu Bảo Lợi Thông - 大久保利通

Tây Hương Long Thạnh - 西 鄉 隆盛

Mộc Hộ Hiếu Doãn - 木戸孝允

Đông Hương Bình Bát Lang - 東鄉 平 八郎

Bấy giờ cả nước náo-động kinh-hoàng, nghị-luận nổi lên như sấm vang bão dậy; ai cũng xôn xao trách oán Mạc-phủ sao có sái phép tổ-tiên, bỏ lệ quốc cấm, cho ngoại-nhơn tới lui buôn bán, để gây điều tai vạ hiểm nghèo cho quốc-gia? Dân cho Mạc-phủ chuyên quyền làm vậy là bất trung với vua, có tội với nước.

Nhứt là đám nhà nho thủ-cựu càng quai mỏ già hàm thống trách Mạc-phủ hơn hết.

Phải, cùng trong thuở ấy, nước Nhựt cũng không khác chi nước Nam mình đây, có đám nhà nho chỉ bo bo thủ-cựu, thích rung đùi ngâm thơ, ngoài Nghiêu-Thuấn Khổng-Mạnh ra họ không biết việc thiên hạ là gì hết. Huống chi Nhựt-bổn còn có cái tình-thế đặc biệt, là trải hai trăm mấy chục năm trời đóng chặt cửa ngọ, cấm tuyệt ngoại-nhơn, thành ra tình thế bên ngoài ra sao, trong xứ ít có ai hay biết. Lúc ấy quốc-dân vẫn đang say mê chuyện đọc sách Tàu, đang sùng bái những Nghiêu-Thuấn Khổng-Mạnh, mà giữ thói cô lập tự tôn, coi nhỏ thiên-hạ, tưởng trên đời không còn có ai và cũng không ai bảnh bao hơn mình. Bỗng chốc có việc ở Phố-hạ phát ra, Mạc-phủ nhượng bộ, khác nào một tiếng sét đánh vang lừng, đám nhà nho nghe phải chát tai nhức óc, rồi túa lên bi-thương phẫn-khích nọ kia, nhưng nhắm lại đó cũng là lý thế tự nhiên, không có chi lạ!

Trái lại, Mạc-phủ nắm chánh-quyền ở trong tay, thường có dịp cùng người Hòa-lan trú ngụ tại Tràng kỳ chuyện trò hỏi han, nhờ vậy mà hơi rõ tình-thế Âu Mỹ văn minh ra thế nào, cho nên Mạc-phủ tự biết việc khai-quốc là nên, là cần, không sao đóng cửa từ khách được nữa.

Song, khốn nỗi lúc nầy Mạc-phủ đã yếu thế đi rồi, chẳng những không đủ sức để cản ngăn lằn sóng quốc-dân chống chỏi oán trách mình, lại cũng không dám công-nhiên ra mặt để mở mang cuộc ngoại giao cho thiệt hẳn hỏi rộng rãi mới là đúng chỗ cần dùng lợi ích cho nước nhà. Té ra Mạc-phủ đã thiếu lòng tự tin, mà cũng không trí dõng-đoán, cho nên tiếng rằng mở cửa ngoại-giao, chẳng qua chỉ là việc do sự thế bắt buộc vậy thôi, Mạc-phủ chập chờn lỡ dỡ ở giữa khoảng nửa úp nửa mở, nửa làm, nửa không, có hại cho đại cuộc nước Nhựt vô số, nếu không thì Nhựt có lẽ được duy-tân tự-cường sớm hơn mươi năm trước rồi.

Ví dụ hồi năm 1854, Mạc-phủ đã cùng đề-đốc Bá-lý ký tờ hiệp ước tại Tần-nại-xuyên rồi, trên kia đã nói tờ ước nầy nội-dung rất là giản-dị, chỉ nói sơ về khoản ghe tàu đi biển có gặp hoạn-nạn trôi dạt vô bờ, thì người hai nước cứu giúp lẫn nhau mà thôi, chớ chưa đá động gì đến việc giao-thông mậu-dịch. Mới vậy mà nghị-luận phản-kháng đã nổi lên trong dân-gian um sùm, làm cho Mạc-phủ líng quýnh. Cách hai năm sau, (1856) viên tổng-lãnh-sự Mỹ là Cáp-lợi-tư (Harry, theo sách Nhựt: 哈 利斯 đến tận Giang-hộ yết-kiến tướng-quân xin đổi lại tờ ước trước kia, mà ký tờ ước hòa-thân và mậu-dịch cho phân minh; luôn dịp ông ta khuyên Mạc-phủ nên mở tong cửa ngõ ngoại-giao với tất cả các nước. Rồi đó hai bên ký tờ ước mới, gọi là tờ ước Giang-hộ.

Lúc nầy, làn sóng phản-kháng càng nổi lên cao, Mạc-phủ lo sợ quốc-luận ồn ào, liền sai sứ đem tờ ước trên đây về kinh-đô dâng lên Thiên-hoàng ngự-lãm và xin Ngài phê chuẩn cho. Song bao nhiêu lâu nay trào-đình đã xa cách với thực quyền chánh-sự, còn các vị công-khanh đại-thần trong trào cũng không có ông mô hiểu biết sự tình hải-ngoại ra thế nào; thành ra trào-đình không biết sao mà phê chuẩn tờ ước, để mặc tướng-quân nhận lấy trách nhiệm. Vả lại, các ông chư-hầu có quyền to thế mạnh, đang muốn dựa oai trào-đình để chống phá cái chánh-sách khai-quốc của Mạc-phủ, vì họ không chịu thay đổi lệ cũ phép xưa, họ càng tâu-bày xúi giục trào-đình đừng có phê chuẩn tờ ước.

Bởi mấy lẽ đó, sứ-thần của tướng-quân phải bồi hồi thất ý ở kinh-đô, rồi đành trở về Giang-hộ tay không. Mạc-phủ càng thêm lúng túng lo sợ, chẳng biết day trở thế nào! Thiệt, hồi nầy là hồi nội-tình Nhựt-bổn rắc rối khó khăn: Trên thì có cái trào-đình không quen thuộc chánh-sự, dưới thì có đám chư-hầu không thông hiểu ngoại-tình, còn quốc-dân lại hầu hết thủ-cựu, chí-sĩ đua nhau hô hào nghị-luận vang rùm, bao nhiêu mũi tên đều nhắm cả vào Mạc-phủ mà bắn. Võ-lực của Mạc-phủ đã vì sự thái-bình lâu đời mà suy yếu rồi, nay muốn đè ép quốc-luận để tự quyền làm việc lợi cho nước nhà, cũng là không đủ sức mới khổ!

Bên trong bị có tình thế khó-khăn như vậy, còn bên ngoài thì các nước Âu Mỹ hằng ngày tới thúc giục Mạc-phủ mau mau ký điều-ước với họ và mở hết các hải-cảng ra. Trong lúc đó, quan ngoại giao của Mạc-phủ gặp-gỡ tiếp rước người ngoài càng nhiều, thì càng biết rằng việc khai-quốc là việc phải làm, chớ không thế nào chần chờ thối-thác được. Chỉ tiếc rằng Mạc-phủ không dám công-nhiên tỏ bày lợi hại để hiệu triệu quốc-nhơn, thống-nhứt quốc-luận, thành ra việc làm vẫn cứ phải làm, mà không dám làm mạnh bạo và bị nghị-luận xôn xao công kích hoài!

Dầu sao mặc lòng, ta cũng phải nhìn nhận rằng Mạc-phủ cam chịu quốc-luận xôn xao công kích, nhưng cứ xóa bỏ chánh-sách khóa nước đã mấy trăm năm, mạnh bạo mở cửa ra cùng Âu Mỹ giao-thông mậu-dịch, ấy là Mạc-phủ có công lao ở trong cái cơ-sở khai-quốc của Nhựt vậy. Cơ-sở nầy có biết bao là hạng danh-nhơn chí-sĩ, hoặc lấy tri-thức, hoặc lấy khí-khái, đóng góp tài năng tâm lực vào mà xây-dựng lên; có lắm người lấy máu thịt mà đóng góp vào nữa là khác.

*

* *

MẤY ÔNG CÁC-LÃO VỚI VIỆC NGOẠI-GIAO KHAI QUỐC

Giữa lúc đề-đốc Bá-lý mới đến Phố-hạ yêu cầu Nhựt-bổn mở cửa thông-thương, thì vừa gặp nhằm lúc Mạc-phủ Đức-xuyên có tang

sự: Tướng-quân *Gia-khánh* (家康) mang bịnh qua đời (1853), con là *Gia-định* (家 定) lên nối ngôi, chưa quen việc chánh, kế vài năm cũng mất (1858). Tới *Gia-mậu* (家茂), tuy còn nhỏ tuổi, nhưng vì là dòng chánh, nên được lên nối chức tướng-quân cho đến năm 1866 tạ thế. Vậy là trước sau 14 năm trời, ngôi tướng-quân ba lần đổi chủ, mà hết hai đời chủ là trẻ con, thành ra bao việc chánh đều ủy-thác quan-hệ ở trong tay mấy ông các-lão (家老), bực đại-thần lão-quan của Mạc-phủ) gánh vác lo liệu hết thảy. Cũng may có mấy ông nầy là hạng tuấn-kiệt, nặng lòng ưu-quốc, rõ biết thời-cơ; chính tay mấy ông vun đắp lên cơ-sở khai-quốc buổi đầu, chớ nếu Nhựt-bổn gặp phải bọn lão-thần ngu muội như tình-cảnh một vài xứ khác ở phương Đông nầy cùng trong lúc đó, thì e vận-mạng nước Nhựt cũng xui xẻo như ai rồi không chừng. Thế mới biết cuộc hưng-vong suy-thạnh của một nước, khôn nhờ, dại chịu, có quan-hệ ở hạng người chấp-chánh lắm thay!

Các-lão của Mạc-phủ lúc bấy giờ đương đầu với cuộc ngoại-giao khó khăn và tự nhậm công việc quốc gia trọng-đại, cả thảy có bốn người, là: *A-bộ Chánh-hoằng* (阿部正弘), *Quật-điền Chánh-mục* (堀 田正睦), *Tỉnh-y Trực Bật* (井伊直弼) *và An-Đằng-đối-mã* (安藤對馬).

A-bộ Chánh-hoằng vốn là người để tâm xem xét về sự-tình của các nước ngoài, biết rằng Nhựt-bổn đến lúc không khai-quốc không xong, cho nên lúc có tàu Mỹ kéo tới ra oai ở Phố-hạ thì chính ông ta chủ trương khai-quốc, chính ông ta quyết-định việc ký tờ ước Nhựt Mỹ ở Tần-nại-xuyên. Bình thời, ông hay khuyên nhủ thúc giục đám thiếu niên anh-tuấn nên đọc sách Hòa-lan, xét việc Âu Mỹ. Lại mướn thầy Hòa-lan tới chỉ vẽ cho Nhựt-bổn rèn tập về lục-quân và hải-quân lối mới. Vì một phần gánh vác quốc-gia đại-nhiệm, lo nghĩ nhọc nhằn quá, *Chánh-hoằng* phát đau, một phần nữa sức yếu tuổi già rồi, gánh vác đại sự không nổi nữa, bèn tấn-cử và giao phó cho *Quật-điền Chánh-mục* nắm giữ then chốt ngoại giao. Lúc ấy ngoại-giao là việc quan-hệ hơn hết cho quốc gia. Không bao lâu, *Chánh-hoằng* qua đời thì *Chánh-mục* lên nối trọng chức.

Chánh-mục tuy không tự đọc chữ Hòa-lan được, nhưng mà sai

bọn gia-thần hằng ngày đọc sách Hòa-lan rồi thuật lại cho mình nghe. Nhờ vậy mà *Chánh-mục* cũng thông hiểu tình thế hải-ngoại nhiều lắm, mới dám mạnh bạo cùng quan tổng-lãnh-sự Mỹ là Cáp-lợi-tư thương thuyết mà ký hai tờ ước khác về việc thông-giao và việc thông-thương, như đoạn trên kia đã có nói qua.

Hồi đó dưới *Chánh-mục*, có mấy tay văn-quan anh-tuấn, như bọn *Nham-lại Trung-chấn* (岩 頼 忠震), *Tỉnh-thượng Thanh-trực* (井上清直), *Xuyên-lộ Thánh-mô* (川 路聖謨), đều là hạng có tài năng cao rộng, hiểu rõ việc ngoài. Mặc dầu quốc-luận sôi nổi công kích về việc khai quốc thế mấy, bọn nầy cũng cứ đốc thúc tán thành việc đó là cần dùng cấp bách và hết sức biện bạc lợi hại cho mọi người nghe. Họ chính là hạng tiên-phong chí-sĩ khai-quốc vậy.

Nhứt là *Nham Lại Trung Chấn* học rộng văn hay, có tài hùng biện. Tờ ước Nhựt Mỹ ở Giang-hộ, chính là do tay *Trung-chấn* thảo ra.

Ấy tức là tờ ước mà Mạc-phủ sai sứ đem về kinh-đô tâu xin Thiên-hoàng phê-chuẩn, nhưng trào-đình để mặc Mạc-phủ làm sao thì làm, như chuyện ở trên đã nói. Lúc đó Chánh-mục bị tổng-lãnh-sự Mỹ là Cáp-lợi-tư yêu cầu phải ký tờ ước nầy, đem về kinh-đô tâu xin Thiên-hoàng phê chuẩn chưa xong thì vừa đụng có việc kế vị ở trong nhà tướng-quân xảy tới, thành ra Chánh-mục và bọn đồng-chí bỗng mất quyền hành. Thế là tờ ước Giang-hộ trên đây còn đang lôi thôi chưa biết trào-đình nhứt quyết lẽ nào, thì trong ngôi các-lão ở Mạc-phủ đã có chuyện tan rã, thay quyền đổi tay.

Tới đây, *Tỉnh-y Trực-bật* phò ấu chúa là *Gia-mậu* và gánh lấy đại-sự, làm như thủ-tướng của Mạc-phủ, có toàn quyền nhiếp-chánh, gọi là Đại-lão (大 老). Lúc nầy cả kinh-đô và toàn quốc, những kẻ không chịu sự mở cửa giao-thông, càng sôi nổi xôn xao dữ lắm. Mấy tờ ước đã bàn định ổn thỏa rồi, phần nhiều có cơ đến phải hủy bỏ.

Nhưng *Tỉnh-y* là người can cường quyết đoán, mỗi việc gì cũng hỏi han các-lão là *Tùng-bình Trung-ưu* (松 平忠優) rồi tự mình gánh vác trách nhiệm nặng nề một cách rất là mạnh bạo. Tháng 7 năm 1858,

Tỉnh y cứ việc ký tên trong tờ ước mới với Mỹ, ấy chính là tờ ước Giang-hộ đã nói kia vậy. (Tờ ước nầy qua năm sau hai bên có thêm vô mấy khoản về ngạch thuế nhập cảng, còn đại thể thì cứ giữ mãi tới năm Minh-trị thứ 27 tức là 1894, nghĩa là lúc Nhựt-bổn duy-dân hùng-cường rồi, tuy phải sửa lại toàn-văn, mà đại ý vẫn để y cũ không đổi; vậy càng tỏ ra thuở tân-cựu giao-thời, về việc ngoại-giao, Nhựt-bổn đã có tay cứng lắm rồi).

Hồi năm 1858, sau khi tờ ước Nhựt Mỹ ở Giang-hộ đã ký rồi, có nhiều nước khác đến xin Nhựt-bổn ký ước với họ, thì cũng phỏng theo kiểu mẫu của tờ ước Giang-hộ nầy cả. Bởi vậy tờ ước Giang-hộ đối với lịch-sử duy-tân của Nhựt-bổn là một việc trọng yếu lắm.

Lúc ấy theo chưn và bắt chước Mỹ-quốc mà được cùng Nhựt-bổn ký kết giao ước, có Anh, Nga, Pháp và Hòa-lan; người Nhựt gọi chung là "Ngũ-quốc đính-ước" (五国訂約).

Tuy các nước lấy sự tử tế mà yêu cầu Nhựt-bổn mở cửa nước ra cùng họ ký tờ giao-hảo thông-thương, chớ trong đó họ vẫn giữ lấy phần hơn và không đãi Nhựt-bổn bằng cách bình-đẳng. Liệt-cường đãi Nhựt hồi đó cũng như kiểu đãi Trung-quốc mấy lâu nay vậy. Nghĩa là ở trong những cửa biển Nhựt-bổn mở ra làm chỗ ngoại-quốc thông-thương, có vạch riêng từng khu vực cho ngoại-nhơn ở tự do, gọi là "cư-lưu-địa 居留地", tức là tô giới (concesion). Thuế ở đất cư-lưu, về phần ngoại-nhơn thâu, cho tới ngoại-nhơn có kiện thưa hay phạm tội gì, hoặc riêng họ với nhau, hoặc dính với người Nhựt, cũng đều do quan lãnh-sự của họ xử phân, gọi là "lãnh-sự tài-phán quyền - 領 事裁判權 , (droit d'exterrioritalité), chớ họ không chịu quyền xử phân của quan tòa Nhựt, vì họ cho pháp luật của Nhựt còn non nớt thấp thỏi, không đáng xử người văn minh.

Ngay lúc bấy giờ, người Nhựt cũng biết thế là mất quyền, là nhục quốc, nhưng ban đầu đành phải cam chịu, không biết làm sao. Đến sau khai-quốc rồi, không ngày nào mà chánh-phủ và quốc-dân Nhựt không phấn-phát lo toan để xé những điều-ước bất bình đẳng ấy đi. Có cách lo toan nào khác hơn là mình tỏ ra mình mạnh; hễ mình

mạnh thì tự nhiên người ta phải nhường bước và coi mình ngang vai bằng bực ngay. Trải mấy chục năm Minh-trị Duy-tân, Nhựt-bổn đã tỏ ra họ mạnh, nên chi đến năm Minh-trị thứ 27 (Tây lịch 1893), đầu hết là Anh-quốc cùng Nhựt sửa tờ ước cũ, ký tờ ước mới, không còn có tô-giới và quyền lãnh-sự tài-phán nữa.

Kế tới trận Trung-Nhựt chiến tranh, là đám vật lộn giữa "cậu tý hon" với "ông khổng lồ", mà cả lục quân, hải quân Nhựt-bổn bá chiến bá thắng, làm cho binh mã nhà Thanh chạy thôi bán chết, manh giáp không còn. Liệt-cường thấy vậy phải nảy ra tấm lòng kiêng nể Nhựt-bổn. Bấy giờ các nước Mỹ, Nga, Ý, Đức, Pháp, Áo, Hung v.v.… hết thảy đều nối chưn Anh-quốc, cùng Nhựt sửa lại điều-ước khác hẳn. Tóm lại, đến cuối năm Minh-trị thứ 30, tức là năm 1897, tất cả các nước Âu Mỹ đều cùng Nhựt xé bỏ ước cũ, ký lại ước mới, lấy tinh-thần rất bình-đẳng mà đãi Nhựt; thế là bao nhiêu cái dấu vết táng quyền nhục quốc ở trong những điều ước ký với ngoại bang bắt đầu từ năm 1854 trở đi, tới nay Nhựt-bổn tỏ sức mạnh của mình ra mà bôi trơn rửa sạch vậy.

Nhơn nói chuyện *"Ngũ-quốc đính ước"* trong lúc Mạc-phủ mới khai quốc mà cây viết kéo thẳng tới chuyện 40 năm về sau, giờ ta lại nên trở về gốc cũ mà nói tiếp theo cho biết những tay lão-thần chí-sĩ của Nhựt lo toan công cuộc khai quốc lúc ban đầu hết sức khổ tâm và đến đỗi lưu huyết ra thế nào?

MÁU CỦA CÁC TƯỚNG TIÊN-PHONG KHAI QUỐC

Trên kia đã nói hồi đó người Nhựt hầu hết vẫn đang mê man nho học, có thói tự-đại tự-tôn, rất mờ mịt tối tăm về tình thế Âu Mỹ. Trừ ra có đôi ba chục người được đọc sách Hòa-lan và năm bảy ông lão-thần phò tá Mạc-phủ, hơi biết sự thế ngoại-quốc, là hiểu cái chỗ nước nhà cần kíp khai quốc mà thôi. Thiệt nhờ có hạng cầm quyền và hạng có học ngoài như thế, nước Nhựt mới được mở mặt mở mày, chớ nếu họ cũng tối-tăm cố-chấp như nhứt ban dân chúng thì dòng giống non sông Đại-hòa đâu có vẻ vang rực rỡ như ngày hôm nay.

Nhưng lúc ban đầu, mấy người đi tiền-đạo tiên-phong mạnh bạo khai-quốc, mà bị dân chúng xôn xao công-kích, thiệt họ mang lấy khổ tâm ở vào khổ-cảnh, không biết sao mà nói cho cùng.

Hơn 250 năm khóa chặt hải cảng, cấm tuyệt ngoại-nhơn, nay Mạc-phủ tự biết là sự cần dùng lợi ích cho nước nhà, mà mở cửa giao-thông với ngoại bang, không thể không được. Song, dân chúng cho là việc trái nghịch với phép nước lệ xưa, nổi lên la ó rầm rầm: Mạc-phủ chuyên quyền làm xằng! Mạc-phủ phá hoại quốc-pháp! Lúc trước, một vị các-lão phò tá tướng-quân, cầm quyền Mạc-phủ là *Quật-điền Chánh-mục*, sai sứ đem tờ ước Giang-hộ (tờ ước Nhựt Mỹ thông-thương) về kinh-đô xin Thiên-hoàng phê chuẩn mà không xong, kế tới *Tỉnh-y Trực-bật* lên nối chức thế quyền, nghĩ mình là bực đại-lão Mạc-phủ, thôi thì cứ việc quyết định ký tờ ước với Mỹ cho xong, rồi sau tâu lên cho Thiên-hoàng hay cũng được, vì đó là việc ở trong chức quyền của mình được tự tiện mà.

Song, bọn chí-sĩ tôn-quân không chịu như thế; họ cho đại-lão *Tỉnh-y* làm chuyện tự chuyên thế ấy là thất kính với đức Thiên-hoàng ở trên, và lại làm cho ấu-chúa (chỉ vào tướng-quân *Gia-mậu* đang còn nhỏ tuổi) mang tiếng bất nghĩa. Thành ra dư-luận nổi dậy như núi đổ sấm vang, trách tội Mạc-phủ đáo để, cái khí phẫn-uất của dân lúc nầy ồn ào nóng nảy quá, không thể nào cản được. Tuy vậy, *Tỉnh-y* cũng ra sức đè nén cái lằn sóng phản-đối và cứ việc hô hào chủ-trương khai-quốc. Khốn nỗi, phe tán thành thì hiếm hoi, còn phe phản đối thì đầy tràn trong nước. Bọn oán trách Mạc-phủ và phản đối chánh-sách khai-quốc, đến đỗi kết phe lập hội, dùng tới võ-lực, ai tán thành khai-quốc thì họ "làm thịt". Lúc nầy mặc dầu có bọn chi-sĩ vì phạm tội quốc-sự mà bị hạ ngục rất nhiều, nhưng phong trào phản đối vẫn cứ nồng nàn sôi nổi.

Chính mình *Tỉnh-y*, giữa ngày 24 tháng 3 năm 1860, từ nhà riêng đi vô trong thành bái yết tướng-quân, bị mười mấy người tử-sĩ đón đường đâm chết. *Tỉnh-y* là người thứ nhứt bị thiệt mạng vì chánh-sách khai-quốc vậy.

Nghĩ lại, bước đầu duy-tân cải cách của một quốc-gia nào cũng phải có những sự rối loạn hy sinh như thế. Người Nhựt nhìn nhận rằng máu của *Tỉnh-y* và những kẻ tiếp theo *Tỉnh-y*, chính là những tài-liệu để xây dựng lên đài văn-minh cường-thạnh của Nhựt-bổn ngày nay.

Tỉnh-y là người sáng suốt dõng cảm, chỉ vì yêu nước, lo sự lợi ích cho nước mà bị chết oan mạng, chừng đó oai quyền Mạc-phủ càng suy, quốc-luận xôn xao càng gắt. Đã vậy rồi các nước bắt chước Mỹ-quốc mà tới yêu cầu kết giao với Nhựt mỗi ngày mỗi đông, làm cho Mạc-phủ ở trong cái cảnh ngộ càng thêm khó khăn bối rối hơn nữa. Nhưng đến đây, việc nước đã làm thì đành phải làm tới, chớ không sao thụt lui được nữa. Bởi vậy Mạc-phủ thây kệ quốc-luận công-kích xôn xao, lại nghe lời thỉnh cầu thông-thương của nước Bồ-đào-nha, rồi cùng nước nầy ký một tờ ước, y như kiểu đã ký với 5 nước trước kia.

Người đứng giữa con sóng ngoại giao, trước mũi tên quốc-luận hồi nầy là *An-đằng Tín-mục*. Trong nước chê bai chánh-sách khai-quốc của Mạc-phủ càng ngày càng hồng-hộc như trận bão cơn giông, nhứt là sau khi *Tỉnh-y Trực-bật* bị đâm chết, rồi, bọn phản-đối lại hay dùng võ-lực đánh đập xâm-phạm tới ngoại-nhơn nữa.

An-đằng ở cảnh khó-khăn như thế mà điều đình được êm thấm và không thất-tín với liệt-cường, thật là có công ngoại-giao nhiều lắm.

Rồi sau, *An-đằng* cũng bị bọn phản-đối đón đường chém cho một dao, nhưng may khỏi chết.

Bọn phản-đối chánh-sách ngoại-giao khai-quốc đây, có cái danh-hiệu là *Nhương-di-đảng* (攘夷黨), mục đích của họ hết sức chống ghét ngoại-nhơn; nói rõ, là người Âu Mỹ, mà họ cho là hạng man di nhung địch.

Nghĩ cũng thú vị ly kỳ cho cái *thuyết Nhương-di* của người Nhựt hồi đó, ban đầu có một ý nghĩa, rồi sau có một ý nghĩa khác. Ban đầu, họ khi rẻ Âu Mỹ, cho là di-địch, cho nên nhứt thiết họ cự tuyệt bài trừ, không chịu cùng Âu Mỹ giao thông, không muốn cho Âu Mỹ vào trong nước họ. Rồi một lúc sau, có dịp cho họ hoảng hồn sáng mắt, ngó thấy Âu Mỹ rõ ràng tài, mạnh, khôn, giỏi, mình phải học theo bắt

chước mới được, thì bấy giờ mau mau họ tỉnh-ngộ tự-tân, cố học lấy những tài hay sức mạnh của Âu Mỹ sanh-tồn cạnh tranh, một ngày kia lấy ngay gậy ông đập vào lưng ông cho sướng!

Ấy, nhờ họ có cái tinh-thần mau tỉnh-ngộ tự-tân và tỉnh-ngộ rồi thì rất hăm hở mạnh bạo về sự tấn-hóa cho nên cuộc duy-tân tự-cường của họ được mau thành công kết quả đó.

*

MẤY TIẾNG SÚNG LÀM TAN MẤT KHÔNG-KHÍ NHƯƠNG-DI

Kể ra người Nhựt coi Âu Mỹ như di-địch và có óc cự tuyệt ngoại-nhơn trải đã lâu đời rồi, chớ không phải đến hồi bắt đầu khai-quốc nầy mới có đâu. Căn do phát ra thiệt từ 300 năm trước, bọn giáo-sĩ Bồ Y cậy thế lộng hành, gây nên một phen rối loạn trong nước, thành ra Mạc-phủ phải hạ lịnh khóa cửa, xua đuổi ngoại-nhơn. Ban đầu Mạc-phủ lại truyền lịnh Nhương-di khắp nước, dạy dân cư xung quanh mé biển hễ thấy ghe tàu ngoại-nhơn kéo tới thì phải đánh đuổi đi. Người Nhựt có lòng ngờ ghét ngoại-nhơn, phần nhiều bởi đó mà ra.

Về sau Mạc-phủ tuy có bớt phép nghiêm-cấm đi, nhưng mà chuyện xưa còn in sâu trong óc dân, và lại lòng dân ngờ ghét ngoại-nhơn lâu ngày đã thành thói quen, chôn chặt vào trong trái tim khối óc rồi. Bởi vậy đến lúc khai-quốc lòng người nổi lên phản-đối mới dữ.

Bao nhiêu đời nay nước nhà vẫn nghiêm-cấm ngoại-giao, đến giờ bỗng chốc bị ngoại-nhơn kéo tới nài ép phải ký điều-ước nọ kia, tuy là Mạc-phủ cùng ít nhiều chí-sĩ thức-thời tự biết chánh-sách "khóa cửa cự di" là không thể ôm giữ được nữa, nhưng mà chư-hầu và quốc-nhơn hầu hết không hiểu tình thế ngoại-bang liệt-cường ra sao, thành ra họ thấy Mạc-phủ khai-quốc thì túa lên, phản đối dữ dội.

Lúc nầy trong hai trăm sáu chục chư-hầu nước Nhựt, có hai chư-hầu đất lớn thế to, vào bực cường-phiên (強藩) là *Tát-ma* (薩 摩 - Satsuma) và *Trường-châu* (長洲 - Choshu) chống chỏi chánh sách khai-quốc gắt gao hơn hết. Bao nhiêu kẻ chí-sĩ bất-bình kéo đến đất

nước của hai cường-phiên mà âm mưu hoạt-động, rồi phong-trào phản đối dữ tợn tràn lan khắp nước.

Họ nhao nhao lên cầu khẩn đức Thiên-hoàng xuống chiếu khu trừ ngoại-nhơn; hoặc muốn lấy thế dân-tâm dân-khí mà ép buộc Mạc-phủ không khai chiến với ngoại-nhơn không được. Nhưng Mạc-phủ và hạng chí-sĩ thức thời đã dư hiểu sức mạnh của Âu Mỹ và cũng dư hiểu sự khai-quốc là sự cần dùng lợi ích cho Nhựt-bổn, thế thì Mạc-phủ có khờ dại gì sanh sự khai chiến với Âu Mỹ mà mang hại cho quốc gia, và lại chống cự liệu được mấy hơi?

Nhứt là đám sĩ-phu đã chịu giáo dục Hán-văn, tức là bọn nhà nho, thuở nay vẫn tự-tôn tự-đại, khinh rẻ người Tây-phương, cho người Tây-phương là di-địch, bây giờ thấy Mạc-phủ chủ- trương khai-quốc, tiếp rước ngoại-nhơn, thì họ phùng mang trợn mắt, la ó nhiều hơn ai hết.

Họ bất bình cùng trong một lúc kêu gào toan tính cả hai chủ-nghĩa: Một là *tôn-vương*, nghĩa là phá đổ Mạc-phủ đi, khôi-phục quyền chánh Thiên-hoàng như 700 năm về trước; hai là nhương-di, tức là xua đuổi nhứt thiết ngoại-nhơn, chẳng giao hảo thông-thương gì ráo.

Năm 1861, dân-tâm quốc-luận đang phực phực như lửa nóng nước sôi thế ấy, lại nhè xảy ra một việc ngoại-giao rắc-rối, làm như lửa cháy còn đổ dầu thêm. Ấy là việc Nga-quốc bỗng dưng đem binh chiếm giữ lấy cù-lao Đối-mã (對 馬), định làm một nơi đồn lũy cho đội chiến thuyền của họ đóng tại Thái-bình-dương. Mạc-phủ hết sức năn nỉ mà Nga không chịu rút binh đi, trả đất lại cho Nhựt. Sau Mạc-phủ phải cậy ông công-sứ Anh can-thiệp gần nửa năm trời, bấy giờ Nga mới chịu lui. Nhưng Mạc-phủ cậy mượn ngoại-bang cứu giúp mình như thế, làm cho dân-tâm càng thêm tức giận, và từ đó lại càng thù ghét ngoại-nhơn.

Tóm lại bọn thủ-cựu bất-bình, trước hết còn lấy ngôn-luận kêu gào, kế sau dùng tới thủ-đoạn tàn sát. Hoặc chém những người chủ-trương tán-thành việc khai-quốc; hoặc đâm giết mấy tay lão thần mưu-

quốc trong phủ tướng-quân, tức như chuyện *Tỉnh-y Trực-bật* bị giết chết và *An-đằng Tín-mục* thọ thương đó. Muốn làm cho Mạc-phủ phải khai chiến mà nguy, và muốn khiêu khích cho thành cuộc đại-biến, nên họ lại tới mấy nơi hải-cảng thông-thương, kiếm chuyện gây gỗ với ngoại-nhơn rồi đập phá cửa nhà và chém giết người ta nữa. Lúc nầy có nhiều ngoại-nhơn bị hại; rất đỗi một quan thông-ngôn của công-sứ Mỹ-quốc cũng bị bọn thủ-cựu bất bình đón đường đâm chết, làm cho công sứ các nước đều phát giận, rủ nhau hạ cờ xuống, bỏ Giang-hộ mà đi Hoành-tân.

Người các nước ở Nhựt-bổn hồi nầy đều lấy làm nguy; hai nước Anh Pháp phải đem binh ở dưới tàu lên thành Giang-hộ để bảo hộ dinh công-sứ của họ tại đó. Vậy cũng chưa đủ, các nước suy nghĩ tất phải ra oai trừng trị để cho bọn thủ-cựu bất-bình ở trong nước Nhựt khiếp vía một phen, có vậy thì sau ngoại-nhơn mới ở yên ổn được. Ấy là họ tính thế ra oai giữ mình vậy thôi, chớ hẳn không dè đâu rằng mấy phát súng thần-công của họ sắp bắn ra, chính là tiếng chuông đồng-hồ báo thức, làm cho người Nhựt tỉnh ngủ vùng dậy, đổi ngay đầu óc, rồi thì ba chân bốn cẳng, chạy rượt theo kịp Âu Mỹ trên đường tấn-hóa văn minh!

Các nước chủ tâm nhè mấy cái đầu nào cứng nhứt mà gõ vào ít hèo, tự nhiên châu-thân phải rúng, họ biết lúc bấy giờ hai chư-hầu Tát Trưởng là hai cường-phiên đứng đầu phản đối khai-quốc và thù ghét ngoại-nhơn hơn cả, cho nên họ quyết tới giữa nhà hai cậu nầy mà trừng trị một phen cho biết mặt nhau chơi.

Năm 1863, mấy chiếc tàu Anh kéo tới bắn phá thành-trì Lộc-nhi-đảo (鹿児 島), là đất phong của chư-hầu Tát-ma (薩摩).

Qua năm 1864, - bận nầy lớn chuyện hơn - bốn nước Anh, Pháp, Mỹ, Hòa-lan hiệp tàu binh lại thành một đại-đội, rần rộ kéo tới Hạ-quan (下 関), là đất thuộc về chư-hầu Trường-châu mà chĩa súng vào bắn phá rầm rầm.

Hai hiệp súng nầy chẳng có ý-nghĩa chi là cách cừu-thù đối chiến; chẳng qua chỉ như câu chuyện 'trò" Nhựt mới định tựu học nhà

trường văn-minh mà lại có ý khinh thầy, ghét thầy, cho nên "thầy" Âu Mỹ muốn gõ sơ một vài cây thước dằn mặt vậy thôi!

Nhưng, thiệt là hai hiệp súng tỉnh hồn duy-tân, hai hiệp súng cứu-tinh độ-mạng cho người Nhựt được trở nên vẻ-vang tốt đẹp.

Thiệt vậy, lúc bấy giờ hai cường-phiên Tát-ma Trường-châu và tất cả bọn nhà nho tự-phụ, bọn thủ-cựu bất-bình, nghe hai hiệp súng tan thành bể núi nầy rồi, ai nấy đều mở mắt giựt mình biết rằng ngoại-nhơn có súng lớn tàu to thế nọ, tài cao sức mạnh thế kia, mình đây dễ gì đuổi xua chống cự họ được. Chống cự họ mãi sẽ đến nguy hại quốc-gia trước mắt cho coi. Trời ơi! họ không phải là di-địch đâu, ta "nhương" gì nổi? Vả lại có muốn "nhương" họ thì ta cũng phải làm sao có những súng lớn tàu to, tài cao sức mạnh như họ, hay là hơn họ mới được chớ. Thôi bây giờ mình phải khai-quốc, phải cùng họ giao-hảo hòa-thân, không còn có thể nào đừng được nữa.

Vậy rồi trên từ chư-hầu dưới khắp quốc-dân, bỗng chốc đều sáng trí tỉnh hồn, bao nhiêu cái tâm não, cái khí-khái "khóa-nước cự-di" hôm đang sục sục như lửa cháy dầu sôi, thì nay bắt đầu lần hồi tiêu tan đi hết, mà đổi thay chói rạng bằng cái tâm não, cái khí-khái "duy-tân tự-cường", đầu dây mối nhợ thật là mở ra từ đây.

CHƯƠNG THỨ TƯ

MỞ CUỘC DUY TÂN

Sự đổi thay vận-mạng của một dân-tộc quốc-gia, đã đành trước hết phải nhờ có bọn đương quyền khôn ngoan sáng suốt và bọn chí-sĩ thức-thời làm hướng-đạo tiên-phong, nhưng cũng phải nhờ nơi dân-tâm dân-khí có biết hăm-hở tấn-hóa tự cường mới được. Đó là hai sự cần dùng cho cuộc tấn-hóa, phải nương dựa lấy nhau và cùng đi với nhau.

Nếu có bọn đương-quyền và chí-sĩ sốt-sắng cải-cách song bị phần đông người ta còn quá ngu-si thủ-cựu, tự họ không muốn khôn, muốn mạnh, hay là họ tưởng mình đã khôn lắm mạnh lắm rồi, như vậy thì việc quốc-gia lợi-ích, khó lòng trông mong thi-thố thành-tựu gì được. Trái lại nếu chí-sĩ có, dân-tâm có, nhưng vô phước mà bị đám người cầm quyền là lũ đầu óc ngu dại, cứ ngồi lỳ trên cao, lấy quyền to sức mạnh của chúng để đè ép cản trở ý muốn tấn-hóa của dân, thì việc quốc-gia đại-kế cũng không trông mong gì làm nổi. Dân tộc nào gặp cảnh ngộ thế ấy, kết quả đố khỏi hoặc là trong nước nổi lên một phen cách-mạng đổ máu gớm ghê, hoặc là bị mất nước với người ta, nếu không cũng bị lợi dụng và yếu hèn mãi; chắc ai cũng ngó thấy nhiều quốc-gia bị lôi kéo đắm chìm vào trong cảnh dưới đó - cảnh vong quốc - nhiều hơn.

Nhựt-bổn đã có dân khá, lại không bị quan ngu, thành ra họ tấn-hóa tự-cường được là phải lắm.

Tuy ban đầu Mạc-phủ nhứt định chủ-trương khai-quốc mà dân-tâm xôn-xao phản-đối; chẳng qua chỉ là sự hiểu lầm chốc lát đó thôi;

tới chừng có mấy hiệp súng ở Lộc-nhi-đảo và Hạ-quan, thì cả nước tỉnh-ngộ như chớp nháng và mạnh bạo thay đổi tư-tưởng ngay. Chớ không cố-chấp. Bao nhiêu tâm-lực trước kia để vào chủ-nghĩa "tỏa-quốc nhương-di", (**), nay dồn cả về một mục đích "văn-minh cải-cách", vậy rồi nền duy-tân dựng lên.

ĐỨC-XUYÊN MẠC-PHỦ DÂNG TRẢ CHÁNH-QUYỀN

Sau khi các nước ra oai bắn phá thành-trì của hai cường phiên Tát Trưởng rồi, thì cái tư tưởng "tỏa-quốc nhương-di" của bọn thủ-cựu khắp trong nước đều theo lằn khói thần-công đại-bác của ngoại-nhơn mà tiêu tan đi liền. Cuộc biến đổi tư-tưởng nầy phát khởi từ cuối năm 1864, chính lúc Hạ-quan vừa mới bị đoàn tàu bốn nước hiệp lại ra oai bắn phá, làm cho đảng "nhương-di" giựt mình hoảng vía, biết ngoại-nhơn có sức mạnh ghê, nước mình không sao chống cự nỗi; chống cự thì chỉ hiểm nguy thiệt hại cho mình.

Trông người rồi ngẫm lại ta mà cảm! Chẳng những người Nhựt đã tỉnh-ngộ không nên "tỏa-quốc nhương-di" mà thôi, đồng thời họ lại tỉnh-ngộ về chỗ sanh tử tồn vong của họ, tất nhiên phải tấn-hóa duy-tân cho bằng những kẻ đã tới bắt buộc họ mở cửa thông-thương và đã giơ súng ra hăm dọa nọ kia mới được. Giờ họ xoay ra cái tư-tưởng "đáo Mạc tôn Vương - 倒幕尊王", để làm cơ-sở cho cuộc duy-tân cải-cách.

Năm 1866, tướng-quân Đức-Xuyên Gia-mậu qua đời. Đức-xuyên Khánh-Hỉ vô ngồi Mạc-phủ để nối nghiệp nhà, cầm quyền nước.

Qua năm sau 1867, Hiếu-minh Thiên-hoàng (孝明天皇) thăng-hà, thái tử mới có 15 tuổi, lãnh ba món truyền-quốc thần-khí 2500 năm mà lên nối ngôi báu. Tân quân lên kế-vị năm 1867, qua năm sau - 1868 - đổi niên-hiệu là Minh-Trị nguyên-niên, ấy là Minh-Trị Thiên-hoàng (明治天皇). Viết tới đây, tôi chợt nhớ lại câu thơ truyền tụng của Corneille: *"Giá cao chẳng đợi tuổi già mới nên"* (La valeur n'attend pas le nombre des années), thật đúng hết sức. Vua Minh-trị lên ngôi tuy còn nhỏ tuổi mặc lòng, nhưng đã có tài cao chí lớn, chính ngài ra

tay cải cách duy tân, mở ra kỷ-nguyên mới cho nước Nhựt, đưa nước Nhựt lên cõi phú-cường hạnh-phước vậy.

Trong khoảng ba bốn năm đang nói đây, nhơn-tâm quốc-luận hăm hở kêu gào chủ-nghĩa "đảo Mạc tôn Vương" dữ lắm. Ai cũng bảo chế-độ phong-kiến trên 680 năm nay là chế-độ Mạc-phủ cầm quyền, bây giờ phải đến ngày kết-thúc rồi. Ở đời nầy mà trong nước Nhựt-bổn còn có hai chánh-phủ: Một nơi chỉ giữ lấy danh-phận hư vị, một nơi thì nắm trọn thực-quyền chánh-trị, khiến cho phép tắc chánh lịnh tách ra hai ngã, thể-thống quốc-gia coi chẳng ra sao. Hồi nước nhà còn khóa cửa sống riêng một mình, tuy không hại gì cho công việc quốc-gia, chớ một mai đây khai-quốc tự-tân, thì việc bang-giao tất phải lấy danh-nghĩa Thiên-hoàng để tỏ ra với liệt-quốc mới được. Có hai chánh-phủ cùng đứng trong một xứ, lấy danh-nghĩa mà nói, là sự trái ngược không thể nào dung. Vậy nay muốn lo quốc-gia đại-kế thì trước hết Mạc-phủ nên đem chánh-quyền dâng nạp lại trào-đình, và xóa bỏ cái chế-độ phong-kiến bảy trăm năm nay đi, để Thiên-hoàng chủ-trương, quốc-gia thống nhứt, có vậy thì việc lớn mới có thể kết quả thành-công được.

Ban đầu, do những nhà chí-sĩ có thành-danh kiến-thức đứng lên hô hào xướng-xuất chủ-nghĩa "tôn Vương đảo Mạc", sau có nhiều ông chúa phiên (藩主, cũng tức là chư-hầu) hùng-cường trong nước nghe lấy làm phải, bèn ra sức tán thành. Tháng 4 năm 1867, trào đình vời các chúa phiên về kinh, nhóm hội chư-hầu, để hỏi ý kiến về quốc-sự, thì mấy ông chúa phiên thế lực đều tâu nên bãi Mạc-phủ. Rồi đó mấy ông sai sứ tới khuyên tướng-quân Khánh-Hỉ dâng nạp quyền chánh về Thiên-hoàng.

Khánh-Hỉ là bực anh hùng quyết đoán, yêu nước kính vua, tự trong bổn-tâm đã có chí muốn bỏ ngôi tướng-quân của mình lâu rồi, song còn sợ giữa lúc quốc-bộ gian nan mà mình bỏ chức thì trên vua dưới dân cho là mình trốn lánh trách-nhiệm chăng; nay thấy dân-tâm sôi nổi, quốc-sự dập dồn, tất phải có cái quyền tôn-nghiêm thống-trị của đức Thiên-hoàng mới có thể sửa sang đại-cuộc, lo việc duy-tân

được. Bởi vậy khi nghe lời khuyên rất phải, thì Khánh-Hỉ vui mừng nhận theo liền. Rồi đó Khánh-Hỉ viết biểu dâng lên trào-đình, lời lẽ rất trung thành thống thiết, xin nạp lại quyền-chánh về Thiên-hoàng; tự mình lui về ở ẩn tại Tỉnh-cương, như là một tên dân thường vậy.

Ấy là việc ngày 14 tháng 10 năm 1867.

Thử hỏi thế-gian có mấy người ở ngôi cao chức trọng, có oai lớn quyền to, biết vì quốc gia đại-kế mà bỗng chốc lui bước từ ngôi được một cách thái-nhiên quân-tử như Đức-Xuyên Khánh-Hỉ vậy không? Nghĩ lại có lắm quốc-gia đến lúc ngửa nghiêng hầu mất, mà bọn quyền-thần ngu dại, quan trưởng hư hèn, còn ngồi lỳ bám chặt lấy cái danh-vị hư-vinh của chúng, không để cho những người có tài đức thế vào, có lẽ cứu chữa được cơn nguy cuộc rối; than ôi! Quốc-gia nguy vong mà bọn ngu hèn cố vị tham quyền, thật là đáng giận, đáng bỉ!

Khánh-Hỉ trả quyền lui bước, thế là cái gia-nghiệp tướng-quân của họ Đức-Xuyên trải 250 năm đến đây hạ màn, mà cả cái chế-độ Mạc-phủ ở Nhựt-bổn dựng lên từ cuối thế kỷ 12 đến đây cũng chung cuộc.

Từ đó, toàn-quốc về đức Thiên-hoàng thống trị, chánh-phủ mới thành-lập, kỷ-nguyên mới bắt đầu.

Nhơn nói về chung cuộc Mạc-phủ, tưởng nên xét qua ảnh-hưởng luôn thể, cho tiếp câu chuyện, rồi sẽ trở lại công cuộc Minh-Trị duy-tân.

Một cái chánh thể lâu đời bền gốc, có quan-hệ thâm thiết với lịch sử, với chủng-tộc, với quốc-gia, như là Mạc-phủ ở nước Nhựt, nay bỗng dưng xóa bỏ đi, mặc dầu Khánh-Hỉ tướng-quân là bực quân-tử cao-nhơn, tự mình vui vẻ rời ngôi phú quí nhứt đời như là thảy chiếc giày hư vớ rách đi nữa, nhưng bề nào việc đó cũng là một việc đại-biến, không có lẽ nào không có ảnh-hưởng tới thế-đạo nhơn-tâm và quốc-gia chánh-trị ít nhiều. Chắc hẳn trong trí Khánh-Hỉ (Yoshinobu) tưởng ai cũng kính vua, yêu nước và có độ-lượng quân-tử như mình, cho nên khi thấy sự mình thối vị là sự chánh-đáng cần kíp, thì vội vàng dâng biểu phụng-hoàn đại-chánh rồi thì xuống đai tìm chỗ đi ẩn ngay,

chẳng có liệu trước tương-lai và sắp đặt hậu-sự gì cả, vì đó mà xảy ra có nội loạn rắc rối một hồi.

Bấy giờ trong nước chia ra làm hai phái đông tây, một phái tôn Vua, một phái phò Mạc, xung đột nhau để dành lại quyền-thế. Phái phò Mạc là một số chư-hầu ở miền đông, không muốn khai-quốc duy-tân, vả lại có mang ơn Mạc-phủ đã phong hầu chia đất cho, ngoài ra còn 8 muôn tướng-sĩ là gia-thần bộ-hạ của Mạc-phủ, bấy lâu họ chịu ơn cơm áo tướng-quân, tự nhiên họ phải dốc-lòng trung-thành ủng-hộ tướng-quân đến cùng.

Sau lúc Khánh-Hỉ bỏ ngôi lui bước rồi, thì cả bọn chư-hầu và tướng-sĩ phò Mạc nổi lên làm loạn ở nhiều nơi, nhứt là ở Quan-đông (関東), Áo-võ (奥羽), và Sương-quán (箱館), ra mặt chống cự với trào-đình. Ban đầu loạn-đảng ép Khánh-Hỉ trở về Giang-hộ một lúc để dựng Mạc-phủ lại như cũ, nhưng Khánh-Hỉ không chịu. Công sứ Pháp-quốc muốn lấy binh-lực giúp cho Khánh-Hỉ thâu hồi đại-vị, Khánh-Hỉ cũng không nghe, chỉ khăng khăng giữ vững cái chí tôn Vua trả quyền, và lại ăn năn việc mình sơ sót ban đầu khiến nên có loạn.

Song, loạn-đảng không có bao nhiêu người và chí-hướng của họ cũng trái nghịch với nhơn-tâm thời-thế, thành ra không có thực-lực gì. Binh trào-đình chỉ mất công đánh dẹp có hơn một năm, từ 17 tháng giêng 1868 tới 27 tháng sáu 1869, thắng luôn bốn trận, thế là bình-định được nội-loạn, càng tôn thêm oai quyền của trào-đình.

Hồi đó Khánh-Hỉ vẫn ở yên tại Tỉnh-cương, lấy thú gảy đờn xem sách làm vui, trải 30 năm mới dời về Đông-kinh; đến năm 1902, tức là năm Minh-Trị 35, đức Thiên-hoàng triệu vô bệ-kiến và phong cho Công-tước. Hình như lối 1910 hay 1911, Khánh-Hỉ mới qua đời. (1)

Người Nhựt đối với Khánh-Hỉ rất tôn kính nhớ thương, vì cái cử-chỉ cao-minh quân-tử của Khánh-Hỉ đã từ bỏ quyền-hành, phụng-hoàn đại-chánh, kể ra cũng là người có công với lịch-sử duy-tân của nước Nhật vậy. Nếu như lúc đó Khánh-Hỉ không chịu kết-thúc Mạc-phủ, thì

(1) Đến giờ con cháu họ Đức Xuyên vẫn được trào đình trọng đãi, quốc dân kính tôn. Của Khánh Hỉ là Đức Xuyên Gia Đạt được tập tước *Công*, hiện có một lúc làm Nghị trưởng viện Quí tộc.

nhơn-tâm không khỏi chia lìa, quốc-thế chẳng chịu ảnh-hưởng, chẳng những là cuộc duy-tân e chậm trễ khó khăn, mà lại còn sợ có một phen cách-mạng biến động gớm ghê, không tránh khỏi được.

NĂM LỜI THỀ VỚI TRỜI ĐẤT THÁNH THẦN

Minh-Trị Thiên-hoàng lên kế vị ngày 14 tháng 2 năm 1867, đến ngày 14 tháng 10 năm đó, tướng-quân Khánh-Hỉ dâng biểu xin trả lại Thiên-hoàng tất cả đại-chánh quốc-gia, để ngài thống nhứt toàn quốc, thực hành duy-tân. Trong tờ biểu có câu nói như vầy, tỏ ra tấc lòng Khánh-Hỉ yêu nước kính vua rất là thành-thiệt:

"Hiện nay việc ngoại-giao càng ngày bề bộn khó khăn, trừ phi quyền chánh trào đình tóm thâu về một đường, thì mối giềng phép tắc khó lòng mà dựng lên được.

Hạ-thần trộm nghĩ ngày nay tất phải sửa hẳn lệ xưa đi, đem chánh-quyền dâng lại trào đình, rộng cho quốc-dân cạn lời công-nghị, và muôn việc đều trông Thánh-thượng xem xét quyết đoán, rồi cả nước đồng lòng hiệp sức, cùng nhau bảo hộ hoàng-quốc, như thế thì nước nhà có thể tấn tới ngang hàng với vạn-bang trong thế giới đặng. Khánh-Hỉ tôi tận trung hy-vọng cho quốc-gia chỉ có một việc đó."

Trào-đình chuẩn y lời tâu, liền ra tờ đại-hiệu-lịnh, bá-cáo trong nước về việc vương-chánh phục-cổ (王政復古 - quyền vua trở lại như xưa), tóm tắt lời cốt yếu như sau nầy:

"Đức-xuyên Mạc-phủ tâu xin trả lại quyền chánh của trào-đình đã giao phó cho từ xưa nay.

"Trào-đình y theo lời tâu đó. "Vậy từ nay trở đi, chức nhiếp-quan [1] cùng là Mạc-phủ đều bỏ dứt hẳn. Bây giờ trào-đình "trước hết tạm đặt ra 3 chức Tổng tài, Nghị-định và Tham-dự để trông coi liệu định các việc, lấy cái tôn-chỉ của đức Thần-võ lập-quốc ngày xưa làm gốc. Không kể là thế-tộc võ-biền, kẻ trên người dưới, phàm là quốc-dân, thì

(1) *Nhiếp quan:* hay Quan bạch đều là chức phẩm rất cao của triều đình phong cho vị tướng quân Mạc phủ.

ai nấy đều phải đồng lòng ra sức lo tính việc chung. Trào-đình khuyên hết thảy dân-chúng từ đây đều nên gắng gổ tự tân, rửa cho sạch những cái thói hư tật xấu, đem lòng sốt sắng tận trung, đặng làm việc công, giúp nhà nước v.v..." Ấy là mấy lời đầu hết của Minh-trị Thiên-hoàng ra hiệu-lịnh duy-tân vậy.

*

Một nước ôm giữ những phép xưa thói cũ từ mấy ngàn năm, ngày nay bỗng chốc thay đổi sửa sang nhứt thiết, cho hạp thời-thế và kịp tây-phương, thật là một việc quan-hệ lớn lao hết sức. Muốn bày tỏ chỗ quan-hệ đó ra, và muốn cho dân biết những cái tôn-chỉ duy-tân ra thế nào, nên chi tháng 3 năm 1868, Minh-Trị Thiên-hoàng bèn dẫn hết thảy trào-thần văn võ, cùng là các bực phiêu-chúa chư-hầu (lúc nầy cũng đang còn chư-hầu, hai năm sau mới bãi hẵn) làm lễ rất nghiêm trang long trọng, tế-cáo trời đất tổ tiên, đọc lời thề gồm có 5 khoản:

1- Mở ra hội-nghị rộng rãi, trăm công ngàn việc đều lấy theo công-luận mà quyết-định;

2- Trên dưới một lòng, ra sức sửa sang việc nước;

3- Văn võ một đường, từ công-khanh đến thứ dân, đều được toại chí, khiến cho lòng người hăm hở sốt sắng.

4- Thảy bỏ hết những thói hư mối tệ chất chứa lâu đời, từ đây gắng gổ duy-tân tự-cường, hiệp theo công-đạo của trời đất.

5- Cầu trí-thức ở thế-giới, làm cho nước nhà trở nên mạnh lớn vẻ vang.

Rồi thề sao làm vậy, 5 lời thề nầy chính là chí-nguyện, quy-mô và chánh-sách của vua Minh-trị sửa sang thay đổi nước Nhựt, trước sau có chừng 30 năm, là trở nên một quốc-gia văn-minh, một dân-tộc hùng-cường, đứng ngang hàng với các nước Âu Mỹ. Vua Minh-trị là người sáng tạo ra nước Nhựt mới vậy.

*

ĐẠI-KHÁI CÔNG CUỘC PHÁ CŨ ĐỔI MỚI TRONG 30 NĂM

Công-cuộc Nhựt-bổn duy-tân vừa mau chóng mạnh bạo, vừa vĩ-đại hoàn toàn, y như lời Minh-trị Thiên-hoàng đã thề với trời đất thần minh, khi đã dốc lòng ra tay biến hóa cải-lương, thì mỗi việc gì cũng biến hóa cải-lương hết thảy. Từ nhỏ đến lớn, từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới, nào là chánh-trị giáo-dục, nào là văn-hóa võ-bị, nào là công-thương, lý-tài, nào là cơ-khí, nghệ-thuật, cho đến những chuyện y-phục tầm thường, tập-quán lặt vặt, chẳng sót một vấn-đề nào hay một phương-diện nào mà không hóa xưa theo nay, đổi cũ ra mới. Có thể ví dụ như một cái vườn có ngàn gốc cây mọt hư khô héo, người Nhựt là lão làm vườn, đã đào từng gốc cây đó liệng đi, mà trồng cây khác mới lạ tươi tốt thế vào. Cách ít lâu, cái cảnh nhánh khô lá rụng, tiều tụy thê lương của miếng vườn kia đều biến đi đâu hết, giờ ta ngó thấy toàn là cây lạ bông thơm, có muốn tìm lại những dấu-tích xưa cũng không còn nữa. Thiệt, Nhựt-bổn trừ-cựu canh-tân tới vậy lận!

Dưới đây có nhiều việc quan-hệ sẽ nói riêng hẳn từng nơi, nhưng ngay bây giờ thiết tưởng cũng nên tóm thâu cái đại-quan cho biết công-cuộc biến-hóa của nước Nhựt vừa mau chóng mạnh bạo, vừa vĩ-đại hoàn toàn ra thế nào?

Sau khi vua Minh-trị hạ chiếu duy-tân rồi, thì nước Nhựt cũ bị xô một cái, là đổ úp xuống. Về mặt chánh-trị, ngay năm Minh-trị thứ nhứt, đã bãi Mạc-phủ rồi, còn chư-hầu tuy chưa bãi, nhưng chẳng qua họ chỉ còn danh-nghĩa vậy thôi, chớ thực-quyền như trước không có nữa. Trào-đình vời các chúa-phiên về kinh làm mấy chức *Nghị-định* (議定) và *Tham-dự* (参 与); lại cho mỗi đất phiên lựa chọn đôi ba người có tài về trào làm *Cống-sĩ* (貢士) tức là một chức quan nghị-sự. Những người nầy hiệp lại thành như một hội-nghị để phò tá nhà vua trong việc quốc-chánh. Ban đầu, nhà vua làm như thế, là cách huấn luyện và sắp đặt cho dân sau nầy có nghị-viện cả dân công cử như ở các nước.

Đến năm Minh-trị thứ 4 (1871), chế-độ phong-kiến bãi hẳn: Các

chúa-phiên (les Daimios) đem hết đất nước của mình nạp lại trào đình, đổi ra làm huyện.

Tới năm Minh-trị thứ 23 (1890) mới có *Hiến-pháp* ban hành và có *Chúng-nghị-viện* (衆 議院) mở ra từ đó.

Về mặt bình-dân, xưa kia họ là hạng người lao-khổ, ở dưới quí-tộc và sĩ-tộc, tới năm 1867, lịnh duy-tân tuyên bố hết thảy nhơn-dân bình-đẳng; ruộng đất để tự-do, người nông-dân bây giờ làm chủ ruộng mình, không phải như khi xưa họ chỉ nai lưng cày cấy làm mọi cho chúa-phiên, cho quý-tộc.

Các cửa biển đều mở tung ra cho ngoại-nhơn ra vô buôn bán tự do, Trải 1000 năm, Thiên-hoàng vẫn đóng đô ở thành Kinh-đô 京都 (Kyoto), giờ vua Minh-Trị dời đô về Đông-kinh 東京 (Tokyo) tức là thành Giang-hộ của Mạc-phủ Đức-Xuyên trước.

Cả âm-lịch và trào-đình y-quan cũng bỏ cũ theo mới.

Tóm lại chỉ trong ít tháng, bao nhiêu dấu cũ lệ xưa của Nhựt-bổn biến tiêu đi hết, nhường chỗ cho những cách tây phép mới thay vô.

Sự thay cũ đổi mới của Nhựt-bổn mau lẹ quá chừng, ai cũng phải kinh-hoàng sửng-sốt.

Mỗi việc nhỏ lớn gì cũng phải tạo lập ra mới mẻ hết thảy, thế mà mỗi việc nhỏ lớn gì họ cũng tạo lập ra đủ hết. Không sót cái hay nào của Tây-phương mà Nhựt không bắt chước; không có cơ quan chế độ nào hữu ích của Tây-phương mà Nhựt không làm theo. Xe lửa, tàu thủy, nhà băng, xưởng máy, cùng là mọi việc giáo-dục, công-nghệ, khoa-học v.v… thứ nào Nhựt-bổn cũng tổ-chức ra có đủ hết thảy trong một lúc.

Ta thử xem một vài con số như dưới đây, sẽ biết người Nhựt họ chạy phăng-phăng trên con đường duy-tân mau lẹ ra thế nào?

Năm 1870, nghĩa là sau khi quyết chí cải-cách mới có ba năm, thì đã làm xong con đường xe lửa thứ nhứt, nối liền Đông-kinh với Hoành-tân, 28 cây số. Con đường nầy họ làm hết hai năm mới xong, là

vì họ tự làm lấy, chỉ mua tài-liệu của Âu-châu và mướn một vài người Âu-châu làm đốc-công thôi. Đến năm 1880, đường xe lửa dài được 117 cây số. Qua 1893 được 3.010. Tới 1903 lên 6.800.

Giây thép cũng tuôn ra mau như đường sắt vậy. Liền sau khi hạ lịnh cải-cách một năm, cuối năm 1868, đã có đường giây thép thứ nhứt từ Đông-kinh đi ra. Đến 1893, kéo dài được 13.576 cây số.

Việc quốc-phòng cũng lo sắp đặt ngay từ ban đầu, học theo cách luyện-quân của Pháp và Đức. Xưởng đúc súng đạn mở ra nhiều nơi. Sáu tháng đầu tiên, còn dùng người Âu-châu, trông coi chỉ vẽ; từ sáu tháng sau trở đi thì nhứt thiết người Nhựt làm một mình. Về hải-quân cũng vậy, trước hết họ còn mua của Âu-châu một đội tàu chiến, gồm có 7 chiếc tuần-dương, 7 chiếc thiết-giáp, 17 chiếc khinh-hạm, 30 chiếc ngư-lôi, và lại phái nhiều thanh-niên nhơn-tài đi qua Âu Mỹ học tập hải-quân. Không bao lâu, họ tự mở ra trường luyện-tập lấy và tự mở ra xưởng đóng tàu trận một mình, không phải nhờ cậy gì Âu Mỹ nữa.

Trong nước, từ trên xuống dưới, khắp chợ tới quê, ai nấy đều hăng hái về việc tự-tân tự cường. Các ông chúa-phiên đã trả đất lại cho trào-đình rồi thì xoay ra làm chủ ngân-hàng, chủ xưởng tàu, chủ nhà máy, còn tên tá-điền lao-khổ của mấy ông lúc trước thì bây giờ ra làm thợ máy nọ kia.

Về việc kết xã lập hội để mở mang thương-mãi kỹ-nghệ, người Nhựt cũng làm mau như bay, như biến. Kể tới năm 1894, nghĩa là duy-tân chưa đầy 30 năm, trong xứ đã có: 1.200 công-ty có vốn tới 300 triệu; 130 nhà băng lớn; 30 công-ty bảo-kê sanh-mạng; 17 công-ty điện-khí .

Giữa thời-kỳ duy-tân, về mặt công-nghệ bằng cơ-khí, chỉ trong vòng mươi năm, người Nhựt mở ra những nhà máy nọ nhà máy kia đầy dẫy ở các đô-thị. Ngay hồi năm 1880, nghĩa là mới duy-tân có 14 năm, đã có 20 nhà máy lớn, dùng tới 20.000 thợ. Nói chi bây giờ công-nghệ cơ-khí của họ phát-đạt tới cực-điểm, làm cho Âu Mỹ phải sợ; những ống khói nhà máy tua tủa lên trời, riêng một châu-thành

Osaka, ngó như một đám ngọn cỏ đâm cao lên trên mặt đất vậy.

Tàu buôn của họ cũng mở mang rất sớm: Năm 1890, đã có 855 chiếc tàu buồm và 580 chiếc tàu chạy bằng máy hơi rồi.

Việc canh-nông tấn tới sửa sang có kết quả lạ lùng: Từ nghề trồng dâu trồng trà, cho đến làm ruộng cấy lúa, nhứt thiết đều kinh-doanh theo cách mới, cho nên huê-lợi thêm ra rất nhiều.

Công-nho trong khoảng 20 năm đầu, tăng số thâu-nhập lên ba lần nhiều hơn; kho bạc mỗi năm thâu vô tới 580 triệu. Số xuất-cảng cũng tăng lên bốn lần trong khoảng 12 năm: Từ 347 triệu hồi năm 1890 mà lên tới 1.326 triệu trong năm 1902; thật cổ kim đông tây chưa ai có cái kết quả lạ lùng như thế.

Lúc đầu, Âu-châu thấy Nhựt-bổn bắt chước họ thì họ cười thầm và nghĩ cho là vô hại, bởi vậy họ vẫn kêu là cậu nhỏ Nhật-bổn (le petit Japon). Nhưng đến năm 1894, họ thấy cậu học trò của họ thì phải giựt mình, đổi ngay cái tư-tưởng khinh-thị ban sơ. Năm 1894, cậu bé tý hon Nhựt-bổn dám đánh ông khổng-lồ Trung-hoa, chỉ trong mấy trận, là ông khổng-lồ bị cậu bé con đánh ngã nằm ngay đơ. Trung-hoa phải để cho Nhựt chiếm-cứ Triều-tiên là miếng mồi Nhựt vẫn thèm muốn từ xưa; ngoài ra còn phải bồi thêm Liêu-đông nữa. Nhưng liệt-cường Âu-châu ép Nhựt phải trả Liêu-đông cho Tàu; Nhựt đành lấy Đài-loan thôi. Sau Tàu nhường Liêu-đông cho Nga; Nga được đất nầy, trong lòng hớn hở cho là mình thắng trận ngoại-giao, không dè vì đó mà ít lâu về sau mang lấy một cái thua đại-nhục.

Đến năm 1900, lại có dịp cho người Tây-phương kính phục cái giá-trị của Nhựt-bổn hơn nữa. Năm đó, nước tàu có giặc Quyền-phỉ (les boxers) nổi lên, chủ ý là thù nghịch đánh phá người ngoại-quốc; có trút ngàn người Âu-châu bị giặc bao vây ở Bắc-kinh, không đường tẩu thoát, mà cứu binh chưa tới, tình-thế rất là hiểm-nguy. Trong 8 nước cùng ra binh để can-thiệp vào cuộc nội-loạn nầy, đội binh Nhựt-bổn tức tốc tấn lên Bắc-kinh đầu hết, giải được trùng vây, nhờ đó mà những người Âu-châu mới thoát nạn.

Rồi cách 4 năm sau - 1904-1905 - bỗng dưng như một tiếng sét

đánh rung đất vang trời, cả thế-giới đều sửng sốt ngẩn ngơ: Cậu bé Nhựt-bổn dám nhảy lên đấm cú một ông khổng-lồ khác là Nga-la-tư, lúc bấy giờ là một nước hùng-cường đệ nhứt thiên-hạ. Ai không bảo ông khổng-lồ nầy nhai ngấu Nhựt-bổn như chơi. Thế mà trong 18 tháng, Nga bị bại trận thảm thê: Trên bộ thì thua về tay Nãi-Mộc tướng-quân (乃 木将軍- Général Nogi), binh Nga không còn manh giáp mà về; dưới nước thì thua về tay Đông-Hương nguyên-soái (東郷元師 - Tougou Heihachiro), cả đoàn tàu trận Nga trên ba chục chiếc bị Nhựt bắn chìm ở eo biển Đối-Mã. Lần thứ nhứt trong lịch-sử nhơn-loại, người da vàng đánh ngã người da trắng. Chẳng phải riêng một mình người Nhựt lấy làm khoan khoái vẻ vang, mà cả đại-lục Á-châu, dân-tộc Hoàng-chủng cũng có ý vui mừng hỉ hả nữa. Từ đó, người Tây-phương bắt đầu để tâm lo nghĩ về *"Cái họa da vàng"* (Péril Jaune) mai sau. Từ đó, bắt đầu sản-xuất cái vấn-đề rắc rối lo ngại, gọi là *Vấn-đề Thái-bình-dương* (Question du Pacifique), mà người Nhựt chính là chủ động!

Một vài việc làm, một vài con số, như đã lược-thuật trên đây, đủ bày chứng cớ cho ta thấy công cuộc duy-tân tự-cường của Nhựt-bổn chỉ làm trong một thời-kỳ rất ngắn, và được thành-công mau lẹ, kết-quả vẻ vang là đường nào?

Một nước đang cũ hết sức cũ, yếu hết sức yếu, bỗng chốc trong vòng chỉ có 30 năm, xoay đổi ra mới thiệt là mới, mạnh thiệt là mạnh, cái kết-quả lạ lùng đó vẫn biết là trên nhờ có bực anh-quân thánh-chúa là Minh-trị Thiên-hoàng, nhưng chính là do nơi cái thông-minh, cái lực-lượng, cái khí-khái chung cả dân-tộc Nhựt-bổn mà nên vậy.

Viết tới đây, tôi chợt nhớ lại bài ca *"Á-tế-Á"* của cụ Tán-Thuật [1] có đoạn nói về cái thành-tích Minh-trị duy-tân như vầy:

Minh mông một dải Đông-dương,
Nước non quanh quất trông càng thêm đau.

(1) Nguyễn Thuật làm chức Tán tướng quân vụ đời vua Hàm Nghi, sau bỏ nước đi qua Nhựt Bổn rồi về ẩn cư bên Tàu; tạ thế chừng ngoài mười năm nay - Cụ chính là nhạc phụ của Tôn Thất Thuyết.

Cờ độc-lập đứng đầu phất trước,
Nhựt-bổn kia vốn nước đồng văn.
Phương Đông nổi hiệu duy-tân;
Nhựt-hoàng Minh-trị anh quân ai bì?
Sức Thần-võ riêng về một họ,
Vùng Phò-tang chói đỏ góc trời!
Kể đời một trăm hai mươi hai,
Năm hai ngàn rưỡi năm mươi có thừa.
Sẵn cơ-hội trời đưa lại đó,
Chốn kinh-thành Giang-hộ dời sang.
Dẹp Mạc-phủ, bỏ Phiên-bang,
Đổi dòng chánh sóc, thay làng y-quan.
Khắp trong nước dân-đoàn xã-hội;
Nhà học-đường đã ngoại ba muôn.
Việc kỹ-nghệ, việc bán buôn,
Nơi lò nấu sắt, nơi khuôn đúc đồng.
Trà, tơ, lụa, gai, bông, nhung, võ,
Mọi đồ sơn vân-mẫu pha lê.
Gươm và quạt, tàu và xe,
Đủ mùi hải lục, hiệp nghề công thương.
Đất Đại-bản mở trường đúc súng,
Xưởng Đông-kinh riêng cũng một nhà,
Tràng-kỳ thuyền-cuộc mở ra,
Giã-tân, Tu-hạ, ấy là hải quân.
Thuyền với pháo đã trăm phần chấn chỉnh,
Lại ngư-lôi bác-đĩnh ai tày?
Quan quân luyện tập đêm ngày,
Một nghề so với Thái-tây kém gì!

Duy-tân rồi tới năm Giáp-Ngọ (1894), vì chuyện Cao-ly mà Nhựt-bổn đánh Tàu đại-thắng:

Năm Giáp-ngọ đùng đùng sóng gió,
Vượt quân sang thắng trỏ Tam-Hàn.
Quân Lục-áo, tướng Đại-san,
Ra tay cho biết lá gan anh-hùng.
Đông-Tam-tĩnh đã thu trong tay áo,
Người trắng da ngơ ngáo giựt mình.
Cuộc hòa đâu khéo thình lình,
Chủ-trương nầy bởi Nga-đình vẽ khôn,
Bụng ái-quốc ghê hồn Nhựt-bổn,
Giận xung quanh khôn cản nghĩa đồng cừu.
Đã toan trở súng quay tàu,
Y-Đằng khen khéo mưu sâu vãn hồi.
Nhận bồi-khoản với Bành-đài nhượng địa,
Trong mười năm rồi sẽ xem nhau.
Nga kia lớn nước lại giàu,
Bên giường giấc ngáy dễ hầu chịu yên.

Tới trận Nhựt-Nga đại-chiến hồi 1904-1905, Nhựt cũng toàn thắng:

Giáp-thìn trong tháng chạp tây,
Chiến-thơ hai nước định ngày giao-tuy.
Trận thứ nhứt Cao-ly lừng tiếng,
Khắp hoàn cầu muôn miệng đều khen.
Sa-trường xung đột mấy phen,
Ngọn cờ Áp-lục, tiếng kèn Liêu-dương.
Hải-quân nguyên-soái Đông-hương,
Lục-quân Nãi-mộc, ai đương anh-hùng?
Hội liệt-quốc diễn tuồng hòa-nghị.

Chấu đá voi, sự ấy cũng nực cười.
Xem trong hòa-khoản mười hai,
Điều nào Nga cũng chịu lui trăm phần.
Cuộc tang hải khuất thân từng lúc,
Đám liệt-cường nay cũng chen vai.
Khen thay Nhựt-bổn nhơn tài,
Từ đây danh-dự còn dài về sau.

Cả bộ sử tấn-hóa tự-cường của Nhựt-bổn, cụ Tán-Thuật mô tả thâu rút vào trong khuôn khổ mấy vần thơ khéo lắm.

*
* *

CÁC NƯỚC ÂU MỸ CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ NHỰT-BỔN DUY-TÂN RA THẾ NÀO

Vấn-đề nầy cũng nên biết, vì nó có ý nghĩa và có chỗ quan-hệ lý-thú của nó. Có người yên trí rằng mấy thế-kỷ trước, người Âu Mỹ lần mò qua Đông-phương là chỉ có mục-đích "thực-dân lược-địa"(1), mưu lấy sự tư-lợi mà thôi, chớ họ có lòng giúp đỡ cho ai khá lên như họ bao giờ. Với xứ nào, họ cũng dùng cách "tiên lễ hậu binh"; cho mấy ông thầy tu qua trước rồi kế đưa binh lính tới sau, kiếm cớ kia khác choán đất người ta thì có, khi nào giúp ai?

Sự yên trí nầy cũng có một phần phải ở trong, nhưng còn một phần chưa thiệt là phải. Có xứ họ tới cốt để lược-địa thực-dân, mà cũng có xứ họ tới sẵn lòng giao-hảo thông-thương và phò trợ khai-hóa cho; ấy là tùy nơi tình-thế và lực-lượng của giống người trong xứ mà họ để chưn vào. Tạo-hóa đối với muôn vật, cái gì mọc lên được thì vun bón thêm cho, cái gì nghiêng ngả thì đạp xô cho ngã; ở giữa loài người mạnh yếu với nhau cũng có cái lẽ thường như thế. Dân mạnh tới một

(1) *Thực dân lược địa:* Đời dân mình đi ở nơi khác kiếm ăn và cướp lấy đất nước của người ta.

xứ yếu, thấy xứ nầy vua hèn dân ngu, nói phải chẳng nghe, dạy khôn không hiểu, thì họ không chiếm trị còn để làm gì? Thứ quốc-gia dân-tộc thế ấy chẳng mất vào tay kẻ mạnh nầy cũng mất vào tay kẻ mạnh khác; sự suy vong đó đáng kiếp cho cái xứ có vua hèn dân ngu và sự xâm-lược cũng là cái quyền tự-nhiên của giống mạnh.

Còn như tới xứ nào xem ra có hạng trên trước khá, và dân cứng cỏi, thông minh, thì kẻ mạnh kia chẳng tiếc gì mà không vùa giúp cho khá, chỉ vẽ cho hay, chớ muốn nhai muốn nuốt chưa chắc đã trôi, chi bằng vun bón phò trợ người ta, cũng là cách kết-giao cầu lợi cho mình được.

Âu Mỹ đối với Nhựt-bổn trong thế-kỷ vừa qua ở vào trong cái trường hợp như vậy đó.

Trong cuộc Nhựt-bổn khai-quốc duy-tân, cố nhiên là Nhựt học theo bắt chước Âu Mỹ đã đành, nhưng chính thiệt Âu Mỹ cũng có lòng lành ý tốt mà phò trợ cho nhiều lắm.

Giữa thế-kỷ 19, vì vấn-đề thông-thương đính ước, mấy phen hầu gây ra cừu thù đại-biến, mà rốt lại Nhựt-bổn cũng được liệt-cường Âu Mỹ ân cần vừa giúp cho được tỉnh-ngộ duy-tân tới cùng. Ngay lúc đề-đốc Bá-lý nước Mỹ đem đoàn tàu chiến qua bắn súng ra oai, nhưng trong ý vẫn có lượng khoan-thai tử-tế, chỉ muốn cùng Nhựt-bổn giao-hảo thông-thương mà thôi; về sau cơ-nghiệp vẻ vang mới lạ của Nhựt-bổn dựng lên, thật là có nguồn suối đi ra bởi đó.

Kế sau đề-đốc Bá-lý, tới Cáp-lợi-tư qua làm công-sứ Mỹ ở nước Nhật, ông nầy rõ biết quan-lại của Mạc-phủ chưa rành ngoại-giao, nên chi ổng thường lấy chơn-tình thổ-lộ và giảng-giải cho nhà cầm quyền Nhựt-bổn lúc bấy giờ biết rõ những cái lợi khai-quốc thông-thương ra thế nào. Sở dĩ Mạc-phủ quyết lòng khai-quốc là nhờ có sự khuyên-bảo lợi ích của công-sứ Mỹ ban đầu, thây kệ dân-tâm phản đối xôn xao, Mạc-phủ cũng cứ khai-quốc. Cáp-lợi-tư lại khuyên Nhựt-bổn cần nên cấm tuyệt a phiến, kẻo có hại to cho nòi-giống; nhờ vậy mà Nhựt-bổn tránh hẳn được cái độc a-phiến từ đó đến giờ.

Hồi trong nước nổi lên phong-trào "Nhương-di" điên cuồng sôi nổi, xảy ra tới vụ đánh chết viên thông-ngôn ở dinh công-sứ Mỹ, làm cho công-sứ các nước phát giận, gởi thơ trách hỏi chánh-phủ Nhựt-bổn sao không hết lòng bảo-hộ ngoại-nhơn. Duy có một mình Cáp-lợi-tư rõ biết nội tình dân-tâm Nhựt-bổn, và cũng lượng xét Mạc-phủ có thành tâm khai-quốc lắm, thành ra chính viên thông-ngôn của ông bị hại vì tay của bọn thủ-cựu ở Nhựt, mà ông làm lơ, không trách hỏi phiền hà gì. Rất đỗi công-sứ các nước khác giận quá, rủ nhau hạ quốc-kỳ xuống mà bỏ đi Hoành-Tân, không chịu ở Giang-hộ nữa, vậy mà một mình ông Cáp-lợi-tư vẫn ở Giang-hộ không nhúc nhích, lại còn vì Mạc-phủ điều-đình dùm cho êm vụ bất-bình nầy.

Trong hồi Nhựt-bổn bắt đầu khai-quốc, mỗi việc gì người Mỹ cũng lấy lòng tử tế chỉ vẽ giúp đỡ cho, có bổ ích cho cuộc tấn-hóa của nước Nhựt nhiều lắm.

Năm 1859, Nhựt-bổn sai sứ qua Mỹ để trao đổi tờ ước đã ký với nhau, chánh-phủ Mỹ phái tàu trận ra đón rước và nghị-viện Mỹ bỏ thăm quyết-nghị lấy lễ quốc-tân 国賓, là lễ đãi khách chung cả nước mà tiếp đãi Nhựt-sứ, khiến cho người Nhựt lấy làm cảm động hết sức.

Cũng nhờ có chuyến đi sứ nầy mà nhiều người Nhựt-bổn càng dễ hiểu biết rành rẽ về những lễ-nghĩa ngoại-giao.

Cùng theo đi sứ lúc đó có hai người chí-sĩ về sau in sâu những dấu-tích to lớn vẻ vang trong lịch-sử Nhựt-bổn duy-tân, ấy là *Thắng-Lân Thái-Lang* (勝麟太郎) và *Phước-Trạch Dụ-Cát* - 福澤 諭 吉).

Thắng-lân Thái-lang vốn là người ăn lộc của Mạc-phủ, mà đến lúc Minh-trị duy-tân lại sốt sắng hô hào, có công với đại-nghiệp quốc-gia nhiều lắm. Còn Phước-trạch Dụ-cát thì qua xem xét văn-hóa Âu Mỹ, rồi về nước chuyên-tâm vào công việc giáo-dục thanh-niên, rèn đúc nhơn-tài; nhiều tay anh-tuấn trong buổi duy-tân là học-trò của ông đào-tạo ra, chính ông đã mở ra một trường đại-học rất lớn đến nay vẫn còn gọi là *Khánh-ứng đại-học* (慶応大学)

Thuở đó người Nhựt xuất-dương cầu học ở các nước Âu Mỹ rất nhiều, mà chính người Âu Mỹ đem văn-nghệ học-thuật của họ vô truyền-bá cho Nhựt-bổn cũng chẳng ít; nhứt là người hai nước Mỹ và Anh đối với Nhựt-bổn dày công-lao phò trợ hơn hết.

Ban đầu khai-quốc, nhờ công sứ Mỹ là Cáp-lợi-tư mỗi việc bày lợi tránh hại cho Nhựt, như đã nói sơ ở trên. Sau tới công-sứ Anh là A-nhĩ-Kha-quật, viết theo sách Nhựt) khuyên bảo chỉ vẽ cho Nhựt-bổn đúc ra tiền-tệ mới, khiến cho Nhựt-bổn tránh được một mối hại to. Nguyên là hồi đó, chế độ tiền-tệ của Nhựt còn lôi thôi, nên chi vàng bạc trong xứ bị lọt mất ra nước ngoài rất nhiều; quốc-dân thấy vậy kinh-hoàng, nhưng không biết cách nào ngăn cản cho được. Bọn thủ-cựu càng được trớn mà oán trách Mạc-phủ về sự hại mở cửa cho ngoại-nhơn vô thông-thương. Công-sứ Anh lo dùm cho Nhựt, bèn trung-cáo Mạc-phủ mau mau đúc ra tiền vàng và in ra giấy bạc, nhờ đó mà cầm cản được cái hại lọt vàng ra ngoài. Người Nhựt ghi nhớ luôn luôn rằng công-đức nầy của công-sứ Anh cũng có lợi cho Nhựt như công-đức của công sứ Mỹ đã khuyên bảo cấm tuyệt a phiến kia vậy.

Đến cuối năm 1867, Khánh-Hỉ tướng-quân dâng nạp đại-chánh về Thiên-hoàng Minh-trị. Chánh-phủ Thiên-hoàng tư giấy khắp công-sứ các nước hay rằng những tờ ước do Mạc-phủ lúc trước đã ký với các nước, nay vẫn kế-tiếp thi-hành và việc giao hảo vẫn y như cũ. Có một bọn chư-hầu không ưng cải-cách, liền chia trong nước ra làm hai phe: Đông và Tây, xung đột với nhau. Ấy là nội-loạn. Trong vòng ít tháng, binh trào dẹp yên được loạn ở Quan-đông, Áo-võ; rồi một năm thì loạn ở Sương-quán cũng êm. Lúc đó nhơn-tâm chưa trọn lòng quy-hướng trào-đình, nghiệp thống-nhứt chưa được hoàn-thành, mà ngoại-nhơn đối với chánh-phủ cũ, tức là Mạc-phủ, xem ra tình ý vẫn còn trìu mến không phai. Nay chánh-phủ mới bỗng chốc nói về việc kế-tiếp giao-hảo, công-sứ các nước chợt nghe, dầu muốn không sanh lòng nghi-ngại cũng không được. Bởi vậy các nước còn đang dụ-dự về sự nhìn nhận chánh-phủ mới.

Duy có công-sứ Anh đứng ra nhìn nhận chánh-phủ Thiên-hoàng

trước hết, rồi sau công-sứ các nước lần lượt nhìn nhận theo, nhờ vậy mà địa-vị chánh-phủ mới lập ra đối với ngoại-bang được danh-nghĩa nhứt định. Công sứ Anh đối đãi như thế, là vì ổng với mấy ông tham-tán của ông ngày thường kết-giao với đám chí-sĩ Nhựt, rõ biết nội-tình nước Nhựt, nay cho sự Mạc-phủ trả quyền trào-đình chính là việc duy-tân cải-cách, chớ không phải là cách-mạng gì mà bảo rằng không nên nhìn nhận chánh-phủ mới. Nhơn đó ổng nói dùm với công-sứ liệt-quốc mà chánh-phủ Thiên-hoàng được nhìn nhận đều hết vậy.

Tóm lại, ban sơ khai-quốc có tình-thân của nước Mỹ, trong lúc duy-tân, có lòng tốt của nước Anh, người Nhựt kể ngoại-bang phò-trợ cho họ khai-hóa tấn-bộ, có hai việc đó là lớn hơn cả. Là vì Mỹ-quốc lấy tình thân- thiện mà mở ra kỷ-nguyên mới cho Nhựt. Anh-quốc thì lấy đại-nghĩa mà giúp cho việc chánh của Nhựt-bổn được dấy lên.

*
* *

Ngoài ra, còn nhờ có hai cái thế biến cũng làm gốc nguồn cho cuộc duy-tân của Nhựt nữa.

Một cái thế biến từ trong ra.
Một cái thế biến ở ngoài vào.

Ta đã biết rằng khởi từ năm 1853 trở đi, Nhựt-bổn đang là một nước thủ cựu đáo để và đóng cửa tuyệt giao với ngoại-quốc gần ba trăm năm, vụt chốc mạnh bạo khai-quốc rồi mau chóng duy-tân được, là nhờ có một bọn chí-sĩ từng đọc sách Hòa-lan, biết chuyện Âu Mỹ, đứng lên kêu gào thúc giục mà ra.

Ý hẳn có nhiều độc-giả phải sửng sốt muốn hỏi điều nầy: Quái lạ! Từ năm 1854 trở về trước, Nhựt-bổn vẫn công-nhiên đóng cửa tuyệt giao, vậy chớ làm sao có bọn chí-sĩ từng đọc sách Hòa-lan biết chuyện Âu Mỹ được? Còn như anh Tàu với nước Nam mình đây, chẳng hề đóng cửa tuyệt giao lúc nào, thế sao Tàu với mình không có ai biết chuyện của Tây-phương được mảy may cóc rác gì, thiệt là khù khờ tức tối quá! Chính nước Nam mình, hồi đời vua Lê có lập ra một chỗ riêng

gọi là Phố-Hiến[1] cho người Tây-phương tới cư-ngụ thông-thương tự-do; lại sau đến đời Gia-long, đức thầy Bá-đa-lộc có rước nhiều người Pháp kỹ-sư và quân-gia tới xây thành, luyện quân, đóng thuyền, đúc súng cho vua nhà Nguyễn; ấy chính là những dịp cho ta mở mắt ra ngó thấy tài hay của Tây-phương và có thể học khôn họ được, nhưng vậy mà chớ hề có ai biết thâu thái lấy trí-thức Tây-phương một chút, đáng tiếc biết bao! Tới nay Nhựt-bổn hùng-cường vinh-diệu thế kia, còn Tàu với mình yếu-hèn thấp-thỏi thế nầy là đáng kiếp lắm.

Phải, tôi cũng suy-nghĩ như thế.

Thuở xưa ở Nhựt, Nho-học và Hán-văn cũng thạnh, cũng tôn như ở các xứ chung quanh cùng chung một nguồn văn-hóa với họ, song đám sĩ-phu học-giả họ không quá cố-chấp lỳ, tự-cao bậy, hết thảy ai cũng như ai đâu. Kỳ thiệt, trong đám nhà nho cố-chấp tự-cao, có nảy ra ít nhiều người có chí, muốn hiểu rộng thấy xa, chịu khó xem xét tài khôn sức mạnh của người ta, chớ không bo bo ôm chặt lấy những lý thuyết của Nghiêu-Thuấn, Khổng-Mạnh, tưởng trong trời đất không có gì hơn được nữa.

Bởi vậy, giữa đời Mạc-phủ đóng cửa tuyệt-giao, trừ ra cho người Hòa-lan và người Trung-quốc là được phép ra vô mua bán tại Tràng-kỳ mà thôi, thì trong nước Nhựt đã có ít nhiều nho-sĩ cầu kỳ ham học, biết cái học-thuật phương-tây có lắm chỗ hay. Họ bèn rủ nhau đọc sách Hòa-lan, để nghiên-cứu về những môn học luyện binh, đúc súng, chữa bịnh, cùng là các khoa thiên-văn, bác-học, hóa-học nữa.

Những nhà chấp-chánh có trí rộng, cũng biết để tâm xem xét Tây-học; hoặc tự học lấy, hoặc sai người học rồi thuật lại cho mình nghe. Ví dụ hồi giữa thế-kỷ 18, có nhà Hán-học là *Thanh-mộc-Văn-tàng* - (青木文藏) vâng lịnh Mạc-phủ sai học chữ Hòa-lan, để tâu bày tình-thế và học-thuật Tây-phương cho tướng-quân biết. Kế sau có những nhà *Lan-học* như *Tiền-giạ Lương-trạch* 前野良澤 , như *Bân-*

(1) *Phố Hiến:* là tỉnh Hưng Yên ở Bắc Hà bây giờ; nhiều người các nước Hòa Lan, Nhựt Bổn v.v... tới lập tiệm buôn bán đông đúc vui vẻ. Sự phiền ba của Phố Hiến chỉ thua có thành Thăng Long, tức là kinh đô Hà Nội mà thôi. Bởi vậy thuở ấy ta có phong dao: *"Thứ nhứt kinh kì, thứ nhì Phố Hiến."*

điền Huyền-bạch (杉 田玄白), đem sách thuốc Tây-phương dịch ra tiếng Nhựt.

Ngoài ra, có nhiều nhà văn-học, nhà chánh-trị, theo mấy thầy-thuốc Hòa-lan học tập Tây-văn. Dầu không thông hiểu Tây-văn, nhưng mà nhờ gần gũi ngoại-nhơn rồi cũng nghe qua học-thuật và tình-thế liệt-quốc, cái hạng sĩ-phu đó lần hồi nảy ra cũng đông.

Ấy là giữa đời thủ-cựu, trong nước Nhựt đã có một bọn người tiên-giác, từng nghiên-cứu học-thuật phương Tây rồi vậy.

Tới năm 1853, có đoàn tàu trận Mỹ-quốc vô cửa Phố-hạ, cả đám nhà nho thủ-cựu trề môi nhún mỏ, tỏ ý khinh khi người Mỹ là mọi rợ, nhưng riêng hạng thức-giả thì không nghĩ như thế. Hạng nầy tuy còn số ít mặc lòng, cũng mạnh bạo đứng ra chống cãi với tất cả dư-luận sai lầm trong xứ; rán sức khuyên can ai nấy chớ có coi thường Tây-phương là mọi rợ mà nguy. Quốc-dân hăm he muốn đánh ngoại-nhơn, thì hạng thức-giả tỏ bày lợi hại, bảo đừng có chọc ghẹo đánh lộn với người ta mà thua chết. Dư-luận xướng lên chủ-nghĩa *"Nhương-di"* um sùm; hạng thức-giả cố giảng giải cái chỗ không thế nào *"nhương"* được đâu, tất phải giao-thiệp đón rước người ta, để lượm lặt lấy những chỗ hay của họ mà bổ vào chỗ dở của mình mới đặng.

Rồi ít năm sau, vụt một cái thời-thế nhơn-tâm xoay-đổi như chớp nháng, người Nhựt thay đổi tư-tưởng, mạnh bạo duy-tân, đó là nhờ có số ít thức-giả mở trí tỉnh hồn trước mà khuyên lơn dìu dắt hết thảy quốc-dân vậy.

Cái thế biến từ trong biến ra có nguồn gốc mối manh như vậy đó.

Người Hòa-lan, trong những thuở có một mình họ được Mạc-phủ rộng dung cho ra vô buôn bán, họ hay thân-cận với đám học-thức hữu-chí ở Nhựt-bổn và có công chỉ dẫn cho đám nầy về học-thuật Tây-phương nhiều lắm. Đến năm 1854 trở đi, Nhựt-bổn khai-quốc với Mỹ rồi, các nhà truyền-đạo và các nhà bác-học Mỹ bắt đầu sang Nhựt, phần nhiều có lòng sốt sắng rộng rãi, giao tiếp với người Nhựt một cách ôn hòa niềm nở, khiến cho bọn chí-sĩ trong nước lân la thân

cận mà được mở mang về trí-thức mới rất nhiều. Hạng chí-sĩ về sau ra hoạt-động chánh-trị và có công-lao lớn trong cuộc duy-tân, được phong Bá-tước, như Đại-ôi 大隈, như *Phó-đảo* (福島), như *Hậu-đằng* (後藤), đều nhờ có sự tác-thành ban đầu của người Mỹ nhiều lắm.

Ngoài ra, các ông cố-đạo Thiên-chúa tầm-ngầm giúp ích cho cuộc tấn-hóa của Nhựt-bổn cũng nhiều. Ông thì chỉ vẽ khoa-học, ông thì giúp đỡ giáo-dục nọ kia, đều là làm ích dạy khôn cho người Nhựt; biết bao thanh-niên hữu-chí, nhờ có công ơn khai đạo thế ấy mà hóa ra bực anh-tài. Lại cũng vì đó mà thành ra người Nhựt không còn nghi ngờ thù ghét đạo Thiên-chúa như xưa nữa, rồi trở nên có tục tốt tự-do tín-ngưỡng và ít lâu nhảy vọt lên trên đài duy-tân.

Ấy là cái thế biến ở ngoài biến vào, làm gốc nguồn mối manh cho lịch-sử nước Nhựt mới vậy.

---

(1) Nhiếp-quan 攝官-??) hay Quan-bạch - 官白 -??), đều là chức-phẩm rất cao của trào-đình phong cho vị tướng-quân Mạc-phủ

(2) Nguyễn-Thuật, làm chức Tán-tương quân-vụ ở đời vua Hàm-Nghi, sau bỏ nước đi qua Nhựt-bổn rồi về ẩn-cư bên Tàu; tạ thế chừng ngoài mười năm nay. Cụ chính là nhạc-phụ của Tôn-Thất-Thuyết.

(3) Thực-dân lược-địa (殖民掠地): Dời dân mình đi ở nơi khác kiếm ăn và cướp lấy đất nước của người ta.

(4) Phố-hiến lúc đó là tỉnh Hưng-yên ở Bắc-hà bây giờ, nhiều người các nước Hòa-lan, Y-pha-nho, Bồ-đào-nha, Nhựt-bổn v.v… tới lập tiệm bán buôn đông đảo vui vẻ. Sự phiền-ba của Phố-hiến chỉ thua có thành Thăng-long tức là kinh-đô Hà-nội mà thôi, bởi vậy thuở ấy ta có câu phong-dao: *"Thứ nhứt kinh-kỳ, thứ nhì Phố-hiến"*.

(5) Đến giờ con cháu họ Đức-xuyên vẫn được trào-đình trọng-đãi, quốc-dân kính-tôn. Con của Khánh-Hỉ là Đức-Xuyên Gia-Đạt (徳川家達 - Tokugawa Iesato) được lập tước-công, hiện có một lúc làm Nghị-trưởng viện Quý tộc.

CHƯƠNG THỨ NĂM

CÔNG PHU GIÁO HÓA

Ai nấy đã biết tới giữa thế-kỷ 19 vừa qua, dân-tộc Nhật-bổn vẫn đang là một dân-tộc còn hèn yếu quê mùa, bo bo thủ-cựu, chẳng hơn gì những dân-tộc khác ở Đông-phương nầy cùng trong thời đó; thế mà chỉ có một mình Nhựt-bổn vụt chốc đổi mặt thay da, xăng xái nhảy vọt lên đài văn-minh phú-cường được, là tại sao vậy?

Chắc có nhiều người trả lời mau mắn:

-Tại dân-tộc họ biết thời thế mà tỉnh-ngộ tự-tân.

Chính phải vậy rồi, song tôi tưởng câu trả lời ấy chưa đủ tỏ hết ý-nghĩa, tất chưa làm thỏa lòng những người muốn hiểu rộng biết xa được. Nếu có ai cắt-cớ lại hỏi vặn ta: "Cùng ở trong cái trình-độ thấp hèn gần giống như nhau, và cùng gặp cảnh-ngộ đại-khái như nhau, thế sao chỉ có một mình dân-tộc Nhựt-bổn biết thời-thế mà tỉnh-ngộ tự-tân, còn các dân-tộc khác thì không?", vậy thì ta liệu trả lời ra sao cho được đây? Thiệt vậy cùng trong cái thời-gian xấp-xỉ lối đó, Đông-phương có mấy xứ cũng vì lẽ đóng cửa tuyệt giao, hay là vì lẽ chém giết tín-đồ Thiên-chúa, mà gây nên có cớ cho liệt-cường Âu Mỹ đem súng đồng tàu trận tới hỏi tội ra oai, chớ nào phải riêng mình xứ Nhựt mới có cái cảnh-ngộ ấy đâu! Nhưng sao mấy dân-tộc khác đều phải chìm đắm suy vong vào trong tay người, trừ ra một mình Nhựt-bổn là vẹn vẽ nguyên lành, lại mau mau đổi thay tấn-tới cho kịp thời bằng người được, vậy thì ở trong tất-nhiên họ phải có một cái gốc nguồn, một cái lực-lượng sẵn sàng làm sao đó rồi tới nay họ mới nảy ra tỉnh-ngộ tự-tân được như thế chớ.

Ấy là một vấn-đề quan-hệ, chúng ta nên tìm tòi suy xét.

Chính là vấn-đề giáo-hóa.

Nhựt-bổn trở nên một quốc-gia dân-tộc như ta thấy ngày nay, có thể nói rút lại một câu, là chỉ nhờ cái thành-hiệu của việc giáo-hóa khôn khéo mà ra. Giáo-hóa của lịch-sử dân-tộc, giáo-hóa của quan giỏi vua hiền, giáo-hóa của các bậc chí-sĩ tiên-giác, mấy cái nguyên-tố đó chồng chất lên nhau, kết thành tinh-ba rồi sanh ra đứa con quý-báu, tên là: Duy-tân tự-cường.

Bởi vậy, nếu ta muốn biết rõ lịch-sử duy-tân của Nhựt-bổn có gốc nguồn từ đâu phát ra, thì ta phải xét tới công-phu giáo-hóa của dân-tộc họ mới được.

Kể ra có hai phần quan-hệ nhứt:

Một phần là công-phu từ trong lịch-sử dân-tộc.

Một phần là công-phu của các bực chí-sĩ tiên-giác.

Chủ-ý chương nầy cốt đem những cái đặc-sắc giáo-hóa có dính dấp bồi bổ hơn hết cho cuộc duy-tân của nước Nhựt mà bày tỏ ra, để cho chúng ta phải nhìn biết rằng việc giáo-hóa có quan-hệ lớn lao cho cái vận mạng *nhục, vinh, còn, mất* của một dân-tộc một nước ra thế nào? Còn có chủ ý thứ hai là để giải nghi cho ít nhiều người mình thường băn khoăn không hiểu tại sao bốn năm nước ở góc trời Đông-phương nầy cũng là học trò văn-hóa Trung-quốc, nhưng rốt cuộc lại Trung-quốc, Cao-ly và Việt-nam mình dính chùm với nhau một lũ yếu hèn đến nay, còn Nhựt-bổn kia thì trổ ra đi được một ngả khác hết sức oai-vệ vẻ vang?

VIỆC GIÁO-DỤC TỪ ĐỜI MINH-TRỊ TRỞ VỀ TRƯỚC

Ngay từ khi mới kết-hiệp nhau thành dân-tộc, xây-dựng lên quốc-gia, Nhựt-bổn đã có cái gốc quốc-dân giáo-dục rồi.

Cái gốc ấy là *Thần-giáo.*

Thần-giáo là nền tôn-giáo tự-nhiên của dân-tộc Nhựt-bổn, do nơi tư-tưởng nhứt-định "nước là nước thần sáng-tạo, vua là con thần

trị-vì" mà lập nên. Bởi đó từ xưa người Nhựt lấy đạo thờ cúng tổ-tiên, tôn vua yêu nước, làm cội rễ giáo-dục. Tuy đời thượng-cổ chưa có chữ nghĩa sách vở chi để làm phương pháp giáo-dục, chớ trong hương-tộc gia-đình, trong phong tục tập-quán, người ta vẫn lấy lời lẽ truyền dạy khuyên răn nhau về đạo xử-thế lập-thân cho đúng với Thần-giáo. *Trung hiếu, nhơn nghĩa, trong sạch, thẳng ngay, cang cường, võ dõng,* ấy đều là những tôn-chỉ tinh-ba của Thần-giáo mà mỗi người Nhựt nào cũng phải trau dồi gìn giữ ở đời.

Nhơn vì tôn-chỉ của Thần-giáo như thế, cho nên về sau lần lần giao-thông với đại-lục rồi có Nho-giáo và Phật-giáo truyền sang Nhựt-bổn, càng giúp ích mở mang cho họ trở nên có văn-hóa rực-rỡ và có phương-pháp giáo-dục hẳn hòi chớ không có chống chỏi trái nghịch với những tư-tưởng sẵn có của họ một chút nào. Không như lúc sau, Cơ-đốc giáo ở Tây-phương đem qua, gây ra đến sự xung đột đổ máu rồi tới đỗi Nhựt-bổn đóng cửa tuyệt giao.

Nho-giáo sang Nhựt nhằm đời vua *Ứng-thần Thiên-hoàng* (應神天皇), vào khoảng năm 200 của Tây-lịch. Sau đó ít lâu thì tới Phật-giáo.

Dưới xa, sẽ có một chương nói riêng về Nho-giáo và Phật-giáo ở nước Nhựt, vì là một vấn-đề cần dùng quan-hệ, phải nói tách riêng mới được. Đây chỉ có ý kể sơ Nho-giáo và Phật-giáo có ảnh-hưởng cho việc giáo-dục của Nhựt-bổn thế nào mà thôi.

Người Nhựt rất hoan-nghinh Nho-giáo Phật-giáo truyền vào xứ họ, là vì họ thấy tôn-chỉ đại-cương của hai giáo ấy không khác xa gì tôn-chỉ Thần-giáo của họ xưa nay, nghĩa là đều dạy người ta về những đạo-lý trung quân ái quốc, nhơn nghĩa liêm sĩ như nhau. Nhứt là Nho-giáo đem chữ Hán qua cho họ có cách giáo-dục bằng sách vở chữ nghĩa rất lợi tiện phân-minh, chớ trước kia nước họ không có chữ riêng.

Bấy giờ trong nước mới mở ra trường học - có đại-học tiểu-học, có công-lập tư-lập - lấy Nho-học làm chánh-học, và lấy Hán-tự làm quốc-văn.

Chủ-ý giáo-dục, với hạng dưới là cốt dạy dỗ những chuyện thông-thường cần biết, còn với hạng trên là cốt rèn tập những người thông-thái làm quan giúp nước.

Việc phổ-thông giáo-dục, tuy có một lúc bày ra hạn chế, chỉ có mấy ông thầy chùa tu đạo Phật mà giảng đạo Nho thì mới được mở trường dạy học, nhưng sau rồi nhà-nước để dân tự-do, ai muốn mở trường dạy trẻ, nhà nào muốn nuôi thầy dạy học cũng đặng. Các trường phổ-thông nầy gọi là Tự-tử-ốc (寺子屋), tức như mấy thầy đồ trong xóm ở xứ ta ngày xưa, mà đạo thầy trò nghiêm trang kính mến cũng thế. Duy có cách dạy ở Nhựt-bổn khác: Con trẻ vô học ở Tự-tử-ốc từ tám chín tuổi đến mười hai mười ba tuổi, bắt đầu học *tam tự kinh* trước rồi lần hồi học tới *Tứ-thơ*, song ngoài việc học sách tập chữ ra, còn phải học làm toán, học viết thơ, học nói chuyện, và học buôn bán giao-thiệp v.v… tùy theo chức-nghiệp gia-đình của đứa trẻ ra sao thì thầy đồ dạy cho môn học thích-dụng đó.

Té ra về mặt tiểu-học của người Nhựt đời xưa đã biết dạy lối chuyên-khoa thích-dụng rồi, chớ không phải ròng dạy hư-văn như ta trước kia.

Đến như đại-học giáo-dục cũng đã chia riêng ra nhiều khoa: *Văn-chương, nghệ-thuật, chánh-trị, pháp-luật;* ai học khoa nào chuyên riêng khoa nấy, nhà-nước nuôi cơm may áo cho và học-sanh có quyền mượn sách để đọc, vì đời xưa kinh sách chưa có bản in, nhà trường chỉ có ít bộ viết bằng tay, người học phải chuyền tay nhau mà coi.

Té ra về mặt đại-học ở nước Nhựt cổ-thời cũng đã biết cách tổ-chức hơi giống như đời nay rồi.

Dầu là bực học nào thì việc giáo-dục cũng là thu vào trong một mục đích: *Hòa-hồn Hán-tài* (和 魂漢才).

Thế nào là Hòa-hồn?

Hòa-hồn là tinh-thần sẵn có của quốc-dân.

Thế nào là Hán-tài?

Hán-tài là kiêm thông tri-thức của ngoại-quốc.

Tóm lại tôn-chỉ giáo-dục, phải lấy Hán-văn Nho-học làm lợi khí để mở-mang học-thuật, bồi bổ trí-thức cho họ, nhưng họ là dòng dõi người Đại-hòa vốn có tinh-thần đặc-sắc rất quý báu tốt đẹp vậy thì tinh-thần đặc-sắc ấy họ phải quý chuộng gìn giữ luôn luôn, không vì học khôn học chữ của người mà bỏ cái hay của mình đi được.

Thế là việc giáo-dục ở nước Nhựt đời xưa, tuy có thâu-nhập Nho-học của Tàu và triết-lý của Phật làm cốt, nhưng đến cái gọi là tư-tưởng tinh-thần riêng của Nhựt-bổn đã có sẵn-sàng, thì họ vẫn còn giữ, chớ không hề để cho bị xâm phạm tiêu tan đi.

Về việc võ, thì có phép giáo-dục gọi là *Võ-sĩ-đạo* (武 士道).

Muốn biết việc giáo-dục ở nước Nhựt cổ-thời, không thể nào không nói đến *Võ-sĩ-đạo*; cũng như muốn biết giáo-dục của Âu-châu đời trung-cổ, thì ngoài giáo-dục nhà tu ra, tất phải nghiên-cứu đến giáo-dục kỵ sĩ (chevalerie) của họ nữa.

Chuộng võ vốn là tinh thần cố-cựu của dân-tộc Nhựt-bổn, nguyên-do từ trong sự tín-ngưỡng Thần-giáo, và lại bởi địa-lý, bởi dân-chủng buộc phải phấn-đấu mà ra, ở chương thứ 1 đã có nói rõ. Đến giữa thế-kỷ 12 (theo Tây-lịch) trở đi, có *Võ-sĩ-đạo* lập ra, tức là nền giáo-dục về việc võ. Nhà võ sĩ phải giữ gìn bổn-lãnh, trao dồi nhơn-cách của mình rất nghiêm rất khó; kính Thần, mộ Phật, tập võ-nghệ, giảng văn-học, lấy đức thẳng-ngay kiệm-ước làm tôn-chỉ, coi lời nói mình nặng như Thái-sơn, không được sai chạy. Nhứt là không biết tránh nguy sợ chết là gì, kẻ nào nhút nhát tránh nguy sợ chết là kẻ trái nghịch *Võ-sĩ-đạo*.

Lúc bấy giờ, khắp nước đều lấy việc võ-dõng khuyên răn tranh-cạnh nhau, ai nấy gắng gổ làm cho rạng rỡ gia-môn của mình. Tới lúc chúa Nguyên là Hốt-tất-liệt (忽必烈) từ đất Mông-cổ dấy lên, đã thôn-tính được Trung-quốc mà làm vua rồi, liền thừa thắng đem binh ròng thuyền chiến tràn qua đánh Nhựt-bổn, bọn tướng-sĩ hải-phòng của Nhựt tuy là yếu thế, mà cũng lăn nhào ra đánh binh Nguyên rất là can-đảm, rốt lại phía Nhựt chỉ còn có ba mạng sống sót. Trận nầy làm rúng động tấm lòng dân Nhựt đối với việc chống giặc giữ nhà, thúc giục cho *Võ-sĩ-đạo* càng thêm phấn phát.

Từ đó, võ-sĩ rán sức tập rèn giáo-dục, bên trong lấy quan-niệm sống chết để trau-dồi tinh-thần, bên ngoài lấy những thuật cung mã đao kiếm để luyện-tập gân cốt, trở nên hạng người đứng trên hết tứ dân, làm bức thành đỡ ngăn che chở nhà nước. Võ-sĩ tự gánh lấy công việc dẹp loạn an dân, coi là nghĩa-vụ trách-nhiệm của mình, hai cây gươm của võ-sĩ đeo bên mình, là cái dấu tỏ vẻ danh-dự, sánh với sanh-mạng, danh-dự còn quý báu hơn. Võ-sĩ mà bị tịch-thâu mất hai cây gươm đó, rồi cấm mang trọn đời, ấy là cực-hình, chớ tử-hình còn là hạng thứ. Nhưng đã là võ-sĩ, thì ai cũng có tinh-thần dõng-cảm, thà chịu bay đầu nát thân, không khi nào chịu để cho mất song kiếm.

Võ-sĩ-đạo có cái cao-phong bỏ mình vì nghĩa, gan dạ xông pha, khiến cho Nhựt-bổn lừng lẫy oai danh ở hải-ngoại. *Phong-thần Tú-cát* (豊臣秀吉) làm tướng quân đem binh vượt biển đánh Triều-tiên, tung-hoành oanh-liệt, làm cho vua nhà Minh nước Tàu phải giựt mình, chính là cái công của *Võ-sĩ-đạo*. Lúc nầy người Tây-dương đã bắt đầu qua Nhựt, những người Nhựt có chí đang muốn thâu thái văn-minh Tây-dương, chẳng may bọn ngoại-nhơn truyền-đạo làm cho Mạc-phủ sanh nghi, mới có chánh-sách khóa cửa từ lúc ấy mãi cho đến đời Minh-trị duy-tân, ròng rã 300 năm, nếu không vậy thì Nhựt-bổn đã chịu ảnh hưởng giáo-dục Tây-phương sớm lắm rồi.

Tuy vậy, trận Phong-thần Tú-cát đánh Triều-tiên cũng có ảnh hưởng lợi ích cho quốc-dân Nhựt, là được văn-hóa nghệ-thuật của Trung-quốc do ngả Triều-tiên mà truyền sang.

Sau tới họ Đức-xuyên làm tướng-quân, nhứt-thống toàn-quốc, thiên-hạ thái-bình, không phải dùng tới võ-lực nữa, bèn ra sức mở mang về văn-hóa. Thời kỳ nầy trải hơn hai thế-kỷ rưỡi, việc học-thuật giáo-dục mở-mang phát-đạt lắm; chẳng những về mặt cổ-học mà thôi, cho đến tân-học cũng đã có một hạng người kiến-thức để tâm nghiên-cứu, khươi đào ra cái nguồn khai-quốc duy-tân sau nầy.

Việc giáo-dục ở Nhựt-bổn hồi xưa lai-lịch biến-thiên đại-khái là thế, ta chỉ xét sơ vậy cũng đủ, nhưng có một vài cái đặc-sắc lạ lùng kể ra sau đây, ta nên chú ý.

KHÔNG PHẢI NHƯ KHỈ THẤY AI LÀM GÌ CŨNG BẮT CHƯỚC Y

Sự thiệt, trước khi chưa có Hán-tự truyền sang, Nhựt-bổn cổ-thời không hề có văn tự riêng.

Có mấy nhà cổ-học Nhựt-bổn nói rằng xứ họ thuở xưa đã có chữ riêng gọi là chữ *A-tỳ-lưu văn tự* (阿毗留文字), có 47 âm, hình-dáng gần giống như *Ngạn-văn* (諺文) là cổ-tự nước Hàn (tức là Triều- tiên hay Cao-ly ngày nay). Người Nhựt cho thứ chữ nầy là "Thần-đại văn-tự (神代文字)", nghĩa là thứ chữ ở đời Thần mới dựng nước trị vì, hiện nay không còn thấy dấu-tích ở đâu nữa.

Song, một nhà bác-học ở đời Duy-tân là ông *Đằng-cương Thắng-nhị* (藤岡勝二), đã có công khảo-cứu kỹ-lưỡng về quốc-ngữ Nhựt-bổn, nói rằng cổ thời Nhựt-bổn không có chữ riêng nào cả. Chẳng qua đời trước, khi đã có Hán-tự truyền sang rồi, có mấy nhà học-giả háo sự, lấy cớ Nhựt-bổn cổ thời không có chữ riêng là sự xấu hổ, bèn đoán chừng mà bày vẽ ra chữ *A-tỳ-lưu* cho có chuyện đó thôi. Dầu phải cổ-thời thiệt có thứ chữ ấy đi nữa, thì nó cũng chưa được thông-dụng cho dân, mà cũng chưa thành hình-thể, chưa đúng tư-cách một thứ chữ. Tóm lại, *Đằng-cương* nói quyết rằng thuở xưa Nhựt-bổn không có văn-tự riêng của mình bao giờ.

Tôi muốn nhắc tích xa xôi như thế là để chỉ rõ ra rằng Nhựt-bổn bắt đầu có lịch-sử trở đi, tới 900 năm không có chữ riêng mà dùng; việc giáo-dục lúc ấy chỉ là một cách mẫu-giáo khẩu-truyền, đại-khái cũng như nước Nam mình về đời Hùng-vương vậy. Đến lúc được 1000 năm dẫn tới (nhằm thế-kỷ thứ hai của Tây-lịch), có Hán-tự vượt biển truyền sang thì Nhựt-bổn mới có văn tự.

Từ đây, sự giáo-dục trong xứ đã có phương-pháp truyền-bá: Họ lấy ngay *Nho-giáo làm quốc-học, Hán-tự làm quốc-văn*.

Nho-giáo, Hán-tự của ông thầy Trung-quốc có ba cậu học-trò ruột: Cao-ly, Nhựt-bổn và nước Nam mình.

Nhưng mà giống người Nhựt có cái đặc-tánh tự-lập lạ lùng;

họ cần phải bắt chước ai về chuyện gì thì cứ bắt chước, mà vẫn giữ nguyên cái đặc-tánh tự-lập của họ, chớ không phải bắt chước như khỉ, thấy ai làm sao thì cũng làm theo y như vậy.

Người mình học theo đạo Nho chữ Hán, chỉ trừ ra đọc âm là khác Tàu một chút thôi, còn thì bao nhiêu chế-độ văn-vật của Tàu bày đặt thế nào, mình đều rước lấy và phỏng theo giống y như thế ấy. Từ áo-mão phép-tắc chốn trào-đình, lễ-nghĩa luật-lệ giữa dân-gian, cho đến mọi việc từ-chương, khoa-cử, tang-tế, phẩm-hàm v.v... nhứt thiết chuyện gì mình cũng in khuôn, ráp kiểu của Tàu, không sai một mảy. Trải mấy ngàn năm, hễ Tàu vẽ vời thay đổi cái gì, ta đều bắt chước đúng y cái đó, làm như theo đuôi dính gót người Tàu, không khác gì hình với bóng. Khổ nhứt là cúi đầu nhắm mắt mà bắt chước cả cái học-vấn luân-lý của bọn Tống-nho và rước lấy cái độc hại mê-mộng khoa-cử, khiến cho dân-khí hèn-yếu, quốc-vận suy-vi, rồi thì thầy sao trò vậy, dính chùm với nhau một lũ hư hèn chìm đắm như ngày nay. Cao-ly cũng thế, vì họ cũng bắt chước Tàu một cách "chụp hình" như ta.

Nhựt-bổn đâu có phải vậy. Cũng thì học-trò văn-hóa Trung-quốc, nhưng mà họ biết lựa lọc điều hay, xa lánh mối tệ, để lập nên một tinh-thần cốt-cách riêng. Ta coi nội một chuyện học theo chữ Hán đạo Nho đủ tỏ ra giống người Nhựt có đặc-tánh tự-lập lớn lắm.

Một là không thèm chuộng hư-văn.

Chỗ cốt-yếu của họ trong sự lợi-dụng Hán-tự là để làm phương-pháp giáo-dục, mà giáo-dục chỉ chuyên thực-dụng, chớ không ham-chuộng hư-văn. Trong xã-hội cũng có một hạng là bác-học danh-nho, ưa mài dũa văn-chương, ngâm-nga thơ-phú bằng Hán-tự; còn dân-chúng thì chỉ cốt nhờ nơi Hán-tự để học cho biết về lịch-sử, về đạo-lý, cùng là các việc nhựt-dụng thường-thức, nghệ-thuật, chức-nghiệp mà thôi; đến việc văn-chương đối với họ chỉ là dư-sự, biết hay không biết cũng chẳng lấy làm khinh trọng gì.

Sự thiệt, Nhựt-bổn học chữ Hán mà không chịu nô lệ phục-tòng nó quá lố như Cao-ly với nước Nam nhà mình. Bởi vậy, khi chữ Hán

đã truyền rộng ở trong dân-gian rồi, ngày nào người ta cũng phải thường viết thường dùng tới, có mấy nhà học-thức cao-kiến, thấy chữ Hán rằn-ri nhiều nét quá, vừa khó đọc khó viết cho người ta, và c bất tiện cho việc học-vấn giáo-dục, nên chi mấy ông tìm cách sửa-đổi cho giản-tiện dễ-dàng. Rồi đó có lối chữ gọi là *Bình-giả-tự* và *Phiến-giả-tự* ở trong trí riêng của họ đẻ ra. Nghĩa là họ nhơn chữ Hán mà tạo-thành một lối văn-tự riêng của Nhựt-bổn vậy.

Bình-giả-tự (平假字) là mượn lối chữ viết tháu mà biến ra chữ thiệt, để viết cho đỡ tốn nét.

Phiến-giả-tự (片假 字) là lối chữ chỉ mượn lấy một "mảnh" của chữ Tàu, hoặc một bên, hoặc một góc, hoặc trên đầu, hoặc dưới cẳng, để viết cho được giản tiện, kẻo nguyên-chữ rắc rối nhiều nét quá.

Hiệp lối chữ mượn nầy với một phần Hán-tự còn để y-nguyên, lập thành ra lối văn-tự riêng của Nhựt-bổn, gọi là *Hòa-văn* (和文), nghĩa là chữ của dân-tộc Đại-Hòa. Có thể nói là "riêng"được hẳn hòi, là vì ta thấy ngoài *Hòa-văn* ra, những chữ Hán nào họ còn để y-nguyên mà dùng, thì khi viết ra mỗi chữ Hán ấy đều có thể chua theo âm Nhựt ở bên cạnh. Vả lại chính Hán-văn người Nhựt cũng viết theo thể-cách mẹo-luật riêng của họ, chớ không giống như hơi văn kiểu đặt của người Tàu. Mình đây học chữ Hán, đã từng có các cụ thơ hay văn giỏi, bóc lấy cái giọng Hán Đường khiến cho người Tàu xem phải kính phục, nhìn nhận không thua gì họ; Nhựt-bổn thì khác, có người Nhựt đã nói: "Chúng tôi có lắm ông chuyên trị Hán-văn, viết ra dầu hay mấy mặc lòng, cũng vẫn có chứa cái khí-vị Nhựt-bổn trong đó".

Có lần tôi được tiếp chuyện một ông lãnh sự Nhật ở Saigon, là Cao-trạch Trinh-nghĩa (高澤 卓義 , Consul Takasawa), nhơn hỏi tại sao văn-pháp chữ Hán của người Nhựt viết khác người Tàu? Ông Cao-trạch nói: "Có lẽ tại chúng tôi học chữ Hán từ đời cổ thế nào, sau vẫn tôn-trọng giữ gìn thế ấy; còn chữ Hán ở bên Tàu thì trải nhiều lớp biến-thiên sửa-đổi về những lề lối dùng chữ đặt câu mới tới ngày nay, tự nhiên văn-pháp hai đàng khác nhau nhiều".

Tôi tưởng lời ông Cao-trạch (Takazawa) có lý.

Ngay đến *Hòa-văn* từ xưa truyền lại, cũng từng trải nhiều phen sửa-sang bồi-bổ cho tới nay, mới thành ra một thể-văn hoàn-toàn phổ-thông. Sách văn báo chí đều biên chép bằng lối chữ riêng đó, xen lộn với ít nhiều Hán-tự, nhưng thường bên cạnh Hán-tự có chua quốc-âm tức là *Hòa-văn*, rất là lợi tiện, dễ hiểu cho dân, đã không mất lâu công-phu học-tập và cũng không phải viết quá phiền phức như là Hán tự để nguyên hình thể. Thử coi một dân-tộc có tánh-cách tự-lập đến đỗi đi mượn chữ người ta cũng biến-hóa thành ra chữ mình như thế, đáng phục biết bao!

Nói tới đây tôi chợt nhớ lại ông bà ta xưa cũng từng dựa theo Hán-tự mà đặt ra lối chữ *Nôm*, nhưng chỉ vì cái óc mình quá sùng-bái, quá nô-lệ Hán-tự, cho nên chữ *Nôm* không có thể biến-hóa trọng-dụng mà thành ra một thể quốc-văn có lợi ích cho việc học-vấn giáo-dục như là *Hòa-văn* của Nhựt kia được, thật là đáng tiếc!

Hai là Nhựt-bổn không nhiễm cái độc khoa-cử làm quan.

Nước Tàu, từ đời Hán-Đường trở đi, bày ra lề lối khoa-cử thi đậu làm quan, là cốt để lung-lạc cám-dỗ đám văn-nhơn say-mê cặm-cụi vào đó cho dễ cai trị, không ai còn tâm-tư trí-não để nghiền ngẫm suy cứu hầu có nảy ra tư-tưởng nào rộng xa, lý thuyết gì cao kỳ được nữa. Vì bọn làm vua - hầu hết những kẻ sáng-nghiệp quân-chủ là hạng võ-nhơn - rất sợ những tư-tưởng cao, lý-thuyết lạ, có thể làm rúng động dân-tâm, bất lợi cho cái ngai vàng của họ. Như đời Châu về trước, là đời chưa có khoa-cử nhử mồi, trói óc người ta, thành ra tư-tưởng học-vấn được tự do phát-triển, có phải đời ấy đã nảy ra được lắm triết-lý cao, nhiều học-thuyết mới, và có những bực thánh-triết hiền-tài như Khổng, Mạnh, Trang, Mặc v.v… kế tiếp nhau nổi lên đó. Thử hỏi từ Hán-Đường trở xuống, có khoa-cử bày ra rồi, nước Tàu có những tư-tưởng và nhơn-tài như thế mọc ra nữa không?

Ai cũng phải trả lời: không!

Xét nội chỗ đó đủ thấy nọc độc khoa-cử là ghê gớm.

Nước Nam mình rước văn-hóa Tàu và rước luôn cả nọc độc ấy nữa, lại còn khéo vẽ vời châm chế cho độc thêm, hèn chi suốt cả lịch

sử dân-tộc trải mấy ngàn năm, người mình không hề có ai sáng-tác xây dựng ra được một thứ gì gọi là cốt riêng, vẻ lạ; rất đỗi tới lúc có những súng đồng tàu trận giàn ra ở trước cửa nhà mình rồi, thế mà các cụ danh-nho học-giả mình cũng còn mê mộng vào khoa-bảng từ chương, còn ỷ y vào cái đạo trị-quốc an-dân của Nghiêu-Thuấn, Võ-Thang mới khổ!

Đem minh chứng ra như vậy để tỏ cho biết người Nhựt là khôn.

Thiệt, họ đón rước văn-hóa chế-độ của Tàu đủ thứ, chỉ trừ ra cái chế-độ khoa-cử là không. Nói cho phải, thuở xưa họ cũng có đặt ra phép thi để kén hiền-tài, nhưng cách thi giản-tiện tự-nhiên, chớ không quá trương-hoàng tô-điểm như khoa-cử bên Tàu để làm cho say đắm lòng người. Vả lại theo thường, họ trọng sự tấn hiền cử-tri như lối kén chọn nhơn-tài đời xưa, và cũng gần giống như lối đầu phiếu tuyển-cử đời nay, nghĩa là ai phải hiền tài, thế nào quan-trưởng sở-tại cũng phải tâu bày tấn cử để cho phiên-chúa hay tướng-quân bổ-dụng.

Huống chi bổn-ý giáo-dục của họ, bao giờ cũng có ý cốt huấn-luyện cho dân có nhơn-cách trước, có học-thức sau, hơn là có ý rèn tập người ta mai sau làm quan. Họ lấy tài võ-dõng ra tranh-hành phấn-đấu, để làm cho rạng tỏ gia-môn, lập nên công-nghiệp là phần nhiều. Có lẽ nhờ đó mà họ không vương nhằm cái độc hư-văn khoa-cử, và chính vì chỗ tránh khỏi cái độc nầy, nên chi ngay từ hồi xưa, nghệ-thuật công-thương của họ đã mở-mang khá lắm.

Ba là sớm biết Hán-học thiếu sót.

Dân Nhựt vốn giàu cái khí-tượng hăm hở tấn-thủ luôn luôn, không chịu ngồi một nơi, đứng một chỗ. Nội một việc bóc lột Hán-văn đặt ra thứ chữ riêng, như đoạn trên đã nói, chính là một cái khí-tượng tấn-thủ tỏ bày rõ ràng.

Đến đỗi sau khi Hán-văn truyền-bá tới một bực cao và lại có Hòa-văn đặt ra, lợi tiện cho việc học-vấn giáo-dục lắm, nếu như dân-tộc nào khác chắc lấy làm tự-mãn tự-túc rồi, nhưng dân-tộc Nhựt-bổn lại có ý bất-mãn về Hán-học đã lâu, cho là Hán-học hãy còn thiếu sót.

Bởi bất-mãn về Hán-học, nên chi hồi xưa đã có những người chú ý chuyên-tâm về sự học khác.

Buổi đầu Mạc-phủ Đức-xuyên (trước đời Minh-trị duy-tân lối 250 năm) đã có năm ba người Âu-châu, nhứt là người nước Hòa-lan, lần mò sang Đông-phương buôn bán, nhiều nhà trí-thức ở Nhựt-bổn cùng họ giao-thiệp, xét biết cái học của Tây-phương là hay, rồi cặm cụi học-tập với mấy người Hòa-lan đó. Ấy là *Lan-học* (蘭学). Chớ chi lúc sau đừng có mấy ông cố-đạo làm cho Mạc-phủ sanh nghi mà phải thi-hành chánh-sách khóa cửa, thì chắc học-thuật Tây-phương đã có thể tràn vô Nhựt-bổn từ sớm kia rồi.

Dầu sao mặc lòng, giữa đời Đức-xuyên là đời Hán-học toàn thạnh và Tây-phương bị nghi, thế mà trong nước vẫn có năm ba nhà học-vấn đã sớm giác-ngộ về chỗ hơn kém của hai thứ học Đông Tây, mà biết khuynh-hướng về thứ hơn, rồi lần lần giác-ngộ cảm-hóa khắp nước, thành ra một nền dân-gian giáo-dục mới, mở đường đi và lên tiếng trước cho cuộc duy-tân khai-quốc sau nầy. Ta nên biết cái hạng học-vấn tiên-giác có ảnh-hưởng lợi-ích cho nước non nòi giống là vậy đó! Có đâu quá nô-lệ phục-tòng Hán-học như nhà nho nước mình, hèn chi có lúc Phố-hiến tụ tập ngoại-nhơn đông đảo, là lúc có kỹ-sư Pháp đóng tàu đúc súng dùm cho vua Gia-long, chớ hề có nhà học-vấn nào biết mở mắt dòm người, động lòng tự-giác một chút!.

Đó, ta coi dân-tộc Nhựt-bổn từ xưa, về mặt văn-hóa giáo-dục vẫn giữ tinh-thần bổn-chơn và có tánh-cách tự-lập, chẳng những là bắt chước người, mà khéo cân-nhắc lợi hại, lựa chọn dở hay, lại còn mượn chữ người để đặt ra chữ riêng của mình được, ấy là một sự cổ lai hình như chẳng thấy dân-tộc nào có. Cái cơ sở Minh-trị duy-tân dựng lên được mau, chính là nhờ có sẵn cốt-cách đời trước đó vậy.

ĐẠI-KHÁI VIỆC GIÁO DỤC TRONG ĐỜI MINH-TRỊ

Trên đây đã có đoạn nói sơ về sự-nghiệp giáo-dục của Nhựt-bổn cựu thời cùng là chỉ tỏ ra mấy cái đặc-sắc về văn-hóa trước đời Minh-trị duy-tân. Đoạn nầy nói về sự-nghiệp giáo-dục của chính

đời Minh-trị, cố nhiên cũng chỉ nói lược những điều cốt-yếu mà thôi.

Trước hết, có một điều ta nên nhìn biết ngay, là trong cái quy-mô lớn lao của Minh-trị Thiên-hoàng nhứt-định cải-cách duy-tân, việc giáo-dục chính là việc chú trọng đầu hết. Bởi vậy, bữa hôm Thiên-hoàng hạ chiếu duy-tân, ngài ngự ra điện Tử-thần, hội các công-khanh chư-hầu làm lễ tế cáo trời đất và tổ-thần, rồi thề-nguyền năm điều, ta thấy hai điều quan-hệ về giáo-dục. Điều thứ 4 thề bỏ hết những thói hư tục lệ ngày xưa, và điều thứ 5 thề phải cầu học những trí-thức mới trong thế-giới, mở mang tân-học cho quốc-dân. Thế là tỏ ra chủ-tâm của vua Minh-Trị chuyên trọng việc giáo-dục lắm.

Việc giáo-dục đã đành cần phải mở mang sắp đặt cho đủ các trường các khoa như bên Âu Mỹ, nhưng ý vua Minh-trị ân-cần thứ nhất về chỗ giáo-dục bình-dân, hầu cho trong nước không sót một tên dân nào mà không có học, không biết chữ. Nguyên là việc giáo-dục ở nước Nhựt thuở xưa tuy có hồi đã tổ-chức hẳn hòi, khá lắm, nhứt là về đời cận-kim, đời Mạc-phủ Đức-xuyên, văn-hóa giáo-dục rực rỡ đáo để, nổi lên nhiều bực danh-nho bác-học không phải là vừa, nhưng vậy mà công ơn giáo-dục chỉ hạn ở trong đám hoa-tộc và sĩ-tộc được hưởng nhiều thôi, chớ đám thứ-dân còn sót Thứ-dân thì quanh quẩn có mấy trường học "thầy đồ lối xóm" gọi là "Tự-tử-ốc 寺子屋 " để học tập viết chữ đọc sách và làm toán, chỉ có ba món đó thôi, ngoài ra không học trí-thức cao xa gì khác. Nay vua Minh-trị muốn cho hết thảy thứ-dân đều có học-thức như ai, cho nên ngài rất lưu-tâm vun bón từ dưới gốc, nghĩa là mở mang tiểu-học thật rộng.

Khi công-bố thể-lệ việc học ra, trong tờ dụ của Minh-trị Thiên-hoàng có câu:

- "Từ nay trở đi, chúng thứ nhơn dân, không kể hoa-tộc sĩ-tộc cùng là các hạng cày ruộng, làm nghề, đi buôn, cho đến đàn bà con gái cũng vậy, tất sao trong làng đừng còn một nhà nào không học, trong nhà đừng còn một người nào không học".

Xuống tới chặng khác, có câu dụ nầy càng tỏ ra ý vua Minh-trị hết sức ân-cần về việc tiểu-học:

- "Duy có môn học cao xa, là tùy theo tài-năng của mỗi người, chớ như hạng tuổi nhỏ trẻ con, thì không hạn là trai gái, tất phải cho chúng theo học tiểu-học hết thảy, nếu không thể thì trách lỗi ở những kẻ phụ huynh".

Nói rồi làm liền. Việc sắp đặt chỉ trong ít tháng, toàn-quốc mở ra trường học lối mới đầy dẫy, cộng có 8 trường đại-học, 256 trường trung-học, 53.760 trường tiểu-học. Tính ra mỗi chỗ có chừng 6 trăm dân cư, là có một trường tiểu-học. Nghĩ coi buổi đầu duy-tân mới có năm sáu năm, mà bỗng chốc sáng-lập ra trên 5 muôn trường tiểu-học như thế, đủ biết Minh-trị Thiên-hoàng dốc lòng về việc giáo-dục lắm vậy.

Từ đó trở đi, không năm nào chánh-phủ không lo mở thêm nhiều trường học, và sửa sang lại Học chế (学 制, khuôn-phép, thể-lệ của việc học), lựa lọc những cái hay Tây-phương giáo-dục mà bồi-bổ vào, càng ngày càng hoàn-thiện. Rồi tới năm Minh-trị thứ 20, thì có các trường thực-nghiệp chuyên-khoa như trường dạy đào mỏ, trường dạy công-nghệ, trường dạy cơ-khí, trường dạy canh-nông, thương-mãi, cùng là trăm nghề ngàn nghiệp khác, mỗi mỗi đều có trường lập ra nhan nhản, như bên Âu Mỹ. Trước sau mới có vài chục năm, mà việc giáo-dục tổ-chức đầy đủ như thế, thiệt là mau chóng lạ đời!

Có một điều nầy ta nên chú ý, - phải chú ý một cách đặc-biệt - là từ đời đó, cái đời Nhựt-bổn mới bắt đầu duy-tân tự-cường, họ đã sớm biết rằng thế-giới mai sau, vấn-đề kinh-tế càng ngày càng sanh-tử quan-hệ, cho nên ngay từ đời đó, họ đã ra sức mở mang về kinh-tế giáo-dục lắm rồi. Sở dĩ trong một lúc họ lo sắp đặt phổ-thông giáo-dục, lại cho sắp đặt cả thực-nghiệp chuyên-khoa giáo-dục nữa, ấy là vì nội-tình cần dùng đã đành, mà cũng là vì biết trước đại-thế thiên-hạ nữa vậy.

Chắc có người không tin, muốn hỏi:

- Chứng cớ của sự tiên-giác ấy ở đâu?

Sao lại không có!

Sum-hữu-Lễ 森有禮 làm Văn-bộ đại-thần, (tức là thượng-thơ bộ-Học) ở trào Minh-trị duy-tân, từ năm Minh-trị 19 đến năm 23, vốn là tay có hoài-bão xa kiến-thức rộng về việc giáo-dục; các trường thực-nghiệp chuyên-khoa mở ra nhan nhản lúc nầy, chính một tay ông ta chủ trương tổ-chức. Có lần, họ Sum nói với người ta như vầy:

- Nếu có ai cố hỏi cái chủ-nghĩa giáo-dục của nước nhà nên ra làm sao, thì tôi xin đáp rằng *"kinh-tế giáo-dục"* mà thôi.

Đó, coi Nhựt-bổn có dòm trước đại-thế thiên-hạ hay là không? Hèn chi ngay từ lúc mới duy-tân và nhứt là từ lúc Âu-chiến đến giờ, Nhựt-bổn cố sức mở mang kinh-tế, cạnh tranh kịch liệt với các nước Âu Mỹ: Nào công-thương, nào lý-tài, nào cơ-khí chế-tạo, nào sản-vật kinh-doanh, không có thứ nào mà họ không mở mang ra có quy-mô rộng lớn, có thực-lực gớm ghê. Rất đỗi mấy năm nay họ đem các đồ chế-tạo của họ bày đầy trên thị-trường thế-giới mà bán được cái giá rẻ mạt, làm cho các nhà chế-tạo ở Âu Mỹ phải sợ, phải rèn. Tôi nhắm kinh-tế nước Nhựt tấn-phát như ngày nay không lạ gì, bởi họ đã thấy trước và định trước từ 50 năm trước kia mà!

Một chỗ khác nữa, ta cũng nên chú ý, ấy là tôn-chỉ của tiểu-học giáo-dục ở đời Minh-trị. Ông vua minh-quân thánh-chúa nầy xướng lên cái tôn-chỉ lấy sự trao-dồi đạo-đức và chỉ-bảo thực-dụng cho trẻ con làm gốc. Bởi vậy hồi năm Minh-trị 23 và 24, sau khi Nhựt-bổn đã sửa sang lại chế-độ giáo-dục theo kiểu Đức-quốc rồi, Minh-trị Thiên-hoàng hạ dụ đinh ninh khuyên bảo các thầy giáo tiểu-học trong nước một điều quan-hệ thứ nhứt, như vầy:

- "Việc giáo-dục nên để ý hơn hết, là sự trau dồi uốn nắn đức-tánh "của trẻ nhỏ. Phàm một chuyện gì quan-hệ tới đạo-đức cùng là nghĩa-vụ "quốc-dân, thì nên dạy dỗ cho khéo, cho kỹ. Thường thường phải lựa "chọn những công-chuyện nào có dính líu và có lợi ích tới cuộc sanh-hoạt hằng ngày cần dùng mà dạy bảo; rồi phải nhắc nhủ rèn tập hoài, kỳ cho "thích-hiệp với thực dụng mới được".

Thiếu chút nữa tôi quên nói rằng vua Minh-trị định lệ giáo-dục, rất trọng hậu cái địa-vị của các thầy giáo tiểu-học. Các thầy được đối

đãi tử-tế, lương bổng lãnh nhiều. Trái hẳn với nhiều nước khác, nhứt là những nước bị cai-trị, càng là hạng thầy giáo trường nhỏ, dạy trẻ nhỏ chừng nào, thì càng bị bạc-đãi và ít lương chừng ấy mới kỳ!

Đời Minh-trị, nhứt thiết việc gì cũng canh-tân sáng-tạo, kể từ việc giáo-dục mà đi, cho nên công-cuộc mở-mang sắp đặt giáo-dục ở đời Minh-trị là một công-cuộc tổ-chức to lớn bộn bề lắm, nói sao cho cùng được, ta chỉ nên biết ít nhiều điều cốt-yếu đặc-biệt như trên đây là đủ.

Còn việc tư-học trong đời nầy cũng thạnh-hành phát-đạt rất mực. Tay chủ-trương tư-học đều là những bực chí-sĩ anh-hùng, vì thấy cuộc duy-tân quan-hệ ở việc giáo-dục, cho nên họ đứng ra lập nhiều trường tư, để giúp sức với nhà nước mà giáo-hóa nhơn-dân cho mau hùng-cường tấn-hóa. Sự-nghiệp tư-học nầy là sự-nghiệp "dân-gian giáo-dục", có công-lao có ảnh-hưởng với cuộc duy-tân của nước Nhựt-bổn lớn lắm, lát nữa sẽ nói riêng một đoạn dưới đây.

Tư-học lập ra ở đời Minh-trị chính là để bổ vào chỗ bất-túc của chánh-phủ và tỏ ra sự cầu học tư lập của dân, cho nên chánh-phủ đối với tư học, chỉ khuyến-khích thì có, chớ không hề kiếm cớ ngăn cản, mà kiểm-đốc cũng có, nhưng không bắt buộc phải học theo chương trình nhà nước. Trừ ra chánh-phủ nào chẳng muốn cho dân mau khá thì mới cản ngăn thắt ngặt tư-học mà thôi.

Để cho tư-học tự-do mở mang, đó cũng là một cái đặc-sắc giáo-dục của đời Minh-trị. Dưới đây, độc-giả sẽ coi tư-học có ảnh-hưởng lợi-ích cho bước tấn-hóa của dân-tộc Nhựt-bổn ra thế nào?

*

SỰ-NGHIỆP GIÁO-DỤC CỦA DÂN CÒN LỚN HƠN

Ta nên biết cái lâu-đài Nhựt-bổn duy-tân, rất ngắn ngày giờ mà dựng lên được nguy-nga đồ-sộ, vốn không phải chỉ nhờ một mình sức *"chánh-phủ giáo-dục"* của đời Minh-trị mà nên đâu; kỳ thiệt, xét tới cội nguồn, thì có nhờ cả sức "dân-gian giáo-dục" từ trước hồi khai-

quốc cho đến giữa lúc duy-tân, đóng góp công-phu đào-tạo vào đó nhiều lắm.

Dân-gian giáo-dục là gì?

Dân-gian giáo-dục (民間教育) là cuộc giáo-dục của dân tự lo tự làm lấy, không đợi gì chánh-phủ phải chỉ bảo lo toan. Ngó thấy sự nào hay, việc nào phải, tự trong óc họ phát ra cái tánh khôn trí sáng, chịu khó học hỏi bắt chước, rồi lo truyền-thọ cảm-hóa những người khác cũng được mở khôn sáng biết như mình, thế là tự dân họ dạy-bảo khai-hóa lẫn nhau; dân-gian giáo-dục tóm-tắt là vậy đó. Một nước muốn tấn-hóa, cần phải có dân-gian giáo-dục bổ thêm vào chỗ thiếu sót của chánh-phủ giáo-dục, chớ một mình chánh-phủ giáo-dục không khi nào đầy đủ trọn vẹn được.

Có khi dân-gian giáo-dục có công-phu và có quan-hệ lớn hơn là chánh-phủ giáo-dục, tức như sự thiệt đã thấy ở nước Nhựt mà tôi đang nói đây.

Đông-phương mình có hai nước lớn là Trung-hoa và Ấn-độ, từng có văn-minh rực-rỡ lâu đời, thế mà ngày nay đều lụn-bại hư-hèn; còn Nhựt-bổn là nước nhỏ xíu lại trở nên hùng-cường vĩ-đại, là tại sao vậy? Tại hai cậu Trung Ấn đều ỷ cái văn-minh sẵn có lâu đời của mình, tưởng mình thành rồi, đủ rồi, không biết thâu-dụng những giáo-hóa hay của ngoại-quốc mới đem lại, chớ Nhựt-bổn thì không thế. Người họ từ xưa vốn có chí-khí tấn-thủ rất mạnh, luôn luôn biết lựa lọc đón rước những cái hay của nước khác, khiến cho hóa nên hồn nước thói nhà của họ, thành ra rốt lại họ lấy cái sức quốc-dân đồng-hóa, khác hẳn người hai nước Trung Ấn, mà dựng lên được cái cảnh tốt-đẹp vẻ-vang như ngày nay. Ta có xét tới gốc nguồn, mới biết rằng không phải hết thảy do nơi chánh-phủ chỉ vẽ dìu dắt mà ra đâu, chính thiệt nhờ có hạng chí-sĩ cao-minh khẳng-khái đã ra tay sắp đặt gây dựng phần nhiều hơn; ấy đó là công-cuộc dân-gian giáo-dục, hồi xưa đã vậy mà đến hồi khai-quốc duy-tân cũng vậy. Chủ ý đoạn nầy chỉ nói về dân-gian giáo-dục ở đời cận kim, cùng là giữa lúc khai-quốc duy-tân, cho biết cái chỗ công cao nỗi khổ của ít nhiều bực tiền-hiền

chí-sĩ nước Nhựt đã đón rước Tây học và tô điểm nền lịch-sử Nhựt-bổn tân-thời ra thế nào?

BỐN ÔNG TỔ ÂU-HỌC CỦA NƯỚC NHỰT

Từ hồi thế-kỷ 16, *Phong-thần Tú-cát* (豊臣秀吉) làm tướng-quân đã nghi bọn truyền-giáo Thiên-chúa mà cấm người Âu-châu lui tới rồi, đến đời *Đức-xuyên Gia-khang* (徳川家康) dựng Mạc-phủ lại còn cấm gắt hơn nữa. Năm 1639 (Tây-lịch), Mạc-phủ Đức-xuyên ra lịnh "khóa nước" thật nghiêm:

1- Cấm chỉ ghe tàu của người các nước Tây-dương vào đất nước Nhựt-bổn, trừ ra có người Hòa-lan thì được Mạc-phủ rộng phép cho vô buôn bán tại Tràng-kỳ mà thôi, chớ không được đi lung-tung qua các nơi khác.

2- Cấm chỉ người trong nước học chữ đọc sách Âu-châu, trừ ra có phép riêng của Mạc-phủ và trừ ra y-học Hòa-lan thì cho học-tập.

Sau khi có lịnh nghiêm-cấm như vậy rồi, có đến ngót một trăm năm, trong nước cũng chưa có ai biết Âu-học là hay mà hòng phạm cấm, cầu học. Trong khoảng đó tuy có người làm chức *Hòa-lan thông-sự* (tức là thông-ngôn tiếng Hòa-lan) ở Tràng-kỳ, nhưng kỳ thật không hiểu Âu-văn là gì; lại có thầy thuốc xưng là biết ngoại-khoa Hòa-lan, nhưng chẳng qua chỉ nghe lóng học mót vậy thôi, chứ thiệt chưa bao giờ từng nghiên-cứu y-học Hòa-lan bao giờ.

Mãi sau lâu lắm, mới có người bắt đầu học-tập Lan-học, mà công-phu học tập của họ buổi đầu khốn khổ biết bao!

Khởi-sự là năm 1716, hai viên Hòa-lan thông-sự ở Tràng-kỳ là *Thiện-tam-lang (* 善三郎) và *Cát-hùng Hạnh-tác* (吉雄幸作), tiếng làm thông-sự mà đều bất thông chữ Lan, bèn phát-phẫn xin được Mạc-phủ cho phép học-tập. Rồi *Thiện-tam-lang* thì xin người Lan cho một cuốn tự-điển tóm tắt, về cặm cụi học đêm ngày và tính dịch ra để cho người sau, nhưng dịch dở-dang thì chết già. Còn *Cát-hùng Hạnh-tác* thì học làm thuốc với người Lan, tuy rành nghề thuốc, trở về dạy với

600 học-trò, nhưng chính *Hạnh-tác* cũng chưa biết chữ Lan là gì, bởi khi học thuốc, người Lan lấy tiếng Nhựt mà dạy cho.

Tới năm 1739, Mạc-phủ cho phép hai vị thuộc-quan của mình là *Thanh-mộc Văn-tàng* và *Giã-lữ Huyền-trương* (野呂玄丈) học-tập Lan-học. Hai người cầu học một cách gian-nan vô cùng! Mỗi khi nghe tin có tàu Hòa-lan tới Giang-hộ, thì rủ nhau xuống tàu kiếm người Lan mà hỏi dò từng tiếng rồi lẩm nhẩm học đi học lại hoài. Học lạ buổi đầu, mà chữ Âu khó hiểu, và lại lúc bấy giờ mỗi năm mới có tàu Lan ghé vào Giang-hộ một chuyến mà thôi, thành ra hai người học-tập luôn ba bốn năm chỉ biết có mấy chữ số Hòa-lan là hết. Vừa tức vừa thẹn, nên qua năm 1744, hai người rủ nhau đế tận Tràng-kỳ là chỗ có người Lan buôn bán mà dốc lòng học-tập, có cả *Cát-hùng Hạnh-tác* cũng đi theo học cho có bạn nữa.

Ở học luôn vài năm, mới ghi nhớ được trên 400 tiếng Lan nhựt-dụng và biết điệu nói cách viết chút đỉnh, rồi phải bỏ về Giang-hộ, không được học thêm. Tuy vậy, mỗi người cũng viết ra một tập sách nhỏ về Lan học, hoặc về tiếng nói, hoặc dịch vị thuốc.

Người Nhựt nói: "Có thể bảo *Thiện-tam-lang, Hạnh-tác, Văn-tàng, Huyền-trương*, là bốn ông tổ giảng-cầu học-thuật Âu-châu trước hết ở nước Nhựt vậy".

MỘT NGÀY KỶ-NIỆM VỀ CÔNG-PHU HỌC-TẬP TÂN-HỌC KHÔN XIẾT GIAN-NAN

Đã nói Mạc-phủ không cấm sự học thuốc của Âu-châu, vả lại, trong lúc nầy thầy lang nào học giỏi chữa tài, thì được Mạc-phủ và chư-hầu kính-trọng tin dùng, cho nên những người có chí nghiên cứu học thuật Âu-châu, đều đua nhau nghiên-cứu y-học hết thảy. Thế là học-thuật Âu-châu truyền sang Nhựt-bổn, y-khoa được đón rước trước hết, rồi sau mới lần lần tới các khoa-học khác.

Các thầy lang Nhựt lúc bấy giờ rán học y-khoa Tây-phương, cốt bồi-bổ vào chỗ bất cập của y-khoa Trung-quốc, để chữa bịnh cho

đồng-bào trước mắt, mà chính là các thầy tìm phương kiếm thuốc chữa bịnh cho quốc-gia sau nầy trở nên cường-kiện đó vậy.

Trong hạng tiền-bối đã gia-tâm học-tập y-khoa Âu-châu rất đông, có ba người xuất-sắc dị-thường và trong việc họ cầu học, có câu chuyện lạ-lùng ngộ-nghĩnh đáng nên thuật ra. Ấy là *Tiền-giả Lương-trạch* (前野良澤), *Bân-điền Huyền-bạch* (杉田玄白) và *Trung-xuyên Thuần-am (* 中川　淳庵).

Ba người vớ được sách thuốc Hòa-lan mấy cuốn và một tấm hình vẽ cơ-thể trong người, gọi là "*Nhơn-thể nội-cảnh-đồ* 人體内景圖", biết là vật quý, có ích cho nghề thuốc và sự học của mình, nhưng khốn nỗi không có thầy nào chỉ vẽ, họ bèn rủ nhau gắng-gổ công-phu, tự nghiên-cứu lấy được mới kỳ.

Nguyên là trong ba người, chỉ có *Lương-trạch* đã từng thọ-nghiệp với *Thanh-mộc văn-tàng* (một nhà Lan-học đầu hết, nói ở đoạn trên) mà biết được năm sáu trăm tiếng Hòa-lan, còn *Huyền-bạch* và *Thuần-am* thì chưa biết. Cả ba đều là y-sanh, bình-nhựt vốn không quen biết nhau, may sao bữa đó tại Giang-hộ có mổ thây một tên tù tử hình, ba ông cùng đến coi, mở tấm hình "*nhơn-thể nội-cảnh*" đã mua của người Hòa-lan ra đối-chiếu, thấy đúng từ ly từ chút, cùng nhau thán-phục Lan-học là tài, rồi đó làm quen nhau, *Huyền-bạch* và *Thuần-am* thở than rằng mình mua được sách thuốc và hình vẽ nầy, nhưng tiếc vì dốt chữ Lan, thành ra không nghiên-cứu đặng, thật lấy làm tức. *Lương-trạch* nói:

- Tôi có chí nghiên-cứu Lan-học đã lâu, nhưng tiếc nỗi không có bè bạn cùng nhau rèn tập. Trước kia tôi có học chữ Lan chút ít, nay ba chúng ta hiệp sức nhau lại mà nghiên cứu, lý nào không thành-công. Vậy thì ngày mai, tôi mời hai anh ở lại nhà tôi, để anh em ta ra sức rèn tập với nhau ít lâu, chắc là phải được. Hai anh nghĩ sao?

Hai ông kia mừng rỡ lắm, chịu liền.

Người Nhựt cho cái ngày ấy là một ngày tân-học kỷ-niệm; cuộc tấn-hóa của nước Nhựt, thiệt là phôi-thai từ ngày ấy mà ra.

Sau *Huyền-bạch* viết sách tỏ bày sự Lan-học buổi đầu gian-nan ra thế nào, nghĩ mà đáng thương đáng phục; trong sách có đoạn thuật chuyện như vầy:

"… Qua hôm sau, anh em tụ hội ở nhà *Lương-trạch* mở cuốn sách dạy sơ cách mổ xẻ ra xem, nghĩ mình đây chẳng khác nào một chiếc thuyền, sửa soạn chèo lái chưa đủ, mà đánh liều vượt biển ra khơi, ngó thấy trời biển minh mông, bao xiết lo ngại. Song may có *Lương-trạch* trước kia đã học chữ Lan ít nhiều, hơi biết câu văn và cách đọc, vả lại lớn hơn anh em tới 10 tuổi, nên anh em đều tôn *Lương-trạch* làm chủ-tịch và thờ làm thầy học.

"*Huyền-bạch* hăm-hở quyết học, nhưng mà 25 chữ cái cũng chưa biết hình thù kêu gọi ra sao; bây giờ phải gắng gổ học 25 chữ cái, rồi ít 'lâu mới học chữ một và năm ba tiếng nói bập bẹ. Dầu là một câu ngắn ngủi trong sách, *Huyền-bạch* cũng gắng công tìm tòi ngẫm nghĩ cho tới hiểu hết nghĩa-lý mới thôi; nhiều khi một câu làm cho *Huyền-bạch* ngồi cặm cụi tối ngày sáng đêm, quên ăn bỏ ngủ.

"Bữa kia, đọc sách tới khoảng nói về bộ phận cái mũi, có tiếng verheffen mà không hiểu là nghĩa gì. Thuở đó làm gì đã có tự-điển lớn đâu, chỉ có một cuốn nho nhỏ, của *Lương-trạch* đã mua tại Tràng-kỳ về. Chúng tôi liền mở ra tra, thấy chữ Verheffen có nghĩa là cái dấu-tích của những nhành cây chặt ra, lại quét sân mà tụ đất cát lại thành đống, cũng gọi là Verheffen. Ngoài hai nghĩa nầy ra không thấy chua nghĩa gì khác nữa, giờ chúng tôi suy nghĩ không biết phải hiểu nghĩa chữ đó thế nào cho "phải.

"*Huyền-bạch* bèn tán rộng với anh em rằng: Nhành cây chặt ra, lâu ngày thành đống, mà quét nhà rồi, đất cát tụ lại cũng thành đống, vậy cái mũi nổi cao lên ở trên mặt người ta, thì chữ Verheffen đây cắt nghĩa là đống, anh em liệu có được chăng?

"Chúng tôi suy nghĩ phải lẽ, rồi nhứt định theo cái nghĩa đó. Lúc bấy giờ chúng tôi tự tìm tòi bàn tán ra nghĩa chữ nầy rồi, ai nấy hớn hở vui mừng, xem như là khi không mà bắt được cục ngọc Liên-Thành vậy v.v…"

Ta coi như thế, thì biết ngày xưa bọn chí-sĩ Nhựt-bổn nghiên-cứu tân-học thật là gian-nan và dụng công khắc khổ biết sao mà nói cho cùng. Ấy vậy mà họ học thét phải thành-công kết-quả mới ghê! Về sau một nhà duy-tân chí-sĩ có danh-vọng công lao nhứt, là *Phúc-trạch Dụ-cát* (福澤 諭 吉), mỗi khi đem cuốn sách nói trên đây ra đọc, tới đoạn "nghĩ mình chẳng khác một chiếc thuyền sửa soạn chèo lái chưa đủ, mà đánh liều vượt biển ra khơi, ngó thấy trời biển minh mông, bao xiết lo ngại thì *Phúc-trạch* than rằng:

- Ta tưởng nhớ lại tiền-nhơn khổ-tâm như thế, bắt ta phải ghê chỗ dõng-cảm, phục tấm nhiệt-thành của các cụ ngày xưa.

Thở-than vậy rồi *Phúc-trạch* nhỏ sa nước mắt khóc vùi.

Than ôi! Người khổ-tâm học trước, kẻ cảm-động khóc sau, chan chứa cái tinh-thần và cái đặc-sắc ái-quốc của dân-tộc Nhựt-bổn biết mấy!

CÓ NGƯỜI NGỒI TÙ HAY MỔ BỤNG VÌ TÂN-HỌC

Câu chuyện vừa thuật ra trên đây là câu chuyện tân-học từ cuối thế-kỷ 18, nghĩa là lúc tân-học ở Nhựt-bổn mới phôi-thai.

Từ đó trở đi, số người tiên-giác nối gót nhau nghiên cứu Lan-học càng ngày càng đông. Những người học trước, chịu khó dịch sách thuốc của Hòa-lan và làm sách dạy văn-tự Hòa-lan, để truyền thọ cho những người học sau cũng nhiều.

Nhơn vì giao-tiếp người Lan, nghiên-cứu học Lan, tự nhiên đám chí-sĩ Nhựt mỗi ngày thêm nghe biết những cái học hay sức mạnh của Tây-phương, mà so sánh lo ngại cho cái thế nguy sức yếu của mình, nên chi phong-trào tân-học mở tung ra lớn rộng; bây giờ không phải chỉ có những người học tập làm thuốc lối mới như thuở nay mà thôi, lại có người xem xét học hỏi tới các khoa vật-lý, hóa-học, chánh-trị và binh cơ của Âu-châu nữa.

Muốn nghiên-cứu tân-học, mà cứ học-tập y-khoa thì Mạc-phủ dung, chớ động tới chánh-trị thời-sự thì Mạc-phủ vẫn cấm. Là vì bọn chấp-chánh lúc nầy còn là hạng hủ-nho thủ-cựu. Nhưng cấm thì cấm,

vẫn có người nghiên-cứu, không sợ. Cho biết thứ dân lúc họ muốn học, muốn mạnh, muốn khôn, thì quyền-thế nào cũng không cản nổi. Dầu có người nọ chết, thì có kẻ kia nối lên tiếp liền.

Hồi đó ở Nhựt-bổn có người bị lao-tù hay phải mổ bụng vì ham hố tân-học.

Ví dụ hồi năm 1792, có chí-sĩ là *Lâm-tử Bình* (林子平) đến Tràng-kỳ giao-du dọ hỏi người Lan, biết được công việc các nước Tây-phương có cái lối đi chiếm đất thực-dân. Trở về, *Lâm-tử-Bình* suy nghĩ tới việc nước mình không thể quên lãng phòng-bị được, tức thời viết ra cuốn sách "*Hải-quốc binh-đàm*, 海国兵義" và một cuốn khác nói về chánh-trị, để thức-tỉnh người trong nước. Mạc-phủ cho là tà-thuyết hoặc dân - cũng như trào-đình nước ta xưa cho là yêu-thơ, yêu-ngôn đó, - nên chi cấm-tuyệt hai cuốn sách của *Lâm-tử-Bình* và giam cầm *Lâm-tử-Bình* tới chết.

Bước qua đầu thế-kỷ 19, có hai nhà thanh-niên chí-sĩ là *Cao-giã Tràng-anh* (高野長英) và *Độ-biên Hoa-sơn* (渡 辺華山), viết ra nhiều sách nói về các vấn-đề cứu-quốc, luyện-binh, chánh-trị, kinh-tế, và kêu gào nhà-nước nên mở cửa ra cho ngoại-nhơn vô giao-thông. Năm 1839, Mạc-phủ ghét bọn Lan-học dám nói động tới chánh-trị, bèn bắt *Tràng-anh* và *Hoa-sơn* trị tội. *Tràng-anh* bị xử chung-thân cấm-cố; *Hoa-sơn* ban đầu bị xử trảm, nhưng sau được giảm xuống chung-thân cấm-cố; ở trong ngục ít lâu, *Hoa-sơn* tự-vận chết.

Còn *Tràng-anh* bị giam trong ngục, bữa kia ngục phát cháy, liền thừa cơ trốn ra ngoài được. Sau lần mò trở về Giang-hộ, biến đổi họ tên hình-dáng đi, vẫn ra sức dịch sách Tây và viết sách hô hào khai-quốc. Đến năm 1850, bị lộ chuyện ra, Mạc-phủ sắp nắm đầu được thì *Tràng-anh* tự mổ bụng ra chết rồi!

Tuy có nhiều người vì cổ-động tân-học mà mang họa sát thân như ba người trên, nhưng vậy mà phong-trào tân-học và chủ-nghĩa khai-quốc cứ bồng-bột mãi.

Lòng dân đã muốn vậy, dầu Mạc-phủ có quyền-lực ngăn-cản thế nào cũng không lại; có giết bất quá chỉ giết được ít nhiều người thôi,

chớ cái tư-tưởng ở trong đầu của cả bọn tiên-giác khá đông, làm sao mà giết nổi. Rồi qua tới năm 1853, có tàu binh Mỹ tới bắn súng ra oai lôi đình ở Phố-hạ, và sang năm sau, 1854, hai nước Nhựt-Mỹ ký tờ ước thông-thương, kế tới ba nước Anh, Nga, Pháp cũng đòi ký ước như thế; bấy giờ Mạc-phủ đã tỉnh-ngộ, liền đổi chánh-sách: Trước kia *"tỏa-quốc nhương-di"* bao nhiêu, thì bây giờ hiểu biết sự *"khai-quốc ngoại-giao"* là cần dùng bấy nhiêu. Mặc dù có đám nhà nho thủ-cựu sôi nổi phản đối, Mạc-phủ cũng cứ hăng hái khai-quốc, có bọn tân-học tiên-giác giúp sức vào cho. Bọn nầy tuy có ít, nhưng là một sức rất mạnh.

Tới đây, bọn tân-học kế tiếp nhau mở ra trường tư để dạy học mới, và xướng lên *"Thái-tây tân-học"* một cách công-nhiên.

Ấy là những chí-sĩ duy-tân.

Trong đám nầy có những người như *Thắng-lân Thái-lang* (勝麟太郎), *Tự-phương Hồng-am* (紡方洪庵), *Tá-đằng Thái-nhiên* (佐藤泰然) v.v… đều là những bực anh-tài xuất sắc, có công lao to lớn về việc dân-gian giáo-dục, tức là gốc nguồn của cuộc duy-tân. Nhứt là *Tự-phương Hồng-am* dạy học-trò rất đông, nhiều người có công-danh to lớn ở thời-kỳ trước sau duy-tân là học-trò của *Hồng-am* đào-tạo ra. *Phúc-trạch Dụ-cát* là một.

Người nầy, ta nên biết rõ: Không dự chánh-trị bao giờ, không có chức-quyền gì hết, chỉ là ông thầy dân-gian giáo-dục thôi, thế mà chính là tay thợ khai-quốc duy-tân, được trào-đình nhơn-dân đều kính-tôn trọng-vọng, có công-nghiệp lớn với quốc-gia, có thanh-danh truyền về hậu-thế; người nầy thiệt là một nhà giáo-dục ảnh-hưởng cho thế-đạo nhơn-tâm, quan-hệ tới quốc-gia đại-kế vậy.

PHÚC-TRẠCH DỤ-CÁT

Phúc-trạch Dụ-cát sanh ra năm 1853 ở nước phiên Trung-tân (中津); thuở nhỏ học Hán-văn tới tuổi trưởng-thành, nảy ra cái chí muốn cho nước nhà được thoát chế-độ phong-kiến và thống-nhứt tự-cường, bèn bỏ Hán-học mà đi cầu Lan-học, tới Đại-bản vô thọ-giáo ở

trường tân-học của *Tự-phương Hồng-am*. *Phúc-trạch* cố-gắng công-phu mấy năm, Lan học khá lắm.

Năm 1859, do theo điều ước, Hoành-tân trở nên một đô-thị chung cho 5 nước Âu Mỹ buôn bán, *Phúc-trạch* tới xem sự-tình buôn bán của người Tây-phương, xét thấy tiếng Anh rất thiết-dụng, liền quyết ý học tiếng Anh. Nhờ sẵn thông-minh, thêm có chí-khí, nên chi vài năm ra công gắng sức, *Phúc-trạch* học được tiếng Anh ít nhiều.

Gặp dịp Mạc-phủ Đức-xuyên sai sứ đi qua Mỹ, *Phúc-trạch* được cử đi theo (1860). Cách hai năm sau (1862), Mạc-phủ lại sai sứ đi sang thông-hảo với các nước Âu-châu, *Phúc-trạch* cũng được đi theo nữa.

Hai lần được theo sứ-thần như thế, chính là cơ-hội tốt cho *Phúc-trạch* được xem xét và ngó thấy văn-minh Âu Mỹ tận nơi. Sau khi ở Âu-châu về nước, năm 1866, *Phúc-trạch* góp nhóp mọi sự kiến-văn của mình mà viết ra cuốn sách "*Tây-dương sự-tình* 西洋事情".

Cuốn sách nầy ra đời, làm như một tiếng sét đánh rung động tâm-hồn người Nhựt. Thuở nay, trừ phái tân-học hiếm hoi ra, không ai biết rõ văn-hóa và tình-thế phương-Tây ra thế nào; nhờ cuốn *"Tây-dương sự-tình"*, người trong nước mới hiểu đại-thế thiên-hạ cùng là văn-hóa Thái-tây. Lúc nầy trong trào ngoài quận, trên quan dưới dân, ai là hạng kiến-thức, nếu bàn bạc tới những vấn-đề văn-minh khai-quốc, thì trên án bên mình đều có một bổn *"Tây-dương sự-tình"* để mở ra xem, coi như là lời vàng tiếng ngọc vậy.

Qua năm sau là năm 1867, Mạc-phủ trả quyền-chánh về trào-đình, rồi đức Minh-trị Thiên-hoàng cả quyết duy-tân cải-cách. Lúc bấy giờ chánh-phủ Minh-trị sửa-sang thi-thố công việc gì cũng đều châm chước ở trong sách của *Phúc-trạch*. Bởi vậy, người Nhựt thường nói chánh-sách duy-tân của đời Minh-trị, có thể cho là phôi-thai ở trong bộ sách *"Tây-dương sự-tình"* mà ra cũng đúng.

Tôi quên nói từ hồi năm 1858, sau khi *Phúc-trạch* đi nghiên-cứu Lan-học ở Tràng-kỳ rồi trở về Giang-hộ, tự mở ra một trường tư để dạy tân-học, gọi là "Khánh-ứng Nghĩa-thục, 慶応義塾". Lấy sự lâu bền mà nói, cũng là cách-thức dạy học mới, khắp nước Nhựt-bổn

không có trường công, trường tư nào sánh kịp trường Khánh-ứng của *Phúc-trạch* được.

Ban đầu mới lập ra, chuyên dạy Lan-văn, đến khi *Phúc-trạch* biết Anh-văn thông-dụng mà tự cặm cụi học-tập rồi, năm 1863 trở đi, nhà trường thay đổi, dạy ròng Anh-văn.

Mấy năm mới mở, có lối 100 học-trò. Kịp đến năm 1867, Mạc-phủ trả lại quyền-chánh, Minh-trị xuống chiếu duy-tân, trong nước có việc biến-loạn xôn xao (tức là chuyện phe đảng Mạc-phủ nổi lên chống-cự trào-đình), vì đó mà một lúc trường *Khánh-ứng* giảm số học-trò, chỉ còn vỏn vẹn có 18 mống. Tuy vậy, *Phúc-trạch* không ngã lòng chút nào, cứ việc dạy học như thường, lại đem cuốn *"Kinh-tế học"* đã mua hồi qua Mỹ quốc mà giảng cho học-trò, tỏ ý rằng mình chỉ dốc lòng mở mang giáo-dục, un đúc nhơn-tài cho nước nhà mà thôi, chớ sự quyền-chánh đổi dời, nội tình rối loạn đi nữa, cũng không thể ngưng việc học lại một giờ nào đặng.

Thiệt lúc đó có việc Mạc-phủ trả quyền, Minh-trị cải-cách, là một việc đại-biến chưa từng thấy có ở trong lịch sử Nhựt-bổn, bởi vậy phần thì dân chúng còn đang sửng sốt lao xao, phần thì binh trào đang đánh binh loạn, thời-cuộc ấy làm cho các trường công tư đều đóng cửa nghỉ học hết thảy. Duy có Khánh-ứng Nghĩa-thục vẫn đứng sững một mình, cứ việc giảng dạy tân-học Thái-tây, chưa từng có một ngày nào ngưng bỏ; xem vậy thì biết *Phúc-trạch* nhiệt-tâm về việc dân-gian giáo-dục ra thế nào?

Phúc-trạch chỉ cặm cụi lo toan hai việc: Một là làm sách để giáo-dục tất cả xã-hội, hai là dạy học để giáo-dục đoàn em hậu-tấn, tâm-tư sự-nghiệp trọn đời tiên sinh dồn cả vào hai việc đó. Từ năm 1854, mở ra Khánh-ứng Nghĩa thục, cho đến năm 1897 (năm Minh-trị 34) qua đời, trước sau 43 năm, cầm một cây viết, khua ba tấc lưỡi, tự nhận lấy công việc mở mang ra vận-hội mới cho nòi giống nước non làm công việc thiêng-liêng của mình phải gánh, phải làm, mà chỉ giữ vững cái bổn-lãnh của mình là nhà giáo-dục, chớ không hề bon chen vào con đường cầu-danh vụ-lợi một chút nào hết. Lúc mới khai-quốc, lắm người khoe tài dựa thế, cho được có quan sang chức trọng, lấy

thế làm vinh, thế mà *Phúc-trạch* dửng dưng, ngoài ra chỉ có hai lần đi theo sứ-thần của Mạc-phủ sang Âu Mỹ làm viên thông-ngôn, chẳng khi nào dính líu tới việc chánh-trị. Đến đời Minh-trị duy-tân trở đi, tuy là được trên trào-đình dưới quốc-dân đều tôn kính nhờ cậy mặc lòng, *Phúc-trạch* chẳng có giây phút nào dính tới chánh-quyền hay là cầu lấy danh-lợi bao giờ. *Phúc-trạch* thật là một nhà giáo-dục chơn-chánh, thật là một nhà giáo-dục cứu-quốc!

Phúc-trạch làm sách nhiều lắm, góp lại có 50 bộ, cộng 105 cuốn, đều viết bằng lối văn rất bình thường giản dị, không ai coi không hiểu. Năm Minh-trị thứ 4, in ra một bộ sách nhỏ, tựa là *"Học-văn chi khuyến,* 学問之勸 *"* gồm 17 cuốn, quốc-dân hoan-nghinh hết chỗ nói, chỉ trong vài tháng mà bán hết 3 triệu 40 muôn bộ Mở-đầu, *Phúc-trạch* dạy: "Trời ở trên người, không giúp người, lại ở dưới người, không giúp người (天在人之上。不作人。天在人之下。不作人). Câu đó tỏ ý khuyên-răn quốc-dân nên biết nhơn-quyền trời phú cho mình là đáng tôn, đáng giữ. Muốn tôn giữ được nhơn-quyền ấy thì mình phải học cho bằng người ta.

Lần hồi, *Phúc-trạch* đem sự tích các anh-hùng dõng-sĩ ra viết sách đặt tuồng để cổ võ nhơn-tâm, và bày đầu tổ-chức ra các cuộc diễn-thuyết trước hết. Đến năm Minh-trị 15 (1881), *Phúc-trạch* sáng-lập ra tờ báo "*Thời sự tân-báo,* 時 事新報 ", mỗi ngày xuất-bản, tờ báo nầy tới nay vẫn còn.

Thế là *Phúc-trạch* tuy không phải người ở ngôi cao, nắm quyền lớn, nhưng vậy mà dạy-học, làm sách, viết báo, là ba cơ quan trọng-yếu trong xã-hội, ông đều nắm đủ trong tay, cho nên có thế-lực đối với trào-đình và quốc-dân, có oai vọng hơn là nhà đại-chánh-trị nhiều. Năm Minh-trị 23, ông nâng cao cái địa-vị *"Khánh-ứng Nghĩa-thục"* lên hàng đại-học đường, dạy kiêm 4 khoa văn-học, lý-tài, chánh-trị, pháp-luật. Từ lúc mở trường nầy ra kể cho đến khoảng năm 1895 mà thôi, trước sau giáo-dục được tới 2 muôn học-sanh. Số học-sanh tốt-nghiệp rồi, hoặc ra làm quan to, hoặc được cử làm nghị-viên trong hai viện Quý-tộc và Chúng-nghị, cùng là hạng làm tổng-lý các công-ty lớn, tính lại đông không biết bao nhiêu. Vả lại, *Phúc-trạch* vốn trọng

tinh-thần độc-lập tự-trị, cho nên học trò của ông bị cảm-hóa nhiều, sau khi thành-tài rồi phần nhiều để chưn vào trong cõi thương-mãi kỹ-nghệ. Nhờ vậy mà lợi-quyền thực-nghiệp của Nhựt-bổn lúc đó tấn-tới đáo để.

Mùng 3 tháng 2 năm Minh-trị 34, (nhằm 1897), *Phúc-trạch* tạ thế. Chúng-nghị-viện (tức hạ-nghị-viện) hết thảy bỏ thăm chuẩn-y lời ai-điếu chung, để tỏ ra cả nước cảm mến thương tiếc ông là người có đại-công giáo-dục dìu dắt nước Nhựt lên cõi duy-tân. Nhà-nước làm quốc-tang, bữa tống-táng có trên 2 muôn người đi đưa, ai nấy đều sụt sùi nhớ tiếc.

Trên kia đã nói sanh-bình của *Phúc-trạch* chỉ ham lo có hai việc, là dạy-học và làm sách. Trong hai việc đó có nhiều dật-sự thú-vị, nên nhắc lại một vài chuyện mà nghe.

Thường khi cùng ai bàn-bạc về vấn-đề giáo-dục thì *Phúc-trạch* nói tối ngày không chán. *Phúc-trạch* chê cái lối giáo-dục xưa nay ở Đông-phương là lối *"dạy trên xuống dưới"* chỉ lo đào-tạo ra một số ít thi đậu làm quan, còn dân-chúng dốt nát thây kệ. Nay *Phúc-trạch* đổi lại: *"Dạy dưới lên trên"*, nghĩa là lo dạy cho nhứt ban dân-chúng đều có tri-thức, thì nước mới văn-minh tấn-hóa được, chớ một nước chỉ có nhắm mớ người giỏi mà phần đông vẫn ngu dốt, thì cuộc văn-minh tấn-hóa đặt lên trên cái cơ-sở nào? *Phúc-trạch* có tư-tưởng như thế, hèn chi cả đời cặm cụi về dân-gian giáo-dục.

Ngoài sự dạy-học, *Phúc-trạch* cũng chuyên viết báo soạn sách. Mà lạ! Mỗi khi viết cuốn sách hay bài văn nào, *Phúc-trạch* cũng đọc cho bà vợ nghe và hỏi ý kiến ra sao; vì lối văn của *Phúc-trạch* bao giờ cũng viết rõ ràng giản-dị, cho đàn bà con trẻ đều hiểu, hễ câu nào chữ nào, bà vợ nói chưa xuôi chưa đúng, thì *Phúc-trạch* cầm viết ghi ở dưới để sau sửa lại. Có người hỏi ông sao viết văn làm sách dạy đời, mà lại đi hỏi ý-kiến đàn bà như thế, ông cười và đáp:

- Người ta có ai cùng mình ăn ở thân cận lâu dài và hiểu biết mình cho hơn vợ mình được chớ! Nếu một bài văn, một cuốn sách mình viết ra mà còn có chỗ chính ngay vợ mình phải chê, hay là

không hiểu, thì bảo làm sao đời hiểu được mình và mình hòng dạy ai cho được?

Tư tưởng của *Phúc-trạch* đại-khái ngộ-nghĩnh kỳ-khôi như thế.

Trường *Khánh-Ứng* của ông lập ra, sau ông quá-khứ rồi, trường cũng vẫn còn khai-giảng như thường, lại càng ngày càng mở rộng và thêm vô nhiều khoa-học khác, ngày nay vẫn còn: Chính là Khánh-ứng Đại-học ở Đông-kinh bây giờ, một trường đại-học có tiếng ở phương Đông ta. Mấy năm gần đây ra sao không rõ, chớ vài chục năm trước, trong đám chí-sĩ Việt-nam qua cầu học bên Nhựt, hình như có nhiều người học thành tài ở Khánh-ứng đại-học ra.

Năm 1907, ở Hà-nội ta có một trường tư-học do các cụ chí-sĩ tiền-bối lập ra, cũng lấy việc mở mang tân-học, thức-tỉnh quốc-dân làm mục-đích. Các cụ đặt tên trường là *"Đông-kinh Nghĩa-thục"*, chắc hẳn noi theo Khánh-ứng Nghĩa-thục 慶応義塾 của *Phúc-trạch Dụ-cát* để lo việc dân-gian giáo-dục. Thế mà cái vận-mạng của Đông-kinh Nghĩa-thục vắn vỏi quá; chỉ được một năm mấy tháng thì bị cấm mất!

MỖI NGƯỜI MỞ MANG DÂN-GIAN GIÁO-DỤC CÓ MỘT Ý-NGHĨA

Đã nói việc dân-gian giáo-dục ở trong lịch-sử Nhựt-bổn duy-tân có địa-vị to và có công-phu lớn lắm. Cái ý-nghĩa thứ nhứt của nó, là dân tự giáo-hóa cổ-lệ nhau để tự-cường.

Trong thời-kỳ duy-tân, sau *Phúc-trạch Dụ-cát* là người có công dân-gian giáo-dục thứ nhứt, còn có nhiều người khác cũng có công với cuộc tấn-hóa không phải là nhỏ.

Các trường tư-học mở ra tứ tung; mà ngộ thiệt! Mỗi người mở ra một trường tư đều chuyên về một khoa giáo-dục, có một ý-nghĩa riêng, đến cái mục-đích tối cao thì ai cũng như ai: Bồi-bổ vào chỗ bất-túc của chánh-phủ để rèn-đúc nhơn-tài; giáo-hóa quốc-dân cho mau tự-cường tấn-hóa.

Bây giờ nếu muốn kể ra tường tận, thì không biết bao nhiêu giấy mực cho đủ, nên đây buộc tôi lại chỉ lược-thuật đại-khái mà thôi.

Tân-đảo-Tương vốn là người có tánh-cách võ-sĩ Nhựt-bổn, mà theo đạo Gia-tô tân-giáo (Protestant), mở ra một trường học vừa cao-đẳng, vừa phổ-thông gọi là *"Đồng-chí xã* 同志社 - Doushisha", cốt dung-hiệp cả hai mối đạo-nghĩa Đông-Tây.

Đại-ôi Trọng-tín (大 隈重信) mở ra *"Đông-kinh chuyên-môn học-hiệu,* 東京専門学校 ", để rèn-đúc thanh-niên về mặt chánh-trị ngay từ lúc đầu Minh-trị, hầu dự-bị cho quốc-dân có đủ tư-cách hưởng lấy chánh-thể lập-hiến của nhà vua sẽ ban cho vài chục năm sau. Trường nầy sau đổi tên là *"Tảo-đạo-điền đại-học,* 早稲田 大学", hiện nay vẫn còn, vào hàng các đại-học lớn ở Đông-kinh.

Trung-thôn Kinh-vũ (中村敬宇) mở ra *"Đồng-nhơn-xã,* 同人社", vừa mở-mang giáo-dục cho phụ-nữ nhi-đồng, vừa giảng-giải cho quốc-dân biết Tây-phương cũng có đạo-đức cao quý, kẻo lúc đó nhiều người hăm hở về văn-minh vật-chất, đến đỗi tưởng rằng sự tấn-hóa có thể khinh thường đạo-đức cũng được.

Tân-điền-Tiên (津田仙) mở ra "Nông-học-xã, (農学社)", và xuất-bản *"Nông-học tạp-chí"* để dìu dắt nông-dân cải-lương về nghề cày cấy trồng tỉa.

Đó là kể sơ ra một vài cơ quan giáo-dục để làm lệ-chứng vậy thôi, ngoài ra còn nhiều nhà dân-gian giáo-dục khác và nhiều trường tư-học khác, cũng có quan-hệ cho thời-cuộc, công lao với quốc-gia, nói sao cho hết. Rất đỗi có người như *Cát-điên Tùng-âm* (吉田松陰) mở trường dạy học trong xóm mà un đúc nên nhiều nhơn-tài trong lúc duy-tân; học-trò *Cát-điên* sau làm đại-tướng hay được phong chức công hầu vô số. Lại cũng có người như *Tây-hương Long-thạnh (*西 郷 隆 盛) đang làm tới chức tướng-soái mà bỏ quan về làng mở trường dạy học. Ta có thể tóm lại một câu rằng: Nhựt-bổn duy-tân, chính là nhờ giáo-dục, mà giáo-dục mau được kết-quả tốt đẹp, là nhờ nơi chánh-phủ và nhơn-dân cùng ra tay gắng sức: Công-học lo mặt phổ-thông, ban bố thường-thức cho dân, tư-học lo mặt chuyên-môn, rèn-đúc nhơn-tài xuất sắc.

Nhưng ta nên biết các nhà dân-gian giáo-dục ở nước Nhựt, có một cái tôn-chỉ cao, ấy là "Học-vấn độc-lập".

Ông *Đại-ôi Trọng-tín* bày tỏ cái chủ-nghĩa tư-học như vầy: "Muốn cho quốc-dân có tinh-thần độc-lập tư-trị, thì trước hết phải lo sao cho học-vấn được độc-lập. Muốn học-vấn được độc-lập vững vàng thì ta nên mở ra một trường tư-học thật lớn, thoát hẳn sự trói buộc của quyền-thế, để cho học-sanh được tự-do, muốn nghiên-cứu về học-thuật gì cũng đặng cả,

Ông lại chủ-trương rằng học-vấn nên dùng quốc-ngữ trước hết, rồi học kiêm tới văn-tự ngôn-ngữ của ngoại-quốc. Bởi vậy ông lại nói: "Phàm sự học-vấn giáo-dục của một nước, chẳng nên mỗi chuyện đều dựa nương nhờ cậy vào chế-độ của nước người ta hết thảy. Nếu cái học-vấn giáo-dục không lấy quốc-dân phẩm-tánh làm gốc, thì không thể bảo là độc-lập được.

Mấy câu nói thống-thiết và lý-thú thay! Chính là cái tinh-thần chung của các nhà dân-gian giáo-dục nước Nhựt từ trước khi khai-quốc cho đến giữa lúc duy-tân, do cửa miệng của họ *Đại-ôi* phát ra vậy.

CHƯƠNG THỨ SÁU

TRÊN ĐƯỜNG CHÁNH TRỊ

Hạ ban phiên sĩ

Đọc qua mấy chương ở trên rồi, chắc hẳn trong trí độc-giả tự-nhiên nảy ra cái cảm-giác nhứt định rằng Nhựt-bổn được duy-tân tự-cường, chính là do nơi dân-chúng khua động thành phong-trào xây-dựng lên cơ-sở. Đầu hết là sức dân, vua hiền quan sáng là sức thứ hai thôi.

Quả có như vậy thiệt.

Phàm một xã-hội nhơn-quần được văn-minh tấn-hóa, phần nhiều khi là nhờ có một số ít người chí-khí thức-thời đứng lên kêu gào dìu-dắt quần-chúng mà ra. Hạng đó cũng như hột giống, nó có gieo vãi trước, mới có nẩy mầm đâm ngọn, cây xanh lá tốt sau. Đã cần có hạng tiên-phong như thế phất cờ đi trước, song cũng lại cần họ phải có can-đảm thiệt-hành cái chủ-nghĩa của họ cho kỳ được, cho tới cùng; chớ nếu có chí-khí kiến-thức mà chỉ nói rồi thôi, thì có ích-lợi gì cho nhơn-quần xã-hội đâu. Hạng người như Nguyễn-trường-Tộ, Bùi-Phũng của mình ở đời Tự-Đức chẳng phải là bực chí-khí thức-thời đáng yêu đáng kính là gì; nhưng chỉ tiếc mấy ổng biết dùng có một cách là dâng sớ điều-trần mà thôi, ngoài ra không cố rán làm sao giục lòng thức tỉnh quốc-dân và tự mình hoạt-động, thành ra rốt lại mấy ông uổng mạng, mà chỗ thức-thời của mấy ông cũng vô-ích cho việc đời. Nếu đám

người chí-khí thức-thời ở Nhựt-bổn bảy tám chục năm trước cũng thế, thì làm gì có nước Nhựt-bổn như ngày nay!

Sự-nghiệp duy-tân nước họ sở-dĩ xây-dựng lên được, chính bởi cái sức của đám *"Hạ-ban Phiên-sĩ"* làm chủ-chốt.

Thế nào là *"Hạ-ban Phiên-sĩ"*?

Khoảng trên đầu sách, đã có chỗ nói chế-độ phong-kiến ở Nhựt từ thế-kỷ 12 (Tây-lịch) trở đi, trên cao hết là Thiên-hoàng chỉ làm vua hư vị vô quyền, trong nước có trên 260 chư-hầu hay là phiên-chúa (藩主), đều thuộc quyền thống-trị của Tướng-quân, là một võ-gia có thế-lực hơn hết, dựng ra Mạc-phủ, truyền nối đời đời, nắm trọn quốc-chánh trong tay, như kiểu mấy ông bá-chủ ở đời Chiến-quốc bên Tàu vậy. Xã hội có ba giai-cấp, là quý-tộc, sĩ-tộc và bình-dân. Bực sĩ là những người có chức-nghiệp hay là có học-thức. Đây nói về hạng *"Hạ-ban Phiên-sĩ,* (下班藩士) tức là chỉ vào bực sĩ ở trong nước Phiên mà lại ở vào lớp dưới. Nguyên là mỗi phiên-bang, có ông phiên-chúa (người trong quý-tộc), làm vua cai-trị, bầy tôi phò tá đều là lão-thần và phiên-sĩ, cha truyền con nối, làm thần thuộc đời đời. Phiên-sĩ chia ra có thượng-ban (上班) và hạ-ban (下班), nghĩa là bực trên, bực dưới. Phiên-sĩ bực trên là số ít mà nhà thì giàu, chức thì lớn, chỉ giúp đỡ chánh quyền trong phiên bang, chớ họ không làm sanh-nghiệp gì khác hết. Còn hạ-ban - bực dưới - chiếm số rất đông, phần nhiều nhà nghèo, nhưng có học-thức tài-cán, có tâm-chí siêng-năng, nhưng vẫn phải khuất-phục trước mặt đám thượng-ban luôn luôn.

Người có tài-năng học-thức mà bị đè-ép khuất-phục, không được mở mặt giương mày, thì còn gì bất-bình hơn? Bấy lâu, đám hạ-ban phiên-sĩ vẫn chứa lòng bất bình; thường rán phấn-đấu và tìm cơ-hội để thi-thố tài-năng của họ. Từ giữa thế-kỷ 18, họ giao-tiếp người Lan, nghiên cứu sách Lan, biết được chỗ tài giỏi của học-thuật Tây-phương và tình-thế các nước, liền vùng chỗi dậy ngay từ hồi bấy giờ hoặc kêu gào sửa-sang chánh-trị, hoặc truyền-bá tân-học cho dân; thế là cái mầm duy-tân của Nhựt nhờ có đám sĩ-tộc thức-thời đã ương hột một trăm năm trước rồi vậy.

Dẫn mãi tới lúc đề-đốc Bá-lý qua, Mạc-phủ cả quyết khai-quốc, cho đến khi Minh-trị Thiên-hoàng thống-nhứt cả nước rồi thi-hành công-cuộc duy-tân trong 30 năm, đem Nhựt-bổn đặt lên ngang hàng Âu Mỹ, bao nhiêu những người bôn-tẩu quốc-sự, sáng-tạo duy-tân, đều là hạ-ban phiên-sĩ hết thảy. Nhà giáo-dục quốc-dân như *Phúc-trạch Dụ-cát* , *Trung-thôn Kinh-vũ* mà độc-giả đã biết, chính là hạ-ban phiên-sĩ, nhà chánh-trị đại danh như *Đại-ôi Trọng-tín*, *Y-đằng Bác-văn*, cũng là hạ-ban phiên-sĩ, anh hùng như lục-tướng *Nãi-mộc*, hải-tướng *Đông-hương* , cũng là hạ-ban phiên-sĩ nữa. Tóm lại, chính hạng người ở bực dưới của xã-hội Nhựt, đã đưa quốc-gia Nhựt lên cao.

Đừng thấy hạng dân vô quyền nằm dưới ở trong một xã-hội mà cho là thường! Hạng ấy đã có óc khôn, nảy ra sức mạnh và ý muốn, thì sức mạnh ý muốn đó phăng phăng đi tới, dầu thành đồng núi sắt cũng không cản được. Thì Nhựt-bổn nhờ sức mạnh ý muốn của đám hạ cấp sĩ-tộc mà trở nên văn-minh hùng-cường đó chớ gì?

Sức mạnh ý muốn của dân họ tràn lan bày tỏ ra đủ các phương-diện: Chương trên, ta đã thấy họ sốt-sắng tấn-tới trong trường giáo-dục; bây giờ ta thử xem họ vùng-vẫy trên đường chánh-trị. Mà xem họ vùng-vẫy trên đường chánh-trị, tức là xét cái lai-lịch của chế-độ Hiến-pháp nước Nhựt vậy.

DÂN-QUYỀN LÚC MỚI KHỞI SỰ DUY TÂN

Độc-giả đã rõ sự tích hồi Minh-trị Thiên-hoàng quyết ý duy-tân, ngài dắt các vị công-khanh chư-hầu làm lễ tế-cáo trời đất thần minh mà thề 5 điều, thì chính điều thứ nhứt là thề *"Rộng mở hội-nghị, muôn việc quyết-định ở nơi công-luận"*. Thế là rõ-ràng vua Minh-trị tôn-trọng dân-quyền dư-luận và ngay từ ban đầu đã có chủ-tâm dựng lên chế-độ Hiến-pháp cho nước Nhựt vậy.

Liền đó trào-đình sắp-đặt lại, gọi là *Thái-chánh-quan* (太政官) tức là trung-ương chánh-phủ, ở trong chia ra là 7 cuộc (局-Kyoku). Dưới thì đặt ra hai chức là *Nghị-định* (議定) và *Tham-dự* (参與), dùng để hỏi-han bàn định trào-chánh. Hạng nầy lựa chọn hoặc là phiên-

chúa, hoặc là phiên-sĩ có tài-năng danh-vọng thì được, chớ không phân quý-tiện gì. Thứ lại đặt ra *Trưng-sĩ* (徵士) và *Cống-sĩ* (貢士), do các phiên chúa kén chọn tấn cử về trào, phiên lớn 3 người, phiên nhỏ 2 người hay một người, trào-đình dùng làm quan hạ-cấp nghị-sự, tức như hạ-nghị-viện sau nầy, còn hạng trên thì như thượng-nghị-viện.

Đồng thời, vua Minh-trị lại định rõ 3 quyền riêng nhau; ngài hạ dụ rằng: "Quyền-lực trong nước từ đây nhứt thiết đều thuộc về một mình Thái-chánh-quan, khiến cho không có mối lệ chánh-lịnh do cả hai ngả ban ra như trước kia nữa. Còn quyền-lực của Thái-chánh-quan cũng chia riêng ba quyền *Lập-pháp* (立法), *Hành-pháp* (行法) và *Tư-pháp* (司法), để cho đứt hẳn chỗ lo thiên-trọng chuyên-chế".

Vậy là Minh-trị chánh-phủ khơi nguồn đắp móng Hiến-pháp cho quốc-dân Nhựt từ đây, mà ở trong có ý noi theo cái thuyết *"Tam quyền phân lập"* của Montesquieu nước Pháp, rất là rõ-ràng.

Qua năm Minh-trị thứ 2, có *"Tập-nghị-viện* (集議院)" mở ra, cũng là nơi nghị-sự của các phiên-sĩ do nhà nước chọn lựa sung vào. Sở-dĩ những người nghị-sự mà do nhà-nước chọn lựa, không có lẽ gì khác hơn là bởi dân-chúng mới ở chế-độ phong-kiến chuyên-chế vừa thoát ra khỏi, tự nhiên trong sự thay cũ đổi mới, đang còn bợ-ngợ, chưa đủ ngày giờ rèn tập tư-cách chánh-trị, cho nên chưa tập cách nhơn-dân bầu-cử được.

Dầu sao mặc lòng, ngay từ lúc ban đầu, chánh-phủ Minh-trị sắp đặt như thế, kể ra cũng khéo tôn-trọng dân-quyền công-nghị lắm. Nhờ lấy sự tôn-trọng dân-quyền công-nghị làm bia, mà chánh-phủ thi-hành được mọi việc cải-cách rất là mạnh-bạo. Ví dụ năm Minh-trị thứ 4, bỏ hẳn các phiên-bang, đổi ra làm huyện; lại tuyên-bố *"Tứ dân đồng quyền* (四民同権)" (sĩ, nông, công, thương có quyền như nhau), ấy đều là việc cải-cách mạnh-bạo; vì nước Nhựt vốn là nước phong-kiến, có giai cấp sang hèn đã lâu đời rồi, mà nay bỗng chốc xóa bỏ đi được, thật là hay.

Lúc ấy có lắm kẻ thấy chánh-phủ cải-cách táo-bạo quá như thế, thì tỏ ý bất-bình, nổi lên làm loạn. Nhưng chánh-phủ nhờ có những

ông chúa-phiên thế-lực, tán-thành duy-tân, xúm lại giúp sức, thành ra công-cuộc cải-cách cứ việc tấn-hành, mà mấy đám phản-loạn cũng dẹp được mau.

Bởi nhờ cái oai của các ông cường-phiên, chánh-phủ chế-phục thiên-hạ được, rồi lại bởi sự bãi-phiên, nên chánh-phủ phải thâu-dụng các ông vào những địa-vị trọng yếu ở trong trào, trong nước. Trong số nầy, hai cường-phiên *Tát* và *Trưởng* có thế-lực lớn hơn hết. Sau khi cơ-sở của chánh-phủ lần hồi vững vàng, vây cánh của hai cường-phiên đó giữ lấy những ngôi thứ trọng-yếu, rồi tác oai tác phước, làm cho cái tinh-thần ban đầu của chánh-phủ tôn-trọng dân-quyền công-nghị, nay phải lần mòn tiêu mất đi. Bè đảng cường-phiên - người ta gọi là *"Phiên-phiệt,* 藩 閥)" - lại muốn dựng cờ nổi trống, chuyên-chế quốc-chánh trào-cang, không coi dư-luận ra gì nữa hết.

Bọn kiến-thức bất-bình lắm; họ khua dậy nhơn-tâm, để đòi dân-quyền và hối thúc Hiến-pháp. Đây là một thời-kỳ dân Nhựt hoạt-động trên đường chánh-trị rất hay.

Năm Minh-trị thứ 6, trào-đình bàn tính chánh sách đối phó với nước Hàn (tức Cao-ly), thành ra trong trào có cuộc chia rẽ lung tung, kẻ đi người ở. Cả bọn *Tây-hương Long-thạnh* 西郷 隆盛 , *Phó-đảo Chủng-thần* 副島種臣, *Bản-viên Thối-trợ* 板垣退助, *Hậu-đằng Tượng-thứ-lang* 後藤像次郎 và *Giang-đằng Tân-bình* (江藤新平) đang làm chức Tham-dự tại trào, cùng rủ nhau từ-chức, vì họ chủ-trương nhứt định đánh Hàn, nhưng trào-đình không chịu nghe. (Ta coi Nhật mới khởi-sự duy-tân có sáu năm, mà muốn cử binh đánh người, cái dân-khí hăng-hái gan-gốc có ghê không?) Còn bọn *Nham-thương Cụ-thị* 岩倉具視, *Đại-cửu bảo Lợi-thông* 大久保利通 , *Mộc-hộ Hiếu-doãn* 木戸考 - đều chủ-trương hãy khoan sanh sự với ai, nên lo nội-chánh của mình sửa sang hẳn hòi đã rồi sẽ hay; bọn ấy ở lại trong trào như thường.

Trong bọn từ-chức bỏ đi kia, có 4 ông vẫn ở xẩn vẩn tại Đông-kinh để hoạt động chánh-trị bên ngoài, duy có *Tây-hương Long-thạnh* trở về quê-hương Lộc-nhi-đảo (Kagoshima) mở trường tư, rèn tập

thanh niên về mặt chánh-trị. Vì sự yêu-cầu dân-quyền mà ba năm nữa *Tây-hương* cử binh đánh lại trào-đình; câu chuyện ấy sẽ nói sau.

Giờ hãy nói tiếp theo câu chuyện trên. Giữa lúc trong trào mới xảy ra việc chia rẽ có kẻ ở người lui, thì có một người đi du-học bên Anh bấy lâu, nay trở về trào, tâu bày sự-tình Tây-phương. Người đó hết sức ngợi khen chế-độ nghị-viên của Anh-quốc, nói rằng Nhựt-bổn nên bắt chước; nếu không thì quyền chánh cứ ở mãi trong tay chuyên-chế của một hai ông cường-phiên hoài. Chánh-phủ nên làm sao mở rộng cái tinh-thần tôn-trọng công-nghị như hồi ban đầu ra, để cho quốc-dân có quyền tham-chánh mới được.

Nhơn đó, qua năm Minh-trị thứ 7, ngày 18 tháng giêng, họ *Bản-viên* 板垣 - cùng 7 người bạn đồng-chí, dâng tờ biểu lên trào-đình, xin nhà vua mau mau mở ra nghị-viện dân-tuyển (nghị-viện do dân bỏ thăm bầu cử). Lại đem tờ xướng-nghị đó đăng báo, công-bố cho quốc-dân hay. *Bản-viên* đặt tên rõ ràng *"Dân-tuyển nghị-viện* 民選議員" là có chủ-ý chỉ rõ cơ-quan ấy thay mặt quốc-dân, tự dân bầu-cử ra, chớ không phải như *"Tập-nghị-viện"* kia là "Quan-tuyển nghị-viện 官選議員" do nhà nước lựa-chọn cắt cử.

Lúc nầy bọn chí-sĩ muốn hiệp nhau lại thành ra chánh-đảng 政党 như ở các nước Âu Mỹ, song còn e ngại một chút, là vì thuở đó hai tiếng *"đồ đảng"* còn phạm nhằm quốc-cấm; nhà-nước coi giống như nghĩa mưu-phản, hễ ai phạm thì trị tội và nêu tên ra giữa chợ búa. Muốn tránh cái họa đó, nên chi bọn chí-sĩ kết đảng, chỉ tự xưng là *"Ái-quốc công-đảng* 愛国公党", để chỉ tỏ ra mình chẳng phải là đồ-đảng phi-vi hay là đồ bất-chánh vậy.

Tới đây, trí-thức dân Nhựt đã mở ra lần lần và sự giáo-dục hiệp-quần cũng tấn-tới khá rồi. Nhứt là nhờ có *Phúc-trạch Dụ-cát* (Fukuzawa Yukichi) chuyên việc dịch-thuật, ra sức cổ-động chủ-nghĩa bình-dân. Ngoài ra, lại có người dịch *"Xã-hội khế-ước"* (Contrat Social của J.J. Rousseau) và tờ: *"Nhơn-quyền tuyên-ngôn"* (Déclaration des Droits de l'Homme) của nước Pháp, để thức-tỉnh quốc-dân, cho biết tôn-quý nhơn-quyền. Những sách ấy, dân nô-nức mua đọc, thành ra cái phong-

trào dân-quyền tự-do nổi lên mạnh lắm. Dầu cho trong chánh-phủ có những tay cường-phiên chuyên-chế, không trọng dư-luận, nhưng dân sẽ bắt buộc phải trọng; không muốn cho lập chánh-đảng, nhưng rồi cũng có chánh-đảng cứ lập ra.

CHÍ-SĨ ĐỔ MÁU VÌ DÂN-QUYỀN VÀ CHÁNH-ĐẢNG

Đây bước vào cái thời-kỳ dân Nhựt hoạt-động chánh-trị một cách hăng hái dữ tợn, vì dân-quyền và chánh-đảng mà có nhiều chí-sĩ đến đổ máu uổng mình.

Hồi nầy họ *Mộc-hộ* ở trong chánh-phủ (làm chức Tham-dự), ngầm kín làm đầu cho một bọn theo chủ-nghĩa *"tiệm-tấn lập-hiến"* (lần hồi tấn lên chánh-thể lập-hiến). Còn họ *Bản-viên* từ lúc bỏ chức Tham-nghị trở về vườn, ở trong dân-gian, thì công-nhiên làm đầu của phe tự-do cấp-tấn, muốn có nghị-viện dân-tuyển cho mau.

Tháng 2 năm Minh-trị thứ 7, một người trong đám cùng *Bản-viên* từ chức Tham-nghị (gọi là Tham-dự cũng thế) hồi năm ngoái, là *Giang-đằng Tân-bình*, lật đật trở về quê-quán ở Tá-hạ (佐賀). Bọn sĩ-tộc ở đây tôn *Giang-đằng* (後藤) lên làm thủ-tướng rồi cử binh chống lại chánh-phủ, đòi chánh-phủ phải gấp thi-hành Hiến-pháp. Chánh-phủ thấy vậy, giận lắm, thành ra cả phe *Bản-viên* cùng chánh-phủ tuyệt tình, trở nên thù-nghịch nhau.

Tức thời *Bản-viên* cũng từ-giã Đông-kinh trở về quê-hương ở Thổ 土 mà tuyên-truyền thức-tỉnh quốc-dân; luôn dịp ép đòi chánh-phủ mau mau thi-hành chánh-sách tự-do tấn-bộ. Bấy giờ ở Tá-hạ và Thổ có *"Lập-chí-xã,* 立志社" dậy lên, nương theo lời tuyên-thệ của "Ái-quốc công-đảng" mà rèn tập tánh-cách tự-trị cho dân. Lại giải bày những lẽ dân-quyền tự-do rất là hăng-hái. Đám thanh-niên nhập xã có tới bốn năm ngàn người. Thành ra "Lập-chí-xã" cùng với trường tư-học của *Tây-hương Long-thạnh* lập ra tại Lộc-nhi đảo, là hai đảng đồng-chí, găng với chánh-phủ trung-ương, làm cho chánh-phủ phải kiêng nể.

Nhờ có "Ái-quốc công-đảng của *Bản-viên* xướng lập trước

hết và truyền hịch trong nước, lần lần các nơi đều có những hội-xã chánh-trị mở ra, có tánh-chất và tôn-chỉ đại-khái như "Lập-chi-xã" trên đây.

Qua năm Minh-trị thứ 8, phe *Bản-viên* và *Mộc-hộ* (lúc nầy *Mộc-hộ* cũng mới từ-chức về vườn) mời các hội-xã nhóm hội chung ở Đại-bản (大阪 - Osaka), rồi công-bố hai điều đại-cương như vầy:

1- Cái thuyết của chúng tôi nhứt định, là cầu có một chánh-phủ do nhà vua lập luật (nghĩa là tránh những mối tệ chuyên-chế của một hai cường-phiên).

2- Chúng tôi muốn thiệt-hành cái thuyết ấy, cho nên phải đòi có chế-độ nghị-viện, để cho minh-bạch luật-phép trong thiên-hạ.

Rồi đó *Mộc-hộ* cùng *Bản-viên* lại trở vô chánh-phủ làm chức Tham-nghị như cũ. Nhà vua sai ổng cùng với *Đại-cửu-bảo Lợi-thông* và *Y-đằng Bác-văn* (伊藤 博文) hiệp nhau khảo-cứu chánh-thể. Vua Minh-trị hạ chiếu, có câu: *"Chánh-phủ Lập-hiến lần hồi dựng lên, trẫm và chúng dân đều được nhờ phước"*. Liền khi ấy, chánh-phủ đặt ra Nguyên-lão-viện (元老院) và Đại-thẩm-viện (大審院); bấy giờ là ba quyền thiệt và phân-lập.

Từ đó, thuyết dân-quyền tự-do càng thạnh; khắp nước chỗ nào cũng lập hội kết xã và nghị-luận chánh-trị nổi lên rất cao.

Tháng 6 năm ấy (năm Minh-trị thứ 8), chánh-phủ mở ra hội-nghị địa-phương của nhà-nước, cho mỗi phủ huyện có hai người thay mặt dân đi dự hội, và cho các nhà làm báo được dự nghe. Song hồi nầy có nhiều tờ báo nói giọng kịch-liệt quá; họ công-kích chánh-phủ chỉ kiếm chuyện chần-chờ, không mau đặt nghị-viện dân-tuyển. Chánh-phủ phải giữ quyền mình cho nghiêm, liền ra điều-lệ làm báo, trị tội phỉ báng và kiểm-thúc ngôn-luận.

Đồng thời, giữa chốn trào-đình, cũng nổi lên chống nghịch nhau về chủ-nghĩa. Ví dụ *Đại-cửu-bảo* vẫn chủ tiệm-tấn, còn *Bản-viên* thì cứ chủ cấp-tấn luôn luôn.

Vì chỗ bất đồng ý-kiến đó nên chi qua tháng 10, *Bản-viên* lại từ-

chức Tham-nghị, lui về dân-gian, cho dễ ra sức thúc-giục nhơn-tâm mở-mang dư-luận.

Bọn chí-sĩ cấp-tấn nôn-nao đòi ban Hiến-pháp mở nghị-viện ngay, song chánh-phủ xét chưa phải thời, nên cứ ước hẹn dần dà mãi. Bởi vậy, đến tháng giêng năm Minh-trị thứ 10 (nhằm 1886), phe trường tư ở Lộc-nhi-đảo, tức là phe chánh-trị cấp-tấn, đồ đảng của *Tây-hương Long-thạnh*, tôn *Tây-hương* lên làm tướng, cử binh làm loạn, hỏi tội chánh-phủ. Ta nên biết bây giờ *Tây-hương* làm ông chủ trường tư, làm một nhà hoạt-động chánh-trị, chớ lúc cuối đời Mạc-phủ cách mười mấy năm trước, ông ta đã từng làm tới Lục-quân đại-tướng rồi. Bọn bất-bình thấy ông có tướng tài, nên họ tôn ông làm tướng, để cự với chánh-phủ. Song chúng quả bất địch, họ *Tây-hương* bại trận mà chết. Ban đầu chánh-phủ cho ông ta là phản-thần, nhưng sau 12 năm, nhà vua nghĩ lại mà thương, bèn phong tước hầu cho con ổng. Tại kinh-thành Đông-kinh có dựng tượng đồng kỷ-niệm, chính *Tây-hương* là người tử-tiết vì chánh-trị đầu hết.

Tây-hương phẫn-uất vì trào-chánh bị bọn *"Phiên-phiệt"* chuyên quyền, nên khi cử binh khởi-nghĩa, có phát ra mấy vần thơ rất hùng. Bài thơ truyền tụng qua tới nước Nam mình, không mấy ông nhà nho không ngâm-nga thán-phục; có ông khoái ý, dịch ra quốc-văn. Ấy là bài:

大聲呼酒上高樓
雄気欲呑五大州
一片丹心三尺劍
揮拳先斬佞臣頭

Đại-thanh hô tửu thướng cao-lâu,
Hùng khí giục thôn ngũ đại-châu,
Nhứt phiến đơn-tâm, tam xích kiếm.
Huy quyền tiên trảm nịnh thần đầu.

Tôi thấy ông Á-nam Trần-tuấn-Khải dịch[1]:

Hét lớn lên lầu đánh chén say,
Khí hùng như nuốt năm châu ngay.
Một mảnh lòng son ba thước kiếm,
Lấy đầu quân nịnh cho biết tay.

Ông Nguyễn-bá-Học dịch ra điệu lục bát:

Năm châu ngon lắm ớ bay!
Rượu đâu? Cho mỗ bước ngay lên lầu.
Lòng son, ba thước lưu cầu,
Ra tay trước hãy chém đầu thằng gian.

Trong lúc *Tây-hương* cử binh, bọn bất-bình ở các nơi cũng túa lên hưởng-ứng, thành ra trong nước có nội-loạn lung tung.

Bấy giờ, *Bản-viên* liền thừa cơ-hội thúc-giục nhà-nước nên gấp gấp thành-lập chánh-thể Lập-hiến, cho yên lòng dân. *Bản-viên* sai xã-trưởng của "Lập-chí-xã" là *Phiến-cương Kiện-cát* (片岡健吉, sau làm Nghị-trưởng Chúng-nghị-viện) lên tới kinh-đô dâng tờ kiến-nghị. Trong đó, đại ý xin chánh-phủ nên rộng xét công-luận, để sửa-sang những điều chánh-trị sai lầm, khiến cho ba quyền lập-pháp, tư-pháp và hành-chánh được vững-vàng đúng-đắn; vậy thì nên mau mau mở ra nghị-viện dân-tuyển, dựng lên cái nền Hiến-pháp.

Kể ra lời-lẽ của *Bản-viên* êm-đềm mà thống-thiết lắm; nhưng mà lúc ấy chánh-phủ đang lo dẹp loạn, không rảnh ngày giờ xem xét gì đặng, thành ra tờ kiến-nghị của *Bản-viên* vừa dâng lên là bị xếp xó ngay.

(1) Trần-quân viết bài trong số báo Đuốc-nhà-Nam đặc-biệt ngày 9 Février 1934, cho bài thi trên đây của Y-đằng Bác-văn, ấy là sai lầm. Chính của Tây-hương Long-thạnh. Chỉ Tây-hương với thủ-đoạn cách-mạng của Tây-hương mới phát ra bài thơ như thế. Ta nên nhớ hồi đang duy-tân, phe đảng của hai phiên Tát và Trường chuyên-quyền, nắm giữ hết các địa-vị trọng-yếu, ngăn-trở dân-quyền, nên chi Tây-hương phẫn-uất mà khởi binh, mới phát ra cái khẩu-khí như bài thơ đó. Còn Y-đằng lúc ấy đang làm quan lớn trong trào, cộng-sự với phe đảng hai phiên Tát-Trường, thì làm gì có sự phẫn-uất ấy đâu.

Phe cấp-tấn có gan dạ mưu mô dữ lắm; giữa lúc phe nội-loạn nổi lên, chánh-phủ lo dẹp như thế, có mấy người chức-sự ở trong Nguyên-lão-viện, là *Lục-áo Tôn-quan* 陸奥宗光), về sau làm Ngoại-giao đại-thần), *Lâm-hữu-tạo* 林有 造 , về sau làm Đệ-tín đại-thần, tức là làm thượng-thơ bộ Bưu-chánh), cùng mấy bạn thanh-niên đồng-chí nữa, âm-mưu sắp đặt cử binh ngay ở Đông-kinh toan đánh đổ chánh-phủ để dựng lên chánh-thể Lập-hiến.

Nhưng rủi cơ mưu bại-lộ ra, cả bọn đều bị bắt hạ-ngục, cả *Kiến-cương Kiện-cát*, xã trưởng "Lập-chí-xã", khi dâng thơ kiến-nghị còn đang xẩn-vẩn ở Đông-kinh đợi tin, nay cũng bị chánh-phủ hiềm-nghi, bắt nhốt vô khám.

Giữa cuộc huyết-đấu của chánh-phủ và nhơn-dân, chánh-phủ đại-thắng. Không mấy chốc, việc loạn ở miền Tây-nam dẹp yên được rồi, bọn bất-bình khắp cả trong nước đều nép tiếng, im hơi, không còn dám hó-hé lấy võ-lực ra để chống-cự gì nữa. Chừng cái oai của chánh-phủ càng to, mà chánh-thể Lập-hiến tới đây hình như muốn hỏng mất rồi.

Nhưng, may sao lại xảy ra một việc biến-động, khiến cho cái vận của chánh-thể Lập-hiến bỗng dưng lại xoay ra có thế hối-hả rộn-ràng: Ấy là việc hồi tháng 5 năm Minh-trị 11, người trọng-yếu của phe tiệm-tấn là *Đại-cửu-bảo Lợi-thông* bị thích-khách đón đường đâm cho mấy dao chết tốt. Vụ ám-sát nầy càng tỏ ra lòng dân nóng nảy tấn-hóa lắm vậy.

Chắc bởi thấy nhơn-tâm như thế, nên chi cách đó không bao lâu, chánh-phủ mở ra địa-phương hội-nghị ở các phủ huyện, tức là sắp-đặt thứ-tự để mở ra trung-ương hội-nghị về sau.

Luôn ba năm Minh-trị 11, 12 và 13, bọn *Bản-viên* và *Hà-giã Quảng-trung* 河野 廣中, sau cũng làm nghị-trưởng Chúng-nghị-viện) hai ba lần mở ra toàn-quốc đại-hội ở Đại-bản, mục đích đều là thỉnh-cầu chánh-phủ phải mở Nghị-viện cho mau. Cả thảy có 96 đoàn thể chánh-trị ái-quốc ở khắp trong nước, cộng hơn 9 muôn 8 ngàn hội-viên, cử đại-biểu đi dự hội.

Trước khi các phe dân-quyền nhóm đại-hội lần thứ ba, chánh-phủ thấy dân làm rộn quá, liền gấp đặt ra thể-lệ nhóm hội, rồi tức-tốc đánh dây thép truyền lệnh cho quan quyền ở Đại-bản phải ngăn cản đại-hội và giải-tán "Ái-quốc-xã" đi. Song, bọn chí-sĩ hay được tin trước bèn lật-đật nhóm hội sớm hơn và lập ra một đoàn-thể chung, gọi là *"Kỳ-thành Quốc-hội Đồng-minh* 期成国会同盟" nghĩa là thề nhau hiệp sức hoạt-động kỳ cho đến lúc có Quốc-hội (tức là Nghị-viện) mở ra mới thôi.

Rồi Đồng-minh nầy phái *Phiên-cương Kiện-cát* cùng *Hà-giã Quảng-trung* thay mặt cho dân 2 phủ 22 huyện, đi lên Đông-kinh dâng tờ nguyện-vọng. Chánh-phủ kiếm cớ, không xét tờ ấy. Hai người tổng-đại-biểu lại đưa lên Nguyên-lão-viện, cũng bị cự nốt.

Đồng-minh liền đặt trung-ương tổng-bộ của mình ở ngay Đông-kinh thề rằng phải kêu gào cho được quá phần nửa quốc-dân ký tên đóng-dấu vào tờ nguyện-vọng, để đồng-minh làm cho đạt mục-đích mới nghe.

Hồi nầy, phong-trào chánh-trị nổi rùm cả nước; người ta không ước hẹn nhau mà cũng theo đuổi chung một mục-đích, có nhiều đại-biểu khắp nơi, kế tiếp nhau về kinh, hoặc tới các nha môn, hoặc viếng các đại-thần, ai nấy cùng bày tỏ kèo nài có một việc là thi hành Hiến-pháp. Chánh-phủ lấy làm phiền về sự phải tiếp chuyện các đại-biểu mỗi ngày, bèn ra một đạo pháp-lệnh mới, định rằng từ nay phàm ai có dâng thơ hiến kế gì, nhứt thiết phải do quan địa-phương xem xét rồi tâu về kinh mới được.

Bọn chí-sĩ kêu gào dân-quyền tự do thuở nay, cốt xúi người ta kéo nhau về kinh dâng tờ nguyện-vọng cho đông, là để ra oai với chánh-phủ, nhưng giờ chánh-phủ ra lệ mới kia rồi, thì cái mưu cao của bọn chí-sĩ không còn ăn thua được nữa. Từ nay, phong-trào lại xoay ra thế khác. Bây giờ bọn chí-sĩ lo gây dựng ra thế-lực của dân-chúng. Hoặc kết thành chánh-đảng; hoặc dạy dỗ nhơn-dân về việc chánh-trị, hoặc tổ-chức các cuộc diễn-thuyết khắp nơi. Cả nước hoạt-động chánh-trị, có vẻ rầm rộ lạ lùng. Họ *Bản-viên* thật là hăng-hái và

chịu khó-nhọc, tối ngày đi ngược về xuôi, du-thuyết trong nước, làm kích-thích nhơn-tâm dữ lắm.

CHÁNH-ĐẢNG TRƯỚC NHỨT VÀ TRÀO-ĐÌNH PHẢI HẸN KỲ MỞ RA QUỐC-HỘI

Qua năm Minh-trị thứ 14, có một việc quan-hệ về quốc-gia lý-tài, chánh-phủ tính làm, nhưng cách định xử-trí không khéo, làm cho dư-luận sôi-nổi dữ. Các báo viết bài công-kích chánh-phủ mỗi ngày. Lại có người tổ-chức ra những cuộc diễn-thuyết rất lớn để phản-đối công-nhiên.

Ngay giữa chánh-phủ, ý-kiến của các ông Tham-nghị cũng nghịch nhau, nhứt là *Đại-ôi trọng-tín* (大 限重信).

Ông nầy nguyên là phiên-sĩ ở Tá-hạ, nổi tiếng anh-tài tân-học, nên được trào-đình Minh-trị triệu vô kinh làm chức Tham-nghị. Ở trong trào *Đại ôi* giúp đỡ công việc duy-tân cải-cách rất nhiều; thứ nhứt các việc ngoại-giao tài-chánh ban đầu hết sức khó khăn rắc rối, mà Đại-ôi bàn tính sắp đặt hay lắm. Thế là bấy lâu *Đại-ôi* vẫn trung-thành phò-trợ chánh-phủ, nhưng đến khi có việc quan-hệ lý-tài nói đây, chánh-phủ tính làm, thì *Đại-ôi* gân cổ công-kích đáo để.

Việc ấy - một việc bán đất công ở Bắc-hải-đạo - do đám *"Phiên-phiệt"* ở trong trào-đình làm ngang. Bởi vậy *Đại-ôi* nói rằng nếu muốn cho tuyệt cái mầm *"Phiên-phiệt"* ỷ thế làm ngang đi, thì không có cách gì hay hơn là mau mau mở ra Quốc-hội, để cho dư-luận của dân cùng chánh-phủ được hiểu biết nương dựa vào nhau.

Không phải *Đại-ôi* chỉ nói suông mà thôi; nói rồi liền thảo ra một tờ biểu, sửa soạn dâng lên Thiên-hoàng ngự-lãm, trong đó *Đại-ôi* xin tới năm Minh-trị 16 thì phải mở Quốc-hội. Nội trào đều hoảng-kinh về lời xướng-nghị của *Đại-ôi*.

Lúc đó Minh-trị Thiên-hoàng đang ngự giá tuần du ở miệt đông-bắc. Đến hôm ngự về, liền đêm hôm ấy ngài triệu hết các đại-thần và tham-nghị vô nhóm trong cung, rồi lập tức bãi việc tính bán đất công kia đó, cho khỏi quốc-dân đến năm Minh-trị 22 thì mở Quốc-hội.

Thuở giờ chánh-phủ chần-chờ, dụ dự không nhứt định đến năm nào mới mở Quốc-hội. Nay nhờ có *Đại-ôi* dâng biểu thúc-giục, nên mới có kỳ hẹn đến năm Minh-trị 22. Nhưng vì *Đại-ôi* chủ-trương gấp mở Quốc-hội, có ý hối-thúc trào-đình như thế, trào-đình bãi chức Tham-nghị của *Đại-ôi*. Đồng thời có nhiều vị quan-liêu và tham-nghị cùng một ý với *Đại-ôi*, trong đó có *Khuyển-dưỡng-Nghị* 犬養毅 , *Thí-giả Văn-hùng* (矢野文雄), *Vĩ-kỳ Hành-hùng (*尾 崎行雄) v.v… cũng phải một lượt bãi chức nữa. Tóm lại, lúc ấy phàm những người nào có nhơn-duyên và đồng-ý với họ *Đại-ôi*, đều bỏ chức về vườn, không còn ai ở lại trong hoạn-lộ. Sau năm Minh-trị thứ 6, có vấn đề đánh Hàn mà trào-đình chia rẽ tới nay có việc biến-động nầy ở giữa chánh-phủ là việc lớn nhứt.

Bước ra ngoài hoạn-lộ rồi, *Đại-ôi* cùng với *Bản-viên* là hai tay thủ-lãnh chánh-trị hoạt-động ở trong dân-gian, ra sức hô-hào kết-lập chánh-đảng, đối-đầu với chánh-phủ. Huống chi *Đại-ôi* từng ở trong trào lâu ngày, bao nhiêu chỗ thực-tình và chỗ thiếu-sót của chánh-phủ ra sao, *Đại-ôi* đều thấu rõ hết, thành ra chánh-phủ kiêng sợ, coi *Đại-ôi* và *Bản-viên* như hai địch-quốc lớn.

Từ trước đến giờ, trong việc chánh-trị hoạt-động tuy có những đoàn-thể nọ, đồng-minh kia lập ra rồi, nhưng đó chưa thiệt phải là chánh-đảng. Nay có sắc-chỉ hẹn kỳ mở Quốc-hội rồi, nhơn muốn rèn-tập nhơn-dân để nay mai đủ tư-cách tham-dự chánh-trị, nên chi *Bản-viên* bèn đứng ra tổ-chức một chánh-đảng, có chủ-nghĩa và kỷ-luật hẳn hòi, gọi là *"Tự-do-đảng* (自由党)".

Nhựt-bổn có chánh-đảng, thiệt là khởi thủy từ đây.

Cùng trong một ngày (15 tháng 10 năm Minh-trị 14), *Đại-ôi* lập ngay tại Đông-kinh một chánh-đảng, gọi là *"Lập-hiến Cải-tấn-đảng* 立 憲改進党".

Ngoài ra còn có mấy đảng khác nữa, nhưng kể sự lâu bền và có hệ-thống về lịch-sử, thì chỉ có đảng Tự-do của *Bản-viên* và đảng Cải-tấn của *Đại-ôi* mà thôi.

Bản-viên lấy tư-cách là tổng-lý đảng Tự-do, đi dạo khắp trong nước để tuyên-truyền diễn-thuyết, cổ-động lòng dân. Qua tháng 4 năm sau (Minh-trị 15), *Bản-viên* ở Đông-kinh, tới dự một cuộc đại-hội trong vườn Kỳ-phụ, bị thích-khách là *Tương-nguyên Thượng-cảnh* thừa cơ đâm trúng vào bụng. Nhưng may phước *Bản-viên* không chết. *Tương-nguyên* bảo rằng *Bản-viên* quá-khích, làm nhiễu-hại quốc gia, cho nên va đâm; và tưởng nếu đâm chết *Bản-viên*, thì phá đổ cả đảng Tự-do cũng tiêu. Ngay sau khi bị đâm, *Bản-viên* vẫn tỉnh và nói cứng:

- *Bản-viên* nầy dầu có chết đi nữa, "tự-do" không khi nào chết được đâu.

Nghe lời nói như thế, đủ rõ cái chí-khí của những tay hoạt-động chánh-trị trong hồi duy-tân ra thế nào? Nhờ có những tay đó mà dân-quyền chánh-đảng nước Nhựt được mau vẻ-vang tấn-tới vậy.

*

* *

CON ĐƯỜNG ĐI TỚI HIẾN-PHÁP CÒN NHIỀU CHÔNG GAI

Giữ lời ước-hẹn với dân, Minh-trị Thiên-hoàng lo dự-bị việc mở Quốc-hội. Tháng hai năm Minh-trị 15, ngài sai *Y-đằng Bác-văn* cùng mấy tay anh-tài bác-học qua Âu-châu khảo-cứu Hiến-pháp, *Y-đằng* qua ở Âu-châu xem xét đến một năm ngoài mới trở về. Sau lại đi Âu-châu khảo-cứu một lần nữa; lần nầy về nước mới thảo ra Hiến-pháp dâng lên Thiên-hoàng ngự lãm. *Y-đằng* dùng nhiều công-phu tâm-lực vào việc nầy. Đại-khái Hiến-pháp Nhựt-bổn gần giống như Hiến-pháp nước Đức. Nguyên-văn do *Y-đằng* thảo ra, có đôi chỗ chật-hẹp cho dân, nhưng chính vua Minh-trị sửa lại vì ngài muốn chủ-não Hiến-pháp trọng về mục-đích cho dân tự-do tấn-hóa.

Trong khi một mặt Minh-trị Thiên-hoàng sai họ *Y-đằng* đi Âu-châu khảo-cứu Hiến-pháp, một mặt chánh-phủ *"Phiên-phiệt"* bày đặt thêm những thể-lệ gắt-gao về việc kết xã lập hội, để trở-ngăn chánh-đảng khó phát-đạt.

Đã vậy mà lúc nầy mấy chánh-đảng lại tranh giành lẫn nhau rồi vu vạ cho nhau, quên mất kẻ thù chung của bọn mình, là chánh-phủ *"Phiên-phiệt"* kia, thành ra chánh-phủ thừa cơ-hội đó mà dùng thủ-đoạn cương-ngạch để đè ép chánh-đảng.

Các chánh-đảng phải chịu mọi sự thắt-ngặt không nổi cho nên phải rủ nhau giải đảng. Tới hai đảng mạnh thế nhứt, là đảng Tự-do của *Bản-viên* cùng đảng Cải-tấn của *Đại-ôi* cũng vậy. Nhưng chỉ bên ngoài họ làm bộ giải đảng, chớ bên trong vẫn giao-thông thinh khí với nhau và cứ bí-mật hoạt-động luôn.

Vì đó, mà luôn mấy năm, lòng dân bị bít mất đầu nọ, tất phải bung ra đầu kia: Có nhiều việc quá-khích bạo-động xảy ra, đến đỗi nhiều người ra tù vô khám vì tội quốc-sự-phạm, hay là bị xử đến tử-hình cũng có. Nhứt là hồi năm Minh-trị 19, chánh-phủ cùng các nước bàn tính sửa lại các điều ước đã ký từ mấy chục năm trước, trong đó có khoản quan-hệ về pháp-luật, chánh-phủ chịu để quan-tòa ngoại-quốc hiệp với quan-tòa Nhựt xử kiện. Khoản nầy làm cho dư-luận nhơn-dân sôi-nổi dữ. Ngoại-giao đại-thần là *Tĩnh-thượng-Hinh* 井上馨 phải bãi chức và cả Nội-các *Y-đằng* phải nhào. (Ta nên biết từ cuối năm Minh-trị 18, trào-đình đã bỏ Thái-chánh-quan mà đổi ra Nội-các như các nước, có Nội các tổng-lý và đại-thần các bộ. *Y-đằng Bác-văn* lúc nầy làm Nội-các tổng-lý. Nước Nhựt có Nội-các bắt đầu từ đây).

Bây giờ, những chí-sĩ đảng-viên của các đảng cũ lại nhen-nhúm nổi dậy, có *Hậu-đằng Tượng-thứ-Lang* 後 藤像次郎 đứng ra liên-kết hết thảy các phe đảng hiệp lại cho có sức mạnh, *Hậu-đằng* nói:

- "Ngày nay không còn phải là ngày anh em trong nhà chúng ta tranh giành xích-mích nhau được nữa. Ta thử ngó qua đại-lục, con đường xe lửa Tây-bá-lợi của Nga đang làm kia, không bao lâu nữa thì tới Mãn-châu, kéo dài tới muôn dặm, đó thật là việc có quan-hệ tới sự sanh tử tồn vong của Đông-dương mình. Vậy anh em chí-sĩ trong nước, nên bỏ những điều tiểu-dị, lấy nghĩa đại-đồng, cùng nhau kết thành một đoàn-thể lớn, đặng có thế-lực mà dùng ở trong Quốc-hội nay mai sắp mở ra đây. Nếu như gặp phải chánh-phủ chuyên-chế thì chúng ta chỉ đá một cái là nhào chớ lo gì!"

Các đảng-phái cũ nghe lấy làm phải, đều xúm theo ngọn cờ của *Hậu-đằng* mà trở nên một đoàn-thể có thế-lực rất lớn, bao vây cả chánh-phủ, khiến cho chánh-phủ e-dè lính-quýnh. Các chánh-đảng ở Nhựt có lúc thành cuộc liên-hiệp lại một cánh, là từ cuộc liên-hiệp nầy của *Hậu-đằng* làm được trước hết.

Giữa ngày lễ mừng Minh-trị Thiên-hoàng kỷ-nguyên năm thứ 22 (1889), Thiên-hoàng công-bố Hiến-pháp thi-hành và ân-xá cho các quốc-sự-phạm. Trải 22 năm, chí-sĩ hoạt-động chánh-trị, thúc đòi Hiến-pháp, thế là nay đã đạt tới mục-đích.

16 NĂM THAY ĐỔI 23 NGHỊ-VIỆN

Ngày mùng 1 tháng 7 năm Minh-trị 23 (1890), nước Nhựt có cuộc tổng-tuyển-cử Chúng-nghị-viện thứ nhứt 衆議員(tức như Communes nước Anh hay Chambre dépultés nước Pháp).

Các nước ở Đông-phương, một nước có chánh-trị Hiến-pháp trước nhứt, chính là nước Nhựt.

Phép tuyển-cử ban đầu cũng lựa chọn kỹ-lưỡng, trong số 42 triệu dân Nhựt-bổn lúc ấy chỉ có 46 muôn người đi bỏ thăm, nghĩa là chưa được 1 phần 100 có quyền đầu phiếu.

Thuở đó phần nhiều dân chúng nước Nhựt còn chưa biết yêu-cầu lấy quyền tham-chánh; duy có số ít là hạng chí-khí học-thức biết sốt-sắng lập thành chánh-đảng và hoạt-động chánh-trị mà thôi. Bởi vậy lúc đầu, cái quyền đầu phiếu ít nhiều rộng hẹp thế nào, dân chúng không lấy làm vui buồn gì cả. Song cái số ít kia là cái sức mạnh gớm ghê, địa-vị chánh-trị của dân Nhựt mau tấn-tới chỉ nhờ về cái số ít đó.

Giờ các chánh-đảng lại nổi dậy hoạt-động tự-do. Không đảng nào không ra sức phấn-đấu với chánh-phủ, cái chỗ họ nghi-nan phòng sợ là xem chánh-phủ có giữ đúng tinh-thần Hiến-pháp không? Hay là đặt dùng Nội-các nào có xứng chức đúng tài hay không?

Rồi thì các đảng cũ tái-khởi và nhiều đảng mới tổ-chức ra, danh-

hiệu đã nhiều mà chánh-kiến cũng lắm. Hai đảng *"Hiến-chánh-đảng* 憲 政党", và "Chánh-hữu-hội 政友会" có thế-lực ở nghị-viện Nhựt-bổn ngày nay, thay đổi nhau tổ-chức Nội-các bấy lâu, chính là khai sanh từ hồi Minh-trị duy-tân, sau khi ban hành Hiến-pháp ít năm.

Thiệt vậy, có Hiến-pháp ban hành rồi, phong-trào chánh-trị càng thêm hoạt-động; đã nói rằng lúc nầy có nhiều đảng mới lập ra, danh hiệu đã nhiều mà chánh-kiến cũng lắm. Có khi các chánh-đảng rời nhau ra mà phấn-đấu tranh-giành nhau về chánh-kiến dữ-dội; có khi các chánh-đảng hiệp nhau lại công-kích phản-đối chánh-phủ cũng dữ-dội. Vì đó mà chánh-phủ thường phải dùng cái quyền giải-tán Nghị-viện luôn: Từ Minh-trị 23 đến Minh-trị 39, trước sau 16 năm mà đổi thay tới 22 Nghị-viện. Ta xem như vậy, đủ thấy phong-trào chánh-trị nước Nhựt giữa hồi mới bãi cựu canh-tân đã bồng bột tấn-tới dường nào!

Tuy có lúc các chánh-đảng chia xé gây-gỗ nhau, nhưng không bao giờ họ quên chỗ quyền-lợi tối-cao của quốc-gia. Khi quyền-lợi tối-cao đó cần dùng cả nước đồng-tâm hiệp-lực, thì tức khắc các chánh-đảng liên-hiệp lại ngay. Ví dụ như hồi đánh Tàu năm 1894 và hồi đánh Nga năm 1904-1905, cả nước Nhựt kết-hiệp lại như một người để giúp-đỡ chánh-phủ đến cùng; họ nghĩ mấy lúc có quốc-gia đại-sự, không phải là lúc nên có đảng phái tư-tranh vậy.

CHÁNH-TRỊ HOẠT-ĐỘNG TRƯỚC SAU CÓ BỐN THỜI KỲ

Phong-trào chánh-trị nước Nhựt có chỗ nhơn-quả tương-sanh rõ-ràng: Ta xét cuộc vận-động dân-quyền, tức là xét lịch-sử chánh-đảng, mà xét lịch-sử chánh-đảng tức là xét lịch-sử Hiến-pháp.

Thiệt vậy, ngay lúc đầu duy-tân, có cuộc vận-động dân-quyền do những tay chí-sĩ mạnh bạo chủ trương, mới có chánh-đảng lập ra để làm cơ-quan hoạt-động. Rồi có chánh-đảng xướng-xuất, rèn tập chánh-trị cho quốc-dân và thúc-giục chánh-phủ, nên chi mới sớm có Hiến-pháp thi-hành, nếu không thì chưa chắc năm Minh-trị 23, nước Nhật đã có Hiến-pháp đâu.

Nay muốn tóm thâu cái lịch-trình của dân-quyền chánh-đảng nước Nhựt ta có thể chia làm 4 kỳ:

1- Kỳ thứ Nhứt, khởi từ năm Minh-trị thứ 7 có bọn *Bản-viên*, *Hậu-đằng*, *Phó-đảo*, *Giang-đằng* dâng biểu xin mở ra Nghị-viện dân-tuyển, cho đến năm Minh-trị thứ 14, là lúc họ *Đại-ôi* thoát-ly chánh-phủ, ra ngoài hoạt-động. Trong thời-kỳ nầy tuy chưa có chánh-đảng nào tổ-chức ra, nhưng cũng đã có nẩy mầm đắp móng lên rồi, mà *Bản-viên* chính là người sáng-lập chánh-đảng đầu hết.

2- Năm Minh-trị 14, có chiếu của Thiên-hoàng kỳ hẹn với quốc-dân đến năm thứ 23 thì mở Quốc-hội. Lúc bấy giờ, *Y-đằng Bác-văn* cùng mấy vị quan-liêu khác vâng chỉ nhà vua đi qua Âu-châu xem xét để về thảo ra Hiến-pháp; còn dân chúng thì có hai đảng *Tự-do* và *Cải-tấn* thành-lập. Nhưng mà chánh-phủ đè nén rất nghiêm, cho nên đảng Tự-do phải đành giải-tán một lúc, rồi đến năm trước khi sửa-soạn mở ra Quốc-hội thì đảng ấy lại dấy lên, xây-dựng cái nền-móng dân đảng liên-hiệp về sau. Ấy là kỳ thứ hai.

3- Từ năm Minh-trị 23, Quốc-hội mở rồi trở đi, là kỳ thứ ba.

Hồi nầy, hai đảng Tự-do và Cải-tấn, bề ngoài hiệp lại thành ra Dân-đảng để phản-đối chánh-phủ, và chính bên trong thì hai đảng xung-đột lẫn nhau. Chánh-phủ ra sức đề-phòng và chống trả lại; hoặc khi bắt giải-tán Nghị-viện, hoặc lúc phải can-thiệp vào việc tuyển cử. Tuy chánh-phủ ra oai làm khó các đảng không còn thiếu cách gì, nhưng vậy mà bao giờ phe phản-đối cũng chiếm được số đông ở trong Nghị-viện để làm ngặt chánh-phủ luôn luôn.

Tới năm 1894, sau trận Nhật-Thanh giao-chiến trở đi, thì tình-thế xoay đổi ra khác. Bây giờ chánh-phủ biết không thể đè nén các đảng được nữa; mà các đảng cũng hiểu rằng cứ thù-nghịch phản-đối chánh-phủ hoài, là sự bất-lợi. Đảng Tự-do bèn cùng chánh-phủ đề-huề trước hết; thứ đến đảng Tấn-bộ. Chừng đó hai đảng hiệp nhau lại tổ-chức ra Nội-các chánh-đảng. Trên đàn chánh-trị Nhựt, có Nội-các của đảng-phái bắt đầu từ đây. Song bên trong đảng-phái không được thuận-hòa nhau, thành ra Nội-các chánh-đảng phải rã một lúc, nhường

cho những người không thuộc về chánh-đảng nào cả. Vậy đủ biết Nội-các vô đảng, vốn khó đứng yên đã đành, mà đến Nội-các chánh-đảng chưa tới ngày giờ chín-chắn thì cũng không vững nào.

4- Đến kỳ thứ tư, khởi từ năm Minh-trị 31 trở đi, lúc *Nội-các chánh-đảng*, lúc *Nội-các vô đảng*, đắp đổi lẫn nhau. Tới đây chánh-phủ và chánh-đảng khéo nhường-nhịn dung-hòa nhau để sửa-sang quốc-chánh.

Tóm lại, chánh-trị nước Nhựt được mau tấn-tới mở-mang, thiệt nhờ cái công-phu của chánh-đảng gây dựng bồi đắp trong đó lớn lắm. Chánh-đảng có công khua-động thức-tỉnh người trong nước mau có giáo-dục chánh-trị, mau hiểu dân-quyền tự-do; chánh-đảng có công kiềm-chế những ngón chuyên-quyền và cứu chữa những điều sai sót của chánh-phủ trong lúc quốc-dân chưa có quyền tham-chánh, nhứt là ở trong chánh-phủ ban đầu lại có cái thế-lực ngang-tàng của đám *"Phiên-phiệt"*. Sau nữa là chánh-đảng có công hối-thúc Hiến-pháp được sớm ban-hành, Quốc-hội được mau thành-lập.

Có một chỗ Nhựt-bổn khác lạ người ta, ta nên nhìn biết, là các nước Âu Mỹ, thường thường có Hiến-pháp Quốc-hội trước, rồi mới có chánh-đảng sanh đẻ ra sau. Ví dụ như nước Anh là nước có Hiến-pháp làm kiểu-mẫu cho Nhựt bắt chước phần nhiều, xưa kia có Quốc-hội mở ra đến mấy trăm năm rồi mới có chánh-đảng; Nhựt lại trái hẳn: Trước có chánh-đảng rồi sau mới có Quốc-hội đẻ ra. Quốc-hội bên Anh là một nguyên-do sản-xuất chánh-đảng; còn chánh-đảng ở Nhựt thì lại là một cái động-lực làm mẹ của Quốc-hội; đó là cái đặc-sắc lạ-lùng của chánh-trị nước Nhật vậy. Còn nói gì trong cái thời-gian có vài chục năm, họ xông pha vùng vẫy trên đường chánh-trị không bao lâu mà có được Hiến-pháp hẳn-hòi như thế, kể ra mau chóng biết sao mà nói cho cùng.

Ta nên nhớ luôn luôn rằng: Trên con đường nầy hay là các con đường nào khác cũng thế, Nhựt-bổn đi tới mục-đích quá mau, đều là do nơi quyết-tâm và lực-lượng của dân hết thảy.

CHƯƠNG THỨ BẢY

HIẾN PHÁP NHỰT BỔN

Chương trên nói riêng về lai-lịch từ khi có phong-trào chánh-trị hoạt-động nổi lên cho tới lúc có Hiến-pháp ban-hành; chương nầy nói riêng về Hiến-pháp, đại-khái nội-dung và thực-tế của nó ra thế nào, chắc hẳn cũng có ích cho những người ưa nghiên-cứu chánh-trị. Nói chi một ngày kia thế nào xứ mình lại chẳng phải có Hiến-pháp ra đời.

*

TINH-THẦN HIẾN-PHÁP NHỰT-BỔN

Đây nên nhắc sơ lại một câu chuyện đã nói ở chương trên, vì nó có ảnh-hưởng tới gốc-tích của Hiến-pháp.

Ấy là câu chuyện xảy ra hồi tháng 7 năm Minh-trị 14, chánh-phủ bàn tính đem bán những tài-sản thuộc về của công ở Bắc-hải-đạo (北海道). Cách tính xử-trí như thế làm cho dư-luận nổi lên bất-bình dữ-dội. Nhứt là *Đại-ôi Trọng-tín* đang làm Tham-nghị trong trào, ra sức phản-đối kịch-liệt hơn hết. *Đại-ôi* thấy việc nầy, bèn suy-nghĩ rằng nếu muốn cho dứt cái tệ *"Phiên-phiệt"* làm ngang đi, thì không gì hơn là sớm mở Quốc-hội. Tức-thời ông thảo ra tờ biểu để dâng lên Thiên-hoàng, một hai xướng-nghị đến năm Minh-trị 16 phải mở Quốc-hội mới được, Minh-trị Thiên-hoàng đi tuần- du các tỉnh miền đông bắc trở về, nội đêm nhóm các đại-thần và tham-nghị lại, bỏ việc chánh-phủ tính làm kia, rồi qua ngày hôm sau hạ chiếu hẹn kỳ mở Quốc-hội

vào năm Minh-trị 23 (1890). Nhưng vì cái tội khởi-xướng gấp mở Quốc-hội, nên họ *Đại-ôi* (Okuma) cùng anh em đồng-chí của ông ở trong trào, đều bị bãi chức về vườn hết.

Cuộc chánh-biến nầy có ảnh-hưởng tới địa-vị chánh-trị của dân Nhựt nhiều lắm, ta nên chú ý ba điều:

1- Nếu không có *Đại-ôi* đánh bạo hối-thúc, thì chắc chánh-phủ chưa quyết-định năm nào mới ban Hiến-pháp, c đến năm Minh-trị 23 cũng chưa có Quốc-hội mở ra đâu.

2- Cái kế-hoạch của *Đại-ôi* bị thất bại, có ảnh-hưởng tới sự khuynh-hướng của nước Nhựt chẳng nhỏ. Người Nhựt nói nếu việc *Đại-ôi* chủ-trương mà thành-công, thì chẳng những là Nhựt có Quốc-hội mở ra sớm hơn, mà ngay chế-độ Hiến-pháp cũng không giống như chế-độ thi-hành bấy lâu nay.

Sao vậy?

Chỉ vì *Đại-ôi* vẫn hâm-mộ muốn bắt chước cái lối nghị-viện chánh-trị của nước Anh, và lại bộ-hạ của ông, nhiều hạng thanh-niên học-thức, cũng ham-thích những học-thuyết chánh-trị của Anh tự-do hơn. Ví dụ Hiến-pháp do tay *Đại-ôi* thảo ra, chắc là noi theo mẫu mực Hiến-pháp Anh-quốc, chớ không phải như Hiến-pháp do *Y-đằng* noi theo Đức-quốc vậy.

3- *Đại-ôi* về vườn rồi cùng *Bản-viên* hoạt-động chánh-trị, làm cho thế-lực của dân được nâng cao lên, chánh-phủ không dám khi-thị như lúc trước nữa.

Năm Minh-trị 14, sau khi *Đại-ôi* về vườn rồi, thì người trọng-yếu ở trào là *Y-đằng Bác-văn*. Qua năm sau, Thiên-hoàng sai *Y-đằng* lo thảo Hiến-pháp.

Y-đằng qua Âu-châu hai phen để nghiên-cứu, rồi về mới thảo ra bản Hiến-pháp dâng lên, được trào-đình chuẩn-y; ấy là bản Hiến-pháp ban hành từ năm 1889, còn giữ tới nay.

Giờ muốn biết rõ tinh-thần của Hiến-pháp Nhựt-bổn thi-hành từ

năm 1889 ra thế nào, tưởng ta nên đọc một đoạn tự-thuật của *Y-đằng* là người thảo ra Hiến-pháp đó như vầy:

"Nước Nhật có tình-hình riêng, không thể nào bốc-lột trọn cả Hiến-pháp của một nước ngoài nào đem về làm ép cho được. Ví dụ như ngôi vua có gốc nguồn sâu xa ở trong quốc-sử, lòng dân bao giờ cũng khắng-khít "tôn-sùng. Xưa kia là đời quốc-gia còn lấy thần-quyền làm chủ, chớ chưa thành ra cuộc phong-kiến, thế mà ngôi vua đã là trụ-chốt thể-thống của nhà-nước rồi.

"Nay muốn khảo-cứu để lập ra Hiến-pháp mới, về chỗ cầm chừng cái đại-quyền của vua, tất nhiên phải thận-trọng cho lắm, mới được, cốt để ủng-hộ cái quyền sẵn có từ xưa, hầu cho ngôi báu không phải là một cách chỉ đặt ra làm vì mà thôi.

"Nhưng chánh-thể lập-hiến, điều cốt nhứt là phải làm sao bảo-hộ những sanh-mạng, tài-sản, danh-dự, quyền-lợi của chúng dân. Nếu muốn bảo-hộ những cái đó của dân cho được hẳn-hòi, thì quyền lớn của Thiên-hoàng, cần phải có cách cầm chừng mới đặng. Ví bằng quyền ấy không có cách cầm chừng thì không kể là muốn làm chánh-thể lập-hiến ra thế nào đi nữa, nó cũng không đứng vững được.

"Còn điều khác cũng phải lo-liệu sắp-đặt, là làm cho các chư-hầu phong-kiến xưa cùng với chế-độ mới ngày nay được dung-hiệp với nhau. Trong hàng chư-hầu, có dòng họ bà con với nhà vua không phải là số ít; thuở xưa mấy ổng vốn có thực-quyền làm chúa một đất, cai-trị một dân; đến nay tuy phong-kiến đã bỏ, nhưng dân-chúng đối với mấy ổng, cũng vẫn có lòng tôn-sùng, vả lại mấy ổng cũng vẫn truyền-nối nhau dùng những danh-hiệu vua phong cho đời trước. Vậy nay Hiến-pháp mới bày ra, cũng phải sắp-đặt làm sao cho mấy ông đó được có nơi có chốn tử-tế.

"Lại Hiến-pháp mới, đem các thứ quyền-lợi nọ kia phú cho dân-chúng, ấy là tự đấng quân-vương sẵn lòng ban cho quốc-dân để cho quốc-dân được hưởng mọi sự vẻ vang tốt đẹp, chớ không phải có dấu-tích gì tỏ ra dân-chí ép buộc giành cướp quân-quyền; điều đó không bày tỏ ra cho rành rẽ "không được."

Rút ở bài "帝国憲政之由来" (*Đế-quốc Hiến-chánh chi do lai* chính Y-đằng viết trong bộ *"Nhựt-bổn khai-quốc ngũ thập niên sử"* của Đại-ôi Trọng-tín.

Ta nghe *Y-đằng* nói như vậy, thì ra cái chủ-ý của Hiến-pháp Nhựt có bốn điều:

1- Ủng-hộ cái đại-quyền của vua sẵn có xưa nay;

2- Vì quyền-lợi của dân mà phải hạn-chế bớt cái quyền-lực của Thiên-hoàng;

3- Các phong-kiến chư-hầu thuở trước, nay ở trong Hiến-pháp cũng có địa-vị;

4- Nhơn-dân có quyền-lợi nọ kia chiếu theo Hiến-pháp, là tự vua sẵn lòng ban cho, chớ không phải tự dân đòi hỏi.

Xem *Y-đằng* lấy cái tinh-thần thận-trọng như thế làm gốc để soạn ra Hiến-pháp, thì đủ rõ Hiến-Pháp Nhựt-bổn thi-hành từ 1889, chủ-nghĩa của nó thật khác hẳn với chủ-nghĩa tự-do tấn-bộ của bọn *Bản-viên, Đại-ôi*. Vả lại ở trong Hiến-pháp *Y-đằng* vẫn giữ cái màu mè bảo-thủ của đám *"Phiên-phiệt"*, nhắm không lạ gì.

Lấy toàn-thể mà nói, thì Hiến-pháp Nhựt-bổn dựa theo chế-độ quân-chủ lập-hiến (君主立憲, *monarchie constitutionnelle*) của Đức-quốc hồi trước phần nhiều, rồi châm-chế theo lịch-sử và quốc-tục cùng là cách tổ-chức riêng của xã-hội Nhựt-bổn mà định ra. Đức-quốc hồi xưa có cái thuyết "đế-vương thần-quyền" với Nhựt-bổn có sự tín ngưỡng "ngôi vua muôn đời một hệ"; hai bên lý-tưởng có khác gì nhau.

HIẾN-PHÁP SẮP-ĐẶT QUYỀN-HẠN CỦA VUA VỚI DÂN RA THẾ NÀO?

Hiến-pháp nước Nhựt ban-hành năm 1889, kể ra thật là đơn-giản. Toàn văn chỉ có 76 điều; đầu hết nói về quyền-vị của đức Thiên-hoàng; thứ đến nghĩa-vụ quyền-lợi của nhơn-dân, rồi tới Đế-quốc nghị-hội, Quốc-vụ đại-thần, Khu mật-viện, Tư-pháp, Tài-chánh v.v…

Đồng thời tuyên-bố mấy đạo mạng-lịnh đặt ra Quý-tộc-viện, Chúng-nghị-viện, cùng là phép-tắc bầu-cử các viện ấy.

Bởi vậy, nay ta muốn biết qua cách-thức sắp-đặt chánh-trị ở nước Nhựt thì ta phải xét qua mấy đạo mạng-lịnh nói đây mới rõ đặng. Trước xét về hình-thức đã định ra theo phép; sau xét về thiệt-tế ở ngoài.

Theo Hiến-pháp 1889 đã định, thì cách-thức sắp-đặt chánh-trị của nước Nhựt, làm theo lối *"tam quyền phân lập"* như các quốc-gia văn-minh gần đây. *Tư-pháp* (司法), (pouvoir judiciaire) thì giao trọn cho các quan tòa một cách độc-lập lâu dài, không có gì động phạm tới được. *Lập-pháp* (立 法), (pouvoir législatif), thì do Đế-quốc nghị-hội (帝国議会), gồm hai viện Quý-tộc (貴 族) và Chúng-nghị (衆議) hiệp lại. Còn *Hành-chánh* (行政) (pouvoir exécutif thì ký-thác trong tay Thiên-hoàng cùng Quốc-vụ đại-thần (国務大臣) là các quan lớn trong trào thân-cận phò-tá Thiên-hoàng.

Song, nội ba quyền, có quyền Hành-chánh rốt lại cao hơn hai quyền kia. Thiên-hoàng làm đầu Hành-chánh, lại lấy tư-cách là đấng quốc-gia nguyên-thủ tóm thâu cả quyền thống-trị, y theo Hiến-pháp mà thi-hành mọi việc. Như thế là về quốc-chánh, Thiên-hoàng nắm giữ cả hai quyền lớn *Lập-pháp* và *Hành-chánh* (Tư-pháp nằm ở trong Hành-chánh, điều đó khỏi nói), một tay ngài thi-hành sai khiến nhứt-thiết. Trong Hiến-pháp định rõ rằng: *"Nhựt-bổn do đức Thiên-hoàng muôn đời một hệ cầm quyền thống-trị,* (日本以？世一系之天皇統治之). Chính Y-đằng có viết một cuốn sách bằng chữ Anh, sau có người dịch ra chữ Hán, trong đó, *Y-đằng* cắt nghĩa về Hiến-pháp Nhựt-bổn, cũng nói rõ địa-vị của Thiên-hoàng Nhựt, khác hẳn các đấng nguyên-thủ bên Âu-châu: *"Chẳng những ngài làm vua mà thôi, còn thống-trị nữa"*.

HÀNH-CHÁNH

THIÊN-HOÀNG. - Đầu bộ Hành-chánh là Thiên-hoàng, Thiên-hoàng là đấng thống-trị tối-cao của quốc-gia.

Quyền lực của Ngài không những coi sóc Hành-chánh, mà coi sóc cả Lập-pháp nữa. Ngài có quyền xem xét, chuẩn-y luật-phép để sai thi-hành; ngài vời nhóm nghị-hội; ngài tuyên-bố khai hội, bế hội, đình hội và giải-tán Chúng-nghị-viện khi nào ngài muốn. Trong lúc quốc-gia có việc gì khẩn-cấp, thì vì sự giữ-gìn trị-an hay là lo tránh tai-họa, dầu trong khi ấy không nhằm kỳ nhóm nghị-hội, Thiên-hoàng có quyền ra những sắc-lịnh cần dùng để thay thế pháp-luật. Ngài có quyền định ra ngạch quan, lệ quan, lương quan văn võ, và bổ dụng hay bãi chức quan-viên văn võ lúc nào tùy ý.

Ngài thống-đốc tất cả hải-quân, lục-quân, không-quân trong nước; có quyền tuyên-chiến, giảng hòa hay ký điều-ước cùng các nước. Ngài ra lịnh giới-nghiêm (戒嚴, état de siège). Ngài phong tước-vị cùng các vinh-hàm. Ngài có quyền đại-xá, ân-xá, giảm tội, phục quyền.

Ta xem những chức-quyền kể ra trên đây, thì biết Thiên-hoàng Nhựt-bổn, về lập-pháp, về hành-chánh cùng là nội-trị ngoại-giao, đều có quyền trọng đại độc-lập đến thế nào! Nhứt là có quyền ra sắc lịnh trong khi quốc-gia có việc khẩn-cấp, và một mình ngài tự ý quyết-định những việc khai chiến, giảng hòa, ký ước như thế, nội hàng nguyên-thủ các nước lập-hiến đời nay, thật ít có ông nào được rộng quyền tới bực đó.

NỘI-CÁC. - Dưới Thiên-hoàng thì có Quốc-vụ đại-thần (国 務 大臣) hay là Nội-các phò-tá Thiên-hoàng, gánh vác trách-nhiệm; nhứt thiết giấy tờ gì thuộc về việc nước, phải có một vị đại-thần Quốc-vụ ký tên với Thiên-hoàng mới có hiệu-lực.

Kể theo phép nước, thì Quốc-vụ đại-thần là tay sai thân-cận của

Thiên-hoàng, thay thế Thiên-hoàng mà lo trách-nhiệm; nhưng kể lẽ công, thì trách-nhiệm của Quốc-vụ đại-thần phải chịu, chỉ là đối riêng với Thiên-hoàng thôi. Quốc-vụ đại-thần tức là Nội các (Cabinet), gồm tất cả các ông tổng-trưởng các bộ, ông làm đầu hết gọi là Nội-các tổng-lý đại-thần (内閣総理大臣) (premier ministre), quen kêu là *thủ-tướng*.

KHU-MẬT-VIỆN . - Ngoài Nội-các, có Khu-mật-viện (樞密院). Cơ quan nầy để khi nhà-nước có công việc gì trọng-yếu, thì Thiên-hoàng hỏi ý-kiến. Khu-mật-viện đại-thần cùng Quốc-vụ đại-thần đều là bực quan lớn thân-cận phò-tá Thiên-hoàng.

Những lúc cần ra mạng-lịnh khẩn-cấp, cần ra luật giới-nghiêm, hay là phân xử về những việc tài-chánh quan-hệ đặc-biệt, Thiên-hoàng phải hỏi ý-kiến Khu-mật-viện, nhưng mà ý-kiến đó ngài vẫn có quyền tự-do nghe theo hay là bác bỏ cũng đặng.

Theo Hiến-pháp định, nhứt thiết quốc-gia đại-chánh, Thiên-hoàng phải hỏi ý-kiến Khu-mật-viện đã đành, mà tự Khu-mật-viện cũng có quyền bàn soạn và xướng-nghị nữa. Xem vậy thì biết Khu-mật-viện có địa-vị lớn lao ở trên đàn chánh-trị Nhựt-bổn, nhứt là bởi những người được sung vào viện nầy, nếu không là bực quốc-gia nguyên-lão, thì cũng hạng danh-vọng hưu-quan và mấy tay học-vấn uyên-bác.

Khu-mật-viện ở Nhựt là một cơ-quan ít thấy nước nào có. Tuy Anh-quốc có cơ-quan hơi giống, gọi là hội-đồng tư-mật (Privy Council), nhưng đến địa-vị và quyền-hạn so sánh với Khu-mật-viện của Nhựt thì khác hẳn nhau.

LẬP-PHÁP

ĐẾ-QUỐC NGHỊ-HỘI. - Hiến-pháp Nhựt-bổn đặt ra *Đế-quốc nghị-hội* (帝国議会), gồm cả hai viện *Quý-tộc* và *Chúng-nghị* nhập

chung lại mà thành-lập. Lấy danh-nghĩa mà nói, đại-khái cũng như ở nước Pháp khi bầu tổng-thống hay là khi nhà-nước có đại-sự, ví dụ như muốn sửa lại Hiến-pháp thì cả Thượng-nghị-viện (Sénat) cùng Hạ-nghị-viện (Chambre des députés) nhóm chung lại ở đền Versailles thành ra Quốc-gia hội-nghị (Assemblée Nationale) vậy.

QUÝ-TỘC-VIỆN. - *Quý-tộc-viện* (貴族院) ban đầu mới lập, định số nghị-viên có trên 300 người; đến năm 1925, tăng lên 420 người.

Những người sau đây được sung vào viện Quý-tộc:

1- Các ông hoàng-thân đúng tuổi;

2- Hạng quý-tộc được phong tước công (公) và tước hầu (侯);

3- Hạng quý-tộc được phong tước bá (伯), tước tử (子), tước nam (男), thì mỗi họ nhóm hội đồng-tộc chọn lựa mỗi họ mấy người sung vào Quý-tộc-viện;

4- Nghị-viên sắc-tuyển là hạng có công lớn với quốc-gia hay là có học-thức danh-vọng cao, bất cứ ở giai-cấp nào, Thiên-hoàng hạ sắc kén chọn và phong làm nghị-viên trong viện Quý-tộc.

5- Hạng người nạp thuế nhiều hơn hết ở các phủ huyện, cũng do Thiên-hoàng hạ sắc kén chọn.

Gần đây lại chọn thêm 4 người ở trong Học-sĩ-viện (学士院) ra nữa.

Trong năm hạng trên đây, hạng 3 và hạng 5, kỳ-hạn làm nghị-viên 7 năm, còn ba hạng 1, 2 và 4 thì mãn đời.

Xem cách tổ-chức Quý-tộc-viện thế ấy, hoàn toàn là một cơ-quan đại-biểu cho những bậc quý-tộc, phú-hào và quan-liêu. Những bậc nầy đều là phần-tử có đặc-quyền trong xứ, và có cái tinh-thần phong-kiến như xưa.

CHÚNG-NGHỊ-VIỆN. - *Chúng-nghị-viện* (衆議院) ban đầu có trên 300 nghị-viên, đến năm 1925 tăng lên 464. Tính ra trong 12 muôn người, có một người làm nghị-viên.

Cách tổ-chức viện nầy, có thể-lệ riêng, chớ trong Hiến-pháp không biên định rõ.

Phép tuyển-cử đại-khái là chia trong nước ra từng khu tuyển-cử lớn; mỗi phủ huyện (nên biết phủ huyện bên Nhựt tức là tỉnh ở các nước khác) là một khu, mỗi đô-thị lớn cũng thành riêng một khu. Mỗi khu cử ra mấy nghị-viên tùy theo dân số.

Nước Nhựt cũng dùng cách tuyển-cử có hạn-chế. Mấy hạng người đúng lệ sau đây mới có quyền đầu phiếu:

1- Con trai đúng 25 tuổi;

2- Phải có chỗ ở luôn trong khu tuyển-cử 1 năm trở lên;

3- Từ một năm trước và sau đó cũng thế, có nạp thuế chánh-ngạch 15 viên (円 - yen) trở lên.

Người ra ứng cử, cũng phải là hạng có tư-cách và nạp khoản thuế như trên mới được.

Bởi vậy ban đầu cả nước Nhựt chỉ có 45 muôn người có quyền tuyển cử mà thôi. Lệ ấy giữ mãi đến năm 1900 mới sửa lại; người ra ứng-cử không bị hạn-chế về mặt tài sản phải có bao nhiêu; còn người đầu phiếu thì sự hạn-chế tài-sản cũng giảm xuống, ai đóng thuế ruộng hay thuế khác 10 viên và đóng được một năm rồi, tức thị có quyền đi bỏ thăm.

Nhờ nới rộng ra như thế, nên số dân tuyển-cử tăng lên được 150 muôn.

Tới năm 1919, lại nới rộng nữa: Ai nạp thuế 3 viên, đủ tư-cách là người cử-tri. Số dân tuyển-cử tăng lối 300 vạn.

Từ đây trở về trước, chế-độ tuyển-cử ở Nhựt hạn-chế ít người như thế, rõ ràng Hiến-pháp chỉ cho những người về giai-cấp hữu-sản nhiều ít mới được quyền bỏ thăm nhứt là có ý thiên-trọng về hạng địa-chủ tài-chủ, chớ chưa có tinh-thần dân-trị bao nhiêu. Mãi đến năm 1925, thì mới thi-hành chế-độ *"Phổ-thông tuyển-cử* (普通選挙)" *(Suffrage universel)*. Từ đó tới nay, phàm là đàn ông dân Nhựt, 30 tuổi trở lên,

chẳng kể có đóng thuế gì hay không, hết thảy đều có quyền tuyển-cử Chúng-nghị-viện. Số dân bỏ thăm bèn lên đến 13 triệu người. Thế là từ năm 1925, dân Nhựt mới thiệt là có quyền tham-chánh, và chánh-trị Nhựt mới bắt đầu ngả về con đường dân-trị vậy. Ấy là nhờ nơi thế-lực dân-chúng khoảng 15 năm nay tấn lên mạnh lắm.

Theo lệ, những người làm quan-lại trong trào ngoài quận, cùng là thầy tu, học trò, thầy giáo tiểu-học, cho đến những người bao thầu công việc tạo-tác của chánh-phủ, đều không được phép cử làm nghị-viên.

Quý-tộc-viện và Chúng-nghị-viện, mỗi viện đều có chánh-nghị-trưởng, phó-nghị-trưởng. Với Quý-tộc-viện thì chánh phó-nghị-trưởng do Thiên-hoàng chọn người sắc phong. Còn Chúng-nghị-viện cũng do Thiên-hoàng kén chọn 3 người trong viện, để cho viện bỏ thăm cử lên làm nghị-trưởng.

Cũng như Hạ-nghị-viện các nước, sổ dự-toán công-nho của nước Nhựt mỗi năm, chánh-phủ phải đưa ra Chúng-nghị-viện xem xét, có công-nhận mới được. Duy có nhiều khoản chi tiêu thuộc về đại-quyền của Thiên-hoàng (như lương quan văn võ, quân-phí hải lục và mấy khoản do theo điều-ước mà phải chi tiêu) cùng là các khoản phí-dụng của chánh-phủ theo như nghĩa-vụ pháp-luật đã định, nếu không được chánh-phủ đồng ý, thì nghị-viện không có quyền bác đi hay giảm bớt. Tóm lại, Hiến-pháp cho Quốc-hội có quyền về tài-chánh hẹp lắm.

Nhứt thiết pháp-luật gì cũng phải trải qua Đế-quốc Nghị-hội, nghĩa là hai viện Quý-tộc và Chúng-nghị họp chung lại bỏ thăm công-nhận thi-hành thì mới có hiệu-lực. Hai viện *Quý, Chúng,* đều có thể trình ra những pháp-án (法案) *(Projets de loi)* để viện xét định. Lại được xướng-nghị cùng chánh-phủ, tâu bày lên Thiên-hoàng. Đánh thuế mới, giảm thuế cũ, cũng phải do Đế-quốc Nghị-hội đồng ý.

Còn Hiến-pháp, khi muốn sửa-sang thay-đổi điều gì, duy có Thiên-hoàng và chánh-phủ mới được xướng-nghị, chớ Nghị-hội không được, Nghị-hội chỉ có quyền bàn-bạc và quyết định thôi. Không như bên Pháp, chính Hạ-nghị-viện có quyền xướng-nghị sửa sang Hiến-

pháp, rồi đưa ra Quốc-gia hội-nghị (Assemblée Nationale) quyết-định. Té ra bộ Lập-pháp ở các nước khác cao, mà ở nước Nhựt lại có địa-vị thấp kém.

*
* *

CÁC CỤ NGUYÊN-LÃO

Hiến-pháp Nhựt-bổn, trên đây là xét về hình-thức, giờ ta thử xem qua thiệt-tế, thấy có một đôi chỗ lạ lắm.

Cứ lấy hình-thức của Hiến-pháp mà nói, như đã bày tỏ ở trên, thì chánh-trị đại-quyền nước Nhựt, phó-thác ở tay đức Thiên-hoàng là đấng quốc-gia nguyên-thủ. Song, xem đến thiệt-tế, thì chánh-quyền lại không ở Thiên-hoàng mới kỳ. Thiên-hoàng Nhựt-bổn tôn-nghiêm vậy chớ, mà không có quyền được như Mỹ-quốc Tổng-thống hay Đức-quốc Hoàng-đế lúc nọ đâu. Đến đỗi chính một nhà học-giả chánh-trị ở Nhựt đã nói:

- "Kể về quyền-lực, Thiên-hoàng Nhựt-bổn là bực nhỏ nhứt trong hàng quân-chủ ở thế-giới. Quân-chủ một nước chơn-chánh Lập-hiến là Anh-hoàng kia, có quyền lớn hơn Nhựt-hoàng nhiều. Ở nước Nhựt, đức Thiên-hoàng tôn-nghiêm, là theo hình-thức về địa-vị xã hội mà tôn-nghiêm đó thôi, chớ không phải là ngài chiếm được địa-vị trọng-yếu bực nhứt về chánh-trị đâu".

Chiếu theo điều khoản trong Hiến-pháp thì Thiên-hoàng Nhựt-bổn vừa làm vua vừa thống-trị; nhưng xem đến thiệt-trạng chánh-trị nước Nhựt, thì Thiên-hoàng là đấng nguyên-thủ chỉ ở ngôi vua mà không thống-trị.

Mà chánh-trị đại-quyền, lại cũng không ở Nội-các. Ai nấy đều biết vua nước Anh có cái danh thống-trị, rứa mà chánh-trị Anh-quốc thiệt ở trong tay Nội-các có hoàn toàn trách-nhiệm. Nội-các Nhựt-bổn không được như thế. Tiếng là Quốc-vụ đại-thần - hay Nội-các - lấy

danh-nghĩa Thiên-hoàng và thay mặt vâng mạng Thiên-hoàng, nắm giữ hết thảy quyền hành, song mấy ông đó không phải hoàn toàn được độc-lập hành-động bao giờ. Kỳ thiệt, sự hành-động của Nội-các hay Nội-các có chánh-sách gì, thường phải chịu một cái thế-lực đặc-biệt khác hoặc sai-khiến hoặc cầm-chừng; cho tới vận-mạng của Nội-các cũng phải nằm ở trong cái thế-lực đó mà còn, mất, nên, hư.

Thế-lực gì vậy?

Ấy là thế-lực các cụ nguyên-lão.

Ta nên biết chánh-trị Nhựt-bổn có "Nguyên-lão-viện (元老院)" là một cơ-quan đặc-biệt, không thấy nước nào có.

1- Nguyên-lão-viện là một cơ-quan ở ngoài pháp-luật và Hiến-pháp, chỉ do thói quen mà có đó thôi. Thiên-hoàng lựa mấy ông lão thần sung vô viện đó, vừa để thưởng-tặng công lao, vừa để hỏi-han quốc-kế.

2- Bình-thường, các cụ nguyên-lão không có chức-vụ gì nhứt-định. Trừ ra khi nào quốc-gia có việc phi-thường, thì bấy giờ nguyên-lão có chia nhau gánh vác những chức-vụ quan-hệ. Như hồi Nhựt-Nga chiến-tranh, nguyên-lão *Y-đằng Bác-văn* (伊 藤 博文) chuyên lo ngoại-giao; nguyên-lão *Tĩnh-thượng-Hinh* (井上馨), *Tùng-phương Chánh-nghị* (松方正毅) chuyên lo lý-tài, nguyên-lão *Sơn-huyện Hữu-bằng* (山県有朋), *Đại-sơn-Nham* 大山巖) chuyên lo quân-sự.

3- Nguyên-lão không nhứt định số người là bao nhiêu ông, bởi vậy có lúc nhiều, có lúc ít. Hiện nay hình như càng ít lắm, mà có thực-lực và oai-quyền nhứt hạng, là ông nguyên-lão *Tây-viên-Tự* (西園寺); ta thấy mỗi khi Nhựt-bổn có chánh cuộc biến-động đổi-thay, Thiên-hoàng đều triệu ông *Tây-viên* về trào vấn-kế.

Chỗ bày tỏ ra quyền-lực nguyên-lão rất lớn, là lúc có việc thay đổi Nội-các. Thiên-hoàng hay hỏi nguyên-lão để nhứt định người nào có thể đứng ra tổ-chức Nội-các mới. Bởi vậy thiệt sự nguyên-lão có quyền quyết-định tối hậu, là vì khi nào Thiên-hoàng cũng y theo ý-kiến của nguyên-lão mà quyết-định giao phó Nội-các cho ai. Tức như ba

bốn năm nay, Nội-các Nhựt-bổn thay-đổi từ *Khuyển-dưỡng-Nghị* (犬養毅) đến *Trai-đằng* (斉藤), tới *Cương-điền* (岡田) bây giờ, mỗi lần ta đều thấy báo đăng tin Chiêu-hòa Thiên-hoàng (昭和) triệu ông nguyên-lão *Tây-viên-Tự* (西園寺) chống gậy lọm khọm về kinh hỏi-han chánh-sự; mỗi lần Thiên-hoàng giao-phó việc tổ-chức Nội-các cho người nào cũng do ông *Tây-viên-Tự* tấn-cử.

Bởi có sự vấn-chánh và sự tấn-cử đó, nên chi vận-mạng Nội-các và đến cả chánh-cuộc Nhựt-bổn nữa cũng thường quan-hệ ở thế-lực của nguyên-lão. Tiếng rằng nguyên-lão tấn-cử người lập Nội-các rồi thôi, sau không có quyền gì trực-tiếp can-thiệp vào chánh-sách của Nội-các, nhưng kỳ thiệt vẫn là có quyền can-thiệp gián-tiếp. Tuy mấy ông nguyên-lão ở xa một nơi, mà thế-lực oai-quyền của mấy ông vẫn quan-hệ tới chánh-sách và sanh-mạng của Nội-các luôn luôn. Thuở nay thấy hiếm gì Nội-các bị nguyên-lão can-thiệp mà vướng phải cơ-nguy? Hiếm gì Nội-các làm mấy cái chánh-sách bị phái nguyên-lão không dung mà đến phải từ-chức? Thế-lực nguyên-lão là thế-lực ngầm, nhưng mà lớn lắm.

Sở dĩ phái nguyên-lão ở trong chỗ vô hình mà có ảnh-hưởng oai-quyền đến chánh-cuộc Nhựt-bổn như thế, là bởi các cụ già đó đều là người đại-biểu của cái thiệt-lực chánh-trị nước Nhựt: *Phiên-phiệt*.

Độc-giả đã rõ công-nghiệp duy-tân xây-dựng lên phần lớn nhờ nơi hai cường-phiên là *Tát-phiên* (薩藩) và *Trường-phiên* (長藩), cho nên tự nhiên họ lũng-đoạn cả chánh-quyền, bao nhiêu chức trọng quốc-gia, đều là người vây-cánh của hai cường-phiên chia nhau nắm giữ hết. Ngoài chánh-trị ra, tới quyền hải-quân và lục-quân, cũng là ở trong tay của nhơn-sĩ hai phiên chia nhau nữa. Hồi vua Minh-trị đặt riêng hai bộ Lục-quân Hải-quân, nhơn-sĩ Tát-phiên giữ hải-quân, nhơn-sĩ Trường-phiên giữ lục-quân. Một nước chỉ có chánh-trị và võ-lực là hai cái sức mạnh nhứt, mà nhơn-sĩ hai phiên Tát-Trường nắm cả, thì lẽ đương nhiên họ là phái thiệt-lực trong nước, có thinh-thế oai-quyền đến cả toàn-cuộc chánh-trị vậy.

Những ông khai quốc công-thần hay là chánh-trị tiền-bối, phần

nhiều là nhơn-sĩ của phiên nầy hay phiên kia tin dùng cất nhắc ban đầu, đến sau già cả hưu quan, được lựa chọn lên bực nguyên-lão; cố nhiên các ông là đại-biểu *Phiên-phiệt* và dựa vô đó mà có quyền-lực ngấm ngầm to lớn nhứt nước, nhằm không lạ gì.

Nói tóm lại, thiệt tình chánh-trị Nhựt-bổn: Quân-nhơn cầm cốt chánh-trị, *Phiên-phiệt* cầm cốt binh-quyền, mà nguyên-lão là đại-biểu của *Phiên-phiệt*, vì các ông nguyên là bực tiền-bối, thế-lực trong *Phiên-phiệt* mà ra, cho nên trên đàn chánh-trị, nguyên-lão có địa-vị đặc-biệt, có thế-lực đặc-biệt, không ai qua đặng.

Xưa kia gọi là *Phiên-phiệt*, tức nay gọi là *Quân-phiệt* (軍閥); tuy danh-hiệu có đổi dời, chớ đến thiệt-lực oai-quyền ở trong nước thì vẫn thế. Ta xem việc chinh-phục Mãn-châu mấy năm nay đủ biết. Từ năm 1931 tới giờ, mấy lần thay đổi Nội-các, Chiêu-hòa Thiên-hoàng vời ông nguyên-lão *Tây-viên tự Công-vọng* (西園寺公望) về kinh-đô hỏi ý-kiến, lần nào ta cũng thấy ông tấn-cử một người đồng tình với quân-giới và ông tán-thành cái chánh-sách võ-lực của phe *Quân-phiệt* luôn luôn. Đến bực người khai-quốc công-thần, chánh-đảng lãnh-tụ, như *Khuyển-dưỡng-Nghị*, ra cầm chánh-quyền trong năm 1932, chỉ vì không chịu thế-lực *Quân-phiệt* sai khiến mà bị mấy viên tiểu-tướng xông vào tận dinh bắn chết!

*

CÓ NĂM VIỆC LÀM DẤU TỎ RA CHÁNH-TRỊ NHỰT-BỔN CÓ THẾ BIẾN-HÓA

Tuy chủ-não và giới-hạn của cuốn sách này chỉ hạn-định trong cái vòng 30 năm Nhựt-bổn duy-tân, nhưng tôi thiết-tưởng về vấn-đề chánh-trị, sẵn dịp đang nói, nên nói cho luôn: ta có thể tạm thoát xa vòng hạn-định mà nói rộng ra một chút cũng không sao.

Tánh-chất và thiệt-trạng của chánh-trị Nhựt-bổn, như mấy đoạn trên đây đã nói, bắt đầu từ Minh-trị sơ-niên, cho đến năm 1914 có Âu-châu đại-chiến phát-sanh ra, đại-thế trước sao sau vậy, không có biến-động lớn lao mấy.

Nhưng ta dòm xem sự-tình nước Nhựt từ lúc Âu-chiến trở lại đây, hình như chánh-trị của họ đang ở trong hồi thay-đổi. Cứ lấy mấy việc sau nầy mà xét, người ta có thể nói rằng chánh-trị Nhựt-bổn nay mai chắc có cái thế biến-hóa lớn lắm, chẳng phải giữ y nguyên-trạng được mãi đâu.

Một là thế-lực của nguyên-lão có vẻ lần hồi điêu-tàn. Nguyên-lão trải bao nhiêu năm cầm cốt chánh-trị nước Nhựt, tới lúc qua đời Minh-trị trở đi, thì oai-thế nguyên-lão kém đi lần lần. Nhứt là hồi có một Nội-các nhơn vụ Hải-quân hối-lộ mà bị đổ nhào, rồi họ *Đại-ôi* (Độc-giả đã biết ông nầy cùng *Bản-viên* (板垣) là phe độc-lập và giữ chủ-nghĩa tấn-bộ tự-do, chớ không thuộc về *Phiên-phiệt*) lại dấy lên cầm quyền, thì oai-thế các cụ nguyên-lão hình như phải chịu ảnh-hưởng mà kém sút đi nhiều.

Vả lại, sự thiệt trong khoảng mấy năm gần đây, nguyên-lão kế tiếp nhau qua đời hết bộn, chẳng những đám già tiền-bối là *Tĩnh-thượng* (井上), *Đại-sơn* (大山), *Sơn-huyện* (山県有朋) rủ nhau thành ma, ngay đến mấy cụ hậu-bối như *Tự-nội* (寺内), cũng trước sau từ giã cõi đời nữa. Ngày nay, chẳng qua chỉ còn sót lại có *Tây-viên-Tự* (西園寺) cùng một hai ông hậu-tấn nữa thôi. Đã vậy mà danh-vọng và thế-lực của các ông già hậu-bối kém thua các ông già tiền-bối rất xa. Vì thế mà nguyên-lão lần hồi sút mất cái thế-lực cầm cốt ở trên đàn chánh-trị Nhựt-bổn đi. Tuy rằng hiện nay mỗi khi có quốc-gia đại-sự, nhứt là lúc thay-đổi Nội-các, Thiên-hoàng vẫn chiếu theo lệ xưa, vời mấy cụ già về kinh để hỏi ý-kiến, nhưng đến thiệt-sự, mấy cụ ít có cơ-hội can-thiệp vào chánh-sách của Nội-các như là hồi trước, và lại lực-lượng của mấy cụ cũng nhỏ bớt đi rồi.

Hai là thế-lực dân-chúng nổi dậy.

Sau trận Âu-chiến, cuộc sanh-hoạt của dân Nhựt, vì tình-thế thiên-hạ nguy-biến đổi-dời mà phải chịu ảnh-hưởng khá lớn. Hồi Âu-chiến, Nhựt-bổn thừa cơ bán được hàng-hóa vật-liệu ra ngoài rất nhiều, công-nghệ bỗng chốc mở-mang rộng lớn, trong nước bày ra cảnh-tượng phồn-thạnh khác hồi trước xa, mà hạng "tân phú-ông" một

lúc phát lên giàu có đông lắm. Xã-hội thình-lình có vẻ thạnh-vượng phong-phú; vật-sản trong nước lên giá cao hơn bội phần, nhưng được hưởng lợi, chẳng qua chỉ có một số ít người, còn sanh-kế của phần đông nhơn-dân thì trở lại hóa ra khó-khăn khốn-khổ.

Chừng đó vì sự kinh-tế ép bức, dân-chúng ra mặt bất-bình; tức như hồi tháng 8 năm 1918, khắp các đô-thị lớn trong nước, giá gạo bỗng dưng vọt lên cao quá, dân-chúng nhơn dịp nầy nổi lên thị-oai phản-kháng một cách dữ-dội xôn-xao.

Cuộc xôn-xao nầy từ ý-nghĩa kinh-tế mà tấn lên ý-nghĩa chánh-trị; dân-chúng phản-kháng thị-oai, hết sức công-kích những thói xa-xỉ của bọn quyền-quý tư-bổn. Phong-trào lúc đó, bắt đầu đã có pha-trộn ít nhiều màu-mè xã-hội chủ-nghĩa ở trong rồi.

Sau vụ bạo-động lớn đó rồi thì kế tới chỗ nầy chỗ kia, có cuộc đình-công xảy ra lung-tung. Giữa năm 1919, Nội-các *Tự-nội* (寺内) là Nội-các thay mặt *Phiên-phiệt* bị đánh đổ nhào, nhà bình-dân chánh-trị là *Nguyên-kính* (原敬) nghiễm-nhiên đứng ra vâng mạng tổ-chức Nội-các mới, thay mặt cho chánh-đảng *"Chánh-hữu-hội* 政友会". Ấy là lần thứ nhứt có một nhà chánh-trị bình-dân ra cầm quyền-chánh.

Việc biến-động nầy có ý-nghĩa và phạm-vi rộng lớn, mà tánh-chất của nó rõ ràng là chống-chỏi với cái trật-tự đã thành nền-nếp bấy lâu. Ta xem việc đó đủ thấy dân-chúng Nhựt-bổn gần đây đã tự-giác nhiều; họ đối với chánh-phủ đã nhẹ bớt cái thói-quen sợ-sệt tôn-trọng đi, vô số lại còn ra mặt bất-bình với chế-độ đang thi-hành đó nữa. Vả chăng giữa lúc dân-chúng rộn-rực vận-động thị-oai, mà bỗng chốc có nhà lãnh-tụ một chánh-đảng ròng là bình-dân được Thiên-hoàng vời ra giao-phó quyền-chánh quốc-gia cho như thế, chính là một việc phá-lệ ở trong lịch-sử Hiến-pháp nước Nhựt, vì cái trách-nhiệm đó, địa-vị đó, thuở nay thường chuyền tay nối gót nhau trong đám *Phiên-phiệt* và quý-tộc mà thôi. Như vậy chẳng phải chứng tỏ ra rằng chánh-trị Nhựt-bổn rục-rịch có cơ thay-đổi màu-mè, chẳng phải thế-lực dân-chúng đã lần hồi trở nên to lớn là gì!

Thứ ba là oai-thế của phe quân-nhơn cũng đã giảm bớt. Nước Nhựt

sau cuộc duy-tân, lấy chủ-nghĩa quân-quốc (軍国主義, militarisme) như kiểu người Đức, làm cơ-sở lập-quốc. Người trong nước tôn-trọng sùng-bái quân-nhơn không khác nào đối với thần-thánh. Bởi vậy đám Quân-phiệt được trớn mà chuyên-chế ngang-tàng, là sự thường thấy.

Song gần đây xem ra dân Nhựt có một bộ-phận quan-hệ, không có vẻ quá trọng quân-nhơn như trước, thế-lực của quân-nhơn cũng hết lừng-lẫy quá như lúc xưa. Nhứt là thời-thế dồn-dập, kinh-tế nguy-nan như mấy năm nay, chỉ riêng có phe quân-nhơn hay phùng mang trợn mắt, lăm le chiến tranh, chớ dân-chúng thiệt tình không muốn.

Cũng vì quân-nhơn đã hơi kém thế, nên chi mấy năm trước ta mới được thấy có một Nội-các dám đưa ra cái nghị-án rút bớt niên-hạn đi lính cho dân; vả lại, mấy chức trọng ở hải-ngoại, như chức tổng-đốc thuộc-địa Đài-loan, Cao-ly, cũng có thể đổi dùng quan văn nhiều khi, chớ trước kia chức ấy luôn luôn về tay quan võ.

Mặc dầu có việc chiếm-đoạt Mãn-châu mới rồi chính là thủ-đoạn quân-nhơn, mặc-dầu hiện nay đám quân-nhơn đang hăm-he dự-bị chiến-tranh dữ lắm, nhưng sự thiệt thế-lực quân-nhơn đối với dân-chúng kém sút nhiều rồi, không quá lớn lao như trong đời Minh-trị nữa. Ta có thể nói rằng chánh-trị nước Nhật có cơ thoát-ly cái thế-lực quân-nhơn đi lần lần, cuộc dân-trị chỉ trong nay mai chắc thực-hiện được.

Thứ tư là quyền tuyển-cử của dân đã được mở rộng.

Độc-giả biết ban đầu Hiến-pháp mới ban-hành, số dân có quyền bỏ thăm ít lắm, duy có giai-cấp tư-sản mới được hưởng quyền ấy thôi. Các nhà chánh-trị hô-hào dân-quyền tự-do, lớp trước như *Đại-ôi*, *Bản-viên* 板垣, lớp sau là *Nguyên-kính* 原敬, *Gia-đằng* (加藤), rất là hăng-hái với chủ-nghĩa dân-trị. Sau cuộc Âu-chiến rồi, phong-trào dân-chúng nổi lên tưng-bừng, khiến cho vấn-đề mở-mang quyền-lợi công-dân càng thấy nao-nức.

Hồi năm 1919, nhà chánh-trị bình-dân là *Nguyên-kính* 原敬 vâng mạng tổ-chức Nội-các xong rồi, liền đưa ra cái pháp-án mở rộng

quyền tuyển-cử. Từ ấy trở đi, dư-luận sẵn trớn nổi lên xôn-xao một hai đòi nhà-nước phải sửa-sang chế-độ tuyển-cử cho thiệt có tinh-thần dân-chủ mới nghe. Lúc trước, trong 60 triệu dân Nhựt, chỉ có 160 vạn người được quyền tuyển-cử; nhờ có *Nguyên-kính* yêu-cầu cải-cách, số người đó mới tăng lên tới 300 vạn.

Thế mà sự cải-cách ấy dân còn chê là ít; họ trách nhà nước chỉ làm nửa chừng; họ bất-bình ra mặt, gây nên náo-động khắp cả trong ngoài nghị-viện, đến đỗi qua tháng 2 năm sau (1920), Chúng-nghị-viện bị giải-tán.

Sau lúc bầu-cử Chúng-nghị-viện mới, tuy là phe của chánh-phủ chiếm được nhiều ghế hơn, nhưng mà dân-chúng vẫn cứ hoạt-động ồn-ào dữ-dội, một hai đòi cho được chế-độ phổ-thông đầu phiếu, mới thỏa lòng dân.

Rốt lại đến năm 1925, hồi *Gia-đằng* 加藤 làm Nội-các tổng-lý, bấy giờ cái án phổ-thông tuyển-cử mới làm xong. Từ đây trở đi, phàm là dân đàn ông nước Nhựt, hễ đúng 30 tuổi, tức-thị có quyền bỏ thăm bầu-cử Chúng-nghị-viện, chớ không hạn là có nạp thuế gì hay không. Nhơn đó số dân đầu phiếu tăng lên 13 triệu.

Dân-chúng Nhựt-bổn vận-động kèo-nài cho được cái quyền tham-dự chánh-trị một cách rộng-rãi như thế, lấy ngày giờ mà nói thật là tấn-tới đáo-để. Nhứt là từ lúc khai-quốc duy-tân tới ban-hành Hiến-pháp cho đến lúc đang nói đây, ngày giờ chưa có bao nhiêu lâu. Ta xem đường đi nước bước của dân-chúng Nhựt-bổn tấn-tới mau lẹ thế ấy, chỉ tỏ cho ta thấy rằng thế nào nay mai chánh-trị Nhựt-bổn cũng xoay về con đường dân-trị hẳn-hòi; bao nhiêu dấu-vết phong-kiến quý-tộc, sẽ thành ra một cổ-vật, cỏ dại rêu phong!

Thứ năm là có cơ chánh-đảng nối gót nhau tổ-chức Nội-các.

Từ năm 1898, hai đảng của *Đại-ôi* và *Bản-viên* hiệp nhau lại tổ-chức Nội-các mà bị thất-bại trở đi, trong chánh-giới Nhựt lâu lắm không có Nội-các chánh-đảng nào dựng lên được, về sau tuy có nhiều phen, đảng *"Chánh-hữu-hội*, 政友会" ghé vai vào Nội-các nầy kia nhưng đó chẳng qua là chánh-đảng phải chịu đầu-hàng ở trước oai-

thế của *Phiên-phiệt*, để chia hưởng một vài cái ghế "cụ-thượng" vậy thôi, chớ không phải là chánh-đảng được đứng lên tổ-chức Nộicác một mình.

Mãi tới năm 1918, Nội-các *Tự-nội* 寺 内 内閣 là vây cánh bộ-hạ *Phiên-phiệt*, gặp phải lúc giá gạo mắc mỏ, dân-chúng làm dữ, mà bị đổ nhào; bấy giờ mới có một Nội-các của chánh-đảng lập ra được lần thứ nhứt. Ấy chính là Nội-các *Nguyên-kính* 原敬. Ông nầy là lãnh-tụ đảng *"Chánh-hữu-hội"* lúc đó. Kế sau lại có những Nội-các *Phiên-phiệt* đắp đổi nhau. Cho tới năm 1924, Nội-các *Gia-đằng* 加藤内閣 là Nội-các chánh-đảng lần thứ hai. Tới khoảng năm sáu năm vừa qua, có lúc lãnh-tụ đảng *"Hiến-chánh* 憲政" là *Nhược-Quy* 若 槻 mấy phen làm đầu Nội-các, cũng là Nội-các chánh-đảng. Năm 1932, thủ-tướng *Khuyển-dưỡng-Nghị* bị đảng-viên bạo-động xông vô trong dinh bắn chết đó, nguyên là lãnh-tụ đảng "Chánh-hữu-hội" đứng ra tổ-chức Nội-các, ấy cũng là chánh-đảng Nội-các. Mấy kẻ giết ông nào phải ai lạ: chính là quân-nhơn, quân-nhơn tức là *Phiên-phiệt* mà!

Tuy hai năm nay, không thấy lãnh-tụ chánh-đảng nào ra tổ-chức Nội-các, nhưng mà chánh-đảng vẫn có can-dự vô phần nhiều và có quan-hệ đến vận-mạng Nội-các rất lớn. Chánh-đảng ở Nhựt gần đây, đối với chánh-phủ và chánh-trị trong nước, càng ngày càng có thinh-thế, ai muốn cầm quyền, không thể nào rời bỏ hay khinh thường chánh-đảng như mấy lúc xưa đặng.

*
* *

Chúng ta cứ xét năm cái hiện-tượng biến-hóa kể ra trên đây, thì biết chánh-cuộc Nhựt-bổn từ hồi Âu-chiến trở đi, rõ ràng có vẻ xoay về dân-trị lần lần, không phải ròng rã một màu quý-tộc phong-kiến như 20 năm về trước nữa. Huống chi lâu nay các phe thuộc về giai-cấp vô-sản trong xã-hội, đã lần lượt dựng ra chánh-đảng, hiệp thành đoàn-thể hẳn-hòi; mỗi việc gì họ cũng phấn-đấu cạnh-tranh với các phe có sản-nghiệp to, có thế-lực lớn, không chịu mềm-mỏng nhường-nhịn chút nào.

Vậy càng tỏ ra dân-chúng Nhựt-bổn bị đè-nén ở dưới oai-quyền thế-lực của chánh-phủ *Phiên-phiệt* bao nhiêu lâu, bây giờ họ đã lần lần tự-giác về địa-vị chánh-trị của họ, cùng nhau kết phe hợp sức lại, sắp sửa trở nên một thế-lực mạnh lớn ở giữa xã-hội Nhựt-bổn. Chánh-trị nước Nhựt sẽ bị cái thế-lực đó xô đẩy, mà sẽ trải qua một cuộc biến-hóa quan-hệ, chớ không sao khỏi được. Hiến-pháp năm 1889 tất phải thay hồn đổi xác, chắc không giữ hoài như cũ được đâu.

Nếu nay mai có cuộc chiến-tranh với một liệt-cường nào, thì nội-tình chánh-trị Nhựt-bổn càng phải biến-hóa mau lắm. Tôi nhớ hình như có một nhà chánh-trị nào ở Âu-châu nói rằng "một mai Nhựt-bổn khai-chiến với ai, tất nhiên trong nước họ có một cuộc cách-mạng rất lớn"; lời nói ấy có lẽ là lời nói tiên-tri về chánh-cuộc nước Nhựt đó.

CHƯƠNG THỨ TÁM

LỤC-QUÂN, HẢI-QUÂN

Đã nói toàn cuộc "Nhựt-bổn duy-tân" có thể gọi tắt là một cuộc tóm-thâu bắt-chước hết thảy những cái gì là mới, là hay, là tài, là lạ của Tây-phương. Từ chánh-trị, giáo-dục, võ-bị, khoa-học cho tới kỹ-nghệ, công-thương, cơ-khí, mỹ-thuật, không có thứ nào mà Nhựt không đạp đổ cái cũ, cái dở của mình, để đổi lấy cái hay, cái mới của người. Trên đường văn-minh tấn-hóa, họ như người khách lữ-hành có việc gấp, mà đi thâu đêm suốt sáng, rảo cẳng rút đường, hầu tới mục-đích địa-điểm cho mau, kẻo sợ chậm-trễ hư việc.

Bởi vậy, bắt đầu từ 1868 trở đi, lối 30 năm sau, Nhựt-bổn nghiễm-nhiên trở nên một nước văn-minh phú-cường, trừ cái quốc-hồn ra thì bao nhiêu dấu cũ vết xưa ba chục năm về trước không còn thấy tăm-hơi đâu hết.

Mấy tiếng súng của Tây-phương thức-tỉnh và thúc-hối Nhựt-bổn mau quá!

Đã đọc một chương ở trên xa kia, độc-giả tất đã biết rõ cái cớ khiến cho Nhựt-bổn văn-minh tự-cường mau, chính là do mấy tiếng súng của Tây-phương hăm-he, bắt-buộc. Trước là mấy tiếng súng của đoàn tàu Mỹ bắn vào Phố-hạ; sau là mấy tiếng súng của hạm đội của bốn nước Anh, Lan, Mỹ, Pháp, hiệp nhau bắn vào Lộc-nhi-đảo và Hạ-quan. Những tiếng súng đó chỉ tỏ cho người Nhựt thấy cái mãnh-lực của Tây-phương cao hơn mình muôn phần; nếu mình muốn sanh-tồn, thì phải làm sao cũng bắn được những tiếng súng long trời lở đất như họ vậy mới được.

Thế là Tây-phương lấy võ-lực khiêu-khích bắt-buộc Nhựt-bổn phải tỉnh giấc mộng xưa mà đi vào con đường mới, hèn chi trong cuộc duy-tân, chánh-phủ Nhật-bổn lấy việc sửa-sang binh-bị, sắp-đặt quốc-phòng là việc quan-hệ cấp-bách thứ nhứt cũng phải.

Phải xem qua cái lịch-trình của lục-quân và hải-quân nước Nhựt, mới dễ thấy cuộc duy-tân của họ bày tỏ ra sự thành-công kết-quả đã mau-chóng lại tốt-đẹp vẻ-vang đến thế nào?

*

CÓ NGƯỜI SỚM BIẾT NGHIÊN-CỨU BINH-PHÁP THÁI-TÂY

Ai cũng biết Lục-quân Nhựt-bổn nổi tiếng khắp thiên-hạ là thứ quân có kỷ-luật nghiêm-minh và dõng-mãnh liều chết lạ thường. Họ ngang hàng với lục-quân của Pháp và của Đức chớ không phải vừa. Nhiều người Âu-châu đi xem trận Nhật-Nga chiến-tranh 1904-1905, đều phải công nhận.

Có lạ gì dân-tộc Nhựt-bổn sẵn có tánh-cách thượng-võ từ trong trứng đẻ ra, trải qua con đường lịch-sử dằng-dặc hai ngàn mấy trăm năm, nào là vì lẽ phấn-đấu sanh-tồn mà phải đánh dẹp những bộ-lạc ở xung-quanh họ, nào là trong nước có những việc nội-loạn chinh-chiến luôn luôn, thành ra từ xưa, người Nhựt đã từng biết sửa-sang võ-bị, rèn-tập lục-quân là thế nào rồi. Một dân-tộc có "Võ-sĩ-đạo - 武士道" là quốc-túy, quốc-hồn, tự nhiên ai cũng biết trọng võ, ai cũng là tên lính được cả. Có thể nói Nhựt-bổn từ khi có lịch-sử cho đến lúc được chừng 2300 năm, không có mấy trương mà không biên chép việc võ.

Chỉ duy đến đời cận kim, họ Đức-xuyên làm tướng-quân, ngoài thì đóng cửa tuyệt-giao, trong thì thái-bình vô sự, ròng rã hai trăm mấy chục năm như thế, việc văn hết sức tấn-tới, mà việc võ ra chiều lãng-quên đến đỗi hình như dân Nhựt không còn có thứ máu hung-hăng võ-dõng như tổ-tiên thuở trước nữa. Bởi vậy hồi cuối thế-kỷ 18, năm 1789, người Nga mở-mang bờ-cõi sang phương Đông, ỷ mạnh

xâm-lấn mất cù-lao Thiên-đảo - 千島 của Nhựt, mà Nhựt cam chịu ngó lơ; rồi từ đó về sau thường có lá buồm tàu Tây ra vô thấp-thoáng ở biển gần kề Nhựt-bổn luôn luôn, nhưng cũng chưa đủ kêu gọi cái hồn thượng-võ thủ-thân của dân Nhựt tỉnh dậy.

Mãi tới năm 1853, một đoàn tàu Mỹ kéo tới Phố-hạ bắn súng rầm-rầm, bấy giờ trong nước Nhựt, trên dưới mới rúng động hoảng-hồn, coi như tiếng sét bể núi nghiêng trời thình lình giáng-hạ! Cái hồn Đại-hòa dân-tộc là cái hồn thượng-võ trọng binh, hai trăm mấy chục năm bị uất kết trầm-kha, nay vùng tỉnh dậy, rồi những người mang cái hồn ấy ùn-ùn phấn-phát giống như cái thế núi lở nước tràn, không có thứ gì ngăn-cản được. Bấy giờ, trên thì mấy nhà cầm-quyền Mạc-phủ, dưới thì hạng chí-sĩ thức-thời, đều xôn-xao nhìn biết sức mạnh ghê-gớm của Tây-phương, và nhứt định làm sao mình cũng phải có quân lính tập rèn như người Tây, súng đạn dữ-dằn như người Tây, thì mới sanh-tồn đặng.

Song, y như một đoạn trên xa kia tôi đã nói, nước Nhựt có phước, cho nên đối với văn-hóa Tây-phương, trong dân-gian thường sản-sanh ra những hạng chí-sĩ có cái óc tỉnh-ngộ thời-thế sớm hơn nhà cầm-quyền, sớm hơn cả dân-chúng, dầu về phương-diện nào cũng thế. Chính hạng ấy tỉnh ngủ dậy trước, rồi đánh thức nhà cầm-quyền và dân chúng dậy theo.

Như đời Đức-xuyên cấm dân nghiên-cứu Tây-học, còn việc mua bán thì chỉ cho phép một mình người Hòa-lan là người Tây-phương được ra vô buôn bán ở đất Tràng-kỳ mà thôi, nhưng vậy mà trong đám sĩ-dân Nhựt-bổn vẫn có năm mười học-giả thầm lén xem xét văn-minh Tây-phương. Ngay đến quân-học Tây-phương đời ấy cũng đã truyền qua Nhựt-bổn chút ít được rồi. Ta coi một chứng cớ nầy đủ biết.

Năm 1840, tức là trước khi có đoàn tàu Mỹ vô bắn súng thị-oai ở cửa Phố-hạ 13 năm, nước Nhựt đã có người dân ở Tràng-kỳ tên là *Cao-đảo Tứ-lang* (高島四郎) lần mò chơi bời với người Lan, xem kiểu súng Lan, tự-nhiên trong óc nảy ra kiến-thức về thời thế, về sức mạnh của quân lính súng đạn Tây-phương. Rồi đó *Cao-đảo* chuyên tâm giảng-cứu binh-học Tây-phương ngay chẳng dụ-dự chút

nào! Không bù với sĩ-dân nước mình, từ hồi cuối thế-kỷ 18, có đức thầy Bá-đa-lộc đem mấy chục tay kỹ-sư quân-gia Pháp qua đóng tàu đúc súng dùm cho vua Gia-long, có khí-giới tân-kỳ đó ngài mới thắng nổi Tây-sơn, ấy chính là dịp đáng cho ta có một hai *Cao-đảo Tứ-lang* sớm hơn Nhựt-bổn 50 năm rồi chớ! Vậy mà chẳng hề có một nho-gia hay một võ-sĩ nào của mình thấy cái sức mạnh đó mà biết tỉnh-ngộ bắt chước!

Cao-đảo học rồi dâng thơ lên Mạc-phủ, đại-khái nói rằng:

"Thanh-quốc 青国 (tức là nước Tàu lúc đó) bị Âu-binh đánh phá tan-tành, là vì binh-khí của Thanh dùng theo kiểu xưa, quân lính tập-rèn lối cũ, không có thể nào chống lại được với binh-khí quân-sĩ lối mới đời nay. Nếu như nước Nhựt ta không mau mau sửa-sang binh-khí, quân-đội và chiến-pháp, thì việc quốc-phòng của ta không có thể nào khỏi nguy được đâu. Vậy xin tướng-quân nên mau thi-hành cuộc đại-cải-cách về việc binh cơ võ-bị mới đặng v.v…"

Vừa nói vừa làm, *Cao-đảo* lại cậy người Hòa-lan mua một ít súng đạn ở nước Hòa-lan đem qua, rồi tự mình rèn-tập võ-nghệ tân-thời cho một số em cháu học-trò. Khi tập rèn thành-thuộc đâu đó rồi, chính *Cao-đảo* dẫn toán lính mới, bồng súng mới đó, lên tới Giang-hộ, để phô bày trước mắt, hầu chỉ tỏ cho Mạc-phủ thấy việc nghiên-cứu Tây-học là việc cần-kíp dường nào. Tuy nhà cầm-quyền chần-chờ nghi-ngại, chưa chịu nghe lời *Cao-đảo* mặc lòng, chớ *Cao-đảo* cũng đã làm cho Mạc-phủ hơi tỉnh-ngộ về thế-lực Tây-phương nhiều ít.

Trở về quê-hương, *Cao-đảo* mở trường dạy học luyện binh đúc súng kiểu Tây. Có nhiều chí-sĩ thức-thời vẫn dốc lòng khâm-phục binh-pháp Tây-phương, giờ kéo tới Tràng-kỳ thờ kính *Cao-đảo* làm thầy càng ngày càng đông. *Cao-đảo* cùng người học trò giỏi nhứt là *Giang-xuyên Thái-lang* 江川太郎 , mở xưởng đúc súng đạn riêng mà tự thảo ra trận-đồ phòng-giữ đất nước. Tia sáng *"binh-pháp duy-tân"* của Nhựt-bổn, chính là từ trong nhà *Cao-đảo* mà bật lên chiếu rọi trước hết vậy.

Tội-nghiệp *Cao-đảo* về sau bị nhà cầm-quyền sanh-nghi là có

chi lạ sao đó, nên chi cuối năm 1842, *Cao-đảo* bị bắt hạ ngục rồi chết luôn trong ngục.

Tới đây, tôi động lòng vụt nhớ lại cảnh-ngộ của ông *Nguyễn-trường-Tộ* mình ở đời Tự-đức cũng dâng thơ yêu-cầu cải-cách về học-thuật võ-bị, không được trào-đình biết nghe, lại còn sanh nghi rồi giam-cầm ông ta chết khô trong ngục. Thân-thế *Trường-Tộ* giống như *Cao-đảo*; chỉ khác nhau một chỗ, là *Cao-đảo* có thiệt-nghiệm ít nhiều, còn *Trường-Tộ* chỉ cao-đàm trên giấy. Thành ra, cùng là vì việc quốc-gia thời-thế mà chết khô như nhau, nhưng mà một người có lưu lại ảnh-hưởng với hậu-nhơn, một người thì vô-bổ cho quốc-sự!

Mặc lòng *Cao-đảo* gặp bước chẳng may cho đời mình, nhưng mà công-nghiệp khởi-sáng của *Cao-đảo* vẫn sống đời đời. Người Nhựt đều nói: "Ông tổ Tây-phương binh-pháp ở nước Nhựt, chính là *Cao-đảo*!".

Người nọ mang họa mà chết, tức thời có người kia nối chí mà dấy lên ngay, không sợ gì hết. Nội cái tinh-thần vô-úy của chí-sĩ Nhựt như thế, đủ khiến cho Nhựt ít năm sau trở nên văn-minh hùng-cường tới bao nhiêu lần cũng đáng.

Nối chí *Cao-đảo*, chính là *Giang-xuyên*; học-trò ra tay làm cái việc của thầy học để lại.

Giang-xuyên cứ mở trường dạy học-trò tập binh đúc súng và lo việc quốc-phòng như *Cao-đảo* trước. Một mặt *Giang-xuyên* khéo tỏ bày thời-thế, mà được mấy cụ Các-lão 閣老 của Mạc-phủ tin dùng. Mạc-phủ giao cho *Giang-xuyên* xây hai pháo-đài ở Hạ-điền 下田 Shimoda và Phẩm-xuyên 品川 Shinagawa, làm như hai bức thành đá, hộ-vệ Mạc-phủ. Đến năm 1855, nghĩa là sau khi đoàn tàu Mỹ qua Phố-hạ 2 năm, thì *Giang-xuyên* mang bịnh qua đời.

Người Nhựt đều nói: "nhờ nơi *Cao-đảo*, *Giang-xuyên*, hai thầy trò sốt-sắng gan-dạ, mới mở ra đầu mối sửa-sang binh-pháp tân-thời cho Mạc-phủ, mà cũng chính là hai ông tổ-sư của Lục-quân Nhựt-bổn ngày nay".

ĐẠI-KHÁI LAI-LỊCH CỦA LỤC-QUÂN NHỰT TỪ MẠC-PHỦ ĐẾN ĐỜI MINH-TRỊ

Sau đó, cả về hải-quân và lục-quân, Mạc-phủ đều lo sửa-sang lại, và mua sắm binh-khí tân-thời để cho việc quốc-phòng được vững-vàng. Mạc-phủ lại tự mở ra xưởng chế-tạo súng đạn nữa. Các phiên-bang cũng bắt-chước; mỗi phiên đều mở ra xưởng súng đạn riêng của mình. Tự nhiên ban đầu súng đạn ấy chế-tạo ra chưa tốt, nhưng mà nhờ có chỗ "lo thân và đè người" nó xui-khiến, thúc-giục, thành ra chỉ trong ít năm, công-cuộc chế-tạo binh-khí lối mới ở nước Nhựt được tấn-bộ mau lắm.

Đến hồi tàu chiến của Anh bắn vào đảo Lộc-nhi (1863) và năm sau hạm đội 4 nước Anh, Pháp, Mỹ, Lan, kéo tới bắn vào Hạ-quan (1864), nước Nhựt thêm cơ-hội tỉnh-ngộ ra rằng chỉ có súng bền đạn tốt cũng chưa đủ cho mình cự ai hay là đánh người được, tất nhiên phải khéo luyện tập binh-đội nữa mới xong.

Rồi năm 1862, Mạc-phủ theo kiểu Tây mà lập ra được 3 binh đội: *Bộ-binh* 8.306 người; *kỵ-binh* 1.068 người; *pháo-binh dã-chiến* (dùng đánh nhau ngoài đồng) 800 người; *pháo-binh yếu-tắc* (giữ chỗ hiểm-yếu, ví dụ như pháo-đài) 2.045 người; tướng-sĩ 1.406 người; cộng lại mấy đạo lục-quân được 13.625 người. Lại bắt-chước Tây-phương mà định ra thứ bực danh-hiệu các tướng-tá ở lục-quân, hải-quân, rồi phái người đi Âu-châu nghiên-cứu binh-chế.

Tới năm 1867, Mạc-phủ mướn mấy vị võ-quan Pháp sắp-đặt và thao-luyện lục-quân cho mình. Các phiên-bang cũng đua nhau sửa-sang võ-bị lối mới; có điều là mỗi phiên tự ý bắt-chước cách-thức của một nước Âu-châu, chớ không nhứt định một thứ. Nhưng cũng năm 1867 đó, Mạc-phủ đem quyền-chánh dâng trả Thiên-hoàng, rồi sang năm sau là Minh-trị nguyên-niên, bắt đầu mở ra lịch-sử duy-tân cho nước Nhựt.

Một hai năm đầu Minh-trị, tuy là chánh-quyền đã trả lại nhà vua, nhưng mà binh-quyền thì chưa, vì còn ở trong tay các phiên, mỗi phiên, có quân-đội riêng: phiên theo kiểu Anh, phiên theo lối Đức.

Minh-trị Thiên-hoàng sai *Sơn-huyện Hữu-bằng* - 山県有朋 (37 năm sau làm đại-tướng trong trận đánh Nga) và *Tây-hương Tông-đạo* - 西郷従道 cùng đi qua các nước Âu-châu, xem xét binh-chế. Tháng 8 năm Minh-trị thứ 3, hai ông nầy về nước, gánh vác công việc sửa-sang quân-chánh.

Bấy giờ Nhựt-bổn mới nhứt-định lựa chọn theo kiểu Pháp-quốc mà tổ-chức lục-quân của mình, các phiên cũng lần lần trả lại đất cát cùng binh-quyền cho nhà vua thống-nhứt. Lúc nầy trở đi, lục-quân Nhựt-bổn mới thiệt là bước vào thời-kỳ tổ chức theo lối mới, huấn-luyện theo lối mới.

Ta nghĩ coi quân-đội một nước trải mấy ngàn năm quen đánh nhau bằng giáo mác gươm đao, vả lại kỷ-luật không rành, giáo-dục ít có; nay bỗng xóa bỏ hết lớp cũ, để tạo-lập ra lớp mới tinh, lẽ tự-nhiên công-cuộc cải-cách nầy vừa vất-vả khó-khăn, nhưng thật là công-trình vĩ-đại lắm vậy. Nhứt là luyện-tập lục-quân kiểu mới mà sau 37 năm nữa đã đem ra thử sức với lục-quân của một đại-cường-quốc lâu đời là nước Nga, rốt cuộc binh Nhựt toàn thắng, càng tỏ ra công-cuộc cải-cách mau lẹ rõ ràng biết sao mà nói cho cùng.

Tôi tiếc không thể nói kỹ về công-cuộc cải-cách binh-pháp của đời Minh-trị từ ly từ chút, là vì giới-hạn giấy mực hẹp-hòi, mà dầu có nói kỹ chắc cũng là dư, vì giống người chúng ta vốn không thượng-võ, không hào binh, tưởng nếu nói nhiều về công-cuộc tổ-chức nầy có lẽ lắm người đọc sanh chán!

Chúng ta chỉ nên biết rằng công-cuộc cải-cách binh bị của Nhựt trong hồi duy-tân đã làm một cách thấu-triệt, hoàn-toàn, không có một điều hay nào về binh-cơ võ-bị của Âu Mỹ mà Nhựt-bổn không thâu-góp bắt-chước. Từ việc giáo-dục tướng-sĩ, chế-tạo khí-giới, cho đến việc xây-dựng pháo-đài, sắp-đặt binh-chế, nhứt nhứt đều lần hồi sửa-sang, kỳ cho tới có lục-quân hẳn-hòi như Âu Mỹ.

Mười mấy năm đầu, Nhựt-bổn còn phải mướn võ-quan Âu Mỹ qua rèn-tập, và sở đúc súng đạn cũng mướn các nhà chuyên-môn ngoại-

quốc chỉ vẽ trông nom. Nhưng từ năm Minh-trị 15 trở đi, thì mọi việc luyện binh đúc súng gì, người Nhựt cũng tự làm lấy hết, không phải mượn tay người ngoại-quốc nào nữa. Là vì có những thanh-niên đi du-học Âu Mỹ trở về, đã rút nghề của Âu Mỹ mà tự-chủ công-việc luyện binh đúc súng được rồi. Học như họ vậy mới thiệt là học cứu nước.

Muốn biết hải-quân lục-quân đời Minh-trị càng ngày càng tấn-tới sửa-sang thế nào, ta cứ xem nội số tiền công-nho gia-tăng cũng biết: mấy năm đầu chi-phí 7 triệu viên có, 8 triệu viên có; 20 năm sau lên 13, 14 triệu, cho tới khoảng Minh-trị 35, 36, thì số đó lên từ 50 đến 80 triệu, 100 triệu ngoài. Rõ ràng Nhựt-bổn chịu tốn-hao sắp-đặt quân-đội khí giới lắm vậy.

Một việc có tổ-chức mà không có thực-nghiệm, thì cũng còn là việc thiếu sót, và không thực-nghiệm thì làm sao biết chỗ dở hay? Hải-quân, lục-quân nước Nhựt được kiêm cả hai cái lợi đó.

Trong khi quân-đội hải lục cải-cách theo mới, có mấy dịp tốt để cho tướng-sĩ Nhựt-bổn thử sức của họ rất hay.

Trước hết, là hồi ban đầu Mạc-phủ mới dâng trả quyền-chánh nhà vua, còn có số ít chư-hầu bất phục, rủ nhau nổi loạn, ép nài *Đức-xuyên Khánh-hỷ* phải trở về Giang-hộ làm tướng-quân lại. Dịp nầy, quân lính nhà vua trên bộ dưới thủy phải ra tay đánh dẹp hơn một năm mới êm. Tuy là nội-loạn, nhưng tướng-sĩ có cơ-hội thao-luyện chiến-pháp lối mới của họ bắt đầu học được bấy lâu.

Năm Minh-trị thứ 10, có loạn ở miệt Tây-nam do *Tây-hương Long-thạnh* - 西 郷 隆盛 xướng lên, lại có dịp cho tướng-sĩ nhà vua thử sức mình một lúc nữa.

Tới năm Giáp-ngọ (1894), Nhựt-bổn khởi sự đem binh ra thử sức ở ngoài, ấy là lúc chiếm-cứ Đài-loan, đánh nhau với quân nhà Thanh của Trung-quốc. Trận nầy cả hai quân hải lục đánh đâu thắng đó, làm binh Thanh ngó thấy bóng cờ của Nhựt đã chạy te. Rồi đến năm Canh-tí 1900, Trung-quốc có loạn Quyền-phi, Nhựt-bổn đem quân sang cùng 7 nước Âu Mỹ, gọi là "Bát-quốc liên-quân, 八国連軍

" vào Bắc-kinh dẹp loạn ấy; cũng là dịp cho binh Nhựt thực-nghiệm tài-lực của mình, mà cũng là dịp cho Tây-phương ngó thấy phải lấy làm sửng-sốt ngẩn-ngơ: không hiểu sao Nhựt-bổn luyện quân lối mới quanh-quẩn có ba chục năm, mà đã có được những quân-đội thật là dõng-mãnh thiện-chiến và có kỷ-luật nghiêm-minh, không thua Tây-phương chút nào.

Sau mấy kỳ thực-nghiệm trên đây, tuy là binh Nhựt được Tây-phương khen-ngợi và đánh ăn Trung-quốc, nhưng tướng-sĩ Nhựt không hề tự-kiêu, cũng không cho là tự-mãn tự-túc. Trái lại, dầu đánh thắng được khen mặc lòng, họ vẫn xem-xét lại mình còn thiếu-sót những chỗ nào, rồi cố gắng được cải-lương tấn-bộ hơn nhiều nữa. Các thanh-niên tướng-sĩ xét mình chưa đủ học-thuật làm lo, cho nên sau lúc chiến-sự xong rồi, ai nấy trở về càng gia-công luyện-tập, vì họ thấy rõ binh-sĩ Trung-quốc chỉ vì không có học-thuật huấn-luyện nên mới chọi ai thua nấy, chớ không chi lạ.

Lúc nầy những súng đạn cùng các thứ quân-khí của Nhựt tự chế-tạo ra đã tấn-tới lắm. Nhứt là có kiểu súng bộ-binh của một vị thanh-niên đoàn-trưởng là Thôn-điền - 村田 (major Murata Tsuneyoshi) sáng-chế ra, đạn bắn đi rất xa. Vậy là vừa mới bắt-chước người ta, mà họ đã nảy ra cái óc tự chế binh-khí rồi; tôi tưởng thiên-hạ không có dân nào đi học người mà mau tự-lập mình đến thế.

Quân-khí đã tốt, tướng-sĩ lại đêm ngày luyện-tập; một nước có lục-quân như vậy, không mạnh sao được? Lục-quân đó, đến sau năm 1904-1905, Nhựt-bổn đem qua Mãn-châu đánh tan quân lính của đại-cường-quốc Nga-la-tư, làm cho thế-giới kinh-hoàng, rồi từ đó Nhựt-bổn được leo lên ngang hàng với liệt-cường Âu Mỹ.

Phàm là dân Nhựt, ai cũng phải có nghĩa-vụ ra lính. Đến tuổi ra đứng dưới lá cờ nhà binh, thì ai cũng bình-đẳng như ai, không phân sang hèn giàu nghèo gì cả. Về niên-hạn ra lính, gần đây có sửa đổi thế nào, tôi chưa được biết, chớ theo như binh-chế đời Minh-trị hồi mới duy-tân cho đến hồi đánh thắng Nga, thì nhứt-thiết nam-tử đúng 20 tuổi đến 40 tuổi, đều có nghĩa-vụ binh-dịch.

Có 4 hạng lính; *Thường-bị* 常 備 , *Hậu-bị* 後備 , *Bổ-sung* 補 充, *Quốc-dân* 国民.

Hạng lính Thường-bị chia ra làm hiện-dịch và dự-bị 2 kỳ. Lính hiện-dịch thì lục-quân 3 năm, hải-quân 4 năm; lính dự-bị thì lục-quân 4 năm 4 tháng, hải-quân 3 năm.

Ngạch lính Hậu-bị, kỳ hạn ra lính định là 5 năm; mãn hạn thì tên mình thoát khỏi sổ lính.

Hễ con trai đến tuổi thành-đinh tức là đúng 20 tuổi, buộc phải ra lính hiện-dịch ngay, để chịu sự rèn-tập nghề binh. Duy có học-trò thì được rộng kỳ cho học xong rồi mới phải nhập ngũ. Còn những người đăng lính vào hạng dự-bị, thì mỗi năm chỉ bị kêu ra tập-rèn có một tháng.

Lính Hậu-bị cũng như lính Dự-bị nói trên đây, là những người bình-thời vẫn có nghề-nghiệp làm ăn, không buộc vô ở trong trại, nhưng tên họ có ghi trong sổ quân, khi có chiến-sự thì nhà-nước kêu ra đi lính.

Những người có vóc-dạc kém sút, và sức-khỏe không hạp cách quân-nhơn, thì đăng vào ngạch lính Bổ-sung.

Đến như ngạch lính gọi là Quốc-dân-binh, ấy là những người ra lính đã mãn hạn rồi, nhưng xin đăng lại để phục-dịch quốc-gia mãi mãi.

Riêng với học-sanh, nhà-nước cho rộng-rãi hơn: học-sanh cao-đẳng chỉ phải ra lính hiện-dịch có 2 năm; học-sanh đại-học thì 1 năm. Còn trung-học trở xuống vẫn phải ra lính hiện-dịch 3 năm như thường. Những học-trò bực cao, sau khi làm tròn phận-sự đi lính rồi, tình-nguyện sung vào quân-đội thì gọi là "chí-nguyện-binh 志願兵 ", tức như ngạch lính gọi là les volontaires ở Pháp-quốc vậy.

Kể đến hồi đánh Nga, khắp cả nước Nhựt, số dân có thể ra làm nghĩa-vụ binh-dịch, lối chừng trên 700 muôn người.

Hiện-thời, Lục-quân Nhựt-bổn có cả thảy 17 sư-đoàn - 師团, ấy

là kể số lính tại-ngũ trong nước và trấn-thủ ở Mãn-châu, Cao-ly, chớ còn những ngạch lính Hậu-bị, Dự-bị và Bổ-sung có thiệt số bao nhiêu, không ai biết được. Ví dụ một mai đánh nhau với nước nào, mà chánh-phủ hạ lịnh động-viên (動 員令, Mobilisation), thiệt số tất cả ngạch lính bao nhiêu, chánh-phủ giữ bí-mật lắm.

Chiếu theo Hiến-pháp Nhựt-bổn, toàn-quốc Hải-quân, Lục-quân và Không-quân, đều ở dưới quyền tiết-chế của đức Thiên-hoàng. Chính ngài là Hải, Lục, Không-quân Đại-nguyên-soái 海 陸空軍大元師. Ngài có quyền độc-tài về quân-chánh, chớ không phải qua tay Nội-các ưng không mới được. Lúc có chiến-sự, ví dụ như lúc đánh Nga, Đại-bổn-dinh 大 本営 (Quartier général) hay là Nguyên-soái-phủ 元師府 vẫn đặt tại thành Đông-kinh, do Đức Thiên-hoàng làm đầu, có Nội-các thủ-tướng cùng mấy vị Hải-quân, Lục-quân đại-thần và mấy vị Đại-tướng-quân làm chức Tham-nghị Đại-bổn-dinh. Khi đức Thiên-hoàng ngự tới Đại-bổn-dinh bàn tính quân-cơ, vẫn mang nhung-phục Đại-nguyên-soái.

Chính ngài lựa chọn giao phó các tướng-tá thay mặt ngài ra trận cầm quân, gọi là Tổng-chỉ-huy 総 指揮 hay là Tổng-tư-lịnh 総司令. Tức như hồi có chiến-sự với Nga, đức Thiên-hoàng phong *Đại-sơn-nham* 大山巌 làm Lục-quân Tổng-tư-lịnh, đánh bộ-binh Nga ở Mãn-châu, và phong *Đông-hương Bình-bát-lang* 東 郷平八郎 làm Hải-quân Tổng-tư-lịnh, đánh thủy-binh chiến-hạm Nga ở cửa Lữ-thuận và Nhựt-bổn-hải. Ra trận, hết thảy tướng-sĩ ba-quân đều phải vâng theo phương-lược của quan Tổng-tư-lịnh, mà chính quan Tổng-tư-lịnh lại phải vâng theo huấn-lịnh từ Đại-bổn-dinh truyền cho. Trận đánh Nga, hai ông *Đại-sơn* và *Đông-hương* vốn là trung-tướng mà Thiên-hoàng Minh-trị lựa chọn cất nhắc lên ngôi đại-tướng, và đem cả vận-mạng Lục-quân, Hải-quân nước Nhựt phú-thác cho, là vì ngài biết rõ tài-năng thao-lược của hai ông, nên mới trọng-dụng ủy-thác như vậy. Quả thiệt, vua Minh-trị không lầm chút nào: bộ binh Nga đại bại vì tay *Đại-sơn* cũng như thủy-binh Nga tan-nát vì tay *Đông-hương*, một ông vua tri nhơn thiện dụng, có lợi cho quốc-gia là thế đó.

*

NHỰT-BỔN VỐN LÀ MỘT NƯỚC HẢI-QUÂN LÂU ĐỜI

Cứ lấy địa-thế mà nói, Nhựt-bổn cũng như Anh-quốc, là nước cù-lao rời rạc, biển rộng bao quanh, vậy thì khỏi nói chắc ai cũng đoán biết rằng vì lẽ sanh-tồn hộ-thân,tự nhiên dân-tộc họ từ xưa vốn giỏi nghề đi biển và cũng từng có tư-tưởng về hải-quân rồi, chớ không phải đợi đến ngày nay.

Thiệt vậy, ngày xưa vua chúa Nhựt-bổn thường dùng chiến thuyền kéo đi chinh-phục những cù-lao kế cận. Dân-chúng trong nước phần nhiều ở ven biển phải sanh-nhai đánh cá, tự nhiên nghề hàng-hải họ đã gan-dạ rành-rẽ lắm. Lại nhiều thương-gia chuyên nghề buôn bán từ biển nầy qua biển kia, cho nên họ biết đóng ra những chiếc ghe lớn, để đi biển rộng, trương buồm thuận gió, dám vượt đại-hải mà qua buôn bán với Nam-dương quần-đảo và nước Nam mình rất sớm. Ai thuộc sử ta, chắc còn nhớ có một đoạn về đời Hậu-Lê chép rằng có một chiếc ghe buôn Nhựt-bổn bị bão lớn đánh trôi vào địa-phận nước ta, người sống mà ghe hư hết, không thể dùng được nữa. Quan ta vì nghĩa bang giao, muốn đóng cho bọn dân Nhựt nầy một chiếc ghe lớn để họ về nước, nhưng đóng cả năm không xong, rồi sau đành thú thiệt cái dở của mình không đóng ghe đi biển được. Họ phải chờ đợi trót năm nữa mới có ghe khác ghé vào rước đi. Nước Nam ta, mặt ngoài ngó ra biển, bờ biển từ bắc vô nam, dài mấy muôn dặm đường, mà không đóng nổi một chiếc ghe đi biển lớn, thảm chưa?

Ta coi đại-khái một vài việc như trên, đủ rõ Nhựt-bổn cổ-thời đã biết dùng chiến-thuyền và đã có gan hàng-hải ra thế nào rồi.

Trong lịch-sử họ thường có nhiều trận hải-chiến lớn lao. Hoặc trong nước đánh lẫn nhau, như lúc hai võ-gia *Nguyên-lại-Triều* 源頼朝 và *Bình-thanh-Thịnh* 平清盛 giao-chiến trên biển, họ *Nguyên* dùng một đội chiến-thuyền tới trên 840 chiếc, để quyết thư hùng; ấy là trận hải-chiến lớn nhứt của Nhựt-bổn cổ-thời. Hoặc hải-chiến với ngoài, là hồi cuối thế-kỷ 13, binh Nguyên nước Tàu tức là binh Mông-cổ đã từng gầm thét bao lâu ở đại-lục Âu-Á, đem trên 10 muôn chiến-thuyền qua đánh Nhựt-bổn, chiếc nào cũng to lớn kình càng, thế mà

dân Nhựt ở các phiên-bang phía Tây cũng dám chống-cự đáo để. Lúc nầy, hai đàng mạnh yếu cách xa, thiếu chút nữa Nhựt thua to và mất nước về tay giặc Nguyên, nhưng may sao có trận bão-tố nổi lên, làm cho chiến-thuyền của Nguyên chìm ráo. Người Nhựt tin đó là sức thần cứu-giúp, cho nên họ càng tin họ là "Thần-quốc tử-tôn", và rồi từ đó trở đi, Nhựt-bổn không bị tai nạn ngoại-xâm nào nữa.

Chẳng những họ không bị ngoại-xâm, mà chính họ lại có cái chí ngoại-xâm người ta. Lúc *Phong-thần Tú-cát* 豊臣秀吉 làm tướng-quân, từng đem chiến-thuyền sang đánh Triều-tiên; rồi sau đó có người dõng-cảm, bày mưu lập kế, muốn cướp lấy Đài-loan và quần-đảo Lữ-tống (tức là Phi-luật-Tân) ngay từ bấy giờ.

Đến đời *Đức-xuyên* 德川 làm tướng-quân, thi-hành chánh-sách khóa cửa luôn 200 năm ngoài. Trong thời-kỳ dằng-dặc đó, quốc-gia vô-sự, thiên-hạ thái-bình, không ai để ý tới việc hải-phòng, lại có một lúc, tướng-quân *Đức-xuyên* cấm dân trong nước đóng những ghe lớn để đi biển xa, vì sợ người ta giao-thông với ngoại-quốc.

Mãi sau cuối đời Mạc-phủ *Đức-xuyên*, ghe tàu Âu Mỹ qua Thái-bình-dương nhiều, bọn chí-sĩ thức-thời ở nước Nhựt mới xướng lên vấn-đề hải-phòng, làm cho trên dưới xao-xuyến. Tới năm 1853, có đoàn tàu Mỹ của đề-đốc Bá-lý kéo qua, rồi Mạc-phủ được thơ của quốc-vương Hòa-lan khuyên bảo Nhựt-bổn thế nào cũng phải mau mau sửa-sang hải-quân, theo lối Âu Mỹ, bấy giờ Mạc-phủ mới tỉnh-ngộ, quyết ý mở-mang hải-quân. Đầu hết (1855), mở ra trường dạy hải-quân ở Tràng-kỳ, dùng người Lan làm thầy. Rồi sau mở ra xưởng đóng tàu và cơ sở đúc sắt ở Giang-hộ nữa. Việc hải-quân giáo-dục khởi thủy từ đây.

Ngoài ra hai chiếc tàu chiến của chánh-phủ Hòa-lan và nữ-hoàng Anh-quốc gởi qua tặng cho, Mạc-phủ lại xuất tiền mướn các nước Tây-phương đóng nhiều chiếc tàu, lập thành một hạm-đội riêng của mình. Năm 1860, Mạc-phủ phái chiếc quân-hạm tên là Hàm-lâm chở sứ-thần qua Mỹ-quốc; ấy là lần trước hết Nhựt-bổn có quân-hạm đi xa.

Trong khoảng có 5 năm mà Mạc-phủ tổ-chức ra được hải-quân hạm-đội và mở-mang hải-quân giáo-dục như thế, tuy chưa ra gì, nhưng kể cũng là sốt-sắng mau-lẹ quá. Bấy giờ các phiên-bang cũng bắt-chước, hoặc phái người đi cầu học hải-quân ở Âu Mỹ, hoặc mua sắm chiến-hạm tân-thời, phiên thì một vài chiếc, phiên thì mươi lăm chiếc; hiệp cộng lại số chiến-hạm của Mạc-phủ (44 chiếc) cùng các phiên-bang, lúc nầy Nhựt-bổn đã có trót trăm chiếc tàu binh chớ không phải ít.

Đến lúc Minh-trị duy-tân thì bao nhiêu chiếc tàu trận đó đều thống-thuộc về tay trung-ương chánh-phủ hết.

Ta nên biết tàu trận của Mạc-phủ và phiên-bang, hầu hết là thứ tàu nhỏ; sau Minh-trị Thiên-hoàng thâu về, mới thiệt là ra sức khuếch-trương cho Nhựt-bổn có hải-quân thiệt lớn, chiến-hạm thiệt hùng, vì ngài rõ biết rằng: "Việc sắp-đặt hải-quân là việc rất gấp của nước Nhựt, nước Nhựt tất phải dựng lên cái cơ-sở hải-quân cho thiệt đúng mới được". Hải-quân Nhựt-bổn bước vào con đường phấn-khởi từ đó.

Trước hết mở trường Hải-quân học-hiệu ở Đông-kinh, kén chọn thanh-niên tuấn-tú trong nước để học-tập thủy-chiến. Vệ hải-quân, Nhựt-bổn ròng mướn người Anh làm thầy huấn-luyện; học-sanh tới kỳ thực-nghiệm, tàu trận nước mình không chứa hết, thì nhà-nước cũng gởi họ sang mấy chiếc tàu trận của Anh mà tập-rèn công việc trong tàu và nghiên-cứu về cơ-khí.

Một mặt tạo-lập ra mấy xưởng tự đóng lấy tàu binh; chỉnh đốn nhứt là xưởng ở Hoành-tu-hạ - 横須賀. Năm Minh-trị thứ 6 khởi công đóng lấy hai chiếc tàu, 1540 tấn và 897 tấn, đến năm thứ tám hạ thủy. Lúc đầu còn mướn kỹ-sư chuyên-môn ở bên Tây sang làm đốc-công; nhưng từ Minh-trị thứ 9 trở đi, Nhựt-bổn đã có những tay chuyên-môn đóng lấy được rồi, chẳng cần phải người ngoại-bang giúp sức.

Tuy vậy vua Minh-trị muốn cho nước mình mau có hạm-đội lớn, nên chi mỗi năm đều xuất công-nho ra mướn xưởng đóng tàu ở Anh, ở Đức, ở Pháp, ở Mỹ, đóng những chiếc chiến-hạm lớn. Chính ngài

mỗi năm tự giảm số tiền chi-tiêu trong nội-cung lấy 30 muôn viên để bỏ vào khoản chế-tạo quân-hạm. Quốc-dân thấy vậy cảm-động, nhiều người quyên giúp tiền muôn bạc triệu để cho nhà-nước đóng tàu.

Bởi vậy đến năm Minh-trị 16, Nhựt-bổn đã có một đội chiến-hạm đủ các hạng tuần-dương, thiết-giáp, ngư-lôi, thủy-lôi vân vân … cộng tới một trăm mấy chục chiếc.

Trong những lúc số chiến-hạm mỗi ngày một tăng-gia, thì các pháo-đài và quân-cảng trong nước cũng lần-lượt hoàn-thành. Cho tới súng đạn lớn nhỏ, người Nhựt đã tự chế ra rất là tinh-xảo. Nhứt thiết những việc gì quan-hệ về hải-quân, giờ cũng có trường giáo-dục huấn-luyện hết thảy.

Năm Minh-trị 27 (tức năm Giáp-ngọ, 1894), vì việc Triều-tiên mà Nhựt-bổn đem hải-quân khai-chiến với Trung-quốc. Bao nhiêu năm Nhựt-bổn kinh-doanh hải-quân, trận Trung-Nhựt giao chiến nầy có dịp cho Nhựt đọ tài thử sức coi hải-quân mình kết-quả ra thế nào. Nhựt chỉ đem ra có 27 chiếc tàu, đánh hạm-đội tý-hon của nhà Thanh trận nào cũng thua; Nhựt bắt được của Thanh 17 chiếc.

Trận nầy Nhựt-bổn đại-thắng, chẳng những khiến cho thế-giới phải kính-phục, mà chính Nhựt-bổn cũng tự biết hải-quân mình cần phải mở mang nhiều nữa mới đủ.

Từ đó Nhựt lại lo đóng thêm nhiều tàu mới, chế-tạo ra những kiểu súng mới, và ngày đêm thao-luyện hải-quân, cho nên đến đầu năm 1905 mới đánh phá tan-tành cả hai hạm-đội hùng-cường của Nga ở cửa Lữ-thuận và trên Nhựt-bổn-hải, gồm có gần 80 chiếc tàu. Dưới đây có đoạn nói riêng về trận ở Đối-mã-đảo 對馬島, *Đông-hương* đại-tướng phá tan hạm-đội Ban-tích (Escadre de la Mer Baltique) tại đây, tỏ ra hải-quân Nhựt-bổn trải qua một thời-kỳ huấn-luyện chỉ có 30 năm, mà trở nên dõng-mãnh đến thế nào?

Luôn dịp, ta nên biết trong khi chánh-phủ Minh-trị lo khuếch-trương hải-quân thì nhơn-dân Nhựt-bổn đua nhau chế-tạo thương-thuyền. Cũng trong cái thời-gian như hải-quân, bóng cờ thương-thuyền của Nhựt-bổn bay phất-phới khắp cả năm châu sáu biển. Cái

giống Đại-hòa sẵn có nghề-nghiệp tài-năng đi biển từ xưa, ngày nay trên mặt biển không chịu thua ai, nghĩ cũng xứng đáng lắm vậy. Chỉ lạ một điều là về hải-nghiệp cũng như các phương-diện học-thuật khác, họ đổi cũ thay mới, mở-mang tấn-tới quá mau, ai cũng kinh-dị bái-phục là phải lắm.

*

KHÍ-KHÁI VÀ VÕ-CÔNG CỦA TÊN LÍNH NHỰT

Quân-đội nước Nhựt, hải vậy mà lục cũng vậy, bỏ cũ theo mới trong vòng 30 năm, đã thu được kết-quả tốt-đẹp rực-rỡ, nổi oai-danh lẫm-liệt vẻ-vang, ta nên biết một phần lớn là do nơi tinh-thần thượng-võ của dân-tộc Nhựt-bổn sẵn có lâu đời mà ra.

Từ xưa, họ có tinh-thần thượng-võ, đến đỗi kết-tụ thành như một tín-ngưỡng, một luân-lý, một quốc-hồn, ai nấy đua nhau gìn-giữ trau-dồi, lấy đó làm mực thước xử thế lập thân, và tự nhận cái nghĩa-vụ "cứu dân báo quốc" là nghĩa-vụ mình, làm được nghĩa-vụ ấy là sự vinh-diệu độ nhứt.

Chính là "*Võ-sĩ-đạo*".

Ở chương đầu hết, tôi đã có một đoạn nói về lai-lịch và tôn-chỉ của *Võ-sĩ-đạo* rồi, khỏi cần nhắc lại nữa. Đây, nhơn dịp nói về cuộc cải-cách quân-đội Nhựt trong hồi duy-tân, nên tôi muốn tom-góp lược-thuật một vài chuyện khí-khái cương-dõng của nhà võ-sĩ Nhựt, tên lính Nhựt, hay nói chung là người dân nước Nhựt. Ta sẽ thấy rằng võ-sự của Nhựt ngày nay tuy là đổi cách khác hình, chớ cái thể-chất của nó là tánh khí-khái cương-dõng thì vẫn là từ cái nguồn *Võ-sĩ-đạo* đời xưa dồi-dào lai-láng mà phát ra vậy.

Võ-sĩ Nhựt có cái đặc-biệt, là nhiều người có phong-thể nho-nhã ung-dung, mà trong cái phong-thể đó vẫn không mất khí-khái cương-dõng.

Thiệt, võ-sĩ họ xưa nay không phải chỉ ròng chuộng sự giỏi nghề

mạnh sức mà thôi, hầu hết kiêm học cả văn, cho nên có hạng võ-gia mà giỏi văn-học, hay thơ ca, không phải là ít. Ai nấy đều có lòng nhân-ái nghĩa-hiệp, tánh ý một mực khiêm-nhường, rất trọng danh-dự. Ngày xưa võ-sĩ ra trận gặp kẻ đối-địch với mình, hai bên cùng đem tên họ và quê-hương ra tỏ cho nhau biết, rồi bấy giờ mới nghiêm-chỉnh oai-dung, lấy nghề võ ra tranh cao hạ với nhau. Khi đã phân cao hạ thì kẻ thắng không bao giờ làm nhục bên thua, hành xác kẻ chết. Họ cho là cái lễ giao-chiến phải vậy mới đúng. Đến sự đánh chùng giết lén, thì võ-sĩ lấy làm xấu hổ, không thèm làm, dầu được thắng trận thành-công gì đi nữa cũng vậy.

Đã có một câu chuyện hồi giữa thế-kỷ 11, đến nay người Nhựt còn truyền làm giai thoại.

Nguyên-nghĩa-Gia - 源義家 cầm binh đi đánh Áo-châu, thình lình giữa đường bắt gặp tướng giặc là *An-bồi Trinh-nhiệm* - 安部貞任 liền phóng ngựa rượt theo, toan bắn một mũi tên cho tướng giặc chết tốt. Song trước khi bắn, họ *Nguyên* nghĩ ra một bài ca, rồi hát lớn tiếng để ngõ ý cho tướng giặc biết rằng mình sắp bắn đây. *An-bồi Trinh-nhiệm* nghe ca, kềm ngựa quay đầu ngó lại, rồi ứng-khẩu đọc một bài ca để đối đáp, trong bài ca bày tỏ nông-nỗi của mình giữ thành cực-khổ bấy lâu.

Nghĩa-gia nghe bắt mủi lòng, lập tức thu cây tên cất vào trong bao, không nỡ nào bắn cho đành, để mặc cho *Trinh-nhiệm* chạy trốn.

Một võ-sĩ chơn-chánh, chẳng thèm đánh chùng giết lén người ta, và có phong-thể nho-nhã tới như vậy đó.

Đời thượng-cổ, Thần-công hoàng-hậu 神功皇后 đem binh đánh Hàn, có lịnh truyền cho tướng-sĩ: "Kẻ đã đầu hàng chớ có giết; kẻ đã bị vít, chớ làm nặng thêm, 降 殺, 傷使重". Chắc câu cổ-huấn đó, võ-sĩ Nhựt vâng giữ đời đời, nên chi ta thấy trong trận Nhựt Nga chiến-tranh; bữa nọ trước cửa Lữ-thuận, một chiếc chiến-hạm Nga bị bắn chìm, tướng-sĩ Nga trôi nổi lúp-ngúp trên mặt biển, quan tư-lịnh ở chiến-hạm Nhựt là trung-tướng *Thượng-thôn* - 上 村 ngó thấy, liền

hô binh-sĩ của mình mà nói: "Giờ họ là người bị nạn chết trôi, chớ không phải là kẻ thù nữa, ta phải hết lòng cứu-vớt cho mau!". Tức thời binh Nhựt thả xuồng bơi lại cứu-vớt, được tướng-sĩ Nga trên 300 người khỏi chết. Tướng-sĩ Nga cảm-động quá, khen-phục binh Nhựt có lượng bác-ái, chớ kẻ khác thì mặc-kệ chết chìm, dễ chịu cứu vớt chưa!

Một đặc-tánh của võ-sĩ Nhựt là có máu công-phẫn lạ lùng. Trời ơi! Hễ khi họ thấy một chuyện gì thiệt-thòi nhục-nhã cho quốc-gia chủng-tộc họ, thì máu công-phẫn của họ sôi lên sục sục, không có cái sức mạnh nào làm cho nguội lạnh đi được. Nhứt là họ tự nghĩ mình đây là võ-sĩ vẫn có nghĩa-vụ xông-pha khói lửa, da ngựa bọc thây, để hộ-vệ nòi-giống nước non, mà nay có chuyện tổn-hại bất-bình cho nòi-giống nước-non, thì mình làm sao chịu nổi! Bộ mình đây là giá áo túi cơm, vô tâm vô dụng sao? Nếu mình không lo báo-phục, không rửa sạch chỗ bất-bình ấy đi, chẳng hóa ra mình hư-sanh vô-dụng lắm; vậy dầu sống hay chết, mất hay còn, tất nhiên mình phải có một phen quyết-đấu mới được. Lòng công-phẫn đó chẳng phải riêng của một vài cá-nhơn, mà thiệt là chung cả hạng người vác súng mang gươm sẵn có tinh-thần chuộng-võ, có nghĩa-vụ giúp nước. Tôi muốn thuật ra một chuyện rất gần để làm chứng.

Hồi năm 1894 (tức năm Minh-trị thứ 27), vì vụ can-thiệp nội-chánh nước Cao-ly, mà Nhựt cử binh đánh nhau với Tàu. Chỉ giao-phong có mấy trận, cả binh lục và binh thủy của nhà Thanh đều đại-bại; nhà Thanh phải lật đật xin đình chiến giảng hòa. Qua năm sau (1895), *Lý-hồng-Chương* 李鴻章 phụng mạng vua Thanh (lúc nầy là vua Quang-Tự 光緒) phong làm toàn-quyền đại-sứ, sang tới đất Mã-quan 馬 關 nước Nhựt, để cùng toàn-quyền Nhựt là *Y-đằng Bác-văn* 伊藤 博文 ký tờ hòa-ước.

Phàm nước thua trận, bao giờ chẳng phải chịu thiệt-thòi, cũng như nước thắng trận bao giờ lại không đòi ăn miếng sướng? Theo hòa-ước Mã-quan 6 khoản, có một khoản Tàu phải nhường đất bán-đảo Liêu-đông 遼 東 lại cho Nhựt, cùng 2 đảo Đài-loan 台 湾 , Bành-hồ 澎湖 nữa.

Hòa-ước nầy vừa mới ký tên đóng dấu được 6 ngày, thì Nga lấy oai-thế mình khuyên Nhựt trả Liêu-đông cho Tàu, đừng lấy. Hoàng-đế Ni-cô-la thứ nhì (Tsar Nicolas II) nước Nga gởi điện-văn qua Minh-trị Thiên-hoàng; đại-ý nói Nga thấy trong hòa-ước Mã-quan có khoản Nhựt đòi nhượng Liêu-đông, cốt để có chỗ dòm ngó oai hiếp Bắc-kinh rất tiện, như vậy e có hại cho cuộc hòa-bình lâu dài ở Đông-phương, nên Nga lấy tình thân-ái, xin khuyên Nhựt chớ lấy Liêu-đông v.v…

Tiếng nói là khuyên, chớ kỳ thiệt là Nga ép Nhựt không được lấy, vì lúc bấy giờ Nga là nước lớn, oai to thế mạnh lắm, Nhựt phải xét mình mà kiêng nể ngay. Huống chi ở trong vụ đó lại có nước Đức nước Pháp, tán-thành đồng ý với Nga nữa, thành ra thế-lực 3 nước dồn ép Nhựt ta phải nhả Liêu-đông trả Tàu.

Vụ nầy làm cho nhơn-tâm ở Nhựt sôi-nổi tức-tối lạ thường. Bọn võ-nhơn đều nghiến răng trợn mắt, đấm ngực dậm chưn, tỏ lòng phẫn-khích đối với danh-dự quốc-gia và hết sức oán-hận anh Nga lấy cường-oai can-thiệp, làm cho Nhựt-bổn hụt mất một cái lợi-quyền chính bởi bọn họ là võ-nhơn đã xông-pha khói lửa mới có. Lòng phẫn-khích bày tỏ ra ở ngôn-ngữ hành-động hằng ngày: nào là nhiếc Nga ngang-tàng, chê bai chánh-phủ mình nhút-nhát, cái giọng đó thấy đầy trên báo-chương, chẳng bữa nào không; nào là rình đón kiều-dân Nga mà ẩu-đả hay ám-sát, cốt làm sao cho sanh cuộc chiến-tranh hai nước mới thôi.

Tuy những chuyện ngôn-ngữ bạo-động nầy không phải "tác-giả" đều là võ-nhơn, nhưng mà chính là ảnh-hưởng của võ-nhơn và chính võ-nhơn xúi ngầm. Chánh-phủ Nhựt e khiêu-khích sanh biến với Nga, nên phải ra tay đàn-áp, vì chơn-tình lúc nầy Nhựt chưa có đủ cái thực-lực để chống-chọi với Nga được. Nhiều võ-nhơn phẫn-khích mặc lòng, chớ cũng tự lượng sức mình như thế. Song, họ coi mối thù lớn như trời biển, trước sau thế nào cũng có một phen đánh Nga rửa thù mới xong.

Một vị lão-tướng ở Nhựt bây giờ là *Đại-đảo Kiện-nhứt* (大島健一) mới đây thuật chuyện lại rằng cùng lớp mang gươm vác súng với

ông ta hồi đó, nghe cái tin tổ-quốc bị 3 nước kia can-thiệp mà phải trả Liêu-đông, thì ai nấy tức-giận dầy gan ói mật. Chính ông ta cũng vì tức-giận quá mà phát ra thơ cảm-khái, có câu:

遺恨十年磨 一劍

流星光 底逸長蛇

Di-hận thập niên ma nhứt kiếm,

Lưu-tinh quang để dật tràng-xà.

Hai câu thơ của *Đại-đảo Kiện-nhứt* có thể đại-biểu chung cả tấm lòng công-phẫn báo-cừu của tướng-sĩ Nhựt-bổn ở đời bấy giờ. Từ tướng-soái đến sĩ-tốt, ai nấy cũng một cách nồng-nàn, hăm-hở, lo dồi-mài binh-thơ, tập-rèn võ-thuật, để một ngày kia có thể tuốt gươm xách súng ra thử tài rửa hận với Nga cho được thì mới hả lòng. Cái chí báo Nga như đinh đóng chặt trong tâm-não của mỗi con nhà võ, giúp cho sự thao-luyện kỹ-thuật của họ càng được mau thành công-phu kết-quả. Họ thề với cây gươm đeo ở bên mình rằng sống chết thế nào cũng có một ngày họ cho nó tắm máu người Nga; không 5 năm thì 10 năm, không 10 năm thì 20 năm, cái ngày đó sao cũng phải có!

Mà quả nhiên như câu thơ sấm của *Đại-đảo Kiện-nhứt* ở trên đây: tướng-sĩ Nhựt-bổn luyện nghề tập trận, nếm mật nằm gai trong vòng 10 năm, từ 1895 đến 1905 là họ đủ thực-lực và có cơ-hội đánh mọp binh Nga ở đồng-bằng cũng như ở trên mặt biển, trả được cái thù thị-oai bắt trả Liêu-đông năm xưa. Chính *Đại-đảo Kiện-nhứt* cũng là một viên tướng đánh Nga hồi 1905; mà trước khi 10 năm ông ta quyết mài một lưỡi gươm ròng-rã 10 năm cho thiệt bén, để nữa chém đầu người Nga cho đã-nư giận, thế là đúng kỳ và như nguyện đó vậy. Không ngờ cái khẩu-khí anh-hùng linh đến như thế.

Ta coi võ-sĩ Nhựt giàu lòng công-phẫn đồng-cừu, có cái kết-quả vẻ-vang là đem tổ-quốc họ đặt lên ngang hàng liệt-cường thế-giới, vì sự thiệt Nhựt-bổn chiếm được địa-vị ấy, chính là sau trận thắng Nga mà đi.

Có trận Nhựt Nga, Tây-phương mới bừng mắt ngó thấy tướng-sĩ

Nhựt-bổn có sức chiến-đấu lạ thường, không sợ hiểm nguy, không kể tánh-mạng, không nài đau-đớn. Tấm lòng họ ái-quốc nồng-nàn, mà không bộc-lộ ra bên ngoài có một vẻ gì là hầm-hừ, nóng-nảy; trái lại, họ ái-quốc một cách bình-tỉnh, thâm-trầm, đã đem thân hứa cho nhà-nước thì họ thái nhiên sấn-sổ vào mọi cảnh nguy-hiểm, gian-nan; trái tim họ đối với nước cứng như sắt đá, không có sức nào làm tan-rã đổi dời đi được.

Đầu năm 1904, hồi Nhựt-Nga rục-rịch khai-chiến, dư-luận Âu-châu đều tin chắc thế nào Nhựt cũng phải thua, bất quá Nhật chỉ giao-phong với Nga một vài trận, là đủ thấy nhức-nhối mềm xương, không chịu nổi đâu. Trừ ra có mấy vị quân-quan Âu-châu dự vào (Bát-quốc liên-quân) đánh giặc Quyền-phỉ ở nước Tàu hồi năm 1900, nhơn đó mà được chứng-kiến cách hành-quân của Nhựt-bổn, thì mới tin rằng chưa chắc nga thắng nổi Nhựt mà có thắng cũng là trần-ai khổ-sở, chớ không dễ gì.

Đến khi tuyên-chiến rồi, ngay mấy phát súng đầu-tiên mà đi, binh Nga thấy cái sức chiến-đấu của binh Nhựt mà kinh-hoàng sửng-sốt. Thứ binh gì mà đánh đâu cũng lăn nhào vô trong vòng khói lửa, thị cái chết như không. Trên bộ đã vậy, dưới thủy cũng chẳng khác gì: hễ gặp tàu trận bên giặc là họ sấn tới mà đánh, còn có một tên quân một viên đạn là còn đánh, chớ không chịu lui trước bao giờ. Rất đỗi là cửa biển Lữ-thuận 旅順 (Port - Arthur) mà họ muốn lấy sức người để bít lại, thật võ-sĩ họ can-đõng đến thế là cùng!

Làm cách nào mà bít được cửa biển?

Nguyên là hạm-đội Thái-bình-dương của Nga đóng ở Lữ-thuận, sau mấy trận thò ra đánh nhau với hải-quân Nhựt bị thất lợi, bèn trốn núp ở trong cửa biển không dám ló ra nữa. Hải-quân Tổng-tư-lịnh Nhựt là *Đông-hương* đại-tướng 東 郷大将 liền nghĩ ra cách “bít cửa” Lữ-thuận, nếu thành-công thì nhốt cả hạm-đội Nga nằm cứng trong cửa, không có ngõ ra; bằng không vậy thì cũng là cách chọc cho tàu Nga phải ra ngoài biển khơi để mà đánh.

Hải-quân Nhựt mua rất nhiều tàu đò cũ, để dùng vào việc bít

cửa. Mỗi chiếc tàu đều chở cốt-mìn và năm bảy viên tướng-sĩ để chỉ-huy chiếc tàu, rồi thì cả đoàn cùng nhắm cửa Lữ-thuận mà chạy thẳng vào. Nếu pháo-đài của Nga ngó thấy mà bắn chìm càng tốt, không thì mỗi chiếc tàu cũng tự châm lửa vào cốt-mìn cho phát nổ lên, để tàu chìm xuống nằm ngổn-ngang một đống ở ngay cửa biển, làm mắc nghẹt đường lối ra vào của hạm-đội Nga.

Cuộc bít-cửa như thế, Nhựt-bổn làm tới năm bảy lần, chớ không phải một. Mỗi lần bảy tám chiếc tàu đi tự-tử cách nầy, Hải-quân Tư-lịnh-bộ phải cần mấy chục viên tướng-sĩ dẫn đi; mà tướng-sĩ dẫn đi như thế cũng là đi tự-tử, chớ trăm phần không có lấy một phần may sống sót, lội về bổn trận được. Thế mà lần nào cũng vậy, vừa có một tiếng hô của Tư-lịnh-bộ, tức thời có cả ngàn người trong hải-quân dành nhau biên tên vào sổ ứng nghĩa liều mình, đến đỗi Tư-lịnh-bộ phải dùng cách bắt thăm, ai trúng thì đi. Những người bắt thăm trật, rầu buồn tức tối lắm.

Nói chuyện bít-cửa, không thế nào không nhắc tới *Quảng-lại Võ-phu* 廣頼武夫 .

Quảng-lại Võ-phu, chức Hải-quân trung-tá, làm trưởng-quan chiếc tàu thủy-lôi (torpilleur) hiệu là Triều-nhựt 朝日 đã mấy phen có công đánh thắng hạm-đội Nga ở trước Lữ-thuận rồi. Sau đó trót tháng, hạm-đội Nga nằm lỳ trong cửa không thấy thò ra. *Quảng-lại* hăm-hở đánh giặc mà không được đánh, tức quá, bèn cùng 70 tử-sĩ, dẫn năm chiếc tàu cũ, xông-pha vào mũi đạn của pháo-đài Nga, để toan lấp cửa Lữ-thuận. Song lần nầy không thành-công.

Cách một tháng sau, *Quảng-lại* dẫn 4 chiếc tàu đò cũ khác, đi bít cửa nữa.

Trong 4 chiếc tàu, *Quảng-lại* tự cầm đầu chiếc tên là Phước-tỉnh; và một người bạn là *Sam-giã-tôn* 杉野孫 làm phó. Khi đoàn tàu chạy gần tới cửa Lữ-thuận, *Quảng-lại* bảo *Sam-giã* xuống dưới bụng tàu sắp-đặt cốt-mìn, sửa-soạn việc tự bắn cho tàu chìm, còn mình thì ở trên coi chỉ-huy chiếc tàu chạy phăng-phăng vô trong cửa. Thình lình bị một viên đạn thần-công của Nga bắn tới, trúng giữa bụng tàu, thành ra

cốt-mìn chưa đốt đã nổ, *Sam-giã* chết tươi. Tàu gần chìm, *Quảng-lại* cùng bọn lính xuống thuyền nhỏ bơi đi. Chừng ngó lại không thấy bạn *Sam-giã* ở đâu, Quảng-lại biểu tốp lính bơi về trước, rồi mình tự quay lại leo lên chiếc tàu đang chìm kia mà tìm kiếm *Sam-giã*. Lúc bấy giờ trong chiếc tàu đã bị nước ngập tới từng trên rồi, mà *Quảng-lại* chạy từ mũi xuống lái 3 lần, cũng không tìm thấy bạn, lúc ấy mới chịu xuống thuyền bơi về. Bơi chưa được bao xa, bỗng một viên đạn Nga bay tới, trúng ngay giữa đầu *Quảng-lại*, làm cho tan-nát thân-thể.

Tin buồn đưa về Đông-kinh, trong trào ngoài quận, trên vua dưới dân, ai cũng thương-tiếc kính-phục; vì *Quảng-lại* vì nước quyên-sanh, nặng tình với bạn mà chết như thế, nên cả nước Nhựt đều tôn là *"Quân-thần"*, lại làm lễ chiêu-hồn rất lớn.

Lúc sắp đi bít cửa lần thứ hai, *Quảng-lại* cầm bút đề một bài thơ ở trên tàu Triều-nhựt như vầy:

七生報国

一死心賢

再期成效

含笑上船

Thất sanh báo quốc,

Nhứt tử tâm kiên

Tái kỳ thành hiệu

Hàm tiếu thượng thuyền.

Ý nói mình là đời thằng nam-tử, thân-hình 7 thước, đã hứa đem ra báo bổ quốc-gia, thì một cái chết đã nhứt-định trong lòng rồi; lần nầy là lần thứ hai mình đi làm việc bít cửa, mong sao được thành-công, thì mình chết cũng vui. Bây giờ ta tươi cười bước lên tàu để đi.

Ta xem mấy câu thơ trên đó, đủ thấy một người võ-sĩ Nhựt khảng-khái quyết-tử hết sức!

Cái gương quyết-tử của *Quảng-lại Võ-phu*, có vô số người sau noi theo.

Chắc ai cũng nhớ đầu năm 1932, binh Nhựt đánh Thượng-hải, gặp nhằm tay cường-địch là đạo binh 19 của Tàu chống-cự lại hăn-hòi, binh Nhựt đánh rất hăng, thế mà dây dưa trót tháng, vẫn chưa phá nổi mặt trận binh Tàu. Bấy giờ trong binh-đội Nhựt, có ba tên lính dõng được nhảy ra hiến mình để phá tan hầm-lũy của bên nghịch. Ba người cùng ôm một viên đạn cốt mìn dài, xăm xăm xông thẳng vào trận-địa Tàu; cốt-mìn nổ tứ tung; cố-nhiên thân-thể ba người lính đều nát như tương, nhưng mà hầm-lũy phía trước mặt trận của binh Tàu bị phá tan-tành, nhờ đó Nhựt mới tấn binh được, rốt lại đạo binh của Thái-đình-Giai phải lui.

Ba người lính liều chết kiểu đó, người Nhựt gọi là "nhục-đạn, 肉弾 (viên đạn thịt). Hiện nay ở Đông-kinh có đài kỷ-niệm ba người liệt-sĩ nầy; nhà-nước đúc tượng đồng tả-chơn như lúc ở Thượng-hải vậy.

Còn câu chuyện nầy, cũng tỏ ra tánh-khí cương-dõng khinh-sanh của võ-sĩ Nhựt, thấy trong sách *"Le Japon dans le Monde"* của Antoine Zischka tả một cách đối-chiến ngộ lắm: Hồi năm 1933, hạm-đội Mỹ tập trận ở Thái-bình-dương, có thả một viên đạn thủy-lôi xuống biển để thử, nhưng viên đạn ấy chưa nổ, nên bộ Hải-quân muốn lấy lên, bèn rao hỏi có cậu lính nào tình-nguyện làm việc đó, nhưng chẳng có một cậu nào dám lãnh mạng hết. Họ nghĩ viên đạn của nhà-nước đáng giá 300.000 quan, tuy là nhiều tiền thật, nhưng mà giá-trị tấm thân họ còn quý hơn, mắc hơn số tiền ấy nhiều, dại gì họ xuống biển lặn mò rủi chết oan mạng. Trái lại, đồng thời bộ Hải-quân Nhựt-bổn mới chế ra được một kiểu ngư-lôi (torpille) có máy riêng, cho người ngồi vô trong đó rồi phóng ra, để người ngắm đúng tàu nghịch mà vặn máy cho ngư-lôi đánh ngay mục-đích, thì tàu nghịch thế nào cũng phải bị bắn chìm, không thoát đâu khỏi. Có điều muốn thí-nghiệm sức mạnh của ngư-lôi mới chế, bộ Hải-quân rao hỏi mấy người tình-nguyện cảm-tử, trong vài ba ngày tiếp được đơn tình-nguyện của bốn năm ngàn người liều mình chịu chết. Nghĩ coi, một đàng là viên đạn chưa nổ, mà lặn đem lên, không chắc có rủi-ro gì, thế mà chẳng có một người dám chịu; còn một đàng là mạng chết nắm chắc cả trăm phần trăm, thì có mấy ngàn người hiến-thân cảm-tử; vậy ai khí-khái cương-dõng hơn, ta

cứ xét cũng rõ. Thế mới biết sự ái-quốc khinh-sanh, người Nhựt cho là cái danh-dự độ nhứt trên đời, nên ai cũng nô-nức nhau để cầu lấy.

*

Sau nữa, võ-sĩ Nhựt-bổn xưa nay còn có cái tập-tục lạ-lùng nầy, càng tỏ ra họ khí-khái cương-dõng đến cực-điểm; ấy là tập-tục mổ bụng tự-tử, tiếng Nhựt gọi là *Hara-kiri* hay *seppuku*.

Từ khi Nhựt-bổn có *Võ-sĩ-đạo* dựng lên, liền có tập-tục nầy, do ở quan-niệm danh-dự mà ra. Bởi võ-sĩ Nhựt thờ chuộng danh-dự thứ nhứt. Một võ-sĩ đã cầm gươm ra trận thì chỉ có nước một là thắng hai là chết, chớ bại trận là điều nhục-nhã cho võ-sĩ, hay là để cho giặc bắt sống được mình, danh-dự võ-sĩ cũng cấm ngặt lắm. Lâm vào cảnh đó, võ-sĩ phải có gan tự giết mình đi, để bảo-toàn danh-dự.

Song nếu tự giết mình bằng chén thuốc độc, bằng sợi dây thắt cổ, hay là nhào xuống sông xuống hồ, võ-sĩ đều cho là những cách hèn-nhát, không xứng-đáng với hạng người có can-đảm anh-hùng. Lấy dao cắt cổ, họ cũng cho là cách chết theo đàn-bà. Người võ-sĩ anh-hùng tất phải tự chết một cách thung-dung, chậm-rãi, thong-thả, tự-nhiên, không mất vẻ tươi cười mà cũng không rên la đau đớn. Đã vậy mà phải chết trước mặt người ta và phải giữ lễ-nghĩa hẳn-hòi cho tới khi tắt hơi ngã xuống mới thôi. Nhà võ-sĩ Nhựt bèn lựa cách mổ bụng, chỉ có vậy mới là chết có gan, chết sang-trọng, hiệp với tư-cách của con nhà võ.

Người định *hara-kiri* ngồi trước bàn thờ ông bà, làm lễ cúng-bái hẳn-hòi, chung quanh có mấy người bạn-hữu hay họ-hàng đứng chứng-kiến, trong đó có một người cầm sẵn thanh kiếm nơi tay. Rồi đó người tự-tử rút lấy con dao đựng trong hộp để trước mặt, một tay cầm dao tự mổ bụng mình, một tay kéo lấy ruột ra ngoài, nét mặt cứ tự nhiên, nụ cười cứ hiện ra luôn luôn ở cửa miệng, không được rên-la nhúc-nhích chút nào. Trước khi người mổ bụng sắp xỉu xuống thì người cầm thanh kiếm đứng bên chém dùm một kiếm cho ngã chết hẳn. Thế là xong lễ mổ bụng.

Bởi có tập-tục và thành lễ như thế, nên chi mỗi người võ-sĩ nào ban đầu cũng học cách dùng thanh kiếm cho đúng phép lịch sự, phòng mai sau có lúc cần phải mổ bụng mình không biết chừng. Thuở xưa, võ-sĩ Nhựt tập rèn kiếm-thuật hết sức trang-trọng, tinh-vi, không khác gì nhà thi-sĩ cặm-cụi về nghề đẽo chữ gọt vần, hay là những chốn ngoại-giao, trào-đình, người ta gò-gẫm về lối y phục giao-tế vậy.

Cái tục tự-tử anh-hùng can-đảm nầy xưa nay ở nước Nhựt thấy có rất thường; ngoài võ-sĩ ra, hạng người khác cũng có nữa. Mỗi khi một vị Thiên-hoàng qua đời, thế nào cũng có ít nhiều người mổ bụng để chết theo, vì là thương vua quá. Ví dụ *Nãi-mộc* 乃 木 đại-tướng mổ bụng tự-tử liền sau khi vua Minh-trị thăng hà. Năm 1924, có một người thường-dân, ngồi ngay trước cửa dinh công-sứ Mỹ-quốc tại Đông-kinh mà mổ bụng tự-tử, là cốt để tỏ ý phản-đối cái chánh-sách của Mỹ-quốc bạc-đãi dân Nhựt kiều ngụ ở hạt Californie. Từ đó tới nay, còn thiếu gì đám *hara-kiri* khác. Trận Nhựt-Hoa giao-chiến ở Thượng-hải, cũng có một vị tiểu-tướng mổ bụng, vì đã lỡ để binh Tàu bắt sống rồi thả về. Sau cuộc thao-diễn hải-quân ở Thái-bình-dương năm kia, có một viên đội-trưởng cũng mổ bụng xử mình, vì tự xét mình hơi lỗi phận-sự chút đỉnh.

Chuyện *Nãi-mộc hy-điền* 乃 木希典 mổ bụng chết theo vua Minh-trị, nên thuật sơ lại cho độc-giả nghe.

Hồi Nhựt Nga chiến-tranh, *Nãi-mộc* làm Lục-quân đại-tướng, cầm mấy đạo binh vây đánh Lữ-thuận dữ quá, mấy ngàn binh Nga đành phải đầu hàng. Chiến-công và oai-võ của *Nãi-mộc* nổi vang thế-giới, có nhà thế-tộc ở Âu-châu, lấy một thanh bửu-kiếm của hoàng-đế Nã-phá-luân ngày xưa gởi qua tặng *Nãi-mộc*. Sau trận phá Lữ-thuận rồi, *Nãi-mộc* có câu danh-ngôn nầy: *"Phàm cách dùng binh, bao giờ cũng quyết thắng bại ở 15 phút đồng-hồ sau cùng, hễ bên nào cứ quyết-chiến và giữ vững trận-thế trong 15 phút chót, đó là bên ấy thắng trận"*. Bởi vậy bên Âu-châu người ta gọi là "un quart d'heure de Nogi" *(một khắc đồng-hồ của Nãi-mộc)*. Nhà viết tiểu-thuyết đại-danh ở Paris, được cử vô Pháp-quốc Hàn-lâm viện cách nay mấy tháng, là Claude Farrère tiên-sanh, viết sách thường lấy võ-sĩ Nhựt-bổn làm

đề-mục và năm trước có bài diễn-văn nói về Nhựt-bổn, khen-ngợi *Nãi-mộc* dữ lắm.

Theo như tiên-sanh, sở-dĩ *Nãi-mộc* mổ bụng chết theo Minh-trị Thiên-hoàng, là vì có một chuyện hồi nhỏ, cũng là danh-dự võ-sĩ làm nguyên-nhơn. Lúc vua tôi đều còn nhỏ tuổi, cùng học một trường; bữa kia *Nãi-mộc* vì việc học lỗi-lầm mà bị ông thầy quở-trách sao đó, *Nãi-mộc* nghĩ sự danh-dự, nhứt định tự-tử. Song vua Minh-trị (lúc đó còn là đông-cung thái-tử) can ngăn; ngài nói:

- Ta là vua của ngươi: sự lỗi-lầm đó ta gánh vác dùm cho, ta biểu ngươi cứ việc sống.

Vì bấy giờ vua Minh-trị đã biết tài của *Nãi-mộc* sau nầy có thể làm rường cột cho quốc-gia, nên chi ngài gánh lỗi, để cho *Nãi-mộc* đừng chết vậy.

Quả thiệt về sau *Nãi-mộc* cầm binh đối nghịch với Nga ở Mãn-châu, đánh đâu thắng đó, nổi tiếng anh-hùng. Vua Minh-trị có đức sáng tri nhơn thiện dụng như thế, gọi là minh-quân anh chúa phải lắm.

Một chuyện từ hồi còn nhỏ, ai không tưởng *Nãi-mộc* quên rồi. Nhứt là *Nãi-mộc* lập đại-công với quốc-gia thế đó, mấy cái lầm-lỗi lúc trước cũng đền-bù có dư. Nhưng mà không; việc phạm danh-dự thuở nhỏ *Nãi-mộc* chẳng quên; nay vua Minh-trị thăng-hà, *Nãi-mộc* mổ bụng chết theo, là vì *Nãi-mộc* nghĩ vua mình đã qua đời rồi, không còn người nhận dùm sự lỗi xưa kia cho mình nữa, vậy thì mình phải chết để bảo-toàn danh-dự mới được.

Một bực người phú-quý hiển-vinh, anh-hùng oanh-liệt như *Nãi-mộc*, không chịu hưởng sự vẻ-vang sung-sướng, mà còn nhớ lại việc danh-dự từ năm bảy chục năm trước, cam bỏ hết một đời phú-quý hiển-vinh để cứu lấy danh-dự; thật võ-sĩ Nhựt-bổn có cái tinh-thần quý-trọng danh-dự đến thế là tuyệt-phẩm vậy.

*
*   *

TRẬN Ở ĐỐI-MÃ HẢI-GIÁP, ĐÔNG-HƯƠNG NGUYÊN-SOÁI PHÁ TAN HẠM-ĐỘI CỦA NGA

Muốn biết cuộc duy-tân của Nhựt-bổn khởi-sự từ năm 1868 trở đi cho tới ngoài 30 năm sau, có cái thành-hiệu đến đâu rồi, thì cứ xem cái thành-hiệu về binh-lực võ-bị của họ là thấy rõ-ràng hơn hết.

Tôi muốn nói cái thành-hiệu đó là trận Nhựt thắng Nga năm 1905, thắng cả trên bộ lẫn dưới thủy. Một nước, hồi nào muôn việc cũ mèm, bỗng chốc muôn việc đổi mới, mà thấm-thoát có 37 năm, hải-quân lục-quân của họ đem ra chiến-thắng một đại cường-quốc phương-Tây, bảo đó không phải là cái thành-hiệu duy-tân thì là gì?

Vì sao có trận Nhựt Nga chiến-tranh 1904-1905?

Tóm tắt là vì Nga mở-mang thế-lực sang phương Đông lớn quá, làm ngăn-trở con đường tấn-phát của Nhựt, cho nên Nhựt phải sanh-tử tương-tranh để tìm lấy mạch sống. Bắt đầu từ cuối thế-kỷ 18, Nga ỷ mạnh xí mất một miếng đất tổ-truyền của Nhựt làm của mình, ấy là cù-lao Hoa-thái 樺 太島 [1]. Nhựt vẫn căm-tức nhưng vì thế yếu, không làm sao được.

Lần lần về sau Nga mở-mang thế-lực, trên bộ thì khắp Mãn-châu tới Triều-tiên, dưới nước thì có hạm-đội đóng ở Hải-sâm-uy 海參 威 (Vladivostok) và ở Lữ-thuận 旅 順 (Port-Arthur), nắm giữ cái hải-quyền ở trên Nhựt-bổn-hải 日本海 (Mer du Japon), làm trở ngăn khó chịu cho con đường tấn-phát của Nhựt-bổn qua đại-lục, tức là cái ngõ sống cho Nhựt tất-nhiên phải đi. Đại-khái cái nguyên-nhơn cốt-yếu của trận Nhựt-Nga chiến-tranh 1904-1905 là ở đó, chớ việc nội-chánh của nước Triều-tiên làm cớ cho hai bên khai-chiến, chỉ là một cái nút chỉ nhỏ ở trong nùi tơ rối lớn mà thôi.

Vì chuyện thâm-thù là một, vì lẽ sanh-tồn là hai, cho nên tướng-

(1) Có tên khác là *Khố-hiệt-đảo* hay *Tát-cáp-liên* cũng thế, tức là cái cù-lao ta thấy trên địa-đồ đề tên là Sakhaline, nửa phần về Nga, nửa phần về Nhựt. Nhựt lấy lại được nửa phần sau trận thắng Nga 1905; còn nửa phần nữa bây giờ họ tính mua lại của Nga, cũng như là mua con đường xe lửa Đông-mãn kia.

sĩ Nhựt cùng Nga giao-chiến có cái tráng-khí hùng-tâm, không viết mực nào tả ra cho hết. Trên bộ dưới thủy cũng vậy, con muỗi Nhựt tấn lên đến đâu là con cọp Nga thối lui đến đó, làm cho dư-luận thế-giới sửng-sốt không ngờ, và bày tỏ ra việc cải-cách võ-bị của Nhựt-bổn chỉ có ba chục năm thành-hiệu lớn quá. Song, đây không phải có ý viết Nhựt Nga chiến-sử, mà chỉ riêng nói về trận Đối-mã hải-giáp 對馬海峽 (Détroit de Tsoushima), là vì trận nầy có nhiều ý-nghĩa:

Một là nó kết-thúc Nhựt Nga chiến-tranh, bởi đến lúc Nga đem hạm-đội Ban-tích (Escadre de la Mer Baltique) sang cứu-viện mà bị phá tan, thì Nga phải ngã cờ cuốn giáp ngay, không dám đánh với Nhựt nữa; đành bỏ quyền-lợi ở Nam-Mãn, ở Triều-tiên, cho tới hải-quyền của Nga ở Nhựt-bổn bấy lâu cũng tiêu nữa. Nhựt bắt đầu tấn-phát qua đại-lục từ đây.

Hai là trận nầy làm cho Nhựt từ bữa nay qua bữa mai nhảy lên ngang hàng liệt-cường thế-giới và có thanh-thế, có địa-vị trọng-yếu, trên Thái-bình-dương.

Ba là trận nầy Nhựt-bổn lấy số ít đánh với số nhiều mà thắng, tỏ ra nhơn-tài hải-quân nước Nhựt mới tập rèn đổi mới không bao lâu mà có thao-lược lạ lùng. Người Tây-phương ngợi-khen so-sánh *Đông-hương* nguyên-soái với đề-đốc Nen-sôn (Amiral Nelson) của Anh-quốc khi xưa, vì Nhựt thắng trận nầy là trận rất to mà tự mình hao-tổn rất nhỏ mới kỳ.

Vào hồi tháng 8 tháng 9 năm 1904, Nga-hoàng Ni-cô-la II (Tsar Nicolas II) được tin cấp báo của quân mình ở phương-Đông: dưới nước thì hạm-đội Thái-bình-dương[1] bị đánh gần tiêu, trên bộ thì Lữ-thuận sắp mất mà Liêu-dương và Phụng-thiên cũng nguy. Thấy binh-tình nguy-cấp như thế, Nga-hoàng liền mở quân-sự hội-nghị, quyết-

(1) Lúc đó hải-quân nước Nga chia làm 4 hạm-đội hay là 4 đoàn tàu chiến, đóng ở 4 nơi: một là hạm-đội Ban-tích (Escadre de la Mer Baltique); hai là hạm-đội Hắc-hải (Escadre de la Mer Noire); ba là hạm-đội Lý-hải (Escadre de la Mer Intérieuse); bốn là hạm-đội Thái-bình-dương (Escadre du Pacifique). Hạm-đội nầy đóng ở cửa Lữ-thuận, bị hạm-đội Nhựt phá tan, sau đem hạm-đội Ban-tích sang cứu viện cũng bị phá tan nữa.

định lựa chọn những chiếc tàu chiến tốt nhứt ở trong hạm-đội Ban-tích mà lập ra hạm-đội Thái-bình-dương thứ hai, giao cho Thủy-sư đề-đốc Rô-dê-văng-ky (Amiral Ziniri Petrovitch Rojestvenski) làm tổng-tư-lịnh, để qua Đông-phương cứu-viện.

Mùng 4 tháng 10 năm đó, cả đoàn tàu trận lớn nhỏ gần 40 chiếc đậu dài ở cửa biển, khói lên nghi-ngút, che bóng mặt trời, ngó oai-phong thật là lẫm-liệt đường-hoàng, ai cũng phải sợ. Khi đoàn tàu sắp nhổ neo đi, Nga-hoàng cùng hoàng-hậu, thái-tử, ngự giá xuống coi rồi phán rằng:

- Đem đoàn tàu như vầy đi đánh giặc, giặc nào không tan; hãm trận, trận nào không phá! Trẫm phái hạm-đội này sang Đông, trong ý chẳng phải là cốt mong vào cửa biển Hải-sâm-uy của ta bên đó mà thôi, ý trẫm còn trông tướng-sĩ các ngươi phen nầy cùng giặc Nhựt quyết chiến, để rửa thù cho hạm-đội Thái-bình-dương và làm rỡ-ràng cho nước nhà; vậy tướng-sĩ các ngươi nên cố-gắng!

Rồi đó hạm-đội Ban-tích lục-đục khởi-hành.

Đề-đốc Rô-dê-văng-ky chia ra làm hai toán: một toán do ngả Địa-trung-hải qua kinh-đào Suy-ê (Canal de Suez) mà sang Ấn-độ-dương; còn một toán tự mình thống-lãnh thì bao vòng châu-Phi, rồi qua mũi biển Hảo-vọng (Cap de Bonne Expérance) rồi cũng băng qua Ấn-độ-dương mà sang Đông.

Sau khi hạm-đội nầy đi được ít ngày, kế có tin rằng hạm-đội Thái-bình-dương ở Lữ-thuận bị Nhựt-bổn đánh chìm hết rồi, Nga-hoàng lo sợ quá, vội vàng sai thêm một đoàn tàu nữa đi, gọi là hạm-đội Thái-bình-dương thứ ba.

Hạm-đội trước đang đi nửa đường hay tin Lữ-thuận đã bị binh Nhựt hãm mất rồi, mà binh Nga đánh nhau ở Phụng-thiên cũng thua, thành ra tướng-sĩ trên hạm-đội lo buồn, nay đi mai nghỉ, rất là chần chờ chậm chạp. Mãi đến ngày 12 tháng 4 năm sau - 1905 - mới đi qua Saigon, ghé vào đậu ở vịnh Cam-ranh nước ta để chờ hạm-đội Thái-bình-dương thứ ba tới nơi rồi cùng đi.

Song lúc đó nước Pháp trung-lập, theo phép không được cho tàu trận của bên nào đậu nhờ trong đường nước của mình. Nhựt hay tin có tàu Nga đậu ở vịnh Cam-ranh, liền đánh điện-văn trách hỏi nước Pháp, và xin chiếu theo điều-ước trung-lập mà tống-cổ tàu Nga đi. Bởi vậy hạm-đội Nga phải nhổ neo ra khơi, chớ không được đậu ở Cam-ranh nữa. Ra biển chạy được ít lâu thì gặp hạm-đội Thái-bình-dương thứ ba cũng vừa qua tới, nhập lại với nhau, cả thảy trên 40 chiếc. Hôm nay là mùng 5 tháng 5 năm 1905. Tính ra hai hạm-đội Nga khởi-hành ở biển Ban-tích bên Nga từ đầu tháng 10 năm ngoái, thế là hết 7 tháng mới đến phía ngoài hải-phận Trung-kỳ ta.

*

* *

Nói về hải-quân Nhựt-bổn, từ tháng chạp năm trước (1904), đánh phá tan nát hạm-đội Nga ở cửa Lữ-thuận rồi, thì hạm-đội Nhựt đều rút về quân-cảng Tá-thế-bảo 佐世保 - Sasebo, sửa máy sơn tàu, lau chùi súng ống lại, và cho tướng-sĩ nghi-ngơi trên 60 ngày. Trong dịp đó, xưởng đóng chiến-hạm của Nhựt cũng vừa đóng xong 38 chiếc tàu trận mới.

Đông-hương 東鄕 nguyên-soái cùng các viên bộ-tướng là *Thượng-thôn* 上村, *Xuất-võ*, *Qua-sanh* 瓜生 .v… thắng trận khải-hoàn, về Đông-kinh bái yết Thiên-hoàng, rồi đến ngày mùng 6 tháng 2 năm 1905, lại vâng mạng xuất-chinh, sửa-soạn đâu đó, chờ hạm-đội Ban-tích của Nga sang tới nơi là đánh. Nguyên-soái *Đông-hương* bày binh bố trận, chia hải-quân ra làm 7 đội, mỗi đội tuần-phòng một ngả ở trong Nhựt-bổn-hải và Trung-quốc-hải, còn chính ngài thì thống-xuất đội chiến-hạm thứ 7, phòng-bị quanh miệt quần-đảo Lưu-cầu 琉 球 (Iles Ryukyu) và eo biển Đối-mã 對 馬, vì ngài đã định trước thế nào hạm-đội Nga cũng phải đi qua ngả nầy mà lên Hải-sâm-uy của họ.

Lúc nầy là 14 tháng 5, hạm-đội Nga đang còn linh-đinh trên mặt biển ở phía ngoài hải-phận Trung-kỳ ta, mà vẫn chưa biết hạm-đội của *Đông-hương* bố-trí thế nào, trấn-thủ ở đâu. Bấy giờ, đề-đốc Rô-dê-văng-ky bèn hội tất cả các bộ-tướng và hạm-trưởng các tàu tề-tựu

ở tàu kỳ-hạm [1] để bàn tính phương-lược, coi giờ nên đi ngả nào. Các tướng bàn-bạc phân-vân chia-rẽ. Một viên bộ-tướng nói:

- Bên giặc thế nào cũng giữ chặt lấy ngả Nhựt-bổn-hải, hạm-đội ta chớ nên đi lên ngả đó mà nguy. Chi bằng ta vòng ra Thái-bình-dương, dựa theo mé biển phía ngoài Nhựt-bổn mà dông cho mau, rồi băng qua eo biển Tôn-cốc 宗 谷 của Nhựt mà lên Hải-sâm-uy thì mới toàn vẹn được.

Một viên hạm-trưởng vùng-vằng tức-tối, đứng phắt dậy nói lớn:

- Chúng ta đây, cả đoàn tàu hùng-tráng trên 40 chiếc, che mây rẽ nước từ Tây sang Đông, phí ngày giờ trải 8 tháng nay, đi băng ngang một nửa trái đất, là cốt để tìm lấy giặc mà đánh cho hả lòng, hầu lập nên đại-công như đề-đốc Nen-sôn (Nelson) thuở trước. Nay lại định trốn tránh quân giặc mà bao vòng ngả Thái-bình-dương, thật là vô-lý. Theo ý tiểu-tướng định kế bây giờ, không có gì hơn là trước hết chúng ta đánh lấy Đài-loan 台湾 làm nơi căn-cứ cho hạm-đội Ban-tích của ta, ấy là thượng-sách, rồi thì thừa cơ đánh giặc sau.

Các tướng thanh-niên cường-tráng, đều khen kế đó là phải. Đề-đốc Rô-dê-văng-ky suy-nghĩ lẳng-lặng một lát rồi đứng dậy bảo chư tướng:

- Ta quyết định đưa cả hạm-đội do ngả Đối-mã hải-giáp mà lên Hải-sâm-uy.

Chư tướng vỗ tay, tung hô vạn-tuế.

Đoạn, đề-đốc lại ra hiệu-lịnh cho tất cả đoàn tàu như vầy:

- Quân giặc sắp gần kề trước mắt ta rồi. Hạm-đội chúng ta ăn thua vinh-nhục, chỉ ở trong khoảng ít ngày nữa đây, vậy tướng-sĩ các ngươi phải nỗ-lực để báo-đền tổ-quốc.

Đến ngày 25, hạm-đội Nga do phía đông Đài-loan mà ra Trung-

(1) Đoàn tàu chiến khi ra trận, chiếc tàu có ông Hải-quân nguyên-soái ở trên, treo cờ hiệu-lịnh nguyên-soái, thì gọi là kỳ-hạm 旗艦, tiếng Tây kêu là Navire-Amiral.

quốc-hải, chỉ sai vài chiếc tàu vận-tải ghé vào Thượng-hải lấy thêm than dầu vật-thực, còn thì toàn-đội nhắm ngay eo biển Đối-mã mà phăng-phăng thẳng tới.

Phía bên quân Nhựt, nguyên-soái *Đông-hương* hay tin hạm-đội Ban-tích đã chạy ngang qua quần-đảo Lưu-cầu, thì định chắc sớm tối ngày 26 hay 27, thế nào cũng đi qua hải-giáp Đối-mã, cho nên hạm-đội Nhựt hờm sẵn ở đấy chờ đánh.

Nói cho ngay, *Đông-hương* nguyên-soái dư biết rằng đề-đốc Nga, tay cừu-địch với mình, là một vị hải-quân to tướng, đã nổi tiếng thông-minh, can-đảm và có tài thao-lược ghê-gớm lắm. *Đông-hương* lại cũng dư biết rằng lấy số tàu binh mà kể, thì hạm-đội Nga nhiều hơn hạm-đội mình. Vậy thì Nhựt khó làm sao thắng Nga cho nổi. Tuy nhiên, *Đông-hương* đã suy-tính hư thiệt kỹ-lưỡng, biết rõ hạm-đội của đề-đốc Rô-dê-văng-ky thiếu-thốn về binh-lực và thuốc đạn; nhứt là cả đoàn tàu đi từ Âu sang Á, ròng rã 8 tháng nay, tự-nhiên máy-móc phải tròng-trành, tướng-sĩ phải mỏi-mệt, mà tàu lại không chở đủ số than để lên tới Hải-sâm-uy mà qua mắt Nhựt-bổn cho được; thế nào giữa đường tránh khỏi đánh nhau? Nga yếu thế e thua là ở chỗ đó. Trái lại, tàu Nhựt thì vừa mới sơn phết, sửa-sang máy-móc và tích-trữ đạn dược rất sung, còn tướng-sĩ ai nấy đều tỉnh-táo hăng-hái, chỉ đợi có giặc lại mà đánh.

Lấy tình-trạng hai bên về binh-lực và sĩ-khí như thế mà suy-xét so-đo, cho nên *Đông-hương* nguyên-soái vững lòng chờ đợi hạm-đội Nga tới chỗ eo biển chỉ rộng có 122 hải-lý là eo biển Đối-mã để cùng giao-chiến một phen sống mái, chớ không vì thấy tàu Nga đông, tướng Nga giỏi, mà kiêng sợ chút nào!

Ngày 26, *Đông-hương* nguyên-soái ra lịnh cho chiếc tàu do thám, hiệu là *Tín-nùng* 信 濃 ải cẩn-thận tuần-phòng ở quanh biển Đối-mã, hễ thấy bóng tàu Nga, phải đánh điện-tín cấp báo cho đại-đội hay. Chiếc tàu nầy đi tuần biển đến 2 giờ khuya thì thấy đoàn tàu Nga, liền phi báo cho hạm-đội Nhựt hay. Các nhà quân-sự chuyên-môn của Âu-Mỹ nói rằng chớ chi chiếc tàu *Tín-nùng* của Nhựt đi tuần chậm-trễ

5 phút đồng-hồ sau, thì hạm-đội Nga vượt khỏi Đối-mã rồi, không đến đỗi phải chôn thây ở đó.

Tảng sáng 27, mặc dầu biển dậy sóng to, trời có sa-mù bịt-bùng, hạm-đội tiên-phong của Nhựt được tin hạm-đội Nga sắp tới, tướng-sĩ Nhựt hâm-hở nghinh-chiến. *Xuất-võ* trung-tướng truyền bảo bộ-hạ như vầy:

- Anh em ta đêm ngày chờ đợi hạm-đội Ban-tích tới để đánh; ngày nay may mắn làm sao tàu giặc đã tới trước mắt, cái giờ sanh-tử quyết-chiến của anh em ta đến rồi. Song binh-gia thắng bại, không biết đâu trước mà lường; nói ví-dụ như tàu chúng ta bị bắn nặng lắm, thì anh em ta cũng thề đánh tới chết chớ không thèm lui. Còn một viên đạn, cứ đánh; còn một tên quân, cứ đánh. Ai nấy đều nên nỗ-lực tận-tâm mà đánh giặc, rủi như tàu chúng ta chìm thì trước khi chun vô bụng cá, chúng ta đem hết thảy vật-dụng quân-cơ trong tàu mà tự hủy đi ráo, chớ để lọt qua tay bên giặc nghe! …

Rồi đó *Xuất-võ* trung-tướng giàn trận, xông vào giao-chiến với hạm-đội Nga. Trong lúc sa-mù tối-tăm, tàu Nga không biết tàu Nhựt nhiều ít thế nào, chỉ thấy bên Nhựt bắn mình thì mình bắn lại, rồi thì phân hạm-đội ra làm hai hàng tả hữu, kéo dài trên 20 dặm, phăng phăng chạy vào eo biển Đối-mã. Lúc nầy mà đề-đốc Nga còn chưa thấy rõ thiệt-tình bên Nhựt, trong trí vẫn tưởng rằng mấy chiếc tàu Nhựt mà mình ngó thấy đây là thứ tàu hư cũ không thể chiến-đấu gì được; còn đại-đội hải quân Nhựt thì đang đón hạm-đội mình ở eo biển Tôn-cốc là phía trên kia, thế là Nhựt mắc mưu mình rồi, thôi mình có thể thừa hư mà thắng lên Hải-sâm-uy dễ-dàng như chơi. Than ôi! Đề-đốc Nga không biết có hạm-đội của *Đông-hương* đang bờm sẵn ở Đối-mã hải-giáp, lát nữa coi mà!

Quả thiệt *Đông-hương* nguyên-soái được tin hạm-đội Nga sắp qua Đối-mã hải-giáp liền ra lịnh cho cả hạm-đội bộ-hạ mình gồm 20 chiếc tàu, giàn trận như hình tràng-xà, xông ra nghinh-địch. Cờ hiệu giao-chiến kéo lên bay phất-phới ở trên kỳ-hạm Tam-lạp 三笠 *Đông-hương* nguyên-soái truyền lịnh cho toàn đội rằng: *"Tổ-quốc vinh nhục*

ở một trận nầy, tướng-sĩ các ngươi đều phải gắng sức". Lịnh nầy làm cho hùng-tâm tráng-khí của chư tướng-sĩ thêm phấn-chấn trăm phần.

Hạm-đội Nhựt phân hai, một nửa đánh vào sau lưng hạm-đội Nga, một nửa thì chạy hàng dài ở phía tả, chận ở mặt trước. Lúc hai bên còn cách xa nhau 10 ngàn thước, tàu Nga bắn trước, nhưng tàu Nhựt làm thinh, chờ khi còn cách chừng 5 ngàn thước, thì tàu Nhựt mới thử bắn 6 phát. Súng Nhựt bắn hay quá, trong 6 phát mới bắn đó, có 3 phát trúng ngay vào một chiếc tàu Nga, mà một phát trúng giữa tướng-đài, viên đề-đốc chiếc tàu ấy bể sọ chết tốt.

Nga muốn biến thế-trận để đối-địch cho dễ, nhưng bị Nhựt xông vào đánh riết quá, nên biến thế-trận không kịp. Đã vậy mà súng Nhựt bắn 10 phát trúng đến 6, 7; còn súng Nga bắn trả thì xuống nước gần hết. Hồi 2 giờ chiều, hai bên đánh nhau càng hăng, súng nổ vang trời, khói lên mù mịt. Tuy binh Nga chống-cự hăng-hái can-đảm cũng dữ, nhưng mà tàu nào tàu nấy bị đạn Nhựt bắn phá nhừ tử, thành ra lòng quân đã hơi rúng-động.

Đến 2 giờ rưỡi, hạm-đội Nga bị khốn trong vòng vây, trận-thế rối loạn tứ tung, muốn phá vây chạy trốn, nhưng mà tàu Nhựt áp tới bao-phủ như bức tường dầy, không có ngả nào cho tàu Nga thoát ra được. Lúc nầy tàu Nga có mấy chiếc bị bắn chìm rồi, tàu Nhựt lại nhắm vào kỳ-hạm của đề-đốc Rô-dê-văng-ky mà bắn dữ-dội. Đề-đốc đứng trơ trên tướng-đài, tay cầm thanh gươm ra hiệu cho tướng-sĩ; bỗng chốc tàu cháy ngùn-ngụt, cháy tới tướng-đài, làm cho đề-đốc Nga bị thương nặng lắm, vội vàng cùng bộ-tướng sang qua tàu khác vừa xong, thì chiếc kỳ-hạm chìm nghỉm.

Bây giờ chiếc tàu Nga hiệu Nicolas 1er thay làm kỳ-hạm, cùng chiếc Alexandre III đánh lại tàu Nhựt rất là dõng-mãnh, vì tướng-sĩ ở hai tàu nầy đều là hạng tinh-nhuệ trong hải-quân Nga.

Song, rủi cho Nga, hết tàu nầy tới tàu khác, bị trúng đạn Nhựt mà nổ chìm liền. Thét tàu Nga phải đánh liều, phá vòng vây mà chạy; tàu Nhựt rượt theo bén gót.

Tối lại, trên biển u ám, không sao ngó thấy rõ đường mà đánh, nên chi *Đông-hương* nguyên-soái truyền hiệu-lịnh cho hạm-đội mình đều tụ ở phía ngoài cù-lao Uất-lăng, chỉ sai một đoàn tàu ngư-lôi và tàu khu-trục theo đánh tàu Nga. Hồi 8 giờ tối, biển nổi sóng ầm ầm mà trời đen như mực, tàu Nga linh-đinh trên biển không biết lối nào mà đi, vì sợ đi bậy, gặp tàu Nhựt thì khốn. Nhờ vậy mà tàu ngư-lôi và tàu khu-trục của Nhựt theo dõi tới nơi, lại xông vào đánh tàu Nga, chiếc thì bị chìm, chiếc thì hư máy, không cử-động gì được nữa.

Chính một chiếc tàu có đề-đốc Rô-dê-văng-ky và tham-mưu bộ-tướng cũng bị hết than hư máy, đứng sững trên biển, nên phải kéo cờ hàng, để cho binh Nhựt bắt sống cả mấy thầy trò; còn chiếc tàu Nga thì Nhựt dắt về *Tá-thế-bảo* quân-cảng.

Có 5 chiếc khác thừa lúc đêm tối, định dông thẳng lên Hải-sâm-uy, không dè tới sáng, bị một hạm-đội Nhựt lù lù chận ngang trước mặt. Chính là hạm-đội của *Đông-hương*, *Đông-hương* ra hiệu khuyên hàng; 5 chiếc tàu Nga biết thế chống-cự không nổi, kéo cờ trắng lên hàng ngay.

Nội buổi sáng 28 tàu Nhựt còn lùng kiếm tàu Nga, hoặc bắn chìm, hoặc bắt sống. Thế là cả hạm-đội Ban-tích của Nga trên 40 chiếc, đến đây không còn sót lại chiếc nào toàn-vẹn. Tính ra Nhựt bắn chìm của Nga 21 chiếc; bắt sống 5 chiếc; 3 chiếc mắc cạn bị hư; 8 chiếc trốn thoát; 1 chiếc chạy mất tung-tích nơi nào không biết. Có lẽ nó là chiếc chạy lạc vào cửa Ô-cấp ta rồi chìm ở khoảng trên Nhà-bè mà mấy chục năm nay còn thấy cột buồm trồi lên mặt nước đó chăng?

Phía Nga, hạm-đội Ban-tích tan-nát như đã kể trên đây, còn tướng sĩ thì 4.000 người bị hoặc bị đạn mà tử-trận, hoặc đắm tàu mà chết chìm; 7.000 người bị Nhựt bắt sống, trong số đó có đề-đốc Rô-dê-văng-ky và nhiều danh-tướng khác nữa. Thế mà phía Nhựt, thì chỉ mất ba chiếc tàu ngư-lôi, chết 116 người và bị thương-tích 350 người thôi.

Trận hải-chiến ở eo biển Đối-mã nầy kết-thúc cuộc thắng bại giữa hai nước Nhựt Nga, từ đó Nga bị đuổi ra khỏi phía đông Thái-

bình-dương để nhường cho Nhựt trở nên hải-thượng bá-chủ. Vả lại trận Đối-mã đánh xong hôm nay, thì ngày mai oai-danh Nhựt-bổn lừng-lẫy toàn-cầu, nhảy vọt lên ngang hàng với liệt-cường Âu Mỹ. Ai cũng nói rằng thiên-hạ cổ-kim, không tiền tuyệt hậu, chẳng thấy có một trận hải-quân chiến-thắng nào mà cái giá nó ít tổn-hao quá như là trận Nhựt chiến-thắng Nga ở Đối-mã hải-giáp vậy.

Thắng trận khải-hoàn, *Đông-hương* nguyên-soái trở nên một bực dân-tộc anh-hùng, thế-giới vĩ-nhơn. Người thắng trận đã nâng cao địa-vị của quốc-gia dân-tộc Nhựt-bổn đó, thọ gần 80 tuổi, mới mất ở Đông-kinh hồi tháng 6 năm 1934, Nhựt-bổn làm lễ quốc-táng hết sức long-trọng. Nhơn dịp đó, ta thấy vô số báo chí Âu Mỹ tự thuật lai-lịch và ca tụng chiến-công của *Đông-hương*.

Đông-hương, hồi đầu duy-tân, là một chàng thanh-niên do vua Minh-trị lựa chọn phái đi qua học hải-quân ở Anh-quốc giữa năm 1868. *Đông-hương* lưu học tại Anh-quốc luôn 7 năm, đã nghiên-cứu về binh-pháp hải-quân lại tinh-thông cả về cơ-khí hải-quân nữa. Lúc bấy giờ Âu-châu gọi *Đông-hương* là *"cậu học trò Nhựt-bổn"* (écolier Japonais). Cách sau vừa đúng 30 năm, tảng sáng ngày 27 tháng 5 năm 1905, cậu học trò Nhựt-bổn làm Hải-quân nguyên-soái. Phá tan hạm-đội của một cường-quốc Âu-châu ở Đối-mả hải-giáp đó.

Giữa lúc đánh trận, *Đông-hương* cầm thanh bửu-kiếm đứng trên tướng-đài của chiếc kỳ-hạm *Tam-lạp* 三 笠 , chỉ-huy quân-sĩ từ sáng sớm đến tối mịt, bỏ cả ăn uống, quên hết hiểm nguy. Đạn Nga bay ngang trước mặt vù vù, mà *Đông-hương* không hề nhúc-nhích, cái thái-độ dõng-cảm tự-nhiên của *Đông-hương* như thế, càng làm cho mạnh khí nức lòng tướng-sĩ Nhựt-bổn bội phần. Ai nấy reo hò hăng-hái, quyết chiến cho đến lúc toàn thắng mới thôi. Có tướng ấy, tất nhiên có quân ấy là phải lắm.

Tuy thắng đại-trận, lập đại-công thế ấy, mà *Đông-hương* chẳng lấy làm đắc-chí tự-kiêu chút nào. Ai khen công-trận thì *Đông-hương* chỉ nói đó là nhờ có oai-linh của Thiên-hoàng, dõng-khí của ba quân, hồng-phước của tổ-quốc. Ngày khải-hoàn về Đông-kinh, cái cử-chỉ

trước hết của *Đông-hương* là vô nhà thương thăm viếng đề-đốc Rô-dê-văng-ky, nắm tay đề-đốc mà nói:

- Tôi rất lấy làm vinh-hạnh được gặp một tay đối-địch hết sức dõng-cảm như ông.

Cái cử-chỉ nầy càng tỏ ra võ-sĩ Nhựt-bổn có tánh nho-nhã di-truyền từ xưa, như một đoạn trên kia đã nói vậy.

*

CHÚNG TÔI HỌC THEO TÂY-PHƯƠNG CÁC ÔNG MÀ!

Xét qua công-cuộc cải-cách võ-bị của Nhật đã thành-công mau lẹ và có kết-quả rỡ-ràng như thế rồi, luôn dịp ta nên nhìn biết một điều nầy nữa. Điều nầy, chẳng phải ý tôi muốn nói ra đặng ngợi-khen gì Nhựt-bổn, nhưng mà nó chính là một sự thật, không nên bỏ qua.

Hồi duy-tân, Nhựt-bổn hối-hả sửa-sang võ bị theo như Tây-phương, chẳng phải chỉ cốt lo "giữ mình" mà thôi đâu, kỳ thiệt họ đã lập chí "ăn người" rồi. Đã không muốn tấn-hóa tự-tân thì thôi, chớ nếu tấn-hóa tự-tân, thì tất-nhiên phải có những vấn-đề công-nghệ phát-đạt, vấn-đề nhơn-khẩu gia tăng, bắt buộc họ có cái tình-thế riêng phải lấy võ-lực để tìm lấy hơi thở, mưu lấy đường sống.

Bởi vậy, ông tướng tên quân nọ mới ngày hôm nào hãy còn mang giáp múa đao, cầm cung ra trận, không khác gì tướng-sĩ Trung-quốc thuở xưa, thế mà bỗng chốc duy-tân, bao nhiêu thói xưa lối cũ xóa đi hết, nhứt thiết đổi dùng từ binh-cơ đồ-trận cho tới nhung-trang khí-giới của Tây-phương, sự biến-hóa ấy thấm-thoát chưa được bao lâu, thì họ đã đem ra thực-nghiệm "ăn người" rồi. Nào đánh Trung-quốc chiếm lấy Đài-loan, Bành-hồ, nào mượn tiếng sửa-sang nội-chánh dùm cho Cao-ly rồi sau bảo-hộ luôn, lại nào là cố đánh thắng Nga để nắm lấy hải-quyền ở miệt đông Thái-bình-dương và đuổi Nga ra khỏi Mãn-châu để khuếch trương thế-lực mình sang đại-lục, ấy đều là những sự hiển-nhiên Nhựt-bổn đã dùng võ-lực sửa-đổi theo Tây-phương mà thiệt-hành "ăn người" cả đó.

Sau lúc thắng Nga trở đi, võ-bị của Nhựt ngày càng thêm mở-mang tấn-tới. Đến giờ, thôi thì quá rồi: hải-quân lục-quân của họ đã đứng ngang hàng với mấy nước đệ nhứt hùng-cường trong thế-giới; võ-nhơn họ, ở bên trong có thế-lực lớn lao bên đàn chánh-trị, ngó ra ngoài muốn hầm-hừ nhai nuốt cả những Úc-châu của Anh, Phi-luật-tân của Mỹ, Nam-dương quần-đảo của Hòa-lan, chớ không phải muốn vừa. Mãn-châu chưa đủ no bụng họ đâu, họ còn đang dòm qua đĩa thịt liền một bên, muốn nhai luôn cả Tây-bá lợi-á của Nga luôn một miếng cho gọn!

Tuy ngoài miệng hay nói hòa-bình ngọt xớt, nhưng kỳ thiệt Nhựt-bổn chính là một nước *"quân-quốc chủ-nghĩa"* (Nation militariste) rõ-ràng không còn phải nghi gì nữa.

Có người Âu Mỹ nào trách-thiện Nhựt về chỗ đó thì Nhựt cười và nói:

- Ủa! Chúng tôi học theo Tây-phương các ông chớ ai!

Thì chính là lời nói thiệt.

Như trên xa kia đã nói, thiệt là trước nhờ mấy tiếng súng của đề-đốc Bá-lý, sau nhờ có những hiệp súng của 4 nước Âu Mỹ hiệp nhau bắn nổ rầm-rầm ở Lộc-nhi-đảo và Hạ-quan, làm cho người Nhựt vùng tỉnh-giấc mê mộng mấy ngàn năm mà vội-vàng cải-cách duy-tân. Việc thứ nhứt là họ đã ngó thấy Tây-phương mạnh ở súng gang tàu sắt, thì trước hết họ phải lo sao cho họ cũng có những vật cần kíp đó. Antoine Vischka[1] viết câu nầy thực là đúng với tư-tưởng tâm-lý người Nhựt hồi năm 1868: *"Nếu người ta sống theo cách Âu-châu thì cũng phải biết bắn giết theo cách Âu-châu mới được"*, (Si on vivait à l'européenne, il fallait aussi tuez à l'européenne).

Võ-bị nước Nhựt hồi duy-tân sửa-sang tấn-tới quá mau, cho đến đỗi cách sau 37 năm đem ra thực-nghiệm chiến-thắng được Nga, tóm lại chỉ gốc ở một chỗ giác-ngộ và định-kiến có bấy nhiêu đó!

Lại cũng vì chỗ giác-ngộ định-kiến đó mà Nhựt-bổn phải trở nên một nước quân-quốc chủ-nghĩa, soi gương nối gót thầy học Tây-

(1) Tác-giả cuốn "*Le Japon dans le Monde*", 326 trương, nhà Payot ở Paris xuất-bản.

phương. Thử hỏi xưa nay trong thiên-hạ có một nước nào, hoặc mở thêm đất cát, hoặc mưu lấy lợi-quyền, mà khỏi dùng đến võ-lực? Nước mạnh nào lại không là nước quân-quốc chủ-nghĩa? Tây-phương bắt đầu từ thế-kỷ 17 sang mở-mang đất-cát, kinh-doanh quyền-lợi ở Đông-phương, chẳng nhờ có binh ròng tướng mạnh, tàu sắt súng gang, thì nhờ ở sức nào khác hơn? Chính Tây-phương qua bắn súng vào Phò-tang tam-đảo rầm-rầm, mới đánh thức Nhựt-bổn tỉnh-ngộ tự-cường đó chớ ai! Cũng chính Tây-phương chỉ tỏ cho Nhựt biết sức mạnh của súng đạn tân-thời và biết mối lợi của võ-lực sung-túc, cho nên Nhựt phải bắt-chước đó. Ngày nay họ trở nên quân-quốc chủ-nghĩa mà thú thiệt rằng học bài chung sách của ông thầy Tây-phương là phải lắm.

Danh-sĩ Pháp là Maurice Dekobra năm ngoái qua chơi Nhựt-bổn trở về viết cuốn sách *"Samourai huit cylindres"* rất ngộ, có nhắc lại câu nói của ông giáo-sư Nitobé ở trường Đông-kinh Đế-quốc đại-học như vầy:

"Hồi Nhựt-bổn tự bỏ cái thú tịch-mịch phong-lưu của mình từ xưa mà để mắt dòm ra thiên-hạ, ngó thấy trên biển Trung-quốc phất-phới nhiều lá cờ lạ, thuở nay mình không biết, thì ai nấy đều sửng-sốt lạ-lùng: nào cờ tam-tài, nào cờ có băng đỏ của Hồng-mao, nào cờ điểm sao lốm-đốm của Mỹ-quốc.

"Chớ chi lúc nọ ở dưới những lá cờ đó, có một đạo binh toàn là thi-gia và mỹ-thuật-gia kéo tới bờ biển chúng tôi, thì không chừng chúng tôi đã cao-hứng vì lẽ cạnh-tranh tinh-thần, mà cùng họ phấn-đấu ở trong vòng nghệ-thuật văn-chương một cách rất là ôn-tồn thân-ái. Song cơ-khổ thay! Lúc chúng tôi dòm thấy dưới những bóng cờ đó tua tủa lên vô số là đầu gươm mũi súng chói mắt sáng lòa, thì chúng tôi hiểu ngay rằng chúng tôi đây phải đúc súng rèn binh để giữ lấy thân chúng tôi mới được. Bởi vậy, ngay từ khi chúng tôi bắt đầu tiếp-xúc với Tây-phương, thì chủ-nghĩa quân-quốc đưa tới cho chúng tôi bắt chước đầu hết mọi sự. Thiệt, công-cuộc tổ-chức hải-quân và lục-quân của Nhựt ngày nay, có phải là Nhựt phát-minh ra đâu; Nhựt chỉ chép y kiểu cách của Âu-châu thôi mà."

CHƯƠNG THỨ CHÍN

VĂN HÓA ĐÔNG TÂY

Nhiều người ngó thấy Nhựt-bổn sanh ra được đứa con duy-tân tự-cường giống Âu-châu như đúc khuôn, tưởng vậy là Nhựt-bổn nhờ công ơn khí-bẩm của Âu-châu truyền cho hết thảy.

Mà người ta không tưởng vậy sao được; vì chứng-cớ hình-tích là những cơ-khí, cửa nhà, xe tàu, y-phục cho đến chánh-trị, lý-tài, kinh-tế, quân-sự kia, nhứt thiết là của Âu-châu sản-sanh, vậy thì đứa con Nhựt-bổn duy-tân, chẳng phải con của Âu-châu thì còn ai?

Nếu chỉ xét người ở ngoài da, thì vậy đó là phải rồi. Nhưng, chưa chắc mỗi ai có khí-bẩm Âu-châu truyền cho, cũng duy-tân tự-cường được, Trung-quốc từ thế-kỷ 18, đã có nhiều người Tây-phương lui tới, đem những cái hay của họ sang cho mà thấy, sao Trung-quốc không văn-minh hùng-cường đi? Cũng như nước Nam mình đời Gia-long, có những người Pháp tài nghề chuyên-môn, là Olivier, là Chaigneau, qua đây đóng tàu đúc súng, xây thành luyện quân ở ngay trước con mắt mình, sao mình không giỏi văn-minh hùng-cường đi?

Tại sao?

Chỉ tại Trung-quốc với mình như chị đàn-bà khô-khan yếu-đuối, trong mình không có những cái tánh-chất có thể cảm-thọ khí-bẩm tốt lành của người ta để sanh-sản ra tốt lành.

Trái hẳn lại, Nhựt-bổn từ xưa chẳng những đã chứa sẵn nhiều tánh-chất phát-dục chín chắn tốt lành, mà ngay đứa con văn-minh

hùng-cường cũng đã nằm sẵn trong thai-nghén của họ rồi, vừa đúng lúc ngày đầy tháng, thì Âu-hóa tới rước nó ra, chớ không phải Âu-hóa đem trọn đứa con đẻ sẵn cho Nhựt-bổn đâu! Khác nào hột giống cây quý tự người Nhựt đã gieo nó dưới đất rồi, Âu-hóa như trận mưa phải thời, tự nhiên nó nảy mầm đâm nhánh lên vậy.

Một bực danh-nhơn trong thời-đại Minh-trị, nông-học kiêm pháp-học bác-sĩ là *Tân-độ-hộ Đạo-tạo* (新渡戸稲造) ví dụ Âu-hóa có công như là cô mụ, rất có ý-vị:

- "Âu-hóa đối với nước Nhựt chúng tôi không khác gì chuyện cô mụ hộ-sanh đối với một đứa nhỏ trong thai, đến ngày đến tháng, cô mụ tới đỡ cho nó chun ra đời. Nếu Âu-châu có công với sự tấn-hóa duy-tân của chúng tôi, tức là cái công của cô-mụ hộ-sanh đó. Nghĩa là đứa nhỏ cứng-cát tốt-lành đã có sẵn trong thai-nghén của chúng tôi rồi, chỉ nhờ Âu-hóa tới làm người hộ-sanh, khiến cho người mẹ sanh ra đứa nhỏ được mau-chóng hơn, dễ-dàng hơn, và ít quằn-quại đau-đớn. Bảo rằng đứa nhỏ do chúng tôi sanh ra đó là của Âu-châu ban cho hết thảy thì sai lầm. Rút lại mà nói: Nhựt-bổn có nhờ Âu-châu là để cho cái sức có sẵn nơi mình, được mau phấn-phát, tấn-tới theo thời vậy."

Câu nói nghe như hơi quá tự-phụ, nhưng quả là chứa đầy sự thiệt.

Về văn-hóa tư-tưởng, Nhựt-bổn có chứa cái kết-thai lâu đời chẳng phải tầm thường. Nhứt là văn-hóa tư-tưởng nào họ cũng thâu-góp, cảm-thọ của người, nhưng rất khéo lựa chọn, khéo dung-hòa, khéo lọc hay bỏ dở để cho thích-hiệp và hữu-dụng với mình, thành ra đến lúc văn-hóa tư-tưởng Thái-tây sang Đông, họ biết đón rước vồ-vập lấy liền. Trên con đường nầy, trước khi muốn thấy dấu chưn họ ở chặng sau, ta dòm sơ lại bước đi của họ ở mấy chặng trước thử xem.

Sự thiệt, Nhựt-bổn đã sẵn có một cái thai văn-hóa kết tinh lâu rồi.

Muốn xét cái thai văn-hóa của Nhựt-bổn, đầu hết phải xét từ tôn-giáo mà đi.

Thiệt, quả như lời của ông giáo-sư Félicien Challayé đã nói: "Chính là tôn-giáo đã vạch rõ ra những tánh-chất cốt-yếu của nền văn-hóa ấy, khiến cho nó có vẻ lạ khác người ta, có linh-hồn riêng của nó. Nó ảnh-hưởng tới tư-tưởng, tánh-tình và công việc của người Nhựt làm một cách rất sâu-xa; chính tôn-giáo đã giúp ý-tưởng cho họ nảy ra văn-chương, ra mỹ-thuật, làm nên khuôn-mẫu cho tất cả những điển-chương phép-tắc tổ-truyền; chính tôn-giáo đã làm cho rung-động và ngày nay cũng vẫn còn rung-động sự sống bề ngoài cũng như sự sống bề trong của người Nhựt" *(Ce sont les religions qui ont déterminé les caractères essentiels de cette civilisation, lui ont donné son originalités, son âme. Elles ont profondément agi sur les idées, les sentiments et les actes de Japonais; elles ont inspiré leur liztérature et leurs arts, modelé toutes les institutions tradictionnelles; elles ont animé et elles animent encore leur vie extérieure comme leur vie intérieure).*

Từ thuở nước Nhựt cổ, có ba nền đạo lớn, vẫn là những đạo cốt-yếu của nước Nhựt kim ngày nay: *Thần-đạo, Khổng-giáo, Phật-giáo*.

THẦN-ĐẠO. - Ở chương thứ nhứt, độc-giả đã thấy một đoạn nói người Nhựt tin-tưởng nước họ là Thần-quốc, do Thần dựng lên, đức Thiên-hoàng là con cháu, dòng-dõi của vị Thần tôn-nghiêm cao-quý hơn hết, đời đời truyền nối trị vì, không ai được xâm-phạm, không hề có sự thay-đổi bao giờ. Tự-nhiên Thần-đạo (神道 shinstoismc) là đạo gốc, có từ lúc Nhựt-bổn mới thành dân-tộc, mới lập quốc-gia trở đi.

Đây, cần nói thêm về Thần-đạo, nhứt là những điều trước kia chưa nói, vì có quan-hệ với vấn-đề văn-hóa.

Ta nên phân biệt: *Thần* của người Nhựt, không phải *Thần* như của Tàu và nước Nam ta, phàm ai sống khôn thác thiêng, được người ta lập đình miễu thờ tự và có nhà vua sắc phong là *Thần* thì mới là *Thần*; cũng không đồng nghĩa với *Thánh* (Saint) ở đạo Gia-tô, thường là những người xưa kia tận trung với đạo Chúa hay là tử-tiết vì đạo, về sau được Tòa-thánh ở La-mã phong *Thánh* thì mới được là *Thánh*.

Thần-đạo ở Nhựt-bổn cốt nhứt là sự tưởng-nhớ kính-thờ các

"Gia-di" (加彌, Kami), tức là anh linh của những người qua đời. "Hết thảy những kẻ chết đều thành Thần", ấy là lời của nhà chí-sĩ ái-quốc Hirata (1776-1843), đứng ra xướng-minh Thần-đạo, gây nên một phong-trào vừa có chủ-nghĩa tôn-giáo quốc-gia; vừa có tôn-chỉ chánh-trị ái-quốc; chính cái phong-trào đó về sau kết-cuộc là Mạc-phủ phải dâng trả quyền-chánh của Thiên-hoàng và mở ra thời-kỳ Minh-trị duy-tân vào năm 1868 vậy.

Căn-bổn của Thần-đạo tóm-tắt lại ở sự tin-tưởng nầy: anh-linh của kẻ chết vẫn quanh-quất ở giữa kẻ sống; vẫn đi về lui tới nhà cửa con cháu; tuy ở trong cõi thiêng-liêng vô-hình mà vẫn kiểm-xét tánh-hạnh đạo-đức, và dự phần vào những cảnh vinh nhục vui buồn của kẻ đang sống luôn luôn. Vẫn biết rằng cõi Thần cũng như cõi người, có hạng xấu tốt nên hư, nhưng mà hết thảy những kẻ đã chết, đều có quyền sức thiêng-liêng tác oai tác phước cho người sống được. Giữa người sống với kẻ chết vẫn có sợi dây quan-hệ liên-lạc với nhau.

Kẻ chết cần dùng người sống tưởng-nhớ kính-thờ để cho vong-linh được yên-ổn sung-sướng trên cõi thiêng-liêng. Còn người sống phải nhờ kẻ chết che-chở phò-trợ cho mình ở đời.

Có nhiều hạng Thần: Thần của gia-đình là anh-linh của cha mẹ, ông bà, tổ-tiên, thờ-tự bàn thờ trong nhà; Thần chung của làng xóm, thờ ở đình miễu hương thôn; tới Thần chung cả nước là anh linh của các đấng anh-hùng hào-kiệt, chí-sĩ, danh-nhơn, mà trên hết là anh-linh của tổ-tiên đức Thiên-hoàng. Cho đến trời, đất, cây, đá, các đồ dùng về nghề-nghiệp, mỗi sự vật đều có Thần giám-đốc chủ-tể nữa.

Cái gốc luân-lý ở xã-hội Nhựt-bổn xưa nay cũng thế, là ở gia-đình. Ông Lafcadio Hearn làm giáo-sư ở Đông-kinh trong lúc Minh-trị duy-tân, vô dân Nhựt, ở nước Nhựt luôn 40 năm, biết rõ người Nhựt đến tận móng tay kẻ tóc, muốn chỉ tỏ cái đại-cương của gia-đình luân-lý Nhựt-bổn bằng câu nầy đúng lắm: "Gia-đình là một tôn-giáo, nhà cửa con cháu ở là một đền thờ." *(La famille est une religion, le home (la demeure familiale) un temple)*.

Xứ mình lâu nay, thấy có nhiều nhà - ấy là nói những người

không phải theo đạo Thiên-chúa - đã dẹp bàn thờ ông bà đi, chớ ở Nhựt-bổn, nhà nào cũng có, từ nhà các ông tể-tướng, nguyên-nhung, cho đến nhà của thường-dân lao động. Vì đó là một dấu tỏ ra con cháu cung-kính tưởng-nhớ ông bà tổ-tiên, thường thường khấn-vái cúng-kiến. Họ cho rằng mình đây có thân-hình, cửa nhà, có sự-nghiệp; hay là bất cứ sự vật gì, đều nhờ ông bà cha mẹ ban cho, nên mình phải luôn tưởng nhớ kính-thờ mới được. Huống chi là tổ-tiên vẫn dòm thấy công việc ta làm, vẫn nghe mỗi lời ta nói, vẫn thấu lòng dạ ta, vẫn xét đoán ta; nếu ta ở đời mà cư-xử hành-vi đến can danh phạm nghĩa, để cho anh-linh tổ-tiên sầu tủi, thật là ta mắc một tội rất lớn.

Trong gia-đình, Thần-đạo buộc có kỷ-luật nghiêm-minh: con phải hiếu thảo vâng lời cha mẹ, vợ phải kính-nể chồng, em phải nghe lời anh, kẻ dưới phải phục-tòng người trên. Luật nghiêm ấy phải có chỗ bù-chế lại, là nghĩa-vụ giúp đỡ lẫn nhau, buộc những kẻ trên phải lo-lắng, phải cứu-vớt, phải an-ủi, phải tư-trợ cho sự sống của kẻ dưới được thong-thả êm-đềm.

Ngoài luân-lý gia-đình, tới luân-lý hương-tộc, Thần-đạo nghiêm-cấm những kẻ cùng ở một làng xóm, cùng chung một họ-hàng, không được gây gỗ chửi rủa nhau. Lúc có hoạn nạn - như trộm cướp cháy nhà - thì phải tương cứu. Ai ở trong làng mà phạm tới luân-lý hương-tộc đại-khái của Thần-đạo như thế, đều bị người ta khinh-khi, ruồng-bỏ, đến đỗi muốn lập gia-đình không được, rồi phải bỏ làng mà đi phiêu lưu.

Trên gia-đình và hương-tộc, là quốc-gia. Thần-đạo dạy người ta suy rộng tấm lòng con hiếu cha từ, ra trung-quân ái-quốc, làm người phải biết trọng danh-dự, trọng khí-tiết, khinh tài trượng nghĩa, đầu phải vì danh-dự vì quốc-gia mà chết bỏ mình đi, cũng đừng thèm sợ tiếc. Võ-sĩ-đạo, độc-giả xem trên xa kia đã biết, là đạo gì, chính là một chi-nhánh nảy từ luân-lý quốc-gia của Thần-đạo mà ra đó.

Sở-dĩ Nhựt-bổn là một dân-tộc chuộng sự thanh-khiết nhứt đời, cũng là do phận sự của Thần-đạo bắt buộc. Họ nói Thần ưa sự thanh-khiết, cho nên người nào kính-thờ tưởng-nhớ Thần, luôn luôn phải giữ

tâm mình và thân mình cho thiệt trong sạch; không vậy thì Thần không gần-gũi mình, không chứng-dám phò-trợ cho mình. Người Nhựt vẫn lấy chỗ tập-tục thanh-khiết của Thần-đạo bắt buộc họ mỗi ngày mỗi giờ mỗi giây mỗi phút như thế là chỗ đặc-biệt tự-cao; không như tục-lệ người Tàu đến khi sắp có cúng tế mới lo trai-giới mộc-dục (ăn chay, kiêng cử, tắm gội), bởi vậy là dấu tỏ ra bình-thường không thanh-khiết. Người Ấn-độ lúc làm lễ Phật phải xông hương; đạo Gia-tô xức dầu thơm trước khi tụng kinh làm lễ, đều là cách mượn vật che thân.

Cái đặc-sắc của Thần-đạo, là một nền luân-lý đạo-đức, chớ không có những lễ-nghi phiền-phức như các đạo khác, mà chỉ cốt có một tấm lòng thành. Họ lấy lòng thành là nòng-cốt mực-thước của mọi đức-hạnh; lấy đó mà thờ Thần, lấy đó mà ăn ở với người, tấm lòng lúc nào cũng như nước trong, như gương sáng.

Tấm lòng thành đó lúc gặp Nho-giáo Phật-giáo truyền tới, tức thời biết đón rước dung-hòa và lựa-lọc cái hay của người rồi đẽo-gọt lại trở nên cái hay của mình; tới sau có văn-hóa Thái-tây tràn sang, họ cũng tỉnh-ngộ ngay về chỗ hay dở, về sự cần-dùng mà tiếp lấy tức-thời, không chần-chờ do-dự đến đỗi nguy-vong như ai.

*

NHO-GIÁO. - Nho-giáo ở bên Tàu truyền qua nước Nhựt, vào khoảng *Ứng-thần Thiên-hoàng* - 應神天皇 - Oujin Tennou năm thứ 16, chiếu theo Tây-lịch, nhằm năm 285.

Ban đầu Nho-giáo sang Nhựt, xã-hội Nhựt chẳng hề bị xảy ra mảy may nhiễu-loạn nào, không như lúc đầu của đạo Phật và đạo Gia-tô mới truyền-bá, lòng người ngờ-vực, mới cũ ganh nhau, đến đỗi đổ máu.

Tại sao?

Tại đạo Nho dạy những thuyết phần nhiều phù-hạp với Thần-đạo và tập-tánh của người Nhựt.

Thiệt vậy, Thần-đạo dạy người ta phải hiếu-kính cha mẹ, thờ

tưởng tổ-tiên, phải trọng lễ-nghĩa đạo-đức, phải trung-quân ái-quốc v.v… thì đạo Nho cũng vậy. Cho nên người Nhựt đón rước đạo Nho một cách vui-vẻ êm-ái, để tô-điểm thêm vẻ tốt đẹp cho nền văn-hóa của họ.

Nguyên là đời Ứng-thần Thiên-hoàng, có mấy vị sứ-thần của nước Bách-tế (tức Cao-ly bây giờ) qua Nhựt-bổn, đem theo *ngũ kinh tứ thơ* dạy cho người Nhựt, đạo Nho truyền qua từ đó. Lần hồi nhà vua mở trường đại-học ở kinh-sư, và truyền lịnh mỗi nước chư-hầu lập một quốc-học, đặt ra những chức bác-sĩ, trợ-giáo để dạy Nho-học cho dân. Nhờ vậy mà sức truyền-bá của đạo Nho càng ngày càng thạnh.

Có một lúc Nho-học ở Nhựt đã suy-vi, nhưng đến đầu thế-kỷ 13 (kể theo Tây-lịch) nhờ có mấy ông thầy chùa đem học-thuyết Tống-nho truyền qua Nhựt, bấy giờ Nho-học ở Nhựt lại bắt đầu phấn-chấn. Nhờ họ Đức-xuyên lên làm tướng-quân, thống-nhứt trong nước, là người trọng Nho, thành ra văn-học và Nho-giáo trở nên có thế-lực.

Ở bên Tàu, khoảng giữa đời nhà Tùy, nhà Đường, Phật-giáo thạnh-hành quá, gần muốn làm tiêu Nho-giáo. Sau nhờ Tống-nho cứu-vớt lại. Trong Tống-nho, lãnh tụ là Châu-tử (1130- 1200), khéo lấy tinh-thần của Phật giáo mà thay lông đổi cốt, xướng lên những thuyết lý-khí tâm-tánh, khiến cho Nho-giáo sắp nguy lại quật lên có thế-lực. Thuở Hán-đường, nhà nho hay câu-nệ với những câu nói của thánh-nhơn, thành ra Nho-học thiếu mất khí sống; đến nhà nho đời Tống không vậy, cốt lấy tinh-thần mà giải-thích đạo Nho, nói rằng tấc lòng của thánh-nhơn mình không cần phải dò kiếm ở mấy ngàn năm trước làm gì; trái lại, chỉ nên dò kiếm ở ngay trong tim, trong óc mình là thấy. Nhờ Tống-nho phát-minh cái thuyết tánh-lý như thế mà Nho-giáo lại có hoạt-khí, và Nhựt-bổn hoan-nghinh Tống-học là hoan-nghinh thứ Tống học đó.

Học phái Châu-tử đẻ ra ở Nhựt-bổn có nhiều tay đại-nho, có công to với nền giáo-dục trong nước.

Song cũng có phái Cổ học nổi lên, chê Tống-học xen lộn thuyết Phật vô, làm sái mất cái chơn-nghĩa của Khổng-tử đi, cho nên họ

muốn tìm suốt đến nguồn Khổng-giáo, để giữ hệ-thống chánh-quyền. Phái nầy cũng nảy ra lắm bực danh-nho bác học.

Rồi có học-phái Chiết-trung, nghĩa là ở giữa hai phái trên đây.

Đến lúc bên Tàu có *Vương-dương-Minh* - 王陽明 (1472-1528) xướng lên thuyết Lương-tri 良知 - Ryouchi, chính người Tàu không biết quý-chuộng hoan-nghinh, mà nhà nho ở Nhựt lại đón rước một cách vui mừng nô-nức. Đại-khái học-thuyết Dương-Minh lấy lương-tri làm gốc, hễ lương-tri (tức là lương-tâm) của con người ta tìm-tòi suy xét một việc gì mà biết nó là hay, là phải, thì cứ việc mạnh-bạo thực-hành, không ngần-ngại gì cả. Chính là một học-thuyết chuộng sự thực-hành, đào luyện cho người ta giàu về tinh-thần thực-hành vậy.

Người hoan-nghinh học thuyết Dương-Minh đầu hết ở Nhựt-bổn là *Trung-giang Đằng-thụ*, (中江藤樹) một bực cự-phách trong Châu-tử học-phái. Đến lúc tuổi già ông ta mới biết học-thuyết Dương-Minh là hay, tức-thời bỏ học-thuyết Châu-tử rồi ở Cận-giang 近江 dạy học-trò, hết sức xướng lên thuyết "Lương-tri", nói rằng con người ta chỉ học suông thì vô vị lắm, học phải lo chính mình thực-hành mới là có ích, vậy thì chỉ duy có cái đức lương-tri là có thể biết rõ năng-tánh của mỗi người và có thể thấy rõ sự thực-tại của cõi đời.

Đằng-thụ nổi tiếng là *Cận-giang thánh-nhơn* 近江聖人, lôi kéo được số khá đông sĩ-phu biết bỏ Châu-học là cái học chỉ chuộng lý-tưởng mà quay về Dương-Minh-học là cái học ganh-đua thực-hành.

Lúc Nhựt-bổn rục-rịch khai-quốc duy-tân, đám chí-sĩ trong nước xôn-xao hoạt-động, muốn mưu ích-lợi cho quốc-gia mà rủ nhau ra sức hô-hào mở-mang văn-minh mới, trong đó nhà nho chiếm số rất nhiều. Nhà nho hào-kiệt có tiếng lớn công to với cuộc duy-tân, như *Hoành-tỉnh Tiểu-nam* (横井小楠) (1809-1869), *Tá-cửu-gian Tượng-sơn* 佐久間像山 (1811-1864), *Cát-điền Tùng-âm* 吉田松陰, *Tây-hương Long-thạnh* 西郷 隆盛 (1826-1877) v.v.… đều là người của phái Dương-Minh. Phái nầy tuy có số ít, nhưng đẻ ra được anh-hùng hào-kiệt nhiều hơn. Trong khi phái nho Châu-học bo bo cố chấp và xướng lên những thuyết "tỏa quốc nhương di" (khóa các cửa biển lại,

chống-cự người Tây-phương ra vô) thì phái nho Dương-Minh biết sự mở cửa đón Tây, duy-tân tự-cường là sự cần-dùng cấp-bách. Vậy cho biết cùng là Nho-giáo mà biết lựa-chọn học-thuyết hay dở, nó quan-hệ đến cuộc mất còn suy thạnh của một quốc-gia dân-tộc lắm thay! Thiệt, dân-tộc Nhựt-bổn biết đón rước văn-hóa học-thuật phương-Tây, không phải không nhờ có chỗ dưỡng-dục sẵn sàng từ trước; chỗ đó Nho-giáo chiếm một phần rất lớn, nhứt là Nho-giáo theo thuyết Dương-Minh.

Ta lại nên nhìn biết trong khoảng một ngàn mấy trăm năm, Nhựt theo Nho-giáo, là chỉ ham-chuộng nghiên-cứu những cái tinh-ba triết-lý của Khổng-tử, chớ không rước lấy những cặn-bã là hư-văn khoa-cử của bọn nho Đường Tống bày ra. Đã vậy mà họ lại biết nhơn Hán-tự để chế-tạo ra một thứ văn-tự riêng của mình, không chịu làm nô-lệ Nho-học Hán-văn một cách tuyệt-đối như các đệ-tử khác. Đó là hai cái đặc-sắc học Nho của họ, mà chính hai cái đặc-sắc ấy dự phần công-lao rất lớn vô cuộc duy-tân vậy.

Đến đời duy-tân trở đi, Nho-giáo bị học-thuật Tây-phương lật đổ, làm cho tiêu mòn, nhưng đó chẳng qua chỉ là hình thể Nho-giáo mất đi mà thôi, chớ tinh-thần Nho-giáo thì người Nhựt họ còn giữ mãi trong tâm-não và sự giáo-dục của họ, lấy cái tinh-thần ấy để bù-chế vào chỗ thái-quá của văn-minh vật-chất Tây-phương. Vả lại, Nho-giáo là một dấu-tích văn-minh cổ-thời của Đông-phương, và chính Nhựt-bổn có chịu ảnh-hưởng sâu xa, thành ra không khi nào họ bỏ tinh-thần Nho-giáo. Ta xem trong chương-trình đại-học của Nhựt-bổn, vẫn có một khoa Nho-học Hán-văn, và trong xã-hội vẫn có những tay học-vấn chuyên-môn nghiên-cứu và tuyên-truyền những triết-lý của Khổng-tử; mỗi năm ở văn-miếu thờ Khổng-tử vẫn giữ lễ tế-tự long-trọng như thường. Họ ra sức chủ-trương và dẫn nhiều chứng-cớ bày tỏ ra rằng Nho-giáo có lắm chỗ đi đôi với khoa-học đời nay, mà không chống-chõi nhau gì hết.

*

*   *

PHẬT-GIÁO. - Phật-giáo truyền sang Nhựt-bổn vào khoảng

thế-kỷ thứ 6 của Tây-lịch, tự Cao-ly truyền của Trung-quốc rồi đem qua Nhựt.

Các tôn-giáo khởi lên ở Ấn-độ, đại-khái đều gốc ở quan-niệm quốc-gia và nhơn-dân; duy có Phật-giáo là một tôn-giáo rộng cả thế-giới, tự phát lên một vẻ mới lạ tốt đẹp, thành ra nó dễ tràn-lan truyền-bá ra đến nửa phần thiên-hạ.

Phật-giáo truyền-bá ra hai ngả khác nhau. Một là phái Tiểu-thừa 小乘 *hay Hinayâna*, người ta cũng gọi là Nam-tôn 南宗 , thạnh-hành ở các xứ Tích-lan và Miến-điện. Một là phái đại-thừa 大乘 hay *Mahâyâna*, người ta cũng gọi là Bắc-tôn 北宗, thạnh-hành ở nước Tàu và Trung-bộ châu Á. Đại-khái hai phái hơi khác nhau về chỗ tin-tưởng niết-bàn (nirvána); Nam-tôn chủ-trương rằng người ta có thể tới niết-bàn do nơi công-phu tu-luyện và ý-chí tự-do của mình; nhưng Bắc-tôn chủ-trương phải nhờ có sức thiêng-liêng cứu-độ giải-thoát nhiều hơn là nhờ ý-chí tự-do.

Chính Phật-giáo Đại-thừa đó Cao-ly đem sang Nhựt-bổn hồi thế-kỷ thứ 6. Lúc mới truyền qua, Phật-giáo bị Thần-đạo chống-chõi công-kích dữ lắm. Nhưng sau những nhà thâu-truyền Phật-giáo khéo thay-đổi một chút cho thích-hiệp và không động chạm tới lòng tín-ngưỡng Thần-đạo của người Nhựt, bấy giờ Phật-giáo mới thạnh-hành truyền-bá ở dân-gian Nhựt-bổn.

Nhứt là từ thế-kỷ thứ 9 trở đi, Phật-giáo có ảnh-hưởng sâu-xa đến văn-hóa Nhựt-bổn đủ các phương-diện. Tư-tưởng triết-lý, chánh-trị, giáo-dục, mỹ-thuật, công-nghệ, kiến-trúc, công cuộc xã-hội từ-thiện v.v… nhờ sức cảm-hóa và sức thâu-thập của Phật-giáo mà mở mang tấn-tới lạ thường. Cho đến văn-học thi-ca cũng vậy. Thứ chữ riêng của Nhựt-bổn gọi là “Phiến-giả, 片假”, gồm có 50 âm, lấy gốc ở văn-pháp của chữ Phạn; còn chữ mới là “Bình-giả 平假 ”, sự sắp đặt có ngụ giáo-lý của Phật-giáo mà làm thành ra ca-dao, tục-ngữ, kịch-bản, thi-văn. Tóm lại, gọi là tinh-túy của cổ-văn-học Nhựt-bổn đều nhờ đạo Phật cảm-hóa mà ra.

Từ thế-kỷ thứ 9 cho tới trước ngày duy-tân 1868, Phật-giáo rất

có thế-lực, hầu như quốc-giáo của Nhựt-bổn; rồi sau đó Phật-giáo mới tách riêng quốc-gia và trở nên một Tôn-giáo tự-do quan-hệ nhứt ở xã-hội Nhựt-bổn đến nay.

Phật-giáo ngay từ khi mới vô nước Nhựt trở đi, đã chia ra nhiều tôn-phái, nhưng tôn-phái nào cũng đóng góp vô cuộc xây-dựng văn-hóa tốt đẹp rất nhiều, và không nhiễm phải những cái lưu-độc của bọn háo-sự bày đặt ra như các nơi khác. Cũng như đón rước Nho-giáo, người Nhựt đón rước Phật-giáo cũng chỉ cầu lấy cái chơn tinh-thần làm gốc, chính cái chơn tinh-thần đó phát-huy ra văn-hóa rực-rỡ cho họ. Văn-học bác-sĩ *Cao-nam Thuận-thứ-lang* (高 楠順次郎) đã nói không sai:

- "Phật-giáo qua Nhựt không bao lâu mà phổ-biến cả trên dưới, ai nấy đều hâm-mộ quy-hướng. Chẳng những Phật giáo cảm-hóa đạo-đức người Nhựt mà thôi, lại có vang bóng rất sâu xa tới mọi việc chánh-trị, giáo-dục, văn-học, công-nghệ, mỹ-thuật. Tóm lại, nền văn-hóa xưa của nước Nhựt, do Phật-giáo vun-đắp mở-mang cho phần nhiều.

"Có một điều nên nói cho rõ, Phật-giáo ở các nước trên đại-lục kia, người ta đều quên sót cái tinh-thần khởi-nguyên của nó, chỉ vồ-vập lấy những nộc-đọc mối tệ là nhiều. Duy có Nhựt-bổn có cái tánh riêng, đối với văn-vật xứ ngoài truyền vào, biết lựa chọn tinh-hoa, thảy bỏ cặn-bã, rồi nhồi nắn lại, cho vừa hiệp với quốc-tình của mình. Thì tinh-thần của Phật, gặp được sự lựa chọn nhồi nắn đó, mà nảy được chơn-tướng ra. Cho nên Phật-giáo của Nhật không phải là Phật-giáo của Ấn-độ, cũng không như Phật-giáo của các nước Chi-na, Miến-điện, Xiêm-la, Việt-nam. Các xứ nầy đều trúng độc, duy có Nhựt là giữ được tinh-thần khởi-nguyên của Phật mà thôi".

TÓM LẠI ẢNH-HƯỞNG CỦA BA ĐẠO THẦN, NHO, PHẬT. - Tới đây tưởng độc-giả đã thấy rõ rằng: tư-tưởng, luân-lý, phong-tục, tánh-tình, chánh-trị, học-thuật, mỹ-nghệ, nhứt thiết những cái hiệp lại thành ra một nền văn-hóa riêng của Nhựt-bổn sẵn có từ xưa, đều lấy ở trong nguồn ba đạo lớn là Thần-đạo và Nho-giáo, Phật-giáo mà ra.

Về văn-học, kho sách xưa của Nhựt chứa đầy những sách có giá-trị của các bực danh-nho, cao-tăng viết ra, đủ các môn loại: triết-lý, tôn-giáo, kịch-bản, thi-ca, sử-ký v.v. Có ông soạn tới sáu bảy chục bộ sách. Đời xưa, họ đã thạnh-hành in sách truyền-bá khắp trong dân-gian, chớ không phải viết sách ra để dành làm riêng của mỗi nhà.

Về mỹ-thuật, kiến-trúc, hội-họa và điêu-khắc, những tay thợ khéo đời xưa lưu lại thiếu gì kiểu nhà đẹp, thiếu gì bức tranh vẽ tuyệt-bút, thiếu gì đồ chạm trổ thêu dệt có công-phu tinh-tế lạ lùng. Nhà mỹ-thuật Tây-phương ngó thấy cũng phải thán-phục.

Những vẻ đặc-biệt về sự sống vật-chất và sự sống tinh-thần, như thanh-khiết, giản-dị, lễ-phép, tình quyến-luyến gia-đình, yêu-mến quốc-gia nồng nàn cực độ, và cái thiên-tánh ưa cảnh tự-nhiên, cũng là chịu ảnh-hưởng 3 đạo Thần, Nho, Phật.

Tập-tục vệ-sanh sạch-sẽ của Nhựt-bổn, thiệt không phải là thứ nhập-cảng từ Âu-châu, cũng không phải ở bên Tàu truyền qua; nó là tập-tục sẵn có tự-nhiên ở dân-tộc Nhựt-bổn, do nơi Thần-đạo bắt buộc mỗi người tin Thần kính Thần phải giữ thân-thể và tâm-não trong sạch luôn luôn, thì Thần mới phò-hộ, chứng-giám.

Tánh ăn ở giản-dị, có phần tại lẽ kinh-tế, vì Nhựt vốn xứ nghèo, có phần tại vẻ mỹ-quan của người Nhựt rất ghét thói xa-hoa, chỉ chuộng sự đẹp thanh-tao, đơn-giản, nhứt là vì đạo Thần và đạo Nho đều dạy người ta phải quý-trọng giữ-gìn những sự-sản của ông bà đã khó-nhọc gây dựng lên mà lưu lại cho mình; mình không có quyền được hoang-phí sự-sản ấy đi một cách ích-kỷ.

Nói gì sự lễ-phép của người Nhựt khắp thiên-hạ đều biết. Còn tinh-thần ái-quốc của họ thôi thì tuyệt-phẩm. Chính vì tấm lòng ái-quốc nồng-nàn, người Nhựt buộc mình cái nghĩa-vụ phải đóng góp tâm-lực vô công-cuộc duy-tân nước mình để cho nước cũng mới-mẻ, cũng hùng-cường như Âu Mỹ. Ai được chứng-kiến trận Nhựt Nga chiến-tranh đủ ghê tướng-sĩ Nhựt yêu nước đến đỗi khinh sống liều chết ra thế nào. Sau hết, đến tấm lòng tự phụ nước non mình là Thần-quốc và yêu mến phong-cảnh thiên-nhiên một cách thâm-thiết, làm

cho tâm-não người Nhựt cao-thượng, đối với sự sống có vẻ hớn hở tươi cười hiện ra trên nét mặt luôn luôn. Ông giáo sư Lafcadio Hearn đã nói cái nụ cười của người Nhựt là một sức mạnh lạ-lùng, thiêng-liêng. Thiệt vậy, nụ cười như hoa nở tối ngày trên môi; vui sướng mà cười đã đành, lúc rầu buồn giận-dữ, lúc cầm dao tự mổ bụng mình mà nụ cười vẫn tươi vẫn có mới kỳ.

Thế là Nhựt-bổn sẵn có một nền văn-hóa, sẵn có những cốt-cách văn-hóa lâu đời rồi, không phải mù-mờ hèn-thấp gì; đến lúc tư-tưởng học-thuật Thái-tây sang Đông, họ thấy cần-dùng thì tự-nhiên đón rước và cũng dung-hóa như xưa kia đã đón rước dung-hóa đạo Nho đạo Phật vậy. Hèn chi họ nói: "Đứa con văn-minh, chúng tôi đã chửa sẵn nó trong thai, Âu-châu các ông tới chỉ như cô mụ đỡ dùm cho nó ra đời, chớ không phải bổn-lai chúng tôi tối-tăm ngu-dại, rồi nhờ có văn-hóa các ông thì chúng tôi mới có văn-hóa đâu".

*
* *

ÂU-HÓA CỦA NHỰT-BỔN. - Nhựt-bổn bỗng chốc sửa-sang thay-đổi mọi việc, mới theo phương-Tây, tự mắt người ngoài dòm vào cho là sự lạ lùng, còn chính họ là người trong cuộc, chỉ cho là sự tự-nhiên. Nguyên lai dân-tộc họ từ xưa vẫn có tánh hăm-hở mạnh-bạo bắt chước những cái hay của người ta rồi khéo dung-hòa uốn-nắn cho hiệp với chỗ cần-dùng của mình, thành ra lúc trước ngó thấy Nho-giáo, Phật-giáo có chỗ hay, họ vội vàng đón rước cũng như bây giờ ngó thấy văn-minh Âu-châu hay, tự-nhiên họ cũng vội-vàng đón rước, không lạ gì.

Có điều ta nên nhìn biết rằng thuở xưa dân-tộc Nhựt-bổn ở dưới chế độ phong-kiến, có bị áp-chế là áp-chế về hình-thức bề ngoài thôi, chớ về tư-tưởng học-thuật, dân họ vẫn tự do dồi-mài lượm-lặt theo ý họ muốn, nhà cầm-quyền muốn ngăn-cấm cũng chẳng ngăn-cấm được. Thì đời Mạc-phủ Đức-xuyên, đằng-đẵng 300 khóa cửa tuyệt giao với người ngoài, nhứt là với giáo-sĩ Tây-phương, tức là đời Đông là Đông, Tây là Tây chưa gặp nhau mấy, lại nghiêm-cấm nhơn-dân

cầu học ngoại-nhơn, thế mà cũng có những người Nhựt, hoặc lén bỏ nhà vượt biển ra ngoài mà dọ xét sự tình thiên hạ, hoặc lò-mò tới Tràng-kỳ học-hỏi nơi mấy người Hòa-lan mua bán tại đó mà biết chữ Hòa-lan, biết những thuật chữa bịnh, đúc súng, trị quân, xây thành của Âu-châu. Thử xem giữa lúc nhà-nước cấm học Âu-học mà Nhựt-bổn còn cầu-kỳ hào-dị như thế, có lạ gì đến lúc chính nhà-nước cần dùng đổi-thay lối mới, nhơn-sĩ họ chẳng ùn-ùn đổ theo Âu-hóa, phát khởi-chóng mà thành-hiệu mau!

Cũng đem cái tinh-thần khéo biết chọn-lựa dung-hóa là tinh-thần sẵn có từ xưa, họ đón-rước chọn-lựa Âu-hóa: nước nào ở Tây-phương có món sở-trường thì họ lọc lấy món sở-trường ấy, mà tẩy đi món nào xem ra là sở-đoản và không lợi cho quốc-tình, không hiệp cho gia-dung của họ, chớ không phải vùa càn quơ bướng hết thảy. Ví dụ lục-quân hóa theo Đức, tư-tưởng dân-quyền tự-do hóa theo Pháp, hải-quân và chế-độ lập-hiến hóa theo Anh, công-nghệ kiến-trúc hóa theo Mỹ. Nhiều môn khác, họ trộn chung những cái hay của người ta, rồi lọc ra lấy một cái hay nào hơn hết để mà theo. Họ Âu-hóa những triết-học, chánh-trị, pháp-luật, giáo-dục, cơ-khí v.v… theo kiểu lọc bột vậy đó.

Cuối thế-kỷ trước, Nhựt-bổn bắt đầu Âu-hóa, nhiều người Âu-châu nghe tiếng hay là ngó thấy, đều ra dáng kiêu ngạo, nhăn mặt phì cười. Có phải cho Nhựt-bổn là thứ người Đông-phương lạc-hậu, - số phận đày vậy - muốn ti-toe Âu-hóa sao cho nên thân. Một nhà ngoại-giao, tên gì tôi quên, đã nói: "Nhựt-bổn kim thời là một bổn-dịch-sái. Le Japon moderne, c'est une traduction mal faite". Ngay danh-sĩ Pierre Loti chớ phải ai không mắt tinh đời, cũng nói Nhựt-bổn Âu-hóa như một tuồng hát-khỉ của mấy chú khách Sơn-đông! Có một phái khác thì tưởng Nhựt-bổn Âu-hóa một cách tuyệt-đối đến làm tiêu hết dấu-tích Nhựt-bổn cổ thời.

Cả hai phái đều tưởng sái sự thật.

Phái trên đợi đến kết-quả Nhựt Nga chiến-tranh, tự biết mình bậy rồi: Nhựt họ Âu-hóa nên thân, chớ không phải là *tuồng hát-khỉ*.

Còn phải dưới chỉ ngó bề ngoài mà nói, tới chừng dòm xa vô bề trong một chút, họ phải thấy sự thật hiển-nhiên nầy: Những cái mà cậu Nhựt kim-thời muốn bảo tồn dấu-tích nước Nhựt xưa, còn nhiều hơn là những cái mà cậu đã mượn và muốn mượn của Âu-châu đời nay.

Thiệt vậy, cũng như ngày họ Nho-hóa, Phật-hóa, ngày nay Nhựt-bổn không Âu-hóa nhứt-thiết đâu.

Họ vẫn giữ cái cốt-cách xưa của họ về sự sống vật-chất, như nhà cửa, vật-dụng, ẩm-thực, y-phục; cả cái cốt-cách xưa về sự sống tâm-linh, như phong-tục, các thói quen, các cuộc giải-trí v.v… Cho đến nghệ-thuật xưa, luân-lý xưa, tôn-giáo xưa, họ vẫn bảo-thủ y-nguyên mặc dầu Âu-hóa.

Họ không trọn vẹn bắt chước văn-minh Âu-châu cho tới nhứt-thiết cái gì ngộ-nghĩnh hơn hết, đặc-biệt hơn hết, thâm-thúy hơn hết. Không, không mặc dầu phải Âu-hóa còn nhiều, người Nhựt vẫn so-sánh phán-đoán mình Âu-châu thô-lỗ, không được sâu-sắc lý-thú bằng cổ văn-minh của họ.

Thế mà họ vẫn phải Âu-hóa, là vì sự cần-dùng bắt buộc, thời-thế bắt buộc, tấm lòng độc-lập tự-tôn của họ bắt buộc.

Coi mấy chương ở trên đầu sách, độc-giả đã biết Nhựt-bổn khóa cửa tuyệt giao từ thế-kỷ 17, đến giữa thế-kỷ 19, người Tây-phương đem sức mạnh tới hăm-dọa, biểu họ phải mở cửa ra trước mặt của sức mạnh, Nhựt-bổn phải tuân-lịnh. Bấy giờ cả nước rung-động như sấm vang núi chuyển; họ biết rằng sống bằng lý-tưởng thanh-cao không đủ, sức mạnh tuy họ gớm ghiếc, nhưng mà cần dùng. Nước họ tuy có trình-độ tinh-thần, nghệ-thuật và tôn-giáo khá cao, nhưng không thể ỷ-thị có bấy nhiêu đó mà sống đối với đời nầy; nếu họ không làm sao cũng có sức mạnh về quân-sự, về kinh-tế, về cơ-khí, về công-nghệ như người ta, thì bề nào cũng bị ngoại-nhơn mạnh hơn kéo tới lấy họ làm mồi để trên dao thớt; họ sẽ đứng vào hàng nô-nhan thuộc-địa của Âu-châu.

Sự sống và cách sống của họ xưa nay họ quý-chuộng mến-yêu lắm, không thể nào rời bỏ; họ đoán biết thân mình nếu rủi để cho ngoại-nhơn tới nước họ làm chủ, họ sẽ buộc mình đổi thay mất sự

sống và cách sống riêng đó, cho tới tánh-tình, phong-tục của tổ-tiên để lại cho, cũng không sao giữ nguyên vẹn được đâu. Huống chi non-nước của Thần, dòng dõi của Thần, lẽ nào để ai xa lạ đâu tới nuốt sống và nhận chìm xuống cho đành. Vậy thì, cho được giữ nguyên văn-hóa tổ-truyền, họ muốn họ vẫn tự-do độc-lập, cho được tự-do độc-lập, họ muốn trở nên hùng-cường, cho được trở nên hùng-cường, họ phải bắt chước phỏng theo ít nhiều món của cái văn-minh Âu-châu kia đã lấy sức mạnh mà ấn đại vô nhà họ.

Những chế-độ học-thuật gì của Âu-châu mà họ xem ra Âu-châu được hùng-cường độc-lập bởi đó thì họ bắt chước phỏng theo có bấy nhiêu thôi. Ngoài ra, chính họ cũng sẵn có những món không kém thua ai, còn hay hơn nữa không chừng.

Ta nên hiểu cái chủ-nghĩa, cái thâm-tâm của Nhựt-bổn Âu-hóa là thế.

Trước hết, họ mượn của Âu-châu những cơ-quan mới lạ, cần dùng cho việc hộ-vệ non-nước, là lục-quân và hải-quân. Cho được giao-thiệp bằng vai ngang bực với các nước Âu Mỹ và chỉ tỏ ra họ cũng là một quốc-gia văn-minh tân-thời, họ bèn Âu-hóa những chế-độ chánh-trị và pháp-luật. Cho được làm nên công-cuộc duy-tân lớn lao, về xã-hội, về quân-sự, về kinh-tế, tất nhiên phải cần nhiều tiền, họ bèn vay mượn tiền bạc của các nước Tây-phương để dựng lên đại-thương-mãi và đại-công-nghệ theo Âu-hóa. Cho được Âu-hóa các chế-độ cơ-quan trong nước, Âu-hóa cả thương-mãi, công-nghệ, quân-sự; cho được tự mình đào-luyện ra cho mình có những tướng, những quân, những quan tòa, những thầy thuốc, những kỹ-sư, mỗi mỗi như Âu-châu, Nhựt bèn mở mang sắp-đặt một khuôn-khổ giáo-dục mới, một phần dựa vào khoa-học Âu-châu làm gốc.

Hết thảy những sự bắt chước đó đều phát-động ra bởi cái ý-chí can-cường của người Nhựt muốn trở nên mạnh để vẫn được tự-do, vẫn được tự-do để giữ lấy lối sanh-hoạt riêng, tư-tưởng riêng của mình từ xưa. Thì ra Nhựt-bổn chỉ Âu-hóa để đương đầu với Âu Mỹ cho dễ và để vẫn là Nhựt-bổn cho dễ đó thôi.

Bởi vậy, phần nhiều cái họ Âu-hóa chỉ như bao-phủ lơ thơ một lớp bề ngoài; lắm người Âu Mỹ thật thà không biết, tưởng đâu là Nhựt họ Âu-hóa không nên thân, Âu-hóa như hát khỉ; chớ kỳ-thiệt họ chủ-tâm Âu-hóa một cách có chừng vậy đó. Đến nay cũng thế, Âu-hóa trải 70 năm dư, mà nước Nhựt kim-thời vẫn ở bên cạnh với cổ Nhựt-bổn hơn là với kim Âu-châu (En tout cas, aujourd'hui encore, le Japon moderne reste plus voisin du vieux Japon que de la moderne Europe. - FÉLICIEN CHALLAYE).

Có lẽ không một người Tây-phương nào cho bằng ông giáo-sư Lafcadio Hearn thấy rõ tới những lằn xếp ở trong trái tim khối óc của dân-tộc Nhựt-bổn, là vì - như trên kia đã nói - ông ta sống làm giáo-sư ở Nhựt tới 40 năm, lại vô dân-tịch Nhựt, lấy tên Nhựt là *Koidzumi Yamuko*. Chính ông đã lấy những sự kinh-nghiệm và kiến-văn tận gốc của mình mà nói: *"Âu-hóa mặc lòng, Nhựt-bổn vẫn là Đông-phương như ngàn năm trước"*.

MỘT NGƯỜI BẢO-THỦ. - Muốn hình-dung ra cái hiện-tượng "hóa Tây giữ Đông" của dân-tộc Nhựt-bổn. Ông giáo-sư Lafcadio Hearn chép truyện một chàng thanh-niên con nhà Thần-đạo võ-sĩ của Nhựt ở giữa thế-kỷ 19, mà ông đặt tên là *"Một người bảo-thủ"*.

Thuở nhỏ, anh nầy cũng phải chịu sự giáo-dục nghiêm-khắc như con nhà võ-sĩ khác. Người ta rèn-tập ảnh phải chịu đói chịu lạnh cho quen. Người ta dạy dỗ ảnh cái đạo lập-thân xử-thế, bất cứ gặp cảnh-ngộ nào cũng phải ung-dung trấn-tỉnh, coi thường sự đau-đớn khổ-sở, xem khinh sự chết và đừng thèm sợ hãi gì hết. Bởi vậy, có bữa - cách giáo-dục lạ thay! - người ta dẫn ảnh đi xem một vụ xử trảm, căn dặn khi ngó thấy gươm chém đầu rơi, không được rùng mình biến sắc chút nào. Trở về, ảnh phải ăn một chén cơm chan canh đỏ tươi như sắc máu. Đến đêm, người ta sai ảnh ra chỗ xử trảm ban ngày mà tìm cái đầu rụng đó đem về. Cả ngày, anh chàng hết giờ luyện tập võ-nghệ, thì tới giờ nghiên-cứu Hán-văn, Nho-học và những triết-lý của Thần-đạo của Phật-giáo. Không bao lâu, anh chàng trở nên một người võ-dõng, lễ-độ, liêm-khiết, hăm-hở đem tấm-thân của mình cống-hiến cho nước, cho vua, cho đồng-bào, cho danh-dự.

Lúc nầy có đoàn tàu chiến của ngoại-quốc ra vô phấp-phới ở cửa biển Hoành-tân, Giang-hộ, hăm dọa bắt buộc Nhựt-bổn phải mở cửa thông-thương. Chàng thiếu-niên võ-sĩ ta thấy tổ-quốc bị khinh-khi như thế, thì khí phẫn-uất nổi lên đùng đùng. Nhưng không biết làm sao nhận chìm cả đoàn tàu của kẻ nghịch đi, tối ngày chàng khấn vái Thần Phật lấy phép linh xô đẩy ra khỏi bờ biển Phò-tang hay là dùng cách nào đánh chìm nó xuống đáy biển hết thảy. Cả dân-tộc cũng đều một lời khấn vái như chàng vậy. Song đoàn tàu vẫn trơ trơ bất động; Thần Phật làm ngơ. Liền đó, Mạc-phủ tới. Trào-đình, tự thú mình bất-lực để chống lại sức mạnh của người Tây-dương, bèn hạ lịnh cho nhơn-dân phải mau mau học lấy ngôn-ngữ và học-thuật Âu-châu. Vì sự sanh-tồn của quốc-gia quan-hệ ở đó; nếu không duy-tân cải-cách sớm lẹ, thì nguy cho nền độc-lập của dân-tộc quốc-gia.

Chàng thanh-niên võ-sĩ ta liền đi học tiếng Anh ở một hải-cảng bị buộc mở ra giao-thông lúc bấy giờ; chàng háo-kỳ, nên chăm-chỉ nghiên-cứu dọ hỏi cả những sự-tình của các nước Tây-phương. May sao gặp được một vị giáo-sĩ Thiên-chúa thấy chàng là người chí-sĩ, bèn đem lòng thương, dạy chàng học Thánh-kinh. Chàng tự suy-nghĩ trong trí, có lẽ tại người Âu-châu có một nền luân-lý rất cao, cho nên họ mới hùng-cường quái lạ như thế kia chăng. Vì tấm lòng ái quốc sai khiến, chàng trở nên tín đồ Gia-tô và vẫn cặm-cụi nghiên-cứu những học-thuật Âu-tây.

Lần hồi, chàng tự tỉnh-ngộ và tin quyết rằng tinh-thần khoa-học chống chõi với đạo-lý Gia-tô, và chống-chõi với cả những tôn-giáo tổ-truyền Nhựt-bổn nữa. Bảo rằng có một ông Thượng-đế chủ-tể võ-trụ và linh-hồn của mỗi người tràng-sanh bất-diệt, thì làm sao mà tin cho được. Chàng nghĩ trong trời đất không có cái tính thiêng-liêng nào hơn là cái tình người đối với người thì mới phải. Rồi đó chàng thôi không tín-ngưỡng đạo Gia-tô nữa. Bây giờ, muốn phán-đoán Âu-châu cho đúng, chàng quyết đi du-lịch quan-sát Âu-châu một phen.

Chàng qua ở quanh các nước Âu-châu rất lâu năm, tự mưu lấy sự sống của mình, cho nên hết làm việc bằng tay thì làm việc bằng não,

cốt để kinh-nghiệm cho nhiều, và mắt ngó thấy mỗi sự vật gì, chàng cũng chịu khó tìm xét suy nghĩ đến nơi.

Thử hỏi sau cuộc du-lịch quan-sát đó, chàng thanh-niên võ-sĩ có cảm-giác và phán-đoán ra thế nào?

Té ra trước cặp mắt chàng xem xét, thì văn-minh Âu-châu có mở-mang thông-minh của con người ta một cách đáng sợ thiệt, nhưng nó vẫn thiếu giá-trị về tinh-thần. Cái chỉ tỏ ra đặc sắc của Âu Mỹ, chỉ là sức mạnh vật-chất của họ tràn lan mở rộng ra một cách dữ-dằn, do nơi một công cuộc cạnh tranh nhau gớm-ghiếc mà ra. Sự sống là một đám vật lộn tranh ăn giữa đàn beo sói. Kẻ mạnh và kẻ khôn-lanh làm cho thế-giới thành ra địa ngục cho những kẻ hèn-yếu. Thói xa-hoa hoang-phí vô độ của một bọn người bắt cả phần đông phải làm tôi mọi mà không biết thương-hại một chút nào. Còn biết bao nhiêu con người ta khổ-não tới nước những sự cần dùng thiết thân cho họ mà họ không có. Chỉ vì tánh dâm-lạc trong một vài giờ, mà thói kiêu-căng của bọn giàu có nhai nuốt mất cả công-lao nhọc-nhằn hàng mấy chục năm. Rồi chàng nghĩ bụng: "Bọn ăn thịt người ở đời văn-minh còn độc dữ bằng mấy bọn ăn thịt người ở chốn rừng rú, là vì chúng đòi thịt mãi, không biết bao nhiêu cho vừa!"

Mà hễ xã-hội càng lớn lên chừng nào, thì vực thẳm hang sâu đau-đớn khổ-sở của xã-hội đặt mình lên trên đó càng thêm sâu thẳm chừng nấy. Người Âu-châu chỉ biết tôn-trọng có sức mạnh mà thôi, coi sức mạnh như thần thánh; rõ ràng họ thờ-phượng những vị thần bạo-ngược đời xưa là Odin và Thor, mà đổi tên khác đi đó thôi. Cái thế-giới đó không còn có đức tín gì hết.

Rồi thì anh Nhựt-bổn nầy cả quyết xuống tàu trở về tổ-quốc đứng lên hô-hào đồng-bào dìu-dắt quần-chúng. Chương-trình hành-động của anh ta rất là đơn-giản:

- "Anh em chúng ta chỉ nên mượn của Âu-châu những cái gì cần dùng cho sự hộ-vệ tổ-quốc ta mà thôi, còn thì ta vẫn phải giữ những cái tinh-hoa của văn-minh nước Nhựt cổ mới được".

Câu chuyện tóm tắt đại-khái trên đây, thật khéo tả rõ ra cái chủ

não Âu-hóa của dân-tộc Nhựt-bổn; nó không phải là tư-tưởng cố-chấp của một người đâu, chính là tấm gương chiếu rọi chung cả tinh-thần dân Nhựt vậy.

Quả thiệt, Nhựt-bổn họ chỉ cốt Âu-hóa để cho dễ chống-chõi với Âu-châu và cho dễ còn y là người Nhựt đó thôi.

XÃ-HỘI CHỦ-NGHĨA. - Trong thời-đại duy-tân, văn-hóa Thái-tây vang dội đến cuộc sanh-hoạt chánh-trị và xã-hội Nhựt-bổn, có hai cái sức mới, thế-lực rộng lớn: *Xã-hội chủ-nghĩa* và *Phụ-nữ vận-động*.

Xã-hội chủ-nghĩa truyền vô nước Nhựt vào khoảng 1890, nghĩa là sau lúc thực-hành duy-tân mới được 22 năm.

Những tín-đồ xã-hội chủ-nghĩa trước hết ở nước Nhựt chính là những người Nhựt tín-đồ Thiên-chúa. Lúc nào nước họ luôn mấy trăm năm ngờ vực cấm tuyệt đạo Thiên-chúa, tới chừng khai-quốc duy-tân, họ lại lợi-dụng ngay đạo Thiên-chúa và các ông cố đạo làm xe chở học-thuyết nọ chế-độ kia của Âu Mỹ đem qua cho họ.

Katamaya, nhà viết báo, *Kinoshita*, nhà văn-học, *Abe*, cựu giáo-sĩ và giáo-sư, đều là người truyền-bá xã-hội chủ-nghĩa đầu hết. Nhưng họ là người xã-hội chủ-nghĩa ôn-hòa, chịu ảnh-hưởng Tolstoi.

Có nhiều người khác tư-tưởng mạnh bạo hơn, như *Sakai*, chủ-trương phổ-thông đầu phiếu và *Kotoku*, cộng-sản, chủ-trương lấy tổng bãi-công làm khí-giới để đối phó với tư-bổn.

Các nhà xã-hội chủ-nghĩa Nhựt-bổn hoạt-động cũng hăng-hái: nào là dịch những sách của Marx, Engels và Kropotkine, nào là mở ra những báo-chí làm cơ-quan truyền-bá chủ-nghĩa xã-hội, nào là tổ-chức ra các cuộc mết-tinh, nào là xướng-khởi nhiều vụ bãi công. Kể tới tháng chạp năm 1904, xã-hội chủ-nghĩa mới hoạt động có 14 năm, mà họ bán được 15.000 cuốn sách dịch của Âu-châu, 200.000 tờ báo, 39.000 tập sách cổ-động, 120 cuộc đại-hội và lập ra nhiều chi-bộ ở trong 11 nơi có thợ khai mỏ và xưởng công-nghệ lớn lao.

Ban đầu chánh-phủ còn dung dưỡng, nhưng sau thấy chủ-nghĩa

xã-hội có cái phong-trào vận-động cộng-hòa, tức là có ý-nghĩa phản-đối, cách-mạng, xâm phạm bất-kính với quyền tuyệt-đối của đức Thiên-hoàng. Bấy giờ chánh-phủ mới ra tay trừng-trị: tịch thâu, hủy đốt những sách của Marx; các báo xã-hội hơi nói quá một chút đều bị phạt vạ rất nặng, các ông trợ bút chủ-nhiệm thường bị kêu án tù năm mười năm, còn nhà in thì bị tịch-biên mất.

Sức đè xuống càng nặng, thì sức bùng lên càng nhiều. Năm 1910, vợ chồng *Kotoku* và mấy chục bạn đồng-chí xã-hội chủ-nghĩa rủ nhau sắp đặt ám-sát Minh-trị Thiên-hoàng và khởi loạn. Nhưng cơ-mưu bị bại-lộ; họ đều bị bắt. Ngày 24 janvier 1911, hai vợ chồng *Kotoku* và mười người nữa bị xử tử.

Dầu bị trừng-trị cấm ngăn mặc lòng, đảng-viên xã-hội Nhựt-bổn vẫn hoạt-động, vẫn tuyên-truyền, nhứt là trong đám thợ-thuyền, cho tới thanh-niên học-sanh và hạng trí-thức vô-sản cũng quy hướng chủ-nghĩa xã-hội rất nhiều.

Bắt đầu từ năm 1807, thợ mỏ ở Trường-kỳ bỏ việc, nắm đầu ông chủ và hai người lính cảnh-sát mà đánh gần chết, từ đó trở đi thợ thuyền Nhựt-bổn, chịu ảnh-hưởng xã-hội chủ-nghĩa, có tổ-chức thành ra liên-đoàn hẳn-hòi và tổ-chức ra những cuộc đình-công luôn luôn. Thợ-thuyền đàn bà cũng vậy.

Tinh-thần cách-mạng càng ngày càng bồng bột.

Bởi vậy các nhà cầm-quyền ở Nhựt-bổn vẫn lo sợ phong-trào cộng-sản tràn-lan qua nước mình. Họ phải chiếm-cứ Mãn-châu và tính xâm-đoạt cả Nội, Ngoại Mông-cổ nữa, là cốt đóng đường chận ngõ cộng-sản qua nước Nhựt đó.

Nhiều người Âu-châu xem xét tình-trạng Nhựt-bổn rồi nói trước rằng rồi đây thế nào cũng thực-hành một chế-độ cộng-sản mới, chế-độ cộng-sản Thiên-hoàng làm chủ, để cho được điều-hòa tấm lòng người ta trung-thành với cuộc dĩ-vãng và tấm lòng hâm-mộ những sự mới lạ đời nay.

Kỳ thiệt, dân Nhựt chỉ mượn chủ-nghĩa xã-hội để làm khí giới

đối-phó với những tay quý-phái, nghiệp-chủ, phú-gia, không đè-nén ức-hiếp họ được nữa thôi, chớ không khi nào trong tâm-não họ mất được cái tinh-thần trung-nghĩa sùng-bái Thiên-hoàng. Vụ âm mưu của hai vợ chồng *Kotoku* đã nói sơ trên kia chỉ là chuyện muôn ngàn thuở vậy thôi. Từ đó tới nay gần ba chục năm trời, thỉnh thoảng vẫn có một vụ âm-mưu hay ám-sát có mục-đích chánh-trị chớ chẳng không, nhưng chỉ là đối với quan-liêu chánh-khách mà phát ra, còn đối với Thiên-hoàng, dầu kẻ gây biến làm phản tới đâu cũng vẫn là đặt cao trên đầu, coi như "thần-thánh bất khả xâm phạm".

*

PHỤ-NỮ VẬN-ĐỘNG. – Địa-vị gia-đình và xã-hội của đàn bà Nhựt xưa kia cũng bó buộc thấp-thỏi như chị em nhà Nam chúng ta vậy. Cũng y như mình, sợi dây luân-lý nghiêm-khắc trói buộc họ không biết là mấy vòng: tứ-đức, tam-tòng, chức-nghiệp, tiết-tháo v.v. vòng nào cũng siết chặt lạ lùng. Đến đỗi đàn bà phải thờ *Trinh-nữ-đạo* 貞女道 thiêng-liêng như đàn ông phải thờ *Võ-sĩ-đạo*; một chương trên xa kia đã nói.

Song, tới lúc quốc-gia dân-tộc bước vào cõi duy-tân, mọi việc ùn ùn sửa đổi theo ảnh-hưởng văn-hóa Thái-tây, tự-nhiên địa-vị phụ-nữ cũng vậy.

Đồng thời với xã-hội chủ-nghĩa, phụ-nữ vận-động cũng xuất-hiện ở Nhựt. Nhờ nơi phụ-nữ tự-giác mạnh bạo, mà cũng nhờ nơi công-cuộc Minh-trị giáo-dục xô đẩy phần nhiều. Độc-giả đã thấy trong tờ sắc lịnh thề-nguyền duy-tân của Minh-trị, việc quan-hệ nhứt là việc quốc-dân giáo-dục, trai gái cũng thế.

Phụ-nữ giáo-dục vừa mới gây-dựng mở-mang theo cách-thức Thái-tây được mươi lăm năm, liền có phụ-nữ vận-động nổi lên. Các cô có học-thức mới, nhứt là các cô đi du-học Âu Mỹ về, xúm nhau tổ-chức hoạt-động, và có khi yêu-cầu ra mặt nữa, cho địa-vị và quyền lợi đàn bà được sửa-đổi theo thời.

Họ muốn sửa-đổi ít nhiều khoản ở trong luật-pháp, phong-tục,

mà trào-đình chánh-phủ phải chiều theo. Bởi vậy trong bộ Dân-luật mới thảo giữa hồi duy-tân, sự yêu-cầu của đàn bà được thỏa-mãn, như là *nhứt định một vợ một chồng*, bỏ hẳn thói tục đa thê ngày trước, lại cho đàn bà cũng được có sản-nghiệp riêng, và có quyền như đàn ông được đứng lên xin ly-hôn vì lẽ chồng có ngoại tình.

Về mặt chức-nghiệp, họ cũng được thỏa-nguyện và được bình-đẳng với đàn ông; nghĩa là các ty các sở, bất cứ công tư, đều mở rộng cửa cho viên-chức đàn bà. Họ cũng đậu đốc-tơ, mở bịnh-viện, hay là làm trạng-sư ngang vai đồng bực với đàn ông.

Duy có về mặt sửa-đổi phong-tục và luân-lý gia-đình, chị em bên Nhựt đã phải nhiều phen lao tâm khổ tứ, kêu gào chống-chõi lắm mới được. Họ không chịu cái lối hôn-nhơn "cha mẹ đặt đâu ngồi đó" nữa. Nhiều cô ra mặt phản-kháng gia-đình, không chịu lấy anh chồng do cha mẹ hay gia-đình lựa chọn, mà các cô không biết mặt-mày tâm-tánh và không thể nào thương. Ngoài đường, người ta thấy nam nữ học-sanh dắt tay nhau đi lại tự-nhiên; cái luân-lý "nam nữ thọ thọ bất thân, 男女授受不親" của thói Nho xưa, các cô đã hất đi xa lắc. Trong nhà, kính chồng chiều chồng đã đành, nhưng anh chồng lăm le ràng buộc các cô bằng những sợi dây luân-lý hà-khắc như xưa, thì các cô "cách-mạng" ngay, không chịu bị ép một bề.

Phụ-nữ vận-động lúc bấy giờ có nhiều tay kiện-tướng đứng ra xung phong đột trận, sốt sắng kêu gào. Nổi tiếng thứ nhứt là cô *Ume Tsuda*, giáo-sư trường Quý-tộc nữ-tử học-hiệu, đã nhiều lần thay mặt chị em đi dự mấy cuộc Phụ-nữ thế-giới đại-hội ở Âu-châu và Mỹ-châu.

Họ lập ra nhiều báo-chí làm cơ-quan cho phụ-nữ vận-động, làm chủ và viết bài toàn là đàn bà.

Có mấy cô có tư-tưởng cấp-tấn, muốn nhập phụ-nữ vận-động và xã-hội chủ-nghĩa làm một, để nâng cao địa-vị của phụ-nữ bình-dân, và sanh-kế quyền-lợi của họ; không phân giai-cấp. Phụ-nữ vận-động trải qua thời-gian không mấy, mà thâu được kết-quả khá nhiều; ngoài ra những kết-quả vật-chất, người ta thấy tinh-thần tự-do và bác-ái nhiễm

sâu trong óc của các hàng phụ-nữ Nhựt, giàu sang nghèo hèn không còn là hàng rào cách biệt như xưa. Rất đỗi có những cô con gái quý-tộc, thà bỏ địa-vị sang giàu, thà bị bôi tên trong sổ quý-phái, để tự-do kết-hôn với một anh học trò nghèo, hay là một chú thợ bình-dân.

*

* *

KINH-TẾ, LÝ-TÀI, CÔNG-NGHỆ, THƯƠNG-MÃI ĐỀU "ÂU-HÓA". - Mấy việc kinh-tế, lý-tài, công-nghệ, thương-mãi, chẳng phải nhờ có ảnh-hưởng Thái-tây dội qua Nhựt-bổn mới có, mới biết đâu. Chỉ có thể nói rằng nhờ ảnh-hưởng Thái-tây khiến cho Nhựt-bổn mở mang sửa-đổi những việc ấy trở nên mới mẻ rộng lớn, theo thời-đại và theo Thái-tây.

Thiệt vậy, người Nhựt thuở xưa đã từng sanh-tồn về công-nghệ, ham chuộng ganh đua về công-nghệ. Họ có nhiều món công-nghệ đặc-biệt của họ. Nhứt là mấy món đại công-nghệ như dệt sơn, chạm, vẽ, họ vốn có căn-cơ và đặc-sắc lâu đời. Thương-mãi cũng vậy.

Thì năm sáu trăm năm trước người Nhựt đã vượt biển qua buôn bán ở Ấn-độ, Nam-dương quần-đảo, Xiêm-la, Việt-nam, các xứ ở quanh phương Đông, không mấy xứ không có dấu cẳng vết chưn của chú lái buôn Nhựt, ganh đua mạo-hiểm và thương-lợi với người Tàu. Nước ta, giữa đời nhà Lê, miền Bắc có Phố-Hiến (thuộc tỉnh Hưng-yên bây giờ) là thành-phố buôn bán tụ tập các ngoại-thương, bên cạnh những tiệm buôn của người Hồng-mao, người Hòa-lan, người Tàu, có những tiệm buôn của người Nhựt. Miền Nam, thuở họ Nguyễn làm chúa, ở Hội-an (Faifoo, tỉnh-lỵ Quảng-nam bây giờ) cũng có người Nhựt tới mở tiệm mua bán, nhiều cậu lấy vợ An-nam đẻ con rồi chết chôn ở đó, mồ mả đến nay vẫn còn dấu-tích. Có lần một chiếc ghe buôn của họ gặp sóng gió đánh chìm ở hải-phận ta, hình như Mạc-phủ Nhựt-bổn lấy nghĩa bang-giao tương-trợ, viết thơ qua cầu trào-đình nước Nam giúp sức đóng dùm cho những người sống sót kia một chiếc ghe để họ về xứ. Họ phải ở lại chầu chực cả năm, quan ta và thợ mộc ta không sao đóng nổi chiếc ghe to lớn để vượt biển khơi như họ được.

Nhắc mấy chuyện nầy lại cho biết xưa kia người Nhựt từng chuộng thương-mãi và mạo-hiểm thông-thương ra thế nào rồi.

Cho đến cơ-quan lý-tài, ta gọi là nhà băng hay ngân-hàng, không phải đợi tới giữa thế-kỷ 19, nước Nhựt cổ-thời đã có những nhà ngân-hàng lớn, sắp đặt theo cách cha truyền con nối. Xưa gọi là "*Tiền-trang* 銭莊 ", nghĩa là một nơi đổi chác gởi gấm tiền bạc để mua bán, thì chính công việc nhà băng ngày nay.

Nổi tiếng nhứt là Tiền-trang nhà *Tam-tĩnh* (三 井), tổ-tiên của nhà triệu-triệu-phú *Tam-tĩnh* (Mitsui) ở nước Nhựt bây giờ, làm chủ không biết bao nhiêu là nhà băng, xưởng tàu, mỏ than và những công ty buôn bán lớn, người ta gọi là ông vua lý-tài ở nước Nhựt, sản-nghiệp có lẽ giàu hơn ông vua dầu-hôi Rockefeller ở Huê-kỳ nhiều. Đường Chaigneau ở Saigon ta đây, ai đi qua để ý chắc thấy một nhà treo bảng "*Tam-tĩnh dương-hàng* (三井洋行)" thì là một chi-nhánh của nhà Mitsui, hầu khắp thế-giới đều có chi-nhánh.

Nhà *Tam-tĩnh* mở ra công-cuộc buôn bán lớn lao ở Kinh-đô (Kyoto, nơi đóng-đô của vua Nhựt hồi xưa) từ thế-kỷ 16. Qua đến thế-kỷ 17, nhà nầy khéo sắp-đặt cách-thức giao-dịch chở-chuyên tiền bạc khắp trong nước Nhựt. Cuối thế-kỷ 17, Mạc-phủ Đức-xuyên phó-thác việc kiểm soát lý-tài cho nhà *Tam-tĩnh*. Tục-lệ nhà nầy, cha truyền con nối, trông coi sản-nghiệp và càng ngày mở-mang thêm giàu thêm lớn ra mãi; sự kinh-doanh và giàu lớn đã có trước khi Âu-hóa sang Đông. Đến thời-kỳ Minh-trị duy-tân, nhà Tam-tĩnh sắp-đặt sửa-sang lại công-cuộc kinh-doanh đồ sộ của nhà mình theo cách Âu-tây.

Xem sơ như vậy, là độc-giả đủ thấy trước hồi Minh-trị duy-tân, nước Nhựt từng có trí-thức riêng và căn-cơ thực-lực riêng của họ về kinh-tế, lý-tài, công-nghệ, thương-mãi rồi đó.

Nhờ có trí-thức và căn-cơ sẵn-sàng đó, thành ra đến lúc Âu-châu qua xông đại vô nhà Nhựt-bổn mà đánh thức họ vùng dậy, quanh quẩn không có bao nhiêu năm, đại-công-nghệ, đại-thương-mãi, đại-lý-tài của xứ họ mở-mang xây-dựng lên đồ sộ lạ lùng. Thì nền móng có sẵn rồi, họ chỉ có việc xây cao đắp rộng ra bằng vật-liệu mới và nhơn-công

mới thôi. Nếu như canh-nông và tiểu-công-nghệ, tiểu-thương-mãi còn thấy những dấu-tích quang-cảnh Nhựt-bổn cổ-thời, nhưng kể toàn-thể, người ta có thể nói rằng tình-hình kinh-tế hoạt-động ở nước Nhựt đã Âu-hóa, Mỹ-hóa, tân-thời-hóa một cách sâu-xa lắm.

Bởi sự-thế không vậy không được; Nhựt-bổn phải Âu-hóa từ kinh-tế lý-tài cho đến thương-mãi công-nghệ xứ họ, cũng như họ đã Âu-hóa cả những lục-quân hải-quân, chánh-trị luật-pháp vậy. Ngay lúc mới bắt tay vào cuộc duy-tân, họ háo thắng và phấn-phát lạ-lùng: "Hễ Âu Mỹ có thứ gì thì ta cũng phải có thứ nấy, tổ-chức như họ, hùng-cường như họ, có thế mình mới tự-lập và tranh-hành với thiên-hạ được".

Bấy giờ, phần nhiều là các ông phiên-vương chư-hầu trả đất nạp quyền lại nhà vua nhứt-thống rồi, đem vốn liếng tiền bạc ra lập những nhà máy nọ, hãng buôn kia, kinh-doanh các cuộc thương-mãi công-nghệ lớn lao. Từ năm 1872 trở đi, nhà băng dựng lên như nấm mọc, để giúp vốn cho người ta mở-mang chế-tạo buôn bán. Nhưng ban đầu, mọi việc kinh-tế lý-tài do sức dân và của dân hè nhau sắp-đặt xây-dựng mặc lòng, nhà-nước vẫn có quyền xem xét, chỉ bảo, dìu dắt, tức là thực-hành chánh-sách "Kinh-tế chỉ-huy" (Economie dirigée). Bên cạnh Minh-trị Thiên-hoàng, có một hội-đồng cố-vấn làm việc đêm ngày, gồm những người cẩn-thận sáng suốt và chuyên-môn về các vấn-đề kinh-tế, ngồi đó suy-nghĩ tìm-tòi, làm như ngồi cầm lái, để sai khiến cả bộ máy kinh-tế trong nước. Chủ-ý nhà-nước buổi đầu cốt trông nom chỉ dẫn cho dân, làm việc gì đều nên việc ấy, kẻo sợ có những người hấp-tấp nóng nảy quá mà làm hư việc đi, không những hao-tổn tài-lực của mình đã đành, còn e tổn-thương đến công-cuộc duy-tân của nhà-nước nữa. Sau mươi lăm năm kinh-tế chỉ-huy, nhà-nước mới để dân tự-do kinh-doanh hoạt-động. Một việc đó đủ chỉ tỏ cho người ta thấy công-cuộc Minh-trị duy-tân là một công-cuộc sắp-đặt, tính-toán rất kỹ-lưỡng chi-li, không có một mảy nào bơ thờ quên sót vậy.

Trên kia đã nói Nhựt phải nôn-nao Âu-hóa cả công-nghệ thương-mãi, là bởi sự-thế bắt buộc không vậy không được. Sự-thế bắt buộc

để tranh-hành với thiên-hạ, mà cũng bắt buộc vì lẽ trăm công ngàn việc sửa-đổi có liên-lạc quan-hệ với nhau, mà sự cần dùng hơn hết chính là tiền bạc. Thiệt vậy, cho được thực-hành sửa đổi to lớn lạ lùng về quân-bị, về chánh-trị, về giáo-dục, như Nhựt đã làm thành-công kết-quả đó, Nhựt đã cần phải vung tay trút túi, xài những món tiền hao-tốn gớm ghê, tự-nhiên họ phải hối-hả mở-mang ra đại-công-nghệ và đại-thương-mãi theo như Âu-châu, để có tiền bạc dồi dào làm việc duy-tân.

Sự biến-hóa cải-cách như thế, chính là do nơi ý-chí sắt đá của giống người Nhựt muốn trở nên hùng-cường như người ta cho mau, để mình vẫn được độc-lập tự-do như xưa vậy.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

QUỐC-NGỮ VÀ VĂN-TỰ. - Quốc-ngữ Nhựt-bổn với quốc-ngữ các nước khác có dính dấp quan-hệ ra thế nào, thuở xưa không có ai nghiên-cứu. Mãi đến đời Minh-trị, văn-hóa phương Tây truyền sang, bấy giờ Nhựt mới bắt đầu giảng-cứu gốc-tích quốc-ngữ. Năm Minh-trị thứ 19, trường *Đế-quốc Đại-học* đặt ra khoa-học bác ngôn 博言学科, để tiện giảng-cứu.

Lúc đó, đã từng có mấy nhà ngữ-học ngoại-quốc xét gốc định loài của quốc-ngữ Nhựt-bổn. Mỗi người chủ-trương một khác. Người nầy nói tiếng Nhựt giống tiếng Mãn-châu. Người kia nói có bà con với tiếng Hàn (Cao-ly). Người khác nữa bảo rằng tiếng Nhựt với tiếng Mông-cổ có chỗ thân-tộc quan-hệ. Gần đây, lại có người phát-minh ra tiếng Nhựt có hệ-thống với loài tiếng "Ấn-độ Nhựt-nhĩ-man" (Indo-Aryen), nghĩa là có bà con với tiếng Đức. Có lẽ vì đó mà Hitler nói giống người Nhựt có pha máu giống người Đức chăng?

Kỳ thiệt, công việc giảng-cứu nầy đến giờ cũng chưa quyết-định được tiếng Nhựt thuộc vào hệ-thống nào. Mỗi thuyết cho là gốc nầy gốc kia chỉ là đoán chừng.

Chỉ biết rằng dân-tộc Đại-hòa (Yamato) dựng nước ở Nhựt-bổn, vốn có một thứ tiếng riêng. Về sau văn-hóa bên đại lục tràn qua, người Nhựt đón rước Hán-văn Nho-học, tự nhiên có mượn nhiều tiếng Hán, tiếng Hàn pha trộn vô quốc-ngữ. Phật-giáo cũng đem nhiều tiếng Phạn tới cho Nhựt mượn nữa.

Các nước Âu-châu thông-thương với Nhựt-bổn sớm hơn hết,

là người Bồ-đào-nha. Kế tới người Y-pha-nho, người Hòa-lan, người Anh, người Pháp, người Đức v.v… Nhựt-bổn cũng mượn tiếng của mấy nước nầy hóa làm tiếng mình vô số, nhứt là những danh-từ về y-học, khoa-học.

Còn văn-tự, có ít nhiều người Nhựt do tánh tự-ái, nói rằng trước khi chưa có chữ Hán truyền sang, Nhựt-bổn đã có Thần-đại văn-tự (神代文字), nghĩa là ở đời Thần cũng có chữ riêng rồi. Nhưng, *Đằng-cương Thắng-nhị* (藤岡勝二) là nhà chuyên-môn nghiên-cứu nổi-tiếng về quốc-ngữ văn-tự Nhựt-bổn bác hẳn cái thuyết trên đây, cho rằng những người chủ-trương thuyết ấy tưởng dân Nhựt-bổn cổ-thời không có một thứ văn-tự riêng là sự đáng lấy làm xấu hổ, cho nên họ dò đoán cầm chừng mà bày vẽ Thần-đại-văn-tự đó thôi. Nếu quả xưa kia đã có văn-tự đó chăng nữa, chẳng qua chỉ riêng trong một khu-vực nào, chớ dân chúng không dùng, mà nó cũng không đủ tư-cách là một thứ văn-tự.

Nhựt-bổn có văn-tự, chính là thoát-thai ở chữ Hán mà ra. Ấy là:

Bình-giả-tự (平假字 – *Hiragana*), mượn ở lối chữ viết tháu của Tàu mà đặt ra cho được giản-tiện, kẻo để nguyên cả Hán-văn cho dân học thì phiền-phức khó-khăn quá. Tương truyền người đặt ra lối chữ nầy, một vị Thầy tu đạo Phật, là *Hoằng-Pháp đại-sư* (弘法大師 - Koubou Daishi, 774-835).

Phiến-giả-tự (片 假字, Katakana) chỉ mượn một mảnh chữ Hán mà đặt ra, mà đọc theo âm quốc-ngữ Nhựt. Đại-khái cũng như nhà nho ta xưa mượn gốc chữ Hán mà đặt ra chữ Nôm để đọc theo âm của tiếng mình vậy. Có người nói kiểu chữ nầy là bản-đồ 50 âm, do *Cát-bị Đại-thần* (吉備大 臣, Kibi no Makibi, 693-775) sáng-tạo.

Hai lối chữ mượn nầy dựng lên một nền văn-tự riêng của Nhựt, dùng pha trộn với chữ Hán để viết văn làm sách phổ-thông. Duy có đám thượng-lưu học-thức mới chuyên dùng chữ Hán mà thôi. Nhưng họ viết chữ Hán theo như văn-pháp riêng của họ, chớ không chịu theo văn-pháp Tàu. Sự mượn chữ đặt chữ riêng viết văn theo phép riêng

như thế, chứng tỏ ra người Nhựt thuở xưa đi học của người, vẫn giữ tánh-cách độc-lập của mình là dường nào.

Đến lúc Âu-hóa sang Đông, thời-thế cấp-bách, trước hồi Minh-trị duy-tân, đã có người dâng thơ lên Mạc-phủ xin bãi hẳn chữ Hán, để dùng chữ Bình-giả Phiến-giả của mình thôi.

Kế đó, bước vào thời-kỳ Minh-trị duy-tân có nhiều thuyết kế nhau nổi lên. Năm Minh-trị 16, có "*Giả danh hội* 假名會 " lập ra cũng xướng-khởi ý-kiến chuyên dùng chữ mượn, tức là chữ Bình-giả và Phiến-giả. Qua năm sau lại có "*La-mã tự-hội* 羅[illegible]会 " chủ-trương dùng chữ La-tinh như các nước Âu Mỹ. Cả hai hội đều xướng bỏ chữ Hán. Có một phái Âu-hóa cấp-tấn, muốn dùng hẳn Anh-văn làm quốc-văn.

Nhưng, Hán-văn đối với người Nhựt, tiếng Nhựt có lịch-sử lâu đời, có quan-hệ thâm thiết, không thể nào bỏ hẳn đi được. Muốn cho việc học của dân được giản-tiện, mau lẹ, nhà-nước bèn lựa lọc chữ Hán lấy một số cần dùng còn lại vài ba ngàn chữ thôi. Sự trí-thức về chữ Hán văn Hán của sĩ-dân Nhựt suy đi từ đó.

Trong đời Minh-trị, quan-báo và công-văn đều viết bằng chữ Hán xen vô chữ Phiến-giả cho dân dễ hiểu, ấy là giữ thói quen từ đời trước.

Có một hồi *tân-văn tạp-chí* cũng dùng trộn cả chữ Phiến-giả vô, nhưng được ít lâu rồi thôi, chỉ dùng chữ Bình-giả xen lộn chữ Hán như ta thấy ở báo chí Nhựt ngày nay, chữ Phiến-giả chỉ dùng để dịch các danh-từ của Âu Mỹ, cho được đọc theo như âm tiếng Âu Mỹ vậy.

Chữ Bình-giả xưa kia viết ra lộn xộn bất nhứt, ai muốn viết sao thì viết, cũng như nhà nho nước Nam ta viết chữ Nôm vậy. Nhưng đến năm Minh-trị 83, Văn-bộ (tức là bộ Giáo-dục) định ra thể-lệ hẳn-hòi, mẹo-luật rành-rẽ.

Trước khi muốn xét về văn-học và sách báo của Nhựt-bổn lúc mới duy-tân, chúng ta nên biết qua quốc-ngữ văn-tự nước Nhựt như thế.

*

VĂN-HỌC ĐỜI MINH-TRỊ. - Đời xưa, Nhựt-bổn đã có một nền văn-học phát-đạt và có đặc-sắc lắm; họ tự-phụ rằng không thua gì Âu-châu. Tiểu-thuyết, thi-ca, hí-kịch, đoản-thiên, sử-ký, phong-dao v.v… môn loại nào cũng có những áng văn hay truyền tụng. Nhứt là đời Đức-xuyên làm tướng-quân, luôn mấy trăm năm, thái-bình vô sự, người ta chỉ có việc chăm lo trau dồi văn-học, thành ra văn hay sản-sanh rất nhiều. Văn-học Nhựt-bổn đến đời Đức-xuyên là đời toàn-thạnh.

Người Nhựt bắt đầu nếm mùi văn-học Âu-châu, là những truyện ngụ-ngôn của Esope, dịch ra tiếng Nhựt từ thế-kỷ 16, chắc là do tay dịch thuật của một ông giáo-sĩ nào đó. Đến phần dưới của thế-kỷ 18, thêm có bổn dịch *"Voyages de Gulliver"*. Lúc nầy có những người Hòa-lan, Bồ-đào-nha và Y-pha-nho sang Nhựt mua bán, trong đám nhà nho Nhựt, nhiều người nghiên-cứu Hán-văn tinh-thông rồi, lại có hứng-thú nghiên-cứu văn-tự ngoại-quốc nữa, nhứt là học chữ Hòa-lan để xem xét y-khoa và sự tình Âu-châu. Tuy là Mạc-phủ có lịnh nghiêm-cấm và có nhiều người vì học chữ ngoại-bang mà bị chết chém, những hạng sĩ-phu óc lớn nghĩ xa vẫn cứ mạo-hiểm mà học. Nhờ vậy mà Nhựt-bổn đã sớm có những người hiểu biết qua loa về vật-lý-học và bác-vật-học của Thái-tây, chớ không riêng văn-học mà thôi.

Sự học tiếng Hòa-lan đến cuối đời Đức-xuyên đã thạnh-hành, lần hồi người ta học tới Anh-văn, Pháp-văn, Đức-văn nữa. Mạc-phủ lại đặt ra một sở chuyên dịch sách-vở của Tây dương, gọi là *"Phiên-thư thủ-điều-xứ,* 番書取調處 ". Sở nầy về sau biến thành ra trường *Đông-kinh Đại-học* lấy Anh-văn làm gốc để giảng-dạy các khoa.

Thế là trước khi chưa khai-quốc duy-tân, nước Nhựt đã biết chú ý đến ngôn-ngữ văn-học phương-Tây rồi. Họ không phải quá ư cố-chấp như mình đây, đến đời Tự-đức mà sĩ-phu ta không biết văn-học nào khác hơn văn-học Trung-quốc.

Tới lúc mở cuộc duy-tân rồi, các nhà học-vấn tiên-giác từng học qua một thứ ngôn-ngữ văn-tự châu-Âu, bây giờ ganh-đua nhau làm sách, dịch sách, truyền-bá tứ-tung, để cho quốc-dân mau biết những

phong-tục, tập-quán, lễ-nghĩa, chánh-trị, học-vấn của Thái-tây. Người có công nầy lớn nhứt là *Phước-trạch Dụ-cát*, (福澤 諭吉) vừa lập trường, vừa dịch sách, vừa làm báo để rèn tập nhơn-tài cho cuộc duy-tân và thức-tỉnh quốc-dân về việc sanh-tồn, việc quyền lợi. Trước mắt người Nhựt buổi đầu duy-tân, *Phước-trạch* là ông thánh sống, có sự-nghiệp giáo-dục to lớn quan-hệ như thế nào, một chương trên kia nói về "Dân-gian giáo-dục" tôi đã nói rõ rồi, khỏi cần nhắc lại ở đây nữa.

Kế *Phước-trạch* (福澤) là *Tân-đảo-Tương* (新島襄), *Trung-thôn Chánh-trực* (中村正直), *Trung-giang Đốc-giới* (中江篤介) v.v… đều là bực anh-tài có công-nghiệp gieo mầm ngoại-quốc văn-học ở nước Nhựt.

Sau lúc nhà vua đã bỏ chế-độ phong-kiến và cho tứ-dân bình-đẳng, bấy giờ người ta xôn-xao bàn-bạc về những chuyện dân-quyền tự-do; đã bàn bạc về những chuyện dân-quyền tự-do, lẽ tất nhiên người ta hâm-mộ sùng-bái những người như Montesquieu, Jean-Jacques Rousseau của nước Pháp. Bởi vậy, lúc *Trung-giang Đốc-giới* ở Pháp-quốc về, dịch sách *"Dân-ước, Contrat Social"* của Rousseau và xướng lên thuyết dân-quyền tự-do, làm cho nhơn-tâm rung-động nồng-nàn. Rồi đó phong-trào dân-quyền càng ngày càng thạnh. Năm Minh-trị 14, nhà vua phải hạ chiếu kỳ hẹn với dân 10 năm nữa thì mở ra Quốc-dân hội-nghị thành ra dân càng đua nhau cầu học trí-thức thế-giới và tư-tưởng dân-chúng càng ngày càng mới mẻ thêm.

Ấy là tình-thế vào khoảng năm Minh-trị 15, 16 trở về trước, mặc dầu tiêm nhiễm ngoại-quốc tư-tưởng và phiên dịch sách vở Thái-tây đã nhiều, nhưng văn-học mới vẫn chưa thiệt dấy lên. Duy có một hiện-tượng, là có tân-văn tạp-chí nhơn được phong-trào mới mà đẻ ra thôi. Là bởi nhơn-tâm Nhựt-bổn hồi nầy đều dốc lòng gắng sức vào việc cải-tạo quốc-gia, cho nên sự cầu học trí-thức Thái-tây, chỉ cốt những việc gì là việc thiết-thực, chớ không ai rảnh rang để thưởng ngoạn văn-học Thái-tây cho được. Huống chi trong khoảng 15 năm mới khởi cuộc duy-tân nầy, số người biết ngôn-ngữ văn-tự Thái-tây còn ít lắm; dầu cho người biết cũng là chưa đủ tinh-thông để thưởng-ngoạn cái thú-vị của văn-học Thái-tây nữa kia.

Thời-kỳ tân-văn-học mở ra thật từ năm Minh-trị 15, 16 trở đi.

Khởi thủy là ba vị giáo-sư đại-học, *Ngoại-sơn* (外山), *Thi-điền-bộ* (矢田部) và *Tĩnh-thượng* (井上馨) in ra lối thơ mới, gọi là "Tân-thể-thi, 新醍詩 ". Văn-học phương Tây vang dội tới văn-học Nhựt-bổn mở mối ra từ đó.

Nguyên là lối thi tả-tình của Nhựt thuở trước, thông-dụng nhứt là điệu ca bằng quốc-âm và có tô-điểm vô những tiếng ở đời Trung-cổ, người ta mới cho là hay. Ba vị giáo-sư trên đây cho lối quốc-ca vắn quá không đủ tả hết tình-tứ ra được; lại còn chêm tiếng trung-cổ vào cũng không hiệp thời nữa. Rồi đó ba ông xúm nhau lại bắt chước điệu thi của Tây mà đặt ra ca, gọi là thi theo thể mới. Lại dịch nhiều thi-ca hay của Tây-phương cho quốc-dân ngoạn-thưởng. Về sau có nhiều tay dịch thi-ca Tây-phương còn hay hơn nhiều, song kể người thợ đầu hết, chính là ba ông, và lại người Nhựt được rảnh rang nếm mùi văn-học Tây-phương, và biết là cần dùng, thật bắt đầu tự đó.

Lần hồi không mấy năm, những tay có tài phiên-dịch đem sách của các danh-sĩ Âu-châu ra dịch tứ-tung, nhiều nhứt là tiểu-thuyết và bi kịch. Cervantès, Shakespeare, Fénelon (truyện Télémaque), Daniël de Foe (Robinson Crusoë), Gœthe, Dickens, và Alesxandre Dumas (truyện Trois Mousquetaires, người Nhựt khoái lắm), Victor Hugo, Maupassant, Zola, Loti, Tolstoï, Jules Verne, văn-chương tiểu-thuyết của các ông nầy đều dịch hết ra tiếng Nhựt và người Nhựt ngoạn-thưởng hoan-nghinh đáo để. Triết-học thì họ dịch từ Platon cho đến Rousseau, Kant, Schopenhauer, Auguste Comte, Stuart Mill và nhứt là Herbert Spencer.

Lúc đang nói chuyện đây, văn đàn mới ở nước Nhựt, có hai phái đứng đối nhau đánh trống phất cờ tân-văn-học:

Một là phái thanh-niên văn-khoa học-sanh ở trường đại-học *Tảo-đạo-điền*; giáo sư văn-khoa của trường nầy là Bình-nội Tiêu-dao, (坪内逍遙) một nhà lãnh-tụ trên đàn văn-học mới, rất tinh-thông Anh-văn, thường đem văn-học nước Anh dịch-thuật giới-thiệu cho học-giới Nhựt-bổn. Thọ-nghiệp với ông lúc bấy giờ, có nhiều thanh-niên học-

sanh còn đang ngồi trên ghế học đường mà đã viết tiểu-thuyết và soạn kịch, tài hoa nổi tiếng.

Hai là hội "*Nghiễn-hữu-xã*, 硯有社" tụ họp những người kiện tướng của tân-văn-học, người dịch sách nước nọ, người dịch sách nước kia, gần có đủ mặt: nhà phê-bình có, nhà sáng-tác có, nhà văn-học-sử có, một thời hoạt-động vang dậy trên đàn học mới.

Ngoài ra có hai làn sóng, tuy chống-chõi nhau, mà đều có ích cho cuộc tấn-hóa của Nhựt-bổn mới kỳ.

Một là làn sóng sùng-bái Tây-phương.

Một là làn sóng tỏ rạng quốc-túy.

Năm Minh-trị 20, *Đức-phú Tô-phong* (德富蘇峰) mở ra tạp-chí đặt tên là *"Quốc-dân chi-hữu*, 国 民之友" đem các vấn đề văn-học, tôn-giáo, phong-tục ra bàn bạc một cách rộng rãi ngang tàng, nhiều bài viết văn lập luận rất kỳ, cốt đem văn-học Tây-phương vô nước Nhựt, và chú ý về văn-nghệ mới lạ. Trong báo ấy đầy dẫy bài vở hoặc sáng tác, hoặc phê-bình, hoặc dịch-thuật, bài nào cũng có vẻ làm rung-động tai mắt người trong nước giữa lúc muốn đạp đổ văn-học cũ, dựng lên văn-học mới.

Đức-phú Tô-phong là tín-đồ đạo Gia-tô, cho nên ông ta nghị-luận về các vấn-đề tôn-giáo, chánh-trị, dân-quyền nhứt nhứt đều có chủ-nghĩa khuyên-bảo người ta sùng-bái Tây-phương.

Những người chống-cự chủ-nghĩa ấy bèn mở ra tạp-chí đặt tên là *"Nhựt-bổn-nhơn* 日本人", lấy chủ-nghĩa phát-dương quốc-hồn quốc-túy làm gốc. Họ nói văn-minh Tây-phương cũng còn có nhiều chỗ thiếu-sót, chớ phải hoàn-toàn tốt đẹp gì sao; chẳng qua chỉ có võ-lực là hơn, vì lẽ thời thế sanh tồn, mình bắt chước người ta thì bắt chước, nhưng không thể nào lãng quên hay là bỏ hẳn những cái tinh-túy của văn-minh Đông-phương mình đi được.

Trong mấy năm Minh-trị từ 20 đến 23, 24, hai làn sóng trên đây đều có ảnh-hưởng rất hay cho tư-tưởng Nhựt-bổn. Một mặt nầy có chủ-nghĩa Âu-hóa rần-rộ thạnh hành, một mặt kia có tinh-thần quốc-

túy nổi lên chống lại. Té ra những người từ Minh-trị buổi đầu tới đây, chuyên-chú xem xét văn-vật phương-Tây, chừng rõ biết được hết sự-tình của người ta rồi, trở lại giựt mình vì chỗ việc gì mình cũng nhắm mắt theo càn là bậy. Vì sự thiệt chính mình cũng có nhiều cái hay.

Đó là chỗ tự-tỉnh của quốc-dân Nhựt-bổn, nhờ sự tự tìm biết cái hay của người đánh thức dùm sự biết cái hay của mình.

Hai làn sóng nầy điều-hòa lại với nhau, khiến cho người Nhựt tấn-hóa một cách có lương-tri sáng suốt, và công-nghiệp duy-tân đến đó mới thiệt là chín chắn.

Trên kia nói hai làn sóng đều có ích cho cuộc tấn-hóa của Nhựt-bổn là vậy đó. Còn một việc hiển-nhiên khác nữa.

Buổi đầu duy-tân, người trong nước ham-mê vồ-vập văn-minh Tây-phương quá đỗi, tới nước quên mất không nhớ lại rằng Đông-phương có một nền mỹ-thuật có vẻ tốt đẹp riêng, đáng quý đáng giữ. Thành ra bao nhiêu những bức tranh vẽ khéo, những đồ chạm trổ quý-báu công-phu, chính là vật báu của Nhựt mà người Nhựt đem bán rẻ cho người Âu Mỹ đem đi gần hết, chẳng biết tiếc là gì. Đến những miễu thần chùa Phật đồ quý vật xưa, có quan-hệ về lịch-sử lâu đời, người ta cũng để cỏ mọc rêu phong, trôi sông bỏ xó, không thèm sửa sang gìn-giữ. Tới chừng có chủ-nghĩa phát-dương quốc-túy nổi lên phừng phừng, bấy giờ người ta mới sực tỉnh, biết rằng văn-vật phương Tây có những cái đáng theo thì theo, nhưng mà văn-vật phương Đông mình cũng có những cái hay phải nên giữ-gìn quý-trọng mới được. Rồi đó, nhiều môn nghệ-thuật riêng, mỹ-tục riêng, ví dụ như múa kiếm, đánh vật, trồng hoa, múa nhạc, uống nước trà v.v… hai mươi năm tấm lòng quá chuộng văn-minh Tây-phương cho khinh thường xem rẻ đi, bấy giờ nó lại lần hồi khôi-phục cho tới ngày nay.

Đến văn-học cũ cũng vậy, bị người ta phế khi mấy chục năm, tới đây có những người trở lại biết cái thú-vị văn-học xưa của mình, bèn tom góp lựa lọc lấy tinh-túy cựu-văn-học mà dung-hòa bằng tư-tưởng mới của Tây-phương. Thành ra họ nhồi cả văn-học Đông tây lại một cục, để nắn ra văn-học mới. Vẫn biết là văn-học mới đó có nhờ Tây-

phương văn-học chế hóa cho nhiều, nhưng ở bên trong vẫn có tinh-hoa đặc-sắc riêng của mình một phần.

Thế thì về văn-học cũng như về quân-bị, kinh-tế, chánh-trị, công-thương, nếu người Nhựt Âu-hóa là chỉ muốn cho được giữ y tánh-cách đặc-biệt của mình. Đây, tôi muốn mượn câu của giáo-sư Félicien Chatlayc làm câu kết đoạn nầy: *"Ai tưởng về mặt văn-chương, người Nhựt muốn biến thành Âu-hóa, thật là tư-tưởng lầm lắm đó"*.

*

* *

NHỰT-BÁO TẠP-CHÍ. - Nếu ai muốn bỏ hết các việc cải-cách khác của Nhựt-bổn, mà chỉ xem nội một khoản báo-chí thôi, cũng đủ thấy bước đường duy-tân người Nhựt dung ruổi mau lẹ đến thế nào. Từ lúc mới khởi duy-tân trở đi, chưa đầy hai chục năm, báo-chí của họ đã có cơ sắp-sửa ngang vai chen gót với sự-nghiệp ấy của Âu Mỹ rồi. Chẳng bù với báo-chí xứ mình đẻ ra có lẽ trên ba mươi năm mà vẫn còn là thằng trẻ nít: một tờ báo chạy nhứt ở tỉnh-thành lớn xứ mình chưa bằng tờ báo nhỏ ở một xó châu-quận người ta.

Trong lúc bắt đầu khai-quốc, nghĩa là lúc chánh-quyền còn về tay Mạc-phủ, bị đề-đốc Bá-lý tới ra oai buộc phải mở cửa thông-thương, đám chí-sĩ Nhựt-bổn đã dựng lên ít nhiều cơ quan ngôn-luận để thúc-giục nhà nước phải mau duy-tân cải cách. Những báo nầy còn in chữ khắc bằng cây và chỉ ra mỗi tháng hay mỗi tuần một số, cách-thức biên-tập sắp-đặt tờ báo còn lôi-thôi lắm.

Lúc nầy cả thảy gồm chục hiệu báo-chí chớ không phải ít, nhưng báo nào cũng khốn-khổ về đồng tiền co hẹp, thành ra không mấy tờ đứng vững. Ông Henri Dumolard, tác-giả cuốn *"Le Japon politique, économique et social"* (Paris, Colin 1903) thuật lại một chuyện nghe tức cười chết: "Có báo xuất-bản hai năm rồi vì hết tiền vốn mà phải đóng cửa, là vì trước sau chỉ vỏn vẹn có hai vị độc-giả mà thôi".

Bước qua thời-đại Minh-trị duy-tân, còn sót lại năm ba tờ tuần-báo nguyệt-san, trong đó chỉ có báo "*Giang-hồ tân-văn* 江湖新聞 "

ra vẻ đặc sắc hơn hết. Nhưng vì mỗi số báo ra, bài nào cũng xâm-xoi công-kích hai cường-phiên Tát-ma và Trường-châu làm cho chánh-phủ tức mình sanh ghét, rồi cấm xuất-bản, lại bỏ tù viên chủ-bút báo ấy. Trước giờ chánh-phủ chưa nghĩ đến sự kềm-chế các báo, nay mới thấy sự đó là cần, bèn ra lịnh buộc tờ báo nào cũng phải xin phép nhà-nước cho ra mới được, bài vở nếu thả giọng bạo-động quá thì chủ-nghiệm chủ-bút ở tù.

Mãi tới năm Minh-trị thứ 4 (1871), Nhựt-bổn mới có tờ báo hằng ngày thứ nhứt xuất-bản, là "*Đông-kinh Hoành-tân mỗi nhựt tân-văn* 東京横浜新聞", bắt đầu dùng chữ chì của người Nhựt tự đúc lấy (thử coi sớm chưa!) và in bằng máy in đặt mua ở Âu-châu. Từ việc biên-tập, việc in, việc bán, sắp-đặt đã khá chỉnh-bị. Báo nầy chẳng những làm ông tổ nhựt-báo mà thôi, lại làm khuôn-mẫu cho những báo hằng ngày khác kế theo nữa.

Qua năm sau, 5 tờ báo hằng ngày lớn nối gót nhau ra đời:

Đông-kinh nhựt nhựt tân-văn **東京日日新聞**

Bưu-tiện báo tri tân-văn **郵便報知新聞**

Triều-giã tân-văn **朝野新聞**

Độc-mãi tân-văn **読売新聞**

Thự tân-văn **曙新聞**

Mỗi tờ bày tỏ một chánh-kiến, hoặc muốn tấn-hóa lần hồi, hoặc đòi duy-tân cấp-bách, mà tờ nào cũng có một vài tay danh-nhơn chí-sĩ chấp bút, đua nhau bút-chiến tung-hoành, có ảnh-hưởng đến thời-cuộc một cách sâu xa, lừng tiếng là "*Ngũ-đại tân-văn* 五大新聞", chánh-phủ cũng phải kiêng nể.

Từ năm Minh-trị thứ 4 đến thứ 8, trước sau 5 năm, mà nhựt-báo, tuần-báo, tạp-chí dựng lên đến hơn 100 nhà. Sự tấn-bộ của báo-giới Nhựt phát-khởi đã mau mà rồi ngày càng tấn-tới mau lẹ dị thường. Trong sự tấn-bộ đó, nhiều chỗ bày tỏ ra công-phu nhơn-lực mới quý. Thử xem một chuyện phát báo cũng biết. Các báo ban đầu đều in ra

buổi trưa; việc phát-hành đã có xe hơi xe đạp gì đâu, người ta chia nhau thủng thẳng đưa tay đến tận mỗi nhà độc-giả. Mấy anh đưa báo còn khệnh-khạng, chần chờ, đến mỗi nhà, ngồi uống chén nước trà, nói chuyện tán-tỉnh con ở ngộ-nghĩnh nhà người ta chê chán rồi mới chịu đem báo đến nhà khác cũng vậy, thành ra báo ra buổi trưa mà sự phát-hành kéo mãi đến khuya mới xong. Mỗi nhà báo phải mướn cả trăm người đi phát tay như thế. Tội-nghiệp có nhà báo mướn hạng người đó không đủ, thì chính các ông trợ-bút tự đem phát lấy; báo để trong tay áo "kimono" rút ra mà đưa mỗi nhà.

Từ hồi báo-giới Nhựt-bổn tạo-lập ra đến lúc đang nói đây, tuy là đủ môn nọ loại kia và cách sắp-đặt cũng gọi là tấn-tới mới mẻ khá rồi, nhưng người ta chỉ ham bàn chánh-trị, sính múa văn-chương, chớ tờ báo chưa có tư-bổn tranh-cạnh xen vô, chưa có tánh-chất thương-mãi, cũng chưa có màu mè mỹ-thuật.

Có chăng, là từ tờ "*Đại-bản Triều-nhựt tân-văn* 大阪朝日新聞, *Asahi-Osaka*" ra đời trở đi.

Thiệt vậy, lúc đầu chỉ là đám người văn-gia chí-sĩ chung đậu tiền bạc làm báo với nhau thôi, nhà tư-bổn chưa bước vô cõi tân-văn. Đến năm Minh-trị 12, có "*Đại-bản Triều-nhựt tân-văn*" mở ra, làm được vài năm rồi về tay *Thôn-sơn Long-bình* (村山龍平) kinh-doanh, bấy giờ báo-giới mới bắt đầu có tánh-chất tư-bổn. Mà từ đó báo-giới mở-mang rộng lớn, phải nhờ có sức tư-bổn như các công-cuộc kinh-doanh lớn lao khác vậy.

Thôn-sơn Long-bình là nhà giàu, không phải tay biết cầm bút viết văn nhưng mà biết cách làm một tờ báo thế nào cho được nhiều người ham đọc, cần đọc, phải đọc. Ông ta xuất một số tiền thật lớn để làm báo, chú-trọng nhứt là thông báo tin-tức làm sao cho mau lẹ, bèn dồn cả toàn-lực vào cơ-quan thông-tin, bày ra nào là điện-tín trong nước ngoài nước, nào là thông-tín-viên đặc-phái (correspondants spéciaux), để cho việc báo tin thật là mau chóng, dầu hao tốn bao nhiêu tiền cũng mặc. Tư-bổn cạnh-tranh trong làng báo mở mối ra từ đây.

Mấy tờ báo khác, thấy tiếng tăm của "*Đại-bản Triều-nhựt tân-*

văn" mỗi ngày bay lên cao như diều, cũng lấy sức tư-bổn ra để tranh-cạnh, tiền bạc họ xài ra như nước, cầu lấy tin mau, in đẹp, báo lớn, bài nhiều. Nhưng phần đông vì sự tranh-cạnh quá lố, đến phải đuối hơi trút túi mà chết. Duy có tờ "*Đại-bản Mỗi-nhựt tân-văn* 大阪每日新聞" là đứng lại tranh-cạnh nổi mà thôi. Họ tranh-cạnh luôn mỗi giờ, mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm, từ lúc ấy cho đến bây giờ, chính là hai tờ báo hằng ngày, lớn nhứt nước Nhựt. Sau đây có một đoạn riêng, nói về thủ-đoạn cạnh-tranh ghê gớm của hai nhà báo "*Triều-nhựt*" và "*Mỗi-nhựt*" ra thế nào? Giờ để nói chuyện tuần-tự về lịch-sử báo-giới đã.

Đến năm Minh-trị 23, nhà vua ban-bố Hiến-pháp và mở Chúng-nghị-viện ra rồi, báo-giới càng thêm phát-đạt và có thanh-thế về mặt chánh-trị. Người ta nói lúc nầy về thế-lực chánh-trị, chánh-phủ ở bực nhứt, nghị-viện ở bực nhì, tân-văn ở bực ba. Có lúc chánh-phủ sợ tân-văn quá hơn là sợ nghị-viện, cho nên thường khi tìm cách ngăn-trở tân-văn phát-đạt, nhưng nó cũng cứ phát-đạt như thường.

Sau cơ-hội trên đây là cơ-hội giúp cho báo-giới bước cao lên một bước, tới trận Nhựt-bổn đánh nhau với nhà Thanh nước Tàu (1894), báo-giới nhờ đó tăng số độc-giả lên xấp đôi. Nhiều báo vì lẽ doanh nghiệp lợi tiện mà lập thêm chi-nhánh riêng hai nơi: ví dụ "*Triều-nhựt*" và "*Mỗi-nhựt*" ở Đại-bản, lại lập ra tòa báo "*Triều-nhựt*" và "*Mỗi-nhựt*" ở Đông-kinh nữa, nơi nào in riêng tờ báo tại nơi đó. Nếu Đông-kinh là kinh-đô chánh-trị, thì Đại-bản là kinh-đô công-nghệ. Muốn cho sự phát-hành mau chóng, khỏi mất công gởi đi gởi lại lâu lắc lôi thôi, hai tờ báo lớn mới xuất-bản hai nơi như thế. Mà nơi nào xuất-bản cũng ghê, "*Triều-nhựt*" in ra 370.000 tờ ở Đại-bản và 180.000 ở Đông-kinh, hiệp cộng 550.000 tờ. "*Mỗi-nhựt*" cũng xuất-bản cả hai nơi gần gần số ấy. Đó là nói số in hồi duy-tân trải qua Nhựt Nga đại-chiến cho đến Âu-châu đại-chiến mà thôi. Chớ bây giờ hai tờ báo nầy in nhiều mấy lần hơn và kình-địch với báo Anh Mỹ kia. Độc-giả sẽ thấy một đoạn nói riêng.

Trong khi tân-văn phát-đạt tấn-tới lạ lùng như thế, thì tạp-chí cũng không vừa gì. Khoa-học, chánh-trị, giáo-dục, triết-học, mỹ-

thuật, phụ-nữ, tôn-giáo v.v… môn loại nào cũng có tạp-chí riêng để kêu gào, để giảng dạy, để dìu dắt người ta. Kể tới năm 1905, nghĩa là từ ngày Minh-trị bắt đầu duy-tân đến đây được 38 năm, các thứ tạp chí khắp nước Nhựt đến số 1.500 hiệu, mà riêng ở Đông-kinh có 380 hiệu. Độc-giả là phụ-nữ và học-sanh nhiều nhứt, thực-nghiệp-giới ở bực thứ.

Cũng kể tới thời-kỳ nói trên đây, khắp nước Nhựt, số báo hằng ngày lớn nhỏ trên 700 nhà. Thời-gian không bao lâu mà báo-chí mở-mang phát-đạt đến thế, thật là tột-bực vậy.

THỬ XEM SỰ CẠNH-TRANH CỦA HAI TỜ BÁO LỚN NHẤT. - Ấy là báo "*Triều-nhựt*" và "*Mỗi-nhựt*" như trên kia đã nói.

Cả hai đều có lịch-sử trường-cửu gần sáu chục năm nay, chẳng những là báo lớn ở nước Nhựt hay là ở phương Đông nầy thôi, lại đứng vào hàng một số ít tờ báo lớn nhứt trong thế-giới nữa.

Tôi muốn để một đoạn riêng nói về lai-lịch và sự-nghiệp kinh-doanh của hai tờ báo nầy nhứt là về "*Triều-nhựt*" nhiều hơn.

Báo "*Triều-nhựt*" sáng-lập ở Đại-bản (Osaka) ngày 25 tháng giêng năm 1879 (Minh-trị thứ 12). Lúc đầu báo quán chỉ là một cái nhà bé nhỏ, bởi là cơ-quan của văn-sĩ chung nhau, chớ chưa có nhà tư-bổn xen vô.

Đã nói hồi Minh-trị bắt đầu duy-tân, không có một thứ văn-hóa nghệ-thuật nào của Tây-phương mà người Nhựt họ không bắt chước; bởi vậy nghề làm báo của Tây-phương cũng phát-hiện ở nước Nhựt một cách mạnh bạo lớn lao như muôn vàn nghề-nghiệp khác. Nhưng lúc bấy giờ có nhiều tờ báo dựng lên rồi đổ ụp xuống liền, là vì có nhiều nỗi khó khăn gay trở; nhứt là vì mặt tài-chánh làm cho thất-bại nhiều hơn hết; duy chỉ có báo "*Triều-nhựt*" chống-chõi và qua lọt được cái cầu khó khăn gay trở đó.

Từ năm 1885, báo "*Triều-nhựt*" ở Đại-bản dời về chỗ báo-quán bây giờ, song lúc ấy nhà-cửa, máy-móc và cách sắp-đặt cũng còn lôi-

thôi sơ sài, chớ đâu phải được như ngày nay. Mãi đến năm 1890, kiểu máy in mới của nước Pháp chế-tạo ra, hiệu Marioni, truyền qua Nhựt-bổn; chừng đó nghề làm báo ở Nhựt-bổn mới bước vào cõi tấn-hóa mới mẻ.

Hai trận chiến tranh Trung Nhựt (1894) và Nhựt Nga (1904-1905) cùng là vụ loạn Quyền-phỉ ở Bắc-kinh, đều là những cơ-hội tấn-phát lạ lùng cho báo "*Triều-nhựt*". Mấy lúc có chiến-tranh đó, báo đều phái đi từng đoàn phóng viên ra tới chiến-trường để lấy tin và chụp hình. Bọn phóng-viên nầy cố sức làm cái chức-vụ thông-tin, lăn lóc vào giữa chỗ rừng gươm mưa đạn, lắm khi tánh-mạng nguy hiểm rất mực, mà họ cũng không kể gì, cứ việc liều mình lấy tin cho được mới thôi. Một nhà báo có những phóng-viên như thế, thật không có cách quảng-cáo nào cho bằng và không thế nào không phát-đạt cho được. Chính nhờ vì đó mà báo "*Triều-nhựt*" càng ngày càng tấn-tới phi thường, được quốc-dân hoan-nghinh tin cậy lắm. Từ lúc ấy trở đi, số độc-giả càng ngày càng tăng, báo "*Triều-nhựt*" càng thấy sự sắp-đặt của mình về mặt vật-chất nội-dung còn thiếu sót nhiều; vả lại, cần phải cạnh-tranh với báo "*Mỗi-nhựt*" (Mainichi, cũng ở Đại-bản) dữ lắm, thành ra báo "*Triều-nhựt*" hết sức mở-mang. Sự cạnh-tranh của hai nhà báo nầy, làm cho báo giới Nhựt-bổn leo lên một cái trình-độ rất cao, ngang hàng với báo-giới Huê-kỳ, chớ báo-giới Âu-châu không bì kịp đâu.

Năm 1915, báo "*Triều-nhựt*" cất nhà báo mới, cao 8 từng lầu, thật là nguy-nga rộng-rãi, mà chỉ dựng có một năm là xong.

Đồng-thời lại mở-mang các cơ-quan và khí-cụ in báo, thông-tin, thứ nào cũng tân-thời hết thảy.

Báo nầy lúc khởi thủy là của một số anh em đồng chí viết văn nhà nghề, chung nhau lập ra; vài năm sau, nhà tư-bổn *Thôn-thượng Long-bình* (Marayama Ruyhei) xuất vốn mua lại làm chủ một mình, ra sức mở-mang, càng ngày càng lớn, về vật-chất và tinh-thần cũng vậy. Cho đến năm 1919 trở đi, mới đổi ra công-ty hữu-hạn, số vốn đến 4 triệu viên, nhưng vẫn *Thôn-thượng* làm xã-trưởng. *Thôn-thượng* nổi

tiếng là "vua báo" ở nước Nhựt, cũng như Lord Nortcliff ở Hồng-mao mười năm trước và Hearst ở Huê-kỳ bây giờ vậy. Vua báo Nhựt-bổn mới qua đời năm 1933, thọ 85 tuổi.

Nhà báo "*Triều-nhựt*" ở Đại-bản và ở Đông-kinh cũng vậy, xem hình thấy cảnh đồ sộ lạ thường, ta có thể tưởng-tượng rằng nhà băng Đông-Pháp ta ở Saigon chỉ bằng phần nửa thôi.

Bề ngoài đã vậy, cách-thức sắp-đặt làm việc bề trong nhứt nhứt theo kiểu tối-tân, không thiếu một sự cần-dùng gì cho nghề-nghiệp mà trong tòa báo không có. Đại-khái từng lầu thứ nhứt là bộ doanh-nghiệp (ta gọi là ty quản-lý) và nhà in; từng thứ hai là phòng việc của ông xã-trưởng (ta gọi là chủ-nhiệm) cùng các cơ-quan viên-chức thuộc về phần ổng; tòa soạn cũng ở từng nầy, lại có một phòng hội-nghị rất lớn. Từng thứ ba là nơi tiếp khách, có viện đồ-thơ, có phòng âm-nhạc. Từng thứ tư có hàng cơm và những phòng riêng cho các trợ-bút và phóng-viên nằm nghỉ; lại có nhà tắm cho họ nữa v.v… Còn trên nóc nhà có sân rộng để cho thầy thợ trong tòa báo lên tập thể-thao mỗi ngày, và có chuồng nuôi 300 con chim bồ câu dùng vào việc thông-tin hay đem bài từ Đại-bản lên Đông-kinh cho nhà báo *Triều-nhựt* chi-quán ở đây. Các máy-móc in báo và làm hình đều đặt trong hầm nhà ở dưới chót hết.

Tòa báo có ga-ra xe hơi riêng, lúc nào cũng có mấy chục chiếc xe hơi sẵn sàng, để cho các trợ-bút và phóng-sự đi làm công việc nghĩa-vụ. Ngoài ra, còn có sân máy bay riêng và mười mấy cái phi-cơ, cũng dùng vào việc thông tin-tức.

Máy in báo *Triều-nhựt* toàn là kiểu máy tối-tân như ở bên Mỹ, mỗi giờ có thể in ra 8 muôn tờ (80.000). Hiện thời, trong nhà báo *Triều-nhựt* có 17 bộ máy kiểu đó, cho nên mỗi giờ in được 1 triệu 36 muôn (1.360.000) tờ trở lên.

Kể số người làm ở tòa-soạn, ở nhà in và ty quản-lý bây giờ có đến 1.756 người, riêng phần tòa-soạn, vừa trợ-bút, vừa phóng-viên, kể có 400 người rồi. Năm chục năm trước, hồi báo *Triều-nhựt* mới lập ra, vỏn vẹn chỉ có 20 người làm, thế mà trải qua có nửa thế-kỷ, báo ấy

mở-mang phát-đạt cho tới có số người làm đông đảo như thế, thật là một sự tấn-bộ lạ lùng lắm vậy.

Những thợ nầy làm việc trong báo *Triều-nhựt*, hình như mỗi người đối với nhà báo đều có cảm-tình gắn bó và có lòng tín-ngưỡng cao xa, đến đỗi họ cặm cụi giúp việc nhà báo một cách thành tâm tận lực, chớ không mấy ai chịu bỏ đi làm nơi khác. Theo số điều-tra tới cuối năm rồi, thì trong nhà báo *Triều-nhựt*, số người làm việc lâu bền 20 năm trở lên, có ngoài 50 người; còn có nhiều người giúp việc ròng rã trên 40 năm nữa.

Báo *Triều-nhựt* thường ngày xuất-bản buổi sáng 8 trương lớn, buổi chiều 4 trương; nội-dung chú-trọng về công việc tin-tức trong xứ trước, rồi bàn rộng tới công việc tin-tức khắp các nước Âu Mỹ. Bởi vậy, phàm là những nơi đô-hội kinh-thành lớn trong thế-giới, báo *Triều-nhựt* đều có đặt thông-tin riêng.

Trong số báo mỗi ngày, trừ tin-tức ra, các vấn-đề chánh-trị, kinh-tế, giáo-dục, mỹ-nghệ, thể-dục v.v… mỗi vấn đề có một địa-vị riêng, châu-đáo hoàn-toàn lắm. Cầm tờ báo coi cách in của họ tốt đẹp kỹ-lưỡng quá: chữ Hòa-văn (和文) (nghĩa là chữ Nhựt có xen chữ Tàu vô) sắp nhỏ như con muỗi, vậy mà nét in rõ ràng sạch sẽ hết sức, không có một chút nào có thể chê được. So sánh một tờ báo Nhựt với một tờ báo Tàu vào hạng tốt nhứt, như *Thân-báo* ở Thượng-hải, sự khác xa nhau kể trời với vực. Người Nhựt tự chế ra được cái máy sắp chữ theo kiểu *Monotype* của Âu Mỹ để sắp chữ Hòa-văn. Báo *Triều-nhựt* vừa sắp chữ theo lối thường, vừa dùng máy sắp chữ kiểu riêng nói đây.

Không phải báo *Triều-nhựt* chỉ phát-hành ở Đại-bản và ở Đông-kinh mà thôi, họ còn phát-hành những tờ báo địa-phương, rải rác có 29 nơi ở trong nước, mà nơi nào cũng mang cái tên báo đó và có máy in riêng cả.

Gặp khi có việc biến-động gì quan-hệ, ví dụ như lúc Nội-các thay đổi, tức thời báo *Triều-nhựt* in ra số báo đặc-biệt (numéro spécial), rồi cho mười mấy chiếc phi-cơ của nhà báo bay đi phân-phát khắp các

phủ huyện. Họ cốt làm cho tin-tức thông báo, cực kỳ mau lẹ hoàn toàn. Đội phi-cơ của nhà báo phải bay đi ban đêm là sự thường lắm.

Ngoài ra số báo mỗi ngày, nhà báo *Triều-nhựt* còn xuất-bản nhiều thứ tuần-báo, về chánh-trị, về kinh-tế, về thể-dục, về phụ-nữ, về nhi-đồng, về nghệ-thuật; còn có những tạp-chí mỗi tháng ra một kỳ và mỗi mùa, mỗi năm cũng có một hiệu tạp-chí riêng nữa. Ấy là các báo bằng chữ Nhựt. Muốn làm quảng-cáo cho nước Nhựt khắp trong thế-giới, báo *Triều-nhựt* phát-hành mấy thứ tuần-san tạp chí bằng chữ Anh, để gởi tặng các nước ngoài. Chắc ít người mình được ngó thấy mấy thứ báo nầy; ai ngó thấy tất phải ghê sợ cách in của Nhựt-bổn khéo léo tốt đẹp lạ lùng.

*

* *

Luôn dịp, tưởng nên nói qua cho biết sự cạnh-tranh của mấy tờ báo lớn ở Nhựt ra thế nào?

Hai báo *Triều-nhựt* và *Mỗi-nhựt* (1) cạnh-tranh nhau từ ly từ chút, không ai chịu thua ai; nhưng họ cạnh-tranh một cách vĩ-đại, hùng-hồn, chớ không phải cạnh-tranh bằng những ngón tiểu-nhơn đâu. Ví dụ năm 1914, báo *Mỗi-nhựt* cất tòa báo cao 5 từng, thì năm sau, báo *Triều-nhựt* dựng lên báo-quán cao ngất 8 từng. Hay là năm 1924, *Mỗi-nhựt* phái một chiếc thủy-phi-cơ bay khắp nước Nhựt để cổ-động cho báo; tức thì *Triều-nhựt* cho một chiếc phi-cơ cất cánh bay ngang Si-bê-ri (Sibéric) và Nga-quốc rồi tuốt xuống tới kinh-thành Ba-lê nước Pháp, để chụp hình và điều-tra về phong-cảnh nhơn-vật.

Mỗi-nhựt tức mình quá, vì thấy mình làm gì, *Triều-nhựt* cũng làm cho hơn, *Mỗi-nhựt* bèn mua một lúc năm chiếc máy bay dùng làm quảng-cáo, không dè mấy hôm sau, *Triều-nhựt* sắm 10 chiếc máy bay dùng để đem tin và chở báo đi lại trên không-trung từ Đại-bản lên Đông-kinh.

---

(1) Người sáng-lập báo *Mỗi-nhựt* (Mainichi) là Bổn-sơn Ngạn-Nhứt (Motoyama Hikoichi) cũng tạ-thế hồi năm 1933.

Hai báo ganh hơi tức khí nhau đến đỗi nhà báo nào cũng in ra một số báo riêng để cho dân mù đọc.

Cuộc cạnh-tranh từng nước của hai tờ báo nầy, có kết-quả rất hay cho địa-vị báo-giới Nhựt-bổn được cao thêm lên hoài và người đọc báo được hưởng những sự lợi-ích mới mẻ về mặt kiến-văn tin-tức luôn luôn.

Vì lẽ cạnh-tranh, nhà báo nào cũng quăng tiền bạc ra như rác, không hề thập thò tiếc rẻ, miễn có tin-tức mau chóng mà thôi. Tức như hồi năm 1923, có nạn động-đất dữ-dội ở thành Đông-kinh, ai nấy còn nhớ; kỳ đó báo *Mỗi-nhựt* xài hết tới 440.000 viên, là tiền phái người đi điều-tra chụp hình và tiền đánh giây-thép về nhà báo ở Đại-bản.

Sợ dùng những phương-pháp thông tin thường dùng, e có khi bị chậm-trễ hay hư-hỏng gì chăng, nên chi hai nhà báo cạnh-tranh, đều đặt ra nhà máy vô-tuyến-điện riêng, rất là hoàn-toàn và nuôi nhiều chim bồ-câu giúp việc cho các nhà phóng sự thông-tin.

Hồi năm 1926, Đại-chánh Thiên-hoàng lâm bịnh, hai báo *Triều-nhựt*, *Mỗi-nhựt* cạnh-tranh về cách thông-tin mới ghê. Ngay lúc bịnh vua chưa lấy gì làm trầm-trọng lắm, hai báo đã mướn nhà ở gần hoàng-cung để cho phóng-viên của mình ở luôn đêm ngày, dò la tin-tức. Phóng-viên hai báo giấu lén nhau ngộ quá, đến nỗi báo nầy tưởng báo kia không biết làm cách mướn nhà ở dọ tin như mình. Trong nhà đó, họ đặt máy nói, máy điện-báo và sửa-soạn máy chớp bóng sẵn sàng; lại dự-bị những máy bay, những xe mô-tô, chim bồ-câu, để bất cứ giờ khắc nào, hễ phóng-viên có bài vở hình-ảnh gì, tức-thời gởi về Đại-bản cho nhà báo in liền.

Chỉ vì nghe ngóng bịnh-tình của vua, mà báo *Triều-nhựt* phái đi tới số 60 người ở bên hoàng-cung ròng-rã 4 tháng, kể cả trợ-bút, phóng-viên, cùng là sốp-phơ, loong toong và đầy-tớ của họ đem theo hầu-hạ nấu ăn nữa. Báo *Mỗi-nhựt* cũng phái đi một số người đông như thế. Hai báo làm vậy là chỉ cốt tranh nhau đăng tin-tức về bịnh-tình Thiên-hoàng cho được sớm hơn các báo độ mươi lăm phút đồng-hồ thôi.

Coi một việc mà họ phái đi nhiều người như vậy, đủ biết số người phục-dịch của mỗi nhà báo đông đến thế nào. Số người làm trong báo *Triều-nhựt* trên kia đã nói; còn số người làm của báo *Mỗi-nhựt* còn đông hơn: cả thảy 2.465 người, trong đó có 405 trợ bút. Cách tổ-chức bên trong của báo nầy đại-khái cũng như báo kia.

Huê-lợi của hai báo đều lấy tiền lời rao và số báo bán ra làm gốc. Mỗi năm họ thâu-nhập về hai khoản đó lối 10 triệu tới 14 triệu. Trừ mọi việc chi-phí rồi, năm nào mỗi báo cũng được lời 2 triệu viên.

Người làm hai nhà báo nầy lương bổng khá lắm. Chủ-bút báo *Mỗi-nhựt* có số lương mỗi năm tới 30.000 viên, chớ số lương quan thượng-thơ chỉ có 12.000, và lương quan trị-sự mỗi phủ huyện (cũng như chủ-tỉnh hay tổng-đốc mỗi tỉnh ở nước mình) có 7.000 thôi.

Khỏi phải nói rõ, chắc độc-giả cũng lượng biết những cơ-quan ngôn-luận ở Nhựt-bổn tổ-chức một cách lớn lao, mới mẻ, trọn vẹn như tờ báo nói đây, tự-nhiên có ảnh-hưởng tốt đẹp cho văn-hóa, cho dư-luận đã đành, lại còn có thế-lực lớn đối với chánh-trị trong nước nữa.

Đến thế-kỷ nào, nước Nam mình mới có một tờ báo như *Triều-nhựt* hay *Mỗi-nhựt*?

NGHỀ IN TẤN PHÁT CŨNG GHÊ. - Lấy thời-gian và công việc mà so sánh thử chơi, cùng là khoảng đường 30 năm, kể từ chỗ cất bước phát đi, nghề báo nghề in ở nước Nhựt chạy bằng hai cặp giò con thỏ, còn nghề in nghề báo của mình đi chậm quá con rùa.

Nói là 30 năm, chớ sự thiệt chưa hết cái thời-gian ấy thì sự-nghiệp báo-chí và xuất-bản của người Nhựt đã sắp hàng với mấy anh chị bực nhứt trong thiên-hạ rồi. Lời thề của họ cả quyết sửa sang mau lẹ cho bằng Âu Mỹ, thiệt họ đã làm đúng y, bất cứ phương-diện nào.

Người ta nên biết rằng trước duy-tân, và trước cả hồi khai quốc, nước Nhựt có nghề in kinh sách đã phổ thông và thạnh hành lắm rồi. Thời đại Đức xuyên làm chúa, là thời đại văn giáo rực rỡ, Mạc phủ và các Phiên bang (tức là chư hầu) ganh đua khuyến khích nghề in, thành ra nghề in đã sớm thạnh và làm khéo lắm. Lúc ở Paris, có người bạn

Nhựt bổn ở chung nhà trọ, đua khoe cho tôi xem một bộ sách in 300 năm trước ở Giang hộ, chữ khắc tinh tế, giấy tốt và đóng khéo hết sức. Nhứt là trong sách có kèm những bức tranh vẽ, khắc bằng cây mà tỉ mỉ lạ lùng; tôi dám chắc con mắt của một nhà mỹ thuật khó tánh đến đâu, ngó thấy cũng phải khen ngay.

Té ra thời đại ấy ở nước Nhựt, ngoài những sách học và thơ ca tuồng truyện của dân in ra đầy dẫy không nói, nhà nước đã từng in bộ sử Nhựt bổn tới 243 quyển và nhà chùa đã từng in Tạng kinh ra tới 6.930 quyển, ai dám bảo đời xưa mà có một công cuộc in sách như thế không phải là to!

"Nhưng quái lạ thay! Đời xưa họ in bằng cách gì mà nhiều được như vậy?"

Chắc có người đọc tới đây phải có câu hỏi ấy.

Chỗ này, tất ai cũng phải lấy làm kỳ, chẳng thế nào dè tới: Nhựt bổn xưa kia đã biết khắc những rời "les caractères mobile" để sắp lại mà in như kiểu đời nay. Độc giả nghĩ có lạ không?

Thiệt vậy, cách nay 400 năm, Nhựt đã có chữ cây khắc rời từng chữ một, gọi là "nhứt tự bản", chớ không phải như Tàu với ta giữ mãi từ thượng cổ chỉ có một lối khắc nguyên một miếng cây là một tờ sách. Nước ta đến nay. Quốc sử quán ở kinh đô, và tòa Khâm thiên giám, cũng vẫn còn giữ khắc bản cây đó để in sách, in lịch, chẳng có được một nhà in riêng nho nhỏ bằng kiểu kim thời. Cái đó cũng lạ!

Vào khoảng bắt đầu chúa Trịnh ở đời Lê nước ta, thì *Đức-xuyên Gia-khang* (徳 川家康 - Tokugawa Ieyasu) nổi lên làm chúa ở nước Nhựt, sai thợ khắc ra 30 muôn chữ rời bằng cây để in ngũ kinh tứ thơ và các sách xưa của bổn-quốc phát cho dân học. Tới khoảng đầu thế-kỷ 17 (lối chừng 1614), họ lại biết đúc ra 20 muôn chữ bằng đồng nữa mới là kỳ hơn. Nhờ họ sớm biết khắc chữ cây rời, đúc chữ đồng rời như thế, thành ra nghề in đã có căn-cơ vững vàng tốt đẹp và kinh kia sách nọ được rải trong dân-gian được rộng lắm rồi.

Chắc hẳn "chữ rời" chẳng phải là việc phát-minh của người Nhựt

đâu; thuở nay họ chỉ thánh bắt chước, chớ không phát-minh được gì. Cụ Khổng ngày xưa nói mình "*Thuật nhi bất tác*, 述而不作 ; chính người Nhựt cũng vậy đó. Tôi đoán chắc hồi thế-kỷ 15, Gutenberg ở Đức phát-minh ra máy in và chữ rời, về sau có những cố-đạo Bồ-đào-nha hay mấy chú lái buôn Hòa-lan, mon men qua Nhựt giảng-đạo, buôn bán, đem việc phát-minh của Gutenberg nói cho người Nhựt nghe rồi họ bắt chước tức thời, chớ không chi lạ!

Đã sẵn có cốt-cách lâu đời vậy rồi, tự-nhiên đến thời-kỳ duy-tân vừa mở ra, nghề in phải theo thời-thế mà Âu-hóa, người Nhựt tự biết đúc ra chữ chì mà in sách in báo ngay, không phải đặt làm ở Âu Mỹ. Mà nghề in tấn-tới bồng-bột, cũng là sự thường.

Thời-kỳ duy-tân đi tới chừng nào thì nghề in và số sách hoặc soạn hoặc dịch cũng đi tới chừng ấy. Chỉ xem hai con số sau đây cũng đủ thấy rõ:

Năm Minh-trị thứ 10, số sách in ra cộng 5.441 quyển trong đó 232 quyển là sách phiên-dịch (dịch sách Âu Mỹ ra chữ bổn-quốc) và 464 quyển là sách phiên-khắc (in lại y bổn của người ta).

Tới năm Minh-trị 37, số sách in ra lên tới 26.610 quyển, mà trong đó chỉ có 28 quyển là sách phiên-dịch, còn phiên-khắc thì không có một quyển nào.

Là bởi nước Nhựt sau 30 năm Minh-trị duy-tân, được liệt-cường Âu Mỹ xem ngang vai đồng bực rồi, thì Nhựt có vô hội đồng-minh bảo-hộ bản-quyền của liệt-cường, thành ra sự phiên-dịch và phiên-khắc sách ngoài, không phải tự-do được như trước, sách vở người ta, mình muốn dịch của ai cứ dịch, muốn in lại của ai cứ in, chẳng phải xin phép tác-giả hay nạp thuế bản-quyền gì hết, mà cũng chẳng ai biết đó là đâu. Vả lại sau 30 năm duy-tân rồi, việc giáo-dục tấn-tới mở-mang lắm, hạng văn-nhơn học-sĩ tự viết sách soạn sách lấy khá nhiều, mà số độc-giả có thể tự hiểu văn-tự Thái-tây cũng thêm đông lên rồi, không cần phải nhờ sách dịch nữa vậy.

Nghề in mới, họ bắt chước Thái-tây tới cực điểm đã đành, nhưng có một nghề in cũ họ gìn-giữ và sửa-sang thêm, chính người Âu Mỹ

cũng phải thưởng-ngoạn. Ấy là lối in tranh vẽ nhiều màu sắc mà in bằng bản khắc cây, gọi là "*Đông-cẩm hội* 東錦繪", một món mỹ-thuật tổ-truyền. Lối nầy đã đem những bức tranh đẹp từ đời xưa của Nhựt in ra khoe với thế-giới. Nhưng tay thợ khắc cây tinh-xảo đến đâu, mà mỗi bức tranh phải khắc từ 30 bản tới 100 bản cây riêng mỗi màu mỗi nét để sau in chồng lên nhau, công-phu quá nhiều và giá vốn quá mắc, thành ra không bì được với mỹ-nghệ màu bằng đá bằng điện của đời nay vừa mau vừa khéo hơn. Dầu vậy mặc lòng, nó cũng tỏ ra nghề in của Nhựt từ xưa đã có giá-trị mỹ-thuật riêng là thế nào rồi.

MỤC LỤC

THẾ LỰC KHÁCH TRÚ VÀ VẤN ĐỀ DI DÂN VÀO NAM KÌ

NHỰT BỔN DUY TÂN 30 NĂM

SÁCH THAM KHẢO

– Nguyễn Thế Anh – *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Lửa Thiêng, XB, 1970, SG
– *Cuộc kháng thuế ở miền Trung qua các châu bản triều Duy Tân*, Văn học tái bản 2007
– Phan Bội Châu (Sào Nam) – *Tự phán*, Anh Minh xuất bản, 1957, Huế
– Giản Chi Nguyễn Hiến Lê – *Đại cương triết học Trung Quốc*, Cảo Thơm xuất bản, 1965
– Nguyễn Việt Chước – *Lịch sử báo chí Việt Nam*, NXB Nam Sơn, 1974, Sài Gòn
– Vũ Bằng – *Bốn mươi năm nói láo*, Phạm Quang Khai XB, 1969, SG
– Nam Đình – *Hồi Kí 1925-1964*, báo Dân chủ mới XB, 1972, SG
– Băng Giang – *Sài Côn cố sự*, NXB Văn học 20, TP.HCM
– Phan Văn Hùm – *Vương Dương Minh, thân thế và học thuyết*, Tân Việt XB, 1944 Sài Gòn
– Huỳnh Thúc Kháng (Mính Viên) – *Thi tù tùng thoại*, Tiếng Dân XB, Huế, 1939
– Trần Trọng Kim – *Việt Nam sử lược*, Bộ QGGD Sài Gòn tái bản, 1969
– *Vương An Thạch*, NXB Tân Việt tái bản
– Phan Khoang – *Việt Nam Pháp thuộc sử*, 1950, Huế. Phủ QVKĐT, VH tái bản 1970, SG
– Nguyễn Hiến Lê – *Đông kinh nghĩa thục*, Lá Bối XB, 1968, Sài Gòn
– Thiếu Sơn – *Phê bình và cảo luận*, Nam Kí xuất bản, 1933, Hà Nội
– Thiếu Sơn – *Nghệ thuật và nhân sinh*, NXB Văn hóa-TT 2000, Hà Nội
– Nguyễn Văn Tấn – *Nhật Bản văn học sử*, (Sài Gòn, 1972)
– *Nhật Bản sử lược* I, II, III, IV, V (1960-1969), Sài Gòn
– Huỳnh Văn Tòng – *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945;* NXB Trí Đăng 1974, NXB TP.HCM tái bản, 2000
– Nghiêm Kế Tổ – *Việt Nam máu lửa*, NXB Mai Lĩnh xuất bản, 1954, Hà Nội
– Nguyễn Q. Thắng – *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa-TT, 1998 NXB TP.HCM tái bản, 2006
– *Từ điển Tác gia văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa-TT, 1999 HN
– *Phong trào Duy tân với các khuôn mặt tiêu biểu*, NXB Văn hóa TT, 2006
– Tế Xuyên – *Nghề viết báo*, Khai Trí XB, 1962, Sài Gòn

Và toàn bộ tác phẩm Đào Trinh Nhất có ghi trong sách

BÁO

– Tạp chí *Phổ thông, Bách khoa, Phụ nữ tân văn, Mai, Sống* (Sài Gòn), *Trung Bắc chủ nhật, Cải tạo* ... (Hà Nội)

– Các nhật báo: *Đuốc nhà Nam, Thần Chung, Công luận, Sự thật, Trung lập...* (Sài Gòn)

ĐÀO TRINH NHẤT - NHÀ VĂN, NHÀ BÁO BỰC THẦY

Nguyễn Q. Thắng

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN CỪ
Biên tập: TRIỆU XUÂN
Bìa: MAI QUẾ VŨ
Sửa bản in: NGUYÊN THẮNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội
ĐT: (84.4) 3829 4685 * Fax: (84.4) 3829 4781
E-Mail: nxbvanhoc@gmail.com

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH
290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.HCM
ĐT: (84.8)3 848 3481; 3846 9858
* Fax: 3 848 3481
E-Mail: xuantrieuwriter@gmail.com

In 500 bộ, khổ 16x24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa đường Trường Chinh TP. HCM theo Quyết định xuất bản số 635-2010/CXB/03-49/VH của Cục xuất bản bộ TTTT và số 515/QĐ-VH của NXB Văn học ngày 30-6-2010. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2010.



Nguyễn Q. Thắng

Tên thật: Nguyễn Quyết Thắng

Sinh năm: Kỉ Mão (1940) tại Trường Xuân, Quảng Nam

Từng là Giảng sư ở các Trường Đại học Văn Khoa, Sư phạm (Cần Thơ), Đại học Vạn Hạnh, Đại học Sư phạm (Sài Gòn)

Tác giả nhiều công trình biên khảo văn học, sử học...

ĐÀO TRINH NHẤT

Nhà văn, nhà báo bực thầy

"Ôi! đói, rét, hèn, yếu, là bốn cái bệnh nặng ở đời, sinh ra tại trời, tại cái hoàn cảnh, hay là tại cảnh ngộ? Chỉ tại người!

Thật thế, muốn làm việc gì cũng vậy, người cốt có ***lòng*** gây trước, rồi lấy ***khí*** đẩy theo, thì đủ chế thắng được cả mọi sự ngăn trở; trời làm gì, hoàn cảnh làm gì, cảnh ngộ làm gì được! Vấn đề di dân này muốn giải quyết được cần phải thế, ấy là lời ***hô*** sau hết của người viết cuốn sách này."

*(**Đào Trinh Nhất** – Mấy lời nói sau hết, Sđd)*